

Số: 32 /2023/TT-BYT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và Cục trưởng Cục Khoa học Công nghệ và đào tạo, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

- Cập nhật kiến thức y khoa liên tục trong khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 14 Điều 2 và khoản 4 Điều 22 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với các chức danh chuyên môn quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Mẫu giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Thừa nhận tiêu chuẩn chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài ban hành quy định tại điểm d khoản 1 và khoản 4 Điều 57 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Hồ sơ bệnh án và bản tóm tắt hồ sơ bệnh án quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Trực khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 3 Điều 70 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

7. Tiêu chuẩn và việc khám sức khỏe quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

8. Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng quy định tại điểm d khoản 4 Điều 99 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

9. Quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng chuyên môn và trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp khi xảy ra tai biến y khoa quy định tại khoản 6 Điều 101 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

10. Huy động, điều động, phân công nhiệm vụ đối với các đối tượng tham gia khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp quy định tại khoản 4 Điều 115 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục trong khám bệnh, chữa bệnh* là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục tham gia đào tạo nhân lực y tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu tổ chức cập nhật kiến thức y khoa liên tục theo quy định tại Thông tư này.

2. *Giờ tín chỉ trong cập nhật kiến thức y khoa liên tục* là đơn vị tính thời gian người hành nghề tham gia một trong các hình thức cập nhật kiến thức y khoa liên tục với công thức quy đổi theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. *Thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới và thiết bị y tế* là hoạt động khoa học nghiên cứu về kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên người tình nguyện nhằm thăm dò hoặc xác định sự an toàn và hiệu quả của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên lâm sàng; nhận biết, phát hiện phản ứng có hại do tác động của kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế; mức độ dễ sử dụng của thiết bị y tế đối với bác sỹ và nhân viên y tế; thẩm định hoặc xác nhận phương pháp và đánh giá hiệu năng của thiết bị y tế chẩn đoán in vitro trên lâm sàng.

4. *Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng (Good Clinical Practice - GCP)* là bộ nguyên tắc, tiêu chuẩn cho việc thiết kế, tổ chức triển khai, thực hiện, giám sát, kiểm tra, ghi chép, phân tích và báo cáo về thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên lâm sàng nhằm bảo đảm tính tin cậy, chính xác của dữ liệu và báo cáo kết quả nghiên cứu, bảo vệ quyền, sự an toàn và bảo mật thông tin của đối tượng nghiên cứu.

5. *Hồ sơ sản phẩm dành cho nghiên cứu viên (Investigator's Brochure - IB)* là tài liệu có thông tin chung về kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu lâm sàng; tài liệu nghiên cứu tiền lâm sàng và các tài liệu nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng giai đoạn trước (nếu có).

6. *Phiếu thu thập thông tin nghiên cứu hoặc Bệnh án nghiên cứu (Case Report Form - CRF)* là công cụ bằng giấy hoặc điện tử được thiết kế để thu thập dữ liệu nghiên cứu của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

7. *ICD (International Classification of Diseases)* là phân loại quốc tế về bệnh tật.

Chương II

CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC CHO NGƯỜI HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 3. Thời gian cập nhật kiến thức y khoa liên tục

1. Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh có nghĩa vụ tham gia cập nhật kiến thức y khoa liên tục tối thiểu 120 giờ tín chỉ trong 05 năm liên tục (01 giờ tín chỉ đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tương đương với 01 tiết học).

2. Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tham gia một trong các hình thức cập nhật kiến thức y khoa liên tục quy định tại các Điều 4, 5, 6 và Điều 7 Thông tư này sau khi quy đổi sang giờ tín chỉ sẽ được cộng các hình thức để tính tổng thời gian cập nhật kiến thức y khoa liên tục.

Điều 4. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, hội nghị, hội thảo về y khoa phù hợp với phạm vi hành nghề

1. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn:

a) Khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về khám bệnh, chữa bệnh là các khóa đào tạo có chương trình, tài liệu đào tạo được xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định của Thông tư này;

b) Các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn được tổ chức theo hình thức trực tiếp hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến phù hợp với nội dung chuyên môn của từng khóa học;

c) Đơn vị tổ chức là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục tham gia đào tạo nhân lực y tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về khám bệnh, chữa bệnh;

d) Cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục xây dựng kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ sở trước khi tổ chức;

đ) Chương trình cập nhật kiến thức y khoa liên tục phải phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt cho cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục hoặc phù hợp với trình độ đào tạo các ngành, chuyên ngành về khám bệnh chữa bệnh của cơ sở giáo dục đã được giao nhiệm vụ đào tạo. Chương trình cập nhật kiến thức y khoa liên tục xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này và được rà soát, cập nhật thường xuyên bảo đảm tính khoa học, phù hợp với nhu cầu thực tiễn;

e) Tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục được xây dựng trên cơ sở chương trình đã được ban hành và theo hướng dẫn tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này. Tài liệu cần được rà soát, cập nhật thường xuyên bảo đảm tính khoa học, phù hợp với nhu cầu thực tiễn;

g) Cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục được sử dụng các chương trình, tài liệu của cơ sở khác đã được ban hành khi được cơ sở đó đồng ý bằng văn bản;

h) Người đứng đầu cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục lựa chọn và bố trí đủ giảng viên đáp ứng theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

i) Chứng nhận tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Người hành nghề sau khi hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn được cấp giấy chứng nhận theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức tham gia hội nghị, hội thảo:

a) Hội nghị, hội thảo về y khoa là một sự kiện do các cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục trong khám bệnh, chữa bệnh tổ chức thực hiện có nội dung liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh;

b) Đơn vị chủ trì tổ chức: Có phạm vi hoạt động chuyên môn được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp nội dung hội nghị, hội thảo;

c) Chủ đề và nội dung: Phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị chủ trì tổ chức;

d) Báo cáo viên: Có phạm vi hành nghề phù hợp với nội dung bài báo cáo và chủ đề của hội nghị, hội thảo;

đ) Hình thức tổ chức: Trực tiếp hoặc trực tuyến;

e) Chứng nhận tham gia hội nghị, hội thảo: Người hành nghề tham gia hội nghị, hội thảo được đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị, hội thảo cấp giấy chứng nhận theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh

1. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh là tham gia các ban hoặc tổ chuyên môn soạn thảo giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu chuyên môn, quy trình chuyên môn có nội dung về khám bệnh, chữa bệnh và được Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo ban hành.

2. Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chủ trì hoặc tham gia các ban hoặc tổ chuyên môn soạn thảo giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu chuyên môn có nội dung về khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với phạm vi hành nghề chuyên môn và đã được Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo ban hành.

3. Chứng nhận tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu chuyên môn: Người hành nghề chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu chuyên môn quy trình chuyên môn được Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo tính giờ tín chỉ và cấp giấy chứng nhận theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức thực hiện các nghiên cứu khoa học, giảng dạy về y khoa thuộc phạm vi hành nghề

1. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức thực hiện các nghiên cứu khoa học thuộc phạm vi hành nghề:

a) Người hành nghề chủ trì hoặc tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Nhà nước hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật, viết bài báo khoa học trong và ngoài nước có nội dung về khám bệnh, chữa bệnh, phù hợp với phạm vi hành nghề. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã có quyết định nghiệm thu, sáng kiến cải tiến kỹ thuật đã được công nhận, bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí khoa học, bản tin, đặc san ở trong và ngoài nước;

b) Chứng nhận thực hiện các nghiên cứu khoa học: Người hành nghề hoàn thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, viết bài báo khoa học được Thủ trưởng đơn vị chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật tính giờ tín chỉ và được cấp giấy chứng nhận theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức giảng dạy về y khoa thuộc phạm vi hành nghề:

a) Giảng dạy về y khoa là hoạt động truyền đạt kiến thức, kỹ năng, thái độ trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chuyên môn của người hành nghề;

b) Người hành nghề được phân công hoặc mời tham gia giảng dạy các khóa đào tạo cấp văn bằng hoặc các khóa đào tạo để cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận trong lĩnh vực sức khỏe có nội dung đào tạo phù hợp với phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

c) Chứng nhận tham gia giảng dạy về y khoa: Người hành nghề tham gia giảng dạy về y khoa thuộc phạm vi hành nghề được Thủ trưởng đơn vị tổ chức giảng dạy tính giờ tín chỉ dựa trên minh chứng người hành nghề đã tham gia giảng dạy và cấp giấy chứng nhận theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức tự cập nhật kiến thức y khoa và các hình thức khác

1. Tự cập nhật kiến thức y khoa là quá trình tự tìm hiểu, tư duy, nghiên cứu các kiến thức, kỹ năng về y khoa phù hợp với phạm vi chuyên môn của người hành nghề.

2. Hình thức tự cập nhật kiến thức y khoa và các hình thức khác bao gồm:

a) Người hành nghề tham gia hướng dẫn luận văn, luận án có nội dung phù hợp với phạm vi hành nghề và luận văn, luận án do người hành nghề hướng dẫn đã được Hội đồng đánh giá luận văn, luận án cấp trường thông qua;

b) Người hành nghề tham gia các hội đồng đánh giá luận văn, luận án; hội đồng nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; hội đồng chuyên môn thẩm định chương trình và tài liệu đào tạo có nội dung về khám bệnh chữa bệnh phù hợp với phạm vi hành nghề, hội đồng giám định, hội đồng sai sót chuyên môn;

c) Người hành nghề tham gia các hoạt động sinh hoạt chuyên môn về lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với phạm vi hành nghề bao gồm: hội chẩn ca bệnh trực tiếp hoặc gián tiếp, phân tích ca bệnh;

d) Tham gia các khóa đào tạo cấp văn bằng trong và ngoài nước (không bao gồm thời gian gia hạn học tập) phù hợp với phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

đ) Tham gia các khóa đào tạo để cấp chứng chỉ: chuyên khoa cơ bản, chuyên khoa sâu, kỹ thuật chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật phù hợp với phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

3. Chứng nhận tự cập nhật kiến thức y khoa và các hình thức khác: Người hành nghề tự cập nhật kiến thức y khoa và các hình thức khác được Thủ trưởng đơn vị chủ trì các hoạt động hoặc quản lý trực tiếp người hành nghề cấp giấy chứng nhận theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Quy đổi sang giờ tín chỉ và giấy chứng nhận tham gia cập nhật kiến thức y khoa liên tục

1. Việc quy đổi sang giờ tín chỉ của các hình thức cập nhật kiến thức y khoa liên tục được thực hiện theo Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với việc cập nhật kiến thức y khoa liên tục của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do cơ sở nước ngoài tổ chức: Việc xác nhận thời gian tham gia cập nhật kiến thức y khoa liên tục do Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp người hành nghề tính giờ tín chỉ và cấp giấy chứng nhận theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục

1. Tạo điều kiện để người hành nghề được cập nhật kiến thức y khoa liên tục; theo dõi, quản lý; xác nhận và tính giờ tín chỉ cho người hành nghề tham gia cập nhật kiến thức y khoa liên tục do cơ sở tổ chức.

2. Phân công cán bộ phụ trách, quản lý hoạt động cập nhật kiến thức y khoa liên tục của cơ sở.

3. Tổ chức hoạt động cập nhật kiến thức y khoa liên tục theo quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về chất lượng cập nhật kiến thức y khoa liên tục do cơ sở thực hiện.

4. Quản lý và lưu trữ hồ sơ, chương trình và tài liệu các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, hồ sơ hội nghị, hội thảo cập nhật kiến thức y khoa liên tục của cơ sở; quản lý việc xác nhận cho người hành nghề đã hoàn thành cập nhật kiến thức y khoa liên tục theo đúng quy định của Thông tư này.

5. Đối với cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục bằng hình thức tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Trước khi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm gửi thông báo theo Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này về Bộ Y tế (Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo) đối với cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế hoặc gửi thông báo về Bộ Y tế và Sở Y tế đối với cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.

Chương III

PHẠM VI HÀNH NGHỀ CỦA NGƯỜI HÀNH NGHỀ VÀ MẪU GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ

Điều 10. Nguyên tắc xác định phạm vi hành nghề của người hành nghề

1. Việc xác định phạm vi hành nghề của người hành nghề phải phù hợp với văn bằng, chứng chỉ chuyên môn liên quan đến y tế mà người đó đã được cấp hoặc công nhận tại Việt Nam; phù hợp với năng lực thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm các phương pháp, kỹ thuật chuyên môn của người hành nghề theo chuyên khoa đăng ký hành nghề.

2. Phạm vi hành nghề của người hành nghề bao gồm việc khám bệnh, chữa bệnh, chỉ định các phương pháp cận lâm sàng, thực hiện các phương pháp khám bệnh, chữa bệnh, chuyên môn kỹ thuật, kê đơn thuốc, chỉ định các chế độ chăm sóc, chế độ dinh dưỡng, đánh giá kết quả khám bệnh, chữa bệnh, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh theo chức danh nghề nghiệp và quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tại Điều 11 Thông tư này tương ứng với từng chức danh.

3. Bảo đảm chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và an toàn người bệnh.

4. Phù hợp với điều kiện thực tiễn, đặc biệt tại đơn vị có tính đặc thù, các cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh, thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

5. Không phân biệt người hành nghề làm việc ở các cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và thời gian hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 11. Phạm vi hành nghề của người hành nghề

1. Bác sỹ y khoa: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bác sỹ y học cổ truyền: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bác sỹ y học dự phòng: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số VII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bác sỹ răng hàm mặt: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bác sỹ chuyên khoa:

a) Bác sỹ chuyên khoa hồi sức cấp cứu: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số V và Phụ lục số IX phần Nội khoa và Hồi sức cấp cứu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bác sỹ chuyên khoa dinh dưỡng: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số V và Phụ lục số XV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bác sỹ chuyên khoa khác: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số V và Phụ lục số IX theo chuyên khoa ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là y sỹ:

a) Y sỹ đa khoa: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số X ban hành kèm theo Thông tư này (bao gồm các kỹ thuật sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng, y sỹ);

b) Y sỹ y học cổ truyền: Phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số XI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là điều dưỡng quy định tại Phụ lục số XII ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là hộ sinh quy định tại Phụ lục số XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là kỹ thuật y quy định tại Phụ lục số XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là dinh dưỡng lâm sàng quy định tại Phụ lục số XV ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là tâm lý lâm sàng quy định tại Phụ lục số XVI ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp các dịch vụ chăm sóc liên tục và toàn diện về nhận thức, hành vi, cảm xúc, tâm lý xã hội cho cá nhân, nhóm, gia đình, bao gồm đánh giá các rối loạn tâm thần, chỉ định, xây dựng và triển khai các can thiệp tâm lý tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

12. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là cấp cứu viên ngoại viện quy định tại Phụ lục số XVII ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Phạm vi hành nghề của người hành nghề có chức danh chuyên môn là lương y được khám bệnh, chữa bệnh bằng các phương pháp, kỹ thuật chuyên môn của y học cổ truyền và danh mục kỹ thuật quy định tại Phụ lục số XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Phạm vi hành nghề của người có bài thuốc gia truyền:

a) Người có bài thuốc gia truyền được khám bệnh, sử dụng bài thuốc gia truyền được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận để chữa bệnh hoặc chứng bệnh;

b) Bài thuốc gia truyền sử dụng chữa bệnh phải đúng thành phần, dạng bào chế, công dụng (chỉ định), liều lượng, cách dùng;

c) Được sử dụng nhiều bài thuốc gia truyền được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận để chữa bệnh hoặc chứng bệnh khác nhau trong cùng một người bệnh;

d) Người vừa có bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền được sử dụng đồng thời cho người bệnh trong cùng một thời điểm;

đ) Không được kê đơn và sử dụng thuốc hóa dược, thuốc dược liệu và sử dụng phương pháp, kỹ thuật chuyên môn của y học hiện đại để khám bệnh, chữa bệnh.

15. Phạm vi hành nghề của người có phương pháp chữa bệnh gia truyền:

a) Người có phương pháp chữa bệnh gia truyền được khám bệnh, sử dụng phương pháp chữa bệnh gia truyền được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận để chữa bệnh hoặc chứng bệnh;

b) Phương pháp chữa bệnh gia truyền sử dụng chữa bệnh phải đúng quy trình, đúng bệnh hoặc chứng bệnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Được sử dụng nhiều phương pháp chữa bệnh gia truyền, kết hợp với bài thuốc gia truyền để chữa các bệnh, chứng bệnh khác nhau trong cùng một người bệnh;

d) Không được sử dụng phương pháp, kỹ thuật chuyên môn của y học hiện đại để khám bệnh, chữa bệnh ngoài phạm vi hành nghề phương pháp chữa bệnh gia truyền.

Điều 12. Mẫu giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục số XIX ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

THỪA NHẬN TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 13. Thừa nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn về quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Thừa nhận các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn về quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được Hiệp hội quốc tế về chất lượng y tế (International Society for Quality in Healthcare - ISQua) công nhận.

2. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh rà soát để công bố và cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Y tế, Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và hệ thống thông tin quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 14. Tiêu chí thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 Thông tư này

1. Tiêu chí chung:

a) Tiêu chuẩn quy định về thời hạn áp dụng, phương thức đánh giá các tiêu chuẩn;

b) Tiêu chuẩn quy định việc chứng nhận chất lượng là hoạt động tự nguyện của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Tiêu chuẩn bảo đảm tính khoa học và hiệu quả để quản lý chất lượng từng lĩnh vực dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

d) Tiêu chuẩn bảo đảm đánh giá được tổng thể các đặc tính chất lượng: an toàn, hiệu quả, kịp thời, công bằng, hướng đến người bệnh và nhân viên y tế;

đ) Tiêu chuẩn bao gồm các tiêu chí, chỉ số bảo đảm đánh giá đầy đủ 3 thành tố chất lượng: đầu vào, quy trình và kết quả thực hiện.

2. Tiêu chí cụ thể được quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục số XX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Đơn đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục số XX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản đầy đủ của tiêu chuẩn quản lý chất lượng đề nghị thừa nhận.

3. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá, chứng nhận chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Tổ chức chứng nhận chất lượng theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 96/2023/NĐ-CP).

4. Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của Tổ chức chứng nhận chất lượng.

5. Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn đã được áp dụng thử nghiệm tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam bao gồm: báo cáo thử nghiệm áp dụng tiêu chuẩn; tổng hợp ý kiến của cán bộ quản lý các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý chất lượng.

6. Bản trả lời đáp ứng các tiêu chí cụ thể thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám chữa bệnh theo mẫu quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục số XX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Thủ tục thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Tổ chức chứng nhận chất lượng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 15 Thông tư này đến Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh).

2. Thành lập Hội đồng thẩm định:

a) Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Quyết định thành lập bao gồm:

- Lãnh đạo Bộ Y tế là Chủ tịch Hội đồng;
- Lãnh đạo Cục Quản lý Khám, chữa bệnh là Phó Chủ tịch thường trực, Lãnh đạo Vụ Pháp chế là Phó Chủ tịch Hội đồng;
- Lãnh đạo một số Vụ, Cục, Viện của Bộ Y tế, một số chuyên gia về quản lý chất lượng, đại diện các Bộ, ngành, tổ chức, hiệp hội liên quan được mời tham gia là thành viên theo từng lĩnh vực chuyên môn của tiêu chuẩn đề nghị thừa nhận.

b) Giúp việc cho Hội đồng là Tổ thư ký do Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh là Tổ trưởng và một số thành viên có liên quan.

3. Quy trình thẩm định tiêu chuẩn:

a) Tổ thư ký xem xét kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổ thư ký có nhiệm vụ đối chiếu tiêu chuẩn quản lý chất lượng với các tiêu chí thừa nhận quy định tại Điều 14 Thông tư này và lập báo cáo thẩm định trình Hội đồng;

b) Hội đồng hợp thẩm định, thống nhất kết luận và thông qua biên bản;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ ghi trên Phiếu tiếp nhận theo mẫu quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục số XX ban hành kèm theo Thông tư này, căn cứ kết luận của Hội đồng:

- Trường hợp Hội đồng đồng ý thừa nhận tiêu chuẩn, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quyết định thừa nhận tiêu chuẩn của tổ chức chứng nhận chất lượng theo mẫu quy định Mẫu số 04 tại Phụ lục số XX ban hành kèm theo Thông tư này;

- Trường hợp Hội đồng không đồng ý thừa nhận tiêu chuẩn, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức chứng nhận chất lượng đã gửi hồ sơ đề nghị và nêu rõ lý do.

d) Quyết định thừa nhận tiêu chuẩn của tổ chức chứng nhận chất lượng được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định thừa nhận.

Chương V

THỰC HÀNH TỐT THỬ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI HOẶC THỬ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HÀNH TỐT THỬ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI HOẶC THỬ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG

Điều 17. Nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

Ban hành nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng tại Phụ lục số XXI ban hành kèm theo Thông tư này trên cơ sở tham khảo hướng dẫn của ICH, WHO.

Điều 18. Các trường hợp đánh giá, kiểm tra việc đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Đánh giá lần đầu: Được thực hiện khi cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng có triển khai hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế.

2. Đánh giá định kỳ: Được thực hiện nhằm duy trì việc đáp ứng GCP, đánh giá định kỳ được thực hiện 03 năm một lần kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đáp ứng GCP (không bao gồm các đợt đánh giá, kiểm tra đột xuất).

3. Đánh giá đột xuất việc đáp ứng GCP được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

4. Kiểm tra việc đáp ứng GCP: Bộ Y tế, Sở Y tế căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước thực hiện kiểm tra việc đáp ứng GCP hoặc lồng ghép kiểm tra việc đáp ứng GCP trong kế hoạch kiểm tra các hoạt động chuyên môn hàng năm hoặc trong các đợt đánh giá đột xuất đáp ứng GCP đối với các cơ sở nhận thử thuộc trách nhiệm quản lý.

Điều 19. Mức độ tuân thủ Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Mức độ 1: Cơ sở nhận thử đáp ứng GCP trong trường hợp không có nội dung cần khắc phục, sửa chữa.

2. Mức độ 2: Cơ sở nhận thử còn có nội dung phải khắc phục, sửa chữa để đáp ứng GCP trong trường hợp nội dung cần khắc phục, sửa chữa không ảnh hưởng đến tính chính xác và trung thực của dữ liệu nghiên cứu và an toàn, sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

3. Mức độ 3: Cơ sở nhận thử không đáp ứng GCP trong các trường hợp sau:

a) Có nội dung sai lệch với tiêu chuẩn GCP có nguy cơ ảnh hưởng đến tính chính xác và trung thực của dữ liệu nghiên cứu và/hoặc sức khỏe, an toàn của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

b) Gian lận, giả mạo, sửa chữa số liệu, dữ liệu, tài liệu.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU VIỆC ĐÁP ỨNG THỰC HÀNH TỐT THỬ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI HOẶC THỬ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG

Điều 20. Hồ sơ đề nghị đánh giá lần đầu việc đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Đơn đề nghị đánh giá đáp ứng GCP theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản kê khai Các thông tin chung về cơ sở nhận thử; cơ sở vật chất, danh mục thiết bị y tế; danh sách nhân sự đáp ứng điều kiện cho đánh giá đáp ứng GCP tương ứng; các quy trình thực hành chuẩn (SOPs), hệ thống quản lý chất lượng phục vụ cho việc thử nghiệm lâm sàng và các giấy tờ chứng minh, xác nhận các kê khai đó. Chi tiết lập hồ sơ theo hướng dẫn tại Phụ lục số XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bản sao giấy phép hoạt động đối với cơ sở nhận thử là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo bản sao giấy chứng nhận hoạt động khoa học công nghệ đối với cơ sở nhận thử là tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 21. Trình tự tiếp nhận hồ sơ và đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Cơ sở nhận thử nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 20 Thông tư này đến Bộ Y tế (Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo tổ chức Đoàn đánh giá theo quy định tại Điều 28 Thông tư này để tiến hành đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử trong thời hạn 15 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản thông báo cho cơ sở nhận thử.

3. Đoàn đánh giá tiến hành đánh giá thực tế việc triển khai áp dụng GCP tại cơ sở nhận thử theo các tiêu chuẩn GCP quy định tại Phụ lục số XXI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trên cơ sở kết quả đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử, Đoàn đánh giá trao đổi với cơ sở nhận thử về các nội dung đánh giá đáp ứng GCP và có biên bản đánh giá theo Mẫu số 02 Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó xác định mức độ đáp ứng GCP của cơ sở nhận thử theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

Điều 22. Quy trình đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Đoàn đánh giá công bố Quyết định thành lập Đoàn đánh giá; mục đích, nội dung và kế hoạch đánh giá tại cơ sở nhận thử.

2. Cơ sở nhận thử trình bày tóm tắt về tổ chức, nhân sự, hoạt động triển khai, áp dụng GCP hoặc các vấn đề khác theo nội dung đánh giá.

3. Đoàn đánh giá tiến hành đánh giá thực tế việc triển khai áp dụng GCP tại cơ sở nhận thử theo từng nội dung đánh giá cụ thể.

4. Đoàn đánh giá họp với cơ sở nhận thử để thông báo về mức độ đáp ứng GCP của cơ sở nhận thử theo quy định tại Điều 19 Thông tư này, các nội dung chưa đáp ứng, cần khắc phục, sửa chữa phát hiện được trong quá trình đánh giá (nếu có); thảo luận với cơ sở thử thuốc trên lâm sàng trong trường hợp cơ sở không thống nhất với đánh giá của Đoàn đối với từng nội dung.

5. Lập và ký biên bản đánh giá: Biên bản đánh giá được Lãnh đạo cơ sở thử thuốc trên lâm sàng cùng Trưởng Đoàn đánh giá ký xác nhận; biên bản phải thể hiện thành phần Đoàn đánh giá, địa điểm, thời gian, phạm vi đánh giá, liệt kê và phân tích cụ thể các nội dung chưa đáp ứng mà cơ sở nhận thử cần khắc phục, sửa chữa (nếu có) đối chiếu với điều khoản quy định tương ứng của Thông tư này, đánh giá mức độ tuân thủ GCP của cơ sở nhận thử theo quy định tại Điều 19 Thông tư này, các vấn đề chưa thống nhất giữa Đoàn đánh giá và cơ sở nhận thử liên quan đến việc đánh giá đáp ứng GCP (nếu có). Biên bản được lập thành 01 bản: 01 bản lưu tại cơ sở nhận thử, 01 bản lưu tại Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 23. Xử lý kết quả đánh giá đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Trường hợp Biên bản đánh giá việc đáp ứng GCP kết luận cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế đáp ứng GCP theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ký biên bản đánh giá, Bộ trưởng Bộ Y tế giao Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo thực hiện cấp Giấy chứng nhận đạt GCP theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Biên bản đánh giá việc đáp ứng GCP kết luận cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế cần khắc phục, sửa chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế và ký biên bản đánh giá, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo gửi Biên bản đánh giá việc đáp ứng GCP kèm theo văn bản thông báo về các nội dung cần khắc phục, sửa chữa cho cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế;

b) Sau khi hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa, cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế phải có văn bản báo cáo kèm theo bằng chứng (hồ sơ tài liệu, hình ảnh, video, giấy chứng nhận) chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa các nội dung được ghi trong Biên bản đánh giá;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục, sửa chữa của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo xem xét báo cáo khắc phục của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế và kết luận về tình trạng đáp ứng GCP của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế:

- Trường hợp việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế đã đáp ứng yêu cầu: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

- Trường hợp việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế chưa đáp ứng yêu cầu: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản yêu cầu tiếp tục khắc phục, sửa chữa, bổ sung cho đến khi đạt yêu cầu.

d) Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản yêu cầu khắc phục, sửa chữa mà cơ sở nhận thử không nộp báo cáo khắc phục, sửa chữa theo yêu cầu thì hồ sơ đã nộp không còn giá trị và việc đánh giá đáp ứng GCP phải thực hiện lại từ đầu.

3. Trường hợp Biên bản đánh giá việc đáp ứng GCP kết luận cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế không đáp ứng GCP theo quy định khoản 3 Điều 19 Thông tư này: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế và ký biên bản đánh giá, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo ban hành văn bản thông báo về việc không đáp ứng GCP gửi kèm theo Biên bản đánh giá GCP cho cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế và không cấp giấy chứng nhận đạt GCP.

4. Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận cơ sở đạt GCP, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế và Trang thông tin điện tử của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo các thông tin sau đây:

a) Tên và địa chỉ cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế đáp ứng GCP;

b) Họ tên người chịu trách nhiệm chuyên môn, số chứng chỉ hành nghề (đối với trường hợp cơ sở nhận thử lâm sàng là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh);

c) Số giấy chứng nhận đạt GCP (nếu có);

d) Thời gian hết hiệu lực của việc đánh giá đáp ứng GCP và ngày đánh giá định kỳ tiếp theo;

đ) Phạm vi hoạt động của cơ sở nhận thử.

Mục 3
ĐÁNH GIÁ VIỆC DUY TRÌ ĐÁP ỨNG THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ
THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI
HOẶC THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG

Điều 24. Đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt thủ kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thủ thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Định kỳ vào tháng 12 hằng năm Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo danh sách cơ sở nhận thử phải đánh giá duy trì đáp ứng GCP trong năm tiếp theo.

2. Căn cứ danh sách công bố của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo cơ sở nhận thử phải nộp hồ sơ đề nghị đánh giá duy trì đáp ứng GCP theo quy định tại khoản 6 Điều này về Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo trong thời gian tối thiểu 60 ngày, trước thời điểm hết hạn của giấy chứng nhận đáp ứng GCP đã được cấp.

3. Trường hợp cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế không nộp hồ sơ đề nghị đánh giá định kỳ theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở phải nộp hồ sơ, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản yêu cầu cơ sở thực hiện việc nộp hồ sơ theo quy định.

4. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản yêu cầu, cơ sở nhận thử phải nộp báo cáo hoạt động, duy trì đáp ứng GCP kèm theo giải trình về lý do chậm nộp báo cáo. Nếu sau thời hạn này, cơ sở nhận thử không nộp báo cáo, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo tiến hành đánh giá đột xuất, kiểm tra việc duy trì đáp ứng GCP của cơ sở theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

5. Sau khi nộp hồ sơ đề nghị đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng GCP theo thời gian quy định, cơ sở nhận thử được tiếp tục hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế theo phạm vi quy định tại giấy chứng nhận đáp ứng GCP đã được cấp cho đến khi có kết quả đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GCP và phải bảo đảm duy trì việc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GCP.

6. Hồ sơ đề nghị đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng GCP bao gồm:

a) Đơn đề nghị đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng GCP theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo tóm tắt về hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế của cơ sở nhận thử trong thời gian 03 năm gần nhất tính từ thời điểm đánh giá liền trước (không bao gồm các đợt đánh giá đột xuất, thanh tra, kiểm tra của Bộ Y tế, Sở Y tế) đến ngày đề nghị đánh giá định kỳ;

c) Tài liệu cập nhật về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự của cơ sở nhận thử (nếu có thay đổi).

7. Quy trình, xử lý kết quả đánh giá duy trì đáp ứng GCP thực hiện theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Thông tư này.

Điều 25. Xử lý kết quả đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Trường hợp Biên bản đánh giá GCP kết luận cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế đáp ứng GCP theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử và ký biên bản đánh giá, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đạt GCP theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Biên bản đánh giá GCP kết luận cơ sở nhận thử cần khắc phục, sửa chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử và ký biên bản đánh giá, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản yêu cầu cơ sở nhận thử tiến hành khắc phục, sửa chữa tồn tại, gửi báo cáo khắc phục về Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản yêu cầu, cơ sở nhận thử phải hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa và có văn bản báo cáo kèm theo bằng chứng chứng minh (hồ sơ tài liệu, hình ảnh, video, giấy chứng nhận) đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa tồn tại được ghi trong Biên bản đánh giá;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục, sửa chữa tồn tại kèm theo bằng chứng chứng minh (hồ sơ tài liệu, hình ảnh, video, giấy chứng nhận), Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo đánh giá kết quả khắc phục của cơ sở nhận thử và kết luận về tình trạng đáp ứng GCP của cơ sở như sau:

- Trường hợp việc khắc phục của cơ sở nhận thử đã đáp ứng yêu cầu: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đạt GCP theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp việc khắc phục của cơ sở nhận thử chưa đáp ứng yêu cầu: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có văn bản yêu cầu nội dung cần tiếp tục khắc phục, sửa chữa và nộp báo cáo bổ sung. Thời hạn gia hạn để tiếp tục khắc phục, sửa chữa và báo cáo là 45 ngày, kể từ ngày có văn bản yêu cầu.

d) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc việc đánh giá thực tế mà cơ sở nhận thử không có báo cáo khắc phục hoặc sau khi khắc phục theo quy định tại điểm c Khoản này mà kết quả khắc phục vẫn tiếp tục không đạt yêu cầu, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo ban hành văn bản thông báo về việc không đáp ứng GCP và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo thực hiện một hoặc các biện pháp theo quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp Biên bản đánh giá GCP kết luận cơ sở nhận thử không đáp ứng GCP theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc đánh giá tại cơ sở nhận thử và ký biên bản đánh giá, trên cơ sở đánh giá nguy cơ tồn tại được phát hiện đối với chất lượng nghiên cứu, sức khỏe, an toàn của đối tượng tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo ban hành văn bản thông báo về việc không đáp ứng GCP và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo thực hiện một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đáp ứng GCP đã được cấp cho cơ sở nhận thử.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết luận cơ sở nhận thử được đánh giá duy trì đáp ứng GCP hoặc từ ngày ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đáp ứng GCP, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo các thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Thông tư này đối với cơ sở nhận thử đáp ứng GCP hoặc thông tin về việc thu hồi giấy chứng nhận đáp ứng GCP đối với cơ sở nhận thử không duy trì đáp ứng GCP.

Điều 26. Kiểm soát thay đổi

1. Trong khoảng thời gian giữa các đợt đánh giá định kỳ, cơ sở nhận thử phải thực hiện thủ tục đề nghị đánh giá đáp ứng GCP hoặc báo cáo thay đổi theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi phạm vi Giấy chứng nhận đạt GCP;

b) Thay đổi địa điểm thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế; thay đổi vị trí một trong các phòng kỹ thuật phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế (phòng khám, điều trị, phòng cấp cứu, phòng xét nghiệm) tại địa điểm mới;

c) Thay đổi, bổ sung một trong các phòng kỹ thuật phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế (phòng khám, điều trị, phòng cấp cứu, phòng xét nghiệm) tại cùng địa điểm thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế;

d) Thay đổi các thông tin hành chính về tên, địa chỉ của cơ sở nhận thử, cập nhật thông tin liên quan đến cơ sở nhận thử, thay đổi tên của các bộ phận, phòng ban thuộc cơ sở nhận thử liên quan đến thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế.

2. Trường hợp cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế có thay đổi theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, cơ sở phải gửi hồ sơ đề nghị đánh giá đáp ứng GCP theo quy định tại Điều 20 Thông tư này. Trình tự đánh giá việc đáp ứng GCP, phân loại kết quả và xử lý kết quả đánh giá mức độ tuân thủ GCP thực hiện theo quy định tại các Điều 22 và Điều 23 Thông tư này.

3. Trường hợp cơ sở nhận thử có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại các điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, cơ sở nhận thử gửi văn bản báo cáo về việc thay đổi kèm theo các tài liệu tương ứng với sự thay đổi về Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo.

Điều 27. Đánh giá đột xuất việc đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng

1. Đánh giá đột xuất việc đáp ứng GCP tại cơ sở nhận thử thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở nhận thử không nộp báo cáo đánh giá duy trì việc đáp ứng GCP theo quy định tại Điều 24 Thông tư này;

b) Cơ sở nhận thử có thay đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Thông tư này mà các thay đổi, bổ sung đó có nguy cơ ảnh hưởng đến tính chính xác, trung thực của dữ liệu nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng hoặc ảnh hưởng đến sự an toàn và quyền lợi của người tham gia thử nghiệm lâm sàng;

c) Cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng kết luận có vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc, tiêu chuẩn GCP;

d) Có thông tin phản ánh, kiến nghị cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc, tiêu chuẩn GCP.

2. Hồ sơ, trình tự, quy trình đánh giá đột xuất tại cơ sở nhận thử thực hiện theo quy định tại các khoản 6 và khoản 7 Điều 24 Thông tư này.

Mục 4

ĐOÀN ĐÁNH GIÁ VIỆC ĐÁP ỨNG THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG

Điều 28. Thành phần và tiêu chuẩn của thành viên Đoàn đánh giá

1. Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập đoàn đánh giá việc đáp ứng GCP với các thành phần như sau:

- a) Đại diện Lãnh đạo Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo làm trưởng đoàn;
- b) Đại diện Lãnh đạo Vụ Pháp chế làm Phó trưởng đoàn;
- c) Đại diện Lãnh đạo Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế làm Phó trưởng đoàn (đối với trường hợp đoàn đánh giá đáp ứng GCP của đơn vị nhận thử thiết bị y tế);
- d) Thành viên là đại diện các đơn vị thuộc Bộ Y tế, bao gồm: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo; Cục Quản lý khám, chữa bệnh; Vụ Pháp chế; Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế; Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền; Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia;
- đ) Thành viên là đại diện Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Y tế) nơi cơ sở nhận thử đặt trụ sở chính;
- e) Thành viên là chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến phạm vi đánh giá. Thành viên của cơ quan, đơn vị liên quan trong trường hợp cần thiết;
- g) Thành viên là Chuyên viên Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo làm Thư ký Đoàn.

2. Thường trực Đoàn đánh giá đáp ứng GCP quy định tại khoản 1 Điều này đặt tại Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế. Trưởng đoàn đánh giá mời các thành viên phù hợp trong từng trường hợp đánh giá cụ thể.

3. Cán bộ tham gia Đoàn đánh giá là chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến phạm vi đánh giá phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có trình độ đại học trở lên;
- b) Đã được tập huấn về GCP, đánh giá GCP;
- c) Trung thực, khách quan và nghiêm chỉnh chấp hành quy chế, quy định pháp luật trong quá trình đánh giá, không có xung đột lợi ích với cơ sở nhận thử được đánh giá theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Nguyên tắc đánh giá xung đột lợi ích: Thành viên Đoàn đánh giá được coi là có xung đột lợi ích với cơ sở nhận thử được đánh giá nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đã từng làm việc trong vòng 05 năm gần đây cho cơ sở nhận thử được đánh giá;
- b) Đã tham gia hoạt động tư vấn trong vòng 05 năm gần đây cho cơ sở nhận thử được đánh giá;
- c) Đang có quyền lợi về tài chính với cơ sở nhận thử được đánh giá;
- d) Có vợ hoặc chồng, con, bố hoặc mẹ, anh chị em ruột, anh chị em ruột của bố hoặc mẹ hoặc vợ hoặc chồng hoặc con đang làm việc cho cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế được đánh giá.

Điều 29. Trách nhiệm, quyền hạn của Đoàn đánh giá và trách nhiệm của cơ sở nhận thử

1. Trách nhiệm của Đoàn đánh giá:

- a) Đánh giá toàn bộ hoạt động của cơ sở nhận thử theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GCP tương ứng quy định tại Điều 17 Thông tư này và các quy định chuyên môn kỹ thuật có liên quan; ghi nhận cụ thể các nội dung đánh giá, tồn tại, nội dung có ý kiến không thống nhất giữa Đoàn đánh giá và cơ sở nhận thử (nếu có); lập biên bản đánh giá;
- b) Bảo mật toàn bộ thông tin liên quan về đợt đánh giá và toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế của cơ sở nhận thử; trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ sở hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra.

2. Quyền hạn của Đoàn đánh giá:

- a) Kiểm tra toàn bộ khu vực có liên quan đến hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế của cơ sở nhận thử;
- b) Yêu cầu cung cấp hồ sơ tài liệu liên quan đến hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế của cơ sở nhận thử;
- c) Thực hiện việc thu thập hồ sơ tài liệu bằng chứng (sao chụp tài liệu, chụp ảnh, quay video) chứng minh về tồn tại phát hiện được trong quá trình đánh giá;

d) Lập biên bản và yêu cầu cơ sở nhận thử tạm dừng hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế nếu trong quá trình đánh giá Đoàn phát hiện cơ sở nhận thử có vi phạm ảnh hưởng nghiêm trọng tới tính chính xác, trung thực của dữ liệu nghiên cứu và/hoặc an toàn, sức khỏe của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế và báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Trách nhiệm của cơ sở nhận thử:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này phù hợp với thực tế của cơ sở;

b) Bảo đảm đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GCP trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở;

c) Thực hiện hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế theo đúng phạm vi được cấp phép trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ các quy định về thời hạn, hồ sơ, thủ tục đánh giá việc đáp ứng GCP theo quy định của Thông tư này;

đ) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, đánh giá đột xuất việc duy trì đáp ứng GCP của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TIÊU CHUẨN VÀ VIỆC KHÁM SỨC KHỎE

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN VÀ VIỆC KHÁM SỨC KHỎE

Điều 30. Đối tượng khám sức khỏe

1. Đối tượng khám sức khỏe:

a) Khám sức khỏe đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài đang sống, làm việc tại Việt Nam: khám sức khỏe định kỳ; khám phân loại sức khỏe để đi học, đi làm việc; khám sức khỏe cho học sinh, sinh viên;

b) Khám sức khỏe theo yêu cầu;

c) Khám sức khỏe đối với người Việt Nam khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Việc khám sức khỏe tại Chương này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Khám bệnh ngoại trú, nội trú trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- b) Khám giám định y khoa, khám giám định pháp y, khám giám định pháp y tâm thần;
- c) Khám để cấp giấy chứng thương;
- d) Khám bệnh nghề nghiệp;
- đ) Khám sức khỏe đối với đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- e) Khám sức khỏe đối với các ngành, nghề đặc thù.

Điều 31. Nguyên tắc thực hiện khám sức khỏe

1. Việc khám sức khỏe được thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
2. Việc khám sức khỏe lưu động tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các Điều 82, 83 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.
3. Đối với người có giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì giấy khám sức khỏe được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp. Giấy khám sức khỏe phải được dịch sang tiếng Việt và có chứng thực bản dịch.

Điều 32. Sử dụng tiêu chuẩn sức khỏe để phân loại sức khỏe

1. Việc phân loại sức khỏe của người được khám sức khỏe thực hiện theo quy định của Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ cho người lao động.
2. Đối với những trường hợp khám sức khỏe theo tiêu chuẩn sức khỏe chuyên ngành do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ban hành hoặc thừa nhận thì việc phân loại sức khỏe căn cứ vào quy định của tiêu chuẩn sức khỏe chuyên ngành đó.
3. Đối với những trường hợp khám sức khỏe theo yêu cầu, nếu không khám đầy đủ các chuyên khoa theo quy định tại mẫu giấy khám sức khỏe ban hành tại Thông tư này, thì cơ sở khám sức khỏe chỉ khám, kết luận đối với từng chuyên khoa theo yêu cầu và không phân loại sức khỏe.

Điều 33. Chi phí khám sức khỏe

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị khám sức khỏe phải trả chi phí khám sức khỏe cho cơ sở khám sức khỏe, theo mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo thỏa thuận giữa hai đơn vị, trừ các trường hợp được miễn hoặc giảm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người được khám sức khỏe có yêu cầu cấp từ hai giấy khám sức khỏe trở lên, người được khám sức khỏe phải nộp thêm phí cấp giấy khám sức khỏe theo quy định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.

3. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu phí từ hoạt động khám sức khỏe được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 2

HỒ SƠ, QUY TRÌNH, NỘI DUNG VÀ PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

Điều 34. Hồ sơ khám sức khỏe

1. Hồ sơ khám sức khỏe của người từ đủ 18 (mười tám) tuổi trở lên là giấy khám sức khỏe theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này, có dán ảnh chân dung cỡ 04cm x 06cm, được chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ khám sức khỏe.

2. Hồ sơ khám sức khỏe của người chưa đủ 18 (mười tám) tuổi là giấy khám sức khỏe theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này, có dán ảnh chân dung cỡ 04cm x 06cm, được chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ khám sức khỏe.

3. Đối với người mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự đề nghị khám sức khỏe nhưng không thuộc trường hợp khám sức khỏe định kỳ, hồ sơ khám sức khỏe bao gồm:

- a) Giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này;
- b) Văn bản đồng ý của thân nhân người bệnh quy định tại khoản 11 Điều 2 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

4. Đối với người được khám sức khỏe định kỳ, hồ sơ khám sức khỏe bao gồm:

- a) Sổ khám sức khỏe định kỳ theo Mẫu số 03 Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang làm việc đối với trường hợp khám sức khỏe định kỳ đơn lẻ hoặc có tên trong danh sách khám sức khỏe định kỳ do cơ quan, tổ chức nơi người đó đang làm việc xác nhận để thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo hợp đồng.

Điều 35. Quy trình khám sức khỏe

1. Người đến khám sức khỏe nộp hồ sơ theo mẫu quy định tại cơ sở khám sức khỏe.

2. Sau khi nhận được hồ sơ khám sức khỏe, cơ sở khám sức khỏe thực hiện như sau:

a) Đối chiếu ảnh trong hồ sơ khám sức khỏe với người đến khám sức khỏe;

b) Đóng dấu giáp lai vào ảnh sau khi đã đối chiếu theo quy định tại điểm a khoản này đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 37 Thông tư này;

c) Kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân hợp lệ của thân nhân người bệnh đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 37 Thông tư này;

d) Hướng dẫn quy trình khám sức khỏe của đơn vị cho người được khám sức khỏe hoặc người giám hộ của người được khám sức khỏe (nếu có);

đ) Cơ sở khám sức khỏe xây dựng, ban hành và thực hiện quy trình khám sức khỏe;

e) Trả kết quả và lưu hồ sơ khám sức khỏe.

Điều 36. Nội dung khám sức khỏe

1. Đối với khám sức khỏe cho người từ đủ 18 (mười tám) tuổi trở lên nhưng không thuộc trường hợp khám sức khỏe định kỳ: Khám theo nội dung ghi trong giấy khám sức khỏe quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 (mười tám) tuổi nhưng không thuộc trường hợp khám sức khỏe định kỳ: Khám theo nội dung ghi trong giấy khám sức khỏe quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với trường hợp khám sức khỏe định kỳ: Khám theo nội dung ghi trong sổ khám sức khỏe định kỳ quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với lao động nữ, khi khám sức khỏe định kỳ được khám chuyên khoa phụ sản theo danh mục quy định tại Phụ lục số XXV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Phải khám đầy đủ các nội dung theo từng chuyên khoa. Trường hợp khó cần hội chẩn hoặc chỉ định làm cận lâm sàng để chẩn đoán xác định và mức độ bệnh, tật làm cơ sở phân loại sức khỏe.

6. Đối với trường hợp khám sức khỏe theo yêu cầu chỉ khám, kết luận đối với từng chuyên khoa theo yêu cầu và không phân loại sức khỏe.

Điều 37. Phân loại sức khỏe

1. Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe của người được khám sức khỏe thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Căn cứ vào kết quả khám chuyên khoa, người thực hiện khám chuyên khoa ghi rõ bệnh, tật thuộc chuyên khoa đã khám và phân loại sức khỏe theo chuyên khoa được phân công khám.

3. Căn cứ vào kết quả khám của từng chuyên khoa, người hành nghề được cơ sở khám sức khỏe phân công thực hiện việc kết luận phân loại sức khỏe và ký giấy khám sức khỏe, sổ khám sức khỏe định kỳ (sau đây gọi tắt là người kết luận) thực hiện việc kết luận phân loại sức khỏe như sau:

a) Phân loại sức khỏe cho người được khám sức khỏe thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động;

b) Trường hợp người được khám sức khỏe có bệnh, tật thì người kết luận tư vấn phương án điều trị, phục hồi chức năng hoặc giới thiệu để khám bệnh, chữa bệnh.

4. Sau khi phân loại sức khỏe, người kết luận phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của cơ sở khám sức khỏe vào giấy khám sức khỏe hoặc sổ khám sức khỏe định kỳ. Dấu sử dụng trong giao dịch chính thức của cơ sở khám sức khỏe theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

5. Đối với những trường hợp khám sức khỏe theo bộ tiêu chuẩn sức khỏe chuyên ngành do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ban hành hoặc thừa nhận thì việc phân loại sức khỏe căn cứ vào quy định của bộ tiêu chuẩn sức khỏe chuyên ngành đó.

6. Đối với những trường hợp khám sức khỏe theo yêu cầu nhưng không khám đầy đủ các chuyên khoa theo mẫu giấy khám sức khỏe quy định tại Thông tư này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện việc khám sức khỏe chỉ khám, kết luận đối với từng chuyên khoa theo yêu cầu của người được khám sức khỏe và không phân loại sức khỏe.

Điều 38. Cấp và lưu Giấy khám sức khỏe

1. Giấy khám sức khỏe được cấp 01 (một) bản cho người được khám sức khỏe và 01 bản lưu tại cơ sở khám sức khỏe. Thời gian lưu hồ sơ giấy khám sức khỏe thực hiện theo quy định tại mục 20 nhóm 01 Tài liệu về khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng ban hành kèm theo Thông tư số 53/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên môn nghiệp vụ ngành y tế. Hồ sơ khám sức khỏe định kỳ do đơn vị quản lý người được khám sức khỏe bảo quản và lưu trữ.

2. Trường hợp người được khám sức khỏe có yêu cầu cấp nhiều giấy khám sức khỏe, thì cơ sở khám sức khỏe thực hiện nhân bản giấy khám sức khỏe. Việc nhân bản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 30/2020/NĐ-CP).

3. Thời hạn trả giấy khám sức khỏe, sổ khám sức khỏe định kỳ:

a) Đối với trường hợp khám sức khỏe đơn lẻ: cơ sở khám sức khỏe trả giấy khám sức khỏe, sổ khám sức khỏe định kỳ cho người được khám sức khỏe trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi kết thúc việc khám sức khỏe, trừ trường hợp phải khám hoặc xét nghiệm bổ sung theo yêu cầu của người thực hiện khám sức khỏe;

b) Đối với trường hợp khám sức khỏe tập thể theo hợp đồng: cơ sở khám sức khỏe trả giấy khám sức khỏe, sổ khám sức khỏe định kỳ cho người được khám sức khỏe theo thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

4. Giá trị sử dụng của giấy khám sức khỏe, kết quả khám sức khỏe định kỳ:

a) Giấy khám sức khỏe có giá trị trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày ký kết luận sức khỏe;

b) Kết quả khám sức khỏe định kỳ có giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật.

Chương VII
HUY ĐỘNG, ĐIỀU ĐỘNG NGƯỜI THAM GIA HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRONG TRƯỜNG HỢP XẢY RA
THIÊN TAI, THẢM HOẠ, DỊCH BỆNH TRUYỀN NHIỄM THUỘC
NHÓM A HOẶC TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Điều 39. Huy động, điều động người tham gia hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp

1. Trong trường hợp nhân lực của đơn vị, địa phương không đáp ứng yêu cầu công tác khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp, ngoài việc điều động, huy động người có chuyên môn phù hợp với yêu cầu công tác phòng, chống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền được phép điều động, huy động những người sau đây tham gia hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả việc xét nghiệm, lấy mẫu xét nghiệm, tiêm chủng, sơ cứu, cấp cứu:

a) Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam (bao gồm cả người nước ngoài) được thực hiện xét nghiệm, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu khác với phạm vi hoạt động chuyên môn được ghi trong giấy phép hành nghề;

b) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện xét nghiệm, tiêm chủng, sơ cứu, cấp cứu và các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế được thành lập để thực hiện hoặc được giao nhiệm vụ tiếp nhận, cấp cứu, quản lý, chăm sóc sức khỏe, điều trị người bị nhiễm bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc người bệnh bị tai nạn, người bệnh cần được sơ cứu, cấp cứu, chăm sóc, điều trị trong thiên tai, thảm họa, tình huống khẩn cấp mà không cần có giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

c) Sinh viên, học sinh, học viên của các trường thuộc khối ngành sức khỏe; người thuộc đối tượng được cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa được cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh được tham gia xét nghiệm, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm nhóm A, sơ cứu, cấp cứu và khám bệnh, chữa bệnh đối với người bị thiên tai, thảm họa hoặc trong tình huống khẩn cấp.

Điều 40. Căn cứ và thẩm quyền điều động, huy động người tham gia xét nghiệm, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp

1. Căn cứ để điều động, huy động người tham gia xét nghiệm, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp:

a) Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhu cầu hỗ trợ nhân lực tham gia tham gia xét nghiệm, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục số XXVII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Theo đề nghị của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở thu dung, điều trị bệnh truyền nhiễm nhóm A và cơ sở y tế dự phòng có nhu cầu hỗ trợ nhân lực tham gia phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc cấp cứu, điều trị người bệnh trong thiên tai, thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp;

c) Theo điều động của Bộ trưởng Bộ Y tế bổ sung nhân lực hỗ trợ đối với các địa phương, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở y tế dự phòng để tăng cường lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc cấp cứu, điều trị người bệnh trong thiên tai, thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp.

2. Thẩm quyền điều động, huy động người tham gia xét nghiệm, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế điều động, huy động lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A, tham gia cấp cứu, điều trị người bệnh trong thiên tai, thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp trong phạm vi toàn quốc, trừ lực lượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ủy quyền điều động, huy động lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A, tham gia cấp cứu, điều trị người bệnh trong thiên tai, thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp trên địa bàn quản lý;

c) Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở thu dung, điều trị bệnh truyền nhiễm nhóm A, cơ sở y tế dự phòng, cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe điều động, huy động lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A, tham gia cấp cứu, điều trị người bệnh trong thiên tai, thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp thuộc phạm vi quản lý.

Điều 41. Tiếp nhận và phân công người tham gia xét nghiệm, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A, tham gia cấp cứu, điều trị người bệnh trong thiên tai, thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp

1. Giám đốc Sở Y tế tiếp nhận, phân công lực lượng do cơ quan có thẩm quyền điều động, huy động đến từng cơ sở để thực hiện nhiệm vụ tham gia tiêm chủng, xét nghiệm, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc, điều trị bệnh truyền nhiễm nhóm A, tham gia cấp cứu, điều trị người bệnh trong thiên tai, thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp.

2. Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở thu dung, điều trị, cơ sở y tế dự phòng, cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe thực hiện tiếp nhận, phân công nhiệm vụ chi tiết cho từng vị trí, nhân lực phù hợp với yêu cầu chuyên môn tham gia phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc tham gia cấp cứu điều trị người bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, tình trạng khẩn cấp.

Chương VIII TRỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 42. Đối tượng trực khám bệnh, chữa bệnh

Trực khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Chương này áp dụng đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giường bệnh nội trú; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giường lưu; cơ sở cấp cứu ngoại viện (sau đây gọi tắt là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).

Điều 43. Nguyên tắc trực khám bệnh, chữa bệnh

1. Trực ngoài giờ hành chính, ngày lễ, ngày nghỉ phải được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổ chức bảo đảm hoạt động khám bệnh, chữa bệnh liên tục 24/24 giờ trong ngày.

2. Các phiên trực phải được tổ chức chặt chẽ, có đầy đủ nhân lực, phương tiện vận chuyển, thiết bị y tế và thuốc để cấp cứu người bệnh.

3. Các vị trí trực phải bảo đảm dễ tiếp cận và đủ thông tin liên lạc.

4. Người trực phải có mặt trước giờ nhận trực để nhận bàn giao của phiên trực trước và khi hết giờ phải bàn giao cho phiên trực sau, không được rời bỏ vị trí trực và phải thực hiện mệnh lệnh trực của cấp trên.

5. Danh sách các thành viên trực được phân công theo tháng, lịch trực được công bố trước thời điểm trực ít nhất một tuần, do lãnh đạo bệnh viện ký duyệt và được ghi trên bảng ở mỗi vị trí trực. Công chức, viên chức, người lao động đã được phân công trực theo lịch, chỉ được thực hiện đổi trực ngang cấp khi được sự phê duyệt của lãnh đạo.

Điều 44. Nhiệm vụ của các vị trí trực trong bệnh viện

1. Trực lãnh đạo:

a) Đối tượng trực lãnh đạo: Giám đốc, phó giám đốc và trưởng khoa, trưởng phòng được giám đốc chỉ định tham gia thường trực lãnh đạo và phải được ủy quyền bằng văn bản.

b) Nhiệm vụ của trực lãnh đạo:

- Kiểm tra đôn đốc các phiên trực trong bệnh viện.
- Chỉ đạo giải quyết các vấn đề, tình huống khó khăn vượt khả năng chuyên môn của các thành viên trực cấp dưới không giải quyết được.
- Chỉ đạo xử lý các vụ việc bất thường về an ninh, trật tự xảy ra trong bệnh viện.
- Báo cáo cấp trên trực tiếp quản lý bệnh viện về những trường hợp đặc biệt, đột xuất xảy ra vượt quá thẩm quyền giải quyết.

2. Trực lâm sàng:

a) Tổ chức trực lâm sàng:

- Trưởng phiên trực là người hành nghề giữ vị trí trưởng khoa, phó khoa hoặc bác sĩ có trình độ sau đại học.
- Bác sĩ trực lâm sàng là người hành nghề có đủ trình độ, độc lập giải quyết công việc và chịu trách nhiệm với phương án giải quyết công việc.
- Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y là người hành nghề do giám đốc bệnh viện quyết định phân công trực lâm sàng.

b) Nhiệm vụ của trưởng phiên trực lâm sàng:

- Điều hành nhân lực trong phiên trực.
- Khám và chỉ định giải quyết các trường hợp cấp cứu, người bệnh mới đến và người bệnh nặng đang điều trị có diễn biến bất thường khi bác sĩ trực lâm sàng của khoa không giải quyết được.
- Báo cáo và xin ý kiến trực lãnh đạo trong trường hợp vượt quá khả năng giải quyết về chuyên môn và các trường hợp đặc biệt như tự sát, dịch bệnh, thảm họa, cấp cứu hàng loạt.

- Thông báo cho trực bảo vệ, đồng thời báo cáo trực lãnh đạo trong trường hợp mất an ninh, trật tự trong bệnh viện.

- Kiểm tra, đôn đốc các vị trí trực.

c) Nhiệm vụ của bác sĩ trực:

- Tiếp nhận người bệnh đến cấp cứu.

- Theo dõi xử lý người bệnh được bàn giao.

- Hướng dẫn, đôn đốc thành viên trực thực hiện đầy đủ các chỉ định.

- Phân công trách nhiệm cho mỗi thành viên trực theo dõi sát sao, xử lý kịp thời các diễn biến xấu đối với người bệnh nặng diện chăm sóc cấp 01.

- Thăm khám người bệnh và ghi hồ sơ bệnh án sau mỗi lần thăm khám.

d) Nhiệm vụ của điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y trực:

- Điều dưỡng trực là điều dưỡng của từng khoa có thể tổ chức trực điều dưỡng liên khoa do giám đốc bệnh viện quyết định.

- Thực hiện chỉ định của bác sỹ, chăm sóc theo dõi người bệnh.

- Đôn đốc người bệnh thực hiện nội quy bệnh viện.

- Bảo quản hồ sơ, tủ thuốc, tài sản của khoa.

- Phát hiện người bệnh có diễn biến bất thường, có nguy cơ tử vong, báo cáo bác sĩ trực, đồng thời ghi đầy đủ các diễn biến vào phiếu theo dõi.

3. Trực cận lâm sàng:

a) Tổ chức trực riêng từng chuyên khoa, tùy theo khối lượng công việc ở mỗi khoa để bố trí số người trực cho phù hợp;

b) Nhiệm vụ trực cận lâm sàng: Làm các kỹ thuật phục vụ cho việc chẩn đoán, điều trị theo chỉ định của trực lâm sàng.

4. Trực hậu cần, quản trị:

a) Trực dược và vật tư thiết bị y tế có nhiệm vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ thuốc và vận hành trang thiết bị y tế phục vụ cho cấp cứu;

b) Trực tài chính - kế toán có nhiệm vụ bảo đảm thu viện phí cho người bệnh đến khám, ra - vào viện ngoài giờ hành chính;

c) Trực công nghệ thông tin có nhiệm vụ bảo đảm hệ thống mạng quản lý bệnh viện hoạt động bình thường;

d) Trực điện, nước bảo đảm cho máy phát điện hoạt động khi có sự cố mất điện đột xuất; sửa chữa điện, nước hỏng bất thường;

đ)Trực hành chính phải bảo đảm thông tin liên lạc bằng điện thoại và hình thức thông tin khác (theo quy định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh);

- e) Trục bảo vệ có nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong bệnh viện;
- g) Trục lái xe phải bảo đảm cho xe ô tô cứu thương sẵn sàng làm nhiệm vụ khi có lệnh.

5. Trục thường trú ngoại viện:

a) Ngoài những người được phân công trục nêu trên ở 4 cấp thường trực, tùy theo điều kiện thực tế của từng bệnh viện, lãnh đạo bệnh viện có thể bố trí trục thường trú ngoại viện để sẵn sàng hỗ trợ về chuyên môn, hành chính khi cần;

c) Người được phân công trục thường trú phải giữ liên lạc liên tục trong thời gian được phân công trục và có mặt tại bệnh viện khi được huy động.

Điều 45. Nội dung báo cáo tình hình phiên trực

1. Sau phiên trực, các bộ phận trực ghi đầy đủ nội dung báo cáo vào sổ trực; các khoa, phòng phải tổ chức giao ban để nghe báo cáo tình hình trực của các bộ phận trực: lâm sàng, cận lâm sàng, hậu cần, quản trị.

2. Báo cáo trực lâm sàng phải bảo đảm báo cáo diễn biến trong phiên trực đối với các nội dung:

a) Tử vong: Ghi rõ diễn biến của người bệnh, cách xử lý, nguyên nhân, thời gian tử vong và những việc làm cụ thể sau khi người bệnh tử vong;

b) Cấp cứu: Ghi rõ tên, tuổi, địa chỉ, chẩn đoán và cách giải quyết đối với từng người bệnh đến cấp cứu;

c) Diễn biến nặng của người bệnh nội trú: Ghi rõ các diễn biến về bệnh tật, cách xử lý đối với từng người bệnh;

d) Thuốc: Thống kê, báo cáo số lượng thuốc đã sử dụng trong phiên trực.

3. Trục cận lâm sàng: Báo cáo tình hình xét nghiệm cấp cứu và kỹ thuật cận lâm sàng đã thực hiện trong phiên thường trực.

4. Trục hậu cần, quản trị: Báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Thông tư này.

5. Trục lãnh đạo: Có nhận xét chung về tình hình phiên thường trực tại giao ban toàn bệnh viện.

Điều 46. Trục tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có hình thức tổ chức không phải là bệnh viện nhưng có giường bệnh nội trú hoặc có giường lưu

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có hình thức tổ chức không phải là bệnh viện nhưng có giường bệnh nội trú hoặc có giường lưu (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) phải bố trí nhân lực cho một phiên trực như sau: Có tối thiểu 01 người hành nghề với chức danh là bác sĩ hoặc y sĩ và 01 người hành nghề thuộc một trong các chức danh sau đây: điều dưỡng, hộ sinh hoặc kỹ thuật y.

2. Đối với trạm y tế cấp xã phải bố trí nhân lực cho một phiên trực như sau: Có tối thiểu 01 người hành nghề thuộc một trong các chức danh sau đây: bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.

Điều 47. Trục cấp cứu ngoại viện

1. Cơ sở cấp cứu ngoại viện (bao gồm cả các cơ sở vận chuyển người bệnh đã thành lập theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12) bảo đảm tổ chức hoạt động trục cấp cứu 24/24 giờ trong ngày (kể cả ngày lễ, ngày nghỉ) theo quy định tại Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chế cấp cứu, hồi sức tích cực và chống độc.

2. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có phạm vi hoạt động cấp cứu ngoại viện phải bố trí:

- a) Nhân lực trực 24/24 giờ;
- b) Số lượng người cho một phiên trực phải bảo đảm tối thiểu:
 - 01 người hành nghề với chức danh là bác sĩ hoặc y sĩ.
 - 01 người hành nghề thuộc một trong các chức danh sau đây: điều dưỡng, hộ sinh hoặc kỹ thuật y.
 - 01 lái xe cấp cứu.
- c) Nhân lực thuộc phiên trực cấp cứu quy định tại điểm b Khoản này phải bố trí độc lập với nhân lực của phiên trực khác cùng thời điểm và có thể bố trí theo hình thức trực thường trú.

Chương IX

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG CHUYÊN MÔN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KHI XẢY RA TAI BIẾN Y KHOA

Điều 48. Tổ chức của hội đồng chuyên môn

- 1. Cơ cấu tổ chức, số lượng thành viên của hội đồng chuyên môn gồm:
 - a) Chủ tịch hội đồng: 01 người;
 - b) Phó Chủ tịch hội đồng: 01 - 02 người;
 - c) Các thành viên: Tối thiểu 03 người;
 - d) Thư ký hội đồng: Tối thiểu 01 người.

2. Nguyên tắc thành lập hội đồng:

- a) Bảo đảm độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích;
- b) Thành viên hội đồng phải có phạm vi hành nghề hoặc có trình độ chuyên môn liên quan đến tai biến y khoa;
- c) Số lượng thành viên của hội đồng (bao gồm cả Chủ tịch hội đồng) phải là số lẻ.

Điều 49. Hoạt động của hội đồng chuyên môn

1. Điều kiện tổ chức họp hội đồng chuyên môn: ít nhất phải đủ 2/3 số thành viên của hội đồng có mặt.

2. Phiên họp hội đồng:

- a) Hội đồng có thể họp một hoặc nhiều phiên;
- b) Từng thành viên của hội đồng căn cứ hồ sơ để thực hiện việc đánh giá về tai biến y khoa;
- c) Hội đồng thảo luận tập thể, kết luận theo đa số trên cơ sở ý kiến đánh giá của các thành viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận của mình;
- d) Nội dung thảo luận tại phiên họp hội đồng phải ghi thành biên bản, có đầy đủ chữ ký của thành viên hội đồng tham dự phiên họp.

3. Kết luận của hội đồng chuyên môn phải xác định nguyên nhân xảy ra tai biến y khoa:

a) Trường hợp tai biến y khoa xảy ra do các nguyên nhân quy định tại Khoản 2 Điều 100 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh thì kết luận là người hành nghề không có sai sót chuyên môn kỹ thuật.

b) Trường hợp tai biến y khoa xảy ra do sai sót chuyên môn kỹ thuật trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh thì phải kết luận cụ thể các nội dung sau đây:

- Người hành nghề có vi phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

- Mức độ sai sót chuyên môn và hình thức xử lý đối với người hành nghề (nếu có).

4. Văn bản kết luận do Chủ tịch hội đồng ký phải có nội dung phù hợp kết luận trong biên bản họp hội đồng và được lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ quan thành lập hội đồng, 01 bản gửi cho cơ quan đề nghị thành lập hội đồng trừ trường hợp cơ quan thành lập hội đồng là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi xảy ra tai biến y khoa. Chữ ký của Chủ tịch hội đồng phải được xác thực của cơ quan thành lập hội đồng.

5. Trong quá trình họp hội đồng, nếu cần thiết Chủ tịch hội đồng đề nghị cơ quan thành lập hội đồng mời thêm các chuyên gia tham gia họp mà không phải bổ sung quyết định thành lập hội đồng.

Điều 50. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp khi xảy ra tai biến y khoa

1. Trình tự giải quyết tranh chấp đối với trường hợp bệnh viện thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các bệnh viện của các bộ, ngành, trừ bệnh viện trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an):

a) Khi xảy ra tai biến y khoa mà có tranh chấp cần giải quyết, theo đề nghị của người bệnh, người đại diện người bệnh, người hành nghề hoặc cơ quan cảnh sát điều tra, tòa án thì bệnh viện phải thành lập hội đồng chuyên môn theo quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (gọi là hội đồng chuyên môn cấp cơ sở);

b) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định tại điểm a Khoản này thì có văn bản đề nghị Sở Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp;

c) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định tại điểm b Khoản này thì có văn bản đề nghị Bộ Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp. Kết luận của hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế là kết luận cuối cùng;

d) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định của Bộ Y tế thì các bên khởi kiện tại tòa án.

2. Trình tự giải quyết tranh chấp đối với trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế nhưng không phải là hình thức bệnh viện (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không phải là hình thức bệnh viện của các bộ, ngành, trừ cơ sở trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an):

a) Khi xảy ra tai biến y khoa mà có tranh chấp cần giải quyết, theo đề nghị của người bệnh, người đại diện người bệnh, người hành nghề hoặc cơ quan cảnh sát điều tra, tòa án thì cơ sở có văn bản đề nghị Sở Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp;

b) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định tại điểm a Khoản này thì có văn bản đề nghị Bộ Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp. Kết luận của hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế là kết luận cuối cùng;

c) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định của Bộ Y tế thì các bên khởi kiện tại tòa án.

3. Trình tự giải quyết tranh chấp đối với trường hợp bệnh viện, bệnh xá thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

a) Khi xảy ra tai biến y khoa mà có tranh chấp cần giải quyết, theo đề nghị của người bệnh, người đại diện người bệnh, người hành nghề hoặc cơ quan cảnh sát điều tra, tòa án thì bệnh viện, bệnh xá tự thành lập hội đồng chuyên môn theo quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (gọi là hội đồng chuyên môn cấp cơ sở);

b) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định tại điểm a Khoản này thì có văn bản đề nghị Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp;

c) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định tại điểm b Khoản này thì có văn bản đề nghị Bộ Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp. Kết luận của hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế là kết luận cuối cùng;

d) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định của Bộ Y tế thì các bên khởi kiện tại tòa án.

4. Trình tự giải quyết tranh chấp đối với trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nhưng không phải là hình thức bệnh viện, bệnh xá hoặc là hình thức bệnh xá nhưng không đủ điều kiện thành lập hội đồng chuyên môn:

a) Khi xảy ra tai biến y khoa mà có tranh chấp cần giải quyết, theo đề nghị của người bệnh, người đại diện người bệnh, người hành nghề hoặc cơ quan cảnh sát điều tra, tòa án thì cơ sở có văn bản đề nghị Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp;

b) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định tại điểm a Khoản này thì có văn bản đề nghị Bộ Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp. Kết luận của hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế là kết luận cuối cùng;

c) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định của Bộ Y tế thì các bên khởi kiện tại tòa án.

5. Trình tự giải quyết tranh chấp đối với trường hợp bệnh viện thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế:

a) Khi xảy ra tai biến y khoa mà có tranh chấp cần giải quyết, theo đề nghị của người bệnh, người đại diện người bệnh, người hành nghề hoặc cơ quan cảnh sát điều tra, tòa án thì bệnh viện tự thành lập hội đồng chuyên môn theo quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (gọi là hội đồng chuyên môn cấp cơ sở);

b) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định tại điểm a Khoản này thì có văn bản đề nghị Bộ Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp. Kết luận của hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế là kết luận cuối cùng;

c) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định của Bộ Y tế thì các bên khởi kiện tại tòa án.

6. Trình tự giải quyết tranh chấp đối với trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế nhưng không phải là hình thức bệnh viện:

a) Khi xảy ra tai biến y khoa mà có tranh chấp cần giải quyết, theo đề nghị của người bệnh, người đại diện người bệnh, người hành nghề hoặc cơ quan cảnh sát điều tra, tòa án thì cơ sở có văn bản đề nghị Bộ Y tế thành lập hội đồng chuyên môn để giải quyết và gửi kèm theo hồ sơ liên quan đến tranh chấp. Kết luận của hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế là kết luận cuối cùng;

b) Trường hợp các bên có tranh chấp khi không nhất trí với kết luận của hội đồng chuyên môn quy định của Bộ Y tế thì các bên khởi kiện tại tòa án.

Chương X

HỒ SƠ BỆNH ÁN

Điều 51. Các bệnh án, mẫu giấy, phiếu y sử dụng trong hồ sơ bệnh án

1. Ban hành kèm theo Thông tư này 82 mẫu bệnh án, mẫu giấy, phiếu y bao gồm:

a) Các mẫu bệnh án theo mẫu quy định tại Phụ lục số XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các mẫu giấy, phiếu y theo mẫu quy định tại Phụ lục số XXIX ban hành kèm theo Thông tư này;

Điều 52. Quy định về sử dụng hồ sơ bệnh án, ghi chép hồ sơ bệnh án

1. Quy định về sử dụng hồ sơ bệnh án:

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng hồ sơ bệnh án theo hình thức bệnh án giấy hoặc bệnh án điện tử.

b) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh áp dụng bệnh án điện tử phải bảo đảm có đầy đủ nội dung các trường thông tin của hồ sơ bệnh án.

2. Quy định về ghi chép hồ sơ bệnh án:

a) Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ các thông tin trong hồ sơ bệnh án, kết quả khám bệnh, cận lâm sàng, thăm dò chức năng, quá trình chẩn đoán, điều trị, chăm sóc và những thông tin khác có liên quan trong quá trình chữa bệnh của người bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Việc ghi chép phải tuân thủ các nội dung, hướng dẫn chuyên môn đã được ban hành;

c) Sử dụng các từ ngữ rõ ràng, khoa học, trình bày dễ hiểu, dễ đọc. Không được sử dụng chữ viết tắt trong các tài liệu cung cấp cho người bệnh bao gồm: bản tóm tắt hồ sơ bệnh án, tài liệu bàn giao cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác, giấy chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, giấy hẹn khám lại. Đối với các chữ viết tắt phải theo danh sách ký hiệu, chữ viết tắt được dùng trong hồ sơ bệnh án đã được xây dựng, ban hành sử dụng thống nhất tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Thông tin trong hồ sơ bệnh án cần thể hiện rõ thời gian và người ghi chép.

Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 35/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phạm vi hoạt động chuyên môn đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

b) Thông tư số 55/2015/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về công nhận nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh;

c) Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Hướng dẫn khám sức khỏe”;

d) Thông tư số 09/2023/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Hướng dẫn khám sức khỏe”;

đ) Quy chế thường trực tại khoản 1 Phần IV Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 09 năm 1997 về việc ban hành quy chế bệnh viện;

e) Quyết định số 4069/2001/QĐ-BYT ngày 28 tháng 9 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Mẫu hồ sơ, bệnh án;

g) Mẫu bản tóm tắt hồ sơ bệnh án (CV-01) thay thế “Mẫu bản tóm tắt hồ sơ bệnh án” tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;

h) Quyết định số 1941/QĐ-BYT ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành mẫu bệnh án y học cổ truyền sử dụng trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học cổ truyền;

i) Quyết định số 3730/QĐ-BYT ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành ban hành sửa đổi, bổ sung mẫu hồ sơ bệnh án phục hồi chức năng và một số mẫu phiếu Phục hồi chức năng;

k) Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

l) Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

m) Các quy định về cập nhật kiến thức y khoa liên tục trong khám bệnh, chữa bệnh tại Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 26/2020/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế.

Điều 54. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản đã được thay thế, sửa đổi, bổ sung.

Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề (sau đây là giấy phép hành nghề) theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 thì phạm vi hành nghề được áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các cơ sở nhận thử đã được cấp Giấy chứng nhận đáp ứng GCP với phạm vi thử thuốc trên lâm sàng (thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm, sinh phẩm điều trị), cơ sở nhận thử thực hiện việc rà soát, chuẩn bị các điều kiện đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GCP theo quy định tại Thông tư này và gửi hồ sơ theo quy định tại Điều 20 Thông tư này đến Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo.

3. Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá việc đáp ứng GCP căn cứ vào hồ sơ của cơ sở nhận thử. Trường hợp hồ sơ của cơ sở nhận thử đã đầy đủ và đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư này, Bộ Y tế giao Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo cấp giấy chứng nhận đáp ứng GCP với phạm vi thử kỹ thuật mới, phương pháp mới và/hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng tương ứng trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo thực hiện việc đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở nhận thử đề nghị cấp giấy chứng nhận đáp ứng thực hành tốt thử thiết bị y tế trên lâm sàng;

b) Các tài liệu minh chứng trong hồ sơ về điều kiện của cơ sở nhận thử chưa đáp ứng theo quy định tại Thông tư này;

c) Hồ sơ có dấu hiệu tẩy xóa, sửa chữa thông tin;

d) Cơ sở nhận thử đã bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thử nghiệm lâm sàng.

5. Trường hợp thực hiện đánh giá thực tế tại cơ sở nhận thử, việc xử lý kết quả đánh giá được thực hiện tại Điều 23 Thông tư này.

Điều 56. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan y tế các Bộ, ngành và các cơ quan tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công Thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, Ngành;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ thuộc Bộ Y tế;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



(Handwritten signature in blue ink)

Trần Văn Thuận

Phụ lục số I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BẢNG QUY ĐỔI VÀ TÍNH SỐ GIỜ TÍN CHỈ THEO CÁC HÌNH THỨC CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Số TT	Hình thức cập nhật và nội dung quy đổi	Cách quy đổi	Ghi chú
1	Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, hội nghị, hội thảo về y khoa phù hợp với phạm vi hành nghề		
1.1.	Các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn:		
	- Học viên	1 tiết = 1 giờ tín chỉ	
	- Giảng viên		
1.2.	Hội nghị, hội thảo chuyên môn (mỗi buổi 4 giờ, kể cả giờ nghỉ giải lao; mỗi báo cáo ít nhất 30 phút):		
	- Chủ trì	2 giờ tín chỉ/buổi	
	- Báo cáo viên	2 giờ tín chỉ/báo cáo	Kể cả thời gian chuẩn bị báo cáo
	- Đại biểu	1,5 giờ tín chỉ/buổi	
2	Tham gia soạn thảo quy trình chuyên môn		
	- Trưởng và Phó ban hoặc tổ soạn thảo	5 giờ tín chỉ/giáo trình, tài liệu	
	- Thành viên ban soạn thảo hoặc tổ biên tập	2 giờ tín chỉ/giáo trình, tài liệu	
2.2.	Tham gia soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành quy trình chuyên môn:		
	- Trưởng và Phó ban hoặc tổ soạn thảo	5 giờ tín chỉ/văn bản	
	- Thành viên ban soạn thảo hoặc tổ biên tập	3 giờ tín chỉ/văn bản	
3	Thực hiện các nghiên cứu khoa học, giảng dạy về y khoa thuộc phạm vi hành nghề		
3.1	Tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật về khám bệnh, chữa bệnh:		
	- Chủ trì/thư ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp Nhà nước hoặc cấp Bộ/Tỉnh.	12 giờ tín chỉ/nhiệm vụ hoặc sáng kiến	
	- Chủ trì/thư ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp cơ sở	8 giờ tín chỉ/nhiệm vụ hoặc sáng kiến	
	- Thành viên tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật	4 giờ tín chỉ/nhiệm vụ hoặc sáng kiến	

	các cấp.		
3.2.	Công bố bài báo khoa học quốc tế:		
	- Tác giả thứ nhất/người chịu trách nhiệm chính	8 giờ tín chỉ/1 bài báo	
	- Tác giả thứ hai và tiếp theo	2 giờ tín chỉ/1 bài báo	
3.3	Công bố bài báo khoa học trong nước:		
	- Tác giả thứ nhất/người chịu trách nhiệm chính	4 giờ tín chỉ/1 bài báo	
	- Tác giả thứ hai và tiếp theo	1 giờ tín chỉ/1 bài báo	
3.4	Tham gia giảng dạy về y khoa thuộc phạm vi hành nghề	1 tiết = 1 giờ tín chỉ.	Kể cả thời gian chuẩn bị bài giảng
4	Tự cập nhật kiến thức y khoa và các hình thức khác		
4.1	Hướng dẫn luận văn	4 giờ tín chỉ/ 1 luận văn	
4.2	Hướng dẫn luận án	4 giờ tín chỉ/năm/1 luận án	
4.3	Tham gia các hội đồng (đánh giá luận văn, luận án, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thẩm định chương trình và tài liệu), hội đồng giám định, hội đồng sai sót chuyên môn:		
	- Chủ tịch	3 giờ tín chỉ/ 1 hội đồng;	
	- Thư ký/phản biện	2 giờ tín chỉ/1 hội đồng;	
	- Thành viên	1 giờ tín chỉ/1 hội đồng.	
4.4	Tham gia hoạt động sinh hoạt chuyên môn		
	- Hội chẩn ca bệnh		
	- Phân tích ca bệnh	1 giờ tín chỉ/ca bệnh	
4.5	Đang tham gia các khóa đào tạo cấp văn bằng trong và ngoài nước (không bao gồm thời gian gia hạn học tập)	24 giờ tín chỉ/năm	
4.6	Đang tham gia các khóa đào tạo đề cập chứng chỉ: chuyên khoa cơ bản, chuyên khoa sâu, kỹ thuật chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật phù hợp với phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.	1 tiết = 1 giờ tín chỉ.	

Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

.....(*)
TÊN CƠ SỞ:
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN THAM GIA CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Chứng nhận: Ông/Bà

Sinh ngày:

Đơn vị công tác:

Đã hoàn thành cập nhật kiến thức y khoa liên tục với các nội dung như sau:

1. Hình thức: (**):
2. Nội dung/chủ đề:
3. Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:
4. Thời gian từ ngày ... tháng ... năm 20..., đến ngày...tháng...năm 20...
5. Số tiết:..... (Áp dụng đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn).

Quy đổi tương đương:.....giờ tín chỉ

(bằng chữ.....)

Nơi cấp, ngày.....tháng.....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Kích thước chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận : A4 – khổ dọc

(*) Ghi theo đơn vị chủ quản

(**) Ghi tên hình thức cập nhật kiến thức y khoa liên tục, ghi rõ: tên khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tên hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sinh hoạt chuyên môn đã tham dự; hoặc tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ; luận văn, luận án đã hướng dẫn, bài báo khoa học đã được công bố; giáo trình, tài liệu chuyên môn đã xuất bản; khóa, lớp đã tham gia giảng dạy...

Phụ lục số III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC

Chương trình cập nhật kiến thức y khoa liên tục do cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục xây dựng, thẩm định và ban hành có các nội dung sau:

1.1. Tên khóa học và giới thiệu chung về khóa học:

- Tên khóa học viết cần ngắn gọn, cụ thể và giới hạn được nội dung khóa học.

1.2. Đối tượng, yêu cầu đầu vào đối với học viên:

Nêu rõ các yêu cầu cụ thể đầu vào để học viên có thể tham gia học như trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp...

1.3. Mục tiêu khóa học:

Đây chủ yếu là các khóa ngắn hạn nên chỉ có 2 cấp mục tiêu là Mục tiêu chung khóa học và Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu chung của khóa học nêu rõ năng lực người học cần đạt khi kết thúc khóa học (Đầu ra khóa học)

Mục tiêu cụ thể của khóa học cần xây dựng đủ 3 lĩnh vực mục tiêu là: Kiến thức, Kỹ năng và thái độ.

1.4. Chương trình chi tiết

Số TT	Tên bài	Mục tiêu bài học	Số tín chỉ/tiết học			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
					Lab	BP (BN)
1	Bài 1.	1.. 2.. 3..				
2	Bài 2.					
.....						
	Ôn tập, kiểm tra đánh giá					
	Khai giảng/bế giảng					
	Tổng số tín chỉ/tiết					

1.5. Tên tài liệu dạy - học

- Tên tài liệu chính thức: Do đơn vị tổ chức tự biên soạn, cũng có thể sử dụng tài liệu có sẵn.

- Tài liệu đọc thêm cho học viên: Vì khóa học ngắn nên chỉ lựa chọn một số lượng hạn chế để học viên đọc trong thời gian học tập.

1.6. Phương pháp dạy - học:

Nêu các phương pháp sử dụng chủ yếu để thực hiện chương trình học như: các phương pháp dạy lý thuyết, phương pháp thực hành trong Labo, phương pháp dạy lâm sàng (yêu cầu kể rõ tên từng phương pháp).

1.7. Tiêu chuẩn giảng viên và trợ giảng:

Ghi rõ tiêu chuẩn của giảng viên và trợ giảng về chuyên môn.

Chỉ rõ số lượng giảng viên và trợ giảng cần cho khóa học.

1.8. Thiết bị, học liệu cho khóa học

Liệt kê yêu cầu về phòng học và các trang thiết bị, mô hình, dụng cụ, hóa chất, động vật thí nghiệm phục vụ cho việc dạy-học của khóa học (kể cả các điều kiện để thực hành lâm sàng ở bệnh viện).

1.9. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình:

Hướng dẫn cách tổ chức khóa học như: Đơn vị chủ trì, cách thức tuyển sinh, địa điểm, điều kiện mở lớp, số lượng người học; cách thức quản lý người học, hình thức học liên tục hay linh hoạt, tổ chức khai giảng, bế giảng, đánh giá trước, sau khóa học, ...

Đối với khóa đào tạo thực hiện theo hình thức trực tuyến qua mạng Internet (E-learning) cần nêu rõ cách thức tổ chức dạy-học, thiết bị cần có kể cả phần mềm học trực tuyến, cách thức quản lý học tập, cách thức tổ chức thi kiểm tra lý thuyết và thực hành kỹ năng để đảm bảo chất lượng. **Riêng chỉ tiêu thực hành kỹ năng lâm sàng hoặc kỹ thuật chính xác thì phải tổ chức thi thật chặt chẽ tại cơ sở để đảm bảo chất lượng.**

1.10. Đánh giá và cấp giấy chứng nhận cập nhật kiến thức y khoa liên tục:

- Nêu rõ cách đánh giá sự chuyên cần tham dự lớp, đánh giá thường xuyên, đánh giá cuối khóa về lý thuyết và thực hành, điểm đánh giá thường xuyên trong quá trình học và đánh giá kết thúc khóa học để đảm bảo chất lượng.

+ Đánh giá cuối khóa về lý thuyết (sử dụng các dạng test trắc nghiệm khách quan): Ghi rõ số lượng câu hỏi, thời lượng.

+ Đánh giá cuối khóa về thực hành kỹ năng: Ghi rõ phương pháp và công cụ đánh giá, địa điểm đánh giá (labo, bệnh phòng)

- Các điều kiện học viên cần đạt để được cấp Giấy chứng nhận:

+ Tính chuyên cần: học lý thuyết cho phép vắng mặt không quá 10%, học thực hành không được vắng mặt, trong trường hợp bất khả kháng thì phải học bù

+ Điểm đạt về lý thuyết, về thực hành kỹ năng cuối khóa, lưu ý nếu đánh giá lý thuyết thì điểm đạt tối thiểu là 60%, điểm đạt về thực hành kỹ năng trong nghề y > 60%.

+ Đạt chỉ tiêu thực hành kỹ năng.

1.11. Chỉ tiêu thực hành (kỹ năng cần đạt khi kết thúc khoá học).

Cần ghi theo bảng sau:

TT KN	Tên Bài	Số tín chỉ/tiết TH	Kỹ năng/thủ thuật	Chỉ tiêu thực hành Số lần tối thiểu đạt/ 1 hv			
				Labo/ tại lớp học	BV (bệnh nhân)		
					K.tập	Phụ	Tự làm
1	Bài 4. Cấp cứu ngừng tim	6	Tiêm Adrenalin	3	5	2	1
2			Ép tim	3-	2	2	3
3			...				
4	Bài 5...						

II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG TÀI LIỆU CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC

Căn cứ vào chương trình đã được xây dựng và ban hành, cơ sở cập nhật xây dựng hoặc lựa chọn tài liệu dạy - học cho phù hợp.

2.1. Yêu cầu chung của tài liệu

2.1.1. Cấu trúc chung của tài liệu gồm các nội dung sau

- Bìa sách/ Bìa lót
- Tên tác giả (chủ biên và những người tham gia biên soạn)
- Lời nói đầu
- Mục lục
- Nội dung tài liệu: Tên từng bài học, nội dung từng bài
- Cuối sách là tài liệu tham khảo (chung cho các bài)
- Chữ viết tắt/ hoặc index
- Đáp án các câu hỏi lượng giá

2.1.2. Khối lượng kiến thức:

Để đảm bảo cho học viên có tài liệu và sử dụng theo phương pháp học tập tích cực, yêu cầu khối lượng kiến thức cho mỗi tiết học khoảng từ 3-4 trang khổ A4 (cho 1 tín chỉ/tiết). Khuyến khích dùng hình ảnh, sơ đồ minh họa.

Thực hành: Số trang tùy thuộc vào số lượng kỹ năng cần dạy-học với yêu cầu ghi đầy đủ các phương pháp và công cụ được sử dụng để dạy kỹ năng: bảng kiểm/ quy trình kỹ thuật/ tình huống lâm sàng/ tình huống giả định/ bảng theo dõi chỉ tiêu thực hành.

2.1.3. Trình bày tài liệu:

- Tập trung trình bày những nội dung trực tiếp liên quan đến mục tiêu, những nội dung cập nhật đã được công nhận rộng rãi.
- Có sự cân đối giữa kênh chữ, kênh hình.

2.1.4. Tác giả:

Mỗi tài liệu đào tạo y khoa liên tục nên là một tập thể tác giả, khuyến khích những người có kinh nghiệm thực tiễn trong chuyên môn biên soạn và chuẩn bị tài liệu cho các khóa đào tạo y khoa liên tục.

2.2. Hướng dẫn cụ thể về cách trình bày từng thành phần của tài liệu

2.2.1. Cách viết từng thành phần cuốn tài liệu

- **Tên tài liệu:** Như tên chương trình.
- **Lời nói đầu:** Do đại diện nhóm tác giả viết, trong lời nói đầu có các nội dung: 1) tài liệu được biên soạn dựa trên chương trình nào, 2) mục tiêu của tài liệu, 3) đối tượng sử dụng, 4) cấu trúc của tài liệu và hướng dẫn cách sử dụng tài liệu.
- **Mục lục:** Ghi tên từng bài (theo đúng tên ghi trong chương trình), tên người viết, dưới tên bài ghi các đề mục chính, số thứ tự trang bắt đầu của từng đề mục để người học dễ tra cứu.
- **Nội dung tài liệu:** Bao gồm tên và nội dung từng bài. Tên từng bài và số lượng bài theo đúng như chương trình. Cách trình bày từng bài sẽ được giới thiệu ở mục 2.2.
- **Tài liệu tham khảo:** Liệt kê danh mục tất cả tài liệu được các tác giả tham khảo để viết tài liệu. Danh mục tài liệu tham khảo được sắp xếp thứ tự vần A-B-C theo tên tác giả, tài liệu tiếng Việt viết trước rồi đến tài liệu tiếng nước ngoài.
- **Danh mục chữ viết tắt:** Liệt kê chữ viết tắt sử dụng trong tài liệu và được sắp xếp theo thứ tự vần A-B-C.
- **Đáp án:** Đáp án các câu hỏi cho từng bài được viết chung ở cuối cuốn tài liệu theo thứ tự bài.

2.2.2. Cấu trúc và cách trình bày từng bài

- a) **Tên bài học:** Theo đúng chương trình
- b) **Tên tác giả viết bài:** Ghi rõ họ tên, chức danh người biên soạn
- c) **Mục tiêu bài:** Ghi giống như chương trình
- d) **Nội dung bài:** Bao gồm phần lý thuyết, phần thực hành

Phần lý thuyết

- **Nội dung cần đảm bảo 4 yêu cầu:** 1) Kiến thức cơ bản, hệ thống (đã được thừa nhận, được khẳng định), 2) Chính xác và khoa học (nội dung khoa học chính xác, có chứng cứ), 3) Cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh tế, xã hội, 4) Thực tiễn (đặc biệt đối với thực tiễn Việt Nam).

Phần thực hành: Bao gồm 4 nội dung:

- **Tên buổi thực hành** (hoặc nội dung thực hành)
Nêu rõ tên kỹ năng sẽ thực hành, nếu có nhiều kỹ năng thì cần ghi đủ
- **Chuẩn bị cho buổi thực hành**
 - + Liệt kê tên và số lượng: dụng cụ, thiết bị, phương tiện, vật tư, động vật, hoá chất thí nghiệm, buồng bệnh, bệnh nhân.
 - + Nhân lực: Số lượng giảng viên/ trợ giảng. Số nhóm, số người học/1 nhóm

+ Các công cụ dạy-học: Bảng kiểm/ tình huống, quy trình kỹ thuật (*nội dung cụ thể của bảng kiểm, quy trình và tình huống đưa vào phụ lục*)

- *Tổ chức thực hành*

Ghi rõ cách thức tổ chức thực hành, địa điểm thực hành, thời gian thực hành, phương tiện thực hành, cách đánh giá nhân xét. Với từng kỹ năng cần mô tả cụ thể hoạt động của người dạy, hoạt động của người học, chỉ tiêu thực hành cần đạt cho mỗi người học.

- *Chỉ tiêu thực hành*

+ Với từng kỹ năng cần ghi rõ làm được mấy lần trên labo (hay tại lớp học), trên bệnh nhân (kiến tập/ trợ giúp thầy và tự làm có thầy hỗ trợ), lưu ý cần đối chiếu với chỉ tiêu ghi trong chương trình.

+ Đánh giá chất lượng: đúng, đủ theo yêu cầu chưa.

e) Phần phụ lục: Mô tả tất cả các bảng kiểm, quy trình và các tình huống được sử dụng để dạy các kỹ năng.

g) Lượng giá (hay tự lượng giá)

- Câu hỏi viết ở dạng test cải tiến như: câu hỏi trả lời ngắn (SA), lựa chọn (MCQ), đúng sai (Đ/S), điền ý vào chỗ trống, bảng kiểm lượng giá, thang điểm, bài tập tình huống.

- Câu hỏi tự lượng giá cho học viên tự học: cần bao phủ toàn bộ nội dung bài học theo mục tiêu. Số lượng khoảng từ 10 test cho 1 tiết học lý thuyết và ít nhất có 3 dạng test, riêng số lượng test MCQ chiếm 50-60% số test.

- Mỗi tiết thực hành cần tối thiểu 1 bảng kiểm lượng giá hoặc thang điểm hoặc tình huống (trừ bài thực hành 1 kỹ năng mà có nhiều tiết học).

- Các câu hỏi tự lượng giá để ở cuối mỗi bài học. Những câu hỏi này không nhất thiết dùng để làm đề thi hay kiểm tra đánh giá.

III. HƯỚNG DẪN CÁC BƯỚC XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ TÀI LIỆU CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC

1. Bước 1. Xác định nhu cầu, nội dung cập nhật: Cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục tiến hành khảo sát, xác định nhu cầu của người học và nội dung để xây dựng chương trình, tài liệu.

2. Bước 2. Thành lập Ban soạn thảo chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Thủ trưởng cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục quyết định thành lập Ban hoặc Tổ soạn thảo chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục. Số lượng và tiêu chuẩn thành viên Ban hoặc Tổ soạn thảo do Thủ trưởng cơ sở quyết định nhưng phải bảo đảm tiêu chuẩn thành viên tham gia Ban hoặc Tổ soạn thảo có trình độ không được thấp hơn trình độ của chương trình đào tạo xây dựng.

3. Bước 3. Tổ chức xây dựng chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Ban soạn thảo chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục xây dựng chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục.

4. Bước 4. Thẩm định chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Thủ trưởng cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục thành lập Hội đồng thẩm định chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục. Hội đồng thẩm định có tối thiểu 05 thành viên gồm Chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, ủy viên thư ký và các ủy viên. Trong đó,

thành viên hội đồng thẩm định không được là thành viên Ban hoặc Tổ soạn thảo chương trình, tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục và có trình độ không được thấp hơn trình độ của chương trình đào tạo xây dựng.

5. Bước 5. Ban hành chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Thủ trưởng cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục ký quyết định ban hành chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục sau khi được Hội đồng thẩm định quy định tại bước 4 đánh giá đạt yêu cầu; công bố công khai chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục trên Trang thông tin điện tử của cơ sở.

Phụ lục số IV

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**THÔNG BÁO CƠ SỞ CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC TRONG
KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH**

(Áp dụng đối với cơ sở tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn)

I. Thông tin đơn vị:

1. Tên cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại
4. Người đứng đầu:
5. Ngày cập nhật:

II. Năng lực tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn:

1. Chương trình
2. Tài liệu
3. Giảng viên
4. Năng lực chuyên môn
5. Tổ chức quản lý

.....ngày.....tháng.....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số V
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành
nghe chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y khoa
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		HỆ THẦN KINH
1	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
		HỆ TUẦN HOÀN
3	2.85	Điện tim thường
4	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
6	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
9	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
10	9.8	Cấp cứu ngừng tim
11	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
12	3.36	Đo áp lực động mạch liên tục
13	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
14	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
15	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
16	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
17	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
18	3.1401	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch bằng phương pháp xâm lấn

19	3.1402	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
20	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
21	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
22	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
		HỆ HÔ HẤP
23	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi
24	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
25	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản
26	3.179	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
27	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
28	2.11	Chọc hút khí màng phổi
29	3.84	Chọc thăm dò màng phổi
30	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi
31	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
32	3.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
33	9.31	Đặt Combitube
34	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
35	3.77	Đặt ống nội khí quản
36	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
37	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
38	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
39	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
40	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
41	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
42	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
43	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
44	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
45		Mở màng giáp nhân cấp cứu
46	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
47	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
48	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
49	15.221	Sơ cứu bong đường hô hấp

50	3.2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
51	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp
52	3.101	Thay canuyn mở khí quản
53	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
54	9.187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
55	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
56	3.93	Vận động trị liệu hô hấp
57	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh)
58	3.75	Cai máy thở
59	9.7	Cấp cứu ngừng thở
60	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
61	9.177	Thở CPAP không qua máy thở
62	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
63	9.183	Thở oxy gọng kính
64	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
65	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
66	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
67	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
68	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
69	9.185	Thở oxy qua mũi kín
70	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
71	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
72	3.105	Thổi ngạt
		HỆ TIÊU HOÁ
73	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
74	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
75	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
76	1.216	Đặt ống thông dạ dày
77	1.223	Đặt ống thông hậu môn
78	3.178	Đặt sonde hậu môn

79	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
80	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
81	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
82	1.1227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
83	1.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
84	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
85	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
86	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
87	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
88	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
89	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
90	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
91	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
92	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
93	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
94	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
95	1.222	Thụt giữ
96	2.221	Thụt tháo
97	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
98	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
99	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
100	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
101	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		HỆ TIẾT NIỆU
102	3.128	Bài niệu cường bức
103	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
104	3.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
105	3.3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
106	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar

107	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
108	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
109	3.3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
110	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
111	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
112	2.233	Rửa bàng quang
113	1.164	Thông bàng quang
114	3.133	Thông tiểu
115	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
116	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
117	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
118	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
119	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
120	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
121	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
122	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		HỆ NỘI TIẾT
123	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
124	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
125	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
126	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
127	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
128	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		HỆ CƠ XƯƠNG
129	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
130	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
131	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
132	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
133	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
134	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
135	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm

136	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
137	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
138	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sọ sinh
139	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
140	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
141		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
142	3.2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
143	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
144	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
145	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
146	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
147	3.4246	Tháo bột các loại
148	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
149	12.321	Cắt u bao gân
150	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
		MẮT
151	14.214	Bóc giả mạc
152	14.206	Bơm rửa lệ đạo
153	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
154	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
155	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
156	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
157	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
158	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ
159	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
160	14.260	Đo thị lực
161	14.205	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
162	3.1707	Khám mắt
163	14.171	Khâu da mi đơn giản
164	14.202	Lấy calci kết mạc
165	14.200	Lấy dị vật kết mạc

166	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
167	14.215	Rạch áp xe mi
168	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
169	14.208	Thay băng vô khuẩn
170	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
171		Thử kính
172	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
173	14.211	Rửa cùng đồ
		TAI
	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài
	15.56	Chọc hút dịch vành tai
176	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
177	3.2117	Lấy dị vật tai
178	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		MŨI, MIỆNG, HỌNG
179	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
180	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
181	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
182	3.1960	Chích áp xe lợi
183	3.1958	Chích Áp xe lợi trẻ em
184	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
185	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
186	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
187	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
188	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
189	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
190	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
191	2.150	Hút đờm hầu họng
192	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
193	15.222	Khí dung mũi họng
194	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
195	15.212	Lấy dị vật họng miệng
196	15.141	Nhét bắc mũi trước

197	3.1955	Nhổ răng sữa
198	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
199	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
200	12.135	Cắt u lưỡi lành tính
		CƠ QUAN SINH DỤC NAM
201	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
202	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu
203	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
204	13.164	Khám nam khoa
205	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
		CƠ QUAN SINH DỤC NỮ
206	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin
207	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
208	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn
209	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
210	12.279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
211	12.281	Cắt u nang buồng trứng
212	12.287	Cắt u xơ cổ tử cung
213	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
214	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
215	13.165	Khám phụ khoa
216	13.167	Làm thuốc âm đạo
		SẢN KHOA - SƠ SINH
217	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
218	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas
219	12.267	Cắt u vú lành tính
220	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú
221	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
222	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
223	13.29	Soi ối
224	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
225	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn

226	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
227	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
228	13.37	Kiểm soát tử cung
229	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
230	13.41	Khám thai
231	13.196	Khám sơ sinh
232	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
233	13.38	Bóc rau nhân tạo
		DA VÀ LỚP BAO PHỦ
234	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
235	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
236	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
237	5.72	Điều trị loét lở loét cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
238	3.2973	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
239	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
240	3.3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
241	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
242	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
243	11.151	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
244	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
245	3.3005	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
246	3.1703	Cắt chỉ khâu da
247	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
248	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
249	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
250	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỹ đầu.
251	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
		Y HỌC CỔ TRUYỀN
252	8.26	Bỏ thuốc
253	8.10	Chích lễ
254	8.27	Chườm ngải

255	8.9	Cứu
256	8.25	Đặt thuốc YHCT
257	8.5	Điện châm
258		Điện châm điều trị liệt $\frac{1}{2}$ người do tai biến mạch máu não
259		Điện châm điều trị đau đầu cơ năng
260		Điện châm điều trị đau thắt lưng
261		Điện châm điều trị đau thần kinh hông to
262		Điện châm điều trị đau vai gáy
263		Điện châm điều trị tâm căn suy nhược
264	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm
265	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
266	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
267	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
268	8.485	Giác hơi
269	8.2	Hào châm
270		Hào châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
271		Hào châm điều trị đau đầu cơ năng
272		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
273		Hào châm điều trị đau thắt lưng
274		Hào châm điều trị đau thần kinh hông to
275		Hào châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
276		Hào châm điều trị cảm cúm
277		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
278		Hào châm điều trị đau vai gáy
279		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
280	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
281	8.22	Sắc thuốc thang
282	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
283	3.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
284		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu cơ năng
285		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thắt lưng
286		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh hông to
287		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cảm cúm

288		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vai gáy
289	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
290	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
291	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
292	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
293	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
294	8.20	Xông hơi thuốc
295	8.21	Xông khói thuốc
296	8.3	Ôn châm
297	8.6	Thủy châm
298	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
299	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
300	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
301	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
302	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
303	17.35	Tập lăn trở khi nằm
304	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
305	17.41	Tập đi với thanh song song
306	17.42	Tập đi với khung tập đi
307	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
308	17.44	Tập đi với gậy
309	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
310	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề,...)
311	17.54	Tập vận động chủ động
312	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
313	17.63	Tập với thang tường
314	17.65	Tập với ròng rọc
315	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
316	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền

317	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
318	17.71	Tập với xe đạp tập
319	17.75	Tập ho có trợ giúp
320	3.15	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
321	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
322	11.102	Khám di chứng bỏng
323	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
324	17.21	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
325	17.28	Điều trị bằng Parafin
326	17.30	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
327	17.32	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
328	17.33	Điều trị bằng nước khoáng
329	17.34	Thủy trị liệu có thuốc
330	17.39	Điều trị chườm ngải cứu
331	17.53	Tập dưỡng sinh
332	17.54	Kỹ thuật thư giãn
333	17.56	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
334	17.57	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
335	17.69	Tập đi với bàn xương cá
336	17.93	Kỹ thuật xoa bóp vùng
337	17.95	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
338	17.97	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
339	17.236	Thử cơ bằng tay
340	17.237	Đo tầm vận động khớp
		TÂM THẦN
341	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
342	6.80	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
343	3.245	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
344	6.77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
345	6.78	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone

346	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý
347	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
348	6.60	Liệu pháp lao động
349	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
350	3.262	Liệu pháp tâm lý gia đình
351	3.261	Liệu pháp tâm lý nhóm
352	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
353	6.44	Liệu pháp thư giãn luyện tập
354	6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
355	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
356	6.24	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
357	6.36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
358	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
359	6.35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
360	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
361	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
362	3.253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
363	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
364	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
365	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck
366	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung
367	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
368	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
369	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
370	6.259	Xử trí người bệnh không ăn
371	6.257	Xử trí người bệnh kích động
372	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
373	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu
		ĐIỆN QUANG
374	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
375	2.314	Siêu âm ổ bụng
		XÉT NGHIỆM

376	3.225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
377	3.223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
378	3.224	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
379	3.222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
380	3.221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
381	3.217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
382	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
383	3.216	Đo lactat trong máu
384	3.213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
385	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
386	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
387	3.220	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
388	3.219	Phát hiện opiat bằng Naloxone
389	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
390	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
391	3.226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
392	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
393	23.201	Định lượng protein niệu
394	22.279, 22.280, 22.283	Định nhóm máu ABO
395		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
396	1.275	Băng bó vết thương
397	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
398	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
399	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
400	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
401	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
402	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm

403	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
404	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
405	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
406	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
407	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
408	3.3910	Chích hạch viêm mủ
409	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
410	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
411	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
412	3.2354	Chọc dịch màng bụng
413	1.202	Chọc dịch tủy sống
414	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng
415	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
416	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
417	9.16	Chọc tĩnh mạch đùi
418	9.20	Chọc tủy sống đường giữa
419	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
420	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
421	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
422	3.33	Đặt catheter động mạch
423	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch
424	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
425	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
426	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
427	3.1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
428	11.126	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
429	11.120	Điều trị vết thương chàm liền bằng laser he-ne
430	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
431	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
432	1.45	Dùng thuốc chống đông
433	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
434	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu

435	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
436	3.134	Hồi sức chống sốc
437	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
438		Khám bệnh
439	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong lòng sâu
440	3.3261	Khâu kín vết thương thùng ngực
441	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
442	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
443	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
444	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
445	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
446	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
447	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
448	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
449	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
450	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
451	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
452	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
453	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
454	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
455	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
456	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
457	9.139	Nâng thân nhiệt chủ huy
458	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
459	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
460	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ

461	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
462	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
463	11.15	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép
464	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do công lạnh
465	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
466	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
467	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
468	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
469	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
470	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
471	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
472	11.129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
473	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
474	3.1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
475	3.4198	Test dưới da với thuốc
476	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
477	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
478	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
479	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
480	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
481	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
482	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
483	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
484	15.303	Thay băng vết mổ
485	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
486	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
487	9.163	Theo dõi đường giây tại chỗ
488	9.165	Theo dõi EtCO2

489	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
490	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
491	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
492	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
493	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
494	3.2389	Tiêm bắp thịt
495	3.2388	Tiêm dưới da
496	3.2387	Tiêm trong da
497	3.210	Tiêm truyền thuốc
498	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
499	3.1405	Truyền dịch thường quy
500	9.196	Truyền dịch trong sóc
501	3.209	Truyền dịch vào tủy xương
502	9.199	Truyền máu trong sóc
503	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu
504	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
505	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
506	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
507	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
508	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
509	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
510	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
511	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
512	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
513	3.886	Xoa bóp lưng, chân
514	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
515	3.887	Xoa bóp
516	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
517	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng

* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.

Phụ lục số VI
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề
chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y học cổ truyền
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		Y HỌC CỔ TRUYỀN
1	8.1	Mai hoa châm
2	8.2	Hào châm
3	8.3	Mãng châm
4	8.4	Nhĩ châm
5	8.5	Điện châm
6	8.6	Thủy châm
7	8.7	Cấy chỉ
8	8.8	Ôn châm
9	8.9	Cứu
10	8.10	Chích lễ
11	8.11	Laser châm
12	8.12	Từ châm
13	8.13	Kéo nắn cột sống cổ
14	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng
15	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
16	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT

17	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
18	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
19	8.19	Xông thuốc bằng máy
20	8.20	Xông hơi thuốc
21	8.21	Xông khói thuốc
22	8.22	Sắc thuốc thang
23	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
24	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
25	8.25	Đặt thuốc YHCT
26	8.26	Bó thuốc
27	8.27	Chườm ngải
28	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
29	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
30	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
31	8.485	Giác hơi
32		Nhĩ dán
33	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
34	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
35	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
36	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
37	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
38	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
39	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp

40	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
41	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
42	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
43	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
44	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
45	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
46	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn
47	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc
48	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
49	8.175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
50	8.176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
51	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
52	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
53	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
54	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
55	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
56	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
57	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
58	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
59	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
60	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
61	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương

62	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
63	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
64	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
65	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung
66	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
67	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
68	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
69	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
70	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
71	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
72	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
73	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
74	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
75	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh
76	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
77	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
78	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
79	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
80	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
81	8.207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
82	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
83	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang

84	8.210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
85	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
86	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
87	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
88	8.214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu
89	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
90	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
91	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
92	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
93	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
94	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
95	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
96	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
97	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
98	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
99	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
100	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
101	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt
102		Điện nhĩ châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
103		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
104		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
105		Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
106		Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ

107		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
108		Điện nhĩ châm điều trị nói ngọng, nói lắp
109		Điện nhĩ châm điều trị sụp mi
110		Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
111		Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ và đám rối và dây thần kinh
112		Điện nhĩ châm điều trị trĩ
113		Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
114		Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
115		Điện nhĩ châm điều trị đau ngực sườn
116		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
117		Điện nhĩ châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
118		Điện nhĩ châm điều trị bệnh lý cao huyết áp
119		Điện nhĩ châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
120		Điện nhĩ châm điều trị thoái hóa cột sống
121		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ruột kích thích
122		Điện nhĩ châm điều trị loạn trương lực cơ
123		Điện nhĩ châm điều trị thoát vị đĩa đệm
124		Điện nhĩ châm điều trị viêm cột sống dính khớp
125		Điện nhĩ châm điều trị parkinson
126		Điện nhĩ châm điều trị suy nhược thần kinh
127		Nhĩ châm điều trị béo phì
128		Nhĩ châm điều trị bí tiểu cơ năng

129		Nhĩ châm điều trị cảm mạo
130		Nhĩ châm điều trị chấp lẹo
131		Nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
132		Nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
133		Nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
134		Nhĩ châm điều trị đái dầm
135		Nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
136		Nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
137		Nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
138		Nhĩ châm điều trị đau hồ mắt
139		Nhĩ châm điều trị đau lưng
140		Nhĩ châm điều trị đau môi cơ
141		Nhĩ châm điều trị đau ngực sườn
142		Nhĩ châm điều trị đau răng
143		Nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
144		Nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
145		Nhĩ châm điều trị di tinh
146		Nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
147		Nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
148		Nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
149		Nhĩ châm điều trị giảm khứ giác
150		Nhĩ châm điều trị giảm thị lực
151		Nhĩ châm điều trị giảm thính lực

152		Nhĩ châm điều trị hen phế quản
153		Nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
154		Nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
155		Nhĩ châm điều trị hội chứng stress
156		Nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
157		Nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
158		Nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
159		Nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
160		Nhĩ châm điều trị khàn tiếng
161		Nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
162		Nhĩ châm điều trị liệt chi trên
163		Nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
164		Nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
165		Nhĩ châm điều trị liệt dương
166		Nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
167		Nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh
168		Nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
169		Nhĩ châm điều trị mất ngủ
170		Nhĩ châm điều trị nấc
171		Nhĩ châm điều trị nghiện rượu
172		Nhĩ châm điều trị nói ngọng, nói lắp
173		Nhĩ châm điều trị nôn
174		Nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi

175		Nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
176		Nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
177		Nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
178		Nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
179		Nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
180		Nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
181		Nhĩ châm điều trị sa tử cung
182		Nhĩ châm điều trị sụp mí
183		Nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
184		Nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
185		Nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
186		Nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
187		Nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
188		Nhĩ châm điều trị thống kinh
189		Nhĩ châm điều trị tổn thương rễ và đám rối và dây thần kinh
190		Nhĩ châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
191		Nhĩ châm điều trị trĩ
192		Nhĩ châm điều trị ù tai
193		Nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
194		Nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
195		Nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
196		Nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp

197		Nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
198		Nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
199		Nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
200		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
201		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
202		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
203		Nhĩ dán điều trị béo phì
204		Nhĩ dán điều trị bí tiểu cơ năng
205		Nhĩ dán điều trị cảm mạo
206		Nhĩ dán điều trị chắp lẹo
207		Nhĩ dán điều trị chứng tic cơ mặt
208		Nhĩ dán điều trị cơn đau quặn thận
209		Nhĩ dán điều trị cơn động kinh cục bộ
210		Nhĩ dán điều trị đái dầm
211		Nhĩ dán điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
212		Nhĩ dán điều trị đau dây thần kinh V
213		Nhĩ dán điều trị đau do thoái hóa khớp
214		Nhĩ dán điều trị đau hố mắt
215		Nhĩ dán điều trị đau lưng
216		Nhĩ dán điều trị đau mỏi cơ
217		Nhĩ dán điều trị đau ngực sườn
218		Nhĩ dán điều trị đau răng
219		Nhĩ dán điều trị đau thần kinh liên sườn

220		Nhĩ dán điều trị đau thần kinh tọa
221		Nhĩ dán điều trị di tinh
222		Nhĩ dán điều trị giảm đau do ung thư
223		Nhĩ dán điều trị giảm đau do Zona
224		Nhĩ dán điều trị giảm đau sau phẫu thuật
225		Nhĩ dán điều trị giảm khứ giác
226		Nhĩ dán điều trị giảm thị lực
227		Nhĩ dán điều trị giảm thính lực
228		Nhĩ dán điều trị hen phế quản
229		Nhĩ dán điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
230		Nhĩ dán điều trị hội chứng ngoại tháp
231		Nhĩ dán điều trị hội chứng stress
232		Nhĩ dán điều trị hội chứng tiền đình
233		Nhĩ dán điều trị hội chứng tiền mãn kinh
234		Nhĩ dán điều trị hội chứng vai gáy
235		Nhĩ dán điều trị huyết áp thấp
236		Nhĩ dán điều trị khàn tiếng
237		Nhĩ dán điều trị liệt chi dưới
238		Nhĩ dán điều trị liệt chi trên
239		Nhĩ dán điều trị liệt dây VII ngoại biên
240		Nhĩ dán điều trị liệt do bệnh của cơ
241		Nhĩ dán điều trị liệt dương
242		Nhĩ dán điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

243		Nhĩ dán điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
244		Nhĩ dán điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
245		Nhĩ dán điều trị mất ngủ
246		Nhĩ dán điều trị nấc
247		Nhĩ dán điều trị nghiện rượu
248		Nhĩ dán điều trị nói ngọng, nói lắp
249		Nhĩ dán điều trị nôn
250		Nhĩ dán điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
251		Nhĩ dán điều trị rối loạn cảm giác nông
252		Nhĩ dán điều trị rối loạn kinh nguyệt
253		Nhĩ dán điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
254		Nhĩ dán điều trị rối loạn thần kinh thực vật
255		Nhĩ dán điều trị rối loạn tiêu hóa
256		Nhĩ dán điều trị rối loạn tiểu tiện
257		Nhĩ dán điều trị sa tử cung
258		Nhĩ dán điều trị sụp mí
259		Nhĩ dán điều trị tắc tia sữa
260		Nhĩ dán điều trị tăng huyết áp
261		Nhĩ dán điều trị táo bón kéo dài
262		Nhĩ dán điều trị thất vận ngôn
263		Nhĩ dán điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
264		Nhĩ dán điều trị thông kinh

265		Nhĩ dán điều trị tổn thương rỗ và đám rối và dây thần kinh
266		Nhĩ dán điều trị trào ngược dạ dày thực quản
267		Nhĩ dán điều trị trĩ
268		Nhĩ dán điều trị ù tai
269		Nhĩ dán điều trị viêm bàng quang
270		Nhĩ dán điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
271		Nhĩ dán điều trị viêm kết mạc
272		Nhĩ dán điều trị viêm khớp dạng thấp
273		Nhĩ dán điều trị viêm mũi xoang
274		Nhĩ dán điều trị viêm quanh khớp vai
275		Nhĩ dán điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
276		Nhĩ dán hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
277		Nhĩ dán hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
278		Nhĩ dán hỗ trợ điều trị viêm Amidan
279	3.4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng
280	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
281	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
282	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
283	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
284	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
285	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay
286	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến
287	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực

288	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực
289	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
290	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
291	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
292	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
293	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông
294	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
295	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
296	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc
297	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
298	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
299	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
300	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
301	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
302	8.250	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
303	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
304	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn
305	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
306	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
307	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
308	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
309	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên

310	8.258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
311	8.259	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
312	8.260	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
313	8.261	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
314	8.262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
315	8.263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
316	8.264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
317	8.265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
318	8.266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
319	8.267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
320	8.268	Cây chỉ điều trị đau lưng
321	8.269	Cây chỉ điều trị đái dầm
322	8.270	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
323	8.271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
324	8.272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
325	8.273	Cây chỉ điều trị sa tử cung
326	8.274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
327	8.275	Cây chỉ điều trị di tinh
328	8.276	Cây chỉ điều trị liệt dương
329	8.277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
330		Cây chỉ điều trị béo phì
331		Cây chỉ điều trị trĩ
332		Cây chỉ điều trị lác cơ năng

333		Cây chỉ điều trị sụp mí
334		Cây chỉ điều trị viêm da cơ địa
335		Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa
336		Cây chỉ điều trị hội chứng cánh tay cổ
337		Cát chỉ điều trị parkinson
338		Cây chỉ điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
339		Cây chỉ điều trị bệnh lý cao huyết áp
340		Cây chỉ châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
341		Cây chỉ điều trị loạn trương lực cơ
342		Cây chỉ điều trị viêm cột sống dính khớp
343		Cây chỉ điều trị hội chứng ruột kích thích
344		Cây chỉ điều trị bệnh đĩa đệm
345		Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
346		Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư
347		Cây chỉ hỗ trợ điều trị thoái hóa cột sống
348	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng
349	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
350	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp
351	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
352	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress
353	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo
354	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan
355	8.284	Điện châm điều trị trĩ

356	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
357	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
358	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
359	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
360	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
361	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
362	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang
363	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
364	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
365	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung
366	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
367	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
368	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
369	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
370	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng
371	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
372	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên
373	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo
374	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt
375	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc
376	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
377	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng

378	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
379	8.308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
380	8.309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
381	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
382	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
383	8.312	Điện châm điều trị đau răng
384	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
385	8.314	Điện châm điều trị ù tai
386	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác
387	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
388	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
389	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
390	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona
391	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
392	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
393		Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên
394		Điện châm điều trị béo phì
395		Điện châm điều trị cơn động kinh cục bộ
396		Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
397		Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
398		Điện châm điều trị đau dây V
399		Điện châm điều trị đau lưng
400		Điện châm điều trị đau thần kinh tọa

401		Điện châm điều trị di tinh
402		Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
403		Điện châm điều trị giảm thính giác
404		Điện châm điều trị hen phế quản
405		Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
406		Điện châm điều trị liệt chi dưới
407		Điện châm điều trị liệt dây thanh
408		Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
409		Điện châm điều trị liệt do viêm não
410		Điện châm điều trị liệt dương
411		Điện châm điều trị liệt nửa người sau đột quỵ
412		Điện châm điều trị mất ngủ
413		Điện châm điều trị nấc
414		Điện châm điều trị nói ngọng, nói lắp
415		Điện châm điều trị nôn
416		Điện châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
417		Điện châm điều trị rụng tóc
418		Điện châm điều trị sụp mí
419		Điện châm điều trị tắc tia sữa
420		Điện châm điều trị tâm căn suy nhược
421		Điện châm điều trị tăng huyết áp
422		Điện châm điều trị thất vận ngôn
423		Điện châm điều trị thống kinh

424		Điện châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
425		Điện châm điều trị viêm dạ dày tá tràng
426		Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
427		Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
428		Điện châm điều trị bệnh lý cao huyết áp
429		Điện châm điều trị parkinson
430		Điện châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
431		Điện châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
432		Điện châm điều trị bệnh đĩa đệm
433		Điện châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
434		Điện châm điều trị thoái hóa cột sống
435		Điện châm điều trị rối loạn giấc ngủ
436		Điện châm điều trị loạn trương lực cơ
437		Điện châm điều trị viêm cột sống dính khớp
438		Điện châm điều trị hội chứng ruột kích thích
439		Điện châm điều trị bệnh thần kinh ngoại vi
440		Điện châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
441		Điện châm điều trị liệt tứ chi
442		Điện châm điều trị chậm phát triển tâm thần và vận động
443		Điện châm điều trị liệt các dây thần kinh sọ não
444		Điện châm điều trị di chứng viêm não
445		Hào châm điều trị béo phì
446		Hào châm điều trị bí tiểu cơ năng

447		Hào châm điều trị cảm mạo
448		Hào châm điều trị chấp lẹo
449		Hào châm điều trị chứng tic cơ mặt
450		Hào châm điều trị cơn đau quặn thận
451		Hào châm điều trị cơn động kinh cục bộ
452		Hào châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
453		Hào châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
454		Hào châm điều trị đau dây V
455		Hào châm điều trị đau do thoái hóa khớp
456		Hào châm điều trị đau hồ mắt
457		Hào châm điều trị đau lưng
458		Hào châm điều trị đau răng
459		Hào châm điều trị đau thần kinh tọa
460		Hào châm điều trị di tinh
461		Hào châm điều trị giảm đau do ung thư
462		Hào châm điều trị giảm đau do zona
463		Hào châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
464		Hào châm điều trị giảm khứ giác
465		Hào châm điều trị giảm thị lực
466		Hào châm điều trị giảm thính lực
467		Hào châm điều trị hen phế quản
468		Hào châm điều trị hội chứng ngoại tháp
469		Hào châm điều trị hội chứng stress

470		Hào châm điều trị hội chứng tiền đình
471		Hào châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
472		Hào châm điều trị hội chứng vai gáy
473		Hào châm điều trị huyết áp thấp
474		Hào châm điều trị khản tiếng
475		Hào châm điều trị lác cơ năng
476		Hào châm điều trị liệt chi dưới
477		Hào châm điều trị liệt chi trên
478		Hào châm điều trị liệt dây thanh
479		Hào châm điều trị liệt do bệnh của cơ
480		Hào châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
481		Hào châm điều trị liệt do viêm não
482		Hào châm điều trị liệt dương
483		Hào châm điều trị liệt nửa người sau đột quỵ
484		Hào châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
485		Hào châm điều trị liệt VII ngoại biên
486		Hào châm điều trị mất ngủ
487		Hào châm điều trị mụn trứng cá
488		Hào châm điều trị nấc
489		Hào châm điều trị nói ngọng, nói lắp
490		Hào châm điều trị nôn
491		Hào châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
492		Hào châm điều trị rối loạn cảm giác nông

493		Hào châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
494		Hào châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
495		Hào châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
496		Hào châm điều trị rối loạn tiêu hóa
497		Hào châm điều trị rối loạn tiểu tiện
498		Hào châm điều trị rụng tóc
499		Hào châm điều trị sa tử cung
500		Hào châm điều trị sụp mí
501		Hào châm điều trị tắc tia sữa
502		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
503		Hào châm điều trị tăng huyết áp
504		Hào châm điều trị táo bón kéo dài
505		Hào châm điều trị thất vận ngôn
506		Hào châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
507		Hào châm điều trị thống kinh
508		Hào châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
509		Hào châm điều trị trĩ
510		Hào châm điều trị ù tai
511		Hào châm điều trị viêm amidan
512		Hào châm điều trị viêm bàng quang
513		Hào châm điều trị viêm dạ dày tá tràng
514		Hào châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh

515		Hào châm điều trị viêm kết mạc
516		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
517		Hào châm điều trị viêm mũi xoang
518		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
519		Hào châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
520		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
521		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
522		Laser châm điều trị bí tiểu cơ năng
523		Laser châm điều trị cảm mạo
524		Laser châm điều trị chứng tic cơ mặt
525		Laser châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
526		Laser châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
527		Laser châm điều trị đau dây V
528		Laser châm điều trị đau do thoái hóa khớp
529		Laser châm điều trị đau lưng
530		Laser châm điều trị đau răng
531		Laser châm điều trị giảm đau do ung thư
532		Laser châm điều trị giảm đau do zona
533		Laser châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
534		Laser châm điều trị giảm khứu giác
535		Laser châm điều trị giảm thính giác
536		Laser châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
537		Laser châm điều trị hội chứng ngoại tháp

538		Laser châm điều trị hội chứng ống cổ tay
539		Laser châm điều trị hội chứng stress
540		Laser châm điều trị hội chứng thắt lưng hông
541		Laser châm điều trị hội chứng tiền đình
542		Laser châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
543		Laser châm điều trị hội chứng vai gáy
544		Laser châm điều trị huyết áp thấp
545		Laser châm điều trị khàn tiếng
546		Laser châm điều trị liệt chi dưới
547		Laser châm điều trị liệt chi trên
548		Laser châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
549		Laser châm điều trị liệt dây thanh
550		Laser châm điều trị liệt do viêm não
551		Laser châm điều trị liệt nửa người sau đột quỵ
552		Laser châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
553		Laser châm điều trị mất ngủ
554		Laser châm điều trị nấc
555		Laser châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
556		Laser châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
557		Laser châm điều trị rối loạn cảm giác nông
558		Laser châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
559		Laser châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật

560		Laser châm điều trị rối loạn tiêu hóa
561		Laser châm điều trị rối loạn tiểu tiện
562		Laser châm điều trị sa tử cung
563		Laser châm điều trị tâm căn suy nhược
564		Laser châm điều trị thất ngôn
565		Laser châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
566		Laser châm điều trị tổn thương đám rối dây thần kinh
567		Laser châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
568		Laser châm điều trị trĩ
569		Laser châm điều trị ù tai
570		Laser châm điều trị viêm amidan
571		Laser châm điều trị viêm bàng quang
572		Laser châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
573		Laser châm điều trị viêm khớp dạng thấp
574		Laser châm điều trị viêm mũi xoang
575		Laser châm điều trị viêm quanh khớp vai
576	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng
577	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
578	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
579	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ
580	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress
581	8.326	Thủy châm điều trị nấc
582	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm

583	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan
584	8.329	Thủy châm điều trị béo phì
585	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
586	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
587	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày
588	8.333	Thủy châm điều trị trĩ
589	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
590	8.335	Thủy châm điều trị mày đay
591	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
592	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
593	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
594	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực
595	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
596	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
597	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
598	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
599	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
600	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
601	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung
602	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
603	8.348	Thủy châm điều trị thống kinh
604	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt

605	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm
606	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
607	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy
608	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản
609	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
610	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
611	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
612	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
613	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
614	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V
615	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
616	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
617	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
618	8.363	Thủy châm điều trị khàn tiếng
619	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
620	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên
621	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
622	8.367	Thủy châm điều trị sụp mi
623	8.368	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
624	8.369	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
625	8.370	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
626	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
627	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa

628	8.373	Thủy châm điều trị đau răng
629	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
630	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
631	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
632	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
633	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng
634	8.380	Thủy châm điều trị đau hố mắt
635	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
636	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng
637	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực
638	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
639	8.385	Thủy châm điều trị di tinh
640	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương
641	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
642	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
643		Thủy châm điều trị bệnh đơn dây thần kinh chi dưới
644		Thủy châm điều trị bệnh đơn dây thần kinh chi trên
645		Thủy châm điều trị bệnh đa dây thần kinh ngoại biên
646		Thủy châm điều trị rối loạn vận động
647		Thủy châm điều trị run vô căn
648		Thủy châm điều trị hội chứng ống cổ chân
649		Thủy châm điều trị hội chứng ống cổ tay
650		Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa

651		Thủy châm điều trị parkinson
652		Thủy châm điều trị bệnh đĩa đệm
653		Thủy châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
654		Thủy châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
655		Thủy châm bệnh lý cao huyết áp
656		Thủy châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
657		Thủy châm điều trị viêm cột sống dính khớp
658		Thủy châm điều trị đau do ung thư
659		Thủy châm điều trị thoái hóa cột sống
660		Thủy châm điều trị bệnh thần kinh ngoại vi
661		Thủy châm điều trị đau thần kinh
662		Thủy châm điều trị loạn trương lực cơ
663		Thủy châm điều trị hội chứng ruột kích thích
664		Thủy châm điều trị chậm phát triển tâm thần và vận động
665		Thủy châm điều trị liệt tứ chi
666	8.389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên
667	8.390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
668	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
669	8.392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông
670	8.393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
671	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
672	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

673	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
674	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
675	8.398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
676	8.399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
677	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
678	8.401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
679	8.402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
680	8.403	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
681	8.404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
682	8.405	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
683	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
684	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
685	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
686	8.409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
687	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
688	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
689	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
690	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
691	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
692	8.415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
693	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
694	8.417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng

695	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
696	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
697	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
698	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
699	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
700	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
701	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
702	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
703	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
704	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
705	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
706	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
707	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
708	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
709	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
710	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
711	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
712	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
713	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
714	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
715	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
716	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
717	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá

718	8.441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông
719	8.442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
720	8.443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
721	8.444	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
722	8.445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
723	8.446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
724	8.447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
725	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
726	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
727	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly
728		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa
729		Xoa bóp bấm huyết điều trị parkinson
730		Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh dây thần kinh mặt
731		Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa cột sống
732		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng cánh tay cổ
733		Xoa bóp bấm huyết điều trị loạn trương lực cơ
734		Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng
735		Xoa bóp bấm huyết điều trị sa dạ dày
736		Xoa bóp bấm huyết điều trị thất ngôn
737		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi
738		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh sọ não
739		Xoa bóp tam tự kinh điều trị suy dinh dưỡng

740	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
741	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
742	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn
743	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
744	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
745	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
746	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
747	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
748	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
749	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
750	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
751	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
752	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
753	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
754	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
755	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
756	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
757	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
758	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
759	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
760	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
761	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
762	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn

763	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
764	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
765	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
766	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
767	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
768		Cứu điều trị giảm đau trong ung thư
769		Cứu điều trị đau dây thần kinh liên sườn thể hàn
770		Cứu điều trị viêm phế quản thể hàn
771		Cứu điều trị viêm phổi thể hàn
772		Cứu điều trị bệnh đường hô hấp thể hàn
773		Cứu điều trị đau dây V thể hàn
774		Cứu điều trị viêm dạ dày thể hàn
775		Cứu điều trị bạch biến
776		Cứu điều trị mụn cóc
777		Cứu điều trị nấm móng
778		Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn
779		Cứu điều trị hội chứng cánh tay cổ thể hàn
780	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
781	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
782	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau
783	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm
		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
784	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại

785	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
786	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
787	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
788	17.35	Tập lăn trở khi nằm
789	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
790	17.41	Tập đi với thanh song song
791	17.42	Tập đi với khung tập đi
792	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
793	17.44	Tập đi với gậy
794	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
795	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề,...)
796	17.54	Tập vận động chủ động
797	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
798	17.63	Tập với thang tường
799	17.65	Tập với ròng rọc
800	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
801	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
802	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
803	17.71	Tập với xe đạp tập
804	17.75	Tập ho có trợ giúp
805	3.15	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
806	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
807	11.102	Khám di chứng bỏng

808	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
809	17.21	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
810	17.28	Điều trị bằng Parafin
811	17.30	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
812	17.32	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
813	17.33	Điều trị bằng nước khoáng
814	17.34	Thủy trị liệu có thuốc
815	17.39	Điều trị chườm ngải cứu
816	17.53	Tập dưỡng sinh
817	17.54	Kỹ thuật thư giãn
818	17.56	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
819	17.57	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
820	17.69	Tập đi với bàn xương cá
821	17.93	Kỹ thuật xoa bóp vùng
822	17.95	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
823	17.97	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
824	17.236	Thử cơ bằng tay
825	17.237	Đo tầm vận động khớp
		HỆ TUẦN HOÀN
826	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
827	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
828	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch

829	1.11	Chăm sóc catheter động mạch
830	1.28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
831	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
832	2.85	Điện tim thường
833	2.95	Holter điện tâm đồ
834	2.96	Holter huyết áp
835	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
836	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
837	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
838	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
839	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
840	3.4191	Theo dõi tim thai
841	3.4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
		HỆ HÔ HẤP
842	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
843	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
844	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
845	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
846	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
847	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
848	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
849	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em

850	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
851	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
852	1.78	Rút ống nội khí quản
853	1.79	Rút canuyn khí quản
854	1.80	Thay canuyn mở khí quản
855	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
856	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
857	1.85	Vận động trị liệu hô hấp
858	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
859	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
860	1.154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
861	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
862	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
863	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
864	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
865	1.310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
866	1.311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
867	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
868	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
869	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
870	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
871	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản

872	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
873	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
874	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
875	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp
876	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu
877	3.90	Khí dung thuốc thở máy
878	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
879	3.105	Thở ngạt
880	3.108	Thở oxy gọng kính
881	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
882	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
883	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
		HỆ THẦN KINH
884	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu
885	1.213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
886	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ
887	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
888	2.140	Điều trị trạng thái động kinh
889	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
890	2.150	Hút đờm hầu họng
891	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
892	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày

893	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
894	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
895	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
896	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		HỆ TIÊU HOÁ
897	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
898	1.216	Đặt ống thông dạ dày
899	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
900	1.221	Thụt tháo
901	1.222	Thụt giữ
902	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
903	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
904	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
905	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
906	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
907	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
908	2.339	Thụt tháo phân
909	3.178	Đặt sonde hậu môn
910	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
911	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
		TOÀN THÂN
912	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử

913	1.249	Giải stress cho người bệnh
914	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
915	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
916	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
917	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
918	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
919	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường
920	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
921	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
922	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
923	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
924	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
925	1.275	Băng bó vết thương
926	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
927	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
928	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
929	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
930	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
931	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
932	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
933	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
934	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)

935	3.206	Định nhóm máu tại giường
936	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
937	3.210	Tiêm truyền thuốc
938	1.363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
939	14.288	Test lấy bì
940	14.289	Test nội bì
941	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
942	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
		HỆ THẬN TIẾT NIỆU
943	3.133	Thông tiểu
944	2.188	Đặt sonde bàng quang
945	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
		HỆ CƠ XƯƠNG KHỚP
946	3.4246	Tháo bột các loại
		DI ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
947	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
948	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản
949	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
950	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì
951	2.649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì
952	2.650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì
953	2.651	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud

954	2.652	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
955	3.4198	Test dưới da với thuốc
956	3.4199	Test dưới da với vacxin
		NỘI TIẾT
957	5.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
958	5.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
959	5.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
960	5.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
961	5.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
962	5.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		DA VÀ LỚP BAO PHỦ
963	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
964	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
965	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
966	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
967	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
968	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
969	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
970	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
971	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
972	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
973	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính

974	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh
975	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
976	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
977	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
978	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
979	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
980	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
981	2.653	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
982	5.1	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
983	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng
984	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
985	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
986	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
		MẮT
987	14.223	Khám lâm sàng mắt
988	14.260	Đo thị lực
		TAI MŨI HỌNG
989	15.58	Làm thuốc tai
990	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
991	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
992	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
993	15.212	Lấy dị vật họng miệng

994	15.222	Khí dung mũi họng
		RĂNG HÀM MẶT
995	16.41	Điều trị viêm quanh răng
996	16.42	Chích áp xe lợi
997	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
998	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

Phụ lục số VII

Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y học dự phòng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	1.2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2	1.3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục < 8 giờ
3	1.5.	Làm test phục hồi máu mao mạch
4	1.45.	Dùng thuốc chống đông
5	1.57.	Thở oxy qua gọng kính (< 8 giờ)
6	1.58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (< 8 giờ)
7	1.59.	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (< 8 giờ)
8	1.60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (< 8 giờ)
9	1.65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
10	1.75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
11	1.157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
12	1.160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
13	1.164.	Thông bàng quang
14	1.216.	Đặt ống thông dạ dày
15	1.218.	Rửa dạ dày cấp cứu
16	1.219.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
17	1.220.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
18	1.221.	Thụt tháo
19	1.222.	Thụt giữ
20	1.223.	Đặt ống thông hậu môn
21	1.224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
22	1.225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
23	1.227.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày < 8 giờ
24	1.229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ
25	1.230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ
26	1.245.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
27	1.246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
28	1.251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
29	1.252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch < 8 giờ
30	1.253.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
31	1.254.	Truyền máu và các chế phẩm máu
32	1.266.	Xoa bóp phòng chống loét
33	1.267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
34	1.269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
35	1.270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
36	1.271.	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
37	1.275.	Băng bó vết thương
38	1.276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
39	1.277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
40	1.278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
41	1.279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
42	1.280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
43	1.282.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
44	2.14.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
45	2.28.	Kỹ thuật ho có điều khiển

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
46	2.29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
47	2.30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
48	2.31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thể
49	2.32.	Khí dung thuốc giãn phế quản
50	2.85.	Điện tim thường
51	2.150.	Hút đờm hầu họng
52	2.163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
53	2.167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
54	2.168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
55	2.170.	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
56	2.171.	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff đề lọc máu
57	2.172.	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
58	2.233.	Rửa bàng quang
59	2.241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
60	2.244.	Đặt ống thông dạ dày
61	2.249.	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
62	2.314.	Siêu âm ổ bụng
63	2.337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
64	3.28.	Đặt catheter tĩnh mạch
65	3.37.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
66	3.47.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
67	3.51.	Ép tim ngoài lồng ngực
68	3.87.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
69	3.88.	Thăm dò chức năng hô hấp
70	3.93.	Vận động trị liệu hô hấp
71	3.103.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
72	3.105.	Thổi ngạt
73	3.110.	Thở oxy qua mặt nạ có túi
74	3.111.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
75	3.128.	Bài niệu cưỡng bức
76	3.133.	Thông tiểu
77	3.150.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
78	3.172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
79	3.173.	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
80	3.178.	Đặt sonde hậu môn
81	3.185.	Nâng thân nhiệt chủ động
82	3.187.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
83	3.191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
84	3.192.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
85	3.203.	Cầm máu (vết thương chảy máu)
86	3.204.	Vận chuyển người bệnh an toàn
87	3.207.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
88	3.209.	Truyền dịch vào tủy xương
89	3.210.	Tiêm truyền thuốc
90	3.213.	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
91	3.214.	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
92	3.216.	Đo lactat trong máu
93	3.217.	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
94	3.219.	Phát hiện opiat bằng Naloxone
95	3.220.	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
96	3.221.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
97	3.222.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		bằng máy cầm tay
98	3.223.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
99	3.224.	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
100	3.225.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
101	3.226.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
102	3.237.	Trắc nghiệm tâm lý Beck
103	3.238.	Trắc nghiệm tâm lý Zung
104	3.245.	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
105	3.253.	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
106	3.261.	Liệu pháp tâm lý nhóm
107	3.262.	Liệu pháp tâm lý gia đình
108	3.268.	Cấp cứu người bệnh tự sát
109	3.885.	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
110	3.886.	Xoa bóp lưng, chân
111	3.887.	Xoa bóp
112	3.1384.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
113	3.1401.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
114	3.1402.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
115	3.1403.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
116	3.1405.	Truyền dịch thường quy
117	3.1409.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
118	3.1410.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
119	3.1411.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
120	3.1448.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
121	3.1469.	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
122	3.1470.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
123	3.1509.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
124	3.1510.	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
125	3.1515.	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
126	3.1703.	Cắt chỉ khâu da
127	3.1707.	Khám mắt
128	3.1926.	Điều trị viêm lợi do mọc răng
129	3.1927.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
130	3.1955.	Nhổ răng sữa
131	3.1957.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
132	3.1958.	Chích Apxe lợi trẻ em
133	3.1959.	Điều trị viêm lợi trẻ em
134	3.1960.	Chích áp xe lợi
135	3.2068.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
136	3.2069.	Nắn sai khớp thái dương hàm
137	3.2070.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
138	3.2072.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
139	3.2074.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
140	3.2075.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
141	3.2117.	Lấy dị vật tai

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
142	3.2184.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
143	3.2189.	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
144	3.2245.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
145	3.2258.	Chích áp xe tuyến Bartholin
146	3.2330.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
147	3.2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
148	3.2333.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
149	3.2354.	Chọc dịch màng bụng
150	3.2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng
151	3.2356.	Chọc hút áp xe thành bụng
152	3.2386.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
153	3.2387.	Tiêm trong da
154	3.2388.	Tiêm dưới da
155	3.2389.	Tiêm bắp thịt
156	3.2457.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
157	3.2973.	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
158	3.3005.	Tiêm nội sọ, nội thương tổn
159	3.3006.	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
160	3.3031.	Chích rạch áp xe nhỏ
161	3.3032.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
162	3.3083.	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
163	3.3261.	Khâu kín vết thương thủng ngực
164	3.3399.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
165	3.3404.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
166	3.3406.	Chích áp xe tầng sinh môn
167	3.3407.	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
168	3.3489.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
169	3.3533.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
170	3.3549.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
171	3.3600.	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
172	3.3603.	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài
173	3.3608.	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
174	3.3756.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
175	3.3817.	Chích áp xe phần mềm lớn
176	3.3821.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
177	3.3822.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
178	3.3823.	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
179	3.3825.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
180	3.3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
181	3.3840.	Nắn, bó bột gãy xương đòn
182	3.3903.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
183	3.3910.	Chích hạch viêm mủ
184	3.3911.	Thay băng, cắt chỉ
185	5.3.	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
186	5.51.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
187	5.72.	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
188	5.73.	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
189	6.48.	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
190	6.49.	Liệu pháp giải thích hợp lý
191	6.55.	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
192	6.58.	Liệu pháp thể dục, thể thao
193	6.59.	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
194	6.60.	Liệu pháp lao động

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
195	6.66.	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
196	6.69.	Xử trí hạ huyết áp tư thế
197	6.70.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
198	6.71.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
199	6.73.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
200	6.74.	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
201	6.77.	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
202	7.225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
203	7.232.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
204	7.233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
205	7.234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
206	7.239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
207	7.241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
208	8.2.	Hào châm
209	8.5.	Điện châm
210	8.6.	Thủy châm
211	8.8.	Ôn châm
212	8.9.	Cứu
213	8.10.	Chích lễ
214	8.15.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
215	8.20.	Xông hơi thuốc
216	8.21.	Xông khói thuốc
217	8.22.	Sắc thuốc thang
218	8.24.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
219	8.25.	Đặt thuốc YHCT

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
220	8.26.	Bỏ thuốc
221	8.27.	Chườm ngải
222	8.28.	Luyện tập dưỡng sinh
223	8.391.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
224	8.406.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
225	8.414.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
226	8.428.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
227	8.431.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
228	9.6.	Cấp cứu cao huyết áp
229	9.7.	Cấp cứu ngừng thở
230	9.8.	Cấp cứu ngừng tim
231	9.10.	Cấp cứu tụt huyết áp
232	9.11.	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
233	9.12.	Chăm sóc catheter động mạch
234	9.13.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
235	9.15.	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
236	9.17.	Chọc tĩnh mạch đùi
237	9.20.	Chọc tủy sống đường giữa
238	9.21.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
239	9.22.	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
240	9.98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
241	9.120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
242	9.123.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
243	9.124.	Xoay trở bệnh nhân thở máy
244	9.127.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
245	9.133.	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
246	9.134.	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
247	9.139.	Nâng thân nhiệt chỉ huy
248	9.142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
249	9.143.	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
250	9.147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
251	9.150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
252	9.156.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
253	9.163.	Theo dõi đường giây tại chỗ
254	9.165.	Theo dõi EtCO ₂
255	9.168.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
256	9.169.	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
257	9.172.	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
258	9.175.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
259	9.176.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
260	9.177.	Thở CPAP không qua máy thở
261	9.183.	Thở oxy gọng kính
262	9.184.	Thở oxy qua mặt nạ
263	9.185.	Thở oxy qua mũ kín
264	9.186.	Thở oxy qua ống chữ T
265	9.187.	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
266	9.194.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
267	9.196.	Truyền dịch trong sốc
268	9.199.	Truyền máu trong sốc
269	9.200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
270	9.201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
271	9.204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
272	10.152.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
273	10.164.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
274	10.359.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
275	10.411.	Cắt hẹp bao quy đầu
276	11.4.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
277	11.5.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
278	11.10.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
279	11.12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
280	11.13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
281	11.15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
282	11.16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
283	11.57.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
284	11.77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
285	11.79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
286	11.80.	Xử lý tại chỗ kỳ đầu tổn thương bỏng
287	11.81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
288	11.82.	Sơ cấp cứu bỏng acid
289	11.83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
290	11.89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
291	11.102.	Khám di chứng bỏng
292	11.116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
293	11.120.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
294	11.122.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
295	11.129.	Sử dụng gel silicon điều trị sẹo bỏng
296	11.131.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
297	13.202.	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
298	14.169.	Chích dẫn lưu túi lệ
299	14.171.	Khâu da mi đơn giản
300	14.174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
301	14.200.	Lấy dị vật kết mạc
302	14.202.	Lấy calci kết mạc
303	14.203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
304	14.204.	Cắt chỉ khâu kết mạc
305	14.205.	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
306	14.206.	Bơm rửa lệ đạo
307	14.207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
308	14.208.	Thay băng vô khuẩn
309	14.210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
310	14.211.	Rửa cùng đồ
311	14.212.	Cấp cứu bong mắt ban đầu
312	14.215.	Rạch áp xe mi
313	14.218.	Soi đáy mắt trực tiếp
314	14.222.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
315	14.260.	Đo thị lực
316	14.261.	Thử kính
317	15.56.	Chọc hút dịch vành tai
318	15.57.	Chích nhọt ống tai ngoài
319	15.59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
320	15.141.	Nhét bắc mũi trước
321	15.142.	Cầm máu mũi bằng Merocel
322	15.145.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
323	15.146.	Rút meche, rút merocel hốc mũi

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
324	15.147.	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
325		Xử trí đẻ rơi

** Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.*

Phụ lục số VIII
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành
nghe chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề răng hàm mặt
Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. RĂNG
1.	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant
2.	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
3.	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
4.	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant
5.	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
6.	Phẫu thuật cấy ghép Implant
7.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
8.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
9.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
10.	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
11.	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
12.	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
13.	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
14.	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
15.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
16.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
17.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
18.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
19.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
20.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
21.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
22.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
23.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
24.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng đặt màng sinh học
25.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
26.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
27.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
28.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
29.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
30.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
31.	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
32.	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính
33.	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
34.	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
35.	Phẫu thuật nạo túi lợi
36.	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
37.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
38.	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
39.	Điều trị áp xe quanh răng cấp
40.	Điều trị áp xe quanh răng mạn
41.	Điều trị viêm quanh răng
42.	Chích áp xe lợi
43.	Lấy cao răng
44.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
45.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
46.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
47.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
48.	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
49.	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
50.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
51.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
52.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
53.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
54.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
55.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
56.	Chụp tủy bằng MTA
57.	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
58.	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
59.	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
60.	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
61.	Điều trị tủy lại
62.	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
63.	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
64.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser
65.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
66.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
67.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite
73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
74.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
75.	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser
76.	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
77.	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
78.	Veneer Composite trực tiếp
79.	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
80.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
81.	Tẩy trắng răng nội tủy
82.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
85.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
86.	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
87.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
88.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
89.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
90.	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
91.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
92.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
93.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
94.	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
95.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
96.	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
97.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implants
98.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
99.	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
100.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
101.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
102.	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
103.	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
104.	Chụp nhựa
105.	Chụp kim loại
106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa
107.	Chụp hợp kim thường cần sứ
108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
109.	Chụp sứ toàn phần
110.	Chụp kim loại quý cần sứ
111.	Chụp sứ Cercon
112.	Cầu nhựa

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
113.	Cầu hợp kim thường
114.	Cầu kim loại cấy nhựa
115.	Cầu kim loại cấy sứ
116.	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
117.	Cầu kim loại quý cấy sứ
118.	Cầu sứ toàn phần
119.	Cầu sứ Cercon
120.	Chốt cùi đúc kim loại
121.	Cùi đúc Titanium
122.	Cùi đúc kim loại quý
123.	Inlay/Onlay kim loại
124.	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
125.	Inlay/Onlay kim loại quý
126.	Inlay/Onlay sứ toàn phần
127.	Veneer Composite gián tiếp
128.	Veneer sứ toàn phần
129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
133.	Hàm khung kim loại
134.	Hàm khung Titanium
135.	Máng hở mặt nhai
136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
137.	Tháo cầu răng giả
138.	Tháo chụp răng giả
139.	Sửa hàm giả gãy
140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
142.	Đệm hàm nhựa thường
143.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
144.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
145.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
146.	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
147.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
148.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
149.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus
150.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA
151.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
152.	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
153.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
154.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
155.	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
156.	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
157.	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
158.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant
159.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
160.	Nắn chỉnh răng ngàm
161.	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
162.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
163.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
164.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
165.	Nắn chỉnh mũi - cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
166.	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
167.	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
168.	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
169.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
170.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
171.	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
172.	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
173.	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
174.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
175.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
176.	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
177.	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
178.	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
179.	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng
180.	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
181.	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
182.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
183.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
184.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
185.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
186.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
187.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)
188.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
189.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
190.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
191.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
192.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
193.	Gắn band
194.	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
195.	Máng nâng khớp cắn
196.	Mài chỉnh khớp cắn
197.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
198.	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
199.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
200.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
201.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
202.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
203.	Nhổ răng vĩnh viễn
204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn
206.	Nhổ răng thừa
207.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
208.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
209.	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
210.	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
211.	Phẫu thuật cắt cuống răng
212.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc
214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
215.	Cắt lợi di động để làm hàm giả
216.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
217.	Phẫu thuật cắt phanh môi
218.	Phẫu thuật cắt phanh má
219.	Cấy chuyển răng
220.	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
223.	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
226.	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
227.	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
231.	Lấy tủy buồng răng sữa
232.	Điều trị tủy răng sữa
233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
238.	Nhổ răng sữa
239.	Nhổ chân răng sữa
240.	Chích Apxe lợi trẻ em
241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
	B. HÀM MẶT
242.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
243.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
244.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
245.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
246.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
247.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép
248.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
249.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
250.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép
251.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
252.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
253.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép
254.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
255.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
256.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
257.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
258.	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
259.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
260.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
261.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
262.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
263.	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
264.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	thân
265.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
266.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
267.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
268.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
269.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
270.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
271.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
272.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
273.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
274.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
275.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
276.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
277.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
278.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
279.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
280.	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)
281.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
282.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
283.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
284.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
285.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
286.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
287.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
288.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
289.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu
290.	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
291.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
292.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
293.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
294.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
295.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
297.	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí
298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
302.	Phẫu thuật tái tạo xương hàm dưới ghép xương bằng kỹ thuật vi phẫu
303.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
304.	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
305.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
306.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
307.	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
308.	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
309.	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
310.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
311.	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
312.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
313.	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
314.	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
316.	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V
317.	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V
318.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
319.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
320.	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
321.	Phẫu thuật cắt lồi xương
322.	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
323.	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
324.	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
325.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
326.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
327.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
328.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
329.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
330.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
331.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
332.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
333.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tủy lan tỏa vùng hàm mặt
334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
335.	Nắn sai khớp thái dương hàm
336.	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
337.	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê
338.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
339.	Điều trị u lợi bằng Laser
340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
341.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
342.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
343.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên
344.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên
345.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
346.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
347.	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
348.	Phẫu thuật tháo nẹp, vít

Phụ lục số IX
Danh mục kỹ thuật chuyên môn theo chuyên khoa
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. TUẦN HOÀN
1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
5	Làm test phục hồi máu mao mạch
6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
9	Đặt catheter động mạch
10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
11	Chăm sóc catheter động mạch
12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
13	Đặt đường truyền vào thể hang
14	Đặt catheter động mạch phổi
15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ
18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO
24	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bít xâm nhập ≤ 8 giờ
25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
26	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi
27	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt
28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
29	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)
30	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)
31	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trộn (SvO ₂)
32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
33	Đặt máy khử rung tự động

34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
37	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
38	Tạo nhịp tim vượt tần số
39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
43	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ
45	Dùng thuốc chống đông
46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
47	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ
49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ
50	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ
51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
	B. HÔ HẤP
52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)
62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)
64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
66	Đặt ống nội khí quản
67	Đặt nội khí quản 2 nòng
68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
71	Mở khí quản cấp cứu
72	Mở khí quản qua màng nhân giáp

73	Mở khí quản thường quy
74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
77	Thay ống nội khí quản
78	Rút ống nội khí quản
79	Rút canuyn khí quản
80	Thay canuyn mở khí quản
81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
83	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ
84	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra
85	Vận động trị liệu hô hấp
86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
89	Đặt canuyn mở khí quản O ₂ nồng
90	Đặt stent khí phế quản
91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
92	Siêu âm màng phổi cấp cứu
93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
95	Mở màng phổi cấp cứu
96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
98	Chọc hút dịch, khí trung thất
99	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ
100	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
101	Nội soi màng phổi sinh thiết
102	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực
103	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
106	Nội soi khí phế quản cấp cứu
107	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
109	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
112	Bơm rửa phế quản
113	Rửa phế quản phế nang
114	Rửa phế quản phế nang chọn lọc

115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm
116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
120	Nội soi khí phế quản hút đờm
121	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
122	Nội soi phế quản và chài phế quản
123	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ
124	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
125	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản với tia laser
126	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng áp lạnh
127	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng đông tương argon
128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ
130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ
140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA ≤ 8 giờ
141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO ≤ 8 giờ
142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
143	Thông khí nhân tạo với khí NO
144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
145	Cải thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
146	Cải thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ
147	Cải thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ
148	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
149	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
150	Thủ thuật huy động phế nang PCV
151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ
154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ
156	Điều trị bằng oxy cao áp

157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
	C. THẬN - LỌC MÁU
160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
163	Mở thông bàng quang trên xương mu
164	Thông bàng quang
165	Rửa bàng quang lấy máu cục
166	Vận động trị liệu bàng quang
167	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
168	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ
169	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ
170	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ
171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ
172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
174	Thận nhân tạo cấp cứu
175	Thận nhân tạo thường qui
176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS
186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.
187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng
188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
190	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn
191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin
192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương
193	Thay huyết tương sử dụng albumin
194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ
196	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)

198	Thay huyết tương trong suy gan cấp
199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp
200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)
	D. THẦN KINH
201	Soi đáy mắt cấp cứu
202	Chọc dịch tủy sống
203	Ghi điện cơ cấp cứu
204	Đặt ống thông nội sọ
205	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục ≤ 8 giờ
206	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu
207	Ghi điện não đồ cấp cứu
208	Siêu âm Doppler xuyên sọ
209	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ
210	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ
211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
212	Theo dõi oxy tế bào não (PbO_2) ≤ 8 giờ
213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ
	D. TIÊU HOÁ
215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
216	Đặt ống thông dạ dày
217	Mở thông dạ dày bằng nội soi
218	Rửa dạ dày cấp cứu
219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
221	Thụt tháo
222	Thụt giữ
223	Đặt ống thông hậu môn
224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ
227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
234	Nội soi trực tràng cấp cứu
235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
236	Nội soi đại tràng cầm máu
237	Nội soi đại tràng sinh thiết

238	Đo áp lực ổ bụng
239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
242	Rửa màng bụng cấp cứu
243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ
244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
	E. TOÀN THÂN
245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
249	Giải stress cho người bệnh
250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
254	Truyền máu và các chế phẩm máu
255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
259	Rửa mắt tẩy độc
260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
264	Tắm cho người bệnh tại giường
265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
266	Xoa bóp phòng chống loét
267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ
273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
275	Băng bó vết thương
276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu

279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
	G. XÉT NGHIỆM
281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
284	Định nhóm máu tại giường
285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
286	Đo các chất khí trong máu
287	Đo lactat trong máu
288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần
289	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng – một lần
290	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
291	Định tính chất độc bằng HPLC – một lần
292	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần
293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần
294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần
295	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác – một lần
296	Phát hiện opiat bằng naloxone
297	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
300	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
301	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
302	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
	H. THĂM DÒ KHÁC
303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
304	Chụp X quang cấp cứu tại giường
	I. HỒ HẤP
305.	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
306.	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
307.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
308.	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
309.	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
310.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
311.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
312.	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
313.	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
314.	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch nây (SpCO)
315.	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch nây (SpMet)

316.	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào
	K. TIM MẠCH
317.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
318.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
319.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
320.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
321.	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
322.	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
323.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
324.	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
325.	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi
	L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU
326.	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử
327.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%
328.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)
329.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
330.	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
331.	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
332.	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)
333.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
334.	Chăm sóc ống thông bàng quang
335.	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
336.	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
337.	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
	M. THẦN KINH
338.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5%
339.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
340.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
341.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ
342.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%
343.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
344.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
345.	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
346.	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
	N. HUYẾT HỌC

347.	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
	O. TIÊU HÓA
348.	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp
349.	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp
350.	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp
351.	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
352.	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
353.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
354.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
355.	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
356.	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
357.	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
358.	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
359.	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride
360.	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
	P. CHỐNG ĐỘC
361.	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp
362.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc
363.	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
364.	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
365.	Điều trị thải độc chi
366.	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
367.	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc
368.	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
369.	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
370.	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
371.	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
372.	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
373.	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
374.	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
375.	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử
376.	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
377.	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
378.	Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
379.	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
380.	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
381.	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
382.	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cắn nia cắn

	Q. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
383.	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn
384.	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA
385.	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA
386.	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp
II. NỘI KHOA	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. HÔ HẤP
1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
2	Bơm rửa khoang màng phổi
3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi
4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
9	Chọc dò dịch màng phổi
10	Chọc tháo dịch màng phổi
11	Chọc hút khí màng phổi
12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
15	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm
16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
17	Đặt nội khí quản 2 nòng
18	Điều trị bằng oxy cao áp
19	Đo dung tích toàn phổi
20	Đo đa ký hô hấp
21	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
22	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
23	Đo đa ký giấc ngủ
24	Đo chức năng hô hấp
25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản
28	Kỹ thuật ho có điều khiển
29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế

32	Khí dung thuốc giãn phế quản
33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
35	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với áp lạnh
36	Nội soi phế quản dưới gây mê
37	Nội soi phế quản siêu âm
38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất
40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản
43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
45	Nội soi phế quản ống mềm
46	Nội soi phế quản ống cứng
47	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
52	Nội soi lồng ngực
53	Nội soi trung thất
54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy
55	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
56	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với laser
57	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với đông tương argon
58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
59	Nghiệm pháp kích thích phế quản
60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
62	Rửa phổi toàn bộ
63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
64	Sinh thiết màng phổi mù
65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
67	Thay canuyn thở khí quản
68	Vận động trị liệu hô hấp
	B. TIM MẠCH
69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ
71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)

73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)
74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
75	Chọc dò màng ngoài tim
76	Dẫn lưu màng ngoài tim
77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu
80	Đặt stent ống động mạch
81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
82	Đặt stent phình động mạch chủ
83	Đặt stent hẹp động mạch chủ
84	Đặt coil bít ống động mạch
85	Điện tim thường
86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
90	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp
91	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học
92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch
93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính
94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
95	Holter điện tâm đồ
96	Holter huyết áp
97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
100	Lập trình máy tạo nhịp tim
101	Nong và đặt stent động mạch vành
102	Nong và đặt stent các động mạch khác
103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue
104	Nong van động mạch chủ
105	Nong hẹp eo động mạch chủ
106	Nong van động mạch phổi
107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent
109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
110	Nghiệm pháp bàn nghiêng
111	Nghiệm pháp atropin
112	Siêu âm Doppler mạch máu
113	Siêu âm Doppler tim
114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)

115	Siêu âm tim cân âm
116	Siêu âm tim 4D
117	Siêu âm tim qua thực quản
118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)
119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
122	Thay van động mạch chủ qua da
123	Thăm dò điện sinh lý tim
124	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz
125	Thông tim chẩn đoán
126	Thông tim và chụp buồng tim cân quang
127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị
	C. THẦN KINH
128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
129	Chọc dò dịch não tủy
130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
134	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
135	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
136	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
137	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
138	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
140	Điều trị trạng thái động kinh
141	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ
144	Ghi điện cơ cấp cứu
145	Ghi điện não thường quy
146	Ghi điện não giấc ngủ
147	Ghi điện não video
148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
150	Hút đờm hầu họng
151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn

152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
153	Siêu âm Doppler xuyên sọ
154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
155	Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ
156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
161	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động (Dysport, Botox...)
162	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)
163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
	D. THẬN TIẾT NIỆU
167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
169	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu
170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
187	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
188	Đặt sonde bàng quang
189	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu
190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
191	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên

193	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm
194	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh
195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
196	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
197	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy
198	Đo niệu dòng đồ
199	Đo áp lực đồ niệu đạo bằng máy
200	Đo áp lực thẩm thấu niệu
201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h
204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)
206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy
207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus
208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)
209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
210	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
213	Nội soi niệu quản chẩn đoán
214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
221	Nội soi bàng quang
222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
223	Nối thông động- tĩnh mạch
224	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
225	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận
229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
231	Rút catheter đường hầm
232	Rửa bàng quang lấy máu cục
233	Rửa bàng quang

234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)
235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.
236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm
238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm
239	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
240	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú
	D. TIÊU HÓA
241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
244	Đặt ống thông dạ dày
245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
246	Đặt ống thông mũi mật
247	Đặt ống thông hậu môn
248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
250	Đo PH thực quản 24 giờ
251	Đo vận động thực quản 24 giờ
252	Mở thông dạ dày bằng nội soi
253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê
255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi
256	Nội soi trực tràng ống mềm
257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
258	Nội soi trực tràng ống cứng
259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
260	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy
264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng
267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày
268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày
270	Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì
271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng

275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật
276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon
277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
280	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)
281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa
283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi
285	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu
286	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
287	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
288	Nội soi ổ bụng
289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên
292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm
296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp
297	Nội soi hậu môn ống cứng
298	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị
299	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)
300	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI)
301	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
302	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
303	Nội soi siêu âm trực tràng
304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
313	Rửa dạ dày cấp cứu
314	Siêu âm ổ bụng
315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan
316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng

317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
319	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
320	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
321	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da
322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
323	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM
324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan
326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
327	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag
328	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy
331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen
332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực
333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
335	Test thử C14O2 tìm H.Pylori
336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
339	Thụt tháo phân
	E. CƠ XƯƠNG KHỚP
340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
348	Đo độ nhớt dịch khớp
349	Hút dịch khớp gối
350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
351	Hút dịch khớp háng
352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
353	Hút dịch khớp khuỷu
354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
355	Hút dịch khớp cổ chân
356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
357	Hút dịch khớp cổ tay

358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
359	Hút dịch khớp vai
360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
361	Hút nang bao hoạt dịch
362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
365	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)
366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật
369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)
370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
373	Siêu âm khớp (một vị trí)
374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
375	Sinh thiết tuyến nước bọt
376	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm
377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
381	Tiêm khớp gối
382	Tiêm khớp háng
383	Tiêm khớp cổ chân
384	Tiêm khớp bàn ngón chân
385	Tiêm khớp cổ tay
386	Tiêm khớp bàn ngón tay
387	Tiêm khớp đốt ngón tay
388	Tiêm khớp khuỷu tay
389	Tiêm khớp vai
390	Tiêm khớp ức đòn
391	Tiêm khớp ức - sườn
392	Tiêm khớp đòn- cùng vai
393	Tiêm khớp thái dương hàm
394	Tiêm ngoài màng cứng
395	Tiêm khớp cùng chậu
396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
399	Tiêm hội chứng DeQuervain

400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
401	Tiêm gân gấp ngón tay
402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
406	Tiêm gân gót
407	Tiêm cân gan chân
408	Tiêm cạnh cột sống cổ
409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
410	Tiêm cạnh cột sống ngực
411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
421	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
430	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng
431	Xét nghiệm Mucin test
	G. HỒ HẤP
432.	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
433.	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
434.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
435.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
436.	Thăm dò khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
	H. TIM MẠCH
437.	Chụp động mạch vành
438.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim

439.	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)
440.	Hút huyết khối trong động mạch vành
441.	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)
442.	Nong và đặt stent động mạch thận
443.	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường
444.	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường
445.	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu
446.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản
447.	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
448.	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
449.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
450.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp
451.	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)
452.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
453.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
454.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
455.	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
456.	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
457.	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine
458.	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế
459.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
460.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang
461.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường
462.	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần
463.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần
464.	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim
465.	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da
466.	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da
467.	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da
468.	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ
469.	Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân qua đường động mạch vành để điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim
I. THẦN KINH	
470.	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
471.	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
472.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
473.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
474.	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác
475.	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể

476.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
477.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
478.	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
479.	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
	K. THẬN TIẾT NIỆU
480.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu
481.	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu
482.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận
483.	Rút sonde dẫn lưu hồ thận ghép qua da
484.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
485.	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng
486.	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê
487.	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
488.	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê
489.	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê
490.	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
491.	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê
492.	Nội soi bàng quang có gây mê
493.	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
494.	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
495.	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)
496.	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)
497.	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
498.	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
499.	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
	L. TIÊU HÓA
500.	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
501.	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater
502.	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại
503.	Test thở C13 tìm Helicobacter pylori
504.	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da
505.	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da
506.	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
507.	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
	M. CƠ XƯƠNG KHỚP
508.	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
509.	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học
510.	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic
511.	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu
512.	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân

513.	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
514.	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
515.	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
516.	Tiêm Enbrel
517.	Truyền Remicade
518.	Truyền Actemra
519.	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
	N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
520.	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)
521.	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
522.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM
523.	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM
524.	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
525.	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
526.	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)
527.	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)
528.	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
529.	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
530.	Định lượng kháng thể kháng Scl-70
531.	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
532.	Định lượng kháng thể kháng Histone
533.	Định lượng kháng thể kháng Sm
534.	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)
535.	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)
536.	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200
537.	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
538.	Định lượng kháng thể kháng RNP-70
539.	Định lượng MPO (pANCA)
540.	Định lượng PR3 (cANCA)
541.	Định lượng kháng thể kháng Insulin
542.	Định lượng kháng thể kháng CCP
543.	Định lượng kháng thể kháng Centromere
544.	Định lượng kháng thể C ₁ INH
545.	Định lượng kháng thể GBM ab
546.	Định lượng Tryptase
547.	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng
548.	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
549.	Định lượng kháng thể kháng ENA
550.	Định lượng Histamine
551.	Định lượng kháng thể kháng C1q

552.	Định lượng kháng thể kháng C3a
553.	Định lượng kháng thể kháng C3bi
554.	Định lượng kháng thể kháng C3d
555.	Định lượng kháng thể kháng C4a
556.	Định lượng kháng thể kháng C5a
557.	Định lượng CD4
558.	Định lượng CD14
559.	Định lượng CD19
560.	Định lượng CD20
561.	Định lượng CD23
562.	Định lượng CD24
563.	Định lượng CD30
564.	Định lượng CD40
565.	Định lượng kháng thể IgA
566.	Định lượng kháng thể IgE
567.	Định lượng kháng thể IgG
568.	Định lượng kháng thể IgM
569.	Định lượng kháng thể IgG1
570.	Định lượng kháng thể IgG2
571.	Định lượng kháng thể IgG3
572.	Định lượng kháng thể IgG4
573.	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)
574.	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)
575.	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)
576.	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)
577.	Định lượng Interleukin - 1a human
578.	Định lượng Interleukin -1b human
579.	Định lượng Interleukin - 2 human
580.	Định lượng Interleukin - 4 human
581.	Định lượng Interleukin - 6 human
582.	Định lượng Interleukin - 8 human
583.	Định lượng Interleukin - 10 human
584.	Định lượng Interleukin - 12p70 human
585.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
586.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
587.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
588.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
589.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
590.	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
591.	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
592.	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
593.	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh

594.	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
595.	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm
596.	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)
597.	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu
598.	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)
599.	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)
600.	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ
601.	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
602.	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
603.	Giảm mẫn cảm với sữa
604.	Giảm mẫn cảm với thức ăn
605.	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
606.	Test kích thích với thuốc đường uống
607.	Test kích thích với sữa
608.	Test kích thích với thức ăn
609.	Test huyết thanh tự thân
610.	Test hồi phục phế quản.
611.	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
612.	Đo FeNO
613.	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
614.	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
615.	Đo dung tích sống chậm - SVC
616.	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
617.	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP
618.	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
619.	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
620.	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
621.	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
622.	Tìm tế bào Hargraves
623.	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy
624.	Truyền IVIg
625.	Truyền Pulse Therapy Corticoid
626.	Truyền kháng thể đơn dòng
627.	Truyền Endoxan
628.	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
629.	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson
630.	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell
631.	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson
632.	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell
633.	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson

634.	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell
635.	Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính
636.	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính
637.	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng
638.	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng
639.	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch
640.	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch
641.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
642.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
643.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản
644.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống
645.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì
646.	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản
647.	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
648.	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì
649.	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì
650.	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì
651.	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
652.	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
O. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)	
653.	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
654.	Chọc rửa màng phổi
655.	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
III. NHI KHOA	
(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
A. TUẦN HOÀN	
1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)
2	Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược
3	Tuần hoàn ngoài cơ thể
4	Tim phổi nhân tạo (ECMO)
5	Điều trị tăng áp phổi bằng khí NO
6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)
7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)
8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở
9	Hạ thân nhiệt chủ động
10	Tăng thân nhiệt chủ động
11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)
12	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết

13	Đo cung lượng tim liên tục
14	Đo áp lực các buồng tim
15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
16	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
17	Đặt catheter động mạch phổi
18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
20	Đo độ bão hòa oxy trung tâm cấp cứu
21	Đo độ bão hòa oxy trong tĩnh mạch cảnh
22	Kích thích tim với tần số cao
23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài
26	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong
27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
28	Đặt catheter tĩnh mạch
29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
32	Đặt ống thông Blakemore
33	Đặt catheter động mạch
34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
36	Đo áp lực động mạch liên tục
37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
42	Mở màng ngoài tim cấp cứu
43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
45	Hạ huyết áp chỉ huy
46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
50	Chăm sóc catheter động mạch
51	Ép tim ngoài lồng ngực
	B. HÔ HẤP
52	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm
53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm

54	Thở máy với tần số cao (HFO)
55	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
56	Nội soi khí phế quản hút đờm
57	Nội soi khí phế quản cấp cứu
58	Thở máy bằng xâm nhập
59	Điều trị bằng oxy cao áp
60	Dẫn lưu trung thất
61	Chọc hút dịch, khí trung thất
62	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp
63	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy
64	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
65	Bơm rửa phế quản có bàn chải
66	Bơm rửa phế quản không bàn chải
67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
68	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu
69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
70	Siêu âm màng phổi
71	Theo dõi ETCO ₂ liên tục tại giường
72	Nội soi khí phế quản để cầm máu
73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
74	Nội soi màng phổi sinh thiết
75	Cải máy thở
76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
77	Đặt ống nội khí quản
78	Mở khí quản
79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
81	Bơm rửa màng phổi
82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
84	Chọc thăm dò màng phổi
85	Mở màng phổi tối thiểu
86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO ₂) liên tục tại giường
88	Thăm dò chức năng hô hấp
89	Khí dung thuốc cấp cứu
90	Khí dung thuốc thở máy
91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
93	Vận động trị liệu hô hấp
94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở

96	Mở khí quản qua da cấp cứu
97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp
99	Đặt nội khí quản 2 nòng
100	Rút catheter khí quản
101	Thay canuyn mở khí quản
102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
104	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu
105	Thở ngạt
106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
108	Thở oxy gọng kính
109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
	C. THẬN – LỌC MÁU
114	Lọc máu liên tục (CRRT)
115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt
116	Thay huyết tương
117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
118	Lọc màng bụng cấp cứu
119	Lọc màng bụng chu kỳ
120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)
122	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
123	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
126	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
127	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
128	Bài niệu cưỡng bức
129	Mở thông bàng quang trên xương mu
130	Vận động trị liệu bàng quang
131	Rửa bàng quang lấy máu cục
132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
133	Thông tiểu
134	Hồi sức chống sốc
	D. THẬN KINH
135	Dẫn lưu não thất cấp cứu

136	Đặt catheter não thất đo áp lực nội sọ liên tục
137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
138	Điện não đồ thường quy
139	Điện não đồ video
140	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)
141	Điện não đồ bề mặt vỏ não
142	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người
143	Siêu âm doppler xuyên sọ
144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên
145	Ghi điện cơ kim
146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
147	Chọc dò dịch não thất
148	Chọc dịch tủy sống
149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
152	Soi đáy mắt cấp cứu
	Đ. TIÊU HÓA
153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
154	Mở thông dạ dày bằng nội soi
155	Nội soi dạ dày cầm máu
156	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
157	Cầm máu thực quản qua nội soi
158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
160	Soi đại tràng cầm máu
161	Soi đại tràng sinh thiết
162	Nội soi trực tràng cấp cứu
163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
166	Rửa màng bụng cấp cứu
167	Đặt ống thông dạ dày
168	Rửa dạ dày cấp cứu
169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
170	Đo áp lực ổ bụng
171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mổ dạ dày
176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng

177	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
178	Đặt sonde hậu môn
179	Thụt tháo phân
180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
	E. TOÀN THÂN
182	Thay máu sơ sinh
183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
184	Hạ nhiệt độ chỉ huy
185	Nâng thân nhiệt chủ động
186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
	Siêu âm màu tại giường
189	Chụp X quang cấp cứu tại giường
190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
193	Truyền máu và các chế phẩm máu
194	Tắm cho người bệnh tại giường
195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
199	Xoa bóp phòng chống loét
200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
202	Băng bó vết thương
203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
204	Vận chuyển người bệnh an toàn
205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
206	Định nhóm máu tại giường
207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
209	Truyền dịch vào tủy xương
210	Tiêm truyền thuốc
	G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH
211	Định lượng chất độc bằng HPLC
212	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ)
213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
215	Đo các chất khí trong máu

216	Đo lactat trong máu
217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí
219	Phát hiện opiat bằng Naloxone
220	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
224	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
	II. TÂM THẦN
227	Liệu pháp hành vi tác phong
228	Trắc nghiệm tâm lý MMPI
229	Nghiệm pháp Pictogram
230	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
231	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
232	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)
233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động
234	Test hành vi cảm xúc CBCL
235	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt
236	Sốc điện thông thường
237	Trắc nghiệm tâm lý Beck
238	Trắc nghiệm tâm lý Zung
239	Trắc nghiệm tâm lý Raven
240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
241	Liệu pháp âm thị
242	Liệu pháp thư giãn luyện tập
243	Liệu pháp âm nhạc
244	Liệu pháp hội họa
245	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
246	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
247	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
248	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
249	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton
250	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)
251	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
252	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)
253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
254	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI)
255	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
256	Đo lưu huyết não

257	Xử trí người bệnh kích động
258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
259	Xử trí người bệnh không ăn
260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
261	Liệu pháp tâm lý nhóm
262	Liệu pháp tâm lý gia đình
263	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
266	Liệu pháp giải thích hợp lý
267	Liệu pháp lao động
268	Cấp cứu người bệnh tự sát
269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
	III. Y HỌC CỔ TRUYỀN
	A. KỸ THUẬT CHUNG
271	Từ châm
272	Laser châm
273	Mai hoa châm
274	Kéo nắn cột sống cổ
275	Kéo nắn cột sống thắt lưng
276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
280	Xông thuốc bằng máy
281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
282	Xông hơi thuốc
283	Xông khói thuốc
284	Sắc thuốc thang
285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
286	Đặt thuốc YHCT
287	Bó thuốc
288	Chườm ngải
289	Hào châm
290	Nhĩ châm
291	Ôn châm
292	Chích lễ
293	Luyện tập dưỡng sinh
	B. ĐIỆN MÃNG CHÂM
294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp
295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên

296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người
298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ
299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh
300	Điện mãng châm điều trị teo cơ
301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa
302	Điện mãng châm điều trị bại não
303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ
306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
307	Điện mãng châm điều trị đau đầu
308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu
309	Điện mãng châm điều trị stress
310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên
313	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt
314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị
317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực
319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn
320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp
322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn
324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn
325	Điện mãng châm điều trị trĩ
326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày
328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh
329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp
330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp
331	Điện mãng châm điều trị đau lưng
332	Điện mãng châm điều trị đau môi cơ
333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
335	Điện mãng châm điều trị chứng tic
336	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận

338	Điện mông châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa
339	Điện mông châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
340	Điện mông châm điều trị chứng táo bón
341	Điện mông châm điều trị rối loạn tiêu hoá
342	Điện mông châm điều trị đại dầm
343	Điện mông châm điều trị bí đại
344	Điện mông châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
345	Điện mông châm điều trị béo phì
346	Điện mông châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
347	Điện mông châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
348	Điện mông châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
349	Điện mông châm điều trị giảm đau do ung thư
350	Điện mông châm điều trị đau răng
	C. ĐIỆN NHĨ CHÂM
351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
355	Điện nhĩ châm điều trị bại não
356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
362	Điện nhĩ châm cai thuốc lá
363	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh
366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
372	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo
373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí
374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt
375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
377	Điện nhĩ châm điều trị lác
378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực

379	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng
380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
400	Điện nhĩ châm điều trị bứu cổ đơn thuần
401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
	D. CÂY CHỈ
404	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt
405	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
406	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
407	Cây chỉ điều trị liệt nửa người
408	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
409	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
410	Cây chỉ điều trị teo cơ
411	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa
412	Cây chỉ điều trị bại não
413	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ
414	Cây chỉ điều trị chứng ù tai
415	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác
416	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
417	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
418	Cây chỉ cai thuốc lá
419	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy

420	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
421	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
422	Cây chỉ điều trị động kinh
423	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
424	Cây chỉ điều trị mất ngủ
425	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
426	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
427	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
428	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
429	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị
430	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình
431	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
432	Cây chỉ điều trị thất ngôn
433	Cây chỉ điều trị viêm xoang
434	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
435	Cây chỉ điều trị hen phế quản
436	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
437	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
438	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn
439	Cây chỉ điều trị trĩ
440	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
441	Cây chỉ điều trị đau dạ dày
442	Cây chỉ điều trị nôn, nấc
443	Cây chỉ điều trị dị ứng
444	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
445	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp
446	Cây chỉ điều trị đau lưng
447	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ
448	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
449	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
450	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta
451	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ
452	Cây chỉ điều trị táo bón
453	Cây chỉ điều trị đái dầm
454	Cây chỉ điều trị bí đái
455	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
456	Cây chỉ điều trị bướt cổ đơn thuần
457	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
458	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
459	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
460	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư
	D. ĐIỆN CHÂM

461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
462	Điện châm điều trị liệt chi trên
463	Điện châm điều trị liệt chi dưới
464	Điện châm điều trị liệt nửa người
465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
466	Điện châm điều trị teo cơ
467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
468	Điện châm điều trị bại não
469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
470	Điện châm điều trị chứng ù tai
471	Điện châm điều trị giảm khứu giác
472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
473	Điện châm điều trị khàn tiếng
474	Điện châm cai thuốc lá
475	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
479	Điện châm điều trị mất ngủ
480	Điện châm điều trị stress
481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
485	Điện châm điều trị chắp lẹo
486	Điện châm điều trị sụp mí
487	Điện châm điều trị bệnh hốc mắt
488	Điện châm điều trị viêm kết mạc
489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
490	Điện châm điều trị lác
491	Điện châm điều trị giảm thị lực
492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
493	Điện châm điều trị giảm thính lực
494	Điện châm điều trị thất ngôn
495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
497	Điện châm điều trị nôn nấc
498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
500	Điện châm điều trị viêm phần phụ
501	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện
502	Điện châm điều trị táo bón

503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá
504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
505	Điện châm điều trị đái dầm
506	Điện châm điều trị bí đái
507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
508	Điện châm điều trị cảm cúm
509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
510	Điện châm điều trị béo phì
511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần
512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
516	Điện châm điều trị đau răng
517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
519	Điện châm điều trị hen phế quản
520	Điện châm điều trị tăng huyết áp
521	Điện châm điều trị huyết áp thấp
522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
523	Điện châm điều trị đau ngực sườn
524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
527	Điện châm điều trị đau lưng
528	Điện châm điều trị đau môi cơ
529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
531	Điện châm điều trị chứng tic
	E. THỦY CHÂM
532	Thủy châm điều trị liệt
533	Thủy châm điều trị liệt chi trên
534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
535	Thủy châm điều trị liệt nửa người
536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
537	Thủy châm điều trị teo cơ
538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
539	Thủy châm điều trị bại não
540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
541	Thủy châm điều trị chứng ù tai
542	Thủy châm điều trị giảm khứu giác
543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn

544	Thủy châm điều trị khản tiếng
545	Thủy châm cai thuốc lá
546	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
548	Thủy châm điều trị động kinh
549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
550	Thủy châm điều trị mất ngủ
551	Thủy châm điều trị stress
552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
556	Thủy châm điều trị sụp mí
557	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt
558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
559	Thủy châm điều trị lác
560	Thủy châm điều trị giảm thị lực
561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
562	Thủy châm điều trị giảm thính lực
563	Thủy châm điều trị thất ngôn
564	Thủy châm điều trị viêm xoang
565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
566	Thủy châm điều trị hen phế quản
567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
572	Thủy châm điều trị trĩ
573	Thủy châm điều trị sa dạ dày
574	Thủy châm điều trị đau dạ dày
575	Thủy châm điều trị nôn, nấc
576	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
577	Thủy châm điều trị dị ứng
578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
579	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
580	Thủy châm điều trị đau lưng
581	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ
582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
584	Thủy châm điều trị chứng tic
585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi

586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
587	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận
588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
589	Thủy châm điều trị táo bón
590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá
591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
592	Thủy châm điều trị đái dầm
593	Thủy châm điều trị bí đái
594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
595	Thủy châm điều trị béo phì
596	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần
597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
601	Thủy châm điều trị đau răng
602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
	G. XOA BÓP BẮM HUYẾT
603	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt
604	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên
605	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
606	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người
607	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa
608	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
609	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em
610	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
611	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
612	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất
613	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ
614	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
615	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
616	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh
618	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
619	Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá
620	Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
621	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
622	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
623	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh
624	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress

627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính
628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác
634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị
635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp
640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực
642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày
645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp
648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ
650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic
653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta
656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác
660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái
661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
662	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng
668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm

669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng
670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria
	H. CỨU
671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
677	Cứu điều trị liệt thể hàn
678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
682	Cứu điều trị bại não thể hàn
683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
684	Cứu điều trị ù tai thể hàn
685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
687	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
694	Cứu điều trị bí đái thể hàn
695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
	IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
697	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic
698	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng
699	Laser chiếu ngoài
700	Laser điều trị
701	Laser nội mạch
702	Điện vi dòng giảm đau
703	Giao thoa điện
704	Chẩn đoán điện
705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
706	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng
707	Điều trị bằng từ trường

708	Siêu âm điều trị
709	Điều trị bằng laser công suất thấp
710	Điều trị bằng đắp paraffin
711	Tắm hơi
712	Điều trị bằng vòi áp lực nước
713	Điều trị bằng bồn xoay
714	Kéo cột sống bằng máy
715	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
717	Phong bế Phenol vào điểm vận động để điều trị co cứng
718	Tập vận động PHCN sau bỏng
719	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng
720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng
722	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
723	Điều trị sẹo bỏng bằng laser He- Ne
724	Điều trị sẹo bỏng bằng laser YAC
725	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc
726	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
727	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo
728	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gell silicon
729	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gell silicon và các sản phẩm tế bào
730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay
733	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ
734	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú
735	Tắm PHCN sau bỏng
736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
738	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ
739	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp
740	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày
741	Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV
742	Đánh giá trẻ tự kỷ CARS
743	Xoa bóp bằng máy
744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
746	Kỹ thuật ABA
747	Kỹ năng giao tiếp sớm
748	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói

749	Sửa lỗi phát âm
750	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói
751	Kỹ năng hòa nhập xã hội
752	Kỹ năng tiền học đường
753	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày
754	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày
755	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút
756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay
757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt
759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt
760	Kỹ năng kiểm soát tư thế
761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể
762	Kỹ năng điều hòa cảm giác
763	Kỹ năng sử dụng xe lăn
764	Hoạt động trị liệu cả ngày
765	Hoạt động trị liệu nửa ngày
766	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút
767	Thủy trị liệu
768	Thủy trị liệu có thuốc
769	Hoạt động trị liệu
770	Ngôn ngữ trị liệu
771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
772	Điều trị bằng điện phân thuốc
773	Điều trị bằng các dòng điện xung
774	Điều trị bằng tia hồng ngoại
775	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại
776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
778	Dẫn lưu tư thế
779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp
780	Kỹ thuật kéo giãn
781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống
783	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon
784	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm
788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.
789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh

791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhèo
793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
801	Đánh giá trẻ Bại não
802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
804	Tắm bùn khoáng
805	Đắp bùn khoáng
806	Tập dưỡng sinh
807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
809	Chườm lạnh
810	Chườm ngải cứu
811	Tập vận động có trợ giúp
812	Vỗ rung lồng ngực
813	Xoa bóp
814	Tập ho
815	Tập thở
816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
818	Sử dụng xe lăn
819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
820	Tập vận động chủ động
821	Tập vận động có kháng trở
822	Tập vận động thụ động
823	Đo tầm vận động khớp
824	Đắp nóng
825	Thử cơ bằng tay
826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa

833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai
839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai
840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn
841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới
843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên
844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi
850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay
852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay
853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân
854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày
855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống
856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu
858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp
866	Vật lý trị liệu trong suy tim
867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng
874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vẩy da

875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch
876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi
883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson
884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
886	Xoa bóp lưng, chân
887	Xoa bóp áp lực hơi
888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
889	Tập do cứng khớp
890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
891	Tập do liệt thần kinh trung ương
892	Tập vận động đoạn chi 30 phút
893	Tập vận động đoạn chi 15 phút
894	Tập vận động toàn thân 30 phút
895	Tập vận động toàn thân 15 phút
896	Tập vận động cột sống
897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)
898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ
899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân
900	Tập vận động tại giường
901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
902	Tập với hệ thống ròng rọc
903	Tập với xe đạp tập
904	Tập với xe lăn
905	Vật lý trị liệu chỉnh hình
906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học
908	Đo áp lực trực tràng
	B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP
909	Chân giả trên gối
910	Chân giả tháo khớp hàng
911	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO
912	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình
913	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
914	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)
915	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)

916	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)
917	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
918	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
919	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
920	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
921	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)
922	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)
923	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)
924	Bó bột bàn chân khòeo
925	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
926	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
927	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
928	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
929	Nẹp bột cẳng bàn chân
930	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
931	Nẹp bột cẳng bàn tay
932	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
933	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá
934	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp
935	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp
936	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp
937	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp
938	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi – đùi - bàn chân
939	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân
940	Nẹp tỳ gối xương bánh chè
941	Nẹp 2 tầng dưới gối
942	Nẹp 2 tầng trên gối
943	Nẹp khớp háng mềm
944	Nẹp khớp háng nhựa
945	Nẹp cổ-bàn tay
946	Nẹp khuỷu tay không khớp
947	Nẹp khuỷu tay có khớp
948	Nẹp cổ mềm
949	Nẹp đỡ cột sống cổ
950	Đai cổ cứng
951	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
952	Giày chỉnh hình
953	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)
954	Chỉnh sửa nẹp chi
955	Chỉnh sửa nẹp cột sống
956	Nâng đế giày/ dép
957	Dàn treo các chi

958	Nẹp trên dưới gối HKFO
959	Vòng tập khớp vai
960	Chân giả dưới gối
961	Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO
962	Nẹp cổ mềm CO
963	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO
964	Nẹp cổ bàn tay WHO
965	Nẹp trên gối - háng HKFO
966	Nẹp trên gối KAFO
967	Nẹp bàn cổ chân AFO
968	Đệm bàn chân FO
969	Thang tường
970	Thanh song song
971	Các dụng cụ giúp thở
972	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng
973	Sử dụng giường treoPHCN ở người bệnh bỏng
974	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình
975	Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày , dép cho người bệnh đái tháo đường
976	Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường
977	Khung tập đi
978	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay
979	Dụng cụ tập cổ chân
980	Dụng cụ tập khớp cổ tay
981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
982	Xe đạp
983	Nạng nách
984	Nạng khuỷu
985	Gậy tập
986	Nẹp khớp gối
987	Máng đỡ bàn tay
988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
	V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
	A. SỌ NÃO
989	Nội soi mở thông não thất bề đáy
990	Nội soi mở thông vào não thất
	B. TAI - MŨI - HỌNG
991	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)
993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)
994	Nội soi cầm máu mũi
995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
996	Nội soi thanh quản cắt papilloma

997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết
998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
999	Nội soi mũi xoang
1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
1001	Nội soi tai
1002	Nội soi mũi
1003	Nội soi họng
	C. THANH- PHẾ QUẢN
1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần
1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản
1006	Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản
1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
1008	Nội soi phế quản ống mềm cắt lạnh u khí phế quản
1009	Nội soi phế quản ống cứng cắt lạnh u khí phế quản
1010	Nội soi phế quản tạo hình bằng nhựa điều trị hẹp phế quản
1011	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
1013	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết
1014	Nội soi phế quản ống mềm
1015	Nội soi phế quản ống cứng
1016	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản
1017	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
1018	Nội soi phế quản chẩn phế quản chẩn đoán
1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
1020	Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi
1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
	D. LỒNG NGỰC- PHỔI
1023	Nội soi trung thất
1024	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực
1025	Nội soi sinh thiết phổi, trung thất
1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị
1027	Nội soi lồng ngực cắt đốt bằng điện đông cao tần ống nửa cứng, nửa mềm
1028	Nội soi lồng ngực sinh thiết màng phổi ống nửa cứng nửa mềm
1029	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị
1030	Nội soi lồng ngực chẩn đoán
	Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
1031	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
1032	Nội soi nông đường mật, Oddi
1033	Nội soi đường mật tán sỏi qua da
1034	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị
1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng

1036	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
1037	Nội soi nông hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột
1038	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
1039	Nội soi điều trị loét ống tiêu hóa bằng Laser
1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
1041	Nội soi mở thông dạ dày
1042	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
1043	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
1044	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)
1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào
1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy
1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy
1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy
1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
1050	Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenckhoff qua
1051	Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenckhoff
1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
1053	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
1054	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu
1058	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản
1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
1062	Nội soi đại tràng sigma
1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ
1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
1067	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
1068	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
1069	Nội soi đường mật qua tá tràng
1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị
1071	Soi trực tràng
1072	Nội soi bằng tần hẹp (NBI)
1073	Nội soi siêu âm trực tràng
	E. TIẾT NIỆU
1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
1075	Nội soi rút sonde JJ
1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).

1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản
1078	Nội soi bàng quang
1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
1083	Nội soi sinh thiết niệu đạo
1084	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán
1086	Nội soi niệu quản sinh thiết
1087	Nội soi bàng quang sinh thiết
	G. KHỚP
1088	Nội soi khớp điều trị
1089	Nội soi khớp chẩn đoán
	VI. Y HỌC HẠT NHÂN
1090	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
1091	SPECT não với ^{99m}Tc – ECD
1092	SPECT não với ^{99m}Tc – DTPA
1093	SPECT não với ^{99m}Tc – HMPAO
1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
1098	SPECT chẩn đoán khối u
1099	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
1100	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
1101	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
1102	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
1103	SPECT chẩn đoán u phổi
1104	SPECT chẩn đoán u vú
1105	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I – MIBG
1106	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I – MIBG
1107	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I – Cholesterol
1108	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I – MIBG
1109	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I – MIBG
1110	SPECT phóng xạ miễn dịch
1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
1112	SPECT tuyến tiền liệt
1113	SPECT gan
1114	SPECT thận
1115	SPECT xương, khớp

1116	SPECT hạch Lympho
1117	SPECT/CT
1118	PET
1119	PET/CT
1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
1121	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate
1122	Xạ hình não với ^{99m}Tc – ECD
1123	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA
1124	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO
1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc – DTPA
1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In – DTPA
1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RISA
1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu
1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophosphate
1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
1138	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
1139	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA
1140	Xạ hình gan – mật với ^{131}I – Rose Bengan
1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
1142	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA
1143	Thận đồ đồng vị với ^{131}I – Hippuran
1144	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I – Hippuran
1145	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA
1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – DTPA
1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3
1148	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3
1149	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP
1150	Xạ hình xương 3 pha
1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
1152	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
1153	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp
1154	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA
1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate

1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate
1160	Xạ hình tuyến tiền liệt
1161	Xạ hình tuyến vú
1162	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc
1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
1164	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
1165	Xạ hình tưới máu phổi
1166	Xạ hình thông khí phổi
1167	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG.
1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG.
1169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol.
1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG.
1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG.
1172	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate
1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid
1174	Xạ hình hạch Lympho
1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA
1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA
1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid
1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid
1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m
1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate
1183	Nghiệm pháp chẩn đoán H.Pylory với ^{14}C -Urea
1184	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1185	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1186	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1187	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1188	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.
1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.
1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1198	Định lượng T_3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1199	Định lượng FT_3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

1200	Định lượng T ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1201	Định lượng FT ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I
1216	Điều trị Basedow bằng ¹³¹ I
1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I
1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I
1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y
1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y
1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re
1224	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ³² P
1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I – Lipiodol
1226	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166
1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I
1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I
1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I
1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y
1233	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P
1234	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P
1235	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P
1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P
1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32
1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm
1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P
1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG

1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG
1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG
1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG
1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
	VII. GÂY Mê HỒI SỨC
1246	Gây mê hồi sức (GMHS) phẫu thuật dị dạng mạch máu não
1247	GMHS phẫu thuật tai biến mạch máu não
1248	GMHS phẫu thuật u vùng hố yên
1249	GMHS phẫu thuật u vùng hố sau
1250	GMHS phẫu thuật u màng não
1251	GMHS phẫu thuật u tủy
1252	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ
1253	GMHS phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ
1254	GMHS phẫu thuật phồng động mạch chủ: gốc, ngực, bụng trên, dưới thận
1255	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím
1256	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có tím
1257	GMHS phẫu thuật bệnh van tim (đơn giản hay phức tạp)
1258	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối
1259	GMHS phẫu thuật nối chi
1260	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1261	Gây mê cho đại phẫu ngực ở trẻ em
1262	Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE
1263	GMHS phẫu thuật nội soi ngực
1264	GMHS trong thông tim chẩn đoán và can thiệp ở trẻ em
1265	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
1266	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)
1267	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
1268	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
1269	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCI
1270	Kỹ thuật tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
1271	Kỹ thuật thông khí một phổi
1272	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS
1273	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY
1274	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential
1275	Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ
1276	Kỹ thuật đo lưu lượng tim qua catheter swan ganz
1277	Kỹ thuật đo lưu lượng tim PICCO
1278	Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
1279	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
1281	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO ₂
1282	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO ₂

1283	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
1284	Theo dõi Hb trong phòng mổ
1285	Theo dõi Hct trong phòng mổ
1286	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
1287	Theo dõi khí máu trong phòng mổ
1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
1290	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ
1291	Kỹ thuật pha loãng máu đồng thể tích cấp tính ngay trước mổ
1292	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ cell saver
1293	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
1294	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
1296	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
1297	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
1298	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
1299	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
1300	GMHS phẫu thuật áp xe não
1301	GMHS phẫu thuật u bán cầu não
1302	GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thắt lưng)
1303	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng
1304	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)
1305	GMHS phẫu thuật van động mạch chủ
1306	GMHS phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dung tim phổi nhân tạo
1307	GMHS phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
1308	GMHS bóc nội mạc động mạch cảnh
1309	GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim
1310	GMHS cho phẫu thuật khí, phế quản ở người lớn
1311	GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi
1312	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
1313	GMHS cho mở màng phổi tối đa
1314	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi
1315	GMHS cho cắt phổi theo tổn thương
1316	GMHS cho bóc màng phổi trong dày dính màng phổi, lấy máu cục
1317	GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
1318	GMHS cho phẫu thuật thực quản
1319	GMHS cho phẫu thuật u trung thất
1320	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
1321	GMHS thận niệu quản
1322	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
1323	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa

1325	GMHS trên người bệnh béo phì
1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
1327	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
1328	GMHS cho thủ thuật ERCP
1329	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương
1330	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
1331	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT
1332	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
1333	GMHS phẫu thuật basedow
1334	GMHS phẫu thuật bướu cổ to
1335	GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA
1336	GMHS phẫu thuật u tuyến ức
1337	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo
1338	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
1339	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
1340	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
1341	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
1342	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận
1343	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
1345	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường
1347	GMHS trên người bệnh nhược cơ
1348	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp
1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH
1356	GMHS nạo VA ở trẻ em
1357	GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em
1358	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
1360	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
1361	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thắt lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
1362	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
1363	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic x thuốc tê theo kiểu PCEA

1364	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh hay đám rối qua catheter
1365	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
1366	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD
1367	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
1368	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục
1369	Thăm phân phúc mạc
1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
1371	Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò)
1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản
1375	Kỹ thuật đặt combitube
1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm
1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill
1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân
1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
1397	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
1398	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy
1399	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
1400	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂
1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
1404	Thử nhóm máu trước truyền máu

1405	Truyền dịch thường quy
1406	Truyền máu thường quy
1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa
1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên
1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1432	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
1433	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
1438	GMHS phẫu thuật chi trên
1439	GMHS phẫu thuật chi dưới
1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
1442	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ
1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em
1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em

1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1455	Theo dõi HA liên tục tại giường
1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1457	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời
1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1459	Chăm sóc catheter động mạch
1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
1462	Thở oxy gọng kính
1463	Thở oxy qua mặt nạ
1464	Thở oxy qua ống chữ T
1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
	VIII. BỔNG
	A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỔNG
1471	Chẩn đoán diện tích, độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler (LDI)
1472	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
1473	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1474	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
1475	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.
1476	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1477	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1478	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stom), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1479	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1480	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1481	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1482	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1483	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1484	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1485	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ

1486	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
1487	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bỏng
1488	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương, vết bỏng
1489	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
1490	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1491	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
1492	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.
1493	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1494	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1495	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stamp), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1496	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1497	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1498	Cắt hoại tử toàn lớp – chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu
1499	Ghép da đồng loại (da của người cho da, da tử thi)
1500	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng (tế bào sừng, nguyên bào sợi, tế bào gốc...)
1501	Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào dạng dung dịch để điều trị vết thương, vết bỏng
1502	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng.
1503	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.
1504	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
1505	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương
1506	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
1507	Tắm điều trị người bệnh bỏng
1508	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng
1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
1511	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...).
1512	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong
1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
	B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH
1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính
1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính
1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
1519	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính
1520	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính
	IX. MẮT
1521	Phẫu thuật rạch giác mạc nan hoa điều trị cận thị

1522	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
1523	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong $\pm$ dùng sụn sườn)
1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù
1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) $\pm$ IOL
1528	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
1530	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch
1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
1533	Tháo dầu Silicon nội nhãn
1534	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn
1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính $\pm$ laser nội nhãn $\pm$ dầu/khí nội nhãn
1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
1545	Tháo đại độn cứng mạc
1546	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
1547	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
1548	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser
1551	Phẫu thuật laser bệnh võng mạc sơ sinh (ROP)
1552	Mở bao sau đục bằng laser
1553	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ
1554	Laser excimer điều trị tật khúc xạ
1555	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
1556	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
1557	Phẫu thuật độn cứng mạc bằng collagen điều trị cận thị
1558	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL
1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL
1561	Cắt thể thủy tinh, dịch kính $\pm$ cố định IOL
1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL

1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK
1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
1566	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật
1569	Ghép giác mạc xuyên
1570	Ghép giác mạc lớp
1571	Ghép giác mạc có vành củng mạc
1572	Ghép giác mạc xoay
1573	Ghép nội mô giác mạc
1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC
1575	Nối thông lệ mũi nội soi
1576	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi
1577	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)
1578	Gọt giác mạc đơn thuần
1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối
1581	Lấy dị vật hốc mắt
1582	Lấy dị vật trong củng mạc
1583	Lấy dị vật tiền phòng
1584	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
1585	Cắt mộng mắt quang học ± tách dính phức tạp
1586	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu
1587	Cố định màng xương tạo củng đồ
1588	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới
1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt
1591	Chích mỡ mắt
1592	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
1593	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
1594	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
1595	Nâng sàn hốc mắt
1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
1597	Tái tạo củng đồ
1598	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
1599	Đóng lỗ dò đường lệ
1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ
1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
1602	Phẫu thuật lác thông thường
1603	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
1604	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác

1605	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
1606	Sửa sẹo sau phẫu thuật lác
1607	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
1611	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)
1612	Cắt cơ Muller
1613	Lùi cơ nâng mi
1614	Kéo dài cân cơ nâng mi
1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
1616	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
1617	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
1618	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
1619	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
1620	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi
1622	Phẫu thuật hẹp khe mi
1623	Phẫu thuật Epicanthus
1624	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi
1625	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
1626	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)
1627	Điều trị di lệch góc mắt
1628	Phẫu thuật Doenig
1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
1631	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
1632	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU
1633	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C
1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần
1635	Rạch góc tiền phòng
1636	Mở bè ± cắt bè
1637	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm
1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
1639	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
1640	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm
1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)
1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
1643	Tiêm cortison điều trị u máu
1644	Áp lạnh điều trị u máu
1645	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc

1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc
1647	Laser điều trị u máu
1648	Ghép da dị loại độc lập
1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
1650	Rạch áp xe túi lệ
1651	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
1652	Đo thị giác tương phản
1653	Khám mắt và điều trị có gây mê
1654	Tập nhược thị
1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
1656	Cắt bỏ túi lệ
1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần
1658	Lấy dị vật giác mạc
1659	Cắt bỏ chớp có bọc
1660	Khâu cò mi, tháo cò
1661	Chích dẫn lưu túi lệ
1662	Phẫu thuật lác thông thường
1663	Khâu da mi
1664	Khâu phục hồi bờ mi
1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1666	Khâu phủ kết mạc
1667	Khâu giác mạc
1668	Khâu củng mạc
1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
1670	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
1671	Lạnh đông thể mi
1672	Điện đông thể mi
1673	Bơm hơi tiền phòng
1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài
1675	Múc nội nhãn
1676	Cắt thị thần kinh
1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
1679	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
1680	Mổ quặm bẩm sinh
1681	Cắt chỉ khâu giác mạc
1682	Tiêm dưới kết mạc
1683	Tiêm cạnh nhãn cầu
1684	Tiêm hậu nhãn cầu
1685	Bơm thông lệ đạo
1686	Lấy máu làm huyết thanh
1687	Điện di điều trị

1688	Khâu kết mạc
1689	Lấy calci đông dưới kết mạc
1690	Cắt chỉ khâu kết mạc
1691	Đốt lông xiêu
1692	Bơm rửa lệ đạo
1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc
1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1695	Rửa cùng đồ
1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)
1697	Bóc giả mạc
1698	Rạch áp xe mi
1699	Soi đáy mắt trực tiếp
1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
1701	Soi đáy mắt bằng Schepens
1702	Soi góc tiền phòng
1703	Cắt chỉ khâu da
1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu
1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1706	Lấy dị vật kết mạc
1707	Khám mắt
	X. RĂNG HÀM MẶT
	A. RĂNG
1708	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant
1709	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
1710	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
1711	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant
1712	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
1713	Đúc lõi cầu xương hàm dưới bằng Titanium
1714	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
1715	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
1716	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
1717	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học
1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương
1719	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
1720	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
1723	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
1724	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
1725	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.

1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
1728	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1729	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1731	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng
1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
1733	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
1734	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
1735	Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác
1736	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
1737	Hàm phủ (overdenture)
1738	Chụp sứ Cercon
1739	Cầu sứ Cercon
1740	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
1741	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
1742	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
1743	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
1744	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
1745	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
1746	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
1747	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
1748	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
1749	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
1750	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
1751	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
1752	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant
1753	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
1754	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
1755	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
1756	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
1757	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
1758	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định
1759	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định
1760	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định
1761	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định
1762	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
1763	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
1764	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
1765	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus
1766	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA

1767	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
1768	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask
1769	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
1770	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
1771	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance
1772	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
1773	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
1774	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant
1775	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
1776	Nắn chỉnh răng ngàm sử dụng khí cụ cố định
1777	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
1778	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
1779	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
1780	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
1781	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm
1782	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định
1783	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
1784	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp
1785	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong
1786	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài
1787	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc
1788	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài
1789	Làm lún răng bằng khí cụ cố định
1790	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định
1791	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định
1792	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
1793	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng
1794	Phẫu thuật cấy ghép Implant
1795	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
1796	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
1797	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
1798	Phẫu thuật nâng rộng xương hàm để cấy ghép Implant
1799	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
1801	Phẫu thuật nhổ răng ngàm
1802	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
1804	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
1805	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
1806	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
1807	Phẫu thuật cắt cuống răng
1808	Cấy chuyển răng

1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
1810	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng
1811	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
1812	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng
1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc
1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả
1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
1816	Phẫu thuật cắt phanh môi
1817	Phẫu thuật cắt phanh má
1818	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
1819	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
1820	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
1821	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
1822	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
1823	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
1824	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính
1825	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
1826	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
1827	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
1828	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
1829	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
1830	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng
1831	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
1832	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
1833	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
1834	Điều trị áp xe quanh răng
1835	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser
1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
1840	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser
1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
1844	Veneer Composite trực tiếp
1845	Chụp tủy bằng MTA
1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
1847	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy

1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay
1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy
1851	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
1853	Điều trị tủy lại
1854	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
1855	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
1856	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser
1857	Tẩy trắng răng nội tủy
1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay
1860	Chụp Composite
1861	Chụp thép
1862	Chụp sứ kim loại thường
1863	Chụp thép cần nhựa
1864	Cầu nhựa
1865	Cầu thép
1866	Cầu thép cần nhựa
1867	Cầu sứ kim loại thường
1868	Cùi đúc kim loại thường
1869	Inlay/Onlay kim loại thường
1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
1872	Hàm khung kim loại
1873	Hàm khung Titanium
1874	Chụp Composite
1875	Chụp sứ Titanium
1876	Chụp sứ toàn phần
1877	Chụp sứ - Composite
1878	Chụp sứ kim loại quý
1879	Cầu sứ Titanium
1880	Cầu sứ kim loại quý
1881	Cầu sứ toàn phần
1882	Veneer Composite gián tiếp
1883	Veneer sứ
1884	Veneer sứ - Composite
1885	Cùi đúc Titanium
1886	Cùi đúc kim loại quý
1887	Inlay/Onlay Titanium
1888	Inlay/Onlay kim loại quý

1889	Inlay/Onlay sứ - Composite
1890	Inlay/Onlay sứ toàn phần
1891	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
1892	Đệm hàm giả nhựa dẻo
1893	Tháo chốt răng giả
1894	Tháo cầu răng giả
1895	Tháo chụp răng giả
1896	Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
1897	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
1898	Máng nâng khớp cắn
1899	Gắn band
1900	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp
1901	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
1902	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp
1903	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
1904	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
1905	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
1906	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
1907	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp
1908	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp
1909	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
1910	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp
1911	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp
1912	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp
1913	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp
1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1916	Nhổ răng thừa
1917	Nhổ răng vĩnh viễn
1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1921	Nhổ răng thừa
1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1923	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1928	Điều trị viêm quanh răng
1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)

1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$
1934	Máng hở mặt nhai
1935	Mài chỉnh khớp cắn
1936	Tháo chụp răng giả
1937	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp
1938	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp
1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1943	Lấy tủy buồng răng sữa
1944	Điều trị tủy răng sữa
1945	Điều trị đóng cuống răng bằng $Ca(OH)_2$
1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)
1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1955	Nhổ răng sữa
1956	Nhổ chân răng sữa
1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1958	Chích Apxe lợi trẻ em
1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
1960	Chích áp xe lợi
1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1962	Máng chống nghiêng răng
1963	Sửa hàm giả gãy
1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
1966	Đệm hàm giả nhựa thường
1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)

1973	Chụp nhựa
1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
	B. HÀM MẶT
1975	Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép
1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chỉ thép
1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
1987	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
1988	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
1989	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
1990	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
1991	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
1992	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
1993	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên
1994	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên
1995	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên
1996	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên
1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm
1998	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1999	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
2000	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
2001	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
2004	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ

2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
2015	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm
2017	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít
2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
2022	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
2023	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
2024	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
2025	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
2026	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
2027	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)
2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép
2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
2035	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
2036	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
2037	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
2038	Điều trị u lợi bằng Laser
2039	Điều trị u lợi bằng áp lạnh
2040	Điều trị u sắc tố vùng hàm mặt bằng áp lạnh
2041	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
2042	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
2045	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
2046	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2047	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
2048	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
2049	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
2050	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
2051	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
2052	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
2053	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
2054	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo
2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê

2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
2057	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
2060	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
2062	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
2063	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
2065	Phẫu thuật cắt lồi xương
2066	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
	XI. TAI MŨI HỌNG
	A. TAI
2078	Cấy điện cực ốc tai
2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm
2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII
2082	Thay thế xương bàn đạp
2083	Khoét mê nhĩ
2084	Mở túi nội dịch tai trong
2085	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai
2086	Phẫu thuật điều trị rò mê đạo
2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh
2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình
2089	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da
2090	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa
2091	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII
2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá
2093	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
2094	Phẫu thuật tái tạo ống tai ngoài bằng xương tự thân hay xi măng sau mổ sào bảo thượng nhĩ hở
2095	Phẫu thuật bít lấp hố mỏ chòm bằng xương và vật Palva

2096	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp
2097	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mũi tiết căn xương chũm
2098	Tạo hình ống tai ngoài phần xương
2099	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ
2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
2102	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
2104	Vá nhĩ đơn thuần
2105	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm
2106	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống
2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ
2108	Đặt ống thông khí hòm tai
2109	Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gõ xơ
2110	Phẫu thuật cắt vành tai
2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
2112	Chỉnh hình tai giữa
2113	Phẫu thuật áp xe não do tai
2114	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai
2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương
2116	Thông vòi nhĩ
2117	Lấy dị vật tai
2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
2119	Chích nhọt ống tai ngoài
2120	Làm thuốc tai
2121	Chích rạch màng nhĩ
2122	Đặt ống thông khí tại giữa
2123	Phẫu thuật đặt ống thông khí
2124	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí
2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)
2126	Đo điện thính giác thân não
	B. MŨI XOANG
2127	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
2128	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
2129	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
2130	Thắt động mạch hàm trong
2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
2132	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
2133	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt
2134	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em
2135	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
2136	Phẫu thuật rò vùng sống mũi

2137	Phẫu thuật xoang trán
2138	Thắt động mạch sàng
2139	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi
2140	Khoan thăm dò xoang trán
2141	Phẫu thuật nạo sàng hàm
2142	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng
2143	Đốt cuốn mũi bằng coblator
2144	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator
2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi
2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
2147	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
2148	Nắn sống mũi sau chấn thương
2149	Nhét bắc mũi sau
2150	Nhét bắc mũi trước
2151	Đốt cuốn mũi
2152	Bẻ cuốn dưới
2153	Chọc rửa xoang hàm
2154	Làm Proetz
2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
	C. HỌNG – THANH QUẢN
2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản
2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm
2158	Phẫu thuật treo sụn phễu
2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần
2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản
2162	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
2163	Phẫu thuật đặt van phát âm thì II
2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản
2165	Nong hẹp thanh khí quản
2166	Phẫu thuật chỉnh hình chấn thương thanh quản
2167	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên
2168	Phẫu thuật cắt dây thanh
2169	Phẫu thuật dính thanh quản
2170	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)
2171	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương
2172	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà
2173	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần
2174	Phẫu thuật cắt phan môi, má, lưỡi
2175	Chích áp xe thành sau họng
2176	áp lạnh Amidan
2177	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi

2178	Lấy dị vật hạ họng
2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
2181	Chích áp xe quanh Amidan
2182	Đốt nhiệt họng hạt
2183	Đốt lạnh họng hạt
2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
2186	Bơm thuốc thanh quản
2187	Rửa vòm họng
2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
2190	Lấy dị vật họng miệng
2191	Khí dung mũi họng
	D. CỔ - MẶT
2192	Khâu nối thần kinh ngoại biên
2193	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ-xương
2194	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà-họng-màn hầu (UVPP)
2195	Cắt thanh quản hạ họng có tái tạo bằng vật cân cơ
2196	Cắt thanh quản bán phần bằng laser
2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương
2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
2201	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm
2202	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
2203	Phẫu thuật giảm lồi mắt/ người bệnh Basedow
2204	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng
2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản
2206	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
2207	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
2208	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng
2209	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản
2210	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
2211	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ
2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi
2213	Phẫu thuật sửa sệo vùng cổ mặt trên 5cm
2214	Phẫu thuật chỉnh hình sệo hẹp lỗ mũi trước
2215	Phẫu thuật sửa sệo vùng cổ mặt dưới 5cm
2216	Phẫu thuật tuyến dưới hàm
2217	Ghép thanh khí quản đặt stent
2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm

2219	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
2220	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương
2221	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
2222	FESS giải quyết các u lành tính
2223	Mổ dò khe mang các loại
2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng
2225	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má
2226	Phẫu thuật cắt mỡ má
2227	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng
2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII
2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
2230	Phẫu thuật nang và rò khe mang I - bảo tồn dây VII
2231	Phẫu thuật cắt dò khe mang số 3 – 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy
2232	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II
2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)
2234	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
2235	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng thừa sau mổ khe hở vòm miệng
2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
2237	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng
2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
2239	Đốt họng bằng khí CO ₂ (bằng áp lạnh)
2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê
2241	Cắt Amidan bằng coblator
2242	Nạo VA bằng coblator
2243	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
2244	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt
2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH	
2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
2247	Cắt cụt cổ tử cung
2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas

2260	Chọc dò túi cùng Douglas
2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
2262	Lấy dị vật âm đạo
2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo
2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
	XIII. NỘI KHOA
	A. THẦN KINH
2265	Phong bế ngoài màng cứng
	B. TIM MẠCH – HÔ HẤP
2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim
2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn
2268	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động
2269	Đốt vách liên thất bằng cộn
2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
2271	Cấy máy theo dõi điện tim
2272	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số
2273	Lập trình máy tạo nhịp tim
2274	Lập trình máy tạo nhịp tim và máy phá rung
2275	Phá vách liên nhĩ
2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi
2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi
2278	Nong tĩnh mạch ngoại biên
2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi
2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ
2281	Thay van động mạch chủ qua da
2282	Thay van 2 lá qua da
2283	Đóng lỗ rò động mạch vành
2284	Đóng tuần hoàn bàng hệ qua da
2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim
2286	Lấy dị vật trong buồng tim
2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da
2288	Cấy tế bào gốc cơ tim
2289	Đóng các lỗ rò
2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim
2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
2293	Đặt dù lọc máu động mạch
2294	Nong động mạch cảnh
2295	Nong động mạch ngoại biên
2296	Nong van động mạch chủ
2297	Nong hẹp eo động mạch chủ
2298	Nong van động mạch phổi

2299	Đặt stent động mạch vành
2300	Đặt stent động mạch cảnh
2301	Đặt stent động mạch ngoại biên
2302	Đặt stent động mạch thận
2303	Đặt stent ống động mạch
2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue
2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ
2306	Đặt stent phình động mạch chủ
2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ
2308	Nong rộng van tim
2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang
2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
2311	Đặt coil bít ống động mạch
2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại
2314	Tiêm xơ giãn tĩnh mạch giãn
2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
2316	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính
2317	Nút động mạch chữa rò động tĩnh mạch, phồng động mạch
2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật
2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật
2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang
2321	Sốc điện điều trị rung nhĩ
2322	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm
2323	Nong khí quản, phế quản bằng ống nội soi cứng
2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất
2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính
2328	Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
	C. TIÊU HÓA
2334	Đặt stent đường mật, đường tụy
2335	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm
2336	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang
2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
2338	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản
2339	Thắt tĩnh mạch thực quản

2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng
2341	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm
2342	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm
2343	Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm
2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan
2345	Hút dịch mật qua tá tràng
2346	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi
2347	Đốt trĩ bằng sóng cao tần và từ trường
2348	Đốt trĩ bằng máy ULTROID
2349	Tái truyền dịch cổ trướng
2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da
2351	Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm.
2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm
2353	Tiêm xơ điều trị trĩ
2354	Chọc dịch màng bụng
2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
2356	Chọc hút áp xe thành bụng
2357	Thụt tháo phân
2358	Đặt sonde hậu môn
2359	Nong hậu môn
	D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỌC MÁU
2360	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm
2361	Nong động mạch thận
2362	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm
2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm
2364	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
2365	Lọc màng bụng chu kỳ
2366	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)
	D. CƠ – XƯƠNG – KHỚP
2367	Chọc dịch khớp
2368	Test STACLOTLA
2369	Test Schimer
2370	Test Rose Bengal
2371	Tiêm chất nhờn vào khớp
2372	Tiêm corticoide vào khớp
2373	Tiêm thuốc ngoài màng cứng
2374	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)
2375	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport
2376	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport
2377	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport

2378	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)
	E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
2379	Test lấy da với các dị nguyên
2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da
2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte
2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
2383	Test nội bì
2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
	G. TRUYỀN NHIỄM
2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
	H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
2387	Tiêm trong da
2388	Tiêm dưới da
2389	Tiêm bắp thịt
2390	Tiêm tĩnh mạch
2391	Truyền tĩnh mạch
	XIV. LAO (ngoại lao)
2392	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ
2393	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực
2394	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng
2395	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng
2396	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ
2397	Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có ghép xương tự thân do lao
2398	Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có nẹp vít cột sống do lao
2399	Phẫu thuật chỉnh hình có đặt lồng Titan và nẹp vít
2400	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
2401	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi do lao
2402	Phẫu thuật thay khớp háng do lao
2403	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
2404	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
2405	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
2406	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
2407	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
2408	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
2409	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
2410	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
2411	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
2412	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
2413	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay
2414	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
2415	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu

2416	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
2417	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
2418	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
2419	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
2420	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
2421	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
2422	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
2423	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
2424	Bơm rửa ổ lao khớp
2425	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao
2426	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
2427	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
2428	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
2429	Phẫu thuật thăm dò lao tính hoàn /biu
2430	Phẫu thuật chỉnh hình khớp vai bị dính do lao
2431	Phẫu thuật chỉnh hình khớp khuỷu bị dính do lao
2432	Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ-bàn tay bị dính do lao
2433	Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ-bàn chân bị dính do lao
2434	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
2435	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực
2436	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên
2437	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
2438	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
2439	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
	XV. UNG BUỒU- NHI
	A. ĐẦU CỔ
2440	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt
2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó
2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm
2446	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ
2447	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm
2448	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm
2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.
2450	Cắt u vùng tuyến mang tai
2451	Cắt u phần mềm vùng cổ
2452	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ
2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết
2454	Cắt nang giáp móng
2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên

2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
	B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG
2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma
2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu
2461	Cắt u não không sử dụng vi phẫu
2462	Cắt u não có sử dụng kỹ thuật định vị
2463	Cắt u não không sử dụng kỹ thuật định vị
2464	Phẫu thuật mổ u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị
2465	Phẫu thuật mổ cắt u màng não đơn giản dưới kỹ thuật định vị
2466	Cắt u sọ hầu
2467	Cắt u vùng hố yên
2468	Cắt u hố sau u thủy Vermis
2469	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
2470	Cắt u hố sau u tiểu não
2471	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu
2472	Cắt u màng não nền sọ
2473	Cắt u não vùng hố sau
2474	Cắt u liềm não
2475	Cắt u lều tiểu não
2476	Cắt u não cạnh đường giữa
2477	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ
2478	Cắt u não thất
2479	Cắt u bán cầu đại não
2480	Cắt u tủy cổ cao
2481	Cắt u tủy
2482	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
2483	Cắt u vừng hang và u mạch não
2484	Cắt cột tủy sống trong u tủy
2485	Cắt u vùng đuôi ngựa
2486	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy
2487	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng
2488	Phẫu thuật dị dạng lạc chỗ tế bào thần kinh Hamartome
2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
2490	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
	C. HÀM – MẶT
2491	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên
2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ
2494	Cắt u nang men răng, ghép xương
2495	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm

2496	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
2497	Cắt u dây thần kinh số VIII
2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ
2500	Cắt bỏ u xương thái dương
2501	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da
2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má
2503	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ
2504	Vết hạch cổ bảo tồn
2505	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh
2506	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình
2507	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
2508	Cắt u vùng hàm mắt đơn giản
2509	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt
2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt
2511	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt
2512	Cắt u cơ vùng hàm mắt
2513	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm
2514	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
2516	Cắt nang xương hàm khó
2517	Cắt u môi lành tính có tạo hình
2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
2519	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
2520	Cắt u tuyến nước bọt phụ
2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
2522	Cắt nang vùng sàn miệng
2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
2524	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ
2525	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ
2526	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc
2527	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ
2528	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa
2529	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ
2530	Vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưỡi để truyền hóa chất
2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm
2533	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm
2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm
2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm
2536	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm
2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm

2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
	D. MẮT
2539	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
2540	Cắt u nội nhãn
2541	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt
2542	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
2543	Cắt u mi cả bề dày không vá
2544	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
2545	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
2546	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
2547	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá
2549	Cắt u kết mạc không vá
2550	Cắt u kết mạc, giác mạc cú ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
2551	Cắt u tiền phòng
2552	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt
2553	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...
2554	Nạo vét tổ chức hốc mắt
	D. TAI – MŨI – HỌNG
2555	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng
2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
2558	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ
2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ
2560	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình
2561	Cắt thanh quản bán phần
2562	Cắt hạ họng bán phần
2563	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột
2564	Cắt u khoảng bên họng lan đáy sọ
2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser
2566	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ
2567	Phẫu thuật u sàng hàm lan đáy sọ phối hợp đường cạnh mũi và đường Bicornal
2568	Cắt u dây thần kinh VIII
2569	Cắt u xơ vòm mũi họng
2570	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ
2571	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn
2572	Cắt ung thư tai-xương chũm và nạo vét hạch
2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ
2574	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống
2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser
2576	Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản
2577	Cắt u nhú thanh quản bằng laser

2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
2580	Rút ống nông thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản
2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
2582	Cắt u lưỡi qua đường miệng
2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên
2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên
2585	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên
2586	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc
2587	Cắt u amidan qua đường miệng
2588	Cắt u nang cằm ức
2589	Cắt u bạch mạch vùng cổ
2590	Cắt u máu vùng cổ
2591	Cắt u biểu bì vùng cổ
2592	Cắt u nhái sàn miệng
2593	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi
2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm
2595	Cắt u tuyến nước bọt phụ qua đường miệng
2596	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ
2597	Tạo hình cánh mũi do ung thư
2598	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng
2599	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng
2600	Cắt u lành thanh quản bằng laser
2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser
2602	Cắt u cuộn cảnh
2603	Cắt bỏ khối u màn hầu
2604	Cắt u lành tính dây thanh
2605	Cắt u lành tính thanh quản
2606	Cắt khối u khẩu cái
2607	Cắt u thành sau họng
2608	Cắt u thành bên họng
2609	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
2610	Cắt u xương ống tai ngoài
2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
2612	Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị
2613	Cắt polyp ống tai
2614	Cắt polyp mũi
	E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI
2615	Cắt khối u tim
2616	Cắt u nhầy tim
2617	Cắt u trung thất
2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực

2619	Cắt một phổi do ung thư
2620	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư
2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư
2622	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
2623	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
2624	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
2625	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất
2626	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực
2627	Cắt phổi và cắt màng phổi
2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm
2630	Cắt u màng tim
2631	Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
2633	Phẫu thuật cắt kén màng tim
2634	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản
2635	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
2636	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
2637	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
2638	Phẫu thuật vét hạch nách
2639	Cắt u xương sườn nhiều xương
2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm
2641	Phẫu thuật bóc u thành ngực
2642	Cắt một phần cơ hoành
2643	Cắt u xương sườn 1 xương
2644	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm
	G. TIÊU HÓA – BỤNG
2645	Cắt u lành thực quản
2646	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)
2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay
2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)
2649	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư
2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư
2652	Cắt lại dạ dày do ung thư
2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư
2655	Cắt lại đại tràng do ung thư
2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư
2657	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn
2658	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn

2659	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá
2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư
2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
2662	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
2663	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
2666	Cắt u sau phúc mạc
2667	Cắt u mạc treo có cắt ruột
2668	Cắt u mạc treo không cắt ruột
2669	Cắt u thượng thận
2670	Cắt đoạn ruột non do u
2671	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
2672	Cắt u nang mạc nối lớn
2673	Cắt u vùng cùng cụt đường mỡ cùng cụt
2674	Cắt u vùng cùng cụt +tiểu khung+ ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cụt
2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
	H. GAN – MẬT – TUY
2676	Cắt gan phải do ung thư
2677	Cắt gan trái do ung thư
2678	Cắt gan phải mở rộng do ung thư
2679	Cắt gan trái mở rộng do ung thư
2680	Cắt gan không điển hình-Cắt gan lớn do ung thư
2681	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy
2682	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi
2683	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan
2684	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
2685	Cắt chỏm nang gan
2686	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư
2687	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư
2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
2689	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
2690	Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)
2691	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
2693	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
2694	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
2695	Cắt phân thủy gan
2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách
2697	Cắt bỏ khối u tá tụy
2698	Cắt thân và đuôi tụy
2699	Cắt lách do u, ung thư,

	I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
2700	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
2701	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
2702	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch
2703	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn
2704	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
2705	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch hai bên
2706	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
2707	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất
2709	Cắt một phần bàng quang
2710	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mô
2711	Cắt u phần mềm bìu
2712	Cắt u thận lành
2713	Cắt ung thư thận
2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới
2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
2716	Cắt u bàng quang đường trên
2717	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
2718	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch
2719	Cắt u suối đầu miệng sáo
2720	Cắt u lành dương vật
	K. PHỤ KHOA
2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2722	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
2723	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
2726	Cắt cụt cổ tử cung
2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn
2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn
2730	Cắt u nang buồng trứng
2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
2733	Cắt u thành âm đạo
2734	Bóc nang tuyến Bartholin
2735	Cắt u vú lành tính
2736	Mổ bóc nhân xơ vú
	L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên
2738	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương

2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
2740	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
2741	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
2742	Cắt u máu trong xương
2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên
2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư
2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư
2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới
2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới
2750	Tháo khớp gối do ung thư
2751	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
2752	Tháo khớp cổ chân do ung thư
2753	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs
2755	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính dưới 5cm
2756	Cắt u xơ cơ xâm lấn
2757	Cắt u thần kinh
2758	Cắt u xương, sụn
2759	Cắt chi và vết hạch do ung thư
2760	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
2761	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm
2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
2769	Cắt u bao gân
2770	Cắt u xương sụn lành tính
	M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU
2771	Phẫu xạ trị
2772	Xạ trị bằng máy gia tốc
2773	Điều trị hóa chất tân bổ trợ với Taxol
2774	Tia xạ điều trị ung thư tuyến giáp
2775	Tia xạ điều trị ung thư tuyến yên
2776	Tia xạ điều trị ung thư tuyến thượng thận
2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát
2778	Điều trị ung thư bằng các đồng vị phóng xạ
2779	Xạ trị bằng máy Rx

2780	Xạ trị bằng máy P32
2781	Xạ trị áp sát liều thấp
2782	Xạ trị áp sát liều cao
2783	Xạ trị phối hợp đồng thời với hóa chất
2784	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng tia xạ
2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I ¹³¹
2786	Điều trị bướu giáp đa nhân độc bằng I ¹³¹
2787	Truyền hóa chất liều cao kết hợp với truyền tế bào nguồn
2788	Bơm tiêm hóa chất vào khoang nội tủy
2789	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P
2790	Truyền hóa chất vào ổ bụng
2791	Truyền hóa chất màng phổi
2792	Truyền hóa động mạch
2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch
2794	Tiêm truyền hóa chất độ tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư
2795	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư
2796	Điều trị hóa chất triệu chứng
2797	Điều trị hóa chất giảm đau cho người bệnh giai đoạn cuối
2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
2799	Điều trị u máu bằng hóa chất
2800	Xạ trị bằng máy Cobalt
2801	Xạ trị liều cao nhằm giảm đau trong di căn
2802	Điều trị bệnh Basedow bằng I ¹³¹
2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I ¹³¹
2804	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹
2805	Điều trị giảm đau cho bệnh nhân ung thư
2806	Chọc hút tế bào chẩn đoán
2807	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ
2808	Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ
2810	Thu hoạch tế bào gốc từ tủy xương
2811	Thu hoạch tế bào gốc từ máu cuống rốn
2812	Thu hoạch tế bào gốc từ máu ngoại vi
2813	Truyền tế bào gốc qua tĩnh mạch trung tâm
2814	Đặt Hickmancatheter
2815	Sinh thiết tủy xương
2816	Điều trị giảm đau không dùng thuốc
2817	Chăm sóc loét miệng cho bệnh nhân ung thư
2818	Nút mạch điều trị khối u
2819	Kỹ thuật xử lý tế bào gốc trước truyền
2820	Siêu âm tim tại giường
	N. KỸ THUẬT KHÁC

2821	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ
2822	Làm mất nạ cố định đầu người bệnh
2823	Truyền ghép tủy tự thân và ngoại lai
2824	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh
2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị
2826	Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng
2827	Lập trình xạ trị trong bằng máy mô phỏng
2828	Điện đông bằng thiết bị plasma hóa điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da
2829	Lập kế hoạch xạ trị bằng vi tính (T.P.S)
	XVI. NỘI TIẾT
	A. NGOẠI KHOA
	1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết
2830	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên
2831	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
2832	Cắt u tuyến Tàng
2833	Bóc nhân tuyến giáp
2834	Bóc nhân độc tuyến giáp
2835	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2836	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2837	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp
2838	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên
2839	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2840	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2841	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2842	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2843	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên)
2844	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
2845	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow
2846	Cắt tuyến ức
2847	Dẫn lưu áp xe tụy
2848	Cắt bỏ khối u tá tụy
2849	Cắt thân và đuôi tụy
2850	Cắt đuôi tụy và cắt lách
2851	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu
2852	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
2853	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
2854	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
2855	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng
2856	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
2857	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng
2858	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng
2859	Cắt bỏ tinh hoàn

	2. Phẫu thuật bằng dao cắt siêu âm (DCSA) các tuyến nội tiết
2860	Cắt u tuyến yên bằng DCSA
2861	Cắt u tuyến Tàng bằng DCSA
2862	Bóc nhân tuyến giáp bằng DCSA
2863	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên bằng DCSA
2864	Cắt tuyến ức bằng DCSA
2865	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng DCSA
2866	Bóc nhân độc tuyến giáp bằng DCSA
2867	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA
2868	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA
2869	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp bằng DCSA
2870	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên bằng DCSA
2871	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
2872	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
2873	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
2874	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
2875	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên) bằng DCSA
2876	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
2877	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
2878	Cắt bỏ khối u tá tụy bằng DCSA
2879	Cắt thân và đuôi tụy bằng DCSA
2880	Cắt đuôi tụy và cắt lách bằng DCSA
2881	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu bằng DCSA
2882	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
2883	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
2884	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng DCSA
2885	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng bằng DCSA
2886	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang bằng DCSA
2887	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng bằng DCSA
2888	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng bằng DCSA
2889	Cắt bỏ tinh hoàn bằng DCSA
	B. NỘI KHOA
2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp
2891	Tiêm cồn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp
	XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ
	A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ
2892	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
2893	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần
2894	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân
2895	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần
2896	ánh sáng xanh trị liệu
2897	Đắp mặt nạ điều trị

2898	Đắp mặt nạ dưỡng da
2899	Chăm sóc da điều trị
2900	Chăm sóc da thẩm mỹ
2901	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
2902	Xông hơi nước, ozôn
	B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ
	<i>1. Trán</i>
2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
	<i>2. Mặt</i>
2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 1 bên
2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 2 bên
2906	Bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mặt
2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt
2908	Phẫu thuật tái tạo xương gò má bằng xi măng xương
2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp
2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới
	<i>3. Mắt</i>
2911	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2912	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
2914	Phẫu thuật điều trị hở mi
2915	Phẫu thuật chuyển gân điều trị trĩ mi
2916	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới
2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
2918	Mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mặt
2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ
2920	Phẫu thuật tạo hình mi mắt từng phần
2921	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
2922	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
	<i>4. Môi</i>
2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ
2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần
2926	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh
2927	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
2928	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
2929	Phẫu thuật tạo hình môi, mũi cho người bệnh đã mổ khe hở môi
	<i>5. Tai</i>
2930	Làm tai giả
2931	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai
2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai
2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh

2934	Cắt sụn thừa nắp tai
2935	Phẫu thuật tai vĩnh
2936	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng cấy ghép sụn sườn tự thân
	<i>6. Mũi</i>
2937	Làm mũi giả
2938	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
2939	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần
2940	Phẫu thuật tạo hình mũi kết hợp các bộ phận xung quanh
2941	Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sập
2942	Phẫu thuật thu nhỏ chóp mũi
2943	Phẫu thuật chỉnh sửa chóp mũi (hếch, khoằm, nhọn...)
	<i>7. Bụng</i>
2944	Phẫu thuật tạo hình rốn
2945	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
2946	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
	<i>8. Sinh dục</i>
2947	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do
2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật
	<i>9. Các kỹ thuật chung</i>
2949	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình phức tạp
2950	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp
2951	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do
2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống
2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ
2954	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật hình trụ
2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da
2956	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ
2957	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp
2958	Tiêm Acid polylactic điều trị teo lớp mỡ dưới da
2959	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm
2960	Xóa xăm bằng Laser YaG, Rubi, IPL, ...
2961	Tái tạo da mặt bằng hóa chất
2962	Tái tạo da mặt bằng Laser
2963	Mài da mặt bằng laser CO2 siêu xung, máy mài da...
2964	Xăm da che phủ các khiếm khuyết về da
2965	Xóa xăm bằng Laser CO2
2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản
2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản
2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản
2969	Điều trị sẹo xấu bằng Laser
2970	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
2971	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất

2972	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung
2973	Điều trị sẹo lõm bằng châm TCA
2974	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính
2975	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
	C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BÔNG
2976	Phẫu thuật tạo hình sau bông vùng mặt
2977	Phẫu thuật tạo hình cơ rút bàn tay sau bông
2978	Phẫu thuật tạo hình cơ rút hệ vận động sau bông
2979	Phẫu thuật tạo hình cơ rút nếp gấp tự nhiên sau bông
2980	Phẫu thuật tạo hình sinh dục sau bông
2981	Phẫu thuật cấy ghép tóc, lông mày điều trị di chứng bông
2982	Phẫu thuật cắt sẹo bông, ghép da dày toàn lớp kiểu Wolf-Kraun
2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bông
2984	Lấy túi giãn da, cắt bỏ sẹo bông, tạo hình ổ khuyết phần mềm
2985	Chuyển vật da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bông
2986	Chuyển vật da xoay, chốt phức tạp điều trị sẹo bông
2987	Chuyển vật da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bông
2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bông
2989	Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào hỗ trợ điều trị sẹo bông
2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bông khâu kín
	XVIII. DA LIỄU
	A. NỘI KHOA DA LIỄU
2991	Tái tạo da mặt bằng hóa chất
2992	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân
2993	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần
2994	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân
2995	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần
2996	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
2997	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da
2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da
3000	Điện đông các khối u lành tính ngoài da
3001	Quang đông các khối u lành tính ngoài da
3002	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da
3003	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
3004	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
3005	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson
3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
3010	Châm TCA điều trị sẹo lõm

	B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU
3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...
3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...
3013	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3014	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3015	Điện di điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân
3016	Tiêm Botulinum toxin điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân
3017	Tái tạo da mặt bằng Laser
3018	Mài da mặt bằng laser CO2 siêu xung, máy mài da...
3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng
3022	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da
3023	Thay băng người bệnh loét, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
3024	Thay băng người bệnh loét, loét da trên 20% diện tích cơ thể
3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
3027	Điều trị sẹo xấu bằng Laser
3028	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung
3029	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm
3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
3031	Chích rạch áp xe nhỏ
3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
3033	Nạo vét ổ đái không viêm xương
3034	Nạo vét ổ đái có viêm xương
3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ
3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3047	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
3048	Điều trị bớt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
	XIX. NGOẠI KHOA
	A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO
3049	Tạo hình hộp sọ

3050	Phẫu thuật chống khớp sọ, hẹp hộp sọ
3051	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ
3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não
3053	Thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)
3054	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, mổ nha
3055	Phẫu thuật điều trị động kinh dưới kỹ thuật định vị
3056	Phẫu thuật cắt u não không dùng hệ thống định vị
3057	Phẫu thuật cắt u não dùng hệ thống định vị
3058	Phẫu thuật lấy dị vật trong não/tủy sống
3059	Khoan sọ thăm dò
3060	Ghép khuyết xương sọ
3061	Chọc dò dưới chẩm
3062	Dẫn lưu não thất
3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
3064	Phẫu thuật áp xe não
3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não
3066	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ
3067	Phẫu thuật viêm xương sọ
3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não
3069	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch trên, xoang hơi trán
3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp
3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng
3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy
3074	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em dưới 1 tuổi
3075	Phẫu thuật nhấc xương lún
3076	Bơm rửa khoang não thất
3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
3078	Đặt catheter não đo áp lực trong não
3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm
3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ
3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng
3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
	B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC
	1. Tim
3084	Ghép tim
3085	Phẫu thuật thất 1 buồng
3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)
3087	Phẫu thuật tim loại Blalock
3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh
3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra

3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ
3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất
3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot
3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava
3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần
3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín
3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín
3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở
3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần
3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim
3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno
3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái
3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim
3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh
3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh
3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất
3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim
3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch
3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi
3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ
3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành
3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa
3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa
3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi
3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về
3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim
3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim
3120	Phẫu thuật ghép tim và ghép phổi
3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi
3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh
3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái
3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở
3125	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi
3126	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý màng ngoài tim bằng phẫu thuật nội soi
3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở

3128	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng phẫu thuật nội soi
3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh
3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt
3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.
3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.
3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ
3135	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn
3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín
3137	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan
3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần
3139	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5
3140	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo
3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot
	2. Động, tĩnh mạch tim, phổi
3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ
3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ
3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên
3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ
3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ
3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống
3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ
3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ
3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi
3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường
3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi
3153	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi
3154	Phẫu thuật sửa chữa vascularring
3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein
3156	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ
3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi
3158	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ
3159	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng
3160	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thân
3161	Phẫu thuật sửa chữa dị dạng quai động mạch chủ
3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn
3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh
3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu
	3. Động tĩnh mạch
3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn

3166	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ
3167	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực
3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)
3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
3170	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận
3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba
3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh
3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng
3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi
3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi
3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh
3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.
3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi
3180	Phẫu thuật Fontan
3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch
3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo
3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa
3184	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống
3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)
3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ
3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên
3189	Phẫu thuật cắt lách nối tĩnh mạch lách- tĩnh mạch thận tận-bên
3190	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách-tĩnh mạch thận chọn lọc theo Warren
3191	Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan
3192	Phẫu thuật nối tĩnh mạch trên gan và tĩnh mạch cửa a trong gan
3193	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch mạc treo tràng: ghép mạch máu (trong phòng hay tắc động mạch)
3194	Phẫu thuật bắc cầu gần điều trị viêm tắc động mạch
3195	Phẫu thuật bắc cầu xa điều trị viêm tắc động mạch
3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy
3198	Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan
3199	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong
3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh
3201	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương
3202	Thắt ống động mạch
3203	Phẫu thuật phòng hoặc thông động mạch chi
3204	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân
3205	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu

3206	Phẫu thuật nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo
3207	Phẫu thuật thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận
3208	Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính
3209	Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi
3210	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
3211	Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch
3212	Thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận
3213	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch
3214	Khâu vết thương mạch máu chi
3215	Lấy máu cục làm nghẽn mạch
3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo
3217	Phẫu thuật phòng động mạch bện do tiêm chích ma túy
3218	Nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo
3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư
3220	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới
3221	Thắt các động mạch ngoại vi
	4. Ngực - phổi
3222	Phẫu thuật khí quản trẻ em
3223	Cắt đoạn nối khí quản
3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding
3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy
3226	Phẫu thuật Heller lỗ dò phế quản, lấp lỗ dò bằng cơ da
3227	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
3228	Cắt 1 phổi
3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình
3230	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi
3231	Cắt mảnh thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)
3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi
3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát
3234	Mở lồng ngực thăm dò
3235	Phẫu thuật lồng ngực có video hỗ trợ (VATS)
3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản
3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực
3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản
3239	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy
3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm
3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.
3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi
3243	Bóc vỏ màng phổi điều trị ổ cận màng phổi
3244	Cắt tuyến hung
3245	Mở màng phổi tối đa
3246	Khâu vết thương nhu mô phổi

3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
3248	Dẫn lưu áp xe phổi
3249	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)
3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi
3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi
3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi
3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi
3254	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực
3255	Cắt một xương sườn trong viêm xương
3256	phẫu thuật làm xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống
3257	Mở ngực lấy máu cục màng phổi
3258	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng
3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn
3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực
3261	Khâu kín vết thương thủng ngực
3262	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn
3263	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng
3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp
3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
	C. TIÊU HÓA – BỤNG
	1. Thực quản
3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
3267	Cắt túi thừa thực quản ngực
3268	Phẫu thuật mở thông thực quản, mở thông dạ dày ở trẻ sơ sinh trong điều trị teo thực quản
3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản
3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng
3271	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
3272	Phẫu thuật điều trị luồng trào ngược dạ dày, thực quản
3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản
3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản
3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản
3276	Cắt túi thừa thực quản cổ
3277	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành
3278	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
	2. Dạ dày
3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại
3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non
3281	Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì
3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn
3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày

3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
3287	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị
3288	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị
3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
3290	Cắt túi thừa tá tràng
3291	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược
3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
3293	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)
3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi
3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh
3296	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)
3297	Mở thông dạ dày
3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
	3. Ruột non - ruột già
3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi
3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh
3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột
3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun
3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
3319	Cắt lại đại tràng
3320	Cắt đoạn đại tràng
3321	Đóng hậu môn nhân tạo
3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
3324	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì
3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước

3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa
3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
3331	Cắt đoạn ruột non
3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
	4. Hậu môn – trực tràng
3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng
3334	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp
3335	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp lộ ngoài
3336	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
3337	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn
3338	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
3339	Phẫu thuật Delorme
3340	Phẫu thuật Hanley
3341	Phẫu thuật Longo
3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột
3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
3344	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì
3345	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì
3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
3347	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng
3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng
3353	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)
3354	Phẫu thuật cắt mô thừa trực tràng
3355	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng
3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)
3357	Phẫu thuật Đặt mảnh ghép trong điều trị bệnh sa trực tràng kiểu túi (Rectocele)
3358	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn
3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)
3360	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên
3361	Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele
3362	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn
3363	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn
3364	Cắt cơ tròn trong
3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
3366	Phẫu thuật trĩ độ III

3367	Phẫu thuật trĩ độ III
3368	Phẫu thuật trĩ độ IV
3369	Cắt bỏ trĩ vòng
3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
3372	Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D
3373	Thắt trĩ bằng dây cao su
3374	Nong hậu môn dưới gây mê
3375	Nong hậu môn không gây mê
3376	Thắt trĩ độ I, II
3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
3380	Cắt polype trực tràng
	5. Bẹn - Bụng
3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng
3383	Cắt nang/polyp rốn
3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít
3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn
3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
3391	Cắt u nang buồng trứng
3392	Cắt u tuyến thượng thận
3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt
3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn
3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
3402	Mở bụng thăm dò
3403	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần
3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
3405	Chọc dò túi cùng Douglas
3406	Chích áp xe tầng sinh môn
3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản

	D. GAN- MẬT – LÁCH – TUY
	1. Gan
3408	Ghép gan
3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới
3410	Cắt gan phải hoặc gan trái
3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
3412	Cắt hạ phân thùy gan
3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
3414	Cắt chỏm nang gan bằng mỡ bụng
3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
	2. Mật
3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng
3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật
3419	Tán sỏi đường mật bằng thủy điện lực
3420	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan
3421	Nối ống mật chủ - tá tràng
3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi
3423	Phẫu thuật sỏi trong gan
3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan
3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
3427	Cắt túi mật
3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun
3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
3431	Nối mật – ruột – da
3432	Nối mật – da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật
3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan
3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
3435	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu
3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng
3438	Dẫn lưu đường mật ra da
3439	Đặt bộ phận giả đường mật qua da
3440	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.
3441	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
3442	Nối túi mật - hồng tràng
3443	Dẫn lưu túi mật
3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ
	3. Lách - Tuy
3445	Ghép tụy

3446	Đặt stent nang giả tụy
3447	Cắt khối tá - tụy
3448	Phẫu thuật Fray
3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng
3450	Nối ống tụy-hồng tràng
3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mồm tụy còn lại với quai hồng tràng
3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin
3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...
3454	Nối nang tụy - dạ dày
3455	Nối nang tụy - hồng tràng
3456	Cắt đuôi tụy
3457	Cắt thân+ đuôi tụy
3458	Dẫn lưu áp xe tụy
3459	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
3461	Cắt lách bán phần do chấn thương
3462	Khâu lách do chấn thương
3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
	Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
	1. Thận
3464	Ghép thận
3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi
3467	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cháp
3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận
3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3471	Cắt thận đơn thuần
3472	Cắt một nửa thận
3473	Phẫu thuật treo thận
3474	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản
3475	Lấy sỏi san hô thận
3476	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang
3477	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3480	Tán sỏi ngoài cơ thể
3481	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận
3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da
3483	Cắt eo thận móng ngựa
3484	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
3485	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi

3486	Dẫn lưu bề thận tối thiểu
3487	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ
3488	Dẫn lưu thận
3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
	2. Niệu quản
3490	Nội niệu quản - đài thận
3491	Cắt nội niệu quản
3492	Lấy sỏi niệu quản
3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3495	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
3496	Nong niệu quản
3497	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên
3499	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên
3500	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên
3501	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng
	3. Bàng quang
3502	Phẫu thuật tái tạo bàng quang bằng bàng quang mới
3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder
3504	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang
3505	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nội bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel
3506	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
3507	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
3508	Tạo hình bàng quang bằng một đoạn ruột
3509	Tạo hình cổ bàng quang
3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột
3511	Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài
3512	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh
3513	Phẫu thuật tạo hình tăng dung tích bàng quang
3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang
3515	Tạo hình bàng quang và dương vật một thì ở trẻ sơ sinh trong bàng quang lộ ngoài
3516	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang
3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3518	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
3519	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
3520	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột
3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
3523	Cắt cổ bàng quang
3524	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
3525	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất

3526	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
3528	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
3529	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông
3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang
3531	Mổ lấy sỏi bàng quang
3532	Mở thông bàng quang
3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
3535	Đặt ống thông bàng quang
	4. Niệu đạo
3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
3539	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
3540	Phẫu thuật dị tật hậu môn-trực tràng có tạo hình niệu đạo
3541	Đóng các lỗ rò niệu đạo
3542	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
3543	Cắt nối niệu đạo trước
3544	Cắt nối niệu đạo sau
3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
3546	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
3547	Lấy sỏi niệu đạo
3548	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo
3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
3550	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
	5. Sinh dục
3551	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
3552	Phẫu thuật điều trị són tiểu
3553	Điều trị đài rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen
3555	Làm lại thành âm đạo
3556	Tạo hình âm đạo
3557	Tạo hình một phần âm vật
3558	Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo
3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong
3560	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
3561	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì
3562	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp
3563	Tạo hình cơ quan sinh dục ngoài cho người bệnh mơ hồ giới tính
3564	Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ tử cung teo âm đạo
3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính

3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột
3567	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
3568	Phẫu thuật nối dương vật bị đứt lìa
3569	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì
3570	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì
3571	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mất lưng dương vật (epispadias)
3572	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì
3573	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì
3574	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì
3575	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì
3576	Cắt tinh mạc
3577	Cắt mào tinh
3578	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn
3579	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
3580	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
3581	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
3582	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
3583	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
3584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
3585	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
3588	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật
3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt
3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt
3591	Phẫu thuật toác khớp mu
3592	Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật
3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
3595	Tách màng ngăn âm hộ
3596	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em
3597	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên
3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu
3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
3602	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
3605	Mở rộng lỗ sáo
3606	Nong niệu đạo

3607	Cắt bỏ tinh hoàn
3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
	E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
	1. Cột sống - Ngực
3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ
3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
3611	Cắt lá xương sống
3612	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước
3613	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau
3614	Lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP)
3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống
3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1
3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau
3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau
3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương
3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp
3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương
3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống
3626	Phẫu thuật trượt thân đốt sống
3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống
3628	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
3629	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
3630	Cố định cột sống bằng vít qua cuống
3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)
3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)
3633	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới
3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
3635	Cắt bỏ dây chằng vàng
3636	Mở cung sau cột sống ngực
3637	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
3638	Phẫu thuật cố định cột sống bằng cung kim loại
3639	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
3640	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương phức tạp (sọ não, ngực, bụng, chi)
3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực
3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng
	2. Vai
3643	Phẫu thuật xương bả vai lên cao
3644	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu

3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ
3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai
3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
3648	Tháo khớp vai
3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
	3. Cánh, cẳng tay
3652	Phẫu thuật điều trị không có xương quay
3653	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ
3654	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ
3655	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm
3657	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
3658	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
3659	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov
3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
3668	Cắt đoạn khớp khuỷu
3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
3674	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên
3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
3677	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay
3678	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
3679	Phẫu thuật gãy Monteggia
3680	Cắt cụt cánh tay
3681	Tháo khớp khuỷu
3682	Cắt cụt cẳng tay
3683	Tháo khớp cổ tay
3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu

3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
	4. Bàn, ngón tay
3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp
3693	Thay khớp liên đốt các ngón tay
3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền
3695	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngăn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh
3696	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)
3697	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh
3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não
3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ
3702	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay
3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
3704	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
3705	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
3706	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng
3707	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái
3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
	5. Hông - Đùi
3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh
3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)
3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)
3716	Phẫu thuật cứng cơ may
3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp
3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu
3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi
3720	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
3721	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
3722	Phẫu thuật toác khớp mu
3723	Tháo khớp háng
3724	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng

3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi
3727	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển
3728	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu
3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
3730	Phẫu thuật trật khớp háng
3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
3732	Đặt đỉnh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)
3733	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov
3735	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
3736	Phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não
3737	Phẫu thuật đóng đỉnh xương đùi dưới C Arm
3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
3739	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
3740	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi
3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỗ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
	6. Khớp gối
3745	Tái tạo dây chằng trước khớp gối
3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối
3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh
3749	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối
3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh
3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng
3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
3755	Tháo khớp gối
3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
	7. Cẳng chân
3757	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi
3758	Đóng đỉnh xương chày mở
3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
3761	Phẫu thuật chân chữ O
3762	Phẫu thuật chân chữ X
3763	Phẫu thuật co gân Achilles
3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov
3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương

3766	Phẫu thuật khớp giả xương chầy
3767	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh
3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông
3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động
3770	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới
3771	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
3772	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
3775	Cắt cụt cẳng chân
3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
	8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân
3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não
3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh
3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não
3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)
3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài
3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
3786	Đặt vít gãy thân xương sên
3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo
3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ
3792	Tháo một nửa bàn chân trước
3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
3795	Tháo khớp cổ chân
3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff
3797	Tháo bỏ các ngón chân
3798	Tháo đốt bàn
	9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)
3799	Ghép da dị loại độc lập
3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương
3801	Chuyển vạt da có cuống mạch
3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt
3803	Nối gân gấp
3804	Gỡ dính gân
3805	Khâu nối thần kinh

3806	Gỡ dính thần kinh
3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²
3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)
3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm
3810	Ghép da tự do trên diện hẹp
3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
3812	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)
3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
3814	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
3815	Dẫn lưu áp xe cơ đai chậu
3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
3817	Chích áp xe phần mềm lớn
3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
3819	Nối gân duỗi
3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²
3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
	10. Nắn - Bó bột
3828	Bột Corset Minerve, Cravate
3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm
3838	Nắn, bó bột cột sống
3839	Nắn, bó bột trật khớp vai
3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay

3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
3855	Nắn, bó bột trật khớp háng
3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày
3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu
3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
3863	Nắn, bó bột trật khớp gối
3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
3867	Nắn, bó bột gãy xương chày
3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia
3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
3871	Nắn, bó bột gãy xương gót
3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
3874	Nắn, cố định trật khớp hàm
3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
3876	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
3877	Nẹp bột các loại, không nắn
	11. Các kỹ thuật khác
3878	Chuyển giới tính (khi pháp luật cho phép)
3879	Cắt u máu trong xương
3880	Bắt vít qua khớp
3881	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên không lồ
3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement
3883	Phẫu thuật kéo dài chi
3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ
3885	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động
3886	Ghép trong mất đoạn xương
3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương

3888	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương
3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy
3890	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ
3891	Phẫu thuật Doenig
3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo
3893	Chuyển cơ chức năng có cuống
3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối
3895	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)
3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên
3897	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động
3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
3899	Mở cửa sổ xương
3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
3901	Rút đinh các loại
3902	Phẫu thuật vết thương khớp
3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi
3905	Rút chỉ thép xương ức
3906	Đặt túi bơm giãn da
3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối
3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản
3909	Chích rạch áp xe nhỏ
3910	Chích hạch viêm mủ
3911	Thay băng, cắt chỉ
	G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
3912	Phẫu thuật tách trẻ song sinh dính nhau (conjoined twin)
3913	Cắt nang giáp móng
3914	Cắt rò rãnh mang
3915	Cắt rò phần mềm
3916	Cắt u nang bao hoạt dịch
3917	Cắt rò xoang lê
3918	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng
3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
3921	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt
3922	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)
3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử
3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
	XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI
	A. SỌ NÃO – ĐẦU – MẶT – CỔ
3926	Phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán

3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
3932	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
3933	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
3934	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
3936	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
3944	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
3945	Phẫu thuật nội soi cắt u phần mềm
	B. TAI – MŨI – HỌNG
3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm
3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng
3948	Phẫu thuật nội soi mũi xoang giảm áp dây thần kinh thị giác
3949	Phẫu thuật nội soi lấy u lạnh tính hòm nhĩ
3950	Phẫu thuật nội soi tạo hình lệ đạo
3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien
3952	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương con
3953	Phẫu thuật nội soi bơm mỡ loa vòi điều trị đoãng rộng vòi nhĩ
3954	Nội soi cắt hạt thanh đới
3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới
3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy
3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới
3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi
3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
3962	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần
3963	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí
3964	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ
3965	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa
3966	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí
	C. LỒNG NGỰC – PHỔI – TIM MẠCH

3967	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
3968	Phẫu thuật nội soi phế quản qua phế quản
3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi
3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
3971	Phẫu thuật nội soi cắt màng tim
3972	Phẫu thuật nội soi cắt nối phòng động mạch chủ bụng
3973	Phẫu thuật nội soi cắt ống động mạch
3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi
3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
3976	Phẫu thuật nội soi điều trị vascular ring
3977	Phẫu thuật nội soi treo nâng quai động mạch chủ (aortopexy)
3978	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị hoành trẻ sơ sinh
3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay
3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản
3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản
3982	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
3983	Phẫu thuật nội soi điều trị tràn dưỡng chấp màng phổi
3984	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương cơ hoành, các tạng trong lồng ngực
3985	Phẫu thuật nội soi điều trị lõm lồng ngực (Kỹ thuật Nuss)
3986	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực
3987	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên
3988	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên
3989	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến hung
3990	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ
3991	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi
3992	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
3993	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
3994	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi
3995	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi
3996	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
3997	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết
3998	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn
	D. BỤNG – TIÊU HÓA
3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản
4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng
4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)
4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng
4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng
4006	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột
4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su

4008	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn
4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột
4010	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị
4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn
4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ
4013	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan
4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần
4015	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết
4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách
4017	Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy
4018	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
4019	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin
4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột
4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr
4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan
4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật
4025	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày
4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X
4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
4029	Phẫu thuật nội soi dạ dày điều trị béo phì
4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống
4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư
4038	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái
4043	Phẫu thuật nội soi cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột
4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột
4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản
4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn
4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh

4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay
4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy
4052	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
4053	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp
4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)
4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao
4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)
4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn
4058	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng hoặc nội soi trợ giúp
4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỷ qua nội soi ổ bụng
4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi
4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt
4062	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì
4063	Phẫu thuật nội soi second-look
4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng
4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng
4066	Nội soi cắt polyp dạ dày
4067	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
4069	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng
4070	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
4072	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản
4073	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành
4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín
4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng
4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)
4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng
4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non
4081	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
	Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
	1. Thận
4082	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản
4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận
4084	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc
4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc
4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc
4089	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi

4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)
4091	Phẫu thuật nội soi lấy thận của người cho trong ghép thận từ người cho sống
4092	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận
4093	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc và sau phúc mạc
4094	Phẫu thuật nội soi tạo hình bể thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc
4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc
4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên
4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận
	2. Niệu quản
4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc
4099	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo
4100	Phẫu thuật nội soi cầm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh
4101	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
4102	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser
4104	Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng
4105	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản vào bàng quang
4106	Nội soi đặt sonde JJ
4107	Nội soi tháo sonde JJ
4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi
4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi
4110	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo
4111	Mở rộng niệu quản qua nội soi
	3. Bàng quang
4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang
4113	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
4114	Nội soi cắt u bàng quang
4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát
4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang
4117	Nội soi bàng quang chẩn đoán
4118	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang
4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)
4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang
	Phẫu thuật nội soi tạo hình bàng quang
	4. Sinh dục, niệu đạo
4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng
4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên
4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
4125	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh

4126	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
4127	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi
4128	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì
4129	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì
4130	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết
4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng
4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần
4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng
4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán
4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn
4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng
4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
	E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay
4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối
4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muện
4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi
4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương
4147	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
4148	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm
4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân
4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân
4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân
4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button
4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai
	G. PHẪU THUẬT KHÁC
4157	Phẫu thuật nội soi có Robot
4158	Phẫu thuật nội soi cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm
4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản
4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản
4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp
4164	Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng
4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng

4166	Phẫu thuật nội soi qua một vết rạch
4167	Phẫu thuật nội soi qua 01 Troca
4168	Phẫu thuật nội soi bằng quang tiêm thuốc chống trào ngược
4169	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản trong bàng quang
4170	Hồi sức cấp cứu bệnh nhân chết não
	XXI. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
4171.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong và dưới đòn Sơ sinh
4172.	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch
4173.	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch
4174.	Gỡ bỏ điện cực tạo nhịp vĩnh viễn
4175.	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần
4176.	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)
4177.	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)
	XXII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
4178.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
4179.	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
4180.	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
4181.	Cây chỉ điều trị sa trực tràng
4182.	Điện châm điều trị sa trực tràng
4183.	Thủy châm điều trị sa trực tràng
	XXIII. GÂY Mê HỒI SỨC
4184.	Gây mê thay bằng bóng
4185.	Gây mê đặt canuyn ECMO
4186.	Gây mê rút canuyn ECMO
	XXIV. NỘI KHOA
	I. TIM MẠCH - HÔ HẤP
4187.	Nghiệm pháp bàn nghiêng
4188.	Theo dõi điện tim từ xa
4189.	Thay điện cực tạo nhịp
4190.	Tạo nhịp tim qua da
4191.	Theo dõi tim thai
4192.	Đặt điện cực kích thích tim qua da
4193.	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
	K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
4194.	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
4195.	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
4196.	Test lấy da với các dị nguyên sữa
4197.	Test lấy da với vacxin
4198.	Test dưới da với thuốc
4199.	Test dưới da với vacxin
4200.	Test áp da với thuốc
4201.	Test áp da với thức ăn

4202.	Test áp da với sữa
4203.	Challenge test với thuốc
4204.	Challenge test với thức ăn
4205.	Challenge test với sữa
4206.	Giảm mẫn cảm với thuốc uống
4207.	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm
4208.	Giảm mẫn cảm với thức ăn
4209.	Giảm mẫn cảm với sữa
4210.	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà
4211.	Kỹ thuật sinh thiết da
4212.	Chăm sóc da cho bn steven jhonson
4213.	Chăm sóc quần ướt cho bn chàm
4214.	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
	XXV. MẮT
4215.	Đo khúc xạ khách quan
	XXVI. UNG BUỒU
4216.	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị
4217.	Kỹ thuật chụp mạch máu vùng mạch máu não chẩn đoán
4218.	Kỹ thuật chích Bleomycin trên u tân dịch
4219.	Kỹ thuật chích Kenacort trên sẹo xấu, u vùng mặt
4220.	Đặt VP Shunt
4221.	Thay băng và thay kim buồng tiêm
4222.	Thay băng buồng tiêm
4223.	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu
4224.	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não
4225.	Phẫu thuật vi phẫu u tủy
4226.	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + sinh thiết u
	XXVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ
4227.	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
	XXVIII. NGOẠI KHOA
4228.	Phẫu thuật thoát vị tủy - màng tủy hở
4229.	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - tâm nhĩ
4230.	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng
4231.	Phẫu thuật dẫn lưu thất lưng liên tục
4232.	Phẫu thuật bóc bao áp xe não
4233.	Phẫu thuật vi phẫu dị tật cột sống chẻ đôi kín
4234.	Phẫu thuật vi phẫu liệt cơ cứng chi
4235.	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch máu tủy
4236.	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não
4237.	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III
4238.	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + Đốt đám rối mạch mạc
4239.	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương

4240.	Tạo hình khuyết xương bẩm sinh
4241.	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ
4242.	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu V V
4243.	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu V A
4244.	Thay van động mạch phổi qua da
4245.	Thay van động mạch chủ qua da
4246.	Tháo bột các loại
XXIX. ĐIỆN QUANG	
4247.	Chụp động mạch vành qua da
4248.	Siêu âm tim Doppler
4249.	Siêu âm tim Doppler tại giường
4250.	Siêu âm tim qua đường thực quản
4251.	Siêu âm trong buồng tim
4252.	Siêu âm tim thai qua thành bụng
4253.	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo
XXX. VI SINH	
4254.	Xét nghiệm cận dư phân
XXXI. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)	
4255.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan
4256.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị u nang ống mật chủ, nối mật ruột
4257.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị teo mật (Phẫu thuật Kasai)
4258.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt các khối u ổ bụng
4259.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý trong lồng ngực
4260.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt các khối u trung thất
4261.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt thủy phổi ở trẻ em, cắt thủy phổi điển hình
4262.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị thoát vị cơ hoành
4263.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý thận, tiết niệu
4264.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị thận ứ nước do hẹp phần nối bể thận niệu quản
4265.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý đường tiêu hóa, các tạng đặc ổ bụng
4266.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh (Hirschsprung)
4267.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị dị tật hậu môn, trực tràng
4268.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị luồng trào ngược dạ dày thực quản
IV. LAO (NGOẠI LAO)	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ
2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân
3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước
4	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít
5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao

7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực
10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng
11	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng
12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay
20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
30	Bơm rửa ổ lao khớp
31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao
32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực
37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên
38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
42.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ
43.	Phẫu thuật cố định cột sống bằng buộc chi thép liên gai sau do lao cột sống cổ
44.	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ
45.	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
46.	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao

47.	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng
48.	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
49.	Phẫu thuật lao cột sống có video hỗ trợ
50.	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống
51.	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống
52.	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai
53.	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối
54.	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng
55.	Phẫu thuật thay khớp vai do lao
56.	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)
57.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ
58.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức

V. DA LIỄU

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. NỘI KHOA
1	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng
3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
	B. NGOẠI KHOA
	1. Thủ thuật
4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂
5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO ₂
6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂
7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂
8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO ₂
9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂
10	Điều trị sần cục bằng Laser CO ₂
11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂
12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
15	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma
16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
17	Điều trị sần cục bằng Plasma
18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng
20	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng
21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng

23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
27	Xoá xăm bằng YAG-KTP
28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
29	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)
30	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu
31	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu
32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
34	Điều trị chứng tăng sắc tố bằng IPL
35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
37	Điều trị trứng cá bằng IPL
38	Xoá nếp nhăn bằng IPL
39	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA toàn thân
40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ
41	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB toàn thân
42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ
43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
49	Điều trị sần cục bằng đốt điện
50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
	2. Phẫu thuật
52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong
53	Sinh thiết móng
54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong
56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong
57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đôi chiểu ngón cái cho người bệnh phong
58	Phẫu thuật cấy lông mày cho người bệnh phong
59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong
60	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới cho người bệnh phong
61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong
62	Phẫu thuật điều trị hẹp hốc khẩu cái cho người bệnh phong
63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da

64	Sinh thiết da
65	Sinh thiết niêm mạc
66	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong
67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
70	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong
71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
72	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
C. ỨNG DỤNG SẢN PHẨM TỪ CÔNG NGHỆ TẾ BÀO GỐC	
74	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
75	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
76	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
77	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
78	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
79	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
80	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
81	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
82	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
83	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm
84	Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm
85	Điều trị nếp nhăn da bằng máy Acthyderm
86	Điều trị râm má bằng máy Acthyderm
87	Điều trị tàn nhang bằng máy Acthyderm
88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm
89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da
D. PHẪU THUẬT	
90.	Phẫu thuật suì mào gà đường kính 5 cm trở lên
Đ. THỦ THUẬT	
91.	Chăm sóc người bệnh bị pemphicoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq,...
92.	Xoa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby
93.	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell
94.	Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell
95.	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby
96.	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional
97.	Điều trị râm má bằng laser Fractional
98.	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)
99.	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
100.	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
101.	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm
102.	Điều trị râm má bằng máy Mesoderm

103.	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm
104.	Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm
105.	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED
106.	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin
107.	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
108.	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)
109.	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
110.	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
111.	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
112.	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
113.	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
114.	Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
115.	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
116.	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
117.	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
E. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DA LIỄU	
118.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay
119.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật chân
120.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ
121.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì
VI. TÂM THẦN	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ	
1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)
6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
8	Thang đánh giá hưng cảm Young
9	Thang đánh giá lo âu - zung
10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)
13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)

18	Trắc nghiệm RAVEN
19	Trắc nghiệm WAIS
20	Trắc nghiệm WICS
21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)
22	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon
23	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram
24	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
25	Thang đánh giá nhân cách Roschach
26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)
27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)
28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)
29	Thang đánh giá nhân cách catell
30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)
31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
33	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES
34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
	B. THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
37	Siêu âm doppler xuyên sọ
38	Đo điện não vi tính
39	Đo điện não vidio
40	Đo lưu huyết não
	C. CÁC KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ
41	Kích thích từ xuyên sọ (TMS)
42	Sốc điện thông thường
43	Sốc điện có gây mê
	D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ
44	Liệu pháp thư giãn luyện tập
45	Liệu pháp tâm lý nhóm
46	Liệu pháp tâm lý gia đình
47	Liệu pháp tâm kích
48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
49	Liệu pháp giải thích hợp lý
50	Liệu pháp hành vi
51	Liệu pháp ám thị
52	Liệu pháp nhận thức hành vi
53	Liệu pháp nhận thức
54	Liệu pháp tâm lý động
55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
	Đ. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG TÂM THẦN

56	Liệu pháp âm nhạc
57	Liệu pháp hội họa
58	Liệu pháp thể dục, thể thao
59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
60	Liệu pháp lao động
E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC	
61	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
62	Xử trí trạng thái kích động
63	Xử trí trạng thái động kinh
64	Xử trí trạng thái không ăn
65	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
67	Xử trí trạng thái loạn động muộn
68	Cấp cứu tự sát
69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
72	Xử trí trạng thái sảng rượu
G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY	
73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
75	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
78	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
79	Điều trị hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học cổ truyền
80	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
81	Điều trị hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện bằng Clonidine
82	Điều trị nghiện chất dạng Amphetamine
83	Điều trị nghiện rượu
84	Thang PANSS
85	Trắc nghiệm đánh giá năng lực của trẻ K-ABC
86	Thang VANDERBILT
87	Bảng đánh giá cho trẻ khiếm thị và chậm phát triển từ 0-6 tuổi
H. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)	
88	Trắc nghiệm Gille
VII. NỘI TIẾT	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
1. Kỹ thuật chung	
1	Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì

2	Phẫu thuật tuyến nội tiết có áp tế bào tức thì
3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
4	Cắt u tuyến yên
5	Cắt u tuyến tùng
6	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
10	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
11	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
16	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow
17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
18	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
20	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông
26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
27	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
28	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
	2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
39	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm

41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
42	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
43	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
48	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
50	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
52	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
59	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
60	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure	
69	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
70	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
71	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
72	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
73	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
74	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
75	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
76	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure

77	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
78	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
79	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
80	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
81	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
82	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
83	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
84	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
85	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
86	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
87	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
88	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
89	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
90	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure
91	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure
92	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure
93	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure
94	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure
95	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure
96	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
97	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
98	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
99	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
	4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
100	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
101	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
102	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
103	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
104	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
105	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
106	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
107	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
108	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
109	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
110	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
111	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
112	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực

114	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
115	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
116	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
117	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
118	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
119	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
120	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
121	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực
122	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực
123	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực
124	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
125	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực
126	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
127	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
128	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
129	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
130	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm	
131	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
132	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
133	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
134	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
135	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
136	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
137	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
138	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
139	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
140	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
141	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
142	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
143	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
144	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
145	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
146	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm

147	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
148	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
149	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
150	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
151	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
152	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
153	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
154	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
155	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
156	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
157	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
158	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
159	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao siêu âm
	6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
160	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
161	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
162	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
163	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
164	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
165	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
166	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
167	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
168	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
169	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
170	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
171	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
172	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
173	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
174	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
175	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
176	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
177	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
178	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
179	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure

180	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
181	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure
182	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure
183	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure
184	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
185	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
186	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
187	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
188	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao ligasure
	7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
189	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
190	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
191	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
192	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
193	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
194	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
195	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
196	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
197	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
198	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
199	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
200	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
201	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
202	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
203	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
204	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
205	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
206	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
207	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
208	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
209	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
210	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
211	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực
212	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực

213	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
214	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
215	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
216	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
217	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao lưỡng cực
	8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường
220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường
222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường
223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường
224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
235	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)
237	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser
238	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường
239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
	9. Các kỹ thuật khác
242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
244	Chọc hút tế bào tuyến giáp
245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm
246.	Sinh thiết tức thì trong phẫu thuật tuyến nội tiết
247.	Áp tế bào tức thì trong phẫu thuật tuyến nội tiết
VIII. GÂY MÊ HỒI SỨC	

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	GÂY MÊ HỒI SỨC
	A. CÁC KỸ THUẬT
1	Kỹ thuật an thần PCS
2	Kỹ thuật cách ly dự phòng
3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
6	Cấp cứu cao huyết áp
7	Cấp cứu ngừng thở
8	Cấp cứu ngừng tim
9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
12	Chăm sóc catheter động mạch
13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ
15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
17	Chọc tĩnh mạch đùi
18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
19	Chọc tủy sống đường bên
20	Chọc tủy sống đường giữa
21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
23	Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực
24	Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực
25	Đặt các đường vào mạch máu cho ECMO
26	Đặt catheter theo dõi áp lực nội sọ
27	Đặt catheter động mạch phổi
28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
30	Đặt catheter theo dõi áp lực oxy não
31	Đặt Combitube
32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
33	Đặt mát thanh quản Fastract
34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
36	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)
37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng

39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).
41	Đặt nội khí quản mò qua mũi
42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
44	Đặt nội khí quản qua mũi
45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
47	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
48	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
50	Đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
51	Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản
52	Đo lưu lượng tim bằng sóng huyết áp (Flotac)
53	Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM
54	Đo lưu lượng tim PiCCO
55	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz
56	Đo và theo dõi ScvO ₂
57	Đo và theo dõi SjO ₂
58	Đo và theo dõi SvO ₂
59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhân cầu
71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
79	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện
80	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm

81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng
83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
89	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh
90	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò thần kinh
91	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò xung điện
92	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm
93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
106	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
107	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần thần kinh qua catheter
108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)
112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
115	Hạ thân nhiệt chỉ huy
116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
118	Hút dẫn lưu ngực
119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản

121	Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy
122	Kỹ thuật ECMO
123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)
126	Lấy lại máu bằng Cell saver
127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
128	Lọc gan MARS
129	Lọc màng bụng cấp cứu
130	Lọc máu liên tục
131	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui
132	Lọc máu thay huyết tương
133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
135	Mê tĩnh mạch theo TCI
136	Mở khí quản
137	Mở khí quản bằng dụng cụ nong
138	Mở khí quản qua da bằng bóng nong
139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
140	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
144	Oxy cao áp
145	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
148	Rửa tay phẫu thuật
149	Rửa tay sát khuẩn
150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
152	Thăm phân phúc mạc
153	Theo dõi ACT tại chỗ
154	Theo dõi áp lực động mạch phổi
155	Theo dõi áp lực nhĩ trái trong phẫu thuật tim
156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO ₂)
158	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
159	Theo dõi độ mê bằng BIS
160	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
161	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY
162	Theo dõi đông máu tại chỗ

163	Theo dõi đường giấy tại chỗ
164	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor
165	Theo dõi EtCO ₂
166	Theo dõi Hb tại chỗ
167	Theo dõi Hct tại chỗ
168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
170	Theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
171	Theo dõi khí máu tại chỗ
172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
173	Theo dõi SpO ₂
174	Theo dõi TEG tại chỗ
175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
177	Thở CPAP không qua máy thở
178	Thở khí NO
179	Thở máy hai phổi độc lập (ILV)
180	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
183	Thở oxy gọng kính
184	Thở oxy qua mặt nạ
185	Thở oxy qua mũi kín
186	Thở oxy qua ống chữ T
187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
189	Thông khí một phổi
190	Thông khí qua màng giáp nhĩ
191	Thông khí trong phẫu thuật hoặc đặt stent khí quản
192	Thường qui đặt nội khí quản khó
193	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
195	Truyền dịch thường qui
196	Truyền dịch trong sốc
197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
198	Truyền máu khối lượng lớn
199	Truyền máu trong sốc
200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh

205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
	B. GÂY MÊ
206	Gây mê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
207	Gây mê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
208	Gây mê bóc nội mạc động mạch cảnh
209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
212	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
221	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
232	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
233	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
234	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
235	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
236	Gây mê nội soi nối vòi tử cung
237	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản
238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp
239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
240	Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
241	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
242	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
243	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
244	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
245	Gây mê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận

246	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
247	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
248	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
249	Gây mê phẫu thuật áp xe dưới màng tử
250	Gây mê phẫu thuật áp xe gan
251	Gây mê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
252	Gây mê phẫu thuật áp xe não
253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
254	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
255	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
256	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
257	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
258	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
259	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
260	Gây mê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dẹt ngược động mạch chủ
261	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
262	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
263	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
264	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuổng
265	Gây mê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
268	Gây mê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối
271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
272	Gây mê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
273	Gây mê phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
274	Gây mê phẫu thuật bóc bao áp xe não
275	Gây mê phẫu thuật bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
276	Gây mê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
280	Gây mê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
281	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
282	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
283	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
284	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù

285	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
291	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
293	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
294	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
295	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
296	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
297	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
298	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông
299	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
300	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồi
301	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
302	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
303	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
304	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
305	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồi
306	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
307	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
308	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
310	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên
311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
313	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
314	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
315	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
316	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
317	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
318	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột

319	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang
320	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
321	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
323	Gây mê phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)
324	Gây mê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất anti VEGF
325	Gây mê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
327	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi
328	Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc
334	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
335	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
336	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
337	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan
338	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
339	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
340	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller
341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
344	Gây mê phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
345	Gây mê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
349	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
350	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
351	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
352	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
353	Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
355	Gây mê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tủy
356	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
357	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới

358	Gây mê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
359	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
360	Gây mê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
361	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
362	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
365	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
367	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
372	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
373	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
374	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
376	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
377	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày
378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
382	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nằm chỉnh và cố định tạm thời
384	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương
385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
387	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tả tràng
388	Gây mê phẫu thuật cắt màng tim rộng
389	Gây mê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
390	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
392	Gây mê phẫu thuật cắt môm thừa trực tràng
393	Gây mê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
394	Gây mê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
395	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
396	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
397	Gây mê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
398	Gây mê phẫu thuật cắt một phần tủy

399	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
400	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
401	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
404	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
405	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
406	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy
407	Gây mê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
408	Gây mê phẫu thuật cắt nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
410	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy
411	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
412	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
413	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
414	Gây mê phẫu thuật cắt nối thực quản
415	Gây mê phẫu thuật cắt novi sắc tố vùng hàm mặt
416	Gây mê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
417	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
418	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
419	Gây mê phẫu thuật cắt ống động mạch
420	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan
421	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan
422	Gây mê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
424	Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
425	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
428	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
434	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
435	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
436	Gây mê phẫu thuật cắt thận
437	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần
438	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
439	Gây mê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách

440	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
441	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
442	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
443	Gây mê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
444	Gây mê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
445	Gây mê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
446	Gây mê phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vết hạch đầu mặt cổ
447	Gây mê phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn
448	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
449	Gây mê phẫu thuật cắt thị thần kinh
450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
451	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
452	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
453	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
454	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
455	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
456	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
457	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
458	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
459	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
460	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
461	Gây mê phẫu thuật cắt thùy gan trái
462	Gây mê phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
463	Gây mê phẫu thuật cắt thùy hoặc phần thùy phổi do ung thư
464	Gây mê phẫu thuật cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
465	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
468	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc
469	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
470	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
471	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
472	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
473	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
474	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
475	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
476	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
477	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản
478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng

479	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
480	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
481	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
482	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
483	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
484	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
485	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
486	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
487	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
488	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
489	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
490	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
491	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
492	Gây mê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
493	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
495	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
498	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
499	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng
500	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
502	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
504	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ
505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
506	Gây mê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
509	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
510	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
511	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
512	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
513	Gây mê phẫu thuật cắt tụy trung tâm
514	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
515	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
516	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
517	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
518	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên

519	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
520	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
521	Gây mê phẫu thuật cắt u bán phần sau
522	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
523	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì
524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
529	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
530	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
531	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
532	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
533	Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
534	Gây mê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII
535	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
536	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
537	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
538	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
539	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi
540	Gây mê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
541	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
542	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
543	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
545	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
546	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
547	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm
548	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi
549	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
551	Gây mê phẫu thuật cắt u màng tim
552	Gây mê phẫu thuật cắt u máu tửy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tửy
553	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
554	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
555	Gây mê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
556	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
557	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
558	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
559	Gây mê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm

561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
565	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
566	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
567	Gây mê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
568	Gây mê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
569	Gây mê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
570	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
571	Gây mê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
572	Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
573	Gây mê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
574	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
575	Gây mê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
576	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
577	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
578	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng
579	Gây mê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
580	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
581	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh
582	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
583	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
584	Gây mê phẫu thuật cắt u thực quản
585	Gây mê phẫu thuật cắt u tiền phòng
586	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
587	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
588	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
589	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
590	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
591	Gây mê phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin
592	Gây mê phẫu thuật cắt u tụy
593	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
594	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
595	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
596	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
597	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
598	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ
599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
600	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
601	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
602	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm

603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
605	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên
606	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
607	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.
608	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
609	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
610	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
611	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
612	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
613	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng ...
614	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
615	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
616	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ
617	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
618	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
619	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
620	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư thận
621	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
622	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
623	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
624	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
625	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
626	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
627	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
628	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ
629	Gây mê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
630	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
631	Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
632	Gây mê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
634	
635	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
636	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
637	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan
639	Gây mê phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
640	Gây mê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
641	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
642	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
643	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
644	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm

645	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
646	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
647	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
648	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
649	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
650	
651	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mắt
652	Gây mê phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ
653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vờ
654	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
655	Gây mê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hử mi (2 mắt)
656	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
657	Gây mê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
658	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
659	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
660	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
662	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động
663	Gây mê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
666	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
667	Gây mê phẫu thuật có sọc
668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
670	Gây mê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lí bẩm sinh tim phổi...)
671	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
672	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
675	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mắt
676	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
677	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận
678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
680	Gây mê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồm mắt
681	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
682	Gây mê phẫu thuật đặt khung định vị u não
683	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi
684	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
685	Gây mê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
686	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi

687	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
688	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
689	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
690	Gây mê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
691	Gây mê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
692	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
693	Gây mê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
694	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
695	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung
696	Gây mê phẫu thuật di thực hàng lông mi
697	Gây mê phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
698	Gây mê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
699	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
700	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
701	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
702	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
703	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
704	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
705	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
706	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
707	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
708	Gây mê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
709	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
710	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
711	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
712	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chẹn và nổi mạch máu
713	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nổi mạch máu
714	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
715	Gây mê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
716	Gây mê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
717	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
718	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
719	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
720	Gây mê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
721	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
722	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
723	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi
724	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
725	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ

728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
729	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mắt hai bên
730	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mắt một bên
731	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
732	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
733	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mắt
734	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
735	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
736	Gây mê phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mắt bằng kỹ thuật vi phẫu
737	Gây mê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
738	Gây mê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
739	Gây mê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
740	Gây mê phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
741	Gây mê phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh
742	Gây mê phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng
743	Gây mê phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi
744	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
745	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
746	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
747	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
748	Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu
749	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
750	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
751	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
752	Gây mê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
753	Gây mê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
754	Gây mê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
755	Gây mê phẫu thuật điều trị teo thực quản
756	Gây mê phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
763	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
765	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
766	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
767	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng

770	Gây mê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
771	Gây mê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
772	Gây mê phẫu thuật điều trị thực quản đôi
773	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
774	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
775	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
776	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
777	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
779	Gây mê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
780	Gây mê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
781	Gây mê phẫu thuật điều trị vẹo cổ
782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
783	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
784	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
787	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
789	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
790	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
792	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương tim
793	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
795	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
796	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim
797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
798	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
799	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
800	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
801	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
802	Gây mê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệ
803	Gây mê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh
804	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
805	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
806	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
807	Gây mê phẫu thuật Doenig
808	Gây mê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
809	Gây mê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
810	Gây mê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân

811	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
812	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
814	Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
815	Gây mê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
816	Gây mê phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
817	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
818	Gây mê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
819	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
820	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống
821	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
822	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
823	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
824	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán
825	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
826	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
827	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
829	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
830	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
831	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ bụng
832	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
833	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
834	Gây mê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
835	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương
836	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục
837	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
839	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
841	Gây mê phẫu thuật Epicanthus
842	Gây mê phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
843	Gây mê phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
844	Gây mê phẫu thuật gan- mật
845	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
846	Gây mê phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay

848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
849	Gây mê phẫu thuật ghép củng mạc
850	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
851	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
852	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$
853	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$
854	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
855	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
857	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
860	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
861	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
862	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
863	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
864	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
865	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
866	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
867	Gây mê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
868	Gây mê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
869	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lồi mắt
870	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt
871	Gây mê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
872	Gây mê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
873	Gây mê phẫu thuật ghép van tim đồng loài
874	Gây mê phẫu thuật ghép vòng căng / hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
875	Gây mê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
876	Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
877	Gây mê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
879	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
880	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
881	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
882	Gây mê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V
883	Gây mê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
884	Gây mê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù

885	Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
886	Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
887	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
888	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
893	Gây mê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
894	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi
895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
896	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương
897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
898	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
900	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
901	Gây mê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
902	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
903	Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng
904	Gây mê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
905	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương (KHX) chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
906	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
907	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
908	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
909	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
910	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
911	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
912	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
913	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
914	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
915	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
916	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
917	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
918	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
919	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
920	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
921	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
922	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
926	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối

927	Gây mê phẫu thuật KHX gây bong sụn vùng cổ xương đùi
928	Gây mê phẫu thuật KHX gây chỏm đốt bàn và ngón tay
929	Gây mê phẫu thuật KHX gây cổ chân
930	Gây mê phẫu thuật KHX gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
931	Gây mê phẫu thuật KHX gây cổ xương bả vai
932	Gây mê phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi
933	Gây mê phẫu thuật KHX gây đài quay (Gây cổ xương quay)
934	Gây mê phẫu thuật KHX gây đài quay phức tạp
935	Gây mê phẫu thuật KHX gây đài quay
936	Gây mê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương chày (Pilon)
937	Gây mê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay
938	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay
939	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
940	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân
941	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay
942	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
943	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay
944	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay
945	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay
946	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay
947	Gây mê phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi
948	Gây mê phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu
949	Gây mê phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay
950	Gây mê phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi
951	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay
952	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi
953	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi
954	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay
955	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay
956	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày
957	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài
958	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong
959	Gây mê phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân
960	Gây mê phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài
961	Gây mê phẫu thuật KHX gây mắt cá trong
962	Gây mê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp
963	Gây mê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu
964	Gây mê phẫu thuật KHX gây Monteggia
965	Gây mê phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
966	Gây mê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay
967	Gây mê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay
968	Gây mê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần

969	Gây mê phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp
970	Gây mê phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi – trật hàng
971	Gây mê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu
972	Gây mê phẫu thuật KHX gây Pilon
973	Gây mê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay
974	Gây mê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương
975	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
976	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay
977	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay
978	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
979	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
980	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
981	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
982	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
983	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
984	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
985	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
986	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi
987	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân
988	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em
989	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay
990	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương gót
991	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương sên
992	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
993	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay
994	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi
995	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi
996	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bả vai
997	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp
998	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý
999	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đòn
1000	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay
1001	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân
1002	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương gót
1003	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần
1004	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
1005	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp
1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
1007	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
1008	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
1009	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
1010	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)

1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
1012	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
1015	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
1017	Gây mê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa)
1018	Gây mê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
1019	Gây mê phẫu thuật lác người lớn
1020	Gây mê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
1021	Gây mê phẫu thuật lác thông thường
1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
1023	Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
1024	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
1026	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
1027	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
1029	Gây mê phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII
1030	Gây mê phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
1031	Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật
1032	Gây mê phẫu thuật lạnh đông điều trị K vồng mạc
1033	Gây mê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc
1034	Gây mê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
1035	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt
1036	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào vồng mạc
1037	Gây mê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
1038	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
1039	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
1040	Gây mê phẫu thuật laser mở bao sau đục
1041	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
1042	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
1043	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
1044	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
1045	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
1046	Gây mê phẫu thuật lấy da mí sa (mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí
1047	Gây mê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
1048	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
1049	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
1050	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm

1051	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
1052	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
1053	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
1054	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
1055	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
1056	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
1057	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
1058	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
1059	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
1060	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
1062	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
1063	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
1064	Gây mê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
1065	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
1066	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
1067	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
1068	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
1069	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
1070	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
1071	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
1072	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí
1073	Gây mê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
1074	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
1076	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
1077	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
1078	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
1079	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
1080	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
1082	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
1084	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
1087	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
1088	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
1089	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
1090	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
1091	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang

1092	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận
1093	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nổi túi mật tá tràng
1094	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi, nổi tụy hồng tràng
1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
1096	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
1097	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
1098	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
1099	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
1100	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất
1101	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
1102	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
1103	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
1104	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
1105	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
1106	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
1110	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng
1111	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực
1112	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
1113	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
1115	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
1116	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
1117	Gây mê phẫu thuật loại 3
1118	Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiền thiên khổng lồ (u quái khổng lồ)
1119	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
1120	Gây mê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
1121	Gây mê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
1122	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em
1123	Gây mê phẫu thuật miless
1124	Gây mê phẫu thuật mở bao sau
1125	Gây mê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
1126	Gây mê phẫu thuật mở bẹn có hoặc không cắt bẹn
1127	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1130	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết

1131	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị
1132	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
1133	Gây mê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
1135	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
1137	Gây mê phẫu thuật mở góc tiền phòng
1138	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
1139	Gây mê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
1140	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
1141	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
1142	Gây mê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
1143	Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò
1144	Gây mê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
1145	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
1146	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
1147	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
1148	Gây mê phẫu thuật mở rộng điểm lệ
1149	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi
1150	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
1157	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
1158	Gây mê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
1159	Gây mê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
1160	Gây mê phẫu thuật mông đơn thuần
1161	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn
1162	Gây mê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
1163	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch cổ
1164	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D1
1165	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D2
1166	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D3
1167	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D4
1168	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
1169	Gây mê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt

1170	Gây mê phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
1171	Gây mê phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
1172	Gây mê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
1173	Gây mê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
1174	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
1175	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
1176	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
1177	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
1178	Gây mê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
1179	Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
1180	Gây mê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
1181	Gây mê phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
1182	Gây mê phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy
1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1184	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
1185	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
1189	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
1190	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
1191	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
1192	Gây mê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
1193	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
1194	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
1195	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
1196	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1197	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1198	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
1199	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
1200	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
1201	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
1202	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
1203	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1204	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1205	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
1206	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
1207	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
1208	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
1209	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
1210	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
1211	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương

1212	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
1213	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
1214	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
1215	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
1216	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
1217	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
1218	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
1219	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
1220	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
1221	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
1222	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
1223	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
1224	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
1225	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
1226	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
1227	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
1228	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
1229	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
1230	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
1231	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
1232	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
1233	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
1234	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
1235	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
1236	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
1237	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
1238	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
1239	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
1240	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
1241	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thắt lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
1242	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
1243	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
1244	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
1245	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
1246	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
1247	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
1248	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
1249	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
1250	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
1251	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI

1252	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
1253	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
1254	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
1255	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
1256	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
1257	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
1258	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phải
1259	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
1260	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
1261	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
1262	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
1263	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
1264	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trái
1265	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
1266	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
1267	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
1268	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
1269	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
1270	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
1271	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
1272	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
1273	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
1274	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
1275	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
1276	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách
1277	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
1278	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
1279	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
1280	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
1281	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
1282	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng
1283	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
1284	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
1285	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách
1286	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
1287	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hỗng tràng
1288	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x
1289	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
1290	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy

1291	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
1292	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
1293	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
1294	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
1295	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
1296	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ họng
1297	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
1300	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
1301	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
1302	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
1303	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
1304	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
1305	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
1306	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
1307	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách
1308	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
1309	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
1310	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
1311	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
1312	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải
1313	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
1314	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
1315	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
1316	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
1317	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
1318	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
1319	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
1320	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
1321	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
1322	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
1323	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
1324	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
1325	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
1326	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
1327	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1328	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1329	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
1330	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
1331	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
1332	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo

1333	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
1334	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn
1335	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
1337	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
1338	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
1339	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
1340	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
1341	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
1342	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
1343	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
1344	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
1345	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
1348	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
1349	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
1350	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
1351	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
1352	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
1353	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
1354	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
1355	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
1356	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
1357	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u OMC
1358	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
1359	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
1360	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
1361	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
1362	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
1363	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin
1364	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy
1365	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
1366	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
1367	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
1368	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
1369	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
1370	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
1371	Gây mê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
1373	Gây mê phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo

1374	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
1375	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
1376	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
1377	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
1378	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
1379	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
1380	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
1381	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
1382	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
1383	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
1384	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
1385	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
1386	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
1387	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
1388	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
1389	Gây mê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
1391	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
1392	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
1393	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
1394	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
1395	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
1396	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
1397	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chòm xương đùi bằng ghép sụn xương
1398	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
1399	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
1400	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
1401	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
1402	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
1403	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
1404	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
1405	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
1406	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
1407	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
1408	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
1409	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
1410	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
1411	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
1412	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x
1413	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ

1414	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
1415	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
1416	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
1417	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
1418	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
1419	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài
1420	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
1421	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
1422	Gây mê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
1423	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
1424	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
1425	Gây mê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
1426	Gây mê phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
1427	Gây mê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
1429	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
1430	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
1431	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
1432	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
1433	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
1434	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
1435	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
1436	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
1437	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
1438	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
1439	Gây mê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
1440	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
1441	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
1442	Gây mê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
1443	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
1444	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
1445	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
1446	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
1447	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
1448	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
1449	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
1450	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
1451	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
1452	Gây mê phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
1453	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
1454	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
1455	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay

1456	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
1457	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
1458	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
1459	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
1460	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
1461	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
1462	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
1463	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
1464	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
1465	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
1466	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
1467	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
1468	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
1469	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
1470	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
1471	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
1472	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
1473	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
1474	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
1475	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
1476	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
1477	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
1478	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
1479	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
1480	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
1481	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
1482	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
1483	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
1484	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
1485	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
1486	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
1487	Gây mê phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
1488	Gây mê phẫu thuật nội soi khớp bả vai lỏng ngực
1489	Gây mê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
1490	Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
1491	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
1492	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
1493	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trụ-óc trong vẹo cột sống
1494	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
1495	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
1496	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ

1497	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp
1498	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
1499	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
1500	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
1501	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
1502	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
1503	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
1504	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não thất
1505	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
1506	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
1507	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
1508	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
1509	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
1510	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
1511	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
1512	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
1513	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
1514	Gây mê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi
1515	Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
1516	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
1517	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
1518	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
1519	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
1520	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
1521	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
1522	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
1524	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
1525	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
1526	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
1527	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
1528	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
1529	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
1530	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
1531	Gây mê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
1532	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
1533	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
1534	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
1535	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
1536	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
1537	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng
1538	Gây mê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi

1539	Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng
1540	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
1541	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
1543	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
1544	Gây mê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
1545	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
1546	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
1547	Gây mê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
1548	Gây mê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
1549	Gây mê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
1550	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
1551	Gây mê phẫu thuật nội soi Robotigae
1552	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
1553	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
1554	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
1555	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
1556	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
1557	Gây mê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
1558	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
1559	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
1560	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
1561	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
1562	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
1563	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
1564	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
1565	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
1566	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
1567	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
1568	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
1569	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
1570	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
1571	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
1572	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
1573	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
1574	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
1575	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
1576	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
1577	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
1578	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
1579	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)

1580	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
1581	Gây mê phẫu thuật nội soi thay van hai lá
1582	Gây mê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
1583	Gây mê phẫu thuật nội soi túi sống
1584	Gây mê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
1586	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
1588	Gây mê phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
1590	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
1591	Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
1592	Gây mê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
1593	Gây mê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
1594	Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
1595	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
1596	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
1597	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
1598	Gây mê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
1599	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột
1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
1602	Gây mê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
1603	Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo
1604	Gây mê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)
1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1606	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh
1607	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
1611	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh
1612	Gây mê phẫu thuật vá da tạo hình mí
1613	Gây mê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
1614	Gây mê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
1616	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
1618	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser
1619	Gây mê tán sỏi qua da bằng siêu âm

1620	Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi
1621	Gây mê tán sỏi thận qua da
1622	Gây mê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
1623	Gây mê trung phẫu ngực ở trẻ em
	C. HỒI SỨC
1624	Hồi sức áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
1625	Hồi sức áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
1626	Hồi sức bóc nội mạc động mạch cảnh
1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
1634	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
1636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELLP
1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1650	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
1651	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
1652	Hồi sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
1653	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
1654	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung
1655	Hồi sức nội soi nong hẹp thực quản
1656	Hồi sức nội soi nong niệu quản hẹp
1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán
1658	Hồi sức nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
1659	Hồi sức nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
1660	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản

1661	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
1662	Hồi sức nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
1663	Hồi sức nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
1664	Hồi sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
1665	Hồi sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
1666	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
1667	Hồi sức phẫu thuật áp xe dưới màng tử
1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan
1669	Hồi sức phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
1670	Hồi sức phẫu thuật áp xe não
1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
1672	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
1673	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
1674	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
1675	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
1676	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
1677	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
1678	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dọi ngược động mạch chủ
1679	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
1680	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
1681	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
1682	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thuồng
1683	Hồi sức phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1686	Hồi sức phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối
1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
1690	Hồi sức phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
1691	Hồi sức phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
1692	Hồi sức phẫu thuật bóc bao áp xe não
1693	Hồi sức phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
1694	Hồi sức phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1697	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1698	Hồi sức phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
1699	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
1700	Hồi sức phẫu thuật bong vồng mạc tái phát

1701	Hỏi sức phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển
1702	Hỏi sức phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
1703	Hỏi sức phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
1704	Hỏi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1705	Hỏi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1706	Hỏi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
1707	Hỏi sức phẫu thuật bướu cổ
1708	Hỏi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn
1709	Hỏi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
1710	Hỏi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
1711	Hỏi sức phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
1712	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thủy phổi hoặc phân thủy phổi
1713	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1714	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
1715	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
1716	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông
1717	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
1718	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
1719	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1720	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1721	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1722	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow
1723	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ
1724	Hỏi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
1725	Hỏi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
1726	Hỏi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
1727	Hỏi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1728	Hỏi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên
1729	Hỏi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
1730	Hỏi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
1731	Hỏi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1732	Hỏi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
1733	Hỏi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1734	Hỏi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1735	Hỏi sức phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ

1736	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
1737	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang
1738	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1739	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1741	Hồi sức phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
1742	Hồi sức phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
1743	Hồi sức phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng
1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
1745	Hồi sức phẫu thuật cắt búi trĩ thông hỗ trợ qua nội soi
1746	Hồi sức phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc
1752	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
1753	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
1754	Hồi sức phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
1755	Hồi sức phẫu thuật cắt chòm nang gan
1756	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ bàng quang
1757	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
1758	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller
1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1760	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
1761	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
1762	Hồi sức phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
1763	Hồi sức phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1767	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1768	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
1769	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
1770	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
1771	Hồi sức phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
1772	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
1773	Hồi sức phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tủy
1774	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ

1775	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
1776	Hồi sức phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
1777	Hồi sức phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
1778	Hồi sức phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
1779	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1780	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1781	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1782	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1783	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1785	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
1790	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
1791	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần
1792	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý
1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương
1794	Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
1795	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày
1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1800	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
1802	Hồi sức phẫu thuật cắt lồi xương
1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
1805	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
1806	Hồi sức phẫu thuật cắt màng tim rộng
1807	Hồi sức phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
1808	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1809	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh
1810	Hồi sức phẫu thuật cắt môm thừa trực tràng
1811	Hồi sức phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
1812	Hồi sức phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
1813	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
1814	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
1815	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ

1816	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần tụy
1817	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
1818	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
1819	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
1820	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
1821	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
1822	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
1823	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
1824	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy
1825	Hồi sức phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
1826	Hồi sức phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
1827	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
1828	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy
1829	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
1830	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
1831	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản
1832	Hồi sức phẫu thuật cắt nối thực quản
1833	Hồi sức phẫu thuật cắt nơi sắc tố vùng hàm mắt
1834	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
1835	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vết hạch
1836	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
1837	Hồi sức phẫu thuật cắt ống động mạch
1838	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thủy gan
1839	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan
1840	Hồi sức phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
1841	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
1842	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
1843	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
1844	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi
1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1846	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1852	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
1853	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
1854	Hồi sức phẫu thuật cắt thận
1855	Hồi sức phẫu thuật cắt thận bán phần
1856	Hồi sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần

1857	Hồi sức phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
1858	Hồi sức phẫu thuật cắt thân kinh X chọn lọc
1859	Hồi sức phẫu thuật cắt thân kinh X siêu chọn lọc
1860	Hồi sức phẫu thuật cắt thân kinh X toàn bộ
1861	Hồi sức phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
1862	Hồi sức phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
1863	Hồi sức phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
1864	Hồi sức phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vết hạch đầu mặt cổ
1865	Hồi sức phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn
1866	Hồi sức phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
1867	Hồi sức phẫu thuật cắt thị thần kinh
1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1869	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
1870	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
1871	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
1872	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
1873	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
1874	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
1875	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
1876	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
1877	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
1878	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
1879	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy gan trái
1880	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
1881	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy hoặc phần thùy phổi do ung thư
1882	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
1883	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
1884	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1885	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
1886	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc
1887	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
1888	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
1889	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột
1890	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
1891	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
1892	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
1893	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
1894	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
1895	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản

1896	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
1897	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
1898	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
1899	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
1900	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1901	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
1902	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1903	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1904	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1905	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
1906	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
1907	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
1908	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1909	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
1910	Hồi sức phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
1911	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
1913	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1915	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
1916	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
1918	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1920	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
1922	Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ
1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật
1924	Hồi sức phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1927	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
1928	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1929	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
1930	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
1931	Hồi sức phẫu thuật cắt tụy trung tâm
1932	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
1933	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
1934	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
1935	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên

1936	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên
1937	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
1938	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
1939	Hồi sức phẫu thuật cắt u bán phần sau
1940	Hồi sức phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
1941	Hồi sức phẫu thuật cắt u biểu bì
1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
1947	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
1948	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi không ghép
1949	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mỡ khí quản
1950	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
1951	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
1952	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII
1953	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
1954	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
1955	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
1956	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
1957	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mũi
1958	Hồi sức phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
1959	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
1960	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
1961	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vó
1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1963	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
1964	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
1965	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
1966	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi
1967	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1969	Hồi sức phẫu thuật cắt u màng tim
1970	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
1971	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
1972	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
1973	Hồi sức phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
1974	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
1975	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
1976	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
1977	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da

1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1983	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
1984	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
1985	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
1986	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
1987	Hồi sức phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
1988	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
1989	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
1990	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
1991	Hồi sức phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
1992	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
1993	Hồi sức phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
1994	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1996	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng
1997	Hồi sức phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
1998	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
1999	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh
2000	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo
2001	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
2002	Hồi sức phẫu thuật cắt u thực quản
2003	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiền phòng
2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2005	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
2006	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
2007	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
2008	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
2009	Hồi sức phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin
2010	Hồi sức phẫu thuật cắt u tụy
2011	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
2012	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
2013	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
2014	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
2015	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
2016	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ
2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
2018	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
2019	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng

2020	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
2022	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2023	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên
2024	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
2025	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.
2026	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
2027	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
2028	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
2029	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
2030	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
2031	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng ...
2032	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
2033	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
2034	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ
2035	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
2036	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
2037	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
2038	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư thận
2039	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
2040	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
2041	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
2042	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư túi mật
2043	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
2044	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
2045	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
2046	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ
2047	Hồi sức phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
2048	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
2049	Hồi sức phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
2050	Hồi sức phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
2052	
2053	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não
2054	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
2055	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan
2057	Hồi sức phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
2058	Hồi sức phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
2059	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
2060	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
2061	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ

2062	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm
2063	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
2064	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
2065	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
2066	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
2067	Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
2068	
2069	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2070	Hồi sức phẫu thuật chõng khớp sọ, hẹp hộp sọ
2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
2072	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
2073	Hồi sức phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
2074	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cân có cuõng mạch nuôi
2075	Hồi sức phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
2076	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
2077	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
2078	Hồi sức phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động
2081	Hồi sức phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2083	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
2084	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
2085	Hồi sức phẫu thuật có sớ
2086	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
2087	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương
2088	Hồi sức phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lí bẩm sinh tim phổi...)
2089	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
2090	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2093	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2094	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
2095	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận
2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp
2098	Hồi sức phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lõm mắt
2099	Hồi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
2100	Hồi sức phẫu thuật đặt khung định vị u não
2101	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi
2102	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
2103	Hồi sức phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)

2104	Hồi sức phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
2105	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
2106	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
2107	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
2108	Hồi sức phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
2109	Hồi sức phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
2110	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
2111	Hồi sức phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
2112	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
2113	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung
2114	Hồi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi
2115	Hồi sức phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
2116	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
2117	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
2118	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
2119	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
2120	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
2121	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
2122	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
2123	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
2124	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
2125	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
2126	Hồi sức phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
2127	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
2128	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
2129	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
2130	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chẹn và nổi mạch máu
2131	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nổi mạch máu
2132	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
2133	Hồi sức phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
2134	Hồi sức phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
2135	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
2136	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
2137	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
2138	Hồi sức phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
2139	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa
2140	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
2141	Hồi sức phẫu thuật điều trị hở mi
2142	Hồi sức phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
2143	Hồi sức phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay

2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2147	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
2148	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
2149	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
2150	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
2151	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
2152	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
2153	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
2154	Hồi sức phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
2155	Hồi sức phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
2156	Hồi sức phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
2157	Hồi sức phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
2158	Hồi sức phẫu thuật điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser (bệnh vông mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
2159	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
2160	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
2161	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
2162	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
2163	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2164	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
2165	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
2166	Hồi sức phẫu thuật điều trị són tiểu
2167	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
2168	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật
2169	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
2170	Hồi sức phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
2171	Hồi sức phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
2172	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
2173	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo thực quản
2174	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2181	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2183	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
2184	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
2185	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác

2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2188	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
2189	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
2190	Hồi sức phẫu thuật điều trị thực quản đôi
2191	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
2192	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
2193	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
2194	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
2195	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2197	Hồi sức phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
2198	Hồi sức phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
2199	Hồi sức phẫu thuật điều trị vẹo cổ
2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2201	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
2202	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2207	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
2208	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2210	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương tim
2211	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2213	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
2214	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2216	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2217	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
2218	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
2219	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
2220	Hồi sức phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệ
2221	Hồi sức phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh
2222	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
2223	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
2224	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
2225	Hồi sức phẫu thuật Doenig
2226	Hồi sức phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
2227	Hồi sức phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân

2228	Hồi sức phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
2229	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
2230	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
2231	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác
2232	Hồi sức phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
2233	Hồi sức phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
2234	Hồi sức phẫu thuật đóng dính nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
2235	Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2236	Hồi sức phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
2237	Hồi sức phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
2238	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống
2239	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
2240	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
2241	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
2242	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán
2243	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
2244	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
2245	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
2246	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
2247	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
2248	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
2249	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ bụng
2250	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
2251	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
2252	Hồi sức phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
2253	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương
2254	Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục
2255	Hồi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uốn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
2256	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
2257	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
2258	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
2259	Hồi sức phẫu thuật Epicanthus
2260	Hồi sức phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
2261	Hồi sức phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
2262	Hồi sức phẫu thuật gan- mật
2263	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi

2264	Hồi sức phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não
2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2266	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2267	Hồi sức phẫu thuật ghép củng mạc
2268	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2269	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2270	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$
2271	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$
2272	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
2273	Hồi sức phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
2275	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
2276	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
2277	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
2278	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
2279	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
2280	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lớp
2281	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
2282	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
2283	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
2284	Hồi sức phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
2285	Hồi sức phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
2286	Hồi sức phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
2287	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
2288	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
2289	Hồi sức phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
2290	Hồi sức phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
2291	Hồi sức phẫu thuật ghép van tim đồng loài
2292	Hồi sức phẫu thuật ghép vòng căng / hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
2293	Hồi sức phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2294	Hồi sức phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
2295	Hồi sức phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
2296	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
2297	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2298	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
2299	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
2300	Hồi sức phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V

2301	Hồi sức phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
2302	Hồi sức phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù
2303	Hồi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
2304	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
2305	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
2306	Hồi sức phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên
2311	Hồi sức phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
2312	Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi
2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2314	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương
2315	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
2316	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II
2318	Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
2319	Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
2320	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
2321	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
2322	Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
2323	Hồi sức phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2324	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
2325	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2326	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
2327	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
2328	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
2329	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
2330	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
2331	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
2332	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
2333	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
2334	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
2335	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
2336	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
2337	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
2338	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
2339	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2340	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
2341	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
2342	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay

2343	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2344	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2345	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2346	Hội sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2347	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân
2348	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2349	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
2350	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2351	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
2352	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
2353	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay
2354	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2355	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
2356	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
2357	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2358	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2359	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
2360	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2361	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2362	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2363	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2364	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
2365	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
2366	Hội sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
2367	Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2368	Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
2369	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2370	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2371	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
2372	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2373	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2374	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
2375	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
2376	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
2377	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2378	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
2379	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
2380	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
2381	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
2382	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia
2383	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2384	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay

2385	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2386	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
2387	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
2388	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
2389	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu
2390	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Pilon
2391	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
2392	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
2393	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
2394	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
2395	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
2396	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
2397	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
2398	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2399	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
2400	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
2401	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
2402	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2403	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
2404	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2405	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
2406	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
2407	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
2408	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
2409	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
2410	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
2411	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2412	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2413	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2414	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai
2415	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
2416	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý
2417	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn
2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2420	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót
2421	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
2422	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2423	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp
2424	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2425	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2426	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương

2427	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2428	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2429	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
2430	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2431	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2432	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
2433	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
2434	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2435	Hồi sức phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa)
2436	Hồi sức phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
2437	Hồi sức phẫu thuật lác người lớn
2438	Hồi sức phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
2439	Hồi sức phẫu thuật lác thông thường
2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
2441	Hồi sức phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
2442	Hồi sức phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2444	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, vỡ dính.
2445	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2447	Hồi sức phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
2448	Hồi sức phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
2449	Hồi sức phẫu thuật làm thẳng dương vật
2450	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông điều trị K vồng mạc
2451	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
2452	Hồi sức phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
2453	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
2454	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào võng mạc
2455	Hồi sức phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
2456	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
2457	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
2458	Hồi sức phẫu thuật laser mở bao sau đục
2459	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
2460	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
2461	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
2462	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
2463	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
2464	Hồi sức phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
2465	Hồi sức phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
2466	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu

2467	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
2468	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
2469	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
2470	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
2471	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
2472	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
2473	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
2474	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
2475	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
2476	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
2477	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
2478	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
2479	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2480	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
2481	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cuống gan
2482	Hồi sức phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
2483	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2484	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
2485	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
2486	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
2487	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
2488	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
2489	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
2490	Hồi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
2491	Hồi sức phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
2492	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2494	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
2495	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
2496	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
2497	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
2498	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2500	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2501	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
2502	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
2503	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2504	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
2505	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
2506	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
2507	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt

2508	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
2509	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
2510	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi thận
2511	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nổi túi mật tá tràng
2512	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi, nổi tụy hồng tràng
2513	Hỏi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2514	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
2515	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
2516	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
2517	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
2518	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất
2519	Hỏi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
2520	Hỏi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
2521	Hỏi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
2522	Hỏi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
2523	Hỏi sức phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
2524	Hỏi sức phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
2525	Hỏi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2526	Hỏi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2527	Hỏi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2528	Hỏi sức phẫu thuật lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng
2529	Hỏi sức phẫu thuật lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực
2530	Hỏi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
2531	Hỏi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2532	Hỏi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2533	Hỏi sức phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
2534	Hỏi sức phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
2535	Hỏi sức phẫu thuật loại 3
2536	Hỏi sức phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ (u quái khổng lồ)
2537	Hỏi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
2538	Hỏi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi
2539	Hỏi sức phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
2540	Hỏi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em
2541	Hỏi sức phẫu thuật mi less
2542	Hỏi sức phẫu thuật mở bao sau
2543	Hỏi sức phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
2544	Hỏi sức phẫu thuật mở bẹn có hoặc không cắt bẹn
2545	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
2546	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò

2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2548	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
2549	Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị
2550	Hồi sức phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
2551	Hồi sức phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
2553	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2554	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2555	Hồi sức phẫu thuật mở góc tiền phòng
2556	Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán
2557	Hồi sức phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
2558	Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa
2559	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
2560	Hồi sức phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
2561	Hồi sức phẫu thuật mở ngực thăm dò
2562	Hồi sức phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
2563	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
2564	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2565	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2566	Hồi sức phẫu thuật mở rộng điểm lệ
2567	Hồi sức phẫu thuật mở rộng khe mi
2568	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2570	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày
2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2573	Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
2574	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật
2575	Hồi sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
2576	Hồi sức phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
2577	Hồi sức phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
2578	Hồi sức phẫu thuật miệng đơn thuần
2579	Hồi sức phẫu thuật mức nội nhãn
2580	Hồi sức phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
2581	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch cổ
2582	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D1
2583	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D2
2584	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D3
2585	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D4

2586	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
2587	Hồi sức phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
2588	Hồi sức phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
2589	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
2590	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
2591	Hồi sức phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
2592	Hồi sức phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
2593	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
2594	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
2595	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
2596	Hồi sức phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
2597	Hồi sức phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
2598	Hồi sức phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
2599	Hồi sức phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
2600	Hồi sức phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy
2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2602	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
2603	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2604	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2605	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2606	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2607	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
2608	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
2609	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
2610	Hồi sức phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
2611	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
2612	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
2613	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
2614	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2615	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2616	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
2617	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
2618	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
2619	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
2620	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
2621	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2622	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2623	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
2624	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
2625	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
2626	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
2627	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2

2628	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
2629	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
2630	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
2631	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
2632	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
2633	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
2634	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
2635	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan
2636	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc
2637	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
2638	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
2639	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
2640	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
2641	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
2642	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
2643	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
2644	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
2645	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
2646	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
2647	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
2648	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
2649	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
2650	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
2651	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
2652	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
2653	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
2654	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
2655	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
2656	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
2657	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
2658	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
2659	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thắt lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
2660	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
2661	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
2662	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
2663	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
2664	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
2665	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
2666	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
2667	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V

2668	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
2669	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
2670	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
2671	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
2672	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
2673	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
2674	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
2675	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
2676	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phải
2677	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
2678	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
2679	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
2680	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
2681	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
2682	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan trái
2683	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
2684	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
2685	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2686	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
2687	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
2688	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
2689	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
2690	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
2691	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
2692	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
2693	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
2694	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách
2695	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
2696	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
2697	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
2698	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
2699	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
2700	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng
2701	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
2702	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
2703	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách
2704	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
2705	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hỗng tràng
2706	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x

2707	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
2708	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
2709	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
2710	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
2711	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
2712	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
2713	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
2714	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bàng đái
2715	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2717	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2718	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
2719	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
2720	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
2721	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
2722	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
2723	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
2724	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
2725	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách
2726	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
2727	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
2728	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
2729	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
2730	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải
2731	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
2732	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2733	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2734	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
2735	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
2736	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
2737	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
2738	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
2739	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
2740	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
2741	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
2742	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
2743	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
2744	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
2745	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2746	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2747	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
2748	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp

2749	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
2750	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
2751	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
2752	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn
2753	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
2754	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2755	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
2756	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
2757	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
2758	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
2759	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
2760	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
2761	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
2762	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
2763	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
2765	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
2767	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
2768	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
2769	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
2770	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
2771	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
2772	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
2773	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
2774	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
2775	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u OMC
2776	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
2777	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
2778	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
2779	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
2780	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
2781	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin
2782	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tụy
2783	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
2784	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
2785	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
2786	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
2787	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
2788	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
2789	Hồi sức phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
2790	Hồi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung

2791	Hồi sức phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dòng động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
2792	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
2793	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
2794	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
2795	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
2796	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
2797	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
2798	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
2799	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
2800	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
2801	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
2802	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
2803	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
2804	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
2805	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
2806	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
2807	Hồi sức phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
2808	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
2809	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
2810	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
2811	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
2813	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
2814	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
2815	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
2816	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
2817	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
2818	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
2819	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
2820	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
2821	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
2822	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
2823	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
2824	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
2825	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
2826	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
2827	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
2828	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
2829	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2830	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị thoát khớp cùng đòn x

2831	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
2832	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
2833	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
2834	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
2835	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai
2836	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
2837	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài
2838	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2839	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
2840	Hồi sức phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
2841	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
2842	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
2843	Hồi sức phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
2844	Hồi sức phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
2845	Hồi sức phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
2846	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2847	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
2848	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
2849	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
2850	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
2851	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
2852	Hồi sức phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
2853	Hồi sức phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
2854	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
2855	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2856	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mủ màng phổi
2857	Hồi sức phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
2858	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
2859	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
2860	Hồi sức phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
2861	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
2862	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
2863	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
2864	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
2865	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
2866	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
2867	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
2868	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
2869	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
2870	Hồi sức phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
2871	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
2872	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan

2873	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
2874	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
2875	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
2876	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
2877	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
2878	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
2879	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
2880	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
2881	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
2882	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
2883	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
2884	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
2885	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
2886	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
2887	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2888	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2889	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2890	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2892	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2893	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2894	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2895	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
2896	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
2897	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2898	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
2899	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2900	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2901	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2902	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2903	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2904	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
2905	Hồi sức phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
2906	Hồi sức phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
2907	Hồi sức phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
2908	Hồi sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
2909	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
2910	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
2911	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
2912	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
2913	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông

2914	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
2915	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp
2916	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
2917	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
2918	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
2919	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
2920	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
2921	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
2922	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não thất
2923	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
2924	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
2925	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
2926	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
2927	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
2928	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
2929	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
2930	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
2931	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
2932	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi
2933	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
2934	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
2935	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
2936	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
2937	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
2938	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
2939	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
2940	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
2941	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
2942	Hồi sức phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
2943	Hồi sức phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
2944	Hồi sức phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
2945	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
2946	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
2947	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
2948	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
2949	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
2950	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
2951	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
2952	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
2953	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
2954	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
2955	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng

2956	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
2957	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng
2958	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
2960	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2961	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
2962	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
2963	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
2964	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
2965	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
2966	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
2967	Hồi sức phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
2968	Hồi sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
2969	Hồi sức phẫu thuật nội soi Robotigae
2970	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
2971	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
2972	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
2973	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
2974	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
2975	Hồi sức phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
2976	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
2977	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
2978	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
2979	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
2980	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
2981	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
2982	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
2983	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
2984	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường âm Kehr
2985	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
2986	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
2987	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
2988	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
2989	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
2990	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
2991	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
2992	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
2993	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
2994	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
2995	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
2996	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong

2997	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
2998	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
2999	Hồi sức phẫu thuật nội soi thay van hai lá
3000	Hồi sức phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
3001	Hồi sức phẫu thuật nội soi tử cung
3002	Hồi sức phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
3003	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
3004	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo
3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
3006	Hồi sức phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
3007	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
3009	Hồi sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
3010	Hồi sức phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
3011	Hồi sức phẫu thuật nội soi xẻ sa lòi lỗ niệu quản
3012	Hồi sức phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
3013	Hồi sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
3014	Hồi sức phẫu thuật nội soi tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
3015	Hồi sức phẫu thuật nội soi tắt ruột non – ruột non
3016	Hồi sức phẫu thuật nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3017	Hồi sức phẫu thuật nội tụy ruột
3018	Hồi sức phẫu thuật nội vị tràng
3019	Hồi sức phẫu thuật nội vôi tử cung
3020	Hồi sức phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
3021	Hồi sức phẫu thuật nối niệu đạo
3022	Hồi sức phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)
3023	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
3024	Hồi sức phẫu thuật quặm bẩm sinh
3025	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục
3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột
3029	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh
3030	Hồi sức phẫu thuật vá da tạo hình mí
3031	Hồi sức phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
3032	Hồi sức phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
3033	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
3034	Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
3036	Hồi sức tán sỏi qua da bằng laser

3037	Hồi sức tán sỏi qua da bằng siêu âm
3038	Hồi sức tán sỏi qua da bằng xung hơi
3039	Hồi sức tán sỏi thận qua da
3040	Hồi sức thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
3041	Hồi sức trung phẫu ngực ở trẻ em
	D. GÂY TÊ
3042	Gây tê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
3043	Gây tê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
3044	Gây tê bóc nội mạc động mạch cảnh
3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
3046	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
3054	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
3055	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
3056	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
3057	Gây tê nội soi nong hẹp thực quản
3058	Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp
3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
3060	Gây tê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
3061	Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
3062	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản
3063	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
3064	Gây tê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
3065	Gây tê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
3066	Gây tê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
3067	Gây tê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
3068	Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
3069	Gây tê phẫu thuật áp xe dưới màng tụy
3070	Gây tê phẫu thuật áp xe gan
3071	Gây tê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
3072	Gây tê phẫu thuật áp xe não
3073	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
3074	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
3075	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
3076	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
3077	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay

3078	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
3079	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
3080	Gây tê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dãn ngược động mạch chủ
3081	Gây tê phẫu thuật bàn chân bết, bàn chân lồi
3082	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
3083	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
3084	Gây tê phẫu thuật bàn chân thường
3085	Gây tê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
3088	Gây tê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
3090	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối
3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
3092	Gây tê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
3093	Gây tê phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
3094	Gây tê phẫu thuật bóc bao áp xe não
3095	Gây tê phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
3096	Gây tê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
3099	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
3100	Gây tê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
3101	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
3102	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc tái phát
3103	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển
3104	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
3105	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3108	Gây tê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
3109	Gây tê phẫu thuật bướng cổ
3110	Gây tê phẫu thuật bướng tinh hoàn
3111	Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
3112	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
3113	Gây tê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
3114	Gây tê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
3115	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
3116	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng

3117	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
3118	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng
3119	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
3120	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
3121	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
3122	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3123	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
3124	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow
3125	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ
3126	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
3127	Gây tê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
3128	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên bệnh nhân K âm hộ
3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
3130	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
3132	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
3133	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3134	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
3135	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3136	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
3137	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
3138	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
3139	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang
3140	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
3141	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
3143	Gây tê phẫu thuật cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)
3144	Gây tê phẫu thuật cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
3145	Gây tê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng
3146	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
3147	Gây tê phẫu thuật cắt bướu thòng hỗ trợ qua nội soi
3148	Gây tê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm

3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc
3154	Gây tê phẫu thuật cắt chầu sàn miệng, tạo hình
3155	Gây tê phẫu thuật cắt chầu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
3156	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
3157	Gây tê phẫu thuật cắt chòm nang gan
3158	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
3159	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
3160	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller
3161	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
3162	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
3163	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
3164	Gây tê phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
3165	Gây tê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3166	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3169	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
3170	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
3171	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
3172	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
3173	Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
3174	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi
3175	Gây tê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tủy
3176	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
3177	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
3178	Gây tê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
3179	Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
3180	Gây tê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
3181	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bọng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3182	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bọng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3183	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bọng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3184	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bọng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3185	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bọng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3186	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bọng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bọng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bọng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
3192	Gây tê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái

3193	Gây tê phẫu thuật cắt lách bán phần
3194	Gây tê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
3195	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
3196	Gây tê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
3197	Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày
3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
3202	Gây tê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
3204	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương
3205	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
3206	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
3207	Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
3208	Gây tê phẫu thuật cắt màng tim rộng
3209	Gây tê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
3210	Gây tê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
3211	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh
3212	Gây tê phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng
3213	Gây tê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
3214	Gây tê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
3215	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
3216	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
3217	Gây tê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
3218	Gây tê phẫu thuật cắt một phần tụy
3219	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
3220	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
3221	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
3222	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
3223	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
3224	Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
3225	Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
3226	Gây tê phẫu thuật cắt nang tụy
3227	Gây tê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
3228	Gây tê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
3229	Gây tê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
3230	Gây tê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy
3231	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
3232	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
3233	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản
3234	Gây tê phẫu thuật cắt nối thực quản

3235	Gây tê phẫu thuật cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt
3236	Gây tê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
3237	Gây tê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
3238	Gây tê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
3239	Gây tê phẫu thuật cắt ống động mạch
3240	Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan
3241	Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan
3242	Gây tê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
3244	Gây tê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
3245	Gây tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
3246	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi
3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
3248	Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
3249	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
3251	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3254	Gây tê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
3255	Gây tê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
3256	Gây tê phẫu thuật cắt thận
3257	Gây tê phẫu thuật cắt thận bán phần
3258	Gây tê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
3259	Gây tê phẫu thuật cắt thận đuôi tụy kèm cắt lách
3260	Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
3261	Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
3262	Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
3263	Gây tê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
3264	Gây tê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
3265	Gây tê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
3266	Gây tê phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ
3267	Gây tê phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn
3268	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
3269	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh
3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
3271	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
3272	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
3273	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
3274	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực

3275	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
3276	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
3277	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
3278	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
3279	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
3280	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng ví phễu)
3281	Gây tê phẫu thuật cắt thủy gan trái
3282	Gây tê phẫu thuật cắt thủy gan trái, phải do ung thư
3283	Gây tê phẫu thuật cắt thủy hoặc phần thủy phổi do ung thư
3284	Gây tê phẫu thuật cắt thủy phổi, phần phổi còn lại
3285	Gây tê phẫu thuật cắt thủy tuyến giáp
3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc
3289	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
3290	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
3291	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột
3292	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
3293	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
3294	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
3295	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
3296	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
3297	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản
3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
3299	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
3300	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
3301	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
3302	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
3303	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
3304	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
3305	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3306	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3307	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
3308	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
3309	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
3310	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
3311	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
3312	Gây tê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
3313	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
3314	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn

3315	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
3317	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
3318	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
3319	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
3320	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
3322	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
3324	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ
3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật
3326	Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
3329	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
3330	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
3331	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
3332	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
3333	Gây tê phẫu thuật cắt tụy trung tâm
3334	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
3335	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
3336	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
3337	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
3338	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên
3339	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
3340	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
3341	Gây tê phẫu thuật cắt u bán phần sau
3342	Gây tê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
3343	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì
3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
3347	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
3349	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da
3350	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
3351	Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mỡ khí quản
3352	Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
3353	Gây tê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
3354	Gây tê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII
3355	Gây tê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não

3356	Gây tê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
3357	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
3358	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
3359	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mũi
3360	Gây tê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
3361	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
3362	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
3363	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm đường kính trên 10cm
3365	Gây tê phẫu thuật cắt u lạnh tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
3366	Gây tê phẫu thuật cắt u lạnh tính vùng mũi dưới 2cm
3367	Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm
3368	Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi
3369	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
3371	Gây tê phẫu thuật cắt u màng tim
3372	Gây tê phẫu thuật cắt u máu tử cung, dị dạng động tĩnh mạch trong tử cung
3373	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
3374	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
3375	Gây tê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
3376	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
3377	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
3378	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
3379	Gây tê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
3385	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
3386	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
3387	Gây tê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
3388	Gây tê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
3389	Gây tê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
3390	Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
3391	Gây tê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
3392	Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
3393	Gây tê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
3394	Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
3395	Gây tê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
3396	Gây tê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo

3398	Gây tê phẫu thuật cắt u tá tràng
3399	Gây tê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
3400	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
3401	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh
3402	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
3403	Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực
3404	Gây tê phẫu thuật cắt u thực quản
3405	Gây tê phẫu thuật cắt u tiền phòng
3406	Gây tê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
3407	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
3408	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
3409	Gây tê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
3410	Gây tê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
3411	Gây tê phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin
3412	Gây tê phẫu thuật cắt u tụy
3413	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
3414	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
3415	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
3416	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
3417	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
3418	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ
3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
3420	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
3421	Gây tê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
3422	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3425	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên
3426	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
3427	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.
3428	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
3429	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
3430	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
3431	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
3432	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
3433	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng ...
3434	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
3435	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
3436	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ
3437	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
3438	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
3439	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm

3440	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư thận
3441	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
3442	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
3443	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
3444	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
3445	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
3446	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
3447	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
3448	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ
3449	Gây tê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
3450	Gây tê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
3451	Gây tê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
3452	Gây tê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
3453	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
3454	
3455	Gây tê phẫu thuật chấn thương sọ não
3456	Gây tê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
3457	Gây tê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
3458	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan
3459	Gây tê phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
3460	Gây tê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
3461	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
3462	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
3463	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
3464	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
3465	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
3466	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
3467	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
3468	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
3469	Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
3470	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt dịch kính
3471	Gây tê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
3472	Gây tê phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ
3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
3474	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
3475	Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
3476	Gây tê phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi
3477	Gây tê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
3478	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
3479	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
3480	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thi hai + cắt dịch kính
3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay

3482	Gây tê phẫu thuật cố định màng sườn di động
3483	Gây tê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3485	Gây tê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
3486	Gây tê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
3487	Gây tê phẫu thuật có sốc
3488	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
3489	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương
3490	Gây tê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lý bẩm sinh tim phổi...)
3491	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
3492	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
3495	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
3496	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
3497	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận
3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp
3500	Gây tê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồi mắt
3501	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
3502	Gây tê phẫu thuật đặt khung định vị u não
3503	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi
3504	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
3505	Gây tê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
3506	Gây tê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
3507	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
3508	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
3509	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
3510	Gây tê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
3511	Gây tê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt
3512	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)
3513	Gây tê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
3514	Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
3515	Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung
3516	Gây tê phẫu thuật di thực hàng lông mi
3517	Gây tê phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
3518	Gây tê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
3519	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
3520	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
3521	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
3522	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
3523	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi

3524	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
3525	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
3526	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
3527	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
3528	Gây tê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
3529	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
3530	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
3531	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
3532	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chạp và nổi mạch máu
3533	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nổi mạch máu
3534	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
3535	Gây tê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
3536	Gây tê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
3537	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
3538	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
3539	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
3540	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
3541	Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
3542	Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phi đại
3543	Gây tê phẫu thuật điều trị hở mi
3544	Gây tê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
3545	Gây tê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
3549	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
3550	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
3551	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
3552	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
3553	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
3554	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
3555	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
3556	Gây tê phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
3557	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
3558	Gây tê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
3559	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
3560	Gây tê phẫu thuật điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser (bệnh vông mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
3561	Gây tê phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
3562	Gây tê phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
3563	Gây tê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi

3564	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
3565	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
3566	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
3567	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
3568	Gây tê phẫu thuật điều trị són tiểu
3569	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
3570	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
3571	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
3572	Gây tê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
3573	Gây tê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
3574	Gây tê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
3575	Gây tê phẫu thuật điều trị teo thực quản
3576	Gây tê phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
3583	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3585	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
3586	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
3587	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
3590	Gây tê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
3591	Gây tê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
3592	Gây tê phẫu thuật điều trị thực quản đôi
3593	Gây tê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
3594	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
3595	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
3596	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
3597	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
3599	Gây tê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
3600	Gây tê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
3601	Gây tê phẫu thuật điều trị vẹo cổ
3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
3603	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
3604	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận

3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
3607	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
3608	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3609	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
3610	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3612	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương tim
3613	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
3615	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
3616	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
3618	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
3619	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
3620	Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
3621	Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
3622	Gây tê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệ
3623	Gây tê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh
3624	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
3625	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
3626	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
3627	Gây tê phẫu thuật Doenig
3628	Gây tê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
3629	Gây tê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
3630	Gây tê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
3631	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
3634	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
3635	Gây tê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
3636	Gây tê phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
3637	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
3638	Gây tê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
3639	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
3640	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống
3641	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
3642	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
3643	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng

3644	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán
3645	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
3646	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
3647	Gây tê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
3648	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
3649	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
3650	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
3651	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ bụng
3652	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
3653	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
3654	Gây tê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
3655	Gây tê phẫu thuật đục chồi xương
3656	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục
3657	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uốn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
3658	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
3659	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
3660	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
3661	Gây tê phẫu thuật Epicanthus
3662	Gây tê phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
3663	Gây tê phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
3664	Gây tê phẫu thuật gan- mật
3665	Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
3666	Gây tê phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
3669	Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc
3670	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
3671	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
3672	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$
3673	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$
3674	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
3675	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo
3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
3677	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
3678	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
3679	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
3680	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
3681	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên

3682	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
3683	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
3684	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
3685	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
3687	Gây tê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
3688	Gây tê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
3689	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
3690	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
3691	Gây tê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
3692	Gây tê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
3693	Gây tê phẫu thuật ghép van tim đồng loài
3694	Gây tê phẫu thuật ghép vòng căng / hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
3695	Gây tê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
3696	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
3697	Gây tê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
3698	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
3699	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
3700	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
3701	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
3702	Gây tê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V
3703	Gây tê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
3704	Gây tê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
3705	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
3706	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
3707	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
3708	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
3711	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên
3713	Gây tê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
3714	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi
3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
3716	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ áp có kết hợp xương
3717	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ gấp không kết hợp xương
3718	Gây tê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
3720	Gây tê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
3721	Gây tê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
3722	Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng

3723	Gây tê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
3724	Gây tê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
3725	Gây tê phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
3726	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
3727	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3728	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
3729	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
3730	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
3731	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
3732	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
3733	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
3734	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
3735	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
3736	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
3737	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
3738	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
3739	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
3740	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
3741	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3742	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
3743	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
3744	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
3745	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
3746	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
3747	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
3748	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
3749	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân
3750	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
3751	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
3752	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
3753	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
3754	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
3755	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay
3756	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
3757	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
3758	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
3759	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
3760	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
3761	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
3762	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
3763	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
3764	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay

3765	Gây tê phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay
3766	Gây tê phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay
3767	Gây tê phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi
3768	Gây tê phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu
3769	Gây tê phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay
3770	Gây tê phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi
3771	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay
3772	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi
3773	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi
3774	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay
3775	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay
3776	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày
3777	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài
3778	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong
3779	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân
3780	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài
3781	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá trong
3782	Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp
3783	Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu
3784	Gây tê phẫu thuật KHX gây Monteggia
3785	Gây tê phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
3786	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay
3787	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay
3788	Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần
3789	Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp
3790	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi – trật hang
3791	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu
3792	Gây tê phẫu thuật KHX gây Pilon
3793	Gây tê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay
3794	Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương
3795	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
3796	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay
3797	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay
3798	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
3799	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
3800	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
3801	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
3802	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
3803	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
3804	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
3805	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
3806	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi

3807	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân
3808	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em
3809	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay
3810	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót
3811	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên
3812	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
3813	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay
3814	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi
3815	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi
3816	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bả vai
3817	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp
3818	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý
3819	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn
3820	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay
3821	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân
3822	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót
3823	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần
3824	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
3825	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp
3826	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
3827	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
3828	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3829	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3830	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
3831	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
3832	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
3833	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
3834	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
3835	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
3836	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
3837	Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa)
3838	Gây tê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
3839	Gây tê phẫu thuật lác người lớn
3840	Gây tê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
3841	Gây tê phẫu thuật lác thông thường
3842	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy
3843	Gây tê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
3844	Gây tê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
3846	Gây tê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
3847	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em

3848	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
3849	Gây tê phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII
3850	Gây tê phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
3851	Gây tê phẫu thuật làm thẳng dương vật
3852	Gây tê phẫu thuật lạnh đông điều trị K vồng mạc
3853	Gây tê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc
3854	Gây tê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
3855	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt
3856	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào vồng mạc
3857	Gây tê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
3858	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
3859	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
3860	Gây tê phẫu thuật laser mở bao sau đục
3861	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
3862	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
3863	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
3866	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
3868	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
3869	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
3871	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
3880	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
3881	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
3882	Gây tê phẫu thuật lấy da mí sa (mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí
3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
3884	Gây tê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
3885	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
3886	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
3887	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
3888	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
3889	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng

3890	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
3891	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
3892	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
3893	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
3894	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
3895	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
3896	Gây tê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
3897	Gây tê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
3898	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
3899	Gây tê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
3900	Gây tê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
3901	Gây tê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
3902	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
3903	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
3904	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
3905	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
3906	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
3907	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
3908	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
3909	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
3910	Gây tê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
3911	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
3913	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3914	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
3915	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
3916	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
3917	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
3918	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
3919	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3920	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
3921	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3922	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
3923	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
3924	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
3925	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
3926	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
3927	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
3928	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
3929	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận
3930	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng

3931	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi, sỏi tụy hồng trắng
3932	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
3934	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
3935	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
3936	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
3937	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
3938	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
3939	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
3940	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
3941	Gây tê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
3942	Gây tê phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3946	Gây tê phẫu thuật lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng
3947	Gây tê phẫu thuật lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực
3948	Gây tê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
3949	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
3951	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
3952	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
3953	Gây tê phẫu thuật loại 3
3954	Gây tê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiền thiên không lồ (u quái không lồ)
3955	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
3956	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
3957	Gây tê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
3958	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em
3959	Gây tê phẫu thuật miless
3960	Gây tê phẫu thuật mở bao sau
3961	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
3962	Gây tê phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ
3963	Gây tê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò
3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
3966	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
3967	Gây tê phẫu thuật mở cơ môn vị
3968	Gây tê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong

3969	Gây tê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới
3970	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
3971	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
3972	Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
3973	Gây tê phẫu thuật mở góc tiền phòng
3974	Gây tê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
3975	Gây tê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
3976	Gây tê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
3977	Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
3978	Gây tê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
3979	Gây tê phẫu thuật mở ngực thăm dò
3980	Gây tê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
3981	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
3983	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
3984	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lỵ
3985	Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi
3986	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3988	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày
3990	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
3991	Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng
3992	Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật
3993	Gây tê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
3994	Gây tê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3995	Gây tê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
3996	Gây tê phẫu thuật mông đơn thuần
3997	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn
3998	Gây tê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
3999	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch cổ
4000	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D1
4001	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D2
4002	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D3
4003	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D4
4004	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
4005	Gây tê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
4006	Gây tê phẫu thuật nhuộm giác mạc thăm mỹ
4007	Gây tê phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
4008	Gây tê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày

4009	Gây tê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
4010	Gây tê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
4011	Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
4012	Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
4013	Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
4014	Gây tê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
4015	Gây tê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
4016	Gây tê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản
4017	Gây tê phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
4018	Gây tê phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy
4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
4020	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
4021	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
4022	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
4023	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
4024	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
4025	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
4026	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
4027	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
4028	Gây tê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
4029	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
4030	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
4031	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
4032	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
4033	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
4034	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
4035	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
4036	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
4037	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
4038	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
4039	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
4040	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
4041	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
4042	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
4043	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
4044	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
4045	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
4046	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
4047	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
4048	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
4049	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
4050	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên

4051	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
4052	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
4053	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan
4054	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc
4055	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4056	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
4057	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
4058	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
4059	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
4060	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
4061	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
4062	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
4063	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
4064	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
4065	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
4066	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
4067	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
4068	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
4069	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
4070	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
4071	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
4072	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
4073	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
4074	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
4075	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
4076	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
4077	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thắt lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
4078	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
4079	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
4080	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
4081	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
4082	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
4083	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
4084	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
4085	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
4086	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
4087	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
4088	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
4089	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
4090	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
4091	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII

4092	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
4093	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
4094	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phải
4095	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
4096	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
4097	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
4098	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
4099	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
4100	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan trái
4101	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
4102	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
4103	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
4104	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
4105	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
4106	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
4107	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
4108	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
4109	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
4110	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
4111	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
4112	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách
4113	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
4114	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
4115	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
4116	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
4117	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
4118	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng
4119	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
4120	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
4121	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang lách
4122	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
4123	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hỗng tràng
4124	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x
4125	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
4126	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
4127	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
4128	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
4129	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
4130	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng

4131	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
4132	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ họng
4133	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
4134	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
4135	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
4136	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
4137	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
4138	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
4139	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
4140	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
4141	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
4142	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
4143	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách
4144	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
4145	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
4146	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
4147	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
4148	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải
4149	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
4150	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
4151	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
4152	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
4153	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
4154	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
4155	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
4156	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
4157	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
4158	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
4159	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
4160	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
4161	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
4162	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
4163	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
4164	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
4165	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
4166	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
4167	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
4168	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
4169	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
4170	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn
4171	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
4172	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật

4173	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
4174	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
4175	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
4176	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
4177	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
4178	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
4179	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
4180	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
4181	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
4182	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
4183	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
4184	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
4185	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
4186	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
4187	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
4188	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
4189	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
4190	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
4191	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
4192	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
4193	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u OMC
4194	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
4195	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
4196	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
4197	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
4198	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
4199	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin
4200	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tụy
4201	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
4202	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
4203	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
4204	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
4205	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
4206	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
4207	Gây tê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
4208	Gây tê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
4209	Gây tê phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
4210	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
4211	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
4212	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
4213	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
4214	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan

4215	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
4216	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
4217	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
4218	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
4219	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
4220	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
4221	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
4222	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
4223	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
4224	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
4225	Gây tê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
4226	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
4227	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
4228	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
4229	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
4230	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
4231	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
4232	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
4233	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
4234	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
4235	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
4236	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
4237	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
4238	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
4239	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
4240	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
4241	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
4242	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
4243	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
4244	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
4245	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
4246	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
4247	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
4248	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x
4249	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
4250	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
4251	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
4252	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
4253	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
4254	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
4255	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài

4256	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
4257	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
4258	Gây tê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
4259	Gây tê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
4260	Gây tê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
4261	Gây tê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
4262	Gây tê phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
4263	Gây tê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
4264	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
4265	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
4266	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
4267	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
4268	Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
4269	Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
4270	Gây tê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
4271	Gây tê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
4272	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
4273	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
4274	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mù màng phổi
4275	Gây tê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
4276	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
4277	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
4278	Gây tê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
4279	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
4280	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
4281	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
4282	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
4283	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
4284	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
4285	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
4286	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
4287	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
4288	Gây tê phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
4289	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
4290	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
4291	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
4292	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
4293	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
4294	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4295	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
4296	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
4297	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen

4298	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
4299	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
4300	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại-trực tràng)
4301	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
4302	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
4303	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
4304	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
4305	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
4306	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4307	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
4308	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4309	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
4310	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
4311	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
4312	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4313	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
4314	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
4315	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
4316	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
4317	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4318	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
4319	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
4320	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
4321	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4322	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
4323	Gây tê phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
4324	Gây tê phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
4325	Gây tê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
4326	Gây tê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
4327	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
4328	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
4329	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
4330	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
4331	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
4332	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
4333	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp
4334	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
4335	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
4336	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
4337	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
4338	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau

4339	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
4340	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u não thất
4341	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
4342	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
4343	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
4344	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chấm cổ qua miệng
4345	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
4346	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
4347	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
4348	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
4349	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
4350	Gây tê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi
4351	Gây tê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
4352	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
4353	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
4354	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
4355	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
4356	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
4357	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
4358	Gây tê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
4359	Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
4360	Gây tê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
4361	Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
4362	Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
4363	Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
4364	Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
4365	Gây tê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
4366	Gây tê phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
4367	Gây tê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
4368	Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
4369	Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
4370	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
4371	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
4372	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
4373	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng
4374	Gây tê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
4375	Gây tê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng
4376	Gây tê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
4377	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
4378	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
4379	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
4380	Gây tê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy

4381	Gây tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
4382	Gây tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
4383	Gây tê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
4384	Gây tê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
4385	Gây tê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
4386	Gây tê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
4387	Gây tê phẫu thuật nội soi Robotigae
4388	Gây tê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
4389	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
4390	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
4391	Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
4392	Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
4393	Gây tê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
4394	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
4395	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
4396	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
4397	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
4398	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
4399	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
4400	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
4401	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
4402	Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
4403	Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
4404	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
4405	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
4406	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
4407	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
4408	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
4409	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4410	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
4411	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
4412	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
4413	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
4414	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
4415	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
4416	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
4417	Gây tê phẫu thuật nội soi thay van hai lá
4418	Gây tê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
4419	Gây tê phẫu thuật nội soi tủy sống
4420	Gây tê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
4421	Gây tê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai

4422	Gây tê phẫu thuật nội soi u mạc treo
4423	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
4424	Gây tê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
4425	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
4426	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
4427	Gây tê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
4428	Gây tê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
4429	Gây tê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
4430	Gây tê phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
4431	Gây tê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
4432	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
4433	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
4434	Gây tê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
4435	Gây tê phẫu thuật nối tụy ruột
4436	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng
4437	Gây tê phẫu thuật nối vòi tử cung
4438	Gây tê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
4439	Gây tê phẫu thuật nong niệu đạo
4440	Gây tê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lồi ngực bẩm sinh (VATS)
4441	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
4442	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh
4443	Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
4445	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
4446	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột
4447	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh
4448	Gây tê phẫu thuật vá da tạo hình mí
4449	Gây tê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
4450	Gây tê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
4451	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
4452	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
4454	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
4455	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm
4456	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi
4457	Gây tê tán sỏi thận qua da
4458	Gây tê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
4459	Gây tê trung phẫu ngực ở trẻ em
	Đ. AN THẦN
4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh

4461	An thần bệnh nhân nhổ răng
4462	An thần bệnh nhân nội soi đường mật
4463	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa
4464	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản
4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương
4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức
4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh
4468	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
4469	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
4470	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
4471	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung
4474	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
4475	An thần nội soi gấp dị vật đường thở
4476	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
4477	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
4478	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
4479	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
4480	An thần nội soi nong hẹp thực quản
4481	An thần nội soi nong niệu quản hẹp
4482	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán
4483	An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
4484	An thần nội soi tán sỏi niệu quản
4485	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
4486	An thần nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
4487	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
4488	An thần nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi
4489	An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
4490	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
4491	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân HIV- AID
4492	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em
4493	An thần phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
4494	An thần phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
4495	An thần phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy
4496	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
4497	An thần phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
4498	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
4502	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn

4503	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
4504	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
4505	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
4506	An thần phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
4507	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp
4508	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
4509	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
4510	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp
4511	An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
4512	An thần phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
4513	An thần phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
4514	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp
4515	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
4516	An thần phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
4517	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
4518	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
4519	An thần phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
4520	An thần phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
4521	An thần phẫu thuật nội soi cắt u OMC
4522	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
4523	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
4524	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
4525	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
4526	An thần phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
4527	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tụy
4528	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
4529	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
4530	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
4531	An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
4532	An thần phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
4533	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
4534	An thần phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
4535	An thần phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
4536	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
4537	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
4538	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu
4539	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
4540	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
4541	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
4542	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
4543	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy

4544	An thần phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
4545	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
4546	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
4547	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
4548	An thần phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
4549	An thần phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
4550	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
4551	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
4552	An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa
4553	An thần phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
4554	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
4555	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
4556	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè x
4557	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
4558	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai x
4559	An thần phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
4560	An thần phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
4561	An thần phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
4562	An thần phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
4563	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối x
4564	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
4565	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
4566	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
4567	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
4568	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
4569	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
4570	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
4571	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
4572	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
4573	An thần phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
4574	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai x
4575	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
4576	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài)
4577	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
4578	An thần phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
4579	An thần phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
4580	An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
4581	An thần phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
4582	An thần phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
4583	An thần phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
4584	An thần phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi

4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
4586	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
4587	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân x
4588	An thần phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
4589	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
4590	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
4591	An thần phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
4592	An thần phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
4593	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
4594	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
4595	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
4596	An thần phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
4597	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
4598	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
4599	An thần phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
4600	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
4601	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
4602	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
4603	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
4604	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chòm xương đùi bằng khoan giải áp x
4605	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
4606	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
4607	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
4608	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
4609	An thần phẫu thuật nội soi kẹp túi phình động mạch não
4610	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
4611	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
4612	An thần phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
4613	An thần phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
4614	An thần phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
4615	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4616	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
4617	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
4618	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
4619	An thần phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay
4620	An thần phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
4621	An thần phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
4622	An thần phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
4623	An thần phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
4624	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
4625	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
4626	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày

4627	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4628	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
4629	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4630	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
4631	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
4632	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
4633	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4634	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
4635	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
4636	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
4637	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4638	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
4639	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4640	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
4641	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
4642	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
4643	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4644	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
4645	An thần phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy (Microfracture technique)
4646	An thần phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực (Arthroscopic Management of Scapulothoracic Disorders)
4647	An thần phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
4648	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
4649	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
4650	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
4651	An thần phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
4652	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
4653	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
4654	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp
4655	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
4656	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
4657	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
4658	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
4659	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
4660	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não thất
4661	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
4662	An thần phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
4663	An thần phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang sang
4664	An thần phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
4665	An thần phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
4666	An thần phẫu thuật nội soi lấy u
4667	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
4668	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi

4669	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
4670	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
4671	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
4672	An thần phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim – màng phổi
4673	An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da
4674	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
4675	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
4676	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng
4677	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
4678	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
4679	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
4680	An thần phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
4681	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
4682	An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
4683	An thần phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
4684	An thần phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
4685	An thần phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
4686	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng
4687	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng
4688	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
4689	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng
4690	An thần phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
4691	An thần phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
4692	An thần phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng
4693	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
4694	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
4695	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
4696	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng
4697	An thần phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng
4698	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
4699	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
4700	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
4701	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
4702	An thần phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
4703	An thần phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
4704	An thần phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất
4705	An thần phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
4706	An thần phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
4707	An thần phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
4708	An thần phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
4709	An thần phẫu thuật nội soi Robotigae
4710	An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu

4711	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
4712	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
4713	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
4714	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
4715	An thần phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
4716	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau)
4717	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
4718	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng x
4719	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
4720	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
4721	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
4722	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
4723	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
4724	An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
4725	An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
4726	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
4727	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
4728	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai
4729	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
4730	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
4731	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4732	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
4733	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
4734	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
4735	An thần phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
4736	An thần phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
4737	An thần phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
4738	An thần phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
4739	An thần phẫu thuật nội soi thay van hai lá
4740	An thần phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
4741	An thần phẫu thuật nội soi tùy sống
4742	An thần phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
4743	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
4744	An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo
4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
4746	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
4747	An thần phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
4748	An thần phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
4749	An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lõ niệu quản
4750	An thần phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
4751	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa

4753	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
4754	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
4755	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
4756	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
4757	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
4758	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
4759	An thần sau phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dẹt ngược động mạch chủ
4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
4761	An thần sau phẫu thuật chấn thương sọ não
4762	An thần sau phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
4763	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
4764	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hồ sau)
4765	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
4766	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
4767	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
4768	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
4769	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
4770	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
4771	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
4772	An thần tán sỏi qua da bằng laser
4773	An thần tán sỏi qua da bằng siêu âm
4774	An thần tán sỏi qua da bằng xung hơi
4775	An thần tán sỏi thận qua da
4776	An thần thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lí tim và mạch ở trẻ em
4777	An thần trung phẫu ngực ở trẻ em

IX. NGOẠI KHOA

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. THẦN KINH - SỌ NÃO
	1. Sọ não
1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hồ sau)
7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên

10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất
12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán
14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ
15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)
16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)
17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ
19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ
20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy
21	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN
22	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN
23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác
	2. Phẫu thuật nhiễm trùng
25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não
26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não
27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ
28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
29	Phẫu thuật viêm xương sọ
30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá
31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng
34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng
35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy
36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp
40	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp vít, bằng đường trực tiếp
	3. Tủy sống
41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau
42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau
44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau
45	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tủy

46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
47	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống
48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài
49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài
50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau
51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau
52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài
54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan
	4. Dịch não tủy
57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)
58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất
59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất
60	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng
61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng
62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ
63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ
64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)
65	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
66	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
67	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
68	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán
69	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
70	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
71	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ
	5. Sinh thiết
72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường
74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi
	6. Dị tật sọ mặt
75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ
76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm
	7. Thoát vị não, màng não
77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ

79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy
	8. Mạch máu
80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis
81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis
82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não
83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não
85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não
86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ
87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)
	9. Khối choán chỗ trong, ngoài não
88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên
89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên
90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng
91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ
92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ
93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ
94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá
95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá
96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ
97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm
98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma
99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma
100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật
101	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ
102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ
107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não
108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)
109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ
110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ
111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ
112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ
113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm
114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ
115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm
116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm

	10. Nhu mô, đại não
117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ
118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ
119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ
	11. Nhu mô, tiểu não
120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ
	12. U ngoài sọ
122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
123	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ
124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ
125	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ
	13. Thần kinh chức năng
126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson
127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ
128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ
129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang
	14. Đặt điện cực, giảm đau
130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư
131	Phẫu thuật cắt hạch giao cảm trong điều trị bệnh ra mồ hôi tay bằng đường mở gai sau cột sống ngực
132	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ
133	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, qua da
134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da
135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau
136	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực vỏ não, bằng đường mở nắp sọ
137	Lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
138	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau
139	Lấy bỏ điện cực tủy sống, bằng đường qua da
140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da
141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh
142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống
143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh
	15. Hốc mắt
144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt
145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt
146	Phẫu thuật u xương hốc mắt
147	Phẫu thuật u dính hốc mắt
	16. Thần kinh ngoại biên
148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên

150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên
151	Phẫu thuật u thần kinh trên da
	B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
	1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ
158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi
161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực
162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động
164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo
	2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu
167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
173	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
174	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thân
175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
	3. Bệnh tim bẩm sinh
176	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo trong bệnh tim ở trẻ em
177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài
178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng
181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải
182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp
183	Phẫu thuật Fontan
184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
185	Phẫu thuật vá thông liên thất

186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot
187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần
188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ
189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra
190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn
191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva
192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng
193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)
194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần
195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn
196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein
197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein
198	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp
200	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi
201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ
203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn
204	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các bệnh tim bẩm sinh
205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo
206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em
207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời
208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
	4. Bệnh tim mắc phải
209	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo ở người lớn
210	Ghép tim
211	Ghép phổi
212	Ghép khối tim - phổi
213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo
214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo
215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)
216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu
217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai
218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp
219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp
220	Phẫu thuật thay van hai lá
221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ
222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên
223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ
224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ
225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần

226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)
227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim
228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim
229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A
230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên
231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ
232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống
233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái
234	Phẫu thuật cắt u cơ tim
235	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái
236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
237	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở
240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo
241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ
242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn
243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
	5. Bệnh tim mạch máu
244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực
245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận
246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận
248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ
249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi
250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng
253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
256	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)
258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi
259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
260	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
261	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy
264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)

266	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa
268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo
270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
	6. Lồng ngực
271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý
274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch
275	Phẫu thuật cắt u trung thất
276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên
277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản
278	Phẫu thuật cắt u thành ngực
279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh
280	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)
281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi
282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
283	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản
284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi
288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
290	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi
291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
	C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
	1. Thận
295	Ghép thận
296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận
297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm
298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser
299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp
301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
303	Cắt thận đơn thuần
304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)

305	Phẫu thuật treo thận
306	Lấy sỏi san hô thận
307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
311	Tán sỏi ngoài cơ thể
312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
313	Dẫn lưu đài bể thận qua da
314	Cắt eo thận móng ngựa
315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
320	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes
321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
	2. Niệu quản
323	Nối niệu quản - đài thận
324	Cắt nối niệu quản
325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
328	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
329	Nong niệu quản
330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
333	Cầm lại niệu quản – bàng quang
334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
	3. Bàng quang
336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng
337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang
339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel
340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
343	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar

345	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
348	Cấm niệu quản bàng quang
349	Cắt cổ bàng quang
350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
351	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
355	Lấy sỏi bàng quang
356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
	4. Niệu đạo
361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
367	Cắt nối niệu đạo trước
368	Cắt nối niệu đạo sau
369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
377	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân
378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
	5. Sinh dục
379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
380	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
381	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
382	Phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen

385	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt.
386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh
388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
389	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì
390	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì
391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
392	Phẫu thuật điều trị són tiểu
393	Điều trị đái rĩ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
395	Cắt tinh mạc
396	Cắt mào tinh
397	Cắt thê Morgani xoắn
398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
399	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh
400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
404	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
405	Nong niệu đạo
406	Cắt bỏ tinh hoàn
407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
411	Cắt hẹp bao quy đầu
412	Mở rộng lỗ sáo
413	Đặt tinh hoàn nhân tạo
	D. TIÊU HÓA
	1. Thực quản
414	Mở ngực thăm dò
415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
416	Mở thông dạ dày
417	Đưa thực quản ra ngoài
418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản
420	Lấy dị vật thực quản đường cổ
421	Lấy dị vật thực quản đường ngực
422	Lấy dị vật thực quản đường bụng
423	Đóng rò thực quản
424	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản

425	Cắt túi thừa thực quản cổ
426	Cắt túi thừa thực quản ngực
427	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực
428	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng
429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài
430	Cắt nối thực quản
431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản
441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản
442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản
444	Nạo vét hạch trung thất
445	Nạo vét hạch cổ
446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa
447	Phẫu thuật Heller
448	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản
449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ
450	Các phẫu thuật thực quản khác
	2. Dạ dày
451	Mở bụng thăm dò
452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
453	Nội vị tràng
454	Cắt dạ dày hình chêm
455	Cắt đoạn dạ dày
456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
457	Cắt toàn bộ dạ dày
458	Cắt lại dạ dày
459	Nạo vét hạch D1
460	Nạo vét hạch D2
461	Nạo vét hạch D3
462	Nạo vét hạch D4
463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
464	Phẫu thuật Newmann
465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày

466	Cắt thần kinh X toàn bộ
467	Cắt thần kinh X chọn lọc
468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
469	Mở cơ môn vị
470	Tạo hình môn vị
471	Mở dạ dày xử lý tổn thương
472	Các phẫu thuật dạ dày khác
	3. Tá tràng
473	Cắt u tá tràng
474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
475	Khâu túi thừa tá tràng
476	Cắt túi thừa tá tràng
477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
478	Cắt màng ngăn tá tràng
	4. Ruột non- Mạc treo
479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
482	Tháo xoắn ruột non
483	Tháo lồng ruột non
484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
486	Cắt ruột non hình chêm
487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
490	Cắt nhiều đoạn ruột non
491	Gỡ dính sau mổ lại
492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
493	Đóng mở thông ruột non
494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
495	Nối tắt ruột non - ruột non
496	Cắt mạc nối lớn
497	Cắt bỏ u mạc nối lớn
498	Cắt u mạc treo ruột
499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo
502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp
503	Cắt toàn bộ ruột non
504	Ghép ruột non
505	Các phẫu thuật tá tràng khác

	5. Ruột thừa- Đại tràng
506	Cắt ruột thừa đơn thuần
507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
510	Các phẫu thuật ruột thừa khác
511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
512	Khâu lỗ thủng đại tràng
513	Cắt túi thừa đại tràng
514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
524	Làm hậu môn nhân tạo
	6. Trực tràng
525	Làm hậu môn nhân tạo
526	Lấy dị vật trực tràng
527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn
532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn
533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
538	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng
539	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn
540	Đóng rò trực tràng – âm đạo
541	Đóng rò trực tràng – bàng quang
542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản
543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo
544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn
545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung

546	Các phẫu thuật trực tràng khác
	7. Tầng sinh môn
547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)
550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
552	Phẫu thuật Longo
553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn
563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn cơ thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
573	Các phẫu thuật hậu môn khác
	D. GAN - MẬT - TỤY
	1. Gan
574	Thăm dò, sinh thiết gan
575	Cắt gan toàn bộ
576	Cắt gan phải
577	Cắt gan trái
578	Cắt gan phân thủy sau
579	Cắt gan phân thủy trước
580	Cắt thủy gan trái
581	Cắt hạ phân thủy 1
582	Cắt hạ phân thủy 2
583	Cắt hạ phân thủy 3
584	Cắt hạ phân thủy 4

585	Cắt hạ phân thủy 5
586	Cắt hạ phân thủy 6
587	Cắt hạ phân thủy 7
588	Cắt hạ phân thủy 8
589	Cắt hạ phân thủy 9
590	Cắt gan phải mở rộng
591	Cắt gan trái mở rộng
592	Cắt gan trung tâm
593	Cắt gan nhỏ
594	Cắt gan lớn
595	Cắt nhiều hạ phân thủy
596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột
597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)
598	Các phẫu thuật cắt gan khác
599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới
600	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối trực tiếp
601	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, ghép tự thân
602	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối bằng mạch nhân tạo
603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ
605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
606	Lấy bỏ u gan
607	Cắt lọc nhu mô gan
608	Cầm máu nhu mô gan
609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
610	Lấy máu tụ bao gan
611	Cắt chỏm nang gan
612	Ghép gan toàn bộ
613	Ghép gan bán phần
614	Ghép gan phụ trợ
615	Lấy hạch cuống gan
616	Dẫn lưu áp xe gan
617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
619	Lấy đa tạng từ người chết não
	2. Mật
620	Mở thông túi mật
621	Cắt túi mật
622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
624	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật

626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
627	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
628	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
629	Mở nhu mô gan lấy sỏi
630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
632	Nối mật ruột bên - bên
633	Nối mật ruột tận - bên
634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
635	Cắt đường mật ngoài gan
636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
637	Cắt nang ống mật chủ
638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
639	Các phẫu thuật đường mật khác
	3. Tụy
640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
641	Dẫn lưu nang tụy
642	Nối nang tụy với tá tràng
643	Nối nang tụy với dạ dày
644	Nối nang tụy với hồng tràng
645	Cắt bỏ nang tụy
646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
647	Lấy tổ chức ung thư tụy phát khu trú tại tụy
648	Cắt khối tá tụy
649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân
651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo
652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo
653	Cắt tụy trung tâm
654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
656	Cắt toàn bộ tụy
657	Cắt một phần tụy
658	Các phẫu thuật cắt tụy khác
659	Nối tụy ruột
660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày
662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác
664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
665	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn

667	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby
669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
670	Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác
671	Ghép tụy
672	Các phẫu thuật tụy khác
673	Cắt lách do chấn thương
674	Cắt lách bệnh lý
675	Cắt lách bán phần
676	Khâu vết thương lách
677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
678	Các phẫu thuật lách khác
	E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC
	1. Thành bụng - cơ hoành
679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
694	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
696	Các phẫu thuật cơ hoành khác
697	Phẫu thuật cắt u thành bụng
698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
699	Khâu vết thương thành bụng
700	Các phẫu thuật thành bụng khác
	2. Phúc mạc
701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
702	Bóc phúc mạc douglas
703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
704	Bóc phúc mạc bên trái
705	Bóc phúc mạc bên phải

706	Bóc phúc mạc phủ tạng
707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác
708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
712	Lấy u phúc mạc
713	Lấy u sau phúc mạc
	G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
	1. Vùng vai-xương đòn
714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao
716	Phẫu thuật tháo khớp vai
717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
	2. Vùng cánh tay
723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
728	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
732	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
	3. Vùng cẳng tay
734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia
737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay
738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu
742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quàng quay

744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
	4. Vùng bàn tay
745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
	5. Vùng chậu
753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu
754	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
	6. Vùng đùi
759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
762	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi
763	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi
764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
	7. Khớp gối
772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
	8. Vùng cẳng chân
775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày
778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân

781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
	9. Vùng gót chân-bàn chân
787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
789	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
	10. Gãy xương hở
793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân
794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân
795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay
802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
805	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
806	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
	11. Tổn thương phần mềm
807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
809	Phẫu thuật vết thương bàn tay
810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên
814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời
	12. Vùng cổ tay-bàn tay
815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I

819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền
825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền
832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo
845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay
849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
853	Phẫu thuật chuyển ngón tay
854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dương ô mô cái)
855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)
856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren
859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
860	Thương tích bàn tay giản đơn

861	Thương tích bàn tay phức tạp
862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
	13. Vùng cổ chân-bàn chân
865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân
875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles
878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
	14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình
881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles
886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn
887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên
894	Ghép xương có cuống mạch nuôi
895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước
896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
897	Trật khớp háng bẩm sinh
898	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh
899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải
900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi

901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
	15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em
904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
	16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác
927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao
932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
933	Phẫu thuật ghép chi
934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
935	Phẫu thuật kéo dài chi
936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi

941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)
942	Phẫu thuật cắt cụt chi
943	Phẫu thuật tháo khớp chi
944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp
946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)
947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)
950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²
961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²
962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²
963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)
964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)
965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
968	Phẫu thuật ghép xương tự thân
969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo
970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
971	Lấy u xương (ghép xi măng)
972	Phẫu thuật U máu
973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²
978	Phẫu thuật vá da mỏng
979	Phẫu thuật viêm xương
980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
981	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay

983	Phẫu thuật vết thương khớp
984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
	17. Nắn- Bó bột
985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
992	Bột Corset Minerve, Cravate
993	Nắn, bó bột gãy xương hàm
994	Nắn, bó bột cột sống
995	Nắn, bó bột trật khớp vai
996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1010	Nắn, bó bột trật khớp háng
1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
1023	Nắn, bó bột gãy xương gót

1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1030	Nắn, cố định trật khớp hàm
1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1032	Nẹp bột các loại, không nắn
	H. CỘT SỐNG
	1. Cột sống cổ
1033	Phẫu thuật cố định C ₁ -C ₂ điều trị mất vững C ₁ -C ₂
1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C ₁ ...)
1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha
1036	Buộc vòng cố định C ₁ -C ₂ lối sau
1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau
1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vì phẫu
1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
1043	Kéo cột sống bằng khung Halo
1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)
1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)
1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước
1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm
1050	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ
1051	Phẫu thuật nang Tarlov
	2. Cột sống ngực
1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau
1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau
1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp
1059	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp
1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước
1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương

1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau
1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên
	3. Cột sống thắt lưng
1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)
1066	Cố định cột sống bằng buộc luân chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
1067	Cố định cột sống và cánh chậu
1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương
1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)
1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt
1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
1074	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)
1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng
	4. Các phẫu thuật ít xâm lấn
1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông
1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ
1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần
1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da
1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông
	I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống
1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống
1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống
1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống
1098	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống.

1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng
1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng
1101	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới
1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư
1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức
1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên
1108	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát
1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống
1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy
1111	Phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống
1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng
K. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)	
1114.	Đặt prothese cổ định sàn chậu vào mòm nhô xương cụt
1115.	Phẫu thuật đặt Stent thực quản
1116.	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)
1117.	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)
1118.	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối
X.	BỔNG
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
A. ĐIỀU TRỊ BỔNG	
1. Thay băng bông	
1	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
2	Thay băng điều trị vết bông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
3	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
4	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
7	Thay băng điều trị vết bông từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
8	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
9	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
10	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu
12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
14	Gây mê thay băng bông

	2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng
15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
39	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
40	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
41	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
42	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
51	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
52	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
53	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
54	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
55	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể

56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
59	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng
60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
64	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
65	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
66	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
67	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu
70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu
71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai
72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ
	3. Các kỹ thuật khác
77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler
79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
82	Sơ cấp cứu bỏng acid
83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng
91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
92	Nội soi hô hấp chẩn đoán và điều trị bỏng đường hô hấp
93	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán và điều trị bỏng tiêu hóa và các biến chứng tiêu hóa ở bệnh nhân bỏng nặng

94	Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng
96	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị bệnh nhân bỏng nặng
97	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng
98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng
99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ
100	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
101	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng
	B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
102	Khám di chứng bỏng
103	Cắt sẹo khâu kín
104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết
108	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng
109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng
110	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chầm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt
111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
113	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng
114	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng
115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng
	C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
117	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
118	Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính
119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
	D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG
122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
123	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng
124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
125	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
126	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
127	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng

	D. ĐIỀU TRỊ BÔNG
132.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông >60% DTCT hoặc có bông hô hấp
133.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông từ 40 - 60% diện tích cơ thể
134.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông từ 10 - 39% diện tích cơ thể
135.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông < 10% diện tích cơ thể
136.	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bông
137.	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bông
138.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do cóng lạnh
139.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do kiềm và các hóa chất khác
140.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do tia xạ
141.	Nội soi hô hấp điều trị bệnh nhân thở máy
142.	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
143.	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống
144.	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông
145.	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông
146.	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông
147.	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông
148.	Sử dụng hỗn dịch các tế bào chủ yếu của da tự thân điều trị vết thương, vết bông
149.	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bông (30 phút)
150.	Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bông
151.	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
	E. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BÔNG VÀ SAU BÔNG
152.	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
153.	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo
154.	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết
	G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
155.	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính
156.	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính
157.	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính
158.	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực
159.	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
160.	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính
161.	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
162.	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính
163.	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính
164.	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
165.	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùn cụt
166.	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
167.	Kỹ thuật xác định nồng độ O ₂ và CO ₂ tại chỗ vết thương mạn tính
168.	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
169.	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
170.	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính

171.	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
172.	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính
173.	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
174.	Can thiệp mạch trong điều trị loét tĩnh mạch chi dưới
175.	Chụp mạch cản quang trong chẩn đoán hệ mạch tại chỗ vết thương mạn tính
176.	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
177.	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
178.	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
179.	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
180.	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới

XI. UNG BUỒU

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
2	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
3	Đặt ống nội khí quản
4	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
5	Đặt ống thông hậu môn
6	Đặt stent khí phế quản
7	Mở khí quản cấp cứu
8	Mở khí quản thường quy
9	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
10	Mở thông bàng quang trên xương mu
11	Rửa bàng quang lấy máu cục
12	Thay canuyn mở khí quản
13	Đặt ống thông dạ dày
14	Rửa dạ dày cấp cứu
	II. NỘI KHOA
15	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang
16	Bơm rửa khoang màng phổi
17	Chọc dò dịch màng phổi
18	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
19	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
20	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
21	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
22	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
23	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
24	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
25	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
26	Nội soi niệu quản chẩn đoán

27	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
28	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
29	Rửa bàng quang
30	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị
31	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang
32	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
33	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
34	Thay băng buồng tiêm
35	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
36	thay băng và thay kim buồng tiêm
37	Thụt tháo phân
	III. NGOẠI KHOA
	A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO
38	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)
39	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não
40	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não
41	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan
42	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng
43	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất
44	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)
45	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống
46	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ
47	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)
48	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
49	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
50	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
51	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
52	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
53	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)
54	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
55	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ
56	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi
57	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ
58	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt
59	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài
60	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài
61	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới cằm-sau xoang sigma
62	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
63	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
64	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não

65	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ
66	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ
67	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ
68	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ
69	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau
70	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm
71	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
72	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
73	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau
74	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ
75	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng
76	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên
77	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên
78	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt
79	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
80	Phẫu thuật u thần kinh trên da
81	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
82	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
83	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ
84	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm
85	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm
86	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ
87	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt
88	Phẫu thuật u xương hốc mắt
89	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
90	Phẫu thuật viêm xương sọ
91	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma
92	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài
	B. ĐẦU-MẶT-CỔ
93	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
94	Cắt các u ác tuyến giáp
95	Cắt các u ác tuyến mang tai
96	Cắt các u lành tuyến giáp
97	Cắt các u lành vùng cổ
98	Cắt các u nang giáp móng
99	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
100	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
101	Nạo vét hạch cổ chức năng
102	Nạo vét hạch cổ tiết căn
103	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP
104	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình

105	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
106	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần
107	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
108	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
109	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
110	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
111	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
112	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
113	Phẫu thuật khối u khoang bên họng
114	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
115	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
116	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
117	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
118	Phẫu thuật rò khe mang I
119	Phẫu thuật rò xoang lê
120	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt
121	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
122	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm
123	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên
124	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
125	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
126	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
127	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm
128	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng
129	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
130	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
131	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
132	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
133	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
134	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
135	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
136	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
137	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
138	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
139	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
140	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
141	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
142	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
143	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
144	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm

145	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
146	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
147	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
148	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
149	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
150	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
151	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
152	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
153	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
154	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
155	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
156	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
157	Cắt bỏ tinh hoàn
158	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
159	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
160	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
161	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
162	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
163	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
164	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
165	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
166	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
167	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
168	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
169	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
170	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
171	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
172	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
173	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
174	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
175	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
176	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
177	Cắt u tuyến tụy
178	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
179	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
180	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
181	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
182	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm

183	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
184	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
185	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
	C. TAI - MŨI - HỌNG
186	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ
187	Cắt hạ họng bán phần
188	Cắt khối u khẩu cái
189	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ
190	Cắt thanh quản bán phần
191	Cắt u cuồn cảnh
192	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
193	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa
194	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
195	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa
196	Cắt ung thư sàng hàm
197	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
198	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên
199	Khí dung mũi họng
200	Nhét bắc mũi sau
201	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai
202	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài
203	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
204	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
205	Cắt khối u vùng họng miệng bằng Laser
206	Cắt u amidan
207	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser
208	Cắt bỏ u xương thái dương
209	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da
210	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
211	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
212	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
213	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
214	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
215	Cắt u lưỡi lành tính
216	Cắt u nang men răng, ghép xương
217	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
218	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình
219	Cắt u tuyến tụy bằng DCSA
220	Cắt u tuyến yên bằng DCSA
221	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ

222	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
223	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
224	Nội soi sinh thiết u vòm
225	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
226	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi
227	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm
228	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi
229	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
230	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
231	Phẫu thuật mở cạnh mũi
232	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
233	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)
234	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
235	Sinh thiết u họng miệng
236	Cầm máu mũi bằng Merocel
237	Phẫu thuật cắt u Amydal
238	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale
D. LỒNG NGỰC - PHỔI	
239	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
240	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý
241	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
242	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
243	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch
244	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
245	Phẫu thuật cắt u thành ngực
246	Phẫu thuật cắt u trung thất
247	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
248	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
249	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
250	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
251	Cắt u xương sườn 1 xương
252	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
253	Phẫu thuật bóc u thành ngực
254	Phẫu thuật vét hạch nách
255	Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
256	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất
257	Cắt u trung thất
E. TIÊU HÓA – BỤNG	
258	Các phẫu thuật ruột thừa khác
259	Cắt bỏ u mạc nối lớn
260	Cắt dạ dày hình chêm
261	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay

262	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
263	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
264	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
265	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
266	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
267	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
268	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
269	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
270	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn
271	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
272	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
273	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
274	Cắt mạc nối lớn
275	Cắt nhiều đoạn ruột non
276	Cắt ruột non hình chêm
277	Cắt ruột thừa đơn thuần
278	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
279	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
280	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
281	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
282	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
283	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
284	Cắt toàn bộ dạ dày
285	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
286	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
287	Cắt túi thừa đại tràng
288	Cắt u mạc treo ruột
289	Cắt u tá tràng
290	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
291	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
292	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
293	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
294	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản
295	Đóng mở thông ruột non
296	Đóng rò thực quản
297	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
298	Đóng rò trực tràng – âm đạo
299	Gỡ dính sau mổ lại
300	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
301	Khâu lỗ thủng đại tràng
302	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non

303	Khâu lỗ thùng, vết thương trực tràng
304	Làm hậu môn nhân tạo
305	Mở bụng thăm dò
306	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
307	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
308	Mở thông dạ dày
309	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
310	Nạo vét hạch cổ
311	Nạo vét hạch D1
312	Nạo vét hạch D2
313	Nạo vét hạch D3
314	Nạo vét hạch D4
315	Nạo vét hạch trung thất
316	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
317	Nối tắt ruột non - ruột non
318	Nối vị tràng
319	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
320	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
321	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
322	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
323	Tháo xoắn ruột non
324	Cắt lại đại tràng do ung thư
325	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
326	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)
327	Cắt u tuyến thượng thận
328	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
329	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
330	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2
331	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
332	Nối mật-Hồng tràng do ung thư
333	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn
334	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
335	Lấy u sau phúc mạc
336	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
337	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
338	Phẫu thuật cắt u thành bụng
339	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
340	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
	G. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY
341	Các phẫu thuật đường mật khác
342	Cầm máu nhu mô gan
343	Cắt bỏ nang tụy

344	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
345	Cắt gan nhỏ
346	Cắt gan phải
347	Cắt gan phải mở rộng
348	Cắt gan phân thủy sau
349	Cắt gan phân thủy trước
350	Cắt gan trái
351	Cắt gan trái mở rộng
352	Cắt gan trung tâm
353	Cắt hạ phân thủy 1
354	Cắt hạ phân thủy 2
355	Cắt hạ phân thủy 3
356	Cắt hạ phân thủy 4
357	Cắt hạ phân thủy 5
358	Cắt hạ phân thủy 6
359	Cắt hạ phân thủy 7
360	Cắt hạ phân thủy 8
361	Cắt khối tá tụy
362	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
363	Cắt lách bán phần
364	Cắt lách bệnh lý
365	Cắt lọc nhu mô gan
366	Cắt một phần tụy
367	Cắt nhiều hạ phân thủy
368	Cắt thủy gan trái
369	Cắt tụy trung tâm
370	Lấy bỏ u gan
371	Lấy hạch cuống gan
372	Lấy tổ chức ung thư sát phát khu trú tại tụy
373	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
374	Các phẫu thuật cắt tụy khác
375	Cắt đuôi tụy và cắt lách
376	Cắt một phần tụy
377	Nội nang tụy với dạ dày
378	Nội nang tụy với hồng tràng
379	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
380	Thăm dò, sinh thiết gan
381	Cắt đuôi tụy và cắt lách
382	Cắt túi mật
383	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
	H. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
384	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài

385	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
386	Cắt cổ bàng quang
387	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
388	Cắt hẹp bao quy đầu
389	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
390	Cắt nối niệu đạo sau
391	Cắt nối niệu quản
392	Cắt thận đơn thuần
393	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
394	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
395	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột
396	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
397	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
398	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
399	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
400	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
401	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
402	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
403	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
404	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
405	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
406	Mở rộng lỗ sáo
407	Nong niệu đạo
408	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
409	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
410	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
411	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
412	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes
413	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
414	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc
415	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
416	Cắt nang thừng tinh một bên
417	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu
418	Cắt u bàng quang đường trên
419	Cắt u lành dương vật
420	Cắt u sùi đầu miệng sáo
421	Cắt u thận lành
422	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống
423	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
424	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
425	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
426	Nội soi bàng quang cắt u

427	Nội soi nông niệu quản hẹp
428	Nội soi xơ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
429	Cầm lại niệu quản – bàng quang
430	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
431	Cắt một nửa thận
432	Cắt một phần bàng quang
433	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder
434	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
435	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
436	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông
437	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên
438	Dẫn lưu thận
439	Đặt ống thông bàng quang
440	Mở thông bàng quang
441	Nội soi bàng quang chẩn đoán
442	Nội soi cắt u bàng quang
443	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo
444	Nội soi đặt sonde JJ
445	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
446	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
447	Cắt nối niệu đạo trước
448	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
449	Dẫn lưu viêm tắc khung chậu do rò nước tiểu
450	Cắt bàng quang toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
451	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)
452	Nội soi tháo sonde JJ
453	Nong niệu quản
454	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt
455	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên
456	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt
457	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
458	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản
459	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên
	I. VÚ - PHỤ KHOA
460	Bóc nang tuyến Bartholin
461	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
462	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
463	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
464	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
465	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú

466	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
467	Cắt polyp cổ tử cung
468	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
469	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
470	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
471	Cắt u nang buồng trứng
472	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
473	Cắt u nang buồng trứng xoắn
474	Cắt u thành âm đạo
475	Cắt u vú lành tính
476	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
477	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
478	Cắt vú theo phương pháp Patey + cắt buồng trứng hai bên
479	Mổ bóc nhân xơ vú
480	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
481	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú
482	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
483	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
484	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
485	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
486	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân
487	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung
488	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
489	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
490	Bóc nhân xơ vú
491	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
492	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
493	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
494	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
495	Cắt cụt cổ tử cung
496	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
497	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
498	Chích áp xe tuyến Bartholin
499	Chích áp xe vú
500	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
501	Chọc dò túi cùng Douglas
502	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
503	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
504	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
505	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
506	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
507	Khâu rách cùng đồ âm đạo

508	Khoét chớp cổ tử cung
509	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
510	Nạo hút thai trứng
511	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
512	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
513	Nội soi buồng tử cung can thiệp
514	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
515	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
516	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
517	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
518	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
519	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
520	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
521	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
522	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
523	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
524	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
525	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
526	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
527	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
528	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
529	Soi cổ tử cung
530	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
531	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
532	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung
533	Tiêm nhân Chorio
534	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
535	Cắt u xơ cổ tử cung
536	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
537	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
538	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
539	Làm thuốc âm đạo
540	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
541	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung
542	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
543	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
544	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
545	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
546	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
547	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
548	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
549	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai

550	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
551	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
552	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung
553	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
554	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
555	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
556	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam
557	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
558	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
559	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
560	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
561	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch
562	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
563	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid
564	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
565	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận
566	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ
567	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
568	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ
569	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
570	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
571	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da có cuống mạch xuyên kề cận
572	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
573	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
	K. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
574	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư
575	Cắt cụt cánh tay do ung thư
576	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
577	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
578	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
579	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
580	Cắt u xương, sụn
581	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
582	Tháo khớp cổ tay do ung thư
583	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
584	Cắt cụt đùi do ung thư
585	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
586	Ghép da dị loại
587	Tháo khớp háng do ung thư
588	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay
589	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²
590	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²

591	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp
592	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau
593	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
594	Phẫu thuật cắt cụt chi
595	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
596	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
597	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau
598	Phẫu thuật ghép xương tự thân
599	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng
600	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
601	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
602	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
603	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
604	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
605	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
606	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
607	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
608	Phẫu thuật tháo khớp chi
609	Phẫu thuật U máu
610	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
611	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ
612	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ
613	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận
614	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
615	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ
	IV. XẠ TRỊ-HÓA TRỊ LIỆU
616	Điều trị bệnh Basedow bằng I 131
617	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I131
618	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I 131
619	Điều trị đích trong ung thư
620	Điều trị u máu bằng hóa chất
621	Điều trị ung thư bằng nghiệm pháp gene
622	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I131
623	Đồ khuôn chì trong xạ trị
624	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi
625	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy
626	Hóa trị liều cao
627	Hóa trị liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tạo máu
628	Làm mặt nạ cố định đầu
629	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
630	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài
631	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong

632	Điều trị ung thư bằng tế bào gốc
633	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
634	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư
635	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
636	Truyền hóa chất động mạch
637	Truyền hóa chất khoang màng bụng
638	Truyền hóa chất khoang màng phổi
639	Truyền hóa chất nội tủy
640	Truyền hóa chất tĩnh mạch
641	Xạ trị áp sát xuất liều cao
642	Xạ trị áp sát xuất liều thấp
643	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ
644	Xạ trị bằng Cyber Knife
645	Xạ trị bằng Gamma Knife
646	Xạ trị bằng máy Cobalt
647	Xạ trị bằng máy gia tốc
648	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều
649	Xạ trị bằng máy Rx
650	Xạ trị bằng nguồn áp sát
651	Xạ trị bằng tấm áp P32
652	Xạ trị bằng X Knife
653	Xạ trị điều biến liều sử dụng PET/CT mô phỏng
654	Xạ trị phối hợp đồng thời với hóa trị
655	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng
656	Xạ trị sử dụng PET/CT mô phỏng
657	Xạ trị triệu chứng trong di căn ung thư
658	Xạ trị trong mô
659	Xạ trị trong mô ung thư âm đạo
660	Xạ trị trong mô ung thư não
661	Xạ trị trong mô ung thư nội mạc tử cung
662	Xạ trị trong mô ung thư cổ tử cung
663	Xạ trị trong mô ung thư khoang miệng
664	Xạ trị trong mô ung thư di căn xương
665	Xạ trị trong mô ung thư di căn cột sống
666	Xạ trị trong mô ung thư da
667	Xạ trị trong mô ung thư đại trực tràng
668	Xạ trị trong mô ung thư phần mềm
669	Xạ trị trong mô ung thư vú
670	Xạ phẫu bằng dao gamma quay
	V. Y HỌC HẠT NHÂN
671	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}
672	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp

673	PET/CT
674	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F FDG
675	Xạ hình toàn thân với I^{131}
676	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
677	Xạ hình tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
678	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}
679	Xạ hình tuyến vú
680	Xạ hình xương với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MDP
681	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
682	Xạ hình xương với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MDP
683	Xạ hình thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DMSA
684	Điều trị Basedow bằng ^{131}I
685	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
686	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
687	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
688	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
689	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
690	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
691	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
692	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
693	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P
694	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol
695	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166
696	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
697	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
698	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
699	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng hạt phóng xạ
700	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I
701	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
702	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
703	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
704	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
705	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{117}Sn
706	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{188}Re
707	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{186}Re
708	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{89}Sr
709	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{85}Sr
710	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng: ^{90}Y
711	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
712	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG
713	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG
714	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG

715	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG
716	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
717	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ
718	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với 131I-Rituximab
719	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với 131I-Nimotuzumab
720	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 111In-DTPA-octreotide
721	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 111In-DOTATOC
722	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 90Y-DOTATOC
723	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 90Y-DOTA-Lanreotide
724	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 90Y-DOTATATE
725	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 177Lu -DOTATATE
726	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 177Lu-DOTATOC
727	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha 213-Bi-DOTATOC
728	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ 177Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs
729	Điều trị di căn ung thư bằng cấy hạt phóng xạ 125I
730	Điều trị ung thư tuyến tiền liệt bằng cấy hạt phóng xạ 103Pd
731	Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ 125I
732	Điều trị ung thư thực quản bằng cấy hạt phóng xạ 125I
733	Điều trị ung thư đầu cổ bằng cấy hạt phóng xạ 125I
734	Điều trị u não bằng cấy hạt phóng xạ 125I
735	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
736	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
737	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ 90Y-Ibritumomab
738	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với 90Y- Rituximab
739	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với 90Y- Nimotuzumab
740	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ
741	Điều trị ung thư bằng hạt phóng xạ
742	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng Kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
743	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
744	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
745	PET/CT chẩn đoán bằng NaF
746	Xạ hình xương bằng NaF
747	Xạ trị áp sát bằng đồng vị phóng xạ
748	Xạ trị áp sát bằng hạt phóng xạ
749	Xạ trị áp sát bằng tâm áp phóng xạ
750	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ
751	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 177Lu
752	SPECT tụy
753	Xạ hình tụy
754	Xạ hình xương 3 pha
755	Xạ hình chức năng thận với 99mTc -DTPA
756	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép

757	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
758	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương
759	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
760	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
761	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
762	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
763	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
764	SPECT/CT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
765	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
766	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
767	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
768	SPECT/CT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
769	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với 99mTc Pertechnetate
770	SPECT/CT chẩn đoán khối u
771	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với 99mTc – MIBI
772	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với 67Ga
773	SPECT/CT chẩn đoán u phổi
774	SPECT/CT chẩn đoán u vú
775	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với 131I - MIBG
776	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với 123I - MIBG
777	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch
778	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ
779	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với 177Lu-DOTATOC
780	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với 111In-DOTATOC
781	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với 111In-DTPA-octreotide
782	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với 177Lu-DOTATATE
783	SPECT/CT hạch Lympho
784	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu 99m Tc-HMPAO
785	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu 111In
786	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu 67 Ga
787	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D
788	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
789	PET/MRI
790	PET/MRI chẩn đoán khối u
791	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
	VI. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
792	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
793	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
794	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
795	Nội soi bàng quang sinh thiết

796	Nội soi sinh thiết niệu đạo
797	Nong cổ tử cung trước xạ trong
798	Truyền ghép tùy tự thân và ngoại lai
799	Đặt các nguồn xạ vào tổ chức cơ thể
800	Phẫu thuật lạnh điều trị các khối u nông
801	Xạ trị buồng trứng trong ung thư vú
802	Rửa âm đạo, cổ tử cung trước xạ trị
803	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
804	Nội soi tai mũi họng

Định nghĩa "phức tạp": xâm lấn tạng lân cận/cần phải tạo hình/vi phẫu/can thiệp mạch máu.

XII. PHỤ SẢN

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. SẢN KHOA
1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...)
9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
18	Khâu tử cung do nạo thủng
19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
21	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm
22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa

24	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)
25	Nội xoay thai
26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
27	Forceps
28	Giác hút
29	Soi ối
30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
33	Đỡ đẻ thường ngồi chồm
34	Cắt và khâu tầng sinh môn
35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
37	Kiểm soát tử cung
38	Bóc rau nhân tạo
39	Kỹ thuật bấm ối
40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
41	Khám thai
42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa
43	Sinh thiết gai rau
44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
46	Chọc ối điều trị đa ối
47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
52	Khâu vòng cổ tử cung
53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
54	Chích áp xe tầng sinh môn
	B. PHỤ KHOA
55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
60	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần

65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
94	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
101	Phẫu thuật Crossen
102	Phẫu thuật Manchester
103	Phẫu thuật Lefort
104	Phẫu thuật Labhart
105	Phẫu thuật treo tử cung
106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)

107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung
123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
128	Nội soi buồng tử cung can thiệp
129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu
136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng
138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung
139	Tiêm nhân Chorio
140	Khoét chớp cổ tử cung
141	Cắt cụt cổ tử cung
142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
147	Cắt u thành âm đạo
148	Lấy dị vật âm đạo

149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
151	Chích áp xe tuyến Bartholin
152	Bóc nang tuyến Bartholin
153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn
156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
158	Nạo hút thai trứng
159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
160	Chọc dò túi cùng Douglas
161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
163	Chích áp xe vú
164	Khám nam khoa
165	Khám phụ khoa
166	Soi cổ tử cung
167	Làm thuốc âm đạo
168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
171	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
174	Cắt u vú lành tính
175	Bóc nhân xơ vú
176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
	C. SƠ SINH
178	Thay máu sơ sinh
179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc
180	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản
181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)
183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
184	Chọc dò màng bụng sơ sinh
185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
188	Chọc dò tủy sống sơ sinh
189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn

190	Truyền máu sơ sinh
191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
193	Rửa dạ dày sơ sinh
194	Ép tim ngoài lồng ngực
195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
196	Khám sơ sinh
197	Chăm sóc rốn sơ sinh
198	Tắm sơ sinh
199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
	D. HỖ TRỢ SINH SẢN
203	Hỗ trợ phôi nở
204	Chọc hút noãn
205	Chuyển phôi
206	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành
207	Nuôi cấy phôi
208	Trữ lạnh phôi, noãn
209	Rã đông phôi, noãn
210	Trữ lạnh tinh trùng
211	Rã đông tinh trùng
212	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng
213	Phẫu thuật lấy tinh trùng
214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)
215	Chuyển phôi, giao tử vào vòi tử cung (ZIFT, GIFT)
216	Sinh thiết phôi chẩn đoán
217	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh
218	Giảm thiểu phôi
219	Lọc rửa tinh trùng
220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
	Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
	E. PHÁ THAI

229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi
237	Hút thai dưới siêu âm
238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
Những kỹ thuật có dấu (*) chỉ định chuyên tuyến.	
XIII.	MẮT
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
1.	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độ nhất, gần mù
2.	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
3.	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
4.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độ nhất
5.	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL
6.	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
7.	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
8.	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
9.	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo
10.	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ nhất, gần mù
11.	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
12.	Tháo dầu Silicon nội nhãn
13.	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
14.	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
15.	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
16.	Cắt dịch kính, khớ nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
17.	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
18.	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
19.	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
20.	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
21.	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
22.	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không

	dùng dầu/khí nội nhãn
23.	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
24.	Tháo đai độn củng mạc
25.	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
26.	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
27.	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
28.	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
29.	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
30.	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
31.	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc
32.	Mở bao sau đục bằng laser
33.	Điều trị laser hồng ngoại
34.	Laser excimer điều trị tật khúc xạ
35.	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
36.	Laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
37.	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
38.	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
39.	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
40.	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
41.	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
42.	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
43.	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
44.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
45.	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
46.	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
47.	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
48.	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
49.	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
50.	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
51.	Mở bao sau bằng phẫu thuật
52.	Cắt chỉ bằng laser
53.	Ghép giác mạc xuyên
54.	Ghép giác mạc lớp
55.	Ghép giác mạc có vành củng mạc
56.	Ghép giác mạc tự thân
57.	Ghép nội mô giác mạc
58.	Ghép củng mạc
59.	Ghép giác mạc nhân tạo
60.	Ghép vòng căng/hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
61.	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa

62.	Nội thông lệ mũi nội soi
63.	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
64.	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quân - ống lệ mũi
65.	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
66.	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
67.	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
68.	Gọt giác mạc đơn thuần
69.	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
70.	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
71.	Lấy dị vật hốc mắt
72.	Lấy dị vật trong củng mạc
73.	Lấy dị vật tiền phòng
74.	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
75.	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
76.	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
77.	Cố định màng xương tạo củng đồ
78.	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới
79.	Tái tạo lệ quân kết hợp khâu mi
80.	Sinh thiết tổ chức mi
81.	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
82.	Sinh thiết tổ chức kết mạc
83.	Cắt u da mi không ghép
84.	Cắt u mi cả bề dày không ghép
85.	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
86.	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
87.	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
88.	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
89.	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
90.	Cắt u tiền phòng
91.	Cắt u hậu phòng
92.	Tiêm cortison điều trị u máu
93.	Điều trị u máu bằng hóa chất
94.	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
95.	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
96.	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
97.	Nạo vét tổ chức hốc mắt
98.	Chích mỡ hốc mắt
99.	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
100.	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
101.	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
102.	Nâng sàn hốc mắt

103.	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
104.	Tái tạo cùng đồ
105.	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
106.	Đóng lỗ dò đường lệ
107.	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
108.	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
109.	Phẫu thuật lác thông thường
110.	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
111.	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
112.	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí
113.	Chỉnh chỉ sau mổ lác
114.	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mí điều trị lác liệt
115.	Sửa sẹo sau mổ lác
116.	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí
117.	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
118.	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí
119.	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí
120.	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí
121.	Phẫu thuật hạ mí trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mí ...)
122.	Cắt cơ Muller
123.	Lùi cơ nâng mí
124.	Vá da tạo hình mí
125.	Phẫu thuật tạo hình nếp mí
126.	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí
127.	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mí (trên, dưới, 2 mí)
128.	Kéo dài cân cơ nâng mí
129.	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo
130.	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII
131.	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí
132.	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép
133.	Sửa sẹo xấu vùng quanh mí
134.	Di thực hàng lông mí
135.	Phẫu thuật Epicanthus
136.	Phẫu thuật mở rộng khe mí
137.	Phẫu thuật hẹp khe mí
138.	Lấy da mí sa (mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí
139.	Điều trị co giật mí, co quắp mí, cau mày, nếp nhăn da mí bằng thuốc (botox, dysport...), laser
140.	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mí trong)
141.	Điều trị di lệch góc mắt
142.	Phẫu thuật Doenig
143.	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng

144.	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
145.	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên
146.	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)
147.	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
148.	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
149.	Mở góc tiền phòng
150.	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ
151.	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm
152.	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)
153.	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
154.	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng
155.	Sửa vá sẹ bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
156.	Sửa sẹ bong bằng kim (Phẫu thuật needling)
157.	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
158.	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
159.	Tiêm nhu mô giác mạc
160.	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
161.	Tập nhược thị
162.	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
163.	Rửa chất nhân tiền phòng
164.	Cắt bỏ túi lệ
165.	Phẫu thuật mộng đơn thuần
166.	Lấy dị vật giác mạc sâu
167.	Cắt bỏ chấp có bọc
168.	Khâu cò mí, tháo cò
169.	Chích dẫn lưu túi lệ
170.	Phẫu thuật lác người lớn
171.	Khâu da mí đơn giản
172.	Khâu phục hồi bờ mí
173.	Ghép da dị loại
174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
175.	Khâu phủ kết mạc
176.	Khâu giác mạc
177.	Khâu củng mạc
178.	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
179.	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
180.	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)
181.	Lạnh đông thể mí
182.	Điện đông thể mí
183.	Bơm hơi / khí tiền phòng
184.	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
185.	Mức nội nhãn

186.	Cắt thị thần kinh
187.	Phẫu thuật quặm
188.	Phẫu thuật quặm tái phát
189.	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
190.	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
191.	Mô quặm bẩm sinh
192.	Cắt chỉ khâu giác mạc
193.	Tiêm dưới kết mạc
194.	Tiêm cạnh nhãn cầu
195.	Tiêm hậu nhãn cầu
196.	Tiêm nội mô giác mạc
197.	Bơm thông lệ đạo
198.	Lấy máu làm huyết thanh
199.	Điện di điều trị
200.	Lấy dị vật kết mạc
201.	Khâu kết mạc
202.	Lấy calci kết mạc
203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
204.	Cắt chỉ khâu kết mạc
205.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
206.	Bơm rửa lệ đạo
207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
208.	Thay băng vô khuẩn
209.	Tra thuốc nhỏ mắt
210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
211.	Rửa cùng đồ
212.	Cấp cứu bong mắt ban đầu
213.	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
214.	Bóc giả mạc
215.	Rạch áp xe mi
216.	Rạch áp xe túi lệ
217.	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
218.	Soi đáy mắt trực tiếp
219.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
220.	Soi đáy mắt bằng Schepens
221.	Soi góc tiền phòng
222.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
223.	Khám lâm sàng mắt
224.	Đo thị giác tương phản
225.	Gây mê để khám
	Ung bướu
226.	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ

227.	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình
228.	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàn
	Tạo hình
229.	Phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí
230.	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới
231.	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)
232.	Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mắt
233.	Phẫu thuật tạo nếp mí
234.	Phẫu thuật điều trị hờ mí
235.	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
236.	Phẫu thuật tạo hình mí
237.	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xê đôi mí)
	Chẩn đoán hình ảnh
238.	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
239.	Chụp lỗ thị giác
240.	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
241.	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople
242.	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
243.	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
244.	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
245.	Chụp đáy mắt RETCAM
246.	Chụp mạch với ICG
247.	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu
248.	Chụp đĩa thị 3D
249.	Siêu âm bán phần trước
	Thăm dò chức năng và xét nghiệm
250.	Test thử cảm giác giác mạc
251.	Test phát hiện khô mắt
252.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
253.	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
254.	Đo thị trường chu biên
255.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
256.	Đo sắc giác
257.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
258.	Đo khúc xạ máy
259.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
260.	Đo thị lực
261.	Thử kính
262.	Đo độ lác
263.	Xác định sơ đồ song thị
264.	Đo biên độ điều tiết
265.	Đo thị giác 2 mắt

266.	Đo độ sâu tiền phòng
267.	Đo đường kính giác mạc
268.	Đo độ dày giác mạc
269.	Đếm tế bào nội mô giác mạc
270.	Chụp bản đồ giác mạc
271.	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)
272.	Điện châm kích thích
273.	Điện võng mạc
274.	Điện nhãn cầu
275.	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
276.	Đo độ lồi
277.	Test thử nhược cơ
278.	Test kéo cơ cưỡng bức
279.	Hóa sinh (Thủy dịch mắt)
280.	Định lượng Globulin
281.	Định lượng Albumin
282.	Định lượng Vitamin
283.	Định lượng Cholesterol
284.	Định lượng LDH
285.	Xét nghiệm tỷ trọng
286.	Xét nghiệm pH
287.	Định lượng kháng thể
	1. Nội khoa
288.	Test lấy bì
289.	Test nội bì
290.	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
291.	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
	2. Chẩn đoán hình ảnh
292.	Chụp mạch ký huỳnh quang
	3. Các kỹ thuật khác (TTLT 37)
293.	Siêu âm + đo trực nhãn cầu
294.	Chụp Angiography mắt
XIV. TAI - MŨI – HỌNG	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. TAI - TAI THẦN KINH
1	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)
2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)
3	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa
4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ
5	Phẫu thuật mở túi nội dịch

6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ
7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai
8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá
9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
11	Phẫu thuật giảm áp dây VII
12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII
13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình
14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất
15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai
16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
18	Phẫu thuật xương chũm trong áp xe não do tai
19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần
21	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
22	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm
23	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên
24	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên
25	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm
27	Mở sào bào
28	Mở sào bào - thượng nhĩ
29	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ
30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật
34	Vá nhĩ đơn thuần
35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
38	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ
40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh
41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản
42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài
44	Mở lại hốc mỏ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật
45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dài tai
46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
47	Cắt bỏ vành tai thừa

48	Đặt ống thông khí màng nhĩ
49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ
50	Chích rạch màng nhĩ
51	Khâu vết rách vành tai
52	Bơm hơi vòi nhĩ
53	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai
54	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)
55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê
56	Chọc hút dịch vành tai
57	Chích nhọt ống tai ngoài
58	Làm thuốc tai
59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
	B. MŨI-XOANG
60	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne
62	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm
63	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương
64	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái
65	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong
66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng
68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng
69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt
70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác
72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
76	Phẫu thuật nạo sàng hàm
77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
80	Cắt Polyp mũi
81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser
83	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa
84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi
87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm
88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm

89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi
90	Phẫu thuật mở cạnh mũi
91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài
93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng
94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng
95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi
96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác
97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser
101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh
102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi
104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)
108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser
109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi
111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
115	Khoan xoang trán
116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm
117	Phẫu thuật mở xoang hàm
118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm
119	Phẫu thuật chỉnh hình ổ mắt
120	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên
121	Phẫu thuật chấn thương xương gò má
122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc
126	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ
127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê
130	Đốt điện cuốn mũi dưới

131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
132	Bê cuốn mũi
133	Nội soi bê cuốn mũi dưới
134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
135	Sinh thiết hốc mũi
136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
137	Nội soi sinh thiết u vòm
138	Chọc rửa xoang hàm
139	Phương pháp Proetz
140	Nhét bắc mũi sau
141	Nhét bắc mũi trước
142	Cầm máu mũi bằng Merocel
143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
	C. HỌNG-THANH QUẢN
148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)
149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator
151	Phẫu thuật cắt u Amydal
152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)
153	Nạo VA
154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)
157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)
158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt
160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh
161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh
162	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)
163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh
164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên
165	Phẫu thuật treo sụn phễu
166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê
168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)
169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)

170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser
171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser
172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh
173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser
174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)
176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê
177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê
178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê
179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê
180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent
181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent
182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent
183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent
184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong
185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn
186	Nội khí quản tậ - tậ
187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
188	Kỹ thuật đặt van phát âm
189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
190	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương
191	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương
192	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương
193	Nội soi nong hẹp thực quản
194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má
196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)
197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi
198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent
199	Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
200	Nội soi bơm rửa khí phế quản
201	Phẫu thuật Laser điều trị Amygdale hốc mủ
202	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale
203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng
206	Chích áp xe sàn miệng
207	Chích áp xe quanh Amidan
208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA
209	Cắt phanh lưỡi
210	Sinh thiết u hạ họng
211	Sinh thiết u họng miệng

212	Lấy dị vật họng miệng
213	Lấy dị vật hạ họng
214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
215	Đốt họng hạt bằng nhiệt
216	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)
217	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)
218	Bơm thuốc thanh quản
219	Đặt nội khí quản
220	Thay canuyn
221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
222	Khí dung mũi họng
223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê
238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê
246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê
248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê
250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê
252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê

254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê
	D. ĐẦU CỔ
256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm
262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo
264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo
265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng
266	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng
267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ
268	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính
269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính
270	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính
271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần
272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình
273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP
278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
279	Nạo vét hạch cổ tiết căn
280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
281	Nạo vét hạch cổ chức năng
282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII
283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
287	Phẫu thuật cắt thùy giáp
288	Phẫu thuật cắt móm trâm theo đường miệng
289	Phẫu thuật khối u khoang bên họng
290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
291	Phẫu thuật rò sống mũi
292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
293	Phẫu thuật rò khe mang I
294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII

295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
296	Phẫu thuật rò xoang lê
297	Phẫu thuật túi thừa Zenker
298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản
299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
303	Thay băng vết mổ
304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
	Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ
305	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc
306	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán
307	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày
308	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân
309	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp
310	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ
311	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo
312	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi
313	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi
314	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi
315	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi
316	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch
317	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ
318	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da
319	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da
320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương
322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước
323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau
324	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
325	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt
326	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt
327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng vật da, cân cơ, xương
328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương
329	Phẫu thuật tạo hình mắt do liệt dây VII
330	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt thiếu sụn
331	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt
332	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da
333	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ
334	Phẫu thuật căng da cổ
335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ

336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng
337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
338	Phẫu thuật tái tạo hình môi
339	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi
340	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi
341	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm
342	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to
343	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm
344	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt
345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân
346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân
348	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ
349	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ
350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da
351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân
352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn
353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp
354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp
355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai
356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp
357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi
358.	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (ác tính)
359.	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma
360.	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)
361.	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
362.	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu ghép
363.	Cắt phanh lưỡi (gây mê)
364.	Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng
365.	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng
366.	Khâu lỗ thủng thực quản
367.	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên
368.	Trích áp xe vùng đầu cổ
369.	Phẫu thuật nội soi cắt phân giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
370.	Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
371.	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2
372.	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm
373.	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser CO2 (gây tê/gây mê)
374.	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng dao siêu âm/ Laser CO2
375.	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2
376.	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/ Ligasure

377.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
378.	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
379.	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII
380.	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure
381.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
382.	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm
383.	Phẫu thuật khối u khoang bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure
384.	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng NIM dò dây VII
385.	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation
386.	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị Navigation
387.	Phẫu thuật nội soi cắt u sọ hầu sử dụng định vị Navigation
388.	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation
389.	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation
390.	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt
391.	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy di vật (di vật thực quản, hỏa khí...)
392.	Đóng lỗ rò thực quản-khí quản
393.	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt
394.	Phẫu thuật rút ống nong/T-tube sau chỉnh hình sẹo hẹp thanh/ khí quản
E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)	
395.	Cắt u cuộn cảnh
396.	Đo ABR (1 lần)
397.	Đo AOE (1 lần)
398.	Đo sức nghe lời
399.	Đo trên ngưỡng
400.	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi

XV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU	
(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)	
1	Điều trị bằng sóng ngắn
2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
3	Điều trị bằng vi sóng
4	Điều trị bằng từ trường
5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
7	Điều trị bằng các dòng điện xung
8	Điều trị bằng siêu âm
9	Điều trị bằng sóng xung kích
10	Điều trị bằng dòng giao thoa

11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
18	Điều trị bằng Parafin
19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
23	Điều trị bằng bùn
24	Điều trị bằng nước khoáng
25	Điều trị bằng oxy cao áp
26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
27	Điều trị bằng điện trường cao áp
28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
29	Điều trị bằng ion khí
30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
35	Tập lăn trở khi nằm
36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
40	Tập dáng đi
41	Tập đi với thanh song song
42	Tập đi với khung tập đi
43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
44	Tập đi với gậy
45	Tập đi với bàn xương cá
46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
47	Tập lên, xuống cầu thang
48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
49	Tập đi với chân giả trên gối
50	Tập đi với chân giả dưới gối

51	Tập đi với khung treo
52	Tập vận động thụ động
53	Tập vận động có trợ giúp
54	Tập vận động chủ động
55	Tập vận động tự do tứ chi
56	Tập vận động có kháng trở
57	Tập kéo dẫn
58	Tập vận động trên bóng
59	Tập trong bồn bóng nhỏ
60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
63	Tập với thang tường
64	Tập với giàn treo các chi
65	Tập với ròng rọc
66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
69	Tập với máy tập thăng bằng
70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
71	Tập với xe đạp tập
72	Tập với bàn nghiêng
73	Tập các kiểu thở
74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
75	Tập ho có trợ giúp
76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
79	Kỹ thuật di động khớp
80	Kỹ thuật di động mô mềm
81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
87	Kỹ thuật Frenkel
88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
90	Tập điều hợp vận động
91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
	C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU

	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
95	Tập các vận động thô của bàn tay
96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
97	Tập phối hợp hai tay
98	Tập phối hợp tay mắt
99	Tập phối hợp tay miệng
100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
101	Tập điều hòa cảm giác
102	Tập tri giác và nhận thức
103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
	D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
104	Tập nuốt
105	Tập nói
106	Tập nhai
107	Tập phát âm
108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
109	Tập cho người thất ngôn
110	Tập luyện giọng
111	Tập sửa lỗi phát âm
	Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
113	Lượng giá chức năng tim mạch
114	Lượng giá chức năng hô hấp
115	Lượng giá chức năng tâm lý
116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
118	Lượng giá chức năng dáng đi
119	Lượng giá chức năng thăng bằng
120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
122	Thử cơ bằng tay
123	Đo tầm vận động khớp
124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
126	Đo áp lực hậu môn trực tràng
127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver

129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (<i>trong liệt tứ chi</i>)
138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
	E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)
148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)
149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
	G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
157.	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
158.	Điều trị bằng điện vi dòng
159.	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
160.	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
161.	Điều trị chườm ngải cứu
162.	Thủy trị liệu có thuốc
163.	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bong
164.	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
165.	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều

166.	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
	H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
167.	Tập vận động cột sống
168.	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
169.	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
170.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
171.	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
172.	Tập dưỡng sinh
173.	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
174.	Kỹ thuật lập vận động trên máy chức năng
175.	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
176.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
177.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uốn)
178.	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
179.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
180.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
181.	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà
182.	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch
183.	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch
184.	Kỹ thuật thư dãn
185.	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
186.	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isokinetic
187.	Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng
	I. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
188.	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
189.	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)
	K. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
190.	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
191.	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
192.	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
193.	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
194.	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
	L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
	(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
195.	Chẩn đoán điện thần kinh cơ

196.	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
197.	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
198.	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
199.	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
200.	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
201.	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
202.	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
203.	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
204.	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)
205.	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
206.	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa
207.	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa
208.	Nghiệm pháp đi 6 phút
209.	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili
210.	Nghiệm pháp Tinetti
211.	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
212.	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói
213.	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
214.	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
215.	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ
216.	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú (tay, chân hoặc thân mình)
217.	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
218.	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
219.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
220.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
221.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
222.	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép hoặc vết thương
223.	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng gel Silicol
224.	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol
225.	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
226.	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
227.	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
228.	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol
229.	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào
	M. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP
	(Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
230.	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
231.	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)

232.	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng
233.	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng
234.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
235.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
236.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
237.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
238.	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
239.	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
240.	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
241.	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
242.	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
243.	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa
244.	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
245.	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
246.	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
247.	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
248.	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)	
249.	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp
250.	Tập do cứng khớp
251.	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
252.	Xoa bóp áp lực hơi

XVI. ĐIỆN QUANG

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN	
1. Siêu âm đầu, cổ	
1	Siêu âm tuyến giáp
2	Siêu âm các tuyến nước bọt
3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
4	Siêu âm hạch vùng cổ
5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
6	Siêu âm hốc mắt
7	Siêu âm qua thóp
8	Siêu âm nhãn cầu
9	Siêu âm Doppler hốc mắt
10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
2. Siêu âm vùng ngực	
11	Siêu âm màng phổi
12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi

14	Siêu âm qua thực quản
	3. Siêu âm ổ bụng
15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
18	Siêu âm tử cung phần phụ
19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
22	Siêu âm Doppler gan lách
23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
24	Siêu âm Doppler động mạch thận
25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
27	Siêu âm 3D/4D khối u
28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
	4. Siêu âm sản phụ khoa
30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
	5. Siêu âm cơ xương khớp
43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
	6. Siêu âm tim, mạch máu
45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
47	Siêu âm nội mạch
48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm

52	Siêu âm Doppler tim, van tim
53	Siêu âm 3D/4D tim
	7. Siêu âm vú
54	Siêu âm tuyến vú hai bên
55	Siêu âm Doppler tuyến vú
56	Siêu âm đàn hồi mô vú
	8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam
57	Siêu tinh hoàn hai bên
58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
59	Siêu âm dương vật
60	Siêu âm Doppler dương vật
	9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt
61	Siêu âm trong mổ
62	Siêu âm nội soi
63	Siêu âm có chất tương phản
64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
66	Siêu âm 3D/4D trực tràng
	B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
	1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
72	Chụp Xquang Blondeau
73	Chụp Xquang Hirtz
74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
76	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng
77	Chụp Xquang Chausse III
78	Chụp Xquang Schuller
79	Chụp Xquang Stenvers
80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
83	Chụp Xquang răng toàn cảnh
84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
85	Chụp Xquang mỏm trâm
86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế

89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên
93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch
100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
119	Chụp Xquang ngực thẳng
120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
123	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn
124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
126	Chụp Xquang tuyến vú
127	Chụp Xquang tại giường
128	Chụp Xquang tại phòng mổ
129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
	2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị

130	Chụp Xquang thực quản dạ dày
131	Chụp Xquang ruột non
132	Chụp Xquang đại tràng
133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
135	Chụp Xquang đường dò
136	Chụp Xquang tuyến nước bọt
137	Chụp Xquang tuyến lệ
138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
139	Chụp Xquang ống tuyến sữa
140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
145	Chụp Xquang động mạch tạng
146	Chụp Xquang động mạch chi
147	Chụp Xquang động mạch vành
148	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh
	C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
	1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
153	Chụp CLVT mạch máu não
154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
160	Chụp CLVT hốc mắt
161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
	2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)

169	Chụp CLVT mạch máu não
170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
171	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
172	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
174	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
175	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
176	Chụp CLVT hốc mắt
177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy	
178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
182	Chụp CLVT mạch máu não
183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
184	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
185	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
187	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
188	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
189	Chụp CLVT hốc mắt
190	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy	
191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy	
200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
203	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim

208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy
209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block
217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block
218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu

	9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy
243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
244	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân

280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy
282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
	1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
296	Chụp cộng hưởng từ sọ não
297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản

318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máu từ lực 0.2-1.5T
319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máu từ lực 0.2-1.5T
334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
340	Chụp cộng hưởng từ khớp
341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máu từ lực 1.5T
347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
350	Chụp cộng hưởng từ tim
351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản

354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
357	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
	6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
362	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực $\geq 3T$
366	Chụp cộng hưởng từ sọ não
367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
368	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực $\geq 3T$
383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực $\geq 3T$
389	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)

390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
400	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến tiền liệt
401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực $\geq 3T$	
404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
410	Chụp cộng hưởng từ khớp
411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực $\geq 3T$	
417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
420	Chụp cộng hưởng từ tim
421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
426	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
427	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản

428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
	12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực $\geq 3T$
432	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
433	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
	1. Chụp mạch dưới Xquang tăng sáng
436	Chụp động mạch não dưới Xquang tăng sáng
437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới Xquang tăng sáng
438	Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
439	Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng
440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
441	Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
442	Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
443	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) dưới Xquang tăng sáng
444	Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng
445	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng
446	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng
447	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng
448	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới Xquang tăng sáng
	2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng
449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng
450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng
451	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
452	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
453	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
454	Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
455	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
456	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới Xquang tăng sáng
457	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
458	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới Xquang tăng sáng
459	Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng
460	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng
461	Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
462	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
463	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng
464	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
465	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới Xquang tăng sáng

466	Chụp và nút động mạch tử cung dưới Xquang tăng sáng
467	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới Xquang tăng sáng
468	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới Xquang tăng sáng
469	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng sáng
470	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng
471	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng
472	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng
473	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng
474	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới Xquang tăng sáng
475	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới Xquang tăng sáng
476	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới Xquang tăng sáng
477	Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng
478	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng
479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng
480	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng
481	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng
482	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng
483	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng
484	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng
485	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
486	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
487	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng
488	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng
489	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng
490	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng
491	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng
492	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
493	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) dưới Xquang tăng sáng
495	Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng
496	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng
497	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng
498	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng
499	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng
500	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng
	3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)
501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền

506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền
508	Chụp các động mạch tủy
509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền
510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền
512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền
514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền
515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền
	4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
519	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
523	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...
524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền
527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền
537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
543	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền
544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
545	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền

547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền
549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền
559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
564	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
571	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền
572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền
573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)
574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
576	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền
581	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền
584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền
585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền

587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
588	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền
591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền
592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền
593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền
594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
595	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
596	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
598	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền
599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền
600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
	5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
615	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm
616	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
617	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản

628	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm
629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
	6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
647	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
	7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ
654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
655	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
656	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ
	8. Điện quang tim mạch
657	Chụp động mạch vành
658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng
659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
660	Sinh thiết cơ tim
661	Thông tim ống lớn
662	Nong van hai lá
663	Nong van động mạch chủ
664	Nong van động mạch phổi
665	Bít thông liên nhĩ
666	Bít thông liên thất

667.	Bít ống động mạch
668.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần
669.	Đặt máy tạo nhịp
670.	Đặt máy tạo nhịp phá rung
671.	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
672.	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng
673.	Chụp, nong động mạch và đặt stent
674.	Bít ống động mạch
675.	Đặt stent động mạch chủ
676.	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
677.	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
678.	Điều trị u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao
679.	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)
680.	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da
681.	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt
682.	Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt
683.	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt
684.	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật,...)
685.	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da
686.	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da
687.	Chụp và nút mạch điều trị u phổi
688.	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất
689.	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống
690.	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)
691.	Chọc sinh thiết tạng dưới định vị Robot
692.	Điều trị đốt các khối u bằng sóng điện từ trường (NanoKnife)
693.	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)
	Chụp CHT máy từ lực ≥ 1.5Tesla
694.	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản
695.	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản
696.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (<i>nếu có tiêm thuốc</i>)
697.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản
698.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản
699.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh
700.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt
701.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
702.	Cộng hưởng từ phổ tim
703.	Siêu âm tại giường
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)

704.	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
XVII. Y HỌC HẠT NHÂN	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
A. CHẨN ĐOÁN	
1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA
4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
5	SPECT não với ^{111}In - octreotide
6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Tetrafosmin
10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotech)
12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}\text{TcN-NOEt}$
13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin
14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - IPPA
15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - BMIPP
16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Tetrafosmin
18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotech)
20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{TcN-NOEt}$
21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin
22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I - IPPA
23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I - BMIPP
24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
25	SPECT chức năng tim pha sớm
26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Pertechnetate
27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Sestamibi
28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Tetrafosmin
29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha nghỉ
31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha gắng sức
32	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim
33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)
34	SPECT gan
35	SPECT thận
36	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG

37	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
38	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
39	SPECT tuyến tiền liệt
40	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In – Capromab pendetid
41	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In – CYT-356
42	SPECT xương, khớp
43	SPECT chẩn đoán khối u
44	SPECT chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
47	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
48	SPECT chẩn đoán u phổi
49	SPECT chẩn đoán u vú
50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
52	SPECT phóng xạ miễn dịch
53	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ
54	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC
55	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC
56	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide
57	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE
58	SPECT hạch Lympho
59	SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO
60	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
61	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
62	SPECT/CT
63	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Perchnetate
64	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – ECD
65	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA
66	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – HMPAO
67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm
75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$
76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim
77	SPECT/CT gan
78	SPECT/CT thận

79	SPECT/CT tuyến tiền liệt
80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
83	SPECT/CT xương, khớp
84	SPECT/CT chẩn đoán khối u
85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi
90	SPECT/CT chẩn đoán u vú
91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch
94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ
95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC
96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC
97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide
98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE
99	SPECT/CT hạch Lympho
100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO
101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D
104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
106	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Perchnetate
107	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD
108	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA
109	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – HMPAO
110	Xạ hình u màng não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – chelate
111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA
112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA
113	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RISA
114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp
115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
116	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương
117	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ
118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I
120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I

121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I
122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
123	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – V – DMSA
124	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI
125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
126	Xạ hình tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
127	Xạ hình tuyến lệ với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
128	Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
136	Xạ hình chức năng tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ đánh dấu
137	Xạ hình chức năng tim pha sớm
138	Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – Pertechnetate
139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – Pyrophosphate
140	Xạ hình hoại tử cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – Pyrophosphate
141	Xạ hình tuyến vú
142	Xạ hình tưới máu phổi
143	Xạ hình tưới máu phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - macroaggregated
144	Xạ hình thông khí phổi
145	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe
146	Xạ hình thông khí phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -DTPA
147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – Sulfur Colloid
148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid
149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m
150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
151	Nghiệm pháp chẩn đoán HPylory với ^{14}C -Urea
152	Xạ hình lách với Methionin – $^{99\text{m}}\text{Tc}$
153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
154	Xạ hình lách với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid
155	Xạ hình gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid
156	Xạ hình gan – mật với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – HIDA
157	Xạ hình gan – mật với ^{131}I – Rose Bengan
158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$
159	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – IDA
160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I – Hippuran
161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I – Hippuran
162	Xạ hình thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DMSA

163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – DTPA
164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH
165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH
166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3
167	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3
168	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản với ^{99m}Tc Pertechnetate
169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
172	Xạ hình tuyến tiền liệt
173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate
174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP
175	Xạ hình xương 3 pha
176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA
184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA
185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid
188	Xạ hình hạch Lympho
189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO
190	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{111}In
191	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
194	PET
195	PET chẩn đoán khối u
196	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
197	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
198	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
199	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
200	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
201	PET nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol
202	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone
203	PET tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
204	PET đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂

205	PET chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
206	PET chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
207	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT2A receptor
208	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
209	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D2 receptor
210	PET chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
211	PET chẩn đoán bệnh Alzheimer với $[^{11}\text{C}]\text{PIB}$
212	PET chẩn đoán bệnh tim mạch
213	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
214	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
215	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
216	PET tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH_3
217	PET thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
218	PET tưới máu cơ tim với ^{15}O - H_2ONH_3
219	PET tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb^+
220	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
221	PET trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
222	PET/CT
223	PET/CT chẩn đoán khối u
224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F FDG
225	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -glucose
226	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -methionine
227	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -ACHC
228	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -tyrosine
229	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -thymidine
230	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -fluorodeoxyuridine
231	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F -fluoromidonidazole
232	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F - β -estradiol
233	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{15}O - H_2O
234	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{62}Cu -PTSM
235	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F gắn kháng thể đơn dòng kháng khối u
236	PET/CT chẩn đoán khối u với 5- ^{18}F -fluorouracil
237	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -daunoubicin
238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}F FDG
240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}F FDG
241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}F FDG
242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}F FDG
243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}F FDG
244	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
245	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
246	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone

247	PET/CT đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
248	PET/CT nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol
249	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone
250	PET/CT tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
251	PET/CT đo lường chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
252	PET/CT chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
253	PET/CT chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
254	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
255	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
256	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
258	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch
260	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
261	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
263	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃
264	PET/CT thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
265	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃
266	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ⁺
267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}F FDG
268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}F FDG
269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}F FDG
270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
272	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ
273	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTANOC
274	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTATATE
275	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTANOC
276	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTATATE
277	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTA-Lanreotide
278	PET/CT mô phỏng xạ trị
279	PET/CT mô phỏng xạ trị 3D
280	PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
281	PET/MRI
282	PET/MRI chẩn đoán khối u
283	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
284	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
285	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
286	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
287	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
288	PET/MRI nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol

289	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone
290	PET/MRI tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
291	PET/MRI đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
292	PET/MRI chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
293	PET/MRI chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
294	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
295	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
296	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
297	PET/MRI chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
298	PET/MRI chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
299	PET/MRI chẩn đoán bệnh tim mạch
300	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
301	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
302	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
303	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃
304	PET/MRI thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
305	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃
306	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ₊
307	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
308	PET/MRI trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
309	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
312	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
313	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
323	Định lượng T ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
324	Định lượng FT ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
325	Định lượng T ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
326	Định lượng FT ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
	B. ĐIỀU TRỊ
340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I
341	Điều trị Basedow bằng ^{131}I
342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
349	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
350	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P
351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol
352	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166
353	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
354	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
356	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng hạt phóng xạ
357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I
358	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
359	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
360	Điều trị sẹo lồi bằng tẩm áp ^{32}P
361	Điều trị eczema bằng tẩm áp ^{32}P
362	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ^{32}P
363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32
365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
367	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{117}Sn
368	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{188}Re
369	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{186}Re
370	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{89}Sr
371	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{85}Sr

372.	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng: ^{90}Y
373.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
374.	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG
375.	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG
376.	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG
377.	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG
378.	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
379.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ
380.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab
381.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab
382.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide
383.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC
384.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC
385.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide
386.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE
387.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE
388.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC
389.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha 213-Bi-DOTATOC
390.	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE-PLGA-PEG NPs
391.	Điều trị di căn ung thư bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
392.	Điều trị ung thư tuyến tiền liệt bằng cấy hạt phóng xạ ^{103}Pd
393.	Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
394.	Điều trị ung thư thực quản bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
395.	Điều trị ung thư đầu cổ bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
396.	Điều trị u não bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
397.	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
398.	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
399.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab
400.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y - Rituximab
401.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y - Nimotuzumab
402.	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ
403.	Điều trị ung thư bằng hạt phóng xạ
404.	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng Kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
405.	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
406.	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
407.	PET/CT chẩn đoán bằng NaF
408.	Xạ hình xương bằng NaF
409.	Xạ trị áp sát bằng đồng vị phóng xạ
410.	Xạ trị áp sát bằng hạt phóng xạ

411.	Xạ trị áp sát bằng tâm áp phóng xạ
412.	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ
413.	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
414.	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
415.	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
416.	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
417.	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
418.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{177}Lu
419.	SPECT tụy
420.	Xạ hình tụy

XVIII. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. SỌ NÃO
1	Mở thông não thất bể đáy nội soi
2	Nội soi mở thông não thất
	B. TAI - MŨI - HỌNG
3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
4	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
6	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết
7	Nội soi cầm máu mũi
8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
9	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
11	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết
12	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính
13	Nội soi tai mũi họng
14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang
15	Nội soi thanh quản lấy dị vật
	C. KHÍ- PHẾ QUẢN
16	Nội soi khí - phế quản ống cứng sinh thiết xuyên vách
17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách
18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần
19	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt đốt u bằng điện đông cao tần
20	Nội soi khí - phế quản ống mềm đặt stent
21	Nội soi khí - phế quản ống cứng đặt stent
22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết

23	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt lạnh u
24	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt lạnh u
25	Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán
26	Nội soi khí - phế quản ống cứng chẩn đoán
27	Nội soi siêu âm khí - phế quản ống mềm, sinh thiết xuyên thành phế quản
28	Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán
29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc
30	Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi
31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật
32	Nội soi khí - phế quản ống cứng lấy dị vật
33	Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản
34	Nội soi khí - phế quản ống mềm huỳnh quang
35	Nội soi khí - phế quản ống mềm dải tần hẹp (NBI, Iscan, Fice,...)
36	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản
	D. LỒNG NGỰC- PHỔI
37	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán
38	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán
39	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết
40	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết
41	Nội soi trung thất chẩn đoán
42	Nội soi trung thất sinh thiết
43	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm cắt đốt bằng điện đông cao tần
	D. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi
45	Nội soi đường mật tán sỏi qua da
46	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
47	Nội soi điều trị loét ống tiêu hóa bằng Laser
48	Mở thông dạ dày qua nội soi
49	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
50	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
51	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy).
52	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào.
53	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.
55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy
56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy
57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi
58	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
61	Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng
62	Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng

63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
64	Nội soi ổ thận để thăm dò, chẩn đoán
65	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
69	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ
73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
74	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
75	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị
77	Nội soi băng tần hẹp (NBI)
78	Nội soi siêu âm trực tràng
79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
81	Nội soi đại tràng sigma
82	Soi trực tràng
	E. TIẾT NIỆU
83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
86	Soi bàng quang
87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
88	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
91	Nội soi sinh thiết niệu đạo
92	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
93	Nội soi niệu quản chẩn đoán
94	Nội soi niệu quản sinh thiết
95	Nội soi bàng quang sinh thiết
	G. KHỚP
96	Nội soi khớp điều trị
97	Nội soi khớp chẩn đoán
	H. PHỤ SÁN
98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
100	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung

101	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
103	Nội soi buồng tử cung can thiệp
104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU
105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
107.	Nội soi bàng quang có can thiệp
XIX. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
A. TIM, MẠCH	
1	Thăm dò điện sinh lý tim
2	Thông tim chẩn đoán
3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
5	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz
6	Đo áp lực thâm thấu máu
7	Holter huyết áp
8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
9	Đo lưu huyết não
10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)
11	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)
12	Holter điện tâm đồ
13	Nghiệm pháp dây thắt
14	Điện tim thường
B. HÔ HẤP	
15	Đo dung tích khí cặn
16	Đo khuếch tán khí (DLCO)
17	Đo tổng dung lượng phổi
18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
19	Đo hô hấp ký
20	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
21	Đo nồng độ khí CO trong đường thở
22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)
25	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức
26	Dao động xung ký
27	Thăm dò rối loạn hô hấp lúc ngủ
C. THẦN KINH, TÂM THẦN	
28	Điện cơ tron định lượng (QEMG)

29	Ghi điện cơ
30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)
31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)
32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
34	Đo điện thế kích thích cảm giác
35	Đo điện thế kích thích giác quan
36	Đo điện thế kích thích vận động
37	Ghi điện não đồ vi tính
38	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ
39	Ghi điện não đồ video
40	Ghi điện não đồ thông thường
41	Đo ngưỡng đau
42	Test thần kinh tự chủ
	D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU
43	Đo PH thực quản 24 giờ
44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy
45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
46	Đo áp lực bàng quang bằng máy
47	Đo niệu dòng đồ
48	Đo áp lực thẩm thấu niệu
49	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)
50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)
51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
	Đ. TAI MŨI HỌNG
52	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)
53	Mapping điện cực ốc tai
54	Phân tích âm giọng nói cơ bản
55	Phân tích âm giọng nói phức tạp
56	Thanh môn đồ (EGG)
57	Điện cơ thanh quản
58	Đo đề hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số
59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)
60	Đo thính lực đơn âm
61	Đo thính lực lời
62	Đo thính lực trên ngưỡng
63	Đo thính lực ở trường tự do
64	Đo nhĩ lượng
65	Đo phản xạ cơ bàn đạp
66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)
68	Đo sức cản của mũi

69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc
	E. MẮT
70	Điện võng mạc
71	Đo độ dày giác mạc
72	Đếm tế bào nội mô giác mạc
73	Đo bản đồ giác mạc
74	Siêu âm A/B
75	Đo biên độ điều tiết
76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
77	Test thử cảm giác giác mạc
78	Test phát hiện khô mắt
79	Nghiệm pháp phát hiện glacom
80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
81	Đo thị trường chu biên
82	Đo sắc giác
83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
84	Đo khúc xạ máy
85	Đo khúc xạ giác mạc Javal
86	Thử kính
87	Đo độ lác
88	Xác định sơ đồ song thị
89	Đo độ sâu tiền phòng
90	Đo đường kính giác mạc
91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
93	Đo thị lực
94	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)
	G. CƠ XƯƠNG KHỚP
95	Thử nghiệm Methacholine (methacholine test)
96	Đo áp lực hậu môn trực tràng
97	Đo phản xạ đại tiện
98	Test ngoại bì tìm dị nguyên trong bệnh Eczema tiếp xúc (chuyển Dị ứng-Miễn dịch)
99	Test Prick với bệnh mề đay mẩn ngứa (chuyển Dị ứng-Miễn dịch)
100	Đo áp lực bàn chân bằng máy
101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA
103	Đo cảm giác rung bàn chân bằng máy
104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ
105	Nghiệm pháp Atropin
	H. NỘI TIẾT
106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo
107	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo

108	Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ
109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày
115	Nghiệm pháp nhịn uống
116	Đo chuyển hóa cơ bản
117	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin
118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin
119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
123	Đo phân bố trọng lượng cơ thể lên chân người bệnh đái tháo đường
124	Test dung nạp Tolbutamit
125	Test dung nạp Glucagon
126	Thử nghiệm ngấm Bromsulphthalein thăm dò chức năng gan
127	Thử nghiệm dung nạp Carbonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)

XX. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU	
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động

12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
18	Thời gian tiêu Euglobulin
19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
22	Nghiệm pháp dây thắt
23	Định lượng D-Dimer
24	Bán định lượng D-Dimer
25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
28	Phát hiện kháng đông đường chung
29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
33	Định lượng yếu tố XII
34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
38	Định lượng ức chế yếu tố IX
39	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
40	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
43	Định lượng FDP
44	Bán định lượng FDP
45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
46	Định lượng Protein S toàn phần
47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
48	Định lượng Protein S tự do
49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)

51	Định lượng Anti Xa
52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
53	Thời gian Reptilase
54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
55	Thời gian phục hồi Canxi
56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
57	Định lượng Heparin
58	Định lượng Plasminogen
59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
62	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
65	Định lượng C1- inhibitor
66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
67	Định lượng α_2 antiplasmin
68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
70	Định lượng anti α_2 GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
71	Định lượng anti α_2 GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
72	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombospondin1 member 13)
73	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
74	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
75	Định lượng yếu tố HMWK
76	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
79	Định lượng Acid Folic
80	Định lượng Beta 2 Microglobulin
81	Định lượng Cyclosporin A
82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
83	Định lượng Hemoglobin tự do
84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
86	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin)

87	Độ bão hòa Transferin
88	Định lượng vitamin B12
89	Định lượng Transferin
90	Định lượng Haptoglobin
91	Định lượng EPO (Erythropoietin)
92	Đo huyết sắc tố niệu
93	Methemoglobin
94	Định lượng Peptid - C
95	Định lượng Methotrexat
96	Định lượng Haptoglobin
97	Định lượng Free kappa huyết thanh
98	Định lượng Free lambda huyết thanh
99	Định lượng Free kappa niệu
100	Định lượng Free lambda niệu
101	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
103	Định lượng G6PD
104	HK (Hexokinase)
105	GPI (Glucose phosphate isomerase)
106	PFK (Phosphofructokinase)
107	ALD (Aldolase)
108	PGK (Phosphoglycerate kinase)
109	PK (Pyruvate kinase)
110	Fructosamin
111	IGF-I
112	Định lượng IgG
113	Định lượng IgA
114	Định lượng IgM
115	Định lượng IgE
116	Định lượng Ferritin
117	Định lượng sắt huyết thanh
	C. TẾ BÀO HỌC
118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)

128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)
131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)
132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)
133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
140	Tìm giun chỉ trong máu
141	Tập trung bạch cầu
142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
143	Máu lắng (bằng máy tự động)
144	Tìm tế bào Hargraves
145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương
148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)
149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
151	Cặn Addis
152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
156	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)
157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
159	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
165	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)
167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
168	Xét nghiệm mô bệnh học hạch

169	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đỏ
170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)
171	Đo đường kính hồng cầu
	D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
172	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
173	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
174	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
175	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
176	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
177	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
178	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
179	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
182	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
183	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
186	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
187	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
188	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
189	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
190	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
191	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
192	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
193	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
194	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
195	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
196	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
197	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
198	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

199	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
200	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
201	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
202	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
203	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
204	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
205	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
206	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
207	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
210	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
211	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
212	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
213	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
216	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
217	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
218	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
219	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
220	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
221	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
222	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
224	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
227	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
230	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
233	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
236	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
238	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
239	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
240	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
241	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
242	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
243	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
244	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
245	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
246	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
247	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
248	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
249	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
250	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
251	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
252	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
253	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
254	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
255	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)
266	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
273	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
275	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
276	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)

293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
297	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
298	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
310	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
311	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
312	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)
313	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)
315	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
316	Kỹ thuật tách kháng thể
	Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry

330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry
331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
333	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
334	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
335	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry
336	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry
337	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
338	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
339	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
340	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cutometry
341	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)
342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500
346	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
348	Xét nghiệm Đường-Ham
349	Điện di miễn dịch dịch não tủy
350	Điện di miễn dịch nước tiểu
351	Điện di miễn dịch huyết thanh
352	Điện di huyết sắc tố
353	Điện di protein huyết thanh
354	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu
355	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)
356	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA
357	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
360	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
361	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
362	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
363	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
364	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
365	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
366	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
367	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)
368	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)

369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
370	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
371	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
372	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
373	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
374	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
	E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
380	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể
381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
383	Cấy hỗn hợp lympho
384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)
385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)
387	FISH chẩn đoán NST XY
388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)
389	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi
390	FISH chẩn đoán hội chứng De George
391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;11
392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1;19
393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;21
394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;17
395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
396	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
398	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
400	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP
401	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
402	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
403	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia

406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
408	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
409	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
410	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
411	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
414	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP
415	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP
416	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A
417	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
418	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
423	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng kỹ thuật Real - Time PCR
424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
426	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)
427	Xét nghiệm giải trình tự gene
428	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR
431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
433	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
434	Xác định gen PML/ RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR
435	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
436	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
437	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.
441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR
442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
444	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy
445	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)

446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)
447	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27
448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH
449	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq
450	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt
451	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối
452	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch
453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin
454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin
455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
	G. TRUYỀN MÁU
456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
460	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
465	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
468	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
471	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
472	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
473	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
474	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản
475	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
476	Điều chế khối hồng cầu rửa

477	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
478	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
479	Điều chế khối tiểu cầu pool
480	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
481	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
482	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
483	Điều chế khối bạch cầu
484	Điều chế huyết tương tươi
485	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
486	Điều chế tủa lạnh
487	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
488	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
489	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
491	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
492	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quây lạnh
493	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
494	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
495	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
496	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hóa chất
497	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
498	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
	H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
499	Rút máu để điều trị
500	Truyền thay máu
501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
503	Gạn bạch cầu điều trị
504	Gạn tiểu cầu điều trị
505	Gạn hồng cầu điều trị
506	Trao đổi huyết tương điều trị
507	Lọc máu liên tục
508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
509	Chăm sóc catheter cố định
510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng
512	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên bệnh nhân
513	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
514	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại
515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm
517	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh

	I. TẾ BÀO GỐC
518	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
522	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dẻo
523	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES
524	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất
525	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng RES-Q60
526	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll
527	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Sepax
528	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP
529	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Comtex
530	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy Harvest Terumo
531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)
532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ
533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
534	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
535	Phân lập tế bào gốc trung mô
536	Thu hoạch dịch tủy xương
537	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động
538	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis
539	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)
540	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh
541	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy COBE 2991
542	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động (Biosafe Sepax, COBE Spectra hoặc COMTEX Fresenius)
543	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống Biosafe Sepax và phụ kiện
544	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống AXP
545	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh
546	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn.
547	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi, tủy xương
548	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra tự động mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống BioArchive
549	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh
550	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh
551	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh
552	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền
553	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu
554	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)
555	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy Sepax
556	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy COBE 2991
557	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính Isolex 300i

558.	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMACS
559.	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào Elutra
560.	Tăng sinh ngoài cơ thể tế bào gốc tạo máu chọn lọc từ máu dây rốn
561.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ tủy xương
562.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ máu dây rốn
563.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ
564.	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai người cho trị liệu tế bào
	K. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
565.	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)
566.	Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
567.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
568.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
569.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWf:Ag) bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
570.	Định lượng D-Dimer bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
571.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
572.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
573.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
574.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
575.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
576.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
577.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta$ 2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
578.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta$ 2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
579.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
580.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
581.	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
582.	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
583.	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
584.	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)
585.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTeM)
586.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTeM)
587.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FiBTeM)
588.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM- APTeM)

589.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM- HEPTM)
590.	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG-Heparinase)
591.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG- Platelet blocker)
592.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG-Antifibrinolytic drug)
593.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
594.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
595.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
596.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
597.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
598.	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)
599.	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)
600.	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
601.	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
602.	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
603.	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
604.	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
	L. TẾ BÀO HỌC
605.	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
606.	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc
607.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
608.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
609.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
610.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
611.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
612.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu
613.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid
614.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
615.	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động
616.	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động
617.	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu
	M. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
618.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)

619.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
620.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
621.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
622.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
623.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
624.	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).
625.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật ống nghiệm)
626.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)
N. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC	
627.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry
628.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng Kỹ thuật flow cytometry
629.	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
630.	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
631.	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA
632.	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry
633.	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
634.	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
635.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
636.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
637.	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
O. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC	
638.	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho
639.	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng Kỹ thuật FISH
640.	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR- RFLP
641.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)
642.	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
643.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
644.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR
645.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
646.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR- RFLP
647.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
648.	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll
649.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu
650.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu

651.	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối
652.	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR
653.	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR
654.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
655.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1
656.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA
657.	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
658.	Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
659.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
660.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
661.	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down
662.	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
	P. TRUYỀN MÁU
663.	Điều chế khối bạch cầu gan tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
664.	Điều chế khối hồng cầu gan tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
665.	Điều chế huyết tương gan tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
666.	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang kỹ thuật NAT
667.	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang
668.	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
669.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mia) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
670.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka, Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
671.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya, Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
672.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lua, Lub) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
673.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kpa, Kpb, Jsa, Jsb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
674.	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
675.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea, Leb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
	Q. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
676.	Gạn tách huyết tương điều trị
677.	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
678.	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
679.	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường

680.	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
681.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc
682.	Truyền khối tế bào gốc tạo máu
	R. TẾ BÀO GỐC
683.	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động
684.	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công
685.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
686.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
687.	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép
688.	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính
689.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
690.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy
	S. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
691.	Định lượng yếu tố Thrombomodulin
692.	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)
693.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF
694.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn
695.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương
696.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi
XXI. HÓA SINH	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. MÁU
1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)
3	Định lượng Acid Uric
4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
5	Định lượng Adiponectin
6	Định lượng Aldosteron
7	Định lượng Albumin
8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
10	Đo hoạt độ Amylase
11	Định lượng Amoniac (NH_3)
12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
13	Định lượng Anti CCP
14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
16	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)

18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
20	Đo hoạt độ AST (GOT)
21	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein
22	Định lượng β 2 microglobulin
23	Định lượng Beta Crosslap
24	Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
27	Định lượng Bilirubin toàn phần
28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
29	Định lượng Calci toàn phần
30	Định lượng Calci ion hóa
31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
36	Định lượng Calcitonin
37	Định lượng Carbamazepin
38	Định lượng Ceruloplasmin
39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
41	Định lượng Cholesterol toàn phần
42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
44	Định lượng CK-MB mass
45	Định lượng C-Peptid
46	Định lượng Cortisol
47	Định lượng Cystatine C
48	Định lượng bổ thể C3
49	Định lượng bổ thể C4
50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
51	Định lượng Creatinin
52	Định lượng Cyfra 21- 1
53	Định lượng Cyclosporin
54	Định lượng D-Dimer
55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
56	Định lượng Digoxin
57	Định lượng Digitoxin
58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
59	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)

60	Định lượng Ethanol (cồn)
61	Định lượng Estradiol
62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
63	Định lượng Ferritin
64	Định lượng Fructosamin
65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
66	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
67	Định lượng Folate
68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
70	Định lượng Galectin 3
71	Định lượng Gastrin
72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
73	Định lượng GH (Growth Hormone)
74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
75	Định lượng Glucose
76	Định lượng Globulin
77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
78	Định lượng GLP-1
79	Định lượng Gentamicin
80	Định lượng Haptoglobin
81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)
83	Định lượng HbA1c
84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
85	Định lượng HE4
86	Định lượng Homocystein
87	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)
88	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)
89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)
98	Định lượng Insulin
99	Điện di Isozym – LDH
100	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)
101	Định lượng Kappa

102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)
103	Xét nghiệm Khí máu
104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
105	Định lượng Lambda
106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
107	Định lượng Leptin human
108	Điện di LDL/HDL Cholesterol
109	Đo hoạt độ Lipase
110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
113	Điện di Lipoprotein
114	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
115	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
116	Đo hoạt độ MPO
117	Định lượng Myoglobin
118	Định lượng Mg
119	Định lượng N-MID Osteocalcin
120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
122	Đo hoạt độ P-Amylase
123	Định lượng PAPP-A
124	Định lượng Pepsinogen I
125	Định lượng Pepsinogen II
126	Định lượng Phenobarbital
127	Định lượng Phenytoin
128	Định lượng Phospho
129	Định lượng Pre-albumin
130	Định lượng Pro-calcitonin
131	Định lượng Prolactin
132	Điện di Protein (máy tự động)
133	Định lượng Protein toàn phần
134	Định lượng Progesteron
135	Định lượng Procainnamid
136	Định lượng Protein S100
137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
141	Định lượng Renin activity
142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
143	Định lượng Sắt

144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)
145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
146	Định lượng Sperm Antibody
147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
149	Định lượng s TfR (Soluble transferin receptor)
150	Định lượng Tacrolimus
151	Định lượng Testosterol
152	Định lượng TGF β 1(Transforming Growth Factor Beta 1)
153	Định lượng TGF β 2(Transforming Growth Factor Beta 2)
154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
155	Định lượng Theophylline
156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
157	Định lượng Transferin
158	Định lượng Triglycerid
159	Định lượng Troponin T
160	Định lượng Troponin Ths
161	Định lượng Troponin I
162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
163	Định lượng Tobramycin
164	Định lượng Total pINP
165	Định lượng T-uptake
166	Định lượng Urê
167	Định lượng Valproic Acid
168	Định lượng Vancomycin
169	Định lượng Vitamin B12
170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)
	B. NƯỚC TIỂU
172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
174	Định lượng Amphetamine
175	Đo hoạt độ Amylase
176	Định lượng Axit Uric
177	Định lượng Barbiturates
178	Định lượng Benzodiazepin
179	Định tính beta hCG (test nhanh)
180	Định lượng Canxi
181	Định lượng Catecholamin
182	Định lượng Cocaine
183	Định lượng Cortisol
184	Định lượng Creatinin

185	Định lượng Đường chấp
186	Định tính Đường chấp
187	Định lượng Glucose
188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
190	Định lượng Methadone
191	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
192	Định lượng Opiate
193	Định tính Opiate (test nhanh)
194	Định tính Morphin (test nhanh)
195	Định tính Codein (test nhanh)
196	Định tính Heroin (test nhanh)
197	Định lượng Phospho
198	Định tính Phospho hữu cơ
199	Định tính Porphyrin
200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
201	Định lượng Protein
202	Định tính Protein Bence -jones
203	Định tính Rotunda
204	Định lượng THC (Canabionids)
205	Định lượng Ure
206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
	C. DỊCH NÃO TUỖ
207	Định lượng Clo
208	Định lượng Glucose
209	Phản ứng Pandy
210	Định lượng Protein
	D. THỦY DỊCH MẮT
211	Định lượng Albumin
212	Định lượng Globulin
	E. DỊCH CHỌC ĐỒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
213	Đo hoạt độ Amylase
214	Định lượng Bilirubin toàn phần
215	Định lượng Cholesterol toàn phần
216	Định lượng Creatinin
217	Định lượng Glucose
218	Đo hoạt độ LDH
219	Định lượng Protein
220	Phản ứng Rivalta
221	Định lượng Triglycerid
222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
223	Định lượng Ure

	G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
224.	ALA
225.	Alpha Microglobin
226.	Bổ thể trong huyết thanh
227.	C-Peptid
228.	Định lượng CRP
229.	Định lượng Methotrexat
230.	Định lượng p2PSA
231.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh
232.	Định lượng Tranferin Receptor
233.	Đo khả năng gắn sắt toàn thể
234.	Đường máu mao mạch
235.	Erythropoietin
236.	GH
237.	Gross
238.	Homocysteine
239.	Inhibin A
240.	Maclagan
241.	Nồng độ rượu trong máu
242.	Paracetamol
243.	Phản ứng cố định bổ thể
244.	Phản ứng CRP
245.	Quinin/Cloroquin/Mefloquin
246.	Salicylate
247.	Tricyclic anti depressant
248.	Xác định Bacturate trong máu
249.	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
250.	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
251.	DPD
252.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính
253.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng
254.	Hydrocorticosteroid định lượng
255.	Oestrogen toàn phần định lượng
256.	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen
257.	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính
258.	Bilirubin định tính
259.	Canxi, Phospho định tính
260.	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
261.	Clo dịch
262.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)

263.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào
XXII. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. VI KHUẨN
	1. Vi khuẩn chung
1	Vi khuẩn nhuộm soi
2	Vi khuẩn test nhanh
3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
11	Vi khuẩn kháng định
12	Vi khuẩn định danh PCR
13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
16	Vi hệ đường ruột
	2. Mycobacteria
17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
19	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
20	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
22	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
23	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
24	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
25	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
26	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng
27	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase
28	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert
29	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> đa kháng LPA
30	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> siêu kháng LPA
31	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động
32	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
33	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> spoligotyping

34	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> RFLP typing
35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
39	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi
40	<i>Mycobacterium leprae</i> PCR
41	<i>Mycobacterium leprae</i> mảnh sinh thiết
	3. Vibrio cholerae
42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi
44	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang
45	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
46	<i>Vibrio cholerae</i> PCR
47	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR
48	<i>Vibrio cholerae</i> giải trình tự gene
	4. Neisseria gonorrhoeae
49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
50	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
51	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR
52	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR
53	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động
54	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc PCR
55	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc giải trình tự gene
	5. Neisseria meningitidis
56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
57	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
58	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR
59	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR
	6. Các vi khuẩn khác
60	<i>Chlamydia</i> test nhanh
61	<i>Chlamydia</i> nhuộm huỳnh quang
62	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch bán tự động
63	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động
64	<i>Chlamydia</i> PCR
65	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR
66	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR hệ thống tự động
67	<i>Chlamydia</i> giải trình tự gene
68	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh
69	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch bán tự động
70	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch tự động
71	<i>Clostridium difficile</i> PCR

72	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi
73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh
75	<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
76	<i>Helicobacter pylori</i> Ab miễn dịch bán tự động
77	<i>Helicobacter pylori</i> PCR
78	<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR
79	<i>Helicobacter pylori</i> giải trình tự gene
80	<i>Leptospira</i> test nhanh
81	<i>Leptospira</i> PCR
82	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động
83	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động
84	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR
85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
86	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang
87	<i>Mycoplasma hominis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
88	<i>Mycoplasma hominis</i> PCR
89	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR
90	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch bán tự động
91	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch tự động
92	<i>Rickettsia</i> PCR
93	<i>Salmonella</i> Widal
94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
95	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi
96	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi
97	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm huỳnh quang
98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh
99	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng
100	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng
101	<i>Treponema pallidum</i> PCR
102	<i>Treponema pallidum</i> Real-time PCR
103	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh
104	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nhuộm huỳnh quang
105	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
106	<i>Ureaplasma urealyticum</i> PCR
107	<i>Ureaplasma urealyticum</i> Real-time PCR
	B. VIRUS
	1. Virus chung
108	Virus test nhanh
109	Virus Ag miễn dịch bán tự động
110	Virus Ag miễn dịch tự động
111	Virus Ab miễn dịch bán tự động

112	Virus Ab miễn dịch tự động
113	Virus Xpert
114	Virus PCR
115	Virus Real-time PCR
116	Virus giải trình tự gene
	2. Hepatitis virus
117	HBsAg test nhanh
118	HBsAg miễn dịch bán tự động
119	HBsAg miễn dịch tự động
120	HBsAg khẳng định
121	HBsAg định lượng
122	HBsAb test nhanh
123	HBsAb miễn dịch bán tự động
124	HBsAb định lượng
125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
126	HBc IgM miễn dịch tự động
127	HBcAb test nhanh
128	HBc total miễn dịch bán tự động
129	HBc total miễn dịch tự động
130	HBeAg test nhanh
131	HBeAg miễn dịch bán tự động
132	HBeAg miễn dịch tự động
133	HBeAb test nhanh
134	HBeAb miễn dịch bán tự động
135	HBeAb miễn dịch tự động
136	HBV đo tải lượng Real-time PCR
137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
138	HBV cccDNA
139	HBV genotype PCR
140	HBV genotype Real-time PCR
141	HBV genotype giải trình tự gene
142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
144	HCV Ab test nhanh
145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
146	HCV Ab miễn dịch tự động
147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
149	HCV Core Ag miễn dịch tự động
150	HCV PCR
151	HCV đo tải lượng Real-time PCR
152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động

153	HCV genotype Real-time PCR
154	HCV genotype giải trình tự gene
155	HAV Ab test nhanh
156	HAV IgM miễn dịch bán tự động
157	HAV IgM miễn dịch tự động
158	HAV total miễn dịch bán tự động
159	HAV total miễn dịch tự động
160	HDV Ag miễn dịch bán tự động
161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
163	HEV Ab test nhanh
164	HEV IgM test nhanh
165	HEV IgM miễn dịch bán tự động
166	HEV IgM miễn dịch tự động
167	HEV IgG miễn dịch bán tự động
168	HEV IgG miễn dịch tự động
	3. HIV
169	HIV Ab test nhanh
170	HIV Ag/Ab test nhanh
171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
172	HIV Ab miễn dịch tự động
173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
175	HIV khẳng định (*)
176	HIV Ab Western blot
177	HIV DNA PCR
178	HIV DNA Real-time PCR
179	HIV đo tải lượng Real-time PCR
180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
182	HIV genotype giải trình tự gene
	4. Dengue virus
183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
185	Dengue virus IgA test nhanh
186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
190	Dengue virus PCR
191	Dengue virus Real-time PCR
192	Dengue virus serotype PCR

	5. Herpesviridae
193	CMV IgM miễn dịch bán tự động
194	CMV IgM miễn dịch tự động
195	CMV IgG miễn dịch bán tự động
196	CMV IgG miễn dịch tự động
197	CMV PCR
198	CMV Real-time PCR
199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
200	CMV Avidity
201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
213	HSV Real-time PCR
214	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
215	VZV Real-time PCR
216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
217	EBV IgM miễn dịch tự động
218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
219	EBV IgG miễn dịch tự động
220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
222	EBV PCR
223	EBV Real-time PCR
224	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
	6. Enterovirus
225	EV71 IgM/IgG test nhanh
226	EV71 PCR
227	EV71 Real-time PCR
228	EV71 genotype giải trình tự gene
229	Enterovirus PCR
230	Enterovirus Real-time PCR
231	Enterovirus genotype giải trình tự gene
	7. Các virus khác

232	Adenovirus Real-time PCR
233	BK/JC virus Real-time PCR
234	Coronavirus PCR
235	Coronavirus Real-time PCR
236	Hantavirus test nhanh
237	Hantavirus PCR
238	HPV PCR
239	HPV Real-time PCR
240	HPV genotype Real-time PCR
241	HPV genotype PCR hệ thống tự động
242	HPV genotype giải trình tự gene
243	Influenza virus A, B test nhanh
244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)
246	JEV IgM miễn dịch bán tự động
247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
248	Measles virus Ab miễn dịch tự động
249	Rotavirus test nhanh
250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
251	Rotavirus PCR
252	RSV Ab miễn dịch bán tự động
253	RSV Real-time PCR
254	Rubella virus Ab test nhanh
255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
259	Rubella virus Avidity
260	Rubella virus PCR
261	Rubella virus Real-time PCR
262	Rubella virus giải trình tự gene
	C. KÝ SINH TRÙNG
	1. Ký sinh trùng trong phân
263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
264	Hồng cầu trong phân test nhanh
265	Đơn bào đường ruột soi tươi
266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
267	Trứng giun, sán soi tươi
268	Trứng giun soi tập trung
269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh
271	Ký sinh trùng kháng định

	2. Ký sinh trùng trong máu
272	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
273	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
274	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
275	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
276	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
277	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
278	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
279	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
281	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động
282	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
283	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
285	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
286	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
287	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
288	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
290	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
292	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
293	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
294	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
295	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
296	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
297	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
298	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động
299	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch tự động
300	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động
301	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch tự động
302	<i>Toxoplasma</i> Avidity
303	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
304	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
	3. Ký sinh trùng ngoài da
305	<i>Demodex</i> soi tươi
306	<i>Demodex</i> nhuộm soi
307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
308	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi
310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác

311	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
312	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết
313	<i>Pneumocystis jirovecii</i> nhuộm soi
314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh
315	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
316	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi
	D. VI NẤM
319	Vi nấm soi tươi
320	Vi nấm test nhanh
321	Vi nấm nhuộm soi
322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
324	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
325	Vi nấm kháng định
326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
327	Vi nấm PCR
328	Vi nấm giải trình tự gene
	Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
335	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
337.	<i>Aspergillus</i> miễn dịch bán tự động
338.	<i>Cryptococcus</i> test nhanh
339.	<i>Pneumocystis</i> miễn dịch bán tự động
340.	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
341.	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
342.	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
343.	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
344.	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
345.	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động
346.	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
347.	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
348.	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
349.	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động

350.	Vì nấm Ab miễn dịch tự động
351.	Vì nấm Ab miễn dịch bán tự động
352.	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)
353.	Vì khuẩn Real-time PCR
354.	Vì nấm Real-time PCR
355.	Ký sinh trùng Real-time PCR
356.	Ký sinh trùng test nhanh
357.	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen
358.	Vì nấm kháng thuốc định tính
359.	Vì nấm kháng thuốc trên máy tự động
360.	Xét nghiệm cận dư phân

XXIII. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
5	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
9	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
10	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
12	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
21	Tế bào học dịch màng khớp
22	Tế bào học nước tiểu
23	Tế bào học đờm
24	Tế bào học dịch chải phế quản
25	Tế bào học dịch rửa phế quản
26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng

28	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi
30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết
31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
32	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)
33	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan
34	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick
35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
36	Nhuộm xanh alcian
37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
39	Nhuộm đa màu theo Lillie (1951)
40	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương
41	Nhuộm theo phương pháp Custer cho các mảnh cắt của tủy xương
42	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương
43	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol
44	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropyllic
45	Nhuộm đen Soudan B trong diacetyl
46	Nhuộm đen Soudan B hòa tan trong propylen-glycol
47	Nhuộm đen Soudan B hòa tan trong ethanol – glycol
48	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Cain.
49	Nhuộm Grocott
50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt
51	Nhuộm bạc Warthin – Stary phát hiện Helicobacter pylori
52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)
53	Nhuộm sắt cao
54	Nhuộm Gomori cho sợi võng
55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun
56	Nhuộm phát hiện adenosine triphosphatase (ATPase)
57	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
58	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan
59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
67	Nhuộm Shorr

68	Nhuộm Glycogen theo Best
69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
70	Nhuộm phát hiện Phosphatase kiềm
71	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid
72	Nhuộm Mucicarmin
73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo
74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
75	Nhuộm Diff – Quick
76	Nhuộm Giemsa
77	Nhuộm May Grunwald – Giemsa
78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
79	Cell bloc (khối tế bào)
80	Xét nghiệm FISH
81	Xét nghiệm SISH
82	Xét nghiệm giải trình tự chuỗi DNA trên khối paraffin
83	Xét nghiệm PCR
84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
86	Xét nghiệm giải trình tự gen
87	Nuôi cấy tế bào
88	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ
89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh
91.	Xét nghiệm đột biến gen gây dị tật bẩm sinh
92.	Xét nghiệm đột biến gen Her 2
93.	Xét nghiệm đột biến gen EGFR
94.	Xét nghiệm đột biến gen KRAS
95.	Xét nghiệm đột biến gen BRAF
96.	Xét nghiệm đột biến gen NRAS
97.	Xét nghiệm đột biến gen ALK
98.	Xét nghiệm HLA
99.	Xét nghiệm đột biến gen KIT
100.	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2
101.	Xét nghiệm đột biến gen APC
102.	Xét nghiệm đột biến gen MET
103.	Xét nghiệm đột biến gen Dystrophin
104.	Xét nghiệm các gen gây ung thư đại tràng và trực tràng
105.	Xét nghiệm các gen gây ung thư tiền liệt tuyến và melanoma
106.	Xét nghiệm các gen gây ung thư phổi
107.	Xét nghiệm các gen tự miễn trong bệnh hen phế quản và viêm khớp dạng thấp
108.	Xét nghiệm các gen tự miễn trong đái tháo đường
109.	Phân tích tính đa hình thụ thể gamma Fc (FCGR)

110.	Phân tích tính đa hình gen DPYD
111.	Phân tích tính đa hình gen TPMT
112.	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19
113.	Phân tích tính đa hình gen MDR1, CYP2D6 và CCR5
114.	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9
115.	Phân tích tính đa hình gen ApoE
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
116.	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
XXIV. VI PHẪU	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. THẦN KINH SỌ NÃO
1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh
6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ
	B. HÀM MẶT
7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác
8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu
9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn
10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực
11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng
12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon
13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta
14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta
15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)
16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu
17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)
18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)
	C. TAI MŨI HỌNG
19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên
20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh
21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản
22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn
23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹ sau cắt thanh quản
24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh
25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹ sau cắt thanh quản
26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản

27	Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cấy ốc tai...)
	D. SẢN PHỤ KHOA
28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
29	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi
30	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
	Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC
32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển
33	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
35	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu
37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời
38	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật
39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời
40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời
41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
46	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật
48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời
49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời
50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời
51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời
52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời
53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời
54	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
55	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu
57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu
58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật
59.	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
60.	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu
XXV. PHẪU THUẬT NỘI SOI	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ

	1. Sọ não - Đầu - Mặt
1	Phẫu thuật nội soi xoang bướm
2	Phẫu thuật nội soi xoang trán
3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm
4	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa
5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau
6	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới
7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
8	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa
9	Phẫu thuật cắt thần kinh VIDIAN
10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy
12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)
13	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm
14	Phẫu thuật chỉnh hình xương con nội soi
15	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
16	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não
25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não
26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình
27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V
29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
30	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất III
31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất
36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
37	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất và sinh thiết u não não thất
38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm
41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não

	2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp
42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư
60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư
	B. CỘT SỐNG
61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏ nha) qua miệng
62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp
66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng
67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
71	Phẫu thuật nội soi tủy sống
72	Phẫu thuật nội soi lấy u
73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy
74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực
	C. LỒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH
	1. Lồng ngực – Phổi
75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực
77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi
78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
79	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực

80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)
82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi
83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ
85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng
86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)
91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)
92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất
93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán
94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi
95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi
96	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch
97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch
99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản
	2. Tim
100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá
103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim
106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
	3. Mạch máu
109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi
111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
112	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối
113	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối
114	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối
115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực
116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu
	D. BỤNG – TIÊU HOÁ
	1. Thực quản

118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng
119	Cắt thực quản nội soi ngực phải
120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành
121	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)
122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải
123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái
124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng
125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải
126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái
127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng
128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải
129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái
130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng
131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh
132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái
133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng
134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng
135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa
136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi
137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành
138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
	2. Dạ dày
140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
141	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
148	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng
153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách

159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
	3. Tá tràng
166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
	4. Ruột non
172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
179	Phẫu thuật nội soi mở hông tràng ra da
180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
182	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
	5. Ruột thừa
187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
	6. Đại tràng
192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng

197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch
201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch
203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch
205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch
206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
	7. Hậu môn - Trực tràng
215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch
219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch
221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn
222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch
223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch
225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo
229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
231	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng

234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
	8. Gan
237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái
239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
	9. Đường mật
265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng
270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
271	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật

274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng
277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng
279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
280	PTNS cắt nang đường mật
281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật
282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC
283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng
284	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
	10. Tụy
285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
289	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách
290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy
291	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng
293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày
294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
	11. Lách
298	Phẫu thuật nội soi cắt lách
299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
301	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
302	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
	12. Mạc treo
304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
	13. Điều trị giảm béo
308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống
310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng
311	Phẫu thuật nội soi đôi dòng tá tràng

312	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật
	14. Thoát vị
313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)
314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng
316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob
318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
	15. Tuyến thượng thận
321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên
322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên
323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên
325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận
326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận
	16. Các phẫu thuật nội soi khác
327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
334	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng
336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở
337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm
338	Phẫu thuật nội soi khác
	Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
	1. Thận
339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ
340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc

349	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc
350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
351	Nội soi lấy thận ghép
352	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
354	Tán sỏi thận qua da
355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
361	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)
362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
	2. Niệu quản
364	Nội soi niệu quản cắt nang
365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
367	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
370	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
373	Tán sỏi qua da bằng xung hơi
374	Tán sỏi qua da bằng siêu âm
375	Tán sỏi qua da bằng laser
376	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
377	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản
378	Nội soi nông niệu quản hẹp
379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
	3. Bàng quang
381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc
383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
385	Nội soi bàng quang cắt u
386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng
388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát

389	Nội soi xê cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
390	Nội soi gấp sỏi bàng quang
391	Nội soi bàng quang tán sỏi
392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
394	Nội soi nạo hạch chậu bịt
	4. Tuyến tiền liệt
395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc
398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón
401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần
402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
	5. Sinh dục, niệu đạo
403	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh
404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn
405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng
406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh
407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
408	Nội soi tán sỏi niệu đạo
409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo
410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cháp
411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)
	6. Phẫu thuật vùng hố chậu
412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung
415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
416	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa
418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
	7. Tử cung
421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung

427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
	8. Buồng trứng – Vòi trứng
431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng
432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
433	Cắt u buồng trứng qua nội soi
434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
435	Nội soi nối vòi tử cung
436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
437	Thông vòi tử cung qua nội soi
	E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
	1. Khớp vai
438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mồm cùng vai
439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay
442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn
444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu
446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
450	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
	2. Khớp khuỷu
451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu
452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu
453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mô trên lồi cầu ngoài
	3. Khớp cổ tay
455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác
	4. Khớp háng
458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng
459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
	5. Khớp gối
460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối
461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm

462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm
463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tử đầu
469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó
475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó
476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó
477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó
478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại
479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)
480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè
481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
	6. Khớp cổ chân
482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
485	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái
486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
	G. TẠO HÌNH
	1. Vùng Đầu - Mặt - Cổ
487	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
488	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
489	Phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
490	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán bệnh lý khớp (khớp thái dương hàm)
	2. Vùng thân mình
491	Phẫu thuật nội soi nâng ngực
492	Phẫu thuật nội soi tạo hình vú sau ung thư
493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...
494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)
	3. Vùng chi thể
495	Phẫu thuật nội soi lấy thần kinh trong phẫu thuật ghép thần kinh (thần kinh hiển ...)
496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...
497	Phẫu thuật nội soi lấy u

	H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
498.	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng
	I. TIÊU HÓA
499.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + Đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược
500.	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị
501.	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...
502.	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
	K. CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH
503.	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm
504.	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
	L. HÀM MẶT - TẠO HÌNH
505.	Phẫu thuật nội soi điều trị chấn thương hàm mặt
506.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm dưới
507.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm trên
508.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình sọ mặt
509.	Phẫu thuật nội soi cắt u hàm mặt
510.	Phẫu thuật nội soi vùng đầu mặt cổ khác
511.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong tạo hình cơ quan sinh dục ngoài (VD: Tạo hình âm đạo sau ung thư hoặc teo âm đạo bẩm sinh)
	M. PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU
512.	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh
513.	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
514.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến
515.	Phẫu thuật nội soi đặt protere niệu đạo
516.	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị trào ngược bàng quang - niệu đạo
517.	Phẫu thuật nội soi bơm Silicon điều trị đài rĩ
	N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
518.	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang
519.	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)
520.	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân
XXVI. TẠO HÌNH - THẨM MỸ	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
	1. Vùng xương sọ- da đầu
1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do
6	Phẫu thuật điều trị lột da đầu bán phần

7	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên
11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm
12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên
13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
15	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo
16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ
17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu
18	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu
19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi
20	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương tự do
21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
22	Bơm túi giãn da vùng da đầu
23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu
24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu
25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán
26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo
30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử
	2. Vùng mi mắt
33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
34	Khâu da mi
35	Khâu phục hồi bờ mi
36	Khâu cắt lọc vết thương mi
37	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi
38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi
39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi
40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt
41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
42	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
45	Phẫu thuật hạ mi trên
46	Kéo dài cân cơ nâng mi
47	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi

48	Phẫu thuật điều trị hở mí
49	Ghép da mí hay vạt da điều trị lật mí dưới do sẹo
50	Khâu cơ kéo mí dưới để điều trị lật mí dưới
51	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mí, rút ngắn mí hay phối hợp cả hai điều trị lật mí dưới
52	Phẫu thuật mở rộng khe mí
53	Phẫu thuật hẹp khe mí
54	Phẫu thuật điều trị Epicanthus
55	Phẫu thuật điều trị trĩ mí dưới
56	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả
57	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mí mắt
58	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mí mắt trên
59	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mí mắt trên
60	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mí mắt dưới
61	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mí mắt dưới
62	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mí mắt
63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt
64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt
65	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt
66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt
67	Phẫu thuật tạo hình mí mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt
70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
72	Nâng sản hốc mắt
73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả
74	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII
75	Tái tạo toàn bộ mí bằng vạt có cuống mạch
76	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch
77	Tái tạo toàn bộ mí bằng vạt tự do
78	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vạt tự do
79	Điều trị chứng co mí trên bằng botox
80	Điều trị chứng co giật mí trên bằng botox
81	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi
82	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
	3. Vùng mũi
83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
87	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
88	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ

89	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi
91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận
92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa
93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi
94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)
96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)
97	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử
98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn
99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
100	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi
101	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
102	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi
106	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
109	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
	4. Vùng môi
110	Khâu vết thương vùng môi
111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
112	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ
117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do
118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ
119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận
120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa
121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
122	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
123	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
124	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh
129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng

130	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau
131	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
132	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi
133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung
135	Phẫu thuật chuyển vật da đầu tạo môi trên ở nam giới
	5. Vùng tai
136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu
140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ
142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ
143	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vật tại chỗ
144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do
145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
146	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)
147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)
148	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
149	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp
150	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
151	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
152	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
153	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân
154	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình
155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ
156	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai
157	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai
158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
	6. Vùng hàm mặt cổ
161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
165	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt
169	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt

170	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh
171	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
172	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời bằng vi phẫu
173	Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời bằng vi phẫu
174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0
178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14
179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 -13
180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 -12
181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 -11
182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 -10
183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9
184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7
185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8
186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên
187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới
188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp
189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm
190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
191	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu
192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo
193	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy
194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
195	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy
196	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)
199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)
200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận
202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
203	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa
204	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu
205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
206	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
207	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
208	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm
209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi
210	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật từ xa bằng kỹ thuật vi phẫu
211	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ

212	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
213	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²
214	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²
215	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da
216	Nút động mạch dị dạng động tĩnh mạch ở vùng đầu và hàm mặt
217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
219	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
220	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
221	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân
222	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ
223	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da lân cận
224	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da bằng kỹ thuật vi phẫu
225	Cắt u phần mềm vùng cổ
226	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt
227	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
228	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
229	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
231	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác
233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu
234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn
235	Ghép mỡ tự thân coleman
236	Ghép tế bào gốc
237	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
239	Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
	B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH
241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch
242	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
243	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da có cuống mạch xuyên kế cận
244	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
245	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận
249	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
251	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
252	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ

253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
254	Phẫu thuật treo vú sa trễ
255	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
256	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng
257	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú
258	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch
259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
260	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ
262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
263	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid
268	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú
269	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông
270	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kế cận
271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận
272	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do
273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da
274	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân
275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm
276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm
277	Cắt bỏ khối u da ác tính
278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận
279	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè
281	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
282	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch
283	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch
284	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch
285	Phẫu thuật loét tỉ đè bằng vật tự do
	C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI
286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ
287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
289	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu
290	Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu
291	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận
293	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do

294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch
295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ
296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống
298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân
299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo
300	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
301	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
302	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do
303	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân
305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
306	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật da tự do
307	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng nong giãn
308	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
309	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
310	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
311	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới
312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới
313	Chuyển sang giới tính nữ
314	Chuyển sang giới tính nam
	D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ
318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ
319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận
320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận
321	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
322	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ
325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận
326	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa
327	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
328	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa
332	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
333	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu

334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
337	Nội gân gấp
338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
339	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật
340	Nội gân duỗi
341	Gỡ dính gân
342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
343	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật
344	Gỡ dính thần kinh
345	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính
346	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính
347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu
348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu
349	Phẫu thuật cái hóa
350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
351	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
353	Thay khớp bàn tay
354	Thay khớp liên đốt các ngón tay
355	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
356	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
357	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
360	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
361	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
362	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân
363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ
364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ
365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận
366	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa
367	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
368	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
369	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối căng bàn tay
370	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z
371	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân
374	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
375	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt

	rời
376	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
377	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
378	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
379	Phẫu thuật vi phẫu tích làm móng vật tạo hình bàn ngón tay
380	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay
381	Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay
382	Phẫu thuật ghép móng
383	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay
384	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh
	D. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI
385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ
392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ
393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ
394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận
395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận
396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận
397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
398	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
399	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
400	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
401	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
402	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm
404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm
405	Cắt khối u da lành tính khổng lồ
406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
408	Phẫu thuật đặt túi giãn da
409	Phẫu thuật tạo vật giãn da
	E. THẨM MỸ
410	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày
411	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói

412	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói
413	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói
414	Phẫu thuật thu gọn môi dày
415	Phẫu thuật độn môi
416	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi
417	Phẫu thuật sa trễ mí trên người già
418	Phẫu thuật thừa da mí trên
419	Phẫu thuật cắt da mí dưới cung mày
420	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày
421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí
422	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
423	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới
424	Phẫu thuật thừa da mí dưới
425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
427	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ
428	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
429	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân
430	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo
431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
434	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
436	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi
437	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ
438	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má
439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
440	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân
441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
443	Phẫu thuật căng da mặt cổ
444	Phẫu thuật căng da cổ
445	Phẫu thuật căng da trán
446	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt
447	Phẫu thuật căng da trán thái dương
448	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
449	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt
450	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
451	Hút mỡ vùng cằm
452	Hút mỡ vùng dưới hàm
453	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má

454	Hút mỡ vùng cánh tay
455	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân
456	Hút mỡ vùng vú
457	Hút mỡ bụng một phần
458	Hút mỡ bụng toàn phần
459	Hút mỡ đùi
460	Hút mỡ hông
461	Hút mỡ vùng lưng
462	Hút mỡ tạo bụng sáu múi
463	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.
464	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể
465	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi
466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt
467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay
468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
469	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông
470	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực
471	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy
472	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mỡ nâng vú
473	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
474	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần
475	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn
476	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn
477	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
478	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
479	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng
480	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mỡ tạo hình thẩm mỹ bụng
481	Phẫu thuật độn cằm
482	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ
483	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy
484	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mỡ chỉnh hình cằm
485	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ
486	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
487	Laser điều trị u da
488	Laser điều trị nám da
489	Laser điều trị đồi mồi
490	Laser điều trị nếp nhăn
491	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn
492	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn
493	Tiêm chất làm đầy nâng mũi
494	Tiêm chất làm đầy độn mô
495	Ghép mỡ tự thân Coleman vùng trán

496	Ghép mỡ tự thân Coleman điều trị lõm mắt
497	Tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
498	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí rộng, phức tạp
499	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman
500	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ Coleman
501	Tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
502	Tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn
503	Treo cung mày bằng chỉ
504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ

Phụ lục số X
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành
nghề chức danh y sỹ với phạm vi hành nghề đa khoa
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		HỆ THẦN KINH
1	2.128	Chăm sóc mắt ở người liệt VII ngoại biên (một lần)
2	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
		HỆ TUẦN HOÀN
3	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
4	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
5	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
6	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
7	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
8	9.8	Cấp cứu ngừng tim
9	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
10	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
11	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
12	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
13	1.28	Theo dõi SpO2 liên tục tại giường
14	1.51	Hồi sức chống sốc < 8 giờ
		HỆ HÔ HẤP
15	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
16	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản
17	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
18	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
19	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
20	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
21	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
22	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
23	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
24	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
25	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
26	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
27	15.221	Sơ cứu bong đường hô hấp
28	3.2189	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
29	3.101	Thay canuyn mở khí quản
30	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
31	9.7	Cấp cứu ngừng thở
32	3.103	Làm ấm đường thở qua máy phun sương mù
33	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
34	9.183	Thở oxy gọng kính
35	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
36	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
37	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
38	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
39	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
40	9.185	Thở oxy qua mũ kín
41	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
42	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
43	3.105	Thổi ngạt

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
44	1.64	Thủ thuật Heimlic(lấy dị vật đường thở) cho người lớn, trẻ em
45	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
46	2.68	Vận động trị liệu hô hấp
47	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
		HỆ TIÊU HOÁ
48	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
49	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
50	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
51	1.216	Đặt ống thông dạ dày
52	1.223	Đặt ống thông hậu môn
53	3.178	Đặt sonde hậu môn
54	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
55	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
56	1.1227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
57	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
58	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
59	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
60	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
61	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
62	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
63	1.222	Thụt giữ
64	2.221	Thụt tháo
65	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
66	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
67	2.339	Thụt tháo phân
68	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
69	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		HỆ TIẾT NIỆU
70	3.128	Bài niệu cường bức
71	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
72	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
73	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
74	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
75	2.233	Rửa bàng quang
76	1.164	Thông bàng quang
77	3.133	Thông tiểu
78	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
79	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
80	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		HỆ NỘI TIẾT
81	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
82	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
		HỆ CƠ XƯƠNG
83	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
84	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
85	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
86	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
87	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
88	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
89	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
90	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
91	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mắt
92	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
93	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
		MẮT
94	14.214	Bóc giả mạc
95	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
96	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
97	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
98	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
99	14.205	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
100	14.171	Khâu da mi đơn giản
101	14.202	Lấy calci kết mạc
102	14.200	Lấy dị vật kết mạc
103	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
104	14.208	Thay băng vô khuẩn
105	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
106	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
107	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
108		Đo nhãn áp kế Maclakop
109		Bơm thông lệ đạo
110	14.211	Rửa cùng đồ
111		Quy Trình Khám mắt
112	14.260	Đo Thị Lực
		TAI
113	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
114	15.56	Chọc hút dịch vành tai
115	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
116	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		MŨI, MIỆNG, HỌNG, ĐẦU CỔ
117	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
118	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
119	2.150	Hút đờm hầu họng
120	15.222	Khí dung mũi họng
121	15.212	Lấy dị vật họng miệng
122	15.141	Nhét bắc mũi trước
123	3.1955	Nhổ răng sữa
124	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
125	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu cổ
126	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
127	15.303	Thay băng vết nhỏ
128	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
129		RĂNG HÀM MẶT
130	16.41	Chích áp xe lợi
131	16.42	Lấy cao răng
132	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
133	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
134	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
135	3.2973	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
136	3.3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
137	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
138	3.1703	Cắt chỉ khâu da

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
139	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		Y HỌC CỔ TRUYỀN
140	8.26	Bó thuốc
141	8.25	Đặt thuốc YHCT
142	8.485	Giác hơi
143	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
144	8.22	Sắc thuốc thang
145	3.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
146	8.20	Xông hơi thuốc
147	8.21	Xông khói thuốc
148	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
149	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
150	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
151	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
152	17.35	Tập lăn trở khi nằm
153	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
154	17.41	Tập đi với thanh song song
155	17.42	Tập đi với khung tập đi
156	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
157	17.44	Tập đi với gậy
158	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
159	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề,...)
160	17.54	Tập vận động chủ động
161	17.55	Tập vận động tự do tứ chi

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
162	17.63	Tập với thang tường
163	17.65	Tập với ròng rọc
164	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
165	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
166	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
167	17.71	Tập với xe đạp tập
168	17.75	Tập ho có trợ giúp
169	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
		TÂM THẦN
170	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
171	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý
172	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
173	6.60	Liệu pháp lao động
174	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
175	3.262	Liệu pháp tâm lý gia đình
176	3.261	Liệu pháp tâm lý nhóm
177	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
178	6.44	Liệu pháp thư giãn luyện tập
179	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
180	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
181	6.259	Xử trí người bệnh không ăn
182	6.257	Xử trí người bệnh kích động
183	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
		NHI KHOA
184	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
185	3.105	Thổi ngạt

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
186	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
187	3.107	Thủ thuật Heimlic (lấy dị vật đường thở)
188	3.108	Thở oxy gọng kính
189	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
190	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
191	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
192	3.133	Thông tiểu
193	3.134	Hồi sức chống sốc
194	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
195	3.178	Đặt sonde hậu môn
196	3.179	Thụt tháo phân
197	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
198	3.199	Xoa bóp phòng chống loét
199	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
200	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
201	3.202	Băng bó vết thương
202	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
203	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
204	3.210	Tiêm truyền thuốc
		XÉT NGHIỆM
205	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
206	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
207	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
208	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
209	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
210	23.201	Định lượng protein niệu

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
211		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
212	1.275	Băng bó vết thương
213	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
214	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
215	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
216	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
217	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
218	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
219	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
220	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
221	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
222	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
223	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
224	3.3910	Chích hạch viêm mũi
225	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
226	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
227	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
228	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
229	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
230	3.134	Hồi sức chống sốc
231	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
232	3.3261	Khâu kín vết thương thủng ngực
233	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
234	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
235	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
236	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
237	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
238	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
239	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
240	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
241	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
242	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
243	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
244	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
245	9.139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
246	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
247	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
248	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
249	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh
250	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
251	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
252	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
253	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
254	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
255	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
256	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
257	3.4198	Test dưới da với thuốc
258	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
259	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
260	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
261	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
262	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
263	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
264	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
265	15.303	Thay băng vết mổ
266	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
267	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
268	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
269	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
270	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
271	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
272	3.2389	Tiêm bắp thịt
273	3.2388	Tiêm dưới da
274	3.2387	Tiêm trong da
275	3.210	Tiêm truyền thuốc
276	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
277	3.1405	Truyền dịch thường quy
278	9.196	Truyền dịch trong sốc
279	9.199	Truyền máu trong sốc

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
280	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
281	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
282	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
283	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
284	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
285	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
286	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
287	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
288	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
289	3.886	Xoa bóp lưng, chân
290	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
291	3.887	Xoa bóp
292	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
293	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng

* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.

Phụ lục số XI
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề
chức danh y sỹ với phạm vi hành nghề y học cổ truyền
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
		Y HỌC CỔ TRUYỀN
1	8.1	Mai hoa châm
2	8.2	Hào châm
3	8.4	Nhĩ châm
4	8.5	Điện châm
5	8.8	Ôn châm
6	8.9	Cứu
7	8.10	Chích lễ
8	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
9	8.19	Xông thuốc bằng máy
10	8.20	Xông hơi thuốc
11	8.21	Xông khói thuốc
12	8.22	Sắc thuốc thang
13	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
14	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
15	8.25	Đặt thuốc YHCT
16	8.26	Bó thuốc
17	8.27	Chườm ngải
18	8.28	Luyện tập dưỡng sinh

19	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
20	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
21	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
22	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
23	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
24	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
25	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
26	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
27	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
28	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
29	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
30	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
31	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn
32	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc
33	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
34	8.175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
35	8.176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
36	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
37	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
38	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
39	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
40	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
41	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
42	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
43	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận

44	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
45	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
46	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
47	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
48	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
49	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
50	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung
51	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
52	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
53	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
54	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
55	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
56	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
57	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
58	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
59	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
60	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
61	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
62	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt
63	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
64	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
65	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
66	8.207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
67	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài

68	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
69	8.210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
70	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
71	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
72	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
73	8.214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu
74	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
75	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
76	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
77	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
78	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
79	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
80	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh
81	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
82	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
83	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
84	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
85	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
86	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
87		Điện nhĩ châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
88		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
89		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
90		Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
91		Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
92		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp

93		Điện nhĩ châm điều trị nói ngọng, nói lắp
94		Điện nhĩ châm điều trị sụp mí
95		Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
96		Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ và đám rối và dây thần kinh
97		Điện nhĩ châm điều trị trĩ
98		Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
99		Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
100		Điện nhĩ châm điều trị đau ngực sườn
101		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
102		Điện nhĩ châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
103		Điện nhĩ châm điều trị bệnh lý cao huyết áp
104		Điện nhĩ châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
105		Điện nhĩ châm điều trị thoái hóa cột sống
106		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ruột kích thích
107		Điện nhĩ châm điều trị loạn trương lực cơ
108		Điện nhĩ châm điều trị thoát vị đĩa đệm
109		Điện nhĩ châm điều trị viêm cột sống dính khớp
110		Điện nhĩ châm điều trị parkinson
111		Điện nhĩ châm điều trị suy nhược thần kinh
112		Nhĩ châm điều trị béo phì
113		Nhĩ châm điều trị bí tiểu cơ năng
114		Nhĩ châm điều trị cảm mạo
115		Nhĩ châm điều trị chắp lẹo
116		Nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
117		Nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận

118		Nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
119		Nhĩ châm điều trị đái dầm
120		Nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
121		Nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
122		Nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
123		Nhĩ châm điều trị đau hồ mắt
124		Nhĩ châm điều trị đau lưng
125		Nhĩ châm điều trị đau môi cơ
126		Nhĩ châm điều trị đau ngực sườn
127		Nhĩ châm điều trị đau răng
128		Nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
129		Nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
130		Nhĩ châm điều trị di tinh
131		Nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
132		Nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
133		Nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
134		Nhĩ châm điều trị giảm khúu giác
135		Nhĩ châm điều trị giảm thị lực
136		Nhĩ châm điều trị giảm thính lực
137		Nhĩ châm điều trị hen phế quản
138		Nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
139		Nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
140		Nhĩ châm điều trị hội chứng stress
141		Nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
142		Nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh

143		Nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
144		Nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
145		Nhĩ châm điều trị khàn tiếng
146		Nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
147		Nhĩ châm điều trị liệt chi trên
148		Nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
149		Nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
150		Nhĩ châm điều trị liệt dương
151		Nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
152		Nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh
153		Nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
154		Nhĩ châm điều trị mất ngủ
155		Nhĩ châm điều trị nấc
156		Nhĩ châm điều trị nghiện rượu
157		Nhĩ châm điều trị nói ngọng, nói lắp
158		Nhĩ châm điều trị nôn
159		Nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
160		Nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
161		Nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
162		Nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
163		Nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
164		Nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
165		Nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
166		Nhĩ châm điều trị sa tử cung
167		Nhĩ châm điều trị sụp mí

168		Nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
169		Nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
170		Nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
171		Nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
172		Nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
173		Nhĩ châm điều trị thống kinh
174		Nhĩ châm điều trị tổn thương rễ và đám rối và dây thần kinh
175		Nhĩ châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
176		Nhĩ châm điều trị trĩ
177		Nhĩ châm điều trị ù tai
178		Nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
179		Nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
180		Nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
181		Nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
182		Nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
183		Nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
184		Nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
185		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
186		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
187		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
188	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng
189	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
190	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp
191	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
192	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress

193	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo
194	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan
195	8.284	Điện châm điều trị trĩ
196	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
197	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
198	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
199	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
200	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
201	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
202	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang
203	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
204	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
205	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung
206	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
207	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
208	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
209	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
210	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng
211	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
212	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên
213	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo
214	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt
215	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc
216	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp

217	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng
218	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
219	8.308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
220	8.309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
221	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
222	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
223	8.312	Điện châm điều trị đau răng
224	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
225	8.314	Điện châm điều trị ù tai
226	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác
227	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
228	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
229	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
230	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona
231	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
232	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
233		Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên
234		Điện châm điều trị béo phì
235		Điện châm điều trị cơn động kinh cục bộ
236		Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
237		Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
238		Điện châm điều trị đau dây V
239		Điện châm điều trị đau lưng
240		Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
241		Điện châm điều trị di tinh

242		Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
243		Điện châm điều trị giảm thính giác
244		Điện châm điều trị hen phế quản
245		Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
246		Điện châm điều trị liệt chi dưới
247		Điện châm điều trị liệt dây thanh
248		Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
249		Điện châm điều trị liệt do viêm não
250		Điện châm điều trị liệt dương
251		Điện châm điều trị liệt nửa người sau đột quy
252		Điện châm điều trị mất ngủ
253		Điện châm điều trị nấc
254		Điện châm điều trị nói ngọng, nói lắp
255		Điện châm điều trị nôn
256		Điện châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
257		Điện châm điều trị rụng tóc
258		Điện châm điều trị sụp mi
259		Điện châm điều trị tắc tia sữa
260		Điện châm điều trị tâm căn suy nhược
261		Điện châm điều trị tăng huyết áp
262		Điện châm điều trị thất vận ngôn
263		Điện châm điều trị thông kinh
264		Điện châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
265		Điện châm điều trị viêm dạ dày tá tràng
266		Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp

267		Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
268		Điện châm điều trị bệnh lý cao huyết áp
269		Điện châm điều trị parkinson
270		Điện châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
271		Điện châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
272		Điện châm điều trị bệnh đái tháo đường
273		Điện châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
274		Điện châm điều trị thoái hóa cột sống
275		Điện châm điều trị rối loạn giấc ngủ
276		Điện châm điều trị loạn trương lực cơ
277		Điện châm điều trị viêm cột sống dính khớp
278		Điện châm điều trị hội chứng ruột kích thích
279		Điện châm điều trị bệnh thần kinh ngoại vi
280		Điện châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
281		Điện châm điều trị đau thần kinh
282		Điện châm điều trị liệt tứ chi
283		Điện châm điều trị chậm phát triển tâm thần và vận động
284		Điện châm điều trị liệt các dây thần kinh sọ não
285		Điện châm điều trị di chứng viêm não
286		Hào châm điều trị béo phì
287		Hào châm điều trị bí tiểu cơ năng
288		Hào châm điều trị cảm mạo
289		Hào châm điều trị chắp lẹo
290		Hào châm điều trị chứng tic cơ mặt
291		Hào châm điều trị cơn đau quặn thận

292		Hào châm điều trị cơn động kinh cục bộ
293		Hào châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
294		Hào châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
295		Hào châm điều trị đau dây V
296		Hào châm điều trị đau do thoái hóa khớp
297		Hào châm điều trị đau hồ mắt
298		Hào châm điều trị đau lưng
299		Hào châm điều trị đau răng
300		Hào châm điều trị đau thần kinh tọa
301		Hào châm điều trị di tinh
302		Hào châm điều trị giảm đau do ung thư
303		Hào châm điều trị giảm đau do zona
304		Hào châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
305		Hào châm điều trị giảm khuru giác
306		Hào châm điều trị giảm thị lực
307		Hào châm điều trị giảm thính lực
308		Hào châm điều trị hen phế quản
309		Hào châm điều trị hội chứng ngoại tháp
310		Hào châm điều trị hội chứng stress
311		Hào châm điều trị hội chứng tiền đình
312		Hào châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
313		Hào châm điều trị hội chứng vai gáy
314		Hào châm điều trị huyết áp thấp
315		Hào châm điều trị khàn tiếng
316		Hào châm điều trị lác cơ năng

317		Hào châm điều trị liệt chi dưới
318		Hào châm điều trị liệt chi trên
319		Hào châm điều trị liệt dây thanh
320		Hào châm điều trị liệt do bệnh của cơ
321		Hào châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
322		Hào châm điều trị liệt do viêm não
323		Hào châm điều trị liệt dương
324		Hào châm điều trị liệt nửa người sau đột quy
325		Hào châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
326		Hào châm điều trị liệt VII ngoại biên
327		Hào châm điều trị mất ngủ
328		Hào châm điều trị mụn trứng cá
329		Hào châm điều trị nấc
330		Hào châm điều trị nói ngọng, nói lắp
331		Hào châm điều trị nôn
332		Hào châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
333		Hào châm điều trị rối loạn cảm giác nông
334		Hào châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
335		Hào châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
336		Hào châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
337		Hào châm điều trị rối loạn tiêu hóa
338		Hào châm điều trị rối loạn tiểu tiện
339		Hào châm điều trị rụng tóc
340		Hào châm điều trị sa tử cung
341		Hào châm điều trị sụp mí

342		Hào châm điều trị tắc tia sữa
343		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
344		Hào châm điều trị tăng huyết áp
345		Hào châm điều trị táo bón kéo dài
346		Hào châm điều trị thất vận ngôn
347		Hào châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
348		Hào châm điều trị thống kinh
349		Hào châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
350		Hào châm điều trị trĩ
351		Hào châm điều trị ù tai
352		Hào châm điều trị viêm amidan
353		Hào châm điều trị viêm bàng quang
354		Hào châm điều trị viêm dạ dày tá tràng
355		Hào châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
356		Hào châm điều trị viêm kết mạc
357		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
358		Hào châm điều trị viêm mũi xoang
359		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
360		Hào châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
361		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
362		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
363	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
364	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
365	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

366	8.392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông
367	8.393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
368	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
369	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
370	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
371	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
372	8.398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
373	8.399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
374	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
375	8.401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
376	8.402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
377	8.403	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
378	8.404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
379	8.405	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
380	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
381	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
382	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
383	8.409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
384	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
385	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
386	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
387	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
388	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
389	8.415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí

390	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
391	8.417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng
392	8.418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực
393	8.419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
394	8.420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
395	8.421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
396	8.422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
397	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
398	8.424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
399	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
400	8.426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
401	8.427	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc
402	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
403	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
404	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
405	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
406	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
407	8.433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
408	8.434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
409	8.435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa
410	8.436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt
411	8.437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh
412	8.438	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh
413	8.439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
414	8.440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá

415	8.441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông
416	8.442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
417	8.443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
418	8.444	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
419	8.445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
420	8.446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
421	8.447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
422	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
423	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
424	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly
425		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa
426		Xoa bóp bấm huyết điều trị parkinson
427		Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh dây thần kinh mặt
428		Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa cột sống
429		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng cánh tay cổ
430		Xoa bóp bấm huyết điều trị loạn trương lực cơ
431		Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng
432		Xoa bóp bấm huyết điều trị sa dạ dày
433		Xoa bóp bấm huyết điều trị thất ngôn
434		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi
435		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh sọ não
436		Xoa bóp tam tự kinh điều trị suy dinh dưỡng
437	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
438	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn

439	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn
440	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
441	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
442	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
443	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
444	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
445	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
446	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
447	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
448	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
449	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
450	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
451	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
452	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
453	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
454	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
455	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
456	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
457	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
458	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
459	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
460	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
461	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
462	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
463	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn

464	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
465		Cứu điều trị giảm đau trong ung thư
466		Cứu điều trị đau dây thần kinh liên sườn thể hàn
467		Cứu điều trị viêm phế quản thể hàn
468		Cứu điều trị viêm phổi thể hàn
469		Cứu điều trị bệnh đường hô hấp thể hàn
470		Cứu điều trị đau dây V thể hàn
471		Cứu điều trị viêm dạ dày thể hàn
472		Cứu điều trị bạch biến
473		Cứu điều trị mụn cóc
474		Cứu điều trị nấm móng
475		Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn
476		Cứu điều trị hội chứng cánh tay cổ thể hàn
477	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
478	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
479	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau
480	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm
		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
481	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
482	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
483	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
484	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
485	17.35	Tập lăn trở khi nằm
486	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
487	17.41	Tập đi với thanh song song

488	17.42	Tập đi với khung tập đi
489	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
490	17.44	Tập đi với gậy
491	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
492	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề,...)
493	17.54	Tập vận động chủ động
494	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
495	17.63	Tập với thang tường
496	17.65	Tập với ròng rọc
497	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
498	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
499	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
500	17.71	Tập với xe đạp tập
501	17.75	Tập ho có trợ giúp
502	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
503	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
504	11.102	Khám di chứng bỏng
505	17.161	Điều trị chườm ngải cứu
506	17.172	Tập dưỡng sinh
		HỆ TUẦN HOÀN
507	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
508	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
509	2.85	Điện tim thường
510	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
511	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường

512	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
		HỆ HÔ HẤP
513	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
514	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
515	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
516	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
517	1.85	Vận động trị liệu hô hấp
518	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
519	1.154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
520	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
521	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
522	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
523	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
524	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
525	3.105	Thổi ngạt
526	3.108	Thở oxy gọng kính
527	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		HỆ THẦN KINH
528	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
529	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
530	2.150	Hút đờm hầu họng
531	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
532	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
533	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường

534	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
535	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		HỆ TIÊU HOÁ
536	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
537	1.216	Đặt ống thông dạ dày
538	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
539	1.221	Thụt tháo
540	1.222	Thụt giữ
541	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
542	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
543	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
544	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
545	2.339	Thụt tháo phân
546	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
547	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
548	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường
549	3.199	Xoa bóp phòng chống loét
550	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
551	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
552	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
553	3.206	Định nhóm máu tại giường
		TOÀN THÂN
554	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
555	1.249	Giải stress cho người bệnh

556	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
557	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
558	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
559	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
560	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
561	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường
562	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
563	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
564	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
565	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
566	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
567	1.275	Băng bó vết thương
568	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
569	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
570	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
571	14.208	Thay băng vô khuẩn
572	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
573	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
		HỆ THẬN TIẾT NIỆU
574	2.188	Đặt sonde bàng quang
575	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
576	3.133	Thông tiểu
		DA LIỄU
577	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm

578	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
		NỘI TIẾT
579	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
580	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
581	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
582	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		DA VÀ LỚP BAO PHỦ
583	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
584	11.80	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bỏng
585	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
586	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
587	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
588	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
589	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		MẮT
590	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt

Phụ lục số XII
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
của Người hành nghề chức danh điều dưỡng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	BS chỉ định và điều dưỡng thực hiện độc lập	ĐD ra chỉ định và thực hiện độc lập
		I. Chương chung		
1		Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn+	X	X
2		Băng ép cầm máu+	X	X
3	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ+	X	X
4		Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng*	X	X
5		Cạo râu		X
6		Cắt chỉ	X	
7		Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc đơn giản*	X	
8		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán đơn giản*	X	X
9		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	X	
10		Cắt móng chân, chăm sóc móng chân		X
11		Cắt móng tay/chân		X
12		Cắt/cạo tóc		X
13	9.6	Cấp cứu cao huyết áp+	X	
14	9.8	Cấp cứu ngừng tim+	X	X
15		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+		X
16	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+	X	X
17	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao*	X	X
18	9.7	Cấp cứu ngừng thở+	X	X
19	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp+	X	X
20	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn*	X	X
21	22.511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng*		X

22	22.509	Chăm sóc catheter cố định		X
23	1.11	Chăm sóc catheter động mạch		X
24	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch		X
25	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm		X
26	2.169	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu		X
27		Chăm sóc da sau xạ trị*	X	X
28	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	X	X
29		Chăm sóc lỗ mở thông ra da có biến chứng	X	X
30	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	X	X
31	12.334	Chăm sóc ống thông bàng quang		X
32	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	X	X
33	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	X	X
34		Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật		X
35		Đánh giá độ đau bằng các thang điểm	X	X
36		Đánh giá huyết áp	X	X
37		Đánh giá mạch	X	X
38		Đánh giá mức độ đau bằng điện cực	X	X
39		Đánh giá nhịp thở		X
40		Đánh giá rối loạn nuốt	X	X
41		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người bệnh		X
42		Đánh giá, nhận định người bệnh		X
43	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu+	X	X
44	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	X	X
45	1.216	Đặt ống thông dạ dày	X	
46	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X
47	1.223	Đặt ống thông hậu môn	X	
48	21.14	Điện tim thường	X	
49	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	X	X
50	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	X	X
51	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	X	X

52	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	X	X
53	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	X	X
54		Đo áp lực hậu môn, trực tràng*	X	
55		Đo áp lực khoang chi thể*	X	
56		Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)*	X	X
57	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)*	X	X
58		Đo chỉ số cổ chân - cánh tay (ABI) *	X	
59		Đo chỉ số ngón chân - cánh tay (TBI) chẩn đoán bệnh lý mạch máu đầu chi*	X	X
60	22.4	Đo ECG 12 chuyển đạo tại chỗ*	X	X
61		Đo huyết áp trung tâm không xâm lấn (central blood pressure) *	X	
62		Đo huyết áp trung tâm và các chỉ số sóng bằng thiết bị ngoại vi *	X	
63	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	X	X
64		Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế		X
65		Đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt		X
66		Đo vòng đầu	X	X
67		Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động *	X	X
68	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X
69		Ghi điện tim thường	X	X
70	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường		X
71		Hút áp lực âm bằng máy liên tục điều trị vết loét; vết thương*	X	X
72		Hút dịch dạ dày	X	X
73	2.150	Hút đờm hầu họng	X	X
74	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	X	X
75	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	X	X

76	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	X	X
77	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin*		X
78		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện		X
79		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện trong quá trình điều trị	X	X
80	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	X	X
81	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	X	X
82		Kỹ thuật đánh giá đau cho người bệnh		X
83		Kỹ thuật đánh giá, phân cấp chăm sóc cho người bệnh		X
84		Kỹ thuật gọi đầu cho người bệnh tại giường		X
85		Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn		X
86		Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh tập đi bằng xe chữ U	X	X
87		Kỹ thuật băng chun mồm cột chỉ dưới	X	X
88		Kỹ thuật băng chun mồm cột chỉ trên	X	X
89		Kỹ thuật bơm thuốc qua ống thông mũi - dạ dày		X
90		Kỹ thuật bơm, kiểm tra áp lực bóng chèn NKQ/MKQ		X
91		Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường	X	X
92		Kỹ thuật cố định NB kích động	X	X
93		Kỹ thuật chăm sóc dẫn lưu		X
94		Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục	X	X
95		Kỹ thuật chăm sóc ống thông mạch máu	X	X
96		Kỹ thuật chăm sóc ống thông tiểu lưu		X
97		Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua đường miệng	X	X
98		Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn	X	X
99		Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc		X
100		Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động		X

101		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị phù do nguyên nhân tắc mạch bạch huyết	X	
102		Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần	X	X
103		Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục	X	
104		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người		X
105		Kỹ thuật đo áp lực động mạch, tĩnh mạch trung tâm liên tục*	X	X
106		Kỹ thuật đo chiều cao, cân nặng	X	X
107		Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt		X
108		Kỹ thuật đo vòng bụng	X	X
109		Kỹ thuật đo vòng cánh tay	X	X
110		Kỹ thuật garo cầm máu +	X	X
111		Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	X	X
112	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	X	X
113		Kỹ thuật hoàn hồi dịch tiêu hóa	X	
114		Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng	X	X
115		Kỹ thuật lấy dịch tỵ hầu để xét nghiệm	X	X
116		Kỹ thuật lấy đờm tác động bằng vỗ rung	X	X
117		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	X	
118		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn*	X	
119		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch với hệ thống hút chân không	X	
120		Kỹ thuật lấy mủ làm xét nghiệm	X	
121		Kỹ thuật lấy nước tiểu 24h	X	
122		Kỹ thuật lấy nước tiểu ở người bệnh có đặt dẫn lưu nước tiểu	X	
123		Kỹ thuật lấy nước tiểu thường quy	X	
124		Kỹ thuật lấy phân xét nghiệm	X	
125		Kỹ thuật rút ống dẫn lưu	X	
126		Kỹ thuật rút ống thông mạch máu trung tâm	X	X
127		Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu	X	X
128		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng hơi		X

129		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng nhiệt		X
130		Kỹ thuật tắm cho người bệnh		X
131	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	X	X
132		Kỹ thuật tập thở với dụng cụ	X	X
133		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc	X	
134		Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản	X	X
135		Kỹ thuật thay túi hậu môn nhân tạo	X	X
136		Kỹ thuật thay túi lỗ mở thông ra da		X
137		Kỹ thuật theo dõi người bệnh sau can thiệp	X	X
138		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		X
139		Kỹ thuật thực hiện bôi thuốc ngoài da	X	
140		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo	X	
141		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc: mắt hoặc mũi hoặc miệng hoặc tai	X	
142		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh		X
143		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh có ống NKQ hoặc người bệnh thở máy		X
144	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	X	X
145		Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		X
146		Kỹ thuật xoa bóp chân bằng máy cho người bệnh đái tháo đường	X	X
147		Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)	X	X
148		Kỹ thuật xoa bóp vùng		X
149	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè		X
150		Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè	X	X
151		Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ I, độ II		X
152		Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ III*		X
153		Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ IV*		X
154	15.222	Khí dung mũi họng	X	
155	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	X	X
156		Khí dung thuốc giãn phế quản	X	
157	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	X	

158		Làm sạch, loại bỏ tổn thương da, phục hồi da bệnh lý*	X	
159	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn		X
160		Liệu pháp giảm đau không dùng thuốc	X	
161		Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		X
162	9.133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	X	X
163	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	X	
164	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	X	X
165	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	X	X
166	1.227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	X	X
167	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	X	
168	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	X	X
169	1.226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	X	X
170	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày		X
171	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng		X
172		Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua		X
173	2.233	Rửa bàng quang	X	
174		Rửa dạ dày	X	X
175	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X
176		Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng		X
177		Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng		X
178	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu		X
179	12.82	Sơ cấp cứu bỏng acid*	X	X
180	12.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện*	X	X
181	12.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng*	X	X
182	12.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt+	X	X
183		Tập các kiểu thở		X
184		Tập lần trở khi nằm		X
185		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy*		X

186		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động*	X	X
187		Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		X
188		Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		X
189		Tập vận động có trợ giúp	X	X
190		Tập vận động thụ động	X	X
191		Tiêm tế bào gốc qua đường tiêm bắp*	X	
192		Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	X	
193		Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	X	
194		Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lực (PCA)*	X	
195	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	X	X
196		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	X	X
197	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	X	X
198	15.303	Thay băng vết mổ	X	X
199		Thay băng vết thương hoại tử mất da rộng	X	X
200		Thay băng vết thương mồm cắt chi	X	X
201		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử dưới 10 cm ²	X	X
202		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử trên 10 cm ²	X	
203		Thay băng vết thương, vết loét trên người bệnh đái tháo đường	X	X
204		Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài ≤ 15cm	X	X
205	17.38	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm*	X	X
206		Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 50 cm*	X	X
207		Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	X	X
208		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm*	X	X
209		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài dưới 15 cm	X	X
210		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ 30 cm đến 50 cm*	X	X

211		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm*	X	X
212		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
213		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
214	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	X	X
215	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	X	X
216	9.176	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	X	X
217	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	X	X
218		Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ		X
219	9.175	Theo dõi SpO ₂		X
220	2.164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	X	X
221	1.28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	X	X
222	9.171	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui		X
223		Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	X	
224		Theo dõi, thay túi lỗ mở thông ra da	X	X
225	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	X	
226	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	X	X
227	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	X	X
228	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	X	X
229	9.185	Thở oxy qua mũi kín	X	X
230	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	X	X
231	1.59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	X	X
232		Thủ thuật Heimlich	X	X

233	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em+	X	X
234	1.222	Thụt giữ	X	
235	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	X	
236	2.339	Thụt tháo phân	X	X
237		Thụt thuốc qua đường hậu môn	X	
238	9.196	Truyền dịch thường qui	X	
239	9.197	Truyền dịch trong sốc	X	
240	22.678	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường*	X	
241	22.679	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	X	
242	9.198	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	X	
243	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	X	
244	22.677	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	X	
245	9.200	Truyền máu trong sốc	X	
246		Truyền Methotrexate liều cao*	X	
247		Truyền tế bào gốc bằng đường truyền dưới màng cứng*	X	
248		Truyền tế bào gốc qua đường tĩnh mạch*	X	
249		Truyền tĩnh mạch	X	
250		Truyền tĩnh mạch qua máy	X	X
251	9.204	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức		X
252	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường		X
253	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		X
254	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	X	X
		II. Nội khoa. Nội Tiết. Dị ứng miễn dịch lâm sàng		
255		Băng ép băng chun trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới*	X	X
256		Bơm rửa ống thông đường hầm có cuff ở người bệnh chạy thận nhân tạo*		X
257		Bơm truyền insulin liên tục dưới da *	X	
258	7.236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)*	X	

259		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
260		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
261		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
262		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
263		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường*	X	
264	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường		X
265		Cắt, gọt tổn thương dày sừng	X	X
266	22.681	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc		X
267	2.653	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng		X
268	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ		X
269	2.630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell		X
270	2.629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson		X
271	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần		X
272	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	X	X
273	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	X	X
274	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	X	X
275	2.632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell		X

276	2.631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson		X
277		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường*	X	
278		Chiếu đèn LED điều trị bệnh da *	X	X
279		Chiếu đèn LED tái tạo cấu trúc da*	X	
280		Chiếu tia hồng ngoại điều trị bỏng, tổn thương da, bệnh lý da, vết thương mạn tính*	X	X
281		Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế (peak flow meter)*	X	
282		Đắp dịch chiết nguyên bào sợi hỗ trợ điều trị vết loét*	X	
283		Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da*	X	X
284	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)*	X	
285	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	X	
286	7.238	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường *	X	
287	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP/MEP*	X	
288	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography*	X	
289	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes*	X	
290		Đo các thể tích phổi bằng phế thân ký*	X	
291		Đo các thể tích phổi bằng phương pháp rửa Nito*	X	
292	21.116	Đo chuyển hoá cơ bản*	X	
293	2.24	Đo chức năng hô hấp	X	
294		Đo dao động xung ký (IOS)/dao động sóng cường bức (FOT)*	X	
295	21.15	Đo dung tích khí cặn*	X	
296	2.615	Đo dung tích sống chậm - SVC*	X	
297	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC*	X	
298	2.23	Đo đa ký giấc ngủ*	X	
299		Đo đa ký hô hấp*	X	
300	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác*	X	
301	21.35	Đo điện thế kích thích giác quan*	X	
302	21.36	Đo điện thế kích thích vận động*	X	

303	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ*	X	
304		Đo độ nhót dịch khớp*	X	
305		Đo đường huyết liên tục	X	
306		Đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da*	X	
307	21.117	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin*	X	
308	21.118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	X	X
309		Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin*	X	
310	2.612	Đo FeNO*	X	
311	21.19	Đo hô hấp ký*	X	
312		Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang - mao mạch (DLCO/DLNO)*	X	
313	2.22	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)*	X	
314	21.20	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký*	X	
315	21.16	Đo khuếch tán khí (DLCO)*	X	
316	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity*	X	
317		Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA*	X	
318	21.21	Đo nồng độ khí CO trong đường thở*	X	
319		Đo nồng độ nitric oxide mũi (nNO)*	X	
320		Đo nồng độ nitric oxide trong khí thở ra (FENO)*	X	
321	21.41	Đo ngưỡng đau	X	X
322	2.250	Đo PH thực quản 24 giờ*	X	
323	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)*	X	
324		Đo sức cản đường dẫn khí bằng phế thân ký (RAW, sRAW, GAW và sGAW)*	X	
325		Đo sức cản đường dẫn khí bằng phương pháp gián đoạn luồng khí (Rint)*	X	
326	2.141	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ*	X	
327	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác*	X	

328	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động*	X	
329	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ*	X	
330	21.17	Đo tổng dung lượng phổi*	X	
331		Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp trở kháng điện sinh học (BIA)*	X	
332	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV*	X	
333	22.503	Gạn bạch cầu điều trị*	X	
334	22.505	Gạn hồng cầu điều trị*	X	
335		Gạn tách bạch cầu để điều trị*	X	
336		Gạn tách bạch cầu hạt từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị*	X	
337		Gạn tách bạch cầu lympho từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị*	X	
338		Gạn tách huyết tương để điều trị*	X	
339	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị*	X	
340		Gạn tách tế bào đơn nhân máu ngoại vi trên hệ thống tự động*	X	
341		Gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi trên hệ thống tự động*	X	X
342		Gạn tách tiểu cầu để điều trị*	X	
343		Gạn tách tiểu cầu từ người hiến trên hệ thống tự động*	X	
344	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị*	X	
345	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim*	X	
346	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	X	
347	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể*	X	
348	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác*	X	
349	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên*	X	
350	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới*	X	
351	21.29	Ghi điện cơ*	X	
352		Ghi điện não bề mặt vỏ não *	X	
353	21.38	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ*	X	

354	21.40	Ghi điện não đồ thông thường*	X	
355	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	X	
356	21.39	Ghi điện não đồ video*	X	
357	2.146	Ghi điện não giấc ngủ*	X	
358	2.145	Ghi điện não thường quy*	X	
359	2.147	Ghi điện não video*	X	
360	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường*	X	X
361	21.12	Holter điện tâm đồ*	X	
362	21.7	Holter huyết áp*	X	
363	11.117	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính*	X	
364	11.118	Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính*	X	
365	2.635	Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính*	X	X
366	2.636	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính*	X	X
367	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân*	X	X
368		Kỹ thuật chẩn đoán run bằng điện cơ*	X	
369		Kỹ thuật đánh giá chức năng thần kinh thực vật bằng điện cơ*	X	
370		Kỹ thuật đo áp lực nội sọ bằng máy*	X	
371		Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức dài bằng điện cơ*	X	
372		Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức ngắn bằng điện cơ*	X	
373		Kỹ thuật ghi điện cơ bằng điện cực kim*	X	
374		Kỹ thuật ghi điện cơ sóng F và phản xạ H*	X	
375		Kỹ thuật ghi điện cơ sợi đơn độc*	X	
376		Kỹ thuật ghi điện tim bằng máy ghi biến cố tim*	X	
377		Kỹ thuật ghi điện thế cảm giác thân thể bằng điện cơ*	X	
378		Kỹ thuật ghi điện thế gợi thị giác bằng điện cơ*	X	
379		Kỹ thuật ghi điện thế gợi thính giác bằng điện cơ*	X	

380		Kỹ thuật ghi rối loạn nhịp tim bằng thiết bị di động*	X	
381		Kỹ thuật Holter điện não đồ*	X	
382		Kỹ thuật hút áp lực âm liên tục điều trị rò tiêu hoá*	X	
383		Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh*	X	X
384		Kỹ thuật lọc máu SLEDD-f *	X	
385	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính*	X	X
386	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	X	X
387		Kỹ thuật tiêm thuốc sinh học	X	
388		Kỹ thuật truyền enzym*	X	
389		Kỹ thuật truyền gen trị liệu*	X	
390	2.509	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học	X	
391		Kỹ thuật truyền thuốc sinh học	X	
392		Kỹ thuật ước lượng đơn vị vận động bằng điện cơ*	X	
393		Khám bàn chân người bệnh đái tháo đường*	X	
394	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	X	
395	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	X	X
396		Liệu pháp điều trị ung thư bằng hoá chất, thuốc đích, miễn dịch, nội tiết đường uống*	X	
397		Lọc màng bụng bằng máy (APD - Automated peritoneal dialysis)*	X	
398	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h*	X	
399		Lọc màng bụng cấp cứu liên tục*	X	
400	9.129	Lọc màng bụng cấp cứu*	X	
401	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)*	X	
402	2.206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy*	X	
403		Lọc màng bụng liên tục ngoại trú (CAPD)*	X	
404		Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online) *	X	

405	2.640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	X	
406	2.638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	X	
407	2.639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch	X	
408		Nghiệm pháp atropin*	X	
409		Nghiệm pháp bàn nghiêng*	X	
410		Nghiệm pháp dây thắt	X	
411	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén*	X	
412	21.119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén*	X	
413	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén*	X	
414		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng C-peptide*		
415		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin*	X	
416	21.106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo*	X	
417		Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin*	X	
418		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng C-peptide*	X	
419		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng Insulin*		
420		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu không định lượng Insulin*	X	
421	21.107	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo*	X	
422		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống để đánh giá tiết hormone GH*	X	
423		Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phết quản bằng lưu lượng đỉnh kế*	X	X

424		Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản với thuốc giãn phế quản*	X	
425		Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh đột quỵ não*	X	X
426	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não*	X	
427		Nghiệm pháp đi bộ 6 phút*	X	
428	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ*	X	
429		Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp (CPET)*	X	
430		Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin*	X	
431	21.25	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức*	X	
432		Nghiệm pháp kích thích bằng gonadotropin*	X	
433		Nghiệm pháp kích thích GH bằng gắng sức*	X	
434		Nghiệm pháp kích thích GH bằng thuốc*	X	
435		Nghiệm pháp kích thích HCG 3 ngày*	X	
436		Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng gắng sức*	X	
437		Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng hóa chất*	X	
438		Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm*		
439		Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhANH*	X	
440	21.108	Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ*	X	
441		Nghiệm pháp nhịn đói 72h*	X	
442		Nghiệm pháp nhịn nước (nhịn khát)*	X	
443	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống*	X	
444		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao kéo dài*	X	
445		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm*	X	
446		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm*	X	
447		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày*	X	

448	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)*	X	X
449	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên*	X	
450	2.482	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận	X	
451	22.499	Rút máu để điều trị	X	
452		Sưởi ẩm bằng máy bức xạ điều trị bệnh lý và tổn thương da*	X	
453		Test đánh giá chức năng thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch bằng nghiệm pháp valsalva*	X	
454		Test đánh giá hấp thu hormone giáp ở những bệnh nhân đáp ứng kém với điều trị hormone giáp*	X	
455	21.51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14*	X	
456		Test hydrogen qua hơi thở*	X	
457	21.42	Test thần kinh tự chủ*	X	
458		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp đứng*	X	
459		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp hít thở sâu*	X	
460		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch hạ huyết áp tư thế*	X	
461		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch nghiệm pháp bóp tay*	X	
462	2.503	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori*	X	
463		Test thở C13O2 tìm Helicobacterpylori*	X	
464	2.335	Test thở C14O2 tìm H.Pylori*	X	
465		Test thở C14O2 tìm Helicobacterpylori*		X
466		Test truyền dung dịch NaCl đẳng trương khẳng định cường aldosteron nguyên phát*	X	
467		Tiêm hoặc truyền các chế phẩm sinh học	X	
468		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị tổn thương da, mô*	X	
469		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân đã hoạt hóa điều trị loét *	X	

470		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp háng*	X	
471		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý phần mềm quanh khớp*	X	
472		Tiêm tế bào gốc mô mỡ tự thân điều trị thoái hóa khớp*	X	
473		Tiêm yếu tố tăng trưởng biểu bì hỗ trợ điều trị vết loét do đái tháo đường*	X	
474	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	X	X
475		Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường*	X	
476		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích < 50 cm ² do đái tháo đường*	X	X
477		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 100 đến 200cm ² cơ thể do đái tháo đường*	X	X
478		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 200cm ² đến 400cm ² do đái tháo đường*	X	X
479		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 50 cm ² đến dưới 100 cm ² do đái tháo đường*	X	X
480		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể*	X	X
481		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể*	X	X
482		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính trên 6% diện tích cơ thể*	X	X
483		Thay dịch lọc màng bụng*	X	X
484		Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú*	X	X
485	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)*	X	
486		Thủ thuật bơm rửa đường mật qua ống thông *	X	
487		Thủy trị liệu chi thể*	X	
488	2.518	Truyền Actemra	X	
489	2.623	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy	X	

490		Truyền Cyclophosphamide pulse therapy*	X	
491	2.627	Truyền Endoxan	X	
492		Truyền hoặc tiêm khối tế bào gốc	X	
493	2.624	Truyền IVIg	X	
494		Truyền IVIg*	X	
495	2.626	Truyền kháng thể đơn dòng	X	
496	22.682	Truyền khối tế bào gốc tạo máu	X	
497	2.625	Truyền Pulse Therapy Corticoid	X	
498		Truyền Pulse Therapy Corticoid*		
499	2.517	Truyền Remicade	X	
500		Truyền tĩnh mạch Insulin theo nhịp sinh học bằng bơm tiêm tự động điều trị đái tháo đường	X	
501	22.500	Truyền thay máu	X	
502	22.510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	X	
503	22.680	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da*	X	
504	2.634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell		X
505	2.633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens -Johnson		X
506	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản		X
507	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống		X
508	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì		X
509		Xoa bóp tại chỗ điều trị vết thương mạn tính*	X	X
		III. Ngoại khoa. Bông. Tạo hình thẩm mỹ		
510		Rút dẫn lưu ổ thận hoặc thận*	X	
511		Băng chỉnh hình số 8	X	X
512		Bó bột cánh cẳng bàn tay *	X	
513		Bó bột cẳng bàn chân *	X	
514		Bó bột cẳng bàn tay*	X	
515		Bó bột chậu lưng chân *	X	
516		Bó bột Desault*	X	
517		Bó bột đùi cẳng bàn chân *	X	
518		Bó bột ống đùi cẳng chân*	X	
519	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè*	X	

520	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	X	X
521		Bột Corset Minerve,Cravate*	X	
522		Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng*	X	
523		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn *	X	X
524		Bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp*	X	X
525		Bơm rửa ổ nhiễm trùng ổ bụng qua dẫn lưu*	X	
526		Cắt chỉ thép*	X	X
527		Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	X	
528		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	X	
529		Cắt lọc hạt tồ phi võ*	X	X
530		Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp+	X	X
531		Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp+	X	X
532		Cố định tạm thời xương cánh tay+	X	X
533		Cố định tạm thời xương cẳng chân+	X	X
534		Cố định tạm thời xương cẳng tay+	X	X
535		Cố định tạm thời xương chậu+	X	X
536		Cố định tạm thời xương đòn+	X	X
537		Cố định tạm thời xương đùi +	X	X
538		Cố định tạm thời xương vai+	X	X
539		Chăm sóc lỗ mở thông hồng tràng ra da	X	X
540		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe	X	X
541		Đặt dẫn lưu vết thương	X	
542	9.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	X	
543		Đặt đai số 8 gãy xương đòn*	X	X
544		Đặt đai vải treo tay	X	X
545		Đặt lại khớp trật cũ khớp vai*	X	X
546		Đặt nẹp đùi cẳng bàn chân chống xoay trong gãy cổ xương đùi	X	X
547		Đặt nẹp gối (nẹp Zimmer) trong bong gân khớp gối*	X	X
548	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	X	X
549	11.100	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng*	X	

550	11.101	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng*	X	
551	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp*	X	X
552		Kỹ thuật cấy lông mu*	X	
553		Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng+	X	X
554	11.179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính*	X	X
555		Khâu cắt lọc vết thương vành tai*	X	
556		Khâu phục hồi bờ mi*	X	
557		Khâu vết thương vùng môi*	X	
558		Laser điều trị đôi môi*	X	
559		Laser điều trị nám da*	X	
560		Laser điều trị nếp nhăn*	X	
561		Laser điều trị u da*	X	
562		Liệu pháp giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng *	X	
563		Liệu pháp giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng *	X	
564	10. 1030	Nắn, cố định trật khớp hàm*	X	
565		Nắn, bó bột bàn chân *	X	
566		Nắn, bó bột bàn tay *	X	
567	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay*	X	
568		Nắn, bó bột cẳng bàn chân*	X	
569	10.994	Nắn, bó bột cột sống*	X	
570	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O*	X	
571	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X*	X	
572	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay*	X	
573	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân*	X	
574	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay*	X	
575	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi*	X	
576	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay*	X	
577	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân*	X	

578		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay*	X	
579		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi*	X	
580	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay*	X	
581	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân*	X	
582		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay*	X	
583	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi*	X	
584	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay*	X	
585	10.1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi*	X	
586	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	X	
587	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren*	X	
588	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi*	X	
589	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày*	X	
590	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia*	X	
591	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay*	X	
592	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles*	X	
593	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV*	X	
594		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân*	X	
595	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	X	
596	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày*	X	
597	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chày*	X	
598	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn*	X	
599	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót*	X	
600	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm*	X	
601		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân*	X	
602	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann*	X	
603		Nắn, bó bột trật chỏm quay*	X	
604		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân*	X	
605	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn*	X	
606	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối*	X	
607	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh*	X	
608	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng*	X	
609	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu*	X	
610	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai*	X	

611	10. 1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn*	X	
612	10. 1001	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng*	X	
613		Nắn, cố định trật khớp hàm *	X	
614	10. 1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật*	X	
615	10. 1032	Nẹp bột các loại, không nắn	X	
616		Rút bậc chèn trực tràng*	X	
617		Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da *	X	
618		Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	X	
619		Rút sonde dẫn lưu tự dịch hoặc tự máu quanh thận qua da*	X	
620	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	X	
621	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong*	X	
622	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong*	X	
623	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong*	X	
624	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong*	X	
625	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bong do công lạnh*	X	X
626	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bong do kiềm và các hóa chất khác*	X	X
627	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bong do tia xạ*	X	X
628	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bong*	X	
629	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính*	X	
630	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bong nông	X	
631	11.97	Tắm điều trị bệnh nhân bong	X	X
632	11.137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bong*	X	X
633		Tắm điều trị người bệnh bong*	X	X
634		Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bong*	X	
635		Tắm điều trị người bệnh Steven Johnson	X	X

636		Tắm phục hồi chức năng sau bỏng*	X	X
637		Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sọc lõm*	X	
638		Tiêm Botox chống nếp nhăn vùng trán*	X	
639		Tiêm Botox góc hàm*	X	
640		Tiêm Botox xóa nếp nhăn vùng mặt*	X	
641		Tiêm chất làm đầy chống nếp nhăn vùng trán*	X	
642		Tiêm chất làm đầy nâng sống mũi*	X	
643		Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn vùng mặt*	X	
644		Tiêm xơ dị dạng mạch máu đầu mặt cổ *	X	
645		Tháo bột các loại*	X	
646	11.12	Thay băng chăm sóc vùng lấy da	X	X
647		Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
648		Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
649	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	X	X
650	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
651	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	X	X
652	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
653		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
654	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
655	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
656	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
657	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
658	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
659	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X

660		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 3% đến 6% diện tích cơ thể*	X	X
661	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu*	X	X
662	2.508	Thay băng vết loét do vỡ hạt topho	X	X
663		Thay băng vết thương sau phẫu thuật chuyển vật, nối chi*	X	
664		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da dưới 5 cm ² *	X	
665		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da từ 5 -10 cm ² *	X	X
666		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da trên 10 cm ² *	X	
667		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
668		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
669		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
670		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
671		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
672		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
673		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X

674		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
675		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
676		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
677	9.91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	X	X
678		Thủ thuật nong âm đạo *	X	
679		Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại*	X	
680		Treo cung mày bằng chỉ*	X	
681	12.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	X	X
		IV. Da liễu		
682	5.91	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid. hồng ban đa dạng. Durhing Brocq....		X
683	5.113	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
684	5.109	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
685	5.112	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
686	5.110	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
687	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby*	X	
688	5.114	Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
689	5.115	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
690	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED*	X	
691	5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm*	X	
692	5.117	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
693	5.97	Điều trị râm má bằng laser Fractional*	X	

694	5.102	Điều trị râm má bằng máy Mesoderm*	X	
695	5.116	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
696	5.104	Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm*	X	
697	5.111	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
698	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell*	X	
699		Lột da bằng hóa chất*	X	
700	5.96	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional*	X	
701	5.105	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED*	X	
702	5.101	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm*	X	
703	5.98	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)*	X	
704	5.106	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin*	X	
705	5.108	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)*	X	
706	5.94	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell*	X	
707	5.92	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby*	X	
		V. Gây mê hồi sức		
708		An thần bằng miếng dán trên da*	X	
709		An thần đường hậu môn, trực tràng*	X	
710		An thần đường hô hấp*	X	
711		An thần đường tiêm bắp*	X	
712		An thần đường tiêm tĩnh mạch một liều duy nhất*	X	
713		An thần đường tiêm tĩnh mạch ngắt quãng*	X	
714		An thần đường tĩnh mạch truyền liên tục bằng bơm tiêm điện*	X	
715		An thần đường thấm qua niêm mạc*	X	
716		An thần đường uống*	X	
717	9.5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh*	X	
718	9.4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường*	X	
719	9.9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động*	X	
720	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	X	X
721	9.14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ*	X	
722	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật*	X	X

723	9.49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy*	X	
724		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu*	X	X
725		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước*	X	X
726		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua công đo áp lực trên máy*	X	X
727		Đo độ giãn cơ bằng kỹ thuật TOF*	X	X
728		Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy*		X
729	9.56	Đo và theo dõi ScvO ₂ *	X	
730	9.57	Đo và theo dõi SjO ₂ *	X	
731	9.58	Đo và theo dõi SvO ₂ *	X	
732		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch*	X	
733		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	
734		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp úp mặt nạ hỗ trợ*	X	
735		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch*	X	
736		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	
737		Gây mê tĩnh mạch với tự thở qua mũi*	X	
738		Gây mê tĩnh mạch với úp mặt nạ hỗ trợ*	X	
739		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần thần kinh trụ*	X	
740		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần thần kinh quay*	X	
741		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần vết mổ*	X	
742		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	X

743		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ*	X	X
744		Gây tê thẩm tại vết mổ có an thần*	X	
745		Gây tê thẩm tại vết mổ*	X	X
746		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài bằng móc giải phẫu*	X	X
747		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài*	X	X
748		Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng kích thích thần kinh*	X	X
749		Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng móc giải phẫu*	X	X
750		Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích*	X	X
751		Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần*	X	X
752		Gây tê thần kinh gốc ngón tay bằng móc giải phẫu*	X	X
753		Gây tê thần kinh gốc ngón tay có an thần*	X	X
754		Gây tê thần kinh quay bằng kích thích thần kinh*	X	X
755		Gây tê thần kinh quay bằng móc giải phẫu*	X	X
756		Gây tê thần kinh quay có an thần*	X	X
757		Gây tê thần kinh trụ bằng kích thích thần kinh*	X	X
758		Gây tê thần kinh trụ bằng móc giải phẫu*	X	X
759		Gây tê thần kinh trụ có an thần*	X	
760		Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch*	X	
761		Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	
762		Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch*	X	
763	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê	X	
764		Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp		X
765	9.119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	X	X
766	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	X	X
767	9.1	Kỹ thuật an thần PCS*	X	

768		Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới	X	
769	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	X	
770	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	X	
771		Kỹ thuật đo CO ₂ mô cơ thể*	X	
772		Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục		X
773	9.86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay*	X	
774	9.87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay*	X	
775	9.95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân*	X	
776	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	X	
777	9.99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	X	
778	9.100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	X	
779		Khám trước gây mê và phân loại độ nặng theo ASA*	X	X
780	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	X	
781	9.135	Mê tĩnh mạch theo TCI*	X	
782		Rút ống mở khí quản	X	X
783	9.195	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS		X
784		Theo dõi độ đau bằng kỹ thuật số hoá*	X	X
785		Theo dõi độ giãn cơ bằng máy kích thích thần kinh cơ*	X	X
786		Theo dõi độ mê bằng điện não số hoá*	X	X
787	9	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor*	X	X
788		Theo dõi EtCO ₂ *	X	X
789	9.173	Theo dõi khí máu tại chỗ	X	
790		Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy*	X	X
791		Theo dõi oxy mô cơ thể	X	X
792	9.168	Theo dõi thân nhiệt bằng máy		X
793		Theo dõi và dùng thuốc giảm đau liên tục	X	X
794		Thở máy oxy dòng cao (HFNC)*	X	
795		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	X	X
796		Truyền máu hoàn hồi*	X	
797	9.199	Truyền máu khối lượng lớn	X	

798	9.194	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh		X
799		Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường	X	
800	9.125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)*	X	X
		VI. Hồi sức cấp cứu		
801		Bơm rửa khoang màng phổi*	X	
802	9.9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động*	X	
803	12.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc+	X	X
804	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	X	X
805	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy		X
806	1.324	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu		X
807	12.333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu		X
808	12.335	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc		X
809	9.14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ*	X	
810	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng*	X	X
811	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu*	X	X
812	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng*	X	
813		Đặt nội khí quản bằng đèn video*	X	
814	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube*	X	
815	1.70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)*	X	
816	1.66	Đặt ống nội khí quản*	X	X
817	9.49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy*	X	
818	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	X	
819	1.306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản*	X	
820		Đo áp lực hít vào qua mũi (SNIP)*	X	
821		Đo áp lực hít vào tối đa (MIP), áp lực thở ra tối đa (MEP)*	X	
822	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang*	X	
823		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu*	X	X
824	1.38	Đo áp lực ổ bụng*	X	

825		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước*	X	X
826		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy*	X	X
827		Đo dung tích cặn chức năng để cài đặt PEEP thích hợp*	X	
828		Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy*		X
829	1.316	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào*	X	
830	1.325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi*	X	
831	1.321	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động*	X	
832	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	X	X
833		Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		X
834	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	X	X
835	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục*	X	X
836		Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp		X
837	9.119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	X	X
838	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	X	X
839		Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc*	X	X
840		Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới	X	
841	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	X	
842	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	X	
843		Kỹ thuật đào thải CO ₂ qua màng ngoài cơ thể*	X	
844		Kỹ thuật đặt hệ thống dẫn lưu phân liên tục*	X	
845		Kỹ thuật đo CO ₂ mô cơ thể*	X	
846		Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục		X
847		Kỹ thuật garo trong phù phổi cấp +	X	X
848		Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm *	X	X

849		Kỹ thuật ho khắc đờm bằng khí dung có nước muối ưu trương	X	X
850		Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc cấp ma túy nhóm opi*	X	
851		Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc rượu cấp*	X	X
852		Kỹ thuật thận nhân tạo không dùng thuốc chống đông*	X	
853		Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [theo dõi]*	X	
854		Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [theo dõi]*	X	
855		Kỹ thuật truyền insulin liều cao điều trị ngộ độc; sốc tim *	X	
856		Kỹ thuật truyền thuốc giải độc trong ngộ độc cấp	X	
857		Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện	X	X
858	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	X	
859	1.311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	X	
860	1.310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản. mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	X	
861	1.307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	X	
862	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	X	
863		Liệu pháp khí NO*	X	X
864	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)*	X	
865		Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) (DFPP)*	X	
866	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)*	X	
867	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus*	X	

868	12.337	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)*	X	
869		Lọc máu hấp phụ *	X	
870	12.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp*	X	
871	12.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)*	X	
872		Lọc máu hấp phụ huyết tương kép CPFA*	X	
873		Lọc máu liên tục (CVVH. CVVHD. CVVHDF. SCUF...)*	X	
874	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)*	X	
875	12.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp*	X	
876	9.130	Lọc máu liên tục*	X	
877	9.131	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui*	X	
878	9.132	Lọc máu thay huyết tương*	X	
879	12.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp*	X	
880		Lọc tách huyết tương bằng Albumin*	X	
881		Lọc tách huyết tương bằng plasma*	X	
882	1.79	Rút canuyn khí quản	X	
883	2.481	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu	X	
884	2.480	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu	X	
885		Rút catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	X	
886		Rút ống mở khí quản	X	X
887	1.78	Rút ống nội khí quản	X	
888	12.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	X	
889	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	X	
890		Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín*	X	X
891	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)*	X	
892	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)*	X	

893	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích*	X	
894	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu*	X	
895		Tắm tẩy độc cho người bệnh	X	X
896	12.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc*		X
897	1.80	Thay canuyn mở khí quản*	X	
898	1.77	Thay ống nội khí quản*	X	
899	2.655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi*	X	X
900	1.84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra*	X	
901	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc. dây máu 01 lần)*	X	
902		Theo dõi EtCO2*	X	X
903	9.173	Theo dõi khí máu tại chỗ	X	
904		Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy*	X	X
905		Theo dõi oxy mô cơ thể	X	X
906	9.168	Theo dõi thân nhiệt bằng máy		X
907	1.312	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)*	X	
908		Thở máy oxy dòng cao (HFNC)*	X	
909		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	X	X
910	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	X	X
911		Trao đổi huyết tương điều trị*	X	
912		Truyền máu hoàn hồi*	X	
913	9.199	Truyền máu khối lượng lớn	X	
914	9.202	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	X	
915	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	X	
916	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở		X
917		Xét nghiệm cồn trong hơi thở	X	
918		Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường	X	
919	9.125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)*	X	X
		VII. Mắt		
920		Băng ép mắt	X	
921		Bóc giả mạc *	X	
922		Bóc sợi giác mạc *	X	X
923	14.207	Bơm rửa lệ đạo*	X	X

924		Các nghiệm pháp phát hiện khô mắt trên lâm sàng (test Schirmer. BUT: thời gian vờ phim nước mắt)*	X	
925	14.204	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	X	
926	14.205	Cắt chỉ khâu kết mạc*	X	
927	14.222	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	X	X
928	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)*	X	X
929	14.208	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc*	X	
930		Chọc hút tế bào ở mắt bằng kim nhỏ *	X	
931		Chụp bản đồ giác mạc*	X	
932		Chụp đáy mắt không huỳnh quang (chụp ảnh đáy mắt)*	X	
933		Chụp đáy mắt RETCAM có tiêm thuốc cản quang*	X	
934		Chụp đáy mắt RETCAM không tiêm thuốc cản quang*	X	
935		Chụp khu trú dị vật nội nhãn*	X	
936		Chụp lỗ thị giác*	X	
937		Chụp mạch huỳnh quang *	X	
938		Chụp mạch với indocyanine green (chụp mạch với ICG)*	X	
939		Chụp OCT A*	X	
940		Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu*	X	
941		Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu*	X	
942		Chụp OCT với kỹ thuật tăng cường chiều sâu*	X	
943		Chụp tuyến Meibomius*	X	
944		Đánh giá dao động nhãn áp (theo dõi nhãn áp 3 ngày)*	X	
945		Đặt kính tiếp xúc điều trị tật khúc xạ và bệnh lý giác mạc*	X	
946		Đếm tế bào nội mô giác mạc*	X	X
947	21.70	Điện vòng mạc*	X	
948	21.73	Đo bản đồ giác mạc*	X	
949		Đo biên độ điều tiết*	X	
950		Đo điện chậm *		X
951		Đo điều tiết tương đối âm (NRA) và điều tiết tương đối dương (PRA)*	X	

952	21.71	Đo độ dày giác mạc*	X	
953		Đo độ lác*	X	X
954	14.266	Đo độ sâu tiền phòng*	X	X
955	14.267	Đo đường kính giác mạc	X	
956		Đo khúc xạ bằng máy tự động*	X	
957		Đo khúc xạ giác mạc bằng máy Javal*	X	
958	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal*	X	
959	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)*	X	
960	21.84	Đo khúc xạ máy*	X	
961	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm*	X	
962	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA*	X	
963	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov. Goldmann. Schiotz...)*	X	
964		Đo nhãn áp bằng máy tự động*	X	
965		Đo nhãn áp thường*	X	
966	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov. Goldmann. Schiotz....)	X	X
967	21.82	Đo sắc giác	X	X
968		Đo tỷ lệ AC/A (điều tiết quy tụ/điều tiết)*	X	X
969	14.265	Đo thị giác 2 mắt	X	
970		Đo thị giác tương phản*	X	
971		Đo thị lực	X	
972		Đo thị lực bằng máy*	X	
973		Đo thị trường bằng thị trường kế động*	X	
974		Đo thị trường bằng thị trường kế tĩnh*	X	X
975	14.254	Đo thị trường chu biên	X	
976	14.253	Đo thị trường trung tâm. thị trường ám điểm	X	
977		Đo thuận năng điều tiết*	X	
978		Đốt điện điều trị lông xiêu*	X	
979	14.206	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	X	X
980	14.171	Khâu da mi đơn giản*	X	X
981		Khâu vết rách kết mạc đơn thuần*	X	
982		Làm sạch bờ mi*	X	X
983		Lạnh đông điều trị lông xiêu*	X	X
984		Lấy dị vật giác mạc nông*	X	
985		Lấy dị vật kết mạc *	X	X

986		Lấy dị vật mi mắt*	X	
987		Lấy máu làm huyết thanh	X	
988		Lấy sạn vôi kết mạc*	X	
989		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp áp (test áp)*		X
990		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp nạo*	X	X
991	14.211	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	X	X
992		Nghiệm pháp phát hiện glôcôm*	X	
993		Nghiệm pháp phát hiện khô mắt bằng máy*	X	X
994		Nhổ lông mi điều trị lông xiêu*	X	
995		Rửa cùng đồ kết mạc*	X	
996	14.212	Rửa cùng đồ*	X	
997		Rửa mắt tẩy độc+	X	
998		Siêu âm bán phần trước nhãn cầu (siêu âm UBM)*	X	
999		Siêu âm mắt bằng siêu âm A nhúng*	X	X
1000		Siêu âm mắt bằng siêu âm A tiếp xúc*	X	
1001		Siêu âm mắt bằng siêu âm B*	X	
1002	14.161	Tập nhược thị*	X	X
1003		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy đo quang học*	X	
1004		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm*	X	
1005		Thay băng mắt	X	X
1006	14.209	Thay băng vô khuẩn	X	X
1007	14.203	Theo dõi nhãn áp 3 ngày*	X	
1008		Thông lệ đạo*	X	
1009	21.86	Thử kính*	X	X
1010	14.210	Tra thuốc nhỏ mắt	X	
1011		Trích áp xe kết mạc*	X	
1012		Trích máu, mủ mi*	X	X
1013		Truyền rửa mắt điều trị viêm loét giác mạc*	X	
1014	21.88	Xác định sơ đồ song thị*	X	X
1015		Xét nghiệm tế bào học dịch tiền phòng dịch kính.... *	X	

1016		Xét nghiệm tế bào học các bệnh phẩm ở mắt bằng phương pháp khối tế bào*	X	
		VIII. Răng hàm mặt		
1017		Bơm rửa quanh thân răng*	X	
1018		Che tủy chân răng sử dụng vật liệu sinh học*	X	
1019		Che tủy chân răng sữa *	X	
1020		Che tủy răng sử dụng vật liệu sinh học*	X	
1021		Che tủy trực tiếp răng sữa sử dụng vật liệu sinh học*	X	
1022		Ghi khớp cắn bằng cảm biến kỹ thuật số*	X	X
1023		Ghi khớp cắn trên giá khớp*	X	X
1024		Ghi khớp cắn trong miệng*	X	
1025		Hàn phục hồi cổ răng bằng GIC*	X	
1026		Hàn phục hồi thân răng bằng vật liệu dán dính*	X	X
1027		Hàn răng không sang chân sử dụng GIC*	X	X
1028	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ*	X	
1029		Hút rửa rửa mũi xoang theo phương pháp Proetz*	X	X
1030		Làm nút bít trong điều trị mở thông nang xương hàm*	X	X
1031		Làm nhẵn bề mặt chân răng*	X	
1032		Làm sạch quanh Implant nha khoa*	X	
1033		Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng*	X	X
1034	16.43	Lấy cao răng*	X	
1035		Lấy dấu kỹ thuật số trong Răng Hàm Mặt*	X	
1036		Lấy dấu làm máng phẫu thuật gãy xương hàm*	X	
1037		Lấy dấu và đổ mẫu *	X	
1038	16.135	Máng hở mặt nhai*	X	
1039	16.239	Nhổ chân răng sữa*	X	
1040	16.238	Nhổ răng sữa*	X	
1041	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt+	X	
1042		Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc*	X	
1043	16.82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc*	X	
1044	16.137	Tháo cầu răng giả*	X	

1045		Tháo cầu/chụp răng giả*	X	
1046		Tháo cầu/chụp trên Implant nha khoa*	X	
1047	16.138	Tháo chụp răng giả*	X	
1048		Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng*	X	X
1049		Vệ sinh răng miệng cho người bệnh có cố định hàm	X	X
		IX. Tai mũi họng		
1050		Bơm rửa đường hô hấp trên	X	X
1051		Bơm thuốc thanh quản*	X	
1052	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	X	
1053	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn*	X	X
1054	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)*	X	X
1055	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel *	X	X
1056		Chấm họng*	X	X
1057	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài*	X	
1058		Chiếu laser công suất thấp điều trị viêm lợi *	X	
1059	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán*	X	
1060	21.69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc*	X	
1061		Đo đáp ứng thính giác thân não từng tần số (tone burst ABR)*	X	
1062		Đo để hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số *	X	
1063		Đo lưu lượng nước bọt có sử dụng liệu pháp kích thích*	X	X
1064		Đo lưu lượng nước bọt không sử dụng liệu pháp kích thích*	X	
1065	21.64	Đo nhĩ lượng*	X	
1066	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp*	X	
1067	21.68	Đo sức cản của mũi*	X	
1068	21.60	Đo thính lực đơn âm*	X	
1069	21.61	Đo thính lực lời*	X	
1070	21.63	Đo thính lực ở trường tự do*	X	
1071	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng*	X	
1072		Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)*	X	
1073	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)*	X	
1074		Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)*	X	

1075		Kỹ thuật rửa mũi ở trẻ em*	X	X
1076	15.58	Làm thuốc tai*		
1077	15.213	Lấy dị vật hạ họng*	X	X
1078	15.212	Lấy dị vật họng miệng*	X	X
1079		Lấy dị vật mũi *	X	
1080		Lấy dị vật tai *	X	
1081		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài *	X	
1082	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài*	X	X
1083		Nắn trật khớp thái dương hàm*	X	
1084	15.140	Nhét bắc mũi sau*	X	X
1085	15.141	Nhét bắc mũi trước *	X	X
1086		Nhổ chân răng sữa *	X	X
1087	15.139	Phương pháp Proetz*	X	X
1088	15.146	Rút meche. rút merocel hốc mũi*	X	X
1089	15.221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp+	X	X
1090	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị*	X	X
1091		Thay ống mở khí quản*	X	
		X. Y học cổ truyền		
1092	8.26	Bỏ thuốc*	X	
1093		Cạo gió	X	
1094		Cứu ngải trẻ nhi*	X	
1095	8.9	Cứu*	X	
1096	8.10	Chích lễ*	X	
1097	8.27	Chườm ngải*	X	
1098		Chườm thuốc cổ truyền*	X	
1099		Dán thuốc cổ truyền lên huyết*	X	
1100		Đặt thuốc y học cổ truyền*	X	
1101	8.25	Đặt thuốc YHCT*	X	
1102	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau*	X	
1103	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm*	X	
1104	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn*	X	
1105	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt*	X	
1106	8.486	Giác hơi*	X	
1107		Kéo nắn cột sống cổ bằng phương pháp YHCT*	X	
1108	8.13	Kéo nắn cột sống cổ*	X	
1109		Kéo nắn cột sống thắt lưng bằng phương pháp YHCT*	X	
1110	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng*	X	

1111		Khí công dưỡng sinh trị liệu*	X	X
1112	8.28	Luyện tập dưỡng sinh*	X	X
1113	8.485	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT*	X	
1114	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận*	X	
1115		Ngâm thuốc YHCT toàn thân*	X	
1116	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy*	X	
1117	8.22	Sắc thuốc thang*	X	
1118		Thủy châm cho trẻ nhi*	X	
1119	8.6	Thủy châm*	X	
1120	8.483	Xoa bóp bấm huyết bằng tay*	X	
1121		Xoa bóp bấm huyết cho trẻ nhi*	X	
1122		Xoa bóp bấm huyết*	X	X
1123	8.20	Xông hơi thuốc*	X	
1124	8.21	Xông khói thuốc*	X	
1125	8.19	Xông thuốc bằng máy*	X	
		XI. Ung bướu		
1126		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	X	
1127		Bơm vắc xin BCG vào bàng quang điều trị ung thư*	X	
1128		Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	X	
1129		Rửa âm đạo, cổ tử cung sau xạ trị*	X	X
1130		Rửa buồng tiêm truyền*	X	
1131		Rửa vòm mũi họng trên người bệnh xạ trị*	X	
1132		Tiêm bắp thuốc điều trị ung thư	X	
1133		Tiêm dưới da thuốc chống ung thư	X	
1134		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ điều trị ung thư*	X	
1135		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch protein gắn phóng xạ điều trị ung thư*	X	
1136		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thụ thể Peptid phóng xạ điều trị u thần kinh nội tiết*	X	
1137		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương*	X	

1138		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị ung thư tuyến tiền liệt*	X	
1139		Tiêm tĩnh mạch P-32 điều trị bệnh*	X	
1140	12.367	Truyền hoá chất động mạch*	X	
1141		Truyền hóa chất tĩnh mạch ngoại vi bằng máy truyền liên tục dưới 12 giờ*	X	
1142		Truyền tĩnh mạch I-131-MIBG điều trị ung thư*	X	
1143		Truyền tĩnh mạch ngoại vi thuốc chống ung thư bằng máy truyền liên tục 12-24 giờ*	X	
1144		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư dưới 12 giờ*	X	
1145		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư từ 12-24 giờ*	X	
1146		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư trên 24 giờ*	X	
1147		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư*	X	
1148		Truyền thuốc chống ung thư liên tục (12-24 giờ) bằng buồng bơm áp lực liên tục*	X	
1149		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng buồng bơm áp lực liên tục*	X	
1150		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng máy*	X	
1151		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng bình truyền hóa chất*	X	
1152		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng máy*	X	
1153		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng bơm áp lực*	X	
1154		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng tiêm truyền*	X	
1155		Truyền thuốc chống ung thư qua catheter*	X	
1156		Truyền thuốc giảm đau bằng bơm tiêm điện*	X	
1157		Uống I-131 điều trị bệnh ung thư tuyến giáp*	X	
1158		Uống I-131 đo độ tập trung tại tuyến giáp*	X	

1159		Uống P-32 điều trị bệnh*	X	
1160		Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương	X	
1161		Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương*	X	
		XII. Tâm thần		
1162		Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P*	X	
1163		Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ*	X	
1164	6.38	Đo điện não vi tính*	X	
1165	6.39	Đo điện não vidio*	X	
1166	6.40	Đo lưu huyết não*	X	
1167		Hướng dẫn người bệnh, người nhà người bệnh thực hiện kỹ thuật tư vấn tâm lý lâm sàng*	X	
1168		Kích thích dòng điện 1 chiều xuyên sọ*	X	
1169		Kích thích dòng điện xoay chiều xuyên sọ*	X	
1170	6.41	Kích thích từ xuyên sọ (TMS)*	X	
1171		Kỹ thuật cho người bệnh tâm thần uống thuốc*	X	
1172	6.51	Liệu pháp ám thị*	X	
1173	6.56	Liệu pháp âm nhạc*	X	
1174	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý*	X	
1175	6.60	Liệu pháp hoạt động - lao động*	X	
1176	6.57	Liệu pháp hội họa*	X	
1177	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)*	X	
1178	6.60	Liệu pháp lao động*	X	
1179		Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội*	X	
1180		Liệu pháp quản lý chăm sóc tổng hợp*	X	
1181		Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình*	X	
1182	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội*	X	
1183	6.46	Liệu pháp tâm lý gia đình*	X	
1184	6.45	Liệu pháp tâm lý nhóm*	X	
1185		Liệu pháp trò chơi (Dixit)*		
1186	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao*	X	
1187	6.44	Liệu pháp thư giãn luyện tập*	X	
1188		Liệu pháp tuân thủ*	X	

1189	6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện*	X	
1190		Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ*	X	
1191		Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ*	X	
1192		Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ*	X	
1193		Phát triển kỹ năng sống ở trẻ*	X	
1194		Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ*	X	
1195	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu*	X	
1196	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu*	X	
1197	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	X	
1198	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)*	X	
1199	6.33	Thang đánh giá bốn chồn bất an – BARNES*	X	
1200	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)*	X	
1201	6.24	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)*	X	
1202	6.36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA*	X	
1203	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)*	X	
1204	6.75	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach*	X	
1205	6.35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)*	X	
1206	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)*	X	
1207	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)*	X	
1208	6.22	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon*	X	
1209	6.23	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram*	X	
1210	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)*	X	
1211	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)*	X	
1212	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)*	X	

1213	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em*	X	
1214	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)*	X	
1215	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)*	X	
1216	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski*	X	
1217	6.84	Thang PANSS*	X	
1218	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)*	X	
1219	6.86	Thang VANDERBILT*	X	
1220		Trắc nghiệm báo động khó khăn ở trẻ nhỏ (ADBB)*	X	
1221		Trắc nghiệm đánh giá của cha mẹ về tình trạng phát triển (PEDS)*	X	
1222		Trắc nghiệm đánh giá chân dung tâm lý dành cho trẻ vị thành niên và người lớn (AAPEP)*	X	
1223		Trắc nghiệm đánh giá hành vi tự kỷ (ECA)*	X	
1224		Trắc nghiệm đánh giá hành vi*	X	
1225		Trắc nghiệm đánh giá loạn thần*		
1226		Trắc nghiệm đánh giá nhận thức*	X	
1227		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn ăn uống*	X	
1228		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giấc ngủ*	X	
1229		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn - PTSD*	X	
1230		Trắc nghiệm đánh giá stress*	X	
1231		Trắc nghiệm đánh giá sử dụng chất gây nghiện*	X	
1232		Trắc nghiệm đánh giá tình dục*	X	
1233		Trắc nghiệm đánh giá tự sát, tự hủy hoại*	X	
1234	6.88	Trắc nghiệm Gille	X	
1235		Trắc nghiệm hội chứng Asperger ở trẻ em (CAST)*	X	
1236		Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HAD)*	X	
1237		Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)*	X	
1238	6.18	Trắc nghiệm RAVEN*	X	
1239		Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh nghi thức (Y-BOCS)*	X	

1240		Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)*	X	
1241		Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)*		
1242	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)*	X	
1243		Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)*	X	
1244		Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)*	X	
1245		Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)*	X	
1246		Trị liệu âm thị*	X	
1247		Trị liệu ánh sáng*	X	
1248		Trị liệu cam kết chấp nhận*	X	
1249		Trị liệu giáo dục tâm lý*	X	
1250		Trị liệu tâm lý nhóm*	X	
1251		Trị liệu thư giãn luyện tập*	X	

Kỹ thuật đánh dấu "+": Kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu, điều dưỡng các trình độ đào tạo đều được thực hiện và chỉ định thực hiện kỹ thuật.

Kỹ thuật không đánh dấu: Kỹ thuật điều dưỡng các trình độ đào tạo đều có thể thực hiện và/hoặc ra chỉ định thực hiện.

Kỹ thuật đánh dấu "*": Kỹ thuật điều dưỡng có văn bằng chuyên khoa đó hoặc điều dưỡng trình độ đại học trở lên được đào tạo bổ sung kỹ thuật chuyên môn đó được thực hiện và/hoặc chỉ định kỹ thuật.

Phụ lục số XIII
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
của Người hành nghề chức danh hộ sinh
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Số TT theo Thông tư 43/2013/T T-BYT và Thông tư 21/2017/T T-BYT	Danh mục kỹ thuật	Bác sỹ chỉ định và hộ sinh thực hiện độc lập	Hộ sinh ra chỉ định và thực hiện độc lập
I		TRƯỚC SINH		
1.	13.41	Khám thai	x	x
2.	13.23	Kỹ thuật theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa *	x	x
3.	13.53	Kỹ thuật cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung đường âm đạo *	x	
4.		Chăm sóc, theo dõi thai phụ mắc bệnh truyền nhiễm	x	x
5.		Chăm sóc, theo dõi thai phụ bệnh lý	x	x
6.		Chăm sóc, chuẩn bị bệnh trước phẫu thuật sản, phụ khoa		x
7.	13.29	Soi ối	x	
8.		Xử trí ban đầu người bệnh có bệnh lý về sản khoa	x	x
9.		Hướng dẫn lăn bóng xoa dịu cơn đau chuyển dạ		x
10.		Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống cho phụ nữ mang thai	x	
		TRONG SINH		
11.		Khám, xác định và theo dõi các giai đoạn của chuyển dạ	x	x
12.		Chăm sóc, theo dõi sản phụ chuyển dạ đẻ		x
13.		Theo dõi và truyền oxytocin trong chuyển dạ	x	

14.		Theo dõi gây chuyển dạ bằng thuốc	x	
15.		Xử trí ban đầu các trường hợp bất thường trong chuyển dạ		x
16.		Xử trí sa dây rốn	x	x
17.		Kỹ thuật tách màng ối	x	
18.	13.39	Kỹ thuật bấm ối	x	x
19.	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	
20.	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		x
21.	13.24	Đỡ đẻ ngôi mông *	x	
22.		Đỡ đẻ ngôi mặt *	x	
23.		Đỡ đẻ thường trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS ...)	x	
24.		Đỡ đẻ rơi		x
25.	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ	x	x
26.		Xử trí ban đầu những trường hợp bất thường trong đẻ	x	x
27.	13.36	Thực hiện nghiệm pháp bong rốn, đỡ rốn, kiểm tra bánh rốn	x	x
28.	13.37	Kiểm soát tử cung *	x	x
29.	13.38	Bóc rốn nhân tạo *	x	
30.	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn		x
31.		Đón bé sau mổ		x
32.		Theo dõi sản phụ đặt bóng gây chuyển dạ - bóng kéo	x	
33.		Theo dõi sản phụ đặt bóng gây chuyển dạ - bóng Cook	x	
34.		Theo dõi sản phụ gây chuyển dạ bằng thuốc Propess	x	
		SAU SINH		
35.		Kỹ thuật da kề da (ngay sau đẻ, mổ đẻ)		x
36.		Chèn gạc âm đạo cầm máu	x	x
37.		Xử trí ban đầu băng huyết sau sinh đường âm đạo	x	x
38.	13.30	Khâu phục hồi rách âm đạo, tầng sinh môn độ 1, 2,	x	x

39.		Khâu phục hồi rách âm hộ	x	x
40.	13.30	Xử trí vết rách cổ tử cung đơn thuần *	x	x
41.	13.31	Cặp, kéo cổ tử cung cầm máu sau đẻ; sau sảy; sau nạo	x	
42.	13.14	Lấy khối máu tụ âm đạo; tăng sinh môn với kích thước < 2x3 cm		x
43.		Theo dõi đặt bóng chèn lòng tử cung để cầm máu	x	
44.		Lấy bệnh phẩm để sinh thiết rau thai sau sổ rau	x	
45.		Chăm sóc và theo dõi người bệnh sau phẫu thuật truyền nhiễm		x
46.		Chăm sóc, theo dõi bà mẹ ngày đầu sau đẻ		x
47.		Chăm sóc, theo dõi bà mẹ tuần đầu sau đẻ		x
48.		Chăm sóc, theo dõi bà mẹ 6 tuần đầu sau đẻ		x
49.		Xoa bóp vú thông tuyến sữa sau sinh		x
50.		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	
51.		Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại	x	
52.		Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn	x	
53.		Chăm sóc, theo dõi vết khâu tầng sinh môn sau đẻ		x
54.	13.167	Làm thuốc âm hộ; âm đạo sau đẻ		x
55.	13.167	Làm thuốc tầng sinh môn sau đẻ		x
56.	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		x
57.	13,54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	
58.		Ép tử cung bằng tay (2 tay ngoài, 1 tay ngoài 1 tay trong âm đạo) để cầm máu sau sinh	x	x
59.	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	
60.		Hút buồng tử cung bằng bơm hút chân không để điều trị chảy máu muộn thời kỳ sau đẻ *	x	x
		PHỤ KHOA- PHÁ THAI - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH		
61.	13.165	Khám phụ khoa	x	x

62.		Xử trí ban đầu cấp cứu phụ khoa	x	x
63.		Chăm sóc, theo dõi bệnh nhân trước thủ thuật sản phụ khoa		x
64.		Chăm sóc, theo dõi bệnh nhân sau thủ thuật sản phụ khoa		x
65.		Chăm sóc, theo dõi bệnh nhân trước phẫu thuật sản, phụ khoa		x
66.		Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau phẫu thuật sản, phụ khoa		x
67.		Chăm sóc và theo dõi người bệnh trước phẫu thuật bệnh lý		x
68.		Chăm sóc và theo dõi người bệnh sau phẫu thuật bệnh lý		x
69.		Chăm sóc, theo dõi người bệnh rò bàng quang – âm đạo		x
70.		Chăm sóc, theo dõi thai phụ bệnh lý		x
71.		Chăm sóc, theo dõi người bệnh chữa ngoài tử cung		x
72.		Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau nạo thai trúng		x
73.		Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau mổ cắt vú		x
74.		Hướng dẫn , tư vấn về dinh dưỡng phù hợp cho người bệnh sản phụ khoa		x
75.		Khám vú cho phụ nữ	x	
76.		Thực hiện test acid acetic, lugol	x	
77.		Chiếu tia hồng ngoại điều trị viêm dính tiểu khung	x	
78.		Thực hiện Sóng ngắn điều trị viêm dính tiểu khung	x	
79.	13.148	Lấy dị vật âm đạo	x	x
80.	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	
81.		Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục		x
82.		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo	x	
83.		Lấy bệnh phẩm để xét nghiệm tế bào học âm đạo, cổ tử cung	x	x

84.		Lấy bệnh phẩm âm đạo, cổ tử cung để xét nghiệm HPV	x	x
85.		Lấy bệnh phẩm để xét nghiệm vi khuẩn, vi nấm, Trichomonas nhuộm soi và phân tích tự động hỗ trợ chẩn đoán viêm âm đạo	x	x
86.		Đặt thuốc trong điều trị viêm âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	x	
87.	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x
88.		Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang) (theo chỉ định)	x	
89.		Đặt dụng cụ tử cung		x
90.		Tháo dụng cụ tử cung		x
91.		Theo dõi, chăm sóc người bệnh phá thai nội khoa		x
92.		Kỹ thuật xử lý thoát mạch hóa chất/bệnh nhân ung thư		x
93.		Chăm sóc và theo dõi người bệnh hỗ trợ sinh sản	x	x
94.		Chăm sóc và theo dõi người bệnh sau các thủ thuật hỗ trợ sinh sản	x	x
95.		Chăm sóc người bệnh quá kích buồng trứng	x	x
96.		Tách, lột bao quy đầu	x	
		SƠ SINH		
97.	13.189	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	
98.	13.196	Khám phát hiện di tật ngoài trẻ sơ sinh		x
99.	13.196	Khám sàng lọc toàn thân cho trẻ sơ sinh để phát hiện những dấu hiệu bất thường của trẻ	x	
100.	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh		x
101.		Chăm sóc rốn sơ sinh nhiễm khuẩn		x
102.		Lấy máu gót chân sơ sinh	x	x
103.		Xóa bóp thư giãn cho trẻ sơ sinh		x
104.	13.198	Tắm trẻ sơ sinh		x
105.		Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh ngay sau đẻ		x
106.		Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh ngày đầu		x

		sau đẻ		
107.		Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh tuần đầu sau đẻ		x
108.		Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh 6 đầu sau đẻ		x
109.	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	x	
110.		Cho trẻ ăn qua sonde dạ dày	x	
111.		Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh nằm lồng ấp		x
112.	13.199	Đặt sonde hậu môn trẻ sơ sinh	x	
113.	13.201	Hồi sức trẻ sơ sinh ngạt sau sinh	x	x
114.		Cấp cứu sặc sữa	x	x
115.		Xử trí ban đầu dị vật đường thở trẻ sơ sinh	x	x
116.		Xử trí ban đầu hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh	x	x
117.		Xử trí ban đầu hạ đường huyết ở trẻ sơ sinh	x	x
118.		Xử trí chảy máu rốn	x	x
119.		Chăm sóc theo dõi trẻ sơ sinh có mẹ có bệnh truyền nhiễm		x
120.		Chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh có mẹ bệnh lý		x
121.	13.202	Cố định tạm thời gãy xương trẻ sơ sinh	x	x
122.		Chăm sóc trẻ sơ sinh được chiếu đèn điều trị vàng da	x	x
123.		Chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh bằng phương pháp Căng gu ru		x
124.		Lấy máu cuống rốn sơ sinh, tĩnh mạch rốn	x	
125.		Kỹ thuật theo dõi chức năng não liên tục ở trẻ sơ sinh	x	
126.		Kỹ thuật theo dõi PCO2 và PO2 máu qua da ở trẻ sơ sinh		x
127.	13.190	Truyền máu sơ sinh	x	
128.		Truyền máu cho thai nhi qua dây rốn	x	
129.		Chăm sóc trẻ sơ sinh thở khí NO	x	x
130.		Chăm sóc trẻ sơ sinh hạ thân nhiệt chỉ huy		x
131.		Tiêm chủng và theo dõi, chăm sóc sau tiêm	x	

		chủng		
132.		Đặt catheter động mạch rốn trẻ sơ sinh	x	
133.		Đặt catheter tĩnh mạch rốn trẻ sơ sinh	x	

- Người hành nghề có văn bằng chuyên môn là hộ sinh được phép thực hiện các kỹ thuật không đánh dấu “*” thuộc mục I. Chương chung và các kỹ thuật đánh dấu “+” của Phụ lục XII - Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của người hành nghề là điều dưỡng ban hành kèm theo Thông tư này.

- Các kỹ thuật đánh dấu “*”: chỉ người hành nghề có văn bằng chuyên môn là hộ sinh trình độ đại học mới được thực hiện.

- Người hành nghề có văn bằng chuyên môn trình độ đại học là Điều dưỡng chuyên ngành phụ sản, Điều dưỡng chuyên ngành hộ sinh, Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa được đào tạo trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn của người hành nghề là hộ sinh trình độ đại học.

Phụ lục số XIV
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
của Người hành nghề chức danh kỹ thuật y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề hình ảnh y học

	XVII. ĐIỆN QUANG
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
	1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
80	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
81	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
82	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
83	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
84	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
85	Chụp Xquang Blondeau
86	Chụp Xquang Hirtz
87	Chụp Xquang hàm chéch một bên
88	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
89	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
90	Chụp Xquang Chausse III
91	Chụp Xquang Schuller
92	Chụp Xquang Stenvers
93	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
94	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
95	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
96	Chụp Xquang răng toàn cánh
97	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
98	Chụp Xquang mỏm trâm
99	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
100	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
101	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
102	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2

103	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
104	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
105	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên
106	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
107	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
108	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
109	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
110	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
111	Chụp Xquang khung chậu thẳng
112	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch
113	Chụp Xquang khớp vai thẳng
114	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
115	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
116	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
117	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
118	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
119	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
120	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
121	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
122	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
123	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
124	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
125	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
126	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
127	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
128	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
129	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
130	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
131	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
132	Chụp Xquang ngực thẳng
133	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
134	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
135	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch

136	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
137	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
138	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
139	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
140	Chụp Xquang tuyến vú
141	Chụp Xquang tại giường
142	Chụp Xquang tại phòng mổ
143	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
	2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
144	Chụp Xquang thực quản dạ dày
145	Chụp Xquang ruột non
146	Chụp Xquang đại tràng
147	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
148	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
149	Chụp Xquang đường dò
150	Chụp Xquang tuyến nước bọt
151	Chụp Xquang tuyến lệ
152	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
153	Chụp Xquang ống tuyến sữa
154	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
155	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
156	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
157	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
158	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
159	Chụp Xquang động mạch tạng
160	Chụp Xquang động mạch chi
161	Chụp Xquang động mạch vành
162	Chụp Xquang bao rốn thần kinh
	C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
	1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
163	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
164	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
165	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang

166	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
167	Chụp CLVT mạch máu não
168	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
169	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
170	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
171	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
172	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
173	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
174	Chụp CLVT hốc mắt
175	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
176	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
177	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
178	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
	2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
179	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
180	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
181	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
182	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
183	Chụp CLVT mạch máu não
184	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
185	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
186	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
187	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
188	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
189	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
190	Chụp CLVT hốc mắt
191	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy
192	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
193	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
194	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang

195	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
196	Chụp CLVT mạch máu não
197	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
198	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
199	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
200	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
201	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
202	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
203	Chụp CLVT hốc mắt
204	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
205	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
206	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
207	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
208	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
209	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
210	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
211	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
212	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
213	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy
214	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
215	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
216	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
217	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
218	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
219	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
220	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
221	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
222	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy
223	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
224	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang

225	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
226	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
227	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
228	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
229	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block
231	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block
232	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
233	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
234	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
235	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
237	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
238	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
239	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
240	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
241	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
242	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
243	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
244	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
245	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
246	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
247	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
249	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
250	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình

	đường bài xuất
251	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
252	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
253	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
254	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
255	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
256	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy
257	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
258	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
259	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
260	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
261	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
262	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
263	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
264	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
265	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
266	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
267	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
268	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
274	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
276	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
277	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp

278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
279	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
288	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
290	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
291	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
293	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
294	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
296	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥ 256 dãy
297	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
298	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
299	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
300	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
301	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
302	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
303	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
304	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
305	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
306	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
307	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
308	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
309	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên

310	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
	1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
311	Chụp cộng hưởng từ sọ não
312	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
313	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
314	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
315	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
316	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
317	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
318	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
319	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
320	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
321	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
322	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
323	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
324	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
325	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
326	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
327	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
328	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
329	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
330	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
331	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
332	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
333	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
334	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
335	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng

	hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
336	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
337	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
338	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
339	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
340	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
341	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
342	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
343	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
344	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
345	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
346	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
347	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
348	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
349	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
350	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
351	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
352	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
353	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
354	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
355	Chụp cộng hưởng từ khớp
356	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
357	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
358	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
359	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
360	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
361	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T

362	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
363	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
364	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
365	Chụp cộng hưởng từ tim
366	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
367	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
368	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
369	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
370	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
371	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
372	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
373	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
374	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
375	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
376	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
	6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
377	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
378	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
379	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
380	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực $\geq 3T$
381	Chụp cộng hưởng từ sọ não
382	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
383	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
384	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
385	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
386	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
387	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
388	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
389	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản

390	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
391	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
392	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
393	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
394	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
395	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
396	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
397	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực $\geq 3T$
398	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
399	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
400	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
401	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
402	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
403	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực $\geq 3T$
404	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
405	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
406	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
407	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
408	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
409	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
410	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
411	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
412	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
413	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
414	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
415	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt

416	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
417	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
418	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực $\geq 3T$
419	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
420	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
421	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
422	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
423	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
424	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
425	Chụp cộng hưởng từ khớp
426	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
427	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
428	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
429	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
430	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
431	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực $\geq 3T$
432	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
433	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
434	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
435	Chụp cộng hưởng từ tim
436	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
437	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
438	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
439	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
440	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
441	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
442	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
443	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
444	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản

445	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
446	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
447	12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực $\geq 3T$
448	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
449	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
450	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
451	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
	1. Chụp mạch dưới Xquang tăng sáng
452	Chụp động mạch não dưới Xquang tăng sáng
453	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới Xquang tăng sáng
454	Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
455	Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng
456	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
457	Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
458	Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
459	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới Xquang tăng sáng
460	Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng
461	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng
462	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng
463	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng
464	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới Xquang tăng sáng
	2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng
465	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng
466	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng
467	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
468	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
469	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
470	Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng

471	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
472	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới Xquang tăng sáng
473	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
474	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới Xquang tăng sáng
475	Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng
476	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng
477	Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
478	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
479	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng
480	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
481	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
482	Chụp và nút động mạch tử cung dưới Xquang tăng sáng
483	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới Xquang tăng sáng
484	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới Xquang tăng sáng
485	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng sáng
486	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng
487	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng
488	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng
489	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng
490	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới Xquang tăng sáng
491	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới Xquang tăng sáng
492	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới Xquang tăng sáng
493	Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng
494	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng
495	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng
496	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng
497	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng
498	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng
499	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng
500	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng

501	Điều trị tiêu xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
502	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
503	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng
504	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng
505	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng
506	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng
507	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng
508	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
509	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
510	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng
511	Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng
512	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng
513	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng
514	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng
515	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng
516	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng
	3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)
517	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
518	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
519	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
520	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
521	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
522	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
523	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền
524	Chụp các động mạch tùy
525	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền
526	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
527	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền
528	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
529	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền

530	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền
531	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền
	4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
532	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
533	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
534	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
535	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
536	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
537	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
538	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
539	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...
540	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
541	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
542	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền
543	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
544	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
545	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
546	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
547	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
548	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
549	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
550	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
551	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
552	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền
553	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
554	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
555	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
556	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
557	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
558	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
559	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền

560	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
561	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
562	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
563	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
564	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền
565	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
566	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
567	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
568	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
569	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
570	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
571	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
572	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
573	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
574	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền
575	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
576	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
577	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
578	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
579	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
580	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
581	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
582	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
583	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
584	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
585	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
586	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
587	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền

588	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền
589	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)
590	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
591	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
592	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
593	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
594	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
595	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
596	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền
597	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
598	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
599	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền
600	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền
601	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
602	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
603	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
604	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
605	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
606	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền
607	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền
608	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền
609	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền
610	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
611	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
612	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
613	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
614	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền
615	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền
616	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
	5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
617	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
618	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
619	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm

620	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
621	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
622	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
623	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
624	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
625	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
626	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
627	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
628	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
629	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
630	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
631	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm
632	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
633	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
634	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
635	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
636	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
637	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
638	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
639	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
640	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
641	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
642	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
643	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
644	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
645	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
646	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
647	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
648	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
649	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
	6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
650	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
651	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

652	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
653	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
654	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
655	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
656	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
657	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
658	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
659	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
660	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
661	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
662	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
663	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
664	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
665	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
666	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
667	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
668	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
	7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ
669	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
670	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
671	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ
	8. Điện quang tim mạch
672	Chụp động mạch vành
673	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng
674	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
675	Sinh thiết cơ tim
676	Thông tim ống lớn
677	Nong van hai lá
678	Nong van động mạch chủ
679	Nong van động mạch phổi
680	Bít thông liên nhĩ
681	Bít thông liên thất
682	Bít ống động mạch

683	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần
684	Đặt máy tạo nhịp
685	Đặt máy tạo nhịp phá rung
686	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
687	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng
688	Chụp, nong động mạch và đặt stent
689	Bít ống động mạch
690	Đặt stent động mạch chủ
691	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
692	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
693	Điều trị u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao
694	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)
695	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da
696	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt
697	Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt
698	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt
699	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật,...)
700	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da
701	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da
702	Chụp và nút mạch điều trị u phổi
703	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất
704	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống
705	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)
706	Chọc sinh thiết tạng dưới định vị Robot
707	Điều trị đốt các khối u bằng sóng điện từ trường (NanoKnife)
708	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)
9	Chụp CHT máy từ lực ≥ 1.5 Tesla
709	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản
710	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản

711	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)
712	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản
713	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản
714	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh
715	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt
716	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
717	Cộng hưởng từ phổ tim
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
718	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
XVIII. Y HỌC HẠT NHÂN	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. CHẨN ĐOÁN
1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA
4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
5	SPECT não với ^{111}In - octreotide
6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin
10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)
12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN -NOEt
13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin
14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - IPPA
15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - BMIPP
16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin
18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)

20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{TcN-NOEt}$
21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{Tc} - \text{Furifosmin}$
22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}\text{I- IPPA}$
23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}\text{I} - \text{BMIPP}$
24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
25	SPECT chức năng tim pha sớm
26	SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}\text{Tc} - \text{Pertechnetate}$
27	SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}\text{Tc} - \text{Sestamibi}$
28	SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}\text{Tc} - \text{Tetrofosmin}$
29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha nghỉ
31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha gắng sức
32	SPECT nhồi máu cơ tim với $^{111}\text{In} - \text{kháng thể kháng cơ tim}$
33	SPECT nhồi máu cơ tim với $^{99m}\text{Tc} - \text{Stannous pyrophosphate (PYP)}$
34	SPECT gan
35	SPECT thận
36	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I} - \text{MIBG}$
37	SPECT tuyến thượng thận với $^{123}\text{I} - \text{MIBG}$
38	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I} - \text{Cholesterol}$
39	SPECT tuyến tiền liệt
40	SPECT tuyến tiền liệt với $^{111}\text{In} - \text{Capromab pendetid}$
41	SPECT tuyến tiền liệt với $^{111}\text{In} - \text{CYT-356}$
42	SPECT xương, khớp
43	SPECT chẩn đoán khối u
44	SPECT chẩn đoán khối u với $^{99m}\text{Tc} - \text{MIBI}$
45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
47	SPECT chẩn đoán khối u với $^{111}\text{In} - \text{Pentetreotide}$
48	SPECT chẩn đoán u phổi
49	SPECT chẩn đoán u vú
50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}\text{I} - \text{MIBG}$
51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}\text{I} - \text{MIBG}$

52	SPECT phóng xạ miễn dịch
53	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ
54	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC
55	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC
56	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide
57	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE
58	SPECT hạch Lympho
59	SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO
60	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
61	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
62	SPECT/CT
63	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Per technetate
64	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – ECD
65	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA
66	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – HMPAO
67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm
75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$
76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim
77	SPECT/CT gan
78	SPECT/CT thận
79	SPECT/CT tuyến tiền liệt
80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
83	SPECT/CT xương, khớp
84	SPECT/CT chẩn đoán khối u

85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi
90	SPECT/CT chẩn đoán u vú
91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch
94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ
95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC
96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC
97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide
98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE
99	SPECT/CT hạch Lympho
100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO
101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D
104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate
107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD
108	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA
109	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO
110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc – chelate
111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA
112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA
113	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RISA
114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp
115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương
117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ

118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I
120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I
122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
123	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{V} - \text{DMSA}$
124	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{MIBI}$
125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
126	Xạ hình tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
127	Xạ hình tuyến lệ với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
128	Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{MIBI}$
130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{MIBI}$
131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
136	Xạ hình chức năng tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ đánh dấu
137	Xạ hình chức năng tim pha sớm
138	Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Pertechnetate}$
139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Pyrophosphate}$
140	Xạ hình hoại tử cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Pyrophosphate}$
141	Xạ hình tuyến vú
142	Xạ hình tưới máu phổi
143	Xạ hình tưới máu phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{macroaggregated}$
144	Xạ hình thông khí phổi
145	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe
146	Xạ hình thông khí phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{DTPA}$
147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Sulfur Colloid}$
148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Sulfur Colloid}$
149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-

	99m
150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate
151	Nghiệm pháp chẩn đoán HPylory với ^{14}C -Urea
152	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc
153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
156	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA
157	Xạ hình gan – mật với ^{131}I – Rose Bengan
158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
159	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA
160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I – Hippuran
161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I – Hippuran
162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA
163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA
164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH
165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH
166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3
167	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3
168	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản với ^{99m}Tc Pertechnetate
169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
172	Xạ hình tuyến tiền liệt
173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate
174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP
175	Xạ hình xương 3 pha
176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG

182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
183	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MAA
184	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA
185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
187	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –Sulfur Colloid
188	Xạ hình hạch Lympho
189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –HMPAO
190	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{111}In
191	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
194	PET
195	PET chẩn đoán khối u
196	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
197	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
198	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
199	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
200	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
201	PET nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol
202	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone
203	PET tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
204	PET đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
205	PET chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
206	PET chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
207	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
208	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
209	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
210	PET chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
211	PET chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
212	PET chẩn đoán bệnh tim mạch

213	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
214	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
215	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
216	PET tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH_3
217	PET thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
218	PET tưới máu cơ tim với ^{15}O - H_2ONH_3
219	PET tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb^+
220	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
221	PET trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
222	PET/CT
223	PET/CT chẩn đoán khối u
224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F FDG
225	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -glucose
226	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -methionine
227	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -ACHC
228	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -tyrosine
229	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -thymidine
230	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -fluorodeoxyuridine
231	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F -fluoromidonidazole
232	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F - β -estradiol
233	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{15}O - H_2O
234	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{62}Cu -PTSM
235	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F gắn kháng thể đơn dòng kháng khối u
236	PET/CT chẩn đoán khối u với 5- ^{18}F -fluorouracil
237	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -daunoubicin
238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}F FDG
240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}F FDG
241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}F FDG
242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}F FDG
243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}F FDG
244	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
245	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol

246	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
247	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
248	PET/CT nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol
249	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone
250	PET/CT tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
251	PET/CT đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
252	PET/CT chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
253	PET/CT chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
254	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
255	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
256	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
258	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch
260	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
261	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
263	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃
264	PET/CT thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
265	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃
266	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ⁺
267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}F FDG
268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}F FDG
269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}F FDG
270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
272	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ
273	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTANOC
274	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTATATE
275	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTANOC
276	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTATATE

277	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTA-Lanreotide
278	PET/CT mô phỏng xạ trị
279	PET/CT mô phỏng xạ trị 3D
280	PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
281	PET/MRI
282	PET/MRI chẩn đoán khối u
283	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
284	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
285	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
286	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
287	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
288	PET/MRI nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol
289	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone
290	PET/MRI tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
291	PET/MRI đo lường chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
292	PET/MRI chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
293	PET/MRI chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
294	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
295	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
296	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
297	PET/MRI chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
298	PET/MRI chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
299	PET/MRI chẩn đoán bệnh tim mạch
300	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
301	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
302	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
303	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃
304	PET/MRI thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
305	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃
306	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ⁺
307	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng

308	PET/MRI trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
309	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
312	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
313	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
323	Định lượng T_3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
324	Định lượng FT_3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
325	Định lượng T_4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
326	Định lượng FT_4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

	B. ĐIỀU TRỊ
340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I
341	Điều trị Basedow bằng ^{131}I
342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
349	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
350	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P
351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol
352	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166
353	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
354	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
356	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng hạt phóng xạ
357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I
358	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
359	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
360	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P
361	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P
362	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P
363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32
365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
367	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{117}Sn
368	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{188}Re
369	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{186}Re
370	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{89}Sr
371	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{85}Sr

372	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng: ^{90}Y
373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG
375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG
376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG
377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG
378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ
380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab
381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab
382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide
383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC
384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC
385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide
386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE
387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE
388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC
389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha 213-Bi-DOTATOC
390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE-PLGA-PEG NPs
391.	Điều trị di căn ung thư bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
392.	Điều trị ung thư tuyến tiền liệt bằng cấy hạt phóng xạ ^{103}Pd
393.	Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
394.	Điều trị ung thư thực quản bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
395.	Điều trị ung thư đầu cổ bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
396.	Điều trị u não bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
397.	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
398.	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
399.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab
400.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y -Rituximab

401.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y -Nimotuzumab
402.	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ
403.	Điều trị ung thư bằng hạt phóng xạ
404.	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng Kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
405.	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
406.	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
407.	PET/CT chẩn đoán bằng NaF
408.	Xạ hình xương bằng NaF
409.	Xạ trị áp sát bằng đồng vị phóng xạ
410.	Xạ trị áp sát bằng hạt phóng xạ
411.	Xạ trị áp sát bằng tâm áp phóng xạ
412.	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ
413.	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
414.	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
415.	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
416.	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
417.	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
418.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{177}Lu
419.	SPECT tụy
420.	Xạ hình tụy

II. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Xét nghiệm y học

XXI. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
18	Thời gian tiêu Euglobulin
19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
22	Nghiệm pháp dây thắt
23	Định lượng D-Dimer
24	Bán định lượng D-Dimer
25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
28	Phát hiện kháng đông đường chung
29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)

32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
33	Định lượng yếu tố XII
34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
38	Định lượng ức chế yếu tố IX
39	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
40	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
43	Định lượng FDP
44	Bán định lượng FDP
45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
46	Định lượng Protein S toàn phần
47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
48	Định lượng Protein S tự do
49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
51	Định lượng Anti Xa
52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
53	Thời gian Reptilase
54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
55	Thời gian phục hồi Canxi
56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
57	Định lượng Heparin
58	Định lượng Plasminogen
59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
62	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
65	Định lượng C1- inhibitor
66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
67	Định lượng α_2 antiplasmin
68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang

69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
70	Định lượng anti α 2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
71	Định lượng anti α 2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
72	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)
73	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
74	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
75	Định lượng yếu tố HMWK
76	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
78	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương
	K. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU (Dồn vào mục A. đông máu)
565.	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)
566.	Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
567.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
568.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
569.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWf:Ag) bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
570.	Định lượng D-Dimer bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
571.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
572.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
573.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
574.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
575.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
576.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
577.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (α 2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
578.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (α 2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
579.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
580.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
581.	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
582.	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
583.	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
584.	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)

585.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
586.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
587.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)
588.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM- APTEM)
589.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM- HEPTEM)
590.	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG- Heparinase)
591.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG- Platelet blocker)
592.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
593.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
594.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
595.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
596.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
597.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
598.	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)
599.	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)
600.	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
601.	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
602.	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
603.	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
604.	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
79	Định lượng Acid Folic
80	Định lượng Beta 2 Microglobulin
81	Định lượng Cyclosporin A
82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
83	Định lượng Hemoglobin tự do
84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
86	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin)
87	Độ bão hòa Transferin
88	Định lượng vitamin B12
89	Định lượng Transferin
90	Định lượng Hepcidin

91	Định lượng EPO (Erythropoietin)
92	Đo huyết sắc tố niệu
93	Methemoglobin
94	Định lượng Peptid - C
95	Định lượng Methotrexat
96	Định lượng Haptoglobin
97	Định lượng Free kappa huyết thanh
98	Định lượng Free lambda huyết thanh
99	Định lượng Free kappa niệu
100	Định lượng Free lambda niệu
101	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
103	Định lượng G6PD
104	HK (Hexokinase)
105	GPI (Glucose phosphate isomerase)
106	PFK (Phosphofructokinase)
107	ALD (Aldolase)
108	PGK (Phosphoglycerate kinase)
109	PK (Pyruvatkinase)
110	Fructosamin
111	IGF-I
112	Định lượng IgG
113	Định lượng IgA
114	Định lượng IgM
115	Định lượng IgE
116	Định lượng Ferritin
117	Định lượng sắt huyết thanh
	C. TẾ BÀO HỌC
118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)
131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)

132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)
133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
140	Tìm giun chỉ trong máu
141	Tập trung bạch cầu
142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
143	Máu lắng (bằng máy tự động)
144	Tìm tế bào Hargraves
145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương
148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương(gồm nhiều phương pháp)
149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
151	Cặn Addis
152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)
156	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)
157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
159	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
165	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đỏ
166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)
167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
168	Xét nghiệm mô bệnh học hạch
169	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đỏ
170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)

171.	Đo đường kính hồng cầu
	L. TẾ BÀO HỌC (Phần L dồn vào phần C. Tế bào học)
605.	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
606.	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc
607.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
608.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
609.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
610.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
611.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
612.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu
613.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid
614.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
615.	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động
616.	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động
617.	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu
	M. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
618.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
619.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
620.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
621.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
622.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
623.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
624.	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).
625.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật ống nghiệm)
626.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)
	D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
172	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
173	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
174	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
175	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
176	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

177	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
178	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
179	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
182	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
183	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
186	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
187	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
188	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
189	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
190	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
191	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
192	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
193	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
194	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
195	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
196	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
197	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
198	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
199	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
200	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
201	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
202	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
203	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
204	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
205	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

206	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
207	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
210	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
211	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
212	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
213	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
216	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
217	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
218	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
219	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
220	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
221	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
222	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
224	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
227	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
230	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
233	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
236	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
238	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
239	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
240	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
241	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
242	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
243	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
244	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
245	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
246	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
247	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
248	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
249	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
250	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
251	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
252	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
253	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
254	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
255	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)

266	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
273	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
275	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
276	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
297	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
298	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián)

	tiếp dương tính)
300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
310	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
311	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
312	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)
313	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)
315	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
316	Kỹ thuật tách kháng thể
	Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry
331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
333	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
334	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
335	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry

336	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry
337	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
338	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
339	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
340	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cytometry
341	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)
342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500
346	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
348	Xét nghiệm Đường-Ham
349	Điện di miễn dịch dịch não tủy
350	Điện di miễn dịch nước tiểu
351	Điện di miễn dịch huyết thanh
352	Điện di huyết sắc tố
353	Điện di protein huyết thanh
354	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu
355	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)
356	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA
357	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
360	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
361	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
362	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
363	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
364	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
365	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
366	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
367	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)
368	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)
369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
370	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
371	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)

372	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
373	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
374	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
	N. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
627.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry
628.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng Kỹ thuật flow cytometry
629.	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
630.	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
631.	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA
632.	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry
633.	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
634.	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
635.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
636.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
637.	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
	E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
380	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể
381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
383	Cấy hỗn hợp lympho
384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)
385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)
387	FISH chẩn đoán NST XY
388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)
389	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi
390	FISH chẩn đoán hội chứng De George
391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;11

392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1;19
393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;21
394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;17
395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
396	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
398	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
400	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP
401	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
402	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
403	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
408	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
409	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
410	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
411	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
414	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP
415	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP
416	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A
417	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
418	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
423	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng kỹ thuật Real - Time PCR
424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
426	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)
427	Xét nghiệm giải trình tự gene
428	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR

431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
433	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
434	Xác định gen PML/ RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR
435	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
436	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
437	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.
441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR
442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
444	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy
445	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)
446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)
447	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27
448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH
449	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq
450	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt
451	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối
452	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch
453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin
454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin
455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
	O. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
638.	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho
639.	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng Kỹ thuật FISH
640.	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR- RFLP
641.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)
642.	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
643.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
644.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR
645.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
646.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR- RFLP
647.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
648.	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll
649.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu
650.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu
651.	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối

652.	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR
653.	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR
654.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
655.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1
656.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA
657.	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
658.	Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
659.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
660.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
661.	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down
662.	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
	G. TRUYỀN MÁU
456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
460	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
465	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
468	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
471	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
472	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
473	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
474	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản

475.	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
476.	Điều chế khối hồng cầu rửa
477.	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
478.	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
479.	Điều chế khối tiểu cầu pool
480.	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
481.	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
482.	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
483.	Điều chế khối bạch cầu
484.	Điều chế huyết tương tươi
485.	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
486.	Điều chế tủa lạnh
487.	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
488.	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
489.	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
490.	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
491.	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
492.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quày lạnh
493.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
494.	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
495.	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
496.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hóa chất
497.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
498.	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
	P. TRUYỀN MÁU (Dồn vào phần G
663.	Điều chế khối bạch cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
664.	Điều chế khối hồng cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
665.	Điều chế huyết tương gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
666.	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang kỹ thuật NAT
667.	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang
668.	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
669.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mia) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
670.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka, Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
671.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya, Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động

672.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lua, Lub) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
673.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kpa, Kpb, Jsa, Jsb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
674.	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
675.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea, Leb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
	H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
499	Rút máu để điều trị
500	Truyền thay máu
501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
503	Gạn bạch cầu điều trị
504	Gạn tiểu cầu điều trị
505	Gạn hồng cầu điều trị
506	Trao đổi huyết tương điều trị
507	Lọc máu liên tục
508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
509	Chăm sóc catheter cố định
510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng
512	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên bệnh nhân
513	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
514	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại
515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm
517	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh
	Q. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
676.	Gạn tách huyết tương điều trị
677.	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
678.	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
679.	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
680.	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
681.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc
682.	Truyền khối tế bào gốc tạo máu
	I. TẾ BÀO GỐC
518	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
522	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dề

523	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES
524	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất
525	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng RES-Q60
526	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll
527	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Sepax
528	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP
529	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Comtex
530	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy Harvest Terumo
531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)
532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ
533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
534	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
535	Phân lập tế bào gốc trung mô
536	Thu hoạch dịch tủy xương
537	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động
538	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis
539	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)
540	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh
541	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy COBE 2991
542	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động (Biosafe Sepax, COBE Spectra hoặc COMTEX Fresenius)
543	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống Biosafe Sepax và phụ kiện
544	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống AXP
545	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh
546	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn.
547	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi, tủy xương
548	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra tự động mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống BioArchive
549	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh
550	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh
551	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh
552	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền
553	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu
554	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)
555	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy Sepax
556	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy COBE 2991
557	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính Isolex 300i
558	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMACS
559	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào Elutra
560	Tăng sinh ngoài cơ thể tế bào gốc tạo máu chọn lọc từ máu dây rốn
561	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ tủy xương
562	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ máu dây rốn
563	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ

564.	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai người cho trị liệu tế bào
	R. TẾ BÀO GỐC
683.	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động
684.	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công
685.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
686.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
687.	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép
688.	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính
689.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
690.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy
	S. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
691.	Định lượng yếu tố Thrombomodulin
692.	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)
693.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF
694.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn
695.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương
696.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi
XXII. HÓA SINH	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. MÁU
1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)
3	Định lượng Acid Uric
4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
5	Định lượng Adiponectin
6	Định lượng Aldosteron
7	Định lượng Albumin
8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
10	Đo hoạt độ Amylase
11	Định lượng Amoniac (NH_3)
12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
13	Định lượng Anti CCP
14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
16	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)

19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
20	Đo hoạt độ AST (GOT)
21	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein
22	Định lượng β 2 microglobulin
23	Định lượng Beta Crosslap
24	Định lượng BhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
27	Định lượng Bilirubin toàn phần
28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
29	Định lượng Calci toàn phần
30	Định lượng Calci ion hóa
31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
36	Định lượng Calcitonin
37	Định lượng Carbamazepin
38	Định lượng Ceruloplasmin
39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
41	Định lượng Cholesterol toàn phần
42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
44	Định lượng CK-MB mass
45	Định lượng C-Peptid
46	Định lượng Cortisol
47	Định lượng Cystatine C
48	Định lượng bổ thể C3
49	Định lượng bổ thể C4
50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
51	Định lượng Creatinin
52	Định lượng Cyfra 21- 1
53	Định lượng Cyclosporin
54	Định lượng D-Dimer
55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
56	Định lượng Digoxin
57	Định lượng Digitoxin
58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
59	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)
60	Định lượng Ethanol (cồn)

61	Định lượng Estradiol
62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
63	Định lượng Ferritin
64	Định lượng Fructosamin
65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
66	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
67	Định lượng Folate
68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
70	Định lượng Galectin 3
71	Định lượng Gastrin
72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
73	Định lượng GH (Growth Hormone)
74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
75	Định lượng Glucose
76	Định lượng Globulin
77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
78	Định lượng GLP-1
79	Định lượng Gentamicin
80	Định lượng Haptoglobin
81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)
83	Định lượng HbA1c
84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
85	Định lượng HE4
86	Định lượng Homocystein
87	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)
88	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)
89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)
98	Định lượng Insulin
99	Điện di Isozym – LDH
100	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)
101	Định lượng Kappa
102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)

103	Xét nghiệm Khí máu
104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
105	Định lượng Lambda
106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
107	Định lượng Leptin human
108	Điện di LDL/HDL Cholesterol
109	Đo hoạt độ Lipase
110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
113	Điện di Lipoprotein
114	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
115	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
116	Đo hoạt độ MPO
117	Định lượng Myoglobin
118	Định lượng Mg
119	Định lượng N-MID Osteocalcin
120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
122	Đo hoạt độ P-Amylase
123	Định lượng PAPP-A
124	Định lượng Pepsinogen I
125	Định lượng Pepsinogen II
126	Định lượng Phenobarbital
127	Định lượng Phenytoin
128	Định lượng Phospho
129	Định lượng Pre-albumin
130	Định lượng Pro-calcitonin
131	Định lượng Prolactin
132	Điện di Protein (máy tự động)
133	Định lượng Protein toàn phần
134	Định lượng Progesteron
135	Định lượng Procainnamid
136	Định lượng Protein S100
137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
141	Định lượng Renin activity
142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
143	Định lượng Sắt
144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)

145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
146	Định lượng Sperm Antibody
147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
149	Định lượng s TfR (Soluble transferin receptor)
150	Định lượng Tacrolimus
151	Định lượng Testosterol
152	Định lượng TGF β 1(Transforming Growth Factor Beta 1)
153	Định lượng TGF β 2(Transforming Growth Factor Beta 2)
154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
155	Định lượng Theophylline
156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
157	Định lượng Transferin
158	Định lượng Triglycerid
159	Định lượng Troponin T
160	Định lượng Troponin Ths
161	Định lượng Troponin I
162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
163	Định lượng Tobramycin
164	Định lượng Total pINP
165	Định lượng T-uptake
166	Định lượng Urê
167	Định lượng Valproic Acid
168	Định lượng Vancomycin
169	Định lượng Vitamin B12
170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)
	B. NƯỚC TIỂU
172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
174	Định lượng Amphetamine
175	Đo hoạt độ Amylase
176	Định lượng Axit Uric
177	Định lượng Barbiturates
178	Định lượng Benzodiazepin
179	Định tính beta hCG (test nhanh)
180	Định lượng Canxi
181	Định lượng Catecholamin
182	Định lượng Cocaine
183	Định lượng Cortisol
184	Định lượng Creatinin
185	Định lượng Dưỡng chấp

186	Định tính Dưỡng chấp
187	Định lượng Glucose
188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
190	Định lượng Methadone
191	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
192	Định lượng Opiate
193	Định tính Opiate (test nhanh)
194	Định tính Morphin (test nhanh)
195	Định tính Codein (test nhanh)
196	Định tính Heroin (test nhanh)
197	Định lượng Phospho
198	Định tính Phospho hữu cơ
199	Định tính Porphyrin
200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
201	Định lượng Protein
202	Định tính Protein Bence -jones
203	Định tính Rotunda
204	Định lượng THC (Canabionids)
205	Định lượng Ure
206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
	C. DỊCH NÃO TUỠ
207	Định lượng Clo
208	Định lượng Glucose
209	Phản ứng Pandy
210	Định lượng Protein
	D. THỦY DỊCH MẮT
211	Định lượng Albumin
212	Định lượng Globulin
	E. DỊCH CHỌC DỖ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
213	Đo hoạt độ Amylase
214	Định lượng Bilirubin toàn phần
215	Định lượng Cholesterol toàn phần
216	Định lượng Creatinin
217	Định lượng Glucose
218	Đo hoạt độ LDH
219	Định lượng Protein
220	Phản ứng Rivalta
221	Định lượng Triglycerid
222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
223	Định lượng Ure
	G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)

224.	ALA
225.	Alpha Microglobin
226.	Bổ thể trong huyết thanh
227.	C-Peptid
228.	Định lượng CRP
229.	Định lượng Methotrexat
230.	Định lượng p2PSA
231.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh
232.	Định lượng Tranferin Receptor
233.	Đo khả năng gắn sắt toàn thể
234.	Đường máu mao mạch
235.	Erythropoietin
236.	GH
237.	Gross
238.	Homocysteine
239.	Inhibin A
240.	Maclagan
241.	Nồng độ rượu trong máu
242.	Paracetamol
243.	Phản ứng cố định bổ thể
244.	Phản ứng CRP
245.	Quinin/Cloroquin/Mefloquin
246.	Salicylate
247.	Tricyclic anti depressant
248.	Xác định Bacturate trong máu
249.	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
250.	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
251.	DPD
252.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính
253.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng
254.	Hydrocorticosteroid định lượng
255.	Oestrogen toàn phần định lượng
256.	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen
257.	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính
258.	Bilirubin định tính
259.	Canxi, Phospho định tính
260.	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
261.	Clo dịch
262.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)
263.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào

XXIII. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. VI KHUẨN
	1. Vi khuẩn chung
1	Vi khuẩn nhuộm soi
2	Vi khuẩn test nhanh
3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
11	Vi khuẩn vi hiếu khí nuôi cấy và định danh
12	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định lượng (MIC)
13	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định tính
14	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng vi pha loãng (MIC - nhiều loại kháng sinh)
15	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng - Colistin vi pha loãng (MIC)
16	Vi khuẩn kháng thuốc nhóm Carbapenemase trên máy tự động
17	Vi khuẩn kháng định
18	Vi khuẩn định danh PCR
19	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
20	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
21	Xác định gen vi khuẩn kháng kháng sinh Real-time PCR đa môi
22	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
23	Vi hệ đường ruột
24	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
25	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
26	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
27	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
28	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
29	Độc tố vi khuẩn định lượng
30	Enzym MCR kháng Colistin test nhanh
31	ESBLs test nhanh
	2. Mycobacteria
32	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
33	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang

34	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
35	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
36	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
37	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
38	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
39	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
40	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
41	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng
42	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase
43	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert
44	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> đa kháng LPA
45	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> siêu kháng LPA
46	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng nguyên test nhanh
47	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Bedaquiline MIC môi trường đặc
48	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
49	MTB miễn dịch bán tự động (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) IGRA
50	MTB miễn dịch tự động (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) IGRA
51	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) định danh TRC Ready
52	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động
53	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
54	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> spoligotyping
55	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> RFLP typing
56	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Pyrazinamid LPA
57	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) định danh Truenat
58	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RMP Truenat
59	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Pretomanid MIC môi trường lỏng
60	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RIF/INH Real-Time PCR hệ thống tự động
61	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RIF/INH Real-Time PCR
62	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) giải trình tự toàn bộ gene
63	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
64	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
65	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh microarray
66	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh lai DNA - Microarray
67	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
68	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
69	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi
70	<i>Mycobacterium leprae</i> PCR
71	<i>Mycobacterium leprae</i> mảnh sinh thiết
72	<i>Mycobacterium leprae</i> định danh bằng kiểu gen
	3. <i>Vibrio cholerae</i>
73	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
74	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi

75	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang
76	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
77	<i>Vibrio cholerae</i> PCR
78	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR
79	<i>Vibrio cholerae</i> giải trình tự gene
	4. <i>Neisseria gonorrhoeae</i>
80	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
81	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
82	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR
83	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR
84	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động
85	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc PCR
86	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc giải trình tự gene
	5. <i>Neisseria meningitidis</i>
87	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
88	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
89	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR
90	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR
	6. Các vi khuẩn khác
91	<i>Campylobacter Ag miễn dịch tự động</i>
92	Chlamydia nhuộm huỳnh quang
93	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang
94	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
95	Chlamydia test nhanh
96	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
97	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgG miễn dịch bán tự động
98	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgM miễn dịch bán tự động
99	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgG miễn dịch bán tự động
100	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgM miễn dịch bán tự động
101	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
102	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgG miễn dịch tự động
103	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgM miễn dịch tự động
104	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgG miễn dịch tự động
105	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgM miễn dịch tự động
106	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgA miễn dịch tự động
107	Chlamydia PCR
108	Chlamydia Real-time PCR
109	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh
110	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch bán tự động
111	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch tự động
112	<i>Clostridium difficile</i> độc tố A và B miễn dịch tự động
113	<i>Clostridium difficile</i> độc tố GDH miễn dịch tự động

114	<i>Clostridium difficile</i> PCR
115	<i>Clostridium difficile</i> độc tố A và B test nhanh
116	<i>Bordetella pertussis</i> IgG miễn dịch bán tự động
117	<i>Bordetella pertussis</i> IgM miễn dịch bán tự động
118	<i>Bordetella pertussis</i> IgG miễn dịch tự động
119	<i>Bordetella pertussis</i> IgM miễn dịch tự động
120	<i>Bordetella pertussis</i> Real time PCR
121	EHEC miễn dịch tự động
122	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi
123	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
124	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh
125	<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
126	<i>Helicobacter pylori</i> Ab miễn dịch bán tự động
127	<i>Helicobacter pylori</i> PCR
128	<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR
129	<i>Helicobacter pylori</i> giải trình tự gene
130	Leptospira test nhanh
131	Leptospira IgG miễn dịch bán tự động
132	Leptospira IgM miễn dịch bán tự động
133	Leptospira IgG miễn dịch tự động
134	Leptospira IgM miễn dịch tự động
135	Leptospira PCR
136	Leptospira Real-time PCR
137	Legionella pneumophila Ag test nhanh
138	Legionella pneumophila IgG miễn dịch bán tự động
139	Legionella pneumophila IgM miễn dịch bán tự động
140	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động
141	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động
142	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR
143	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab ngưng kết hạt
144	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
145	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang
146	<i>Mycoplasma hominis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
147	<i>Mycoplasma hominis</i> PCR
148	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR
149	Salmonella Widal
150	Salmonella Ag test nhanh
151	Salmonella Ab test nhanh
152	<i>Rickettsia</i> Ab test nhanh
153	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch bán tự động
154	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch tự động
155	<i>Rickettsia tsutsugamushi</i> miễn dịch tự động

156	<i>Rickettsia</i> PCR
157	<i>Salmonella</i> Widal
158	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
159	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi
160	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi
161	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm huỳnh quang
162	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh
163	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng
164	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng
165	<i>Treponema pallidum</i> PCR
166	<i>Treponema pallidum</i> miễn dịch tự động
167	<i>Treponema pallidum</i> Real-time PCR
168	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh
169	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nhuộm huỳnh quang
170	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
171	<i>Ureaplasma urealyticum</i> PCR
172	<i>Ureaplasma urealyticum</i> Real-time PCR
	B. VIRUS
	1. Virus chung
173	Virus test nhanh
174	Virus Ag miễn dịch bán tự động
175	Virus Ag miễn dịch tự động
176	Virus Ab miễn dịch bán tự động
177	Virus Ab miễn dịch tự động
178	Virus Xpert
179	Virus PCR
180	Virus Real-time PCR
181	Virus giải trình tự gene
	2. Hepatitis virus
182	HBsAg test nhanh
183	HBsAg miễn dịch bán tự động
184	HBsAg miễn dịch tự động
185	HBsAg khẳng định
186	HBsAg định lượng
187	HBsAb test nhanh
188	HBsAb miễn dịch bán tự động
189	HBsAb định lượng
190	HBc IgM miễn dịch bán tự động
191	HBc IgM miễn dịch tự động
192	HBcAb test nhanh
193	HBc total miễn dịch bán tự động
194	HBc total miễn dịch tự động

195	HBeAg test nhanh
196	HBeAg miễn dịch bán tự động
197	HBeAg miễn dịch tự động
198	HBeAb test nhanh
199	HBeAb miễn dịch bán tự động
200	HBeAb miễn dịch tự động
201	HBV đo tải lượng Real-time PCR
202	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
203	HBV cccDNA
204	HBV genotype PCR
205	HBV genotype Real-time PCR
206	HBV genotype giải trình tự gene
207	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
208	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
209	HCV Ab test nhanh
210	HCV Ab miễn dịch bán tự động
211	HCV Ab miễn dịch tự động
212	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
213	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
214	HCV Core Ag miễn dịch tự động
215	HCV PCR
216	HCV đo tải lượng Real-time PCR
217	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
218	HCV genotype Real-time PCR
219	HCV genotype giải trình tự gene
220	HAV Ab test nhanh
221	HAV IgM miễn dịch bán tự động
222	HAV IgM miễn dịch tự động
223	HAV total miễn dịch bán tự động
224	HAV total miễn dịch tự động
225	HDV Ag miễn dịch bán tự động
226	HDV IgM miễn dịch bán tự động
227	HDV Ab miễn dịch bán tự động
228	HEV Ab test nhanh
229	HEV IgM test nhanh
230	HEV IgM miễn dịch bán tự động
231	HEV IgM miễn dịch tự động
232	HEV IgG miễn dịch bán tự động
233	HEV IgG miễn dịch tự động
	3. HIV
234	HIV Ab test nhanh
235	HIV Ag/Ab test nhanh

236	HIV Ab miễn dịch bán tự động
237	HIV Ab miễn dịch tự động
238	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
239	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
240	HIV khẳng định (*)
241	HIV Ab Western blot
242	HIV DNA PCR
243	HIV DNA Real-time PCR
244	HIV đo tải lượng Real-time PCR
245	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
246	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
247	HIV genotype giải trình tự gene
	4. Dengue virus
248	Dengue virus NS1Ag test nhanh
249	Dengue virus IgA test nhanh
250	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
251	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
252	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
253	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
254	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
255	Dengue virus NS1Ag miễn dịch tự động
256	Dengue virus IgM miễn dịch tự động
257	Dengue virus IgG miễn dịch tự động
258	Dengue virus PCR
259	Dengue virus Real-time PCR
260	Dengue virus serotype PCR
	5. Herpesviridae
261	CMV IgM miễn dịch bán tự động
262	CMV IgM miễn dịch tự động
263	CMV IgG miễn dịch bán tự động
264	CMV IgG miễn dịch tự động
265	CMV PCR
266	CMV Real-time PCR
267	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
268	CMV Avidity
269	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
270	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
271	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
272	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
273	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
274	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
275	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động

276	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
277	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
278	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
279	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
280	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
281	HSV Real-time PCR
282	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
283	VZV Real-time PCR
284	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
285	EBV IgM miễn dịch tự động
286	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
287	EBV IgG miễn dịch tự động
288	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
289	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
290	EBV PCR
291	EBV Real-time PCR
292	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
	6. Enterovirus
293	EV71 IgM/IgG test nhanh
294	EV71 PCR
295	EV71 Real-time PCR
296	EV71 genotype giải trình tự gene
297	Enterovirus PCR
298	Enterovirus Real-time PCR
299	Enterovirus genotype giải trình tự gene
	7. Các virus khác
300	Adenovirus Real-time PCR
301	BK/JC virus Real-time PCR
302	Coronavirus PCR
303	Chikungunia test nhanh
304	Chikungunia virus IgM miễn dịch bán tự động
305	Chikungunia virus IgG miễn dịch bán tự động
306	Chikungunia virus IgM miễn dịch tự động
307	Chikungunia virus IgG miễn dịch tự động
308	Chikungunia virus Real-time PCR
309	Coronavirus Real-time PCR
310	Hantavirus test nhanh
311	Hantavirus PCR
312	HPV PCR
313	HPV Real-time PCR
314	HPV genotype Real-time PCR
315	HPV genotype PCR hệ thống tự động

316	HPV genotype giải trình tự gene
317	Influenza virus A, B test nhanh
318	Influenza virus A, B Real-time PCR
319	Influenza virus IgG miễn dịch bán tự động
320	Influenza virus IgA miễn dịch bán tự động
321	Influenza virus IgA miễn dịch tự động
322	Influenza virus IgG miễn dịch tự động
323	JEV IgM test nhanh
324	JEV IgM miễn dịch bán tự động
325	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
326	Measles virus Ab miễn dịch tự động
327	Mumps virus IgM miễn dịch bán tự động
328	Mumps virus IgG miễn dịch bán tự động
329	Mumps virus IgM miễn dịch tự động
330	Mumps virus IgG miễn dịch tự động
331	Mumps virus Real-time PCR
332	Parvo virus B19 IgM miễn dịch tự động/bán tự động
333	Parvo virus B19 IgG miễn dịch tự động/bán tự động
334	Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR
335	Rotavirus test nhanh
336	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
337	Rotavirus PCR
338	RSV test nhanh
339	RSV Ab miễn dịch bán tự động
340	RSV Real-time PCR
341	Rubella virus Ab test nhanh
342	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
343	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
344	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
345	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
346	Rubella virus Avidity
347	Rubella virus PCR
348	Rubella virus Real-time PCR
349	Rubella virus giải trình tự gene
350	SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-time RT PCR
351	SARS-CoV-2 Ag test nhanh
352	SARS-CoV-2 Ab test nhanh
353	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch bán tự động
354	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch bán tự động
355	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch tự động
356	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch tự động
357	SARS-CoV-2 Ab total miễn dịch tự động

358	Zika virus IgM miễn dịch bán tự động
359	Zika virus IgG miễn dịch bán tự động
360	Zika virus IgM miễn dịch tự động
361	Zika virus IgG miễn dịch tự động
362	Zika virus Real-time PCR
	C. KÝ SINH TRÙNG
	1. Ký sinh trùng trong phân
363	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
364	Hồng cầu trong phân test nhanh
365	Đơn bào đường ruột soi tươi
366	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
367	Trứng giun, sán soi tươi
368	Trứng giun soi tập trung
369	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
370	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh
371	Ký sinh trùng kháng định
	2. Ký sinh trùng trong máu
372	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
373	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
374	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
375	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
376	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
377	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
378	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
379	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
380	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
381	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động
382	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
383	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
384	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
385	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
386	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
387	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
388	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
389	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
390	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
391	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
392	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
393	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
394	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
395	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
396	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động

397	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
398	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động
399	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch tự động
400	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động
401	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch tự động
402	<i>Toxoplasma</i> Avidity
403	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
404	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
	3. Ký sinh trùng ngoài da
405	<i>Demodex</i> soi tươi
406	<i>Demodex</i> nhuộm soi
407	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
408	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
409	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi
410	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
411	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
412	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết
413	<i>Pneumocystis jirovecii</i> nhuộm soi
414	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh
415	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
416	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
417	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
418	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi
	D. VI NẤM
419	Vi nấm soi tươi
420	Vi nấm test nhanh
421	Vi nấm nhuộm soi
422	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
423	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
424	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
425	Vi nấm kháng định
426	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
427	Vi nấm PCR
428	Vi nấm giải trình tự gene
	Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
429	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
430	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
431	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
432	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
433	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
434	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải

435	Vì khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
436	Vì khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
437	<i>Aspergillus</i> miễn dịch bán tự động
438	<i>Cryptococcus</i> test nhanh
439	<i>Pneumocystis</i> miễn dịch bán tự động
440	Vì khuẩn Ag miễn dịch tự động
441	Vì khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
442	Vì khuẩn Ab miễn dịch tự động
443	Vì khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
444	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
445	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động
446	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
447	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
448	Vì nấm Ag miễn dịch tự động
449	Vì nấm Ag miễn dịch bán tự động
450	Vì nấm Ab miễn dịch tự động
451	Vì nấm Ab miễn dịch bán tự động
452	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)
453	Vì khuẩn Real-time PCR
454	Vì nấm Real-time PCR
455	Ký sinh trùng Real-time PCR
456	Ký sinh trùng test nhanh
457	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen
458	Vì nấm kháng thuốc định tính
459	Vì nấm kháng thuốc trên máy tự động
460	Xét nghiệm cận dư phân
XXIV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	TẾ BÀO HỌC
1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
5	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
6	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp không dưới hướng dẫn của siêu âm
8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
9	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
10	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm

11	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
12	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
13	Chọc hút kim nhỏ các hạch
14	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
15	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
16	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
17	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
18	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
19	Tế bào học dịch màng khớp
20	Tế bào học nước tiểu
21	Tế bào học đờm
22	Tế bào học dịch chải phế quản
23	Tế bào học dịch rửa phế quản
24	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
25	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
26	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
27	Xét nghiệm tìm tính thể urat qua kính hiển vi phân cực
28	Chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Liquid base Cytology)
29	Xét nghiệm tế bào trong các loại dịch cơ thể bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Non Gyn)
	GIẢI PHẪU BỆNH
30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
31	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi
32	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi
33	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
34	Phẫu tích và xét nghiệm mô bệnh học thường quy cho 01 vị trí lấy mẫu
35	Nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)
36	Nhuộm xanh alcian
37	Nhuộm ba màu theo phương pháp Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
38	Nhuộm May - Grunwald - Giemsa cho tủy xương
39	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol
40	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropyllic
41	Nhuộm đen Soudan B trong diacetyl
42	Nhuộm Grocott
43	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt
44	Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori
45	Nhuộm sắt cao
46	Nhuộm Gomori cho sợi võng

47	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
48	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan
49	Nhuộm Mucicarmin
50	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
51	Nhuộm Xanh Toluidine
52	Nhuộm Xanh LuXol/Nisell
53	Nhuộm Gram
54	Nhuộm ngấm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét
55	Nhuộm Trichrome blue
56	Nhuộm Gomori methenamine silver
57	Nhuộm sắt
58	Nhuộm đồng
59	Nhuộm xanh jones
60	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
61	Nhuộm Periodic acid schiff - diastate (PAS - D)
62	Nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin
63	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
64	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
65	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
66	Nhuộm hóa mô miễn dịch tự động cho mỗi một dấu ấn bằng máy
67	Nhuộm hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn để điều trị miễn dịch hoặc điều trị đích (PD-L1, ALK, ROS1, BRAF,...)
68	Nhuộm hóa mô miễn dịch dấu ấn PD - L1
69	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
70	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
71	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
72	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
73	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
74	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
75	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
76	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
77	Nhuộm Diff - Quick
78	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
79	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
80	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
81	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline
82	Nhuộm Ziehl - neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
83	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ (In situ - hybridization: ISH)
84	Nhuộm hóa mô miễn dịch đồng thời hai dấu ấn trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
85	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng kỹ thuật cắt lạnh
86	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm cắt hớt niêm mạc đường tiêu hóa

87	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm diện cắt chu vi trực tràng
88	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá diện cắt tổng thể cho các khối u đặc
89	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá đáp ứng sau điều trị tân bổ trợ
90	Nhuộm hóa mô miễn dịch men với acetylcholine
91	Nhuộm hóa mô miễn dịch men
92	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
93.	Xét nghiệm khối tế bào (Cell block)
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
116.	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học

III. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Phục hồi chức năng

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1	Điều trị bằng sóng ngắn
2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
3	Điều trị bằng vi sóng
4	Điều trị bằng từ trường
5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
7	Điều trị bằng các dòng điện xung
8	Điều trị bằng siêu âm
9	Điều trị bằng sóng xung kích
10	Điều trị bằng dòng giao thoa
11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
12	Điều trị bằng Laser công suất thấp chiếu ngoài
13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
18	Điều trị bằng Parafin
19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
23	Điều trị bằng bùn
24	Điều trị bằng nước khoáng
25	Điều trị bằng oxy cao áp
26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
27	Điều trị bằng điện trường cao áp
28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
29	Điều trị bằng ion khí

30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
31	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
32	Điều trị bằng điện vi dòng
33	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
34	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
35	Điều trị chườm ngải cứu
36	Thủy trị liệu có thuốc
37	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
38	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
39	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
40	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
41	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
42	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
43	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
44	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
45	Tập lăn trở khi nằm
46	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
47	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
48	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
49	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
50	Tập dáng đi
51	Tập đi với thanh song song
52	Tập đi với khung tập đi
53	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
54	Tập đi với gậy
55	Tập đi với bàn xương cá
56	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
57	Tập lên, xuống cầu thang
58	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
59	Tập đi với chân giả trên gối
60	Tập đi với chân giả dưới gối

61	Tập đi với khung treo
62	Tập vận động thụ động
63	Tập vận động có trợ giúp
64	Tập vận động chủ động
65	Tập vận động tự do tứ chi
66	Tập vận động có kháng trở
67	Tập kéo dãn
68	Tập vận động trên bóng
69	Tập trong bồn bóng nhỏ
70	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
71	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
72	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
73	Tập với thang tường
74	Tập với giàn treo các chi
75	Tập với ròng rọc
76	Tập với dụng cụ quay khớp vai
77	Tập với dụng cụ chèo thuyền
78	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
79	Tập với máy tập thăng bằng
80	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
81	Tập với xe đạp tập
82	Tập với bàn nghiêng
83	Tập các kiểu thở
84	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
85	Tập ho có trợ giúp
86	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
87	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
88	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
89	Kỹ thuật di động khớp
90	Kỹ thuật di động mô mềm
91	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
92	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
93	Kỹ thuật ức chế co cứng chân

94	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
95	Kỹ thuật xoa bóp vùng
96	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
97	Kỹ thuật Frenkel
98	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
99	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
100	Tập điều hợp vận động
101	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
102	Tập vận động cột sống
103	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
104	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
105	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
106	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)
107	Tập dưỡng sinh
108	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
109	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
110	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
111	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
112	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
113	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
114	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
115	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
116	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
117	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch
118	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch
119	Kỹ thuật thư giãn
120	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
121	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic
122	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
	C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
123	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
124	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
125	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn

126	Tập các vận động thô của bàn tay
127	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
128	Tập phối hợp hai tay
129	Tập phối hợp tay mắt
130	Tập phối hợp tay miệng
131	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
132	Tập điều hòa cảm giác
133	Tập tri giác và nhận thức
134	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
135	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
136	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)
	D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
137	Tập nuốt
138	Tập nói
139	Tập nhai
140	Tập phát âm
141	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
142	Tập cho người thất ngôn
143	Tập luyện giọng
144	Tập sửa lỗi phát âm
145	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
146	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
147	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
148	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
149	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
	Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
	(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
150	Lượng giá chức năng người khuyết tật
151	Lượng giá chức năng tim mạch
152	Lượng giá chức năng hô hấp
153	Lượng giá chức năng tâm lý

154	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
155	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
156	Lượng giá chức năng dáng đi
157	Lượng giá chức năng thăng bằng
158	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
159	Lượng giá lao động hướng nghiệp
160	Thử cơ bằng tay
161	Đo tầm vận động khớp
162	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
163	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
164	Đo áp lực hậu môn trực tràng
165	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
166	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
167	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
168	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
169	Kỹ thuật thông tiểu (thông đái) ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống
170	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống
171	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
172	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
173	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (<i>trong liệt tứ chi</i>)
174	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
175	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
176	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
177	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
178	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
179	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
180	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
181	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
182	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
183	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
184	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
185	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
186	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)

187	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
188	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa
189	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa
190	Nghiệm pháp đi 6 phút
191	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
192	Nghiệm pháp Tinitit cho người cao tuổi
193	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
194	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
195	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
196	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
197	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
198	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
199	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
200	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
201	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
202	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương
203	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng gel Silicol
204	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol
205	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
206	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
207	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
208	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol
209	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào
	E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP
	(Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
210	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
211	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
212	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
213	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
214	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
215	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối

216	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
217	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
218	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
219	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
220	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
221	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
222	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
223	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
224	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
225	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
226	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
227	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
228	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng
229	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng
230	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
231	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
232	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
233	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
234	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
235	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
236	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
237	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
238	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
239	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa
240	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
241	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
242	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
243	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
244	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
249	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
250	Tập do cứng khớp

251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
252	Xoa bóp áp lực hơi

IV. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề khúc xạ nhãn khoa

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
1.	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
2.	Bơm rửa lệ đạo
3.	Thay băng vô khuẩn
4.	Tra thuốc nhỏ mắt
5.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
6.	Rửa cùng đồ
7.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
8.	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
9.	Bóc giả mạc
10.	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
11.	Soi đáy mắt trực tiếp
12.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
13.	Soi đáy mắt bằng Schepens
14.	Soi góc tiền phòng
15.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
16.	Khám lâm sàng mắt
17.	Đo thị giác tương phản
	Thăm dò chức năng và xét nghiệm
18.	Test thử cảm giác giác mạc
19.	Test phát hiện khô mắt
20.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
21.	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
22.	Đo thị trường chu biên
23.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)
24.	Đo sắc giác
25.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
26.	Đo khúc xạ máy
27.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
28.	Đo thị lực
29.	Thử kính
30.	Đo độ lác
31.	Xác định sơ đồ song thị
32.	Đo biên độ điều tiết
33.	Đo thị giác 2 mắt
34.	Đo độ sâu tiền phòng
35.	Đo đường kính giác mạc
36.	Đo độ dày giác mạc
37.	Đếm tế bào nội mô giác mạc
38.	Chụp bản đồ giác mạc
39.	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)
40.	Test thử nhược cơ
41.	Test kéo cơ cường bức

Phụ lục số XV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A. Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề chuyên khoa dinh dưỡng

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng.
2	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng chỉ số nhân trắc cho các giai đoạn phát triển của trẻ dưới 5 tuổi
3	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi.
4	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành.
5	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người cao tuổi
6	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng tổng thể bằng các công cụ dinh dưỡng chuyên biệt;
7	Khám, đánh giá lớp mỡ dưới da để xác định tình trạng dinh dưỡng;
8	Khám, đánh giá khối cơ ngoại vi để xác định tình trạng dinh dưỡng.
9	Khám, đánh giá và phân tích thành phần cơ thể.
10	Khám, đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi.
11	Khám, đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm để xác định tình trạng dinh dưỡng..
12	Phối hợp, hội chẩn với bác sỹ điều trị trong việc đưa ra chế độ dinh dưỡng phù hợp.
13	Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
14	Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ.
15	Kỹ thuật đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp.
16	Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
17	Kỹ thuật đánh giá chiều cao bằng chiều dài cẳng chân ở các đối tượng đặc biệt.
18	Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm.
19	Xây dựng nhu cầu các vitamin và khoáng chất cho người bệnh nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
20	Xây dựng thành phần các chất sinh năng lượng nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch toàn phần.
21	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần.
22	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp.
23	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đặc biệt (trước, trong và sau ghép tạng)
24	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật.
25	Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu thuật.
26	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non).
27	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa.
28	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch,
29	Chế biến chế độ dinh dưỡng các giai đoạn phát triển của trẻ
30	Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
31	Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
32	Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn
33	Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua sonde
34	Tư vấn, hướng dẫn chế độ dinh dưỡng cho người bệnh khi điều trị nội trú
35	Hướng dẫn chế độ ăn phù hợp tại nhà cho người bệnh trước khi xuất viện.
36	Truyền thông giáo dục về dinh dưỡng cho người bệnh;
37	Nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng.
38	Các kỹ thuật của Bác sỹ đa khoa

B. Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh dinh dưỡng lâm sàng trình độ đại học

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng.
2	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng chỉ số nhân trắc cho các giai đoạn phát triển của trẻ dưới 5 tuổi
3	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi.
4	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành.
5	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người cao tuổi
6	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng tổng thể bằng các công cụ dinh dưỡng chuyên biệt;
7	Khám, đánh giá lớp mỡ dưới da để xác định tình trạng dinh dưỡng;
8	Khám, đánh giá khối cơ ngoại vi để xác định tình trạng dinh dưỡng.
9	Khám, đánh giá và phân tích thành phần cơ thể.
10	Khám, đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi.
11	Khám, đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm để xác định tình trạng dinh dưỡng..
12	Phối hợp, hội chẩn với bác sĩ điều trị trong việc đưa ra chế độ dinh dưỡng phù hợp.
13	Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
14	Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ.
15	Kỹ thuật đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp.
16	Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
17	Kỹ thuật đánh giá chiều cao bằng chiều dài cẳng chân ở các đối tượng đặc biệt.
18	Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm.
19	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần.
20	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp.
21	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật.
22	Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	thuật.
23	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non).
24	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa.
25	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch,
26	Chế biến chế độ dinh dưỡng các giai đoạn phát triển của trẻ
27	Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
28	Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
29	Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn
30	Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua sonde
31	Tư vấn, hướng dẫn chế độ dinh dưỡng cho người bệnh khi điều trị nội trú
32	Hướng dẫn chế độ ăn phù hợp tại nhà cho người bệnh trước khi xuất viện.
33	Truyền thông giáo dục về dinh dưỡng cho người bệnh;
34	Nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng.

C. Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh dinh dưỡng lâm sàng trình độ cao đẳng

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng.
2	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng chỉ số nhân trắc cho các giai đoạn phát triển của trẻ dưới 5 tuổi
3	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi.
4	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành.
5	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người cao tuổi
6	Khám, đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi.
7	Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
8	Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ.
9	Kỹ thuật đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp.
10	Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
11	Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm.
12	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần.
13	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp.
14	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật.
15	Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu thuật.
16	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non).
17	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa.
18	Chế biến chế độ dinh dưỡng các giai đoạn phát triển của trẻ
19	Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
20	Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
21	Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn
22	Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua sonde
23	Tư vấn, hướng dẫn chế độ dinh dưỡng cho người bệnh khi điều trị nội trú
24	Hướng dẫn chế độ ăn phù hợp tại nhà cho người bệnh trước khi xuất viện.

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
25	Truyền thông giáo dục về dinh dưỡng cho người bệnh;
26	Tham gia nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng.

Phụ lục số XVI
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành
ngề chức danh tâm lý lâm sàng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	6.1	Trắc nghiệm trầm cảm Beck (BDI)
2	6.2	Trắc nghiệm trầm cảm Hamilton (HDRS)
3	6.3	Trắc nghiệm trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
4	6.4	Trắc nghiệm trầm cảm ở trẻ em (CDI)
5	6.5	Trắc nghiệm trầm cảm ở người già (GDS)
6	6.6	Trắc nghiệm trầm cảm sau sinh (EPDS)
7	6.7	Trắc nghiệm lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
8	6.8	Trắc nghiệm hưng cảm Young (YMRS)
9	6.9	Trắc nghiệm lo âu Zung (ZAI)
10	6.10	Trắc nghiệm lo âu Hamilton (HARS)
11		Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HAD)
12		Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)
13		Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh nghi thức (Y- BOCS)
14		Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)
15		Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)
16		Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
17		Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)
18		Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)
19	6.11	Trắc nghiệm sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)*
20	6.12	Trắc nghiệm sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (M-CHAT)
21	6.13	Trắc nghiệm mức độ tự kỷ (CARS)*
22	6.14	Trắc nghiệm hành vi trẻ em (CBCL)*
23	6.15	Trắc nghiệm ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
24	6.16	Trắc nghiệm tâm thần rút gọn (BPRS)*
25	6.17	Trắc nghiệm trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
26	6.24	Trắc nghiệm hoạt động hàng ngày (ADLS)
27	6.18	Trắc nghiệm RAVEN*
28	6.19	Trắc nghiệm WAIS*
29	6.20	Trắc nghiệm WICS*
30	6.21	Trắc nghiệm trí nhớ Wechsler (WMS)*
31	6.22	Trắc nghiệm tập trung chú ý Bourdon*
32	6.23	Trắc nghiệm tập trung chú ý Pictogram*
33	6.26	Trắc nghiệm đa diện nhân cách MMPI*
34	6.25	Trắc nghiệm nhân cách RORSCHACH*
35	6.27	Trắc nghiệm nhân cách CAT*
36	6.28	Trắc nghiệm nhân cách TAT*
37	6.29	Trắc nghiệm nhân cách CATELL*
38	6.30	Trắc nghiệm nhân cách EPI*
39	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
40	6.32	Trắc nghiệm vận động bất thường (AIMS)
41	6.33	Trắc nghiệm bồn chồn bất an BARNES
42	6.35	Trắc nghiệm mức độ sử dụng rượu AUDIT
43	6.36	Trắc nghiệm hội chứng cai rượu CIWA
44	6.75	Trắc nghiệm mức độ nghiện Himmelbach
45	6.84	Trắc nghiệm PANSS
46	6.85	Trắc nghiệm năng lực của trẻ K-ABC*
47	6.86	Trắc nghiệm rối loạn tăng động giảm chú ý VANDERBILT
48	6.87	Đánh giá cho trẻ khiếm thị và chậm phát triển từ 0-6 tuổi*
49	6.88	Trắc nghiệm Gille*
50		Trắc nghiệm báo động khó khăn ở trẻ nhỏ (ADBB)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
51		Trắc nghiệm đánh giá Aladed*
52		Trắc nghiệm đánh giá của cha mẹ về tình trạng phát triển (PEDS)
53		Trắc nghiệm đánh giá chân dung tâm lý dành cho trẻ vị thành niên và người lớn (AAPEP)*
54		Trắc nghiệm đánh giá hành vi tự kỷ (ECA)
55		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn – PTSD
56		Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25
57		Trắc nghiệm giai đoạn và lứa tuổi cho trẻ em (ASQ-3)
58		Trắc nghiệm hành vi thích ứng (VINELAND-II)*
59		Trắc nghiệm hội chứng Asperger ở trẻ em (CAST)*
60		Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P*
61		Kỹ thuật chẩn đoán tự kỷ theo DSM*
62	6.44	Trị liệu thư giãn luyện tập
63	6.45	Trị liệu tâm lý nhóm*
64	6.46	Trị liệu tâm lý gia đình*
65	6.47	Trị liệu tâm kịch*
66	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
67	6.49	Trị liệu giải thích hợp lý*
68	6.50	Trị liệu hành vi*
69	6.51	Trị liệu ám thị*
70	6.52	Trị liệu nhận thức hành vi*
71	6.53	Trị liệu nhận thức*
72	6.54	Trị liệu tâm lý động*
73	6.55	Trị liệu kích hoạt hành vi
74		Trị liệu cam kết chấp nhận*
75		Trị liệu cảm xúc hành vi hợp lý*
76		Trị liệu định tâm*

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
77		Trị liệu giải quyết vấn đề*
78		Trị liệu giáo dục tâm lý
79		Trị liệu liên cá nhân*
80		Trị liệu phòng vắn tạo động lực*
81		Trị liệu tăng nhận thức*
82		Trị liệu thôi miên*
83		Phân tích hành vi ứng dụng (ABA)*
84		Liệu pháp trò chơi (Dixit)
85	6.56	Liệu pháp âm nhạc
86	6.57	Liệu pháp hội họa
87	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
88	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
89	6.60	Liệu pháp hoạt động - lao động
90		Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ
91		Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ
92		Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ
93		Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ
94		Phát triển kỹ năng tự phục vụ ở trẻ
95		Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ*
96		Trắc nghiệm đánh giá cảm xúc*
97		Trắc nghiệm đánh giá hành vi*
98		Trắc nghiệm đánh giá nhận thức*
99		Trắc nghiệm đánh giá stress*
100		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn ăn uống*
101		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giấc ngủ*
102		Trắc nghiệm đánh giá loạn thần*
103		Trắc nghiệm đánh giá tự sát, tự hủy hoại
104		Trắc nghiệm đánh giá nhân cách*

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
105		Trắc nghiệm đánh giá tình dục*
106		Trắc nghiệm đánh giá sử dụng chất gây nghiện*
107		Trị liệu hành vi biện chứng*
108		Trị liệu ánh sáng
109		Trị liệu diễn tập hình ảnh*
110		Trị liệu giải mã cơn ác mộng và tái xử lý*
111		Trị liệu giải mã cảm chuyển động mắt và tái xử lý thông tin*
112		Trị liệu hỗ trợ
113		Trị liệu tăng cường động lực*
114		Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội
115		Liệu pháp quản lý chăm sóc tổng hợp
116		Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình
117		Trị liệu tiếp xúc giải mã cảm*
118		Trị liệu tuân thủ*
119		Trị liệu tương tác cá nhân và nhịp điệu xã hội*
120		Trị liệu định hướng thấu cảm cá nhân*
121		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn học tập*
122		Trắc nghiệm rối loạn ngôn ngữ*
123		Trắc nghiệm nhân cách Patte noir*
124		Trắc nghiệm đánh giá tranh vẽ*
125		Trắc nghiệm nhân cách Neo Pi-r*
126		Trắc nghiệm nghiện Internet của Chen (CIAS)
127		Trắc nghiệm đánh giá mức độ nghiện Internet (IAT)
128		Trắc nghiệm Bayley*
129		Trắc nghiệm đánh giá tự kỷ Gilliam (GARS)*
130		Trắc nghiệm ADOS*
131		Trắc nghiệm ADI-R*

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
132		Trắc nghiệm trí nhớ*
133		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giao tiếp*
134		Trắc nghiệm đánh giá chất lượng cuộc sống

Ghi chú: Các kỹ thuật đánh dấu “*” chỉ người hành nghề chức danh tâm lý lâm sàng với phạm vi hành nghề tâm lý lâm sàng chuyên khoa được phép thực hiện.

Phụ lục số XVII
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề
chức danh lương y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
1.	8.1	Mai hoa châm
2.	8.2	Hào châm
3.	8.8	Ôn châm
4.	8.9	Cứu
5.	8.10	Chích lễ
6.	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
7.	8.19	Xông thuốc bằng máy
8.	8.20	Xông hơi thuốc
9.	8.21	Xông khói thuốc
10.	8.22	Sắc thuốc thang
11.	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
12.	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
13.	8.25	Đặt thuốc YHCT
14.	8.26	Bó thuốc
15.	8.27	Chườm ngải
16.	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
17.	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay

18.	8.485	Giác hơi
19.		Hào châm điều trị bí tiểu cơ năng
20.		Hào châm điều trị cảm mạo
21.		Hào châm điều trị chấp lẹo
22.		Hào châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
23.		Hào châm điều trị đau do thoái hóa khớp
24.		Hào châm điều trị đau lưng
25.		Hào châm điều trị đau răng
26.		Hào châm điều trị đau thần kinh tọa
27.		Hào châm điều trị giảm khứu giác
28.		Hào châm điều trị giảm thị lực
29.		Hào châm điều trị giảm thính lực
30.		Hào châm điều trị hội chứng stress
31.		Hào châm điều trị hội chứng tiền đình
32.		Hào châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
33.		Hào châm điều trị hội chứng vai gáy
34.		Hào châm điều trị liệt chi dưới
35.		Hào châm điều trị liệt chi trên
36.		Hào châm điều trị liệt nửa người sau đột quỵ

37.		Hào châm điều trị mất ngủ
38.		Hào châm điều trị nấc
39.		Hào châm điều trị nói ngọng, nói lắp
40.		Hào châm điều trị nôn
41.		Hào châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
42.		Hào châm điều trị rối loạn tiêu hóa
43.		Hào châm điều trị rối loạn tiểu tiện
44.		Hào châm điều trị sụp mí
45.		Hào châm điều trị tắc tia sữa
46.		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
47.		Hào châm điều trị táo bón kéo dài
48.		Hào châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
49.		Hào châm điều trị thống kinh
50.		Hào châm điều trị ù tai
51.		Hào châm điều trị viêm amidan
52.		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
53.		Hào châm điều trị viêm mũi xoang
54.		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
55.		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
56.		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá

57.	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
58.	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
59.	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
60.	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông
61.	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
62.	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
63.	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
64.	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
65.	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
66.	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
67.	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
68.	8.403	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
69.	8.404	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
70.	8.405	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
71.	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
72.	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu

73.	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
74.	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
75.	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
76.	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
77.	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
78.	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
79.	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
80.	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
81.	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
82.	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
83.	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
84.	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
85.	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
86.	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
87.	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
88.	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy

89.	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
90.	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
91.	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
92.	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
93.	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
94.	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
95.	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
96.	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
97.	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
98.	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
99.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
100.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa cột sống
101.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng cánh tay cổ
102.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị thất ngôn
103.	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
104.	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
105.	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn
106.	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn

107.	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
108.	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
109.	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
110.	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
111.	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
112.	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
113.	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
114.	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
115.	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
116.	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
117.	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
118.	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
119.	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
120.	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
121.	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
122.	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
123.	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
124.	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn

125.	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
126.	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
127.		Cứu điều trị bệnh đường hô hấp thể hàn
128.		Cứu điều trị viêm dạ dày thể hàn
129.		Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn
130.		Cứu điều trị hội chứng cánh tay cổ thể hàn
131.	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
132.	8.48	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
133.	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau
134.	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm

Phụ lục số XVIII
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành
nghề chức danh cấp cứu viên ngoại viện
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT Theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT	Danh mục kỹ thuật
		HỆ TUẦN HOÀN
1		Đánh giá, phân loại bệnh nhân
2		Ngừng cấp cứu, xác nhận tử vong
3		Sử dụng liên lạc trước, trong bệnh viện
4	2.85	Điện tim thường 12 chuyển đạo
5	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
6	9.8	Cấp cứu ngừng tim
7	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
8	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
9	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
10	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
11	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
12	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
13	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
14		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
15	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
16	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
17	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
18	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
19	3.1402	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
20	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
		HỆ HÔ HẤP
21	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
22	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản

23	3.179	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
24	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
25	2.11	Chọc hút khí màng phổi
26	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
27	9.31	Đặt Combitube
28	3.77	Đặt ống nội khí quản
29	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
30	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
31	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
32	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
33		Mở màng giáp nhân cấp cứu
34	15.221	Sơ cứu bóng đường hô hấp
35	3.2189	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
36	3.101	Thay canuyn mở khí quản
37	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
38	9.187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
39	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
40	9.7	Cấp cứu ngừng thở
41	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
42	9.177	Thở CPAP không qua máy thở
43	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (□ 8 giờ)
44	9.183	Thở oxy gọng kính
45	1.57	Thở oxy qua gọng kính (□ 8 giờ)
46	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
47	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
48	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (□ 8 giờ)
49	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (□ 8 giờ)
50	9.185	Thở oxy qua mũi kín
51	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
52	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
53	3.105	Thổi ngạt
54	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi

55	2.28	Kỹ thuật ho có điều kiện
56	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
57	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
58	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
59	3.93	Vận động trị liệu hô hấp
60	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (đo lưu lượng đỉnh)
61	3.75	Cai thở máy
		HỆ TIÊU HOÁ
62	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
63	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
64	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
65	1.216	Đặt ống thông dạ dày
66	1.223	Đặt ống thông hậu môn
67	3.178	Đặt sonde hậu môn
68	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
69	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
70	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
71	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
72	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
73	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
74	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
75	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
76	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
77	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
78	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
79	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
80	1.222	Thụt giữ
81	2.221	Thụt tháo
82	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn

83	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
84	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
		HỆ TIẾT NIỆU
85	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
86	1.164	Thông bàng quang
87	3.133	Thông tiểu
88	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
89	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
90	2.233	Rửa bàng quang
91	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
92	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
93	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch – máu quanh thận/lần
94	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
95	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
96	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
		HỆ CƠ XƯƠNG
97	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
98	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
99	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
100	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
101	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
102	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
103	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
104	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
105	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
106	3.2245	Khâu vết thương phần mềm đầu cổ
107	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
108	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
109	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
		MẮT
110	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
111	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê

112	14.171	Khâu da mi đơn giản
113	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
114	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
115	14.211	Rửa cùng đồ
116	14.260	Đo thị lực
117	3.1707	Khám mắt
118	14.208	Thay băng vô khuẩn
119	14.261	Thử kính
		TAI
120	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
121	2.150	Hút đờm hầu họng
122	15.222	Khí dung mũi họng
123	15.212	Lấy dị vật họng miệng
124	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
		SẢN KHOA - SƠ SINH
125	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
126	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
127	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
128	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
129	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
		DA VÀ LỚP BAO PHỦ
130	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
131	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
132	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
133	3.1703	Cắt chỉ khâu da
		TÂM THẦN
134	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
135	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
136	6.257	Xử trí người bệnh kích động
137	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
138	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu

139	6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
		ĐIỆN QUANG
140	2.314	Siêu âm ổ bụng (FAST)
141		Siêu âm cấp cứu (FOCUS)
		XÉT NGHIỆM
142	3.225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
143	3.223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
144	3.222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
145	3.221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
146	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
147	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
148	3.226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
149	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
150		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
151		Kỹ thuật đo Hb/Hct tại giường bằng máy cầm tay
152	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
153	3.216	Đo lactat trong máu
154	3.217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
		HỆ THẦN KINH
155	3137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
		HỆ NỘI TIẾT
156	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
157	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
158	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
159	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
160	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
161	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện

		MŨI, MIỆNG, HỌNG
162	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
163	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
164	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
165	15.141	Nhét bắc mũi trước
166	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
167	1.275	Băng bó vết thương
168	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
169	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
170	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
171	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
172	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
173	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
174	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
175	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
176	3.2354	Chọc dịch màng bụng
177	9.15	Chọc tĩnh mạch cánh ngoài
178	9.16	Chọc tĩnh mạch đùi
179	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
180	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
181	1.45	Dùng thuốc chống đông
182	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
183	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
184	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
185	3.134	Hồi sức chống sốc
186		Khám bệnh
187	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
188	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài
189	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
190	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy

191	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
192	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
193	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
194	9.133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
195	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
196	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do công lạnh
197	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
198	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
199	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
200	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
201	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
202	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
203	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
204	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
205	9.163	Theo dõi đường giấy tại chỗ
206	9.165	Theo dõi EtCO2
207	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
208	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
209	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
210	3.2389	Tiêm bắp thịt
211	3.2388	Tiêm dưới da
212	3.2387	Tiêm trong da
213	3.210	Tiêm truyền thuốc
214	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
215	3.1405	Truyền dịch thường quy
216	9.196	Truyền dịch trong sốc
217	3.209	Truyền dịch vào tủy xương
218	9.199	Truyền máu trong sốc
219	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
220	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
221	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện

222	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
223	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
224	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
225	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
226		Hạ thân nhiệt chỉ huy
227		Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
228		Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
229	2.121	Sốc điện chuyển nhịp điều trị các rối loạn nhịp nhanh
230	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
231	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản
232	1.132	Đặt nội khí quản bằng đèn video
233	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
234	2.30	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
235		Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm
236	1.144	Thông khí nhân tạo xâm nhập
237	1.157	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
238	1.89	Hút đờm kín qua ống nội khí quản hoặc mở khí quản
239		Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng
240		Cố định tạm thời xương chậu
241		Cố định tạm thời xương vai
242		Cố định tạm thời xương đòn
243		Cố định tạm thời xương cẳng tay
244		Cố định tạm thời xương cánh tay
245		Cố định tạm thời xương đùi
246		Cố định tạm thời xương cẳng chân
247	3.1704; 14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
248	1.259	Rửa mắt tẩy độc
249	15.220	Thay ống mở khí quản
250		An thần bằng miếng dán trên da
251		An thần đường hậu môn, trực tràng
252		An thần đường tiêm bắp

253		An thần đường tiêm tĩnh mạch một liều duy nhất
254		An thần đường tiêm tĩnh mạch ngắt quãng
255		An thần đường tĩnh mạch truyền liên tục bằng bơm tiêm điện
256		An thần đường uống
257		Siêu âm đánh giá nhanh người bệnh chấn thương (FAST)
258		Kỹ thuật vận chuyển nội viện ở người bệnh được hỗ trợ hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO)
259		Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động
260	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
261	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
262	1.76	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản
263	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
264		Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện
265		Đánh giá, nhận định người bệnh
266		Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn
267		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc
268		Kỹ thuật cố định người bệnh kích động
269		Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung(trên đường vận chuyển)
270		Xử trí đẻ rơi
271		Đỡ rau, kiểm tra bánh rau
272		Xử trí ban đầu băng huyết sau sinh
273		Xử trí ban đầu suy hô hấp sơ sinh
274		Xử trí sặc sữa
275		Chuyển viện an toàn cho sơ sinh
276	9.139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
277	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
278	3.4198	Test dưới da với thuốc
279	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
280	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
281	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)

282	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
283	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
284	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
285	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
286	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
287	15.303	Thay băng vết mổ
288	3.3911	Thay băng, cắt chỉ

Phụ lục số XIX
Mẫu giấy phép hành nghề
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)
Mẫu số 01

I. MẶT TRƯỚC CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO BỘ Y TẾ CẤP

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ... ¹ ... /BYT-GPHN	
GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	
BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023; Xét đề nghị của ²,	
Ảnh 04 cm x 06 cm (ảnh màu nền trắng)	CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (Cấp lại lần thứ) ³
Họ và tên: ⁴	
Ngày, tháng, năm sinh:.....	
Thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:..... ⁵	
Ngày cấp Nơi cấp:	
Quốc tịch: ⁶	
Chức danh chuyên môn: ⁷	
Phạm vi hành nghề: ⁸	
Giấy phép này có thời hạn đến ngày..... tháng năm	
Hà Nội, ngày.... tháng.... năm BỘ TRƯỞNG ⁹ ... (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)	

¹ Số giấy phép hành nghề ghi đầy đủ 6 ký tự số (VD: 000001/BYT-GPHN)..

² Ghi rõ chức danh người đứng đầu của đơn vị được giao chức năng đầu mối cấp, cấp lại như: Cục trưởng Cục..., Trưởng phòng....

³ Áp dụng đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề.

⁴ Ghi rõ tên của người được cấp chứng chỉ hành nghề bằng chữ in hoa đậm; trường hợp là người nước ngoài phải ghi đúng theo tên trong hộ chiếu của người đó.

⁵ Ghi một trong ba thông tin về số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu còn hạn sử dụng.

⁶ Ghi quốc tịch đối với người nước ngoài.

⁷ Ghi rõ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

⁸ Ghi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế

⁹ Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

II. MẶT SAU CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO BỘ Y TẾ CẤP

GIA HẠN GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. LẦN 1: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG¹...

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

2. LẦN 2: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

3. LẦN 3: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

4. LẦN 4: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

5. LẦN 5: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

I. MẶT TRƯỚC CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO SỞ Y TẾ CẤP

UBND TỈNH ...¹...

SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...²... / ...³.. - GPHN

GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;
Xét đề nghị của⁴.....,

Ảnh

04cm x 06cm
(ảnh màu nền
trắng)

CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Cấp lại lần thứ)⁵

Họ và tên:⁶.....

Ngày, tháng, năm sinh:

căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:.....⁷

Ngày cấp.....Nơi cấp:.....

Quốc tịch:⁸.....

Chức danh chuyên môn :⁹.....

Phạm vi hành nghề :¹⁰.....

Giấy phép này có thời hạn đến ngày..... tháng năm

.....¹¹..., ngày..... tháng.... năm

GIÁM ĐỐC¹²

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

II. MẶT SAU CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO SỞ Y TẾ CẤP

¹ Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

² Số giấy phép hành nghề ghi 6 ký tự số (VD: 000001/HN-GPHN).

³ Mã ký hiệu (tên viết tắt) của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề ghi theo quy định tại Mẫu 03 Phụ lục này

⁴ Ghi rõ chức danh người đứng đầu của đơn vị được giao chức năng đầu mối cấp, cấp lại như: Cục trưởng Cục..., Trường phòng....

⁵ Áp dụng đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề.

⁶ Ghi rõ tên của người được cấp chứng chỉ hành nghề bằng chữ in hoa đậm.

⁷ Ghi một trong ba thông tin về số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu còn hạn sử dụng.

⁸ Ghi quốc tịch đối với người nước ngoài.

⁹ Ghi theo quy định tại Điều 26 Luật khám bệnh, chữa bệnh

¹⁰ Ghi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế

¹¹ Địa danh.

¹² Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

GIA HẠN GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. LẦN 1: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC¹...

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

2. LẦN 2: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

3. LẦN 3: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

4. LẦN 4: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

5. LẦN 5: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

Mẫu số 03
BẢNG MÃ KÝ HIỆU (TÊN VIẾT TẮT)
CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ

STT	Tỉnh/Thành phố thuộc trung ương	Mã ký hiệu	STT	Tỉnh/Thành phố thuộc trung ương	Mã ký hiệu
1	Bộ Y tế	BYT	33	Khánh Hòa	KH
2	Hà Nội	HNO	34	Kiên Giang	KG
3	Hải Phòng	HP	35	Kon Tum	KT
4	Đà Nẵng	ĐNA	36	Lai Châu	LCH
5	Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	37	Lâm Đồng	LĐ
6	An Giang	AG	38	Lạng Sơn	LS
7	Bà Rịa Vũng Tàu	BRVT	39	Lào Cai	LCA
8	Bắc Giang	BG	40	Long An	LA
9	Bắc Kạn	BK	41	Nam Định	NĐ
10	Bạc Liêu	BL	42	Nghệ An	NA
11	Bắc Ninh	BN	43	Ninh Bình	NB
12	Bến Tre	BTR	44	Ninh Thuận	NT
13	Bình Định	BĐ	45	Phú Thọ	PT
14	Bình Dương	BD	46	Phú Yên	PY
15	Bình Phước	BP	47	Quảng Bình	QB
16	Bình Thuận	BTH	48	Quảng Nam	QNA
17	Cà Mau	CM	49	Quảng Ngãi	QNG
18	Cần Thơ	CT	50	Quảng Ninh	QNI
19	Cao Bằng	CB	51	Quảng Trị	QT
20	Đắk Lắk	ĐL	52	Sóc Trăng	ST
21	Đắk Nông	ĐNO	53	Sơn La	SL
22	Điện Biên	ĐB	54	Tây Ninh	TNI
23	Đồng Nai	ĐNAI	55	Thái Bình	TB
24	Đồng Tháp	ĐT	56	Thái Nguyên	TNG
25	Gia Lai	GL	57	Thanh Hóa	TH
26	Hà Giang	HAG	58	Thừa Thiên Huế	TTH
27	Hà Nam	HNA	59	Tiền Giang	TG
28	Hà Tĩnh	HT	60	Trà Vinh	TV
29	Hải Dương	HD	61	Tuyên Quang	TQ
30	Hậu Giang	HAUG	62	Vĩnh Long	VL
31	Hòa Bình	HB	63	Vĩnh Phúc	VP
32	Hưng Yên	HY	64	Yên Bái	YB

Phụ lục số XX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mẫu số 1

**Tiêu chí cụ thể thừa nhận tiêu chuẩn
quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

Mục	Nội dung yêu cầu	Phần trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
1	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG Tiêu chuẩn khuyến khích các cơ sở KCB thực hiện việc đảm bảo, cải tiến/nâng cao chất lượng, quản lý hiệu quả và mở rộng hệ thống dịch vụ KCB gồm:	
1.1	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB, tùy thuộc quy mô và phạm vi chức năng, cần xác định được: • Mục tiêu, nhiệm vụ quản lý chất lượng • Kế hoạch, chiến lược nâng cao chất lượng KCB • Nội quy, quy tắc ứng xử	
1.2	Tiêu chuẩn yêu cầu xác định được trách nhiệm chung và trách nhiệm cụ thể của các cấp trong việc đảm bảo cải tiến/nâng cao chất lượng <i>Quy định trách nhiệm cụ thể cho các cán bộ quản lý, bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, các nhân viên y tế khác và thực tập sinh (nếu có).</i>	
1.3	Tiêu chuẩn xác định trách nhiệm trong công tác quản lý, điều hành cơ sở KCB <i>a) Bằng chứng là định hướng chung, thiết lập mục tiêu và xây dựng chính sách về QLCL, xây dựng các hướng dẫn thực hiện, phương pháp theo dõi, giám sát việc thực hiện để đạt được mục tiêu</i> <i>b) Mỗi mục tiêu do cấp quản lý đặt ra cần được xây dựng kế hoạch và ngân sách cụ thể (bằng chứng là lộ trình thực hiện; phân bổ nguồn lực thông qua công tác tổ chức, biên chế; biện pháp kiểm soát và giải quyết vấn đề)</i>	
1.4	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB công khai về: danh mục các dịch vụ và công bố chất lượng thực hiện dịch vụ đó.	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
1.5	Tiêu chuẩn yêu cầu các chính sách, kế hoạch, thủ tục, quy trình thực hiện tất cả các chức năng, dịch vụ của cơ sở KCB cần phải: • Được ban hành bằng văn bản • Được cấp phép • Đang còn hiệu lực • Đang được thực hiện <i>Bằng chứng là các chữ ký phê duyệt của người có thẩm quyền tại các văn bản chính sách, kế hoạch, quy trình hoặc quyết định thành lập một tổ chức/bộ phận.</i>	
1.6	Tiêu chuẩn đòi hỏi cơ sở KCB thực hiện đảm bảo, cải tiến/nâng cao chất lượng theo cách: • Hệ thống • Liên tục • Đối tượng tham gia rộng rãi • Bao trùm tất cả lĩnh vực chức năng, dịch vụ • Khuyến khích sáng kiến, đổi mới • Kết hợp giám sát, đánh giá	
1.7	Tiêu chuẩn yêu cầu lượng hóa được kết quả đầu ra của các lĩnh vực chức năng, dịch vụ chăm sóc thông qua: • Các chỉ số • Khảo sát/đánh giá sự hài lòng của người bệnh/người sử dụng dịch vụ • Phương pháp đo lường khác <i>a) Ví dụ các phương pháp đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, KSNK, quản lý sai sót/sự cố, dịch vụ chăm sóc;</i> <i>b) Khuyến khích sử dụng các chỉ số biểu hiện dưới dạng tỷ lệ với tử số và mẫu số được xác định rõ ràng;</i> <i>c) Các phương pháp đo lường khác như thực hiện khảo sát, kiểm định và phản hồi;</i> <i>d) Các chỉ số lâm sàng dựa trên bằng chứng khoa học</i>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	học; e) Khuyến khích các cơ sở KCB tự phát triển chỉ số hoặc đăng ký thực hiện chương trình xây dựng các chỉ số chất lượng quốc gia	
1.8	Tiêu chuẩn yêu cầu có đánh giá và phân tích các dữ liệu đo lường được và áp dụng kết quả đó để cải tiến/nâng cao chất lượng dịch vụ. Ví dụ nguồn dữ liệu đo lường được là: a) Các chỉ số; kết quả đánh giá sự hài lòng của người bệnh và các phương pháp đo lường khác b) Khiếu nại, phản hồi; c) Các sự cố/sai sót và tác dụng không mong muốn	
1.9	Tiêu chuẩn bám sát, thể hiện nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy chế và chính sách y tế đã ban hành, đang có hiệu lực. a) Ví dụ tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên quy định của Nhà nước, Bộ Y tế về tổ chức nhân sự, an toàn, xây dựng, bảo vệ môi trường, , quản lý chất thải, vệ sinh thực phẩm, cấp phép hành nghề, thông tin y tế, quản lý và sử dụng thuốc, bệnh truyền nhiễm b) Chính sách y tế là các quyết định, chỉ thị, hướng dẫn mới ban hành dựa trên kết quả nghiên cứu, không phải văn bản quy phạm pháp luật.	
2	NGƯỜI BỆNH LÀ TRUNG TÂM Tiêu chuẩn được thiết kế với trọng tâm hướng đến người bệnh thể hiện bằng:	
2.1	Tiêu chuẩn về quyền của người bệnh gồm: • Tôn trọng nhân phẩm • Quyền riêng tư • Bảo mật • An toàn và an ninh Bằng chứng là: a) Các văn bản về quyền và trách nhiệm của người bệnh; b) Thực hiện các hoạt động đào tạo cho nhân viên	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<i>y tế về quyền và trách nhiệm của người bệnh.</i>	
2.2	Tiêu chuẩn đòi hỏi cơ sở KCB có hệ thống tiếp nhận, điều tra và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của người bệnh một cách công bằng và kịp thời. a) Ví dụ lựa chọn của người bệnh có thể là có/không tham gia điều trị; có/không đồng ý với biện pháp điều trị; lựa chọn người chăm sóc, người điều trị b) Ví dụ sở thích của người bệnh về sự quan tâm, vật dụng cá nhân, trang phục, thói quen tự chăm sóc, thực phẩm/ đồ uống /các bữa ăn trong ngày, hoạt động, yêu cầu bảo mật, đối tượng khách thăm. c) Văn bản chứng minh sự đồng ý tham gia bất kỳ: • Nghiên cứu/quy trình điều trị thử nghiệm; • Phẫu thuật, gây mê sử dụng thuốc an thần vừa/sâu Quy trình/dịch vụ có nhiều nguy cơ xảy ra tác dụng không mong muốn.	
2.3	Tiêu chuẩn yêu cầu người bệnh được tham gia vào quá trình chăm sóc, điều trị thông qua: • Tôn trọng sở thích và sự lựa chọn của người bệnh • Thông báo cho người bệnh về các khả năng chăm sóc, điều trị để lựa chọn • Biện pháp chăm sóc, điều trị được sự đồng ý của người bệnh trước khi thực hiện	
2.4	Tiêu chuẩn đòi hỏi cơ sở KCB công nhận, tôn trọng văn hóa và tín ngưỡng tôn giáo của người bệnh Bằng chứng là: a) Cung cấp dịch vụ hoặc tư vấn đáp ứng nhu cầu về tín ngưỡng tôn giáo của người bệnh b) Đào tạo cho các nhân viên y tế về nhu cầu dịch vụ của các nhóm văn hóa, tín ngưỡng khác nhau c) Cung cấp các phương tiện và dịch vụ riêng biệt	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<i>cho người bệnh nam và nữ phù hợp với văn hóa của họ</i>	
2.5	Tiêu chuẩn đòi hỏi chứng minh khả năng tiếp cận dịch vụ của người bệnh gồm: • Các dịch vụ có khả năng cung cấp theo nhu cầu người dân và phù hợp phạm vi chuyên môn của cơ sở KCB • Khả năng cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật và các nhu cầu đặc biệt khác • Quy trình nhập viện, phối hợp điều trị	
2.6	Tiêu chuẩn yêu cầu sự phản hồi của người bệnh: • Về tất cả các dịch vụ cung cấp • Về các nội quy, quy tắc • Được cơ sở KCB ghi chép đầy đủ và xử lý kịp thời <i>Ví dụ phản hồi của người bệnh về:</i> a) Các nhu cầu và nguy cơ của từng loại dịch vụ b) Các vấn đề như: thuốc men, vật chất-tinh thần, hành vi, thái độ, cảm xúc, dinh dưỡng	
2.7	Tiêu chuẩn yêu cầu việc chuẩn bị và ghi chép đầy đủ kế hoạch điều trị/sử dụng dịch vụ của người bệnh gồm: • Nhu cầu của người bệnh, lưu các kết quả xét nghiệm chẩn đoán liên quan của các cơ sở KCB khác (nếu có) • Bằng chứng về sự tham gia của người bệnh và gia đình họ • Mục đích hoặc kết quả mong muốn khi tham gia điều trị/sử dụng dịch vụ	
2.8	Tiêu chuẩn yêu cầu nhân viên y tế: • Thực hiện đúng kế hoạch điều trị/sử dụng dịch vụ • Theo dõi tiến triển của người bệnh và tiên lượng khả năng đạt được mục đích/kết quả mong muốn đã đề ra	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	• Cân nhắc đến nhu cầu của người bệnh khi chỉ định điều trị/biện pháp chăm sóc • Điều chỉnh kế hoạch điều trị/sử dụng dịch vụ cho phù hợp với người bệnh	
2.9	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB thiết lập kế hoạch tiếp nhận/nhập viện, chuyển viện, ra viện, kết thúc điều trị <i>a) Lập kế hoạch ngay khi bắt đầu vào viện và cập nhật liên tục trong quá trình điều trị/sử dụng dịch vụ</i> <i>b) Lập kế hoạch cho cả người bệnh và gia đình</i> <i>c) Lập kế hoạch liên kết, phối hợp với các cơ sở KCB các tuyến và các đơn vị cung cấp các dịch vụ liên quan</i> <i>d) Nếu người bệnh không thể tránh khỏi tử vong, cần lập kế hoạch chuẩn bị tinh thần cho người bệnh và gia đình của họ, đối phó với các cơn đau và các hội chứng có thể xảy ra, liên hệ với các đơn vị hỗ trợ, tư vấn và quan tâm giải quyết các nhu cầu về tâm linh và văn hóa.</i>	
3	KẾ HOẠCH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN Tiêu chuẩn đánh giá được năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ sở KCB gồm:	
3.1	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB lập quy hoạch biên chế, cụ thể về trình độ, kỹ năng cần thiết của từng vị trí việc làm để đáp ứng khả năng chuyên môn và cung cấp dịch vụ của cơ sở KCB đó <i>a) Quy hoạch biên chế cán bộ: số lượng nhân viên và sinh viên nội trú, yêu cầu về thâm niên công tác, kinh nghiệm cần thiết, chuyên ngành phù hợp với vai trò, chức năng của cơ sở KCB</i> <i>b) Quy hoạch được ban hành thành văn bản</i>	
3.2	Tiêu chuẩn yêu cầu mô tả từng vị trí việc làm cụ thể, rõ ràng về: định hướng, trình độ chuyên môn, chuyên ngành, bằng cấp, kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
3.3	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB được cấp giấy phép hoạt động, nhân viên y tế có chứng chỉ hành nghề xác định rõ phạm vi hành nghề được cho phép <i>a) Có quy trình đánh giá hoặc có chứng nhận đào tạo chuyên ngành y tế</i> <i>b) Chứng chỉ và phạm vi hành nghề được cấp phép còn hiệu lực và được đánh giá lại thường xuyên.</i>	
3.4	Tiêu chuẩn yêu cầu nhân viên y tế tại cơ sở KCB (bao gồm cả thực tập sinh, nếu có) được: a) Đánh giá năng lực và hiệu quả làm việc thường xuyên b) Tham gia các chương trình đào tạo liên tục và huấn luyện kỹ năng c) Có cơ hội học tập và phát triển kỹ năng nghề nghiệp ở trong nước, ngoài nước <i>Bằng chứng: các văn bản, hồ sơ đánh giá năng lực và đánh giá hiệu quả làm việc được lưu giữ và thông tin tới các nhân viên y tế (hoặc thực tập sinh) có liên quan.</i>	
3.5	Tiêu chuẩn yêu cầu nhân viên y tế thực hiện đúng các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn hiện hành, thực hành lâm sàng dựa trên bằng chứng.	
3.6	Tiêu chuẩn yêu cầu việc lập kế hoạch bổ sung, phát triển dịch vụ của cơ sở KCB có sự tham gia của người bệnh, gia đình họ, nhân viên y tế (và sự tham khảo ý kiến rộng rãi trong cộng đồng dân cư trong địa bàn nếu có thể). <i>Bằng chứng: các văn bản tài liệu ghi lại quá trình lập kế hoạch và danh sách thành phần tham gia.</i>	
3.7	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB cần xác định các dịch vụ dự kiến bổ sung, phát triển; các kết quả mong đợi và cách đo lường tiến độ trong bản kế hoạch hoạt động <i>a) Chiến lược và kế hoạch thực hiện các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn</i> <i>b) Đo lường và báo cáo định kỳ, thường xuyên tiến độ đạt được các mục tiêu đề ra</i>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
3.8	Tiêu chuẩn yêu cầu kế hoạch phát triển dịch vụ phải dựa trên định hướng chiến lược, cân nhắc phù hợp với môi trường và ngân sách tài chính của cơ sở KCB.	
3.9	Tiêu chuẩn yêu cầu kế hoạch hoạt động chuyên môn và mở rộng, phát triển các khoa phòng, các dịch vụ cần có điều khoản về cơ chế phối hợp giữa các khoa phòng trong cơ sở KCB đó cũng như với các cơ sở cung cấp dịch vụ bên ngoài.	
3.10	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB thường xuyên đối chiếu kế hoạch và dự toán ngân sách đã xây dựng để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực. <i>Bằng chứng: đánh giá việc sử dụng nhân lực, trang thiết bị, vật tư và mặt bằng.</i>	
4	AN TOÀN Tiêu chuẩn về các biện pháp đảm bảo và tăng cường an toàn cho người bệnh, nhân viên y tế và khách đến thăm cơ sở KCB bao gồm:	
4.1	Tiêu chuẩn đòi hỏi việc quản lý nguy cơ một cách có kế hoạch và hệ thống nhằm phát hiện được tất cả các nguy cơ có thể xảy ra <i>Một kế hoạch quản lý nguy cơ gồm: a) Chính sách; b) Phạm vi; c) Mục tiêu và tiêu chí đánh giá nguy cơ; d) Trách nhiệm và hoạt động quản lý nguy cơ; e) Đào tạo nhân viên y tế; f) Danh sách các nguy cơ xác định được - chiến lược, hoạt động, tài chính và trở ngại; g) Sổ ghi chép lại các nguy cơ, sự cố và phân tích nguyên nhân; h) Kế hoạch xử lý các nguy cơ chính; i) Quy trình giải quyết với các bên liên quan.</i>	
4.2	Tiêu chuẩn yêu cầu kế hoạch quản lý nguy cơ được theo dõi, giám sát; phổ biến kết quả thực hiện quản lý nguy cơ trong nội bộ cơ sở KCB <i>a) Cam kết thường xuyên giám sát và so sánh các hoạt động đã thực hiện với yêu cầu đã đề ra trong kế hoạch;</i> <i>b) Kiểm tra đột xuất và định kỳ một số nội dung</i>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<i>nhất định</i> <i>c) Sử dụng kết quả theo dõi, giám sát để cải tiến/nâng cao chất lượng.</i>	
4.3	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB xây dựng quy trình báo cáo và điều tra nguy cơ/sự cố/tác dụng không mong muốn có thể xảy ra với người bệnh, nhân viên y tế hoặc khách đến thăm và quy trình sử dụng kết quả đó để cải tiến/nâng cao chất lượng dịch vụ. <i>a) Đào tạo cho nhân viên y tế</i> <i>b) Lập hồ sơ và báo cáo nguy cơ/sự cố</i> <i>c) Quá trình phân tích nguyên nhân gốc</i> <i>d) Quy trình thông báo cho người bệnh về các tác dụng không mong muốn.</i>	
4.4	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB có biện pháp bảo vệ sức khỏe và an toàn cho nhân viên <i>Các biện pháp bảo vệ sức khỏe và an toàn cho nhân viên cần phù hợp với những nguy cơ có thể gặp phải trong lĩnh vực chuyên ngành của họ như:</i> <i>a) Quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động</i> <i>b) Giám sát, quan trắc môi trường làm việc</i> <i>c) Theo dõi về quá tải, áp lực công việc</i> <i>d) Tiêm chủng cho nhân viên y tế</i> <i>e) Dự phòng tai nạn nghề nghiệp từ vật sắc nhọn hay do thực hiện thủ thuật, xử lý chấn thương</i> <i>f) Bảo vệ tránh khỏi nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp.</i>	
4.5	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB: • Đào tạo cho nhân viên vận hành an toàn trang thiết bị bao gồm cả trang thiết bị y tế • Đảm bảo chỉ những nhân viên đã được đào tạo và có chuyên môn mới được vận hành các thiết bị chuyên dụng.	
4.6	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB đảm bảo: Thực hiện đúng các điều luật, các quy định về an toàn,	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	quy hoạch, kiến trúc, xây dựng, sử dụng diện tích không gian; trang bị đầy đủ vật tư, thiết bị đảm bảo an toàn. Cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị được kiểm tra, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế định kỳ theo kế hoạch một cách hệ thống.	
4.7	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB đảm bảo thực hiện giám sát nguy cơ lâm sàng để bảo vệ người bệnh phòng tránh được những tai biến không lường trước trong quá trình chăm sóc/điều trị. a) Nguy cơ về thuốc như dị ứng thuốc, kháng kháng sinh b) Nguy cơ từ trang thiết bị như bị bỏng, bị chấn thương do sử dụng laser c) Nguy cơ do người bệnh nằm viện dài ngày	
4.8	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB có các chương trình phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn, tối thiểu cần có chương trình vệ sinh tay và các yêu cầu về vệ sinh lau dọn, làm sạch <i>Cần có các yêu cầu khác nhau đối với từng khoa phòng, dịch vụ gồm:</i> a) Cơ cấu nhân lực b) Biện pháp cô lập và kỹ thuật dự phòng c) Theo dõi sử dụng kháng sinh d) Hoạt động khử khuẩn, tiệt khuẩn e) Giám sát nhiễm khuẩn f) Thu thập, phân tích và sử dụng các dữ liệu về nhiễm khuẩn g) Báo cáo h) Đào tạo nhân viên.	
4.9	Tiêu chuẩn cung cấp các hướng dẫn, quy trình nhằm hỗ trợ các cơ sở KCB quản lý các vấn đề an toàn người bệnh (bất kỳ lĩnh vực an toàn ưu tiên nào phù hợp với cơ sở KCB trong số các sáng kiến an toàn người bệnh toàn cầu của WHO). <i>Các hướng dẫn, quy trình gồm:</i> a) Quản lý và sử dụng an toàn máu và các chế	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<i>phẩm từ máu</i> <i>b) Đúng người bệnh/nhận dạng đúng/can thiệp đúng</i> <i>c) Thực hành an toàn trước, trong và sau khi phẫu thuật, an toàn gây mê, sử dụng an toàn thuốc an thần vừa/sâu và an toàn thủ thuật</i> <i>d) Quản lý thuốc an toàn về:</i> • <i>Kê đơn/y lệnh,</i> • <i>Vận chuyển, bảo quản</i> • <i>Xử lý thuốc quá hạn</i> • <i>Phòng ngừa, giám sát và ghi chép</i> <i>Phản ứng kịp thời khi xảy ra tác dụng không mong muốn, khi lô thuốc có vấn đề .</i>	
4.10	Tiêu chuẩn yêu cầu hồ sơ bệnh án được ghi chép đúng trình tự thời gian, thông tin đầy đủ, chính xác và bảo mật để hỗ trợ quá trình chăm sóc, điều trị được an toàn và liên tục. <i>Yêu cầu bệnh án điện tử/ bệnh án ghi chép, (tùy thuộc chuyên khoa, loại dịch vụ) cần:</i> <i>a) Rõ ràng/dễ đọc, cập nhật kịp thời, đầy đủ ngày tháng, chữ ký và đóng dấu</i> <i>b) Ký hiệu cần chú ý</i> <i>c) Ghi chú sự tiến bộ, triệu chứng quan sát được, báo cáo hội chẩn, kết quả xét nghiệm chẩn đoán</i> <i>d) Tất cả các sự kiện quan trọng như thay đổi tình trạng và đáp ứng của người bệnh với phương pháp điều trị và chăm sóc</i> <i>e) Bất kỳ nguy cơ, sự cố suýt hoặc đã xảy ra</i> <i>f) Quy trình bảo mật và lưu trữ</i> <i>g) Chi sử dụng chữ viết tắt được công nhận</i> <i>h) Quy trình lưu, bảo quản và hủy hồ sơ bệnh án</i>	
5	XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN Các tiêu chuẩn trong bộ tiêu chuẩn được lập kế hoạch xây dựng, đánh giá nghiêm ngặt và đúng quy trình, bao gồm:	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
5.1	Tiêu chuẩn/tiêu chí được bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh thứ tự ưu tiên trên cơ sở tham khảo ý kiến đánh giá của các chuyên gia hoạch định chính sách, các nhóm người bệnh, nhóm cung cấp dịch vụ và các bên liên quan về các bộ tiêu chuẩn phiên bản trước.	
5.2	Tiêu chuẩn phải phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, các quy chế chuyên môn và tiêu chuẩn của các tổ chức chứng nhận chất lượng khác <i>Tham khảo các bộ tiêu chuẩn khác để tránh trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn khi thực hiện</i>	
5.3	Có kế hoạch xây dựng, phát triển hoặc sửa đổi tiêu chuẩn xác định rõ ràng mục tiêu, nguồn lực và tiến độ thời gian.	
5.4	Tiêu chuẩn dựa trên: • Căn cứ pháp lý • Nghiên cứu, bằng chứng, kinh nghiệm sẵn có • Các hướng dẫn, quy trình được thế giới công nhận • Các khuyến cáo của WHO và các hiệp hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế • Ý kiến đóng góp của các chuyên gia kỹ thuật <i>Các tiêu chuẩn có thể được điều chỉnh phù hợp với văn hóa và yêu cầu về dịch vụ y tế của các quốc gia/cơ sở KCB khác nhau.</i>	
5.5	Quá trình xây dựng hoặc sửa đổi các tiêu chuẩn/tiêu chí có sự tham gia của các chuyên gia hoạch định chính sách, cung cấp dịch vụ, sử dụng dịch vụ và các lĩnh vực liên quan khác với tư cách là tư vấn chính thức hoặc đại diện <i>Cơ hội cho các đối tượng liên quan tham gia quá trình xây dựng, sửa đổi có thể là việc công bố, lấy ý kiến rộng rãi cho dự thảo tiêu chuẩn/tiêu chí, chẳng hạn như đăng tải trên internet.</i>	
5.6	Tiêu chuẩn cần rõ ràng về:	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	- Mục đích - Phạm vi và đối tượng áp dụng: cơ sở KCB đa khoa hay chuyên khoa; áp dụng cho toàn bộ hay một số khoa/phòng/ loại dịch vụ nhất định trong cơ sở KCB - Lý do và sự cần thiết áp dụng tiêu chuẩn a) Xác định mức chất lượng tối thiểu b) Tạo điều kiện cải tiến/nâng cao chất lượng c) Công nhận hoặc chứng nhận chất lượng d) Cấp phép hoạt động e) Điều kiện phân bổ ngân sách bảo hiểm.	
5.7	Tiêu chuẩn được xây dựng rõ ràng để các cơ sở KCB dễ dàng triển khai áp dụng và đánh giá a) Các tiêu chuẩn/tiêu chí được tổng hợp thành nhóm phù hợp theo từng chủ đề, ví dụ nhóm theo chức năng hoặc hệ thống b) Các tiêu chuẩn/tiêu chí cần có tiêu đề/tên biểu đạt nội dung chính; c) Các tiêu chuẩn/tiêu chí được đánh số thứ tự một cách hệ thống để dễ dàng tra cứu; d) Mô tả, giải thích rõ ràng cách thức/phương pháp áp dụng và đánh giá tiêu chuẩn/tiêu chí trong tài liệu hướng dẫn kèm theo	
5.8	Tiêu chuẩn cần được diễn đạt bằng từ ngữ rõ ràng, dễ hiểu; không dùng các ngôn từ mơ hồ, tối nghĩa a) Câu có chủ thể và đối tượng hướng đến rõ ràng (yêu cầu cụ thể là gì; ai là người chịu trách nhiệm thực hiện); b) Những từ có thể được hiểu theo nhiều nghĩa, mang tính chất định tính cần được giải thích, cắt nghĩa rõ ràng (ví dụ như tốt, đầy đủ) c) Có quy trình rà soát kỹ càng để lựa chọn từ ngữ rõ ràng, dễ hiểu, thay thế ngôn từ mơ hồ, tối nghĩa d) Có tài liệu hướng dẫn kèm theo để hỗ trợ người sử dụng tra cứu, giải nghĩa các tiêu chuẩn/tiêu chí	
5.9	Tiêu chuẩn đã được các đánh giá viên có chuyên	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	môn áp dụng và đánh giá thử nghiệm tại các cơ sở KCB (nơi cung cấp dịch vụ) trước khi phê duyệt để đảm bảo cơ sở KCB có thể hiểu đúng nội dung các tiêu chuẩn/tiêu chí. Các tiêu chuẩn cần phù hợp, khả thi và định lượng được (đánh giá đúng các vấn đề liên quan đến chất lượng; các cơ sở KCB có khả năng áp dụng và đạt được tiêu chuẩn)	
5.10	Tiêu chuẩn mới được bổ sung hoặc sửa đổi cần được đơn vị/tổ chức xây dựng tiêu chuẩn hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai áp dụng rộng rãi	
5.11	Xác định điều kiện quy định đơn vị/tổ chức thực hiện đánh giá các tiêu chuẩn là đơn vị/tổ chức độc lập với đơn vị xây dựng, phê duyệt, ban hành các tiêu chuẩn. <i>Yêu cầu có thể bao gồm:</i> <i>a) Quy trình xác định điều kiện ở dạng văn bản</i> <i>b) Các yêu cầu được 2 bên xác định rõ ràng và đồng thuận, ví dụ: các tiêu chuẩn được sử dụng đúng mục đích và các đơn vị/tổ chức đánh giá độc lập cần cung cấp thông tin phản hồi và kết quả đánh giá các tiêu chuẩn cho đơn vị xây dựng, phê duyệt, ban hành các tiêu chuẩn</i>	
5.12	Cần thông báo và tập huấn cho các cơ sở y tế (người áp dụng) và các đơn vị/tổ chức đánh giá tiêu chuẩn (người thực hiện đánh giá) để hiểu rõ và triển khai được các tiêu chuẩn mới bổ sung hoặc chỉnh sửa.	
5.13	Cần xác định rõ, tuân thủ đúng các thông số yêu cầu, thời điểm có hiệu lực và bất kỳ quy định mới nào về việc thay thế, chuyển đổi áp dụng các tiêu chuẩn mới <i>Yêu cầu có thể bao gồm: các phiên bản mới của bộ tiêu chuẩn được công bố công khai và cung cấp cho người áp dụng, người thực hiện đánh giá trong khoảng thời gian đủ để họ hiểu rõ nội dung yêu cầu trước thời điểm có hiệu lực thực hiện.</i>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phần trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
5.14	Các ý kiến, thái độ (hài lòng hay không) của về người áp dụng, người thực hiện đánh giá tiêu chuẩn và các bên liên quan được thu thập, ghi chép, tổng hợp thành nguồn dữ liệu; phân tích chúng để hỗ trợ việc phát triển, cải tiến các tiêu chuẩn. <i>Quy trình có thể bao gồm:</i> a) Ý kiến phản hồi của các đơn vị/tổ chức, cá nhân đã thực hiện đánh giá tiêu chuẩn b) Khảo sát định kỳ để lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chuẩn c) Phân tích nguồn dữ liệu các ý kiến phản hồi định kỳ, thường xuyên, ví dụ hàng năm d) Sử dụng dữ liệu đã phân tích làm căn cứ để chỉnh sửa, bổ sung các tiêu chuẩn	
6	ĐO LƯỜNG TIÊU CHUẨN Tiêu chuẩn có khả năng đem lại kết quả đánh giá nhất quán, minh bạch và phân hạng mức độ đạt được	
6.1	Cần có một hệ thống minh bạch để đánh giá xếp hạng mức độ thực hiện của các cơ sở y tế đối với mỗi tiêu chuẩn, mỗi tiêu chí hoặc tiểu mục trong từng tiêu chuẩn.	
6.2	Cần có tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc các thông tin tham chiếu khác hỗ trợ sao cho người thực hiện đánh giá độc lập hay các cơ sở y tế tự đánh giá việc áp dụng tiêu chuẩn đều có được kết quả tương tự/thống nhất. <i>Tài liệu hướng dẫn sử dụng cần làm rõ được các tiêu chuẩn, tiêu chí nào là quan trọng hoặc làm thế nào để xếp hạng khi áp dụng đánh giá các nguy cơ đã được xác định, các vấn đề về an toàn.</i>	
6.3	Cần xác định phương pháp nhất quán để đánh giá kết quả tổng thể của từng nhóm tiêu chuẩn a) Ví dụ các phương pháp đánh giá kết quả có thể dựa trên: đạt tất cả các tiêu chuẩn bắt buộc, hoặc tất cả các tiêu chuẩn đạt được ở mức độ quy định, hoặc không có tiêu chuẩn nào bị đánh giá dưới	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	mức quy định (không đạt). b) Các phương pháp để các cơ sở y tế có thể tự đánh giá kết quả tổng thể của họ c) Kết quả đánh giá tổng thể các nhóm tiêu chuẩn có thể được sử dụng để xem xét cấp phép hoạt động hoặc cấp chứng nhận chất lượng cho các cơ sở y tế, mặc dù các quá trình cấp phép/cấp chứng nhận này còn cần yêu cầu một số tiêu chí bổ sung khác không liên quan đến bộ tiêu chuẩn.	
6.4	Khảo sát sự hài lòng của các cơ sở y tế và đội ngũ thực hiện đánh giá với phương thức đánh giá và xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn. Kết quả khảo sát được sử dụng để phát triển và cải tiến các tiêu chuẩn Quy trình có thể bao gồm: a) Thông tin phản hồi của các tổ chức/đơn vị đánh giá độc lập và đội ngũ đánh giá viên đối với hệ thống xếp hạng chất lượng sau khi thực hiện đợt đánh giá, ví dụ như các tiêu chuẩn hữu ích và dễ áp dụng b) Phân tích thường xuyên nguồn dữ liệu từ thu thập các thông tin phản hồi, ví dụ như hàng năm c) Sử dụng kết quả phân tích dữ liệu làm căn cứ để cải thiện hệ thống xếp hạng	

Ngày:
Đại diện có thẩm quyền

Mẫu số 02
Mẫu đơn đề nghị thừa nhận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

1. Tên Tổ chức chứng nhận:

2. Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Đại diện có thẩm quyền:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Di động:

4. Người liên hệ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Di động:

5. Hệ thống chứng nhận:

Hệ thống chứng nhận hoạt động từ khi nào?

Tổ chức chứng nhận đã được công nhận bởi tổ chức công nhận
nào khác chưa? Đã ☐ Chưa ☐

Tên cơ quan thừa nhận

Thời gian hiệu lực

6. Các tài liệu của Tổ chức chứng nhận gửi kèm theo đơn:

6.1 Tiêu chuẩn QLCL toàn văn ☐

6.2 Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp
chuẩn ☐

6.3 Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng
ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư ☐

6.4 Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn đã được áp dụng thử nghiệm ☐

6.5 Bản trả lời đáp ứng các tiêu chí cụ thể thừa nhận tiêu chuẩn ☐

7. Thời gian đề nghị tiến hành đánh giá:

Đánh giá sơ bộ (nếu yêu cầu):

Đánh giá chính thức:

Cam kết

Tổ chức chúng tôi xin cam kết:

1. Các thông tin nêu trong đơn này cũng như trong phụ lục kèm theo là chính xác
2. Cung cấp và cho phép cơ quan công nhận tiếp cận với các tài liệu, hồ sơ và trụ sở để cơ quan thừa nhận có thể tiến hành đánh giá theo các chuẩn mực công nhận
3. Trả đầy đủ phí theo qui định, không phụ thuộc vào kết quả cuối cùng của việc công nhận

Ngày tháng năm 20

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN

Mẫu số 03
Mẫu Quyết định thừa nhận

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Thừa nhận Tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thừa nhận Tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

.....

Điều 2. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng được áp dụng đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi.....

Điều 3. Giao Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả hoạt động chứng nhận chất lượng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày.....đến ngày.....

Điều 5. Các Ông, Bà: Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ; Giám đốc các bệnh viện, viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Người đứng đầu Tổ chức chứng nhận chất lượng....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, KCB.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04
Mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị thừa nhận

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ
KHÁM, CHỮA BỆNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PTN-KCB

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Họ và tên:.....

Chức vụ:.....

Đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng của bao gồm:

1.	Đơn đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng	☐
2.	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng đề nghị thừa nhận (toàn văn) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp chuẩn của Tổ chức chứng nhận chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 87/2011/NĐ-CP	☐
3.	Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp chuẩn của Tổ chức chứng nhận chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 87/2011/NĐ-CP	☐
4.	Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư	☐
5.	Các tài liệu chứng minh bộ tiêu chuẩn đã được áp dụng thử nghiệm tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam bao gồm: báo cáo thử nghiệm bộ tiêu chuẩn; tổng hợp ý kiến của cán bộ quản lý các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý chất lượng.	☐
6.	Bản trả lời đáp ứng các tiêu chí cụ thể theo Phụ lục số 01	☐

Ngày hẹn trả lời kết quả:

.....

... .., ngày tháng năm 20...

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận:
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận:
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận:

Phụ lục số XXI**THỰC HÀNH TỐT THỬ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI
HOẶC THỬ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Chương I**CÁC THUẬT NGỮ VÀ NGUYÊN TẮC TRONG
THỰC HÀNH TỐT THỬ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI
HOẶC THỬ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG****Điều 1. Các thuật ngữ**

1. *Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng* là tổ chức, cá nhân sở hữu kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu, có nhu cầu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế và có cam kết cung cấp tài chính cho việc thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế. Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới thử nghiệm lâm sàng có thể là cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới.

2. *Quy trình thực hành chuẩn (Standard Operation Procedure - SOP)* là văn bản hướng dẫn chi tiết để đạt được sự thống nhất trong việc thực hiện một công việc, nhiệm vụ cụ thể trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

3. *Biến cố bất lợi (adverse event - AE)* là sự việc hoặc tình trạng y khoa bao gồm bất kỳ dấu hiệu, triệu chứng, tình trạng bệnh tật hoặc kết quả xét nghiệm có chiều hướng xấu xảy ra trong quá trình, thời gian thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế ảnh hưởng đến người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, có hoặc không có liên quan đến kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng.

4. *Biến cố bất lợi nghiêm trọng (serious adverse event - SAE)* là biến cố bất lợi có thể dẫn tới một trong các tình huống sau đây trên người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên lâm sàng:

- a) Tử vong;
- b) Đe dọa tính mạng;
- c) Phải nhập viện hoặc kéo dài thời gian nằm viện;
- d) Tàn tật, thương tật vĩnh viễn hoặc nghiêm trọng;

d) Dị tật bẩm sinh hoặc dị dạng cho thai nhi của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

e) Tình huống phải có can thiệp y khoa phù hợp để ngăn chặn hoặc phòng tránh một trong những tình huống quy định tại các điểm a, b, c, d, đ Khoản này hoặc các tình huống khác có ý nghĩa về mặt y khoa theo nhận định của nghiên cứu viên tại điểm nghiên cứu.

5. *Biến cố bất lợi ngoài dự kiến trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế (biến cố bất lợi ngoài dự kiến - unexpected SAE)* là các biến cố bất lợi xảy ra trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế mà bản chất hoặc mức độ nặng hoặc mức độ đặc hiệu hoặc hậu quả đối với người bệnh của biến cố không giống với mô tả hoặc chưa được dự liệu chi tiết từ trước trong đề cương hoặc các tài liệu nghiên cứu có liên quan.

6. Giám sát sinh lý: là hoạt động theo dõi liên tục các thông số sinh lý của con người như điện tâm đồ (ECG), nhịp tim, độ bão hòa oxy, huyết áp, nhiệt độ... để có thể xác định được những thay đổi và điều trị nếu cần thiết.

7. Hệ thống giám sát sinh lý trung tâm: là hệ thống kết nối các màn hình (monitor) thu nhận dữ liệu giám sát sinh lý liên tục và hiển thị tập trung ở màn hình trung tâm.

Điều 2. Các nguyên tắc Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng.

1. Nguyên tắc 1:

Các thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được tiến hành theo những nguyên tắc cơ bản của đạo đức nghiên cứu y sinh học trong Tuyên ngôn Helsinki đã được Hiệp hội Y khoa thế giới (World Medical Association – WMA) thông qua lần đầu tiên vào năm 1964 tại Helsinki (Phần Lan) và được cập nhật định kỳ.

2. Nguyên tắc 2:

Các lợi ích và rủi ro hay những bất tiện đối với người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, đối với xã hội hoặc cộng đồng dân cư cần phải được cân nhắc, xem xét đầy đủ, kỹ lưỡng trước khi bắt đầu một nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên cơ sở bảo đảm sự an toàn, sức khỏe và quyền lợi của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

3. Nguyên tắc 3:

Việc thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế chỉ bắt đầu tiến hành nếu dự đoán lợi ích cho người tham gia thử nghiệm lâm

sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế và cho xã hội là vượt trội so với rủi ro có thể xảy ra. Những lợi ích về mặt khoa học và xã hội cần phải được cân nhắc, xem xét đầy đủ, kỹ lưỡng trên cơ sở bảo đảm sự an toàn, sức khỏe và quyền lợi của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

4. Nguyên tắc 4:

Thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được tiến hành trên cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt đề cương, quy trình nghiên cứu đã được Hội đồng đạo đức, Hội đồng khoa học thông qua và được cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt. Bất kỳ thay đổi nào trong đề cương, quy trình nghiên cứu đều phải được báo cáo kịp thời và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt đầy đủ.

5. Nguyên tắc 5:

Việc xét duyệt các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cần được xem xét toàn diện, kỹ lưỡng trên cơ sở được cung cấp đầy đủ các thông tin về tiền lâm sàng, lâm sàng và những kết quả nghiên cứu khác từ trước có liên quan đến kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử (nếu có).

6. Nguyên tắc 6:

Người tham gia nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế được bảo đảm các quyền sau: cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan theo **Mẫu số 06 tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này**; yêu cầu giải thích và làm rõ thêm các thông tin liên quan đến nghiên cứu khi cần thiết; tôn trọng những đặc điểm riêng về văn hoá, tập quán của cá nhân, vùng, dân tộc và quyết định việc tham gia hay không tham gia nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế; cung cấp miễn phí các dịch vụ y tế một cách phù hợp; người tham gia nghiên cứu chưa đến tuổi thành niên, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự phải được sự đồng ý của người đại diện theo quy định của pháp luật về việc tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

7. Nguyên tắc 7:

Cơ sở nhận thử có trách nhiệm bố trí các cán bộ y tế có chuyên môn phù hợp để thực hiện việc chăm sóc y tế và đưa ra các quyết định y tế đối với người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trong các trường hợp cần thiết và theo quy định của pháp luật.

8. Nguyên tắc 8:

Mỗi cá nhân tham gia việc tiến hành thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cần bảo đảm các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, được đào tạo, bồi dưỡng và có kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ tương ứng của họ trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

9. Nguyên tắc 9:

Mọi thông tin về thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được ghi chép, xử lý, quản lý và lưu giữ đúng quy định để có thể có báo cáo chính xác, lý giải, giám sát kiểm tra tính chính xác và tin cậy của các thông tin và dữ liệu về thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

10. Nguyên tắc 10:

Các tài liệu ghi chép được sử dụng để xác định danh tính của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được bảo vệ và lưu giữ bảo đảm quyền được giữ bí mật riêng phù hợp với qui định của pháp luật.

11. Nguyên tắc 11:

Thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng hoặc các sản phẩm phát sinh trong quá trình thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới phải được sản xuất, kiểm định, quản lý theo quy định, bảo quản phù hợp với các hướng dẫn liên quan và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu theo đúng đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt.

12. Nguyên tắc 12:

Hệ thống bảo đảm chất lượng và các phương pháp để bảo đảm chất lượng trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được thực hiện đầy đủ và chính xác theo đúng các qui định về bảo đảm chất lượng trong hướng dẫn này và các quy định pháp luật về bảo đảm chất lượng thiết bị y tế dùng trong nghiên cứu.

13. Nguyên tắc 13:

Tôn trọng văn hóa, bản sắc, truyền thống và tập tục của cộng đồng dân cư nơi nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế được thực hiện.

Chương II

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 3. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải thử nghiệm lâm sàng

Quyền và trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải thử nghiệm lâm sàng thực hiện theo Điều 97 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh 15/2023/QH15.

Điều 4. Quyền và trách nhiệm của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

Quyền và trách nhiệm của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thực hiện theo Điều 98 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh 15/2023/QH15.

Điều 5. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu viên

1. Nghiên cứu viên có các quyền sau đây:

a) Được hưởng quyền lợi về tài chính theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng;

b) Ký hợp đồng nghiên cứu với nghiên cứu viên chính hoặc cơ sở nhận thử để phối hợp thực hiện một số nội dung đặc thù của thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên cơ sở tuân thủ đề cương nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế đã được phê duyệt;

c) Đề xuất với nghiên cứu viên chính thay đổi đề cương nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trong trường hợp cần thiết;

d) Đề xuất với nghiên cứu viên chính dừng hoặc kết thúc sớm thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nếu phát hiện biến cố bất lợi có ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn và sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế hoặc của cộng đồng.

2. Nghiên cứu viên có các trách nhiệm sau đây:

a) Tham gia góp ý đề cương nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, bản cung cấp thông tin nghiên cứu và phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cùng các tài liệu có liên quan;

b) Phối hợp với cơ sở nhận thử và tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng xây dựng và hoàn thiện hồ

sơ đề nghị phê duyệt nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

c) Thực hiện các nội dung được nghiên cứu viên chính phân công liên quan đến việc triển khai nghiên cứu; lựa chọn người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế; ghi chép, lưu giữ tài liệu nguồn, tài liệu thiết yếu; báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định; theo dõi, giám sát việc thực hiện nghiên cứu theo đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt và các quy định hiện hành;

d) Tuân thủ đề cương và quy trình nghiên cứu đã được phê duyệt ngoại trừ trường hợp cần thay đổi ngay lập tức để đảm bảo an toàn cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

đ) Đề xuất nghiên cứu viên chính thay đổi đề cương nghiên cứu trong trường hợp cần thiết. Việc triển khai đề cương thay đổi chỉ được tiến hành sau khi đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt;

e) Bồi thường thiệt hại cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế khi xảy ra biến cố bất lợi gây thiệt hại nghiêm trọng đến an toàn và sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế mà nguyên nhân là do nghiên cứu viên vi phạm đề cương nghiên cứu;

g) Phối hợp với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu viên chính

1. Nghiên cứu viên chính có các quyền sau đây:

a) Được hưởng quyền lợi về tài chính theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng;

b) Đề xuất đơn vị phối hợp và danh sách nghiên cứu viên với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và cơ quan quản lý;

c) Đề xuất phòng thí nghiệm có hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và cơ quan quản lý;

d) Ký hợp đồng nghiên cứu với cơ quan, tổ chức, cá nhân để phối hợp thực hiện một số nội dung đặc thù của thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên cơ sở tuân thủ đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt;

đ) Đề xuất tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng thay đổi đề cương nghiên cứu trong trường hợp cần thiết;

e) Dừng hoặc kết thúc sớm nghiên cứu nếu phát hiện biến cố bất lợi có ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn và sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế hoặc của cộng đồng;

g) Công bố kết quả nghiên cứu theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng.

2. Nghiên cứu viên chính có các trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm cao nhất về an toàn và sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tại cơ sở nhận thử;

b) Thiết kế hoặc tham gia góp ý đề cương nghiên cứu, bản cung cấp thông tin nghiên cứu và phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu cùng các tài liệu nghiên cứu có liên quan;

c) Phối hợp với cơ sở nhận thử và tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng xây dựng và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

d) Tổ chức triển khai nghiên cứu; lựa chọn người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế; ghi chép, lưu giữ tài liệu nguồn, tài liệu thiết yếu; báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định; theo dõi, giám sát việc thực hiện nghiên cứu theo đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt và các quy định hiện hành;

đ) Tuân thủ đề cương và quy trình nghiên cứu đã được phê duyệt, trừ trường hợp cần thay đổi ngay lập tức để đảm bảo an toàn cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

e) Thực hiện việc chi trả cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế theo nội dung của Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu đã được phê duyệt;

g) Đề xuất tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng thay đổi đề cương nghiên cứu trong trường hợp cần thiết. Việc triển khai đề cương thay đổi chỉ được tiến hành sau khi đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt;

h) Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cho các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi có yêu cầu kiểm tra, giám sát và thanh tra nghiên cứu;

i) Bồi thường thiệt hại cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế khi xảy ra biến cố bất lợi gây thiệt hại nghiêm trọng đến an toàn và sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế mà nguyên nhân là do nghiên cứu viên chính vi phạm đề cương nghiên cứu;

k) Phối hợp với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

Quyền và nghĩa vụ của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên lâm sàng được thực hiện theo quy định tại Điều 96 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15.

Chương III

ĐỀ CƯƠNG THỬ NGHIỆM LINH SÀNG KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 8. Đề cương thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

1. Tổ chức cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng phối hợp với nghiên cứu viên chính chịu trách nhiệm xây dựng đề cương thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

2. Đề cương thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành thử nghiệm lâm sàng.

3. Thay đổi đề cương nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế: **Hồ sơ đề nghị phê duyệt thay đổi và thủ tục, trình tự phê duyệt thay đổi đề cương nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế được thực hiện theo quy định tại Nghị định/NĐ-CP ngày ... tháng.....năm của Chính phủ quy định chi tiết Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15.**

Điều 9. Thiết kế nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

Thiết kế nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cần bảo đảm tính khoa học, tính khả thi và phù hợp với từng giai đoạn nghiên cứu cũng như đặc tính của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử, cụ thể như sau:

1. Thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giai đoạn 1 được thực hiện trên người tình nguyện khỏe mạnh hoặc bệnh nhân. Việc lựa chọn nhóm người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được lý giải hợp lý dựa trên việc cân nhắc các nguy cơ và lợi ích của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu.

2. Thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giai đoạn 2 và 3 được thực hiện trên bệnh nhân (đối với nghiên cứu đánh giá tác dụng điều trị) hoặc người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế có nguy cơ mắc bệnh cao (đối với nghiên cứu đánh giá tác dụng dự phòng). Trong trường hợp cần có sự tham gia của nhóm đối tượng khác phải có lý giải phù hợp.

3. Việc lựa chọn nhóm đối chứng, so sánh trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cần được cân nhắc và lý giải hợp lý trong số các phương pháp dưới đây:

- a) So sánh đối chứng với nhóm điều trị bằng kỹ thuật, phương pháp, thiết bị y tế khác;
- b) So sánh đối chứng với nhóm không điều trị bằng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu;
- c) So sánh đối chứng giữa các mức liều, thông số kỹ thuật can thiệp khác nhau của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu;
- đ) So sánh đối chứng với các dữ liệu lịch sử.

4. Nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải có dữ liệu về an toàn và hiệu quả của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 để phục vụ mục đích đề nghị áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc đăng ký lưu hành thiết bị y tế. Nghiên cứu giai đoạn 2 cần được thiết kế một cách chặt chẽ để đưa ra các minh chứng thuyết phục về an toàn và hiệu quả của kỹ thuật, phương pháp, thiết bị thử nghiệm.

5. Đối với các nghiên cứu khẳng định an toàn và hiệu quả trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giai đoạn 2, có thể áp dụng các nguyên tắc sau đây trong thiết kế nghiên cứu để giảm thiểu các sai lệch:

a) Đánh giá kết điểm (endpoint) đáp ứng một cách độc lập hoặc trong tình trạng mù với nhóm điều trị. Trường hợp không thể đánh giá kết điểm đáp ứng một cách độc lập hoặc trong tình trạng mù thì phải có lý giải hợp lý về cách thức kiểm soát, giảm thiểu sai số được sử dụng trong nghiên cứu.

b) Trong nghiên cứu đối chứng song song, việc phân nhóm ngẫu nhiên là yêu cầu quan trọng đối với các nghiên cứu lâm sàng giai đoạn 2 để đảm bảo khách quan. Trường hợp không thể phân nhóm ngẫu nhiên phải có lý giải hợp lý.

6. Đối với các kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế sử dụng trong lĩnh vực y dược học cổ truyền, tùy theo sự hiểu biết và mức độ thuyết phục của các bằng chứng về an toàn và hiệu quả của các thành phần dược liệu mà việc thiết kế trong từng giai đoạn nghiên cứu sẽ được xem xét dựa trên từng hồ sơ, đề cương cụ thể.

7. Nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giai đoạn 3 là nghiên cứu sau khi kỹ thuật mới, phương pháp mới đã được áp dụng trong khám bệnh, chữa bệnh, thiết bị y tế đã được cấp phép lưu hành. Nghiên cứu giai đoạn 3 có thể được thiết kế như một nghiên cứu quan sát không can thiệp; nghiên cứu giám sát an toàn dựa trên các cơ sở dữ liệu y tế hoặc hệ thống báo cáo giám sát an toàn sẵn có hoặc thiết kế chặt chẽ giống như nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giai đoạn 2 để khẳng định tính an toàn hoặc hiệu quả của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trong điều kiện sử dụng thực tế.

Điều 10. Cỡ mẫu nghiên cứu

1. Cỡ mẫu cần được tính toán và lý giải một cách hợp lý để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Các giả định để đưa vào tính toán cỡ mẫu nghiên cứu cần nêu rõ nguồn tài liệu tham khảo. Cần thực hiện việc phân tích độ nhạy của cỡ mẫu theo biến thiên các tham số giả định.

2. Trong quá trình nghiên cứu, nếu phát hiện thấy các giả định để đưa vào tính toán cỡ mẫu có sự khác biệt đáng kể với thực tế, thì phải tính toán lại cỡ mẫu và báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cỡ mẫu trong nghiên cứu giai đoạn 1 cần cân nhắc thận trọng dựa trên kết quả nghiên cứu tiền lâm sàng. Cỡ mẫu khuyến cáo là 10-20 đối tượng (bao gồm cả nhóm can thiệp và nhóm chứng, nếu có). Trong trường hợp cỡ mẫu ít hơn thì phải lý giải hợp lý.

4. Cỡ mẫu trong nghiên cứu giai đoạn 2 được khuyến cáo ít nhất là 50 đối tượng (bao gồm cả nhóm can thiệp và nhóm chứng, nếu có). Đối với các kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế sử dụng trong lĩnh vực y dược học cổ

truyền, cỡ mẫu tối thiểu được khuyến cáo ít nhất là 30 đối tượng. Trong trường hợp cỡ mẫu ít hơn thì phải lý giải hợp lý.

5. Cỡ mẫu trong nghiên cứu giai đoạn 3 phải được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý, hoặc phải được tính toán và biện giải đầy đủ. Cỡ mẫu phải đủ lớn để cho phép tiếp tục kiểm chứng một cách khoa học, hiệu quả và an toàn của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu. Cỡ mẫu khuyến cáo ít nhất là 100 đối tượng (bao gồm cả nhóm can thiệp và nhóm chứng, nếu có). Trong trường hợp cỡ mẫu ít hơn thì phải lý giải hợp lý.

Điều 11. Nghiên cứu đánh giá hiệu năng thiết bị y tế chẩn đoán in vitro

Nghiên cứu đánh giá hiệu năng thiết bị y tế chẩn đoán in vitro thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo Phụ lục này.

Chương IV

TRIỂN KHAI NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 12. Triển khai nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

1. Các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế chỉ được phép triển khai khi được cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc triển khai nghiên cứu trên người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế chỉ được bắt đầu sau khi các thông tin về nghiên cứu được thông báo đầy đủ cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế hoặc người đại diện hợp pháp đã ký Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu.

3. Nhóm nghiên cứu, cơ sở nhận thử có trách nhiệm tổ chức, triển khai nghiên cứu theo đúng đề cương nghiên cứu, quy trình nghiên cứu đã được phê duyệt.

4. Tài liệu thiết yếu trước khi tiến hành, trong quá trình triển khai và sau khi kết thúc nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế theo Mẫu số 01, 02 và 03 ban hành kèm theo Phụ lục này.

5. Bộ Y tế khuyến khích nghiên cứu viên chính đăng ký và công bố việc thực hiện nghiên cứu trên các cơ sở dữ liệu có uy tín trong và ngoài nước.

Điều 13. Tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ sở vật chất phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế

1. Khu lâm sàng của cơ sở nhận thử (hoặc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hợp đồng/văn bản liên kết với cơ sở nhận thử không có khu lâm sàng trong trường hợp thử nghiệm lâm sàng thiết bị y tế tại cộng đồng) phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau đây:

a) Khu vực đón tiếp phải bố trí đủ chỗ ngồi cho ít nhất 30 người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, bảo đảm che được mưa, nắng và thông thoáng;

b) Khu vực tư vấn bảo đảm tính riêng tư cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế có đủ điều kiện về nhiệt độ, ánh sáng, thông khí;

c) Phòng khám lâm sàng, phòng điều trị bảo đảm tính riêng tư cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

d) Phòng tiêm, phòng thực hiện thủ thuật, phòng điều trị bảo đảm kín gió, thông thoáng và đủ ấm cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

đ) Phòng cấp cứu có đủ diện tích phục vụ cấp cứu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

e) Phòng lưu người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế để theo dõi biến cố bất lợi sau khi sử dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu phải đủ điều kiện về nhiệt độ, ánh sáng, thông khí; đủ diện tích để lưu đối tượng;

g) Khu vệ sinh nam nữ riêng biệt phục vụ người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

h) Bảo đảm điều kiện vệ sinh, an toàn phòng cháy, chữa cháy và tuân thủ việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải y tế theo đúng quy định của pháp luật;

i) Khu vực thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giai đoạn 1 (đối với các nghiên cứu giai đoạn 1 thực hiện trên người tình nguyện khỏe mạnh) cần bố trí khép kín, kiểm soát ra vào với quy mô tối thiểu 10 giường điều trị nội trú; phòng giám sát sinh lý trung tâm 24/24 giờ; phòng chuẩn bị kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế; phòng giải trí, ăn uống; tủ giữ đồ đạc cá nhân cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

k) Đối với cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng lâm sàng thiết bị y tế chẩn đoán in vitro: không yêu cầu phải có khu lâm sàng.

2. Phòng xét nghiệm của cơ sở nhận thử (hoặc của cơ sở chuyên môn theo hợp đồng/văn bản liên kết với cơ sở nhận thử không có phòng xét nghiệm) phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Đủ diện tích để bố trí trang thiết bị chuyên môn, hồ sơ tài liệu và không gian làm việc cho nhân viên phù hợp với quy mô hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

b) Có hệ thống bảo đảm chất lượng phòng xét nghiệm phù hợp.

c) Đối với các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới có sử dụng sản phẩm trong quá trình nghiên cứu: cần có phòng xét nghiệm đáp ứng các yêu cầu để bảo đảm chất lượng sản phẩm theo quy định.

3. Khu vực bảo quản mẫu sinh học, thuốc và sản phẩm sử dụng trong nghiên cứu và khu vực bảo quản, lắp đặt, vận hành thiết bị y tế nghiên cứu; khu vực lưu trữ hồ sơ, tài liệu nghiên cứu của cơ sở nhận thử phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Khu vực bảo quản, lắp đặt, vận hành kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu riêng biệt, hạn chế tiếp cận, bảo đảm điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, diện tích, thể tích đáp ứng các yêu cầu về bảo quản kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

b) Nơi lấy mẫu, xử lý, bảo quản mẫu, thuốc và sản phẩm sử dụng trong nghiên cứu bảo đảm vô trùng, đáp ứng các yêu cầu về xử lý, bảo quản mẫu, thuốc và sản phẩm sử dụng trong nghiên cứu theo quy định.

c) Khu vực bảo quản hồ sơ, tài liệu đảm bảo tính bảo mật, hạn chế tiếp cận, phòng chống cháy, nổ; tránh được các ảnh hưởng bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, sự xâm nhập của côn trùng và các động vật khác.

4. Bộ phận quản lý nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế chịu trách nhiệm giám sát, quản lý và điều phối các bộ phận trong cơ sở nhận thử phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Có phòng làm việc, phòng họp đủ điều kiện về diện tích, bàn ghế làm việc;

- Đủ thiết bị văn phòng, máy vi tính được nối mạng internet, bảo mật và hạn chế tiếp cận.

5. Văn phòng Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở của cơ sở nhận thử phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Có phòng làm việc, phòng họp đủ điều kiện về diện tích, bàn ghế làm việc;

- Đủ thiết bị văn phòng, máy vi tính được nối mạng internet, bảo mật và hạn chế tiếp cận.

6. Trang thiết bị phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có đủ trang thiết bị cơ bản phục vụ đánh giá, theo dõi sức khỏe người

tham gia nghiên cứu;

b) Có đủ thiết bị chuyên sâu áp dụng đối với các thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên lâm sàng thuộc lĩnh vực chuyên khoa sâu;

c) Có đủ trang thiết bị phục vụ cấp cứu theo quy định của Bộ Y tế;

d) Có trang thiết bị xét nghiệm đáp ứng danh mục các xét nghiệm đăng ký phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

đ) Có đủ thiết bị để bảo quản và theo dõi điều kiện bảo quản kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu phù hợp với yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn;

e) Có đủ thiết bị tiêm, các dụng cụ, hóa chất để sát khuẩn, dụng cụ chứa chất thải y tế và các vật tư cần thiết theo quy định của Bộ Y tế;

g) Có đủ trang thiết bị đáp ứng các yêu cầu về bảo quản mẫu sinh học;

h) Có thiết bị theo dõi nhiệt độ tại nơi bảo quản và trong quá trình vận chuyển kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu;

i) Các trang thiết bị xét nghiệm, bảo quản kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu, bảo quản mẫu sinh học phải được bố trí, thẩm định, sử dụng và bảo dưỡng phù hợp với mục đích sử dụng, được hiệu chuẩn và kiểm tra định kỳ bằng phương pháp thích hợp;

k) Có hệ thống dự phòng điện khẩn cấp, bảo đảm cung cấp điện liên tục cho những khâu trọng yếu của nghiên cứu; hệ thống báo động và giám sát phù hợp cho các thiết bị bảo quản kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu, mẫu sinh học, thiết bị xét nghiệm;

l) Đối với thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giai đoạn 1: cần có hệ thống giám sát sinh lý đầu giường; hệ thống camera giám sát hỗ trợ giám sát an toàn và các thiết bị chuẩn bị kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phù hợp;

m) Có thiết bị để bảo quản hồ sơ, tài liệu tránh được các ảnh hưởng bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm; sự xâm nhập của côn trùng và các động vật khác và bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy.

Điều 14. Tài liệu chuyên môn kỹ thuật, quản lý chất lượng phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

1. Tài liệu chuyên môn kỹ thuật phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có đầy đủ các tiêu chuẩn, hướng dẫn, quy trình thực hành chuẩn cho các hoạt động được thực hiện trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

b) Có văn bản thể hiện phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp với lĩnh

vực đăng ký thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

c) Có đủ các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn về thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

d) Có văn bản quản lý, xử lý xung đột lợi ích trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

đ) Có hồ sơ nhân sự, hồ sơ đào tạo của các nghiên cứu viên được cập nhật ít nhất mỗi năm 1 lần;

e) Có hồ sơ và cơ sở dữ liệu điện tử quản lý các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

g) Có đầy đủ tài liệu nguồn và tài liệu thiết yếu của các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

2. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương trở lên.

Điều 15. Tiêu chuẩn chuyên môn đối với nhân sự

1. Tiêu chuẩn chuyên môn của nghiên cứu viên:

a) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn được cấp hoặc công nhận tại Việt Nam phù hợp với vị trí công việc, vai trò, trách nhiệm trong nghiên cứu;

b) Có chứng chỉ hành nghề còn giá trị phù hợp với công việc được giao (đối với các công việc quy định người thực hiện phải có chứng chỉ hành nghề);

c) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học GCP do Bộ Y tế cấp hoặc cơ sở có chức năng đào tạo về GCP cấp, cập nhật định kỳ 03 năm một lần;

d) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học báo cáo an toàn trong thử nghiệm lâm sàng theo GCP do Bộ Y tế cấp hoặc cơ sở có chức năng đào tạo về báo cáo an toàn trong thử nghiệm lâm sàng cấp, cập nhật định kỳ 03 năm một lần;

đ) Đội ngũ nghiên cứu viên có đủ số lượng, thành phần phù hợp với công việc được giao và có đủ thời gian dành cho nghiên cứu.

2. Tiêu chuẩn của nghiên cứu viên chính:

a) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn được cấp hoặc công nhận tại Việt Nam phù hợp với vị trí công việc, vai trò, trách nhiệm trong nghiên cứu.

b) Có chứng chỉ hành nghề còn giá trị phù hợp với công việc được giao (đối với các công việc quy định người thực hiện phải có chứng chỉ hành nghề).

c) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học GCP do Bộ Y tế cấp hoặc cơ sở có chức năng đào tạo về GCP cấp, cập nhật định kỳ 03 năm một lần.

d) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học báo cáo an toàn trong thử nghiệm lâm sàng theo GCP do Bộ Y tế cấp hoặc cơ sở có chức năng đào tạo về

báo cáo an toàn trong thử nghiệm lâm sàng cấp, cập nhật định kỳ 03 năm một lần.

đ) Có đủ trình độ kiến thức về chuyên ngành, kinh nghiệm lâm sàng, năng lực thực hành bảo đảm các nguyên tắc GCP, nắm vững các quy định về thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, có khả năng triển khai thực hiện đề cương nghiên cứu đầy đủ, đúng tiến độ.

e) Trong cùng một thời điểm nhất định mỗi nghiên cứu viên chính không chủ trì quá 03 nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

3. Thành viên bộ phận quản lý nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế:

a) Có trình độ đại học trở lên thuộc khối ngành sức khỏe.

b) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học GCP do Bộ Y tế cấp hoặc cơ sở có chức năng đào tạo về GCP cấp, cập nhật định kỳ 03 năm một lần.

4. Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 4/TT-BYT ngày 05/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học.

Điều 16. Ghi chép, báo cáo, phân tích thống kê

1. Ghi chép, báo cáo:

Nghiên cứu viên chính có trách nhiệm bảo đảm tính chính xác, trung thực, bảo mật, toàn vẹn và có thể xác minh được của dữ liệu nghiên cứu. Việc sửa chữa dữ liệu phải theo đúng quy định: không xóa dữ liệu gốc, nghiên cứu viên được phân công ghi tên, ký xác nhận và ghi rõ ngày sửa chữa. Nghiên cứu viên chính phải đệ trình danh sách mã hóa người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cho cơ quan quản lý sau khi thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế kết thúc. Việc lưu giữ và đệ trình danh sách người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế sau giải mã phải được giữ bí mật.

2. Phân tích thống kê:

a) Việc lập kế hoạch và thực hiện phân tích thống kê cần được thực hiện và thẩm định bởi nhà thống kê có đủ kinh nghiệm và năng lực;

b) Kế hoạch phân tích thống kê phải trình bày đầy đủ và chi tiết các thống kê mô tả hoặc thống kê suy luận của các biến số sẽ được thực hiện trong nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt; phải mô tả biện pháp để đảm bảo tính mù của dữ liệu trong trường hợp nghiên cứu sử dụng thiết kế mà người phân tích thống kê bị làm mù một phần dữ liệu nghiên cứu;

c) Việc phân tích thống kê cần tuân thủ kế hoạch phân tích. Trong trường hợp việc phân tích thống kê có thay đổi so với kế hoạch cần có trình bày chi tiết và lý giải phù hợp. Việc phân tích giữa kỳ (nếu có áp dụng) phải được xác định rõ trong đề cương và kế hoạch phân tích thống kê;

d) Kết quả phân tích thống kê phải phù hợp với các mục tiêu nghiên cứu và trả lời được câu hỏi nghiên cứu.

Điều 17. Giám sát, kiểm tra nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

1. Giám sát:

a) Mục đích: bảo vệ quyền và sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và trung thực của dữ liệu nghiên cứu; bảo đảm việc tiến hành thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tuân thủ đề cương nghiên cứu, tuân thủ GCP và các quy định pháp lý liên quan.

b) Thẩm quyền giám sát:

- Tổ chức cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng cử giám sát viên giám sát định kỳ nghiên cứu. Giám sát viên của tổ chức hỗ trợ nghiên cứu do tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng chỉ định và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BYT ngày 26/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định hoạt động hỗ trợ nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam. Trong quá trình giám sát nếu phát hiện vi phạm đề cương nghiêm trọng gây tổn hại đến an toàn của đối tượng hoặc tính chính xác, trung thực của dữ liệu, tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng được quyền dừng nghiên cứu và gửi thông báo tới Hội đồng đạo đức các cấp và cơ quan quản lý đồng thời thông báo cho cơ sở nhận thử và nghiên cứu viên chính.

- Hội đồng đạo đức giám sát đột xuất hoặc định kỳ nghiên cứu.

c) Quy trình giám sát:

- Tổ chức cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng hoặc Hội đồng đạo đức gửi thông báo về đợt giám sát tới cơ sở nhận thử và nghiên cứu viên chính ít nhất 05 ngày trước thời điểm giám sát.

- Biên bản hoặc báo cáo giám sát cần được hoàn thiện và gửi cho cơ sở nhận thử và nghiên cứu viên chính chậm nhất 20 ngày sau ngày kết thúc giám sát.

d) Quy mô và tần suất giám sát:

Căn cứ vào mục tiêu, mục đích, thiết kế, tính phức tạp, kỹ thuật làm mù, quy mô, kết điểm của nghiên cứu, tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương

pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và Hội đồng đạo đức quyết định quy mô và tần suất giám sát trước, trong, sau thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

đ) Nội dung giám sát:

- Các nguồn lực của cơ sở nhận thử trước khi tiến hành thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;
- Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu, quy trình lấy phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu;
- Hồ sơ, tài liệu nguồn, tài liệu thiết yếu của nghiên cứu;
- Kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu (hạn dùng, điều kiện bảo quản, quản lý, cấp phát cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế);
- Sự tuân thủ đề cương nghiên cứu (gồm cả đề cương thay đổi) đã được phê duyệt của nghiên cứu viên;
- Ghi chép, báo cáo biến cố bất lợi trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;
- Các nội dung khác có liên quan đến nghiên cứu.

2. Kiểm tra của tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng hoặc Hội đồng đạo đức:

a) Mục đích: đánh giá sự phù hợp của việc thực hiện thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế với hệ thống chất lượng của nghiên cứu, với các SOP của nghiên cứu, đề cương nghiên cứu, GCP và các yêu cầu pháp lý liên quan. Kiểm tra là một phần của hoạt động đảm bảo chất lượng nên chú trọng đến tính hệ thống và có thể kiểm tra chất lượng của công tác giám sát.

b) Thẩm quyền:

- Tổ chức cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng cử kiểm tra viên kiểm tra định kỳ nghiên cứu. Kiểm tra viên do tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng chỉ định và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BYT ngày 26/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định hoạt động hỗ trợ nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện vi phạm đề cương nghiêm trọng gây tổn hại đến an toàn của đối tượng hoặc tính chính xác, trung thực của dữ liệu, tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng được quyền dừng nghiên cứu và gửi thông báo tới Hội đồng đạo đức các cấp và cơ quan quản lý đồng thời thông báo cho cơ sở nhận thử và nghiên cứu viên chính.

- Hội đồng đạo đức kiểm tra đột xuất hoặc định kỳ nghiên cứu.

c) Quy trình:

- Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng hoặc Hội đồng đạo đức gửi thông báo về đợt kiểm tra tới cơ sở nhận thử và nghiên cứu viên chính ít nhất 05 ngày trước thời điểm kiểm tra.

- Biên bản hoặc báo cáo kiểm tra cần được hoàn thiện và gửi cho cơ sở nhận thử và nghiên cứu viên chính chậm nhất 20 ngày sau ngày kết thúc kiểm tra.

d) Quy mô và tần suất:

Căn cứ vào mục tiêu, mục đích, thiết kế, tính phức tạp, kỹ thuật làm mù, quy mô, kết điểm của nghiên cứu, tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và Hội đồng đạo đức quyết định quy mô và tần suất kiểm tra trước, trong, sau thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

đ) Nội dung kiểm tra:

Các nội dung tương tự với nội dung giám sát tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Kiểm tra của cơ quan quản lý có thẩm quyền:

a) Mục đích: bảo đảm quyền và sức khỏe của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, bảo đảm chất lượng và tính toàn vẹn của dữ liệu nghiên cứu, bảo đảm trách nhiệm của các bên liên quan trong nghiên cứu được thực hiện theo quy định, kịp thời phát hiện các vi phạm đề cương nghiên cứu.

b) Thẩm quyền: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế chủ trì kiểm tra thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tại Việt Nam.

c) Quy trình:

- Bộ Y tế gửi thông báo về đợt kiểm tra tới tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và cơ sở nhận thử ít nhất 05 ngày trước thời điểm kiểm tra.

- Biên bản kiểm tra cần được hoàn thiện và gửi cho tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và cơ sở nhận thử chậm nhất 20 ngày sau ngày kết thúc kiểm tra.

d) Quy mô và tần suất: căn cứ vào mục tiêu, mục đích, thiết kế, tính phức tạp, kỹ thuật làm mù, quy mô, kết điểm của nghiên cứu, Bộ Y tế quyết định quy mô và tần suất kiểm tra trước, trong, sau thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

đ) Nội dung:

- Đối với cơ sở nhận thử: các nguồn lực dành cho nghiên cứu; Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu, quy trình lấy thỏa thuận tình nguyện tham gia nghiên cứu; thu thập dữ liệu nghiên cứu; ghi chép và lưu trữ tài liệu nguồn và tài liệu thiết yếu; các nội dung liên quan đến kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu (quản lý, bảo quản, kiểm kê, sử dụng...).

- Đối với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng: các nguồn lực dành cho nghiên cứu, hoạt động giám sát, kiểm tra của tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử; tuân thủ các SOP; lưu giữ hồ sơ, tài liệu nghiên cứu; quản lý dữ liệu nghiên cứu và các thông tin liên quan khác.

- Các hoạt động của cơ sở phối hợp có liên quan đến thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

- Các hoạt động giám sát và kiểm tra của Hội đồng đạo đức và tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng.

Điều 18. Xử trí các biến cố bất lợi (AE) trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tại Việt Nam

1. Trường hợp xảy ra AE gây nguy hiểm, đe dọa đến tính mạng hoặc tử vong cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, nghiên cứu viên chính và cơ sở nhận thử phải dừng ngay thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trên đối tượng đó, cấp cứu, khắc phục và giải quyết hậu quả, lập biên bản trong trường hợp tử vong, đồng thời báo cáo khẩn ngay qua điện thoại, thư điện tử cho Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế và báo cáo bằng văn bản theo quy định tại **Điều 19** Phụ lục này.

2. Trường hợp xảy ra AE dẫn đến tổn thương sức khỏe cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, nghiên cứu viên chính hoặc nghiên cứu viên được phân công phải điều trị, theo dõi diễn biến sức khỏe của đối tượng đó cho đến khi ổn định, ghi nhận và báo cáo các biến cố theo quy định tại **Điều 19** Phụ lục này.

Điều 19. Báo cáo AE trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tại Việt Nam

1. Nội dung hoạt động báo cáo AE trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tại Việt Nam bao gồm:

a) Theo dõi, phát hiện, báo cáo thông tin liên quan đến các AE trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế được triển khai tại Việt Nam hoặc các thử nghiệm đa quốc gia mà Việt Nam tham gia;

b) Thu thập, xử lý thông tin về các AE được báo cáo; đánh giá lợi ích, nguy cơ và quản lý rủi ro liên quan đến nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế có AE được báo cáo;

c) Công bố kết luận của cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến theo dõi báo cáo AE của nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

2. Phạm vi báo cáo:

a) Tất cả các SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu tại Việt Nam, đặc biệt là các SAE dẫn tới tử vong, đe dọa tính mạng hoặc ngoài dự kiến. Các SAE này bao gồm cả tình huống phác đồ nghiên cứu không đạt hiệu quả điều trị gây tử vong, đe dọa tính mạng cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế hoặc yêu cầu các can thiệp y khoa để ngăn chặn các kết cục này, trừ các SAE đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong đề cương nghiên cứu là không cần phải báo cáo;

b) Các SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu ngoài lãnh thổ Việt Nam của các nghiên cứu đa quốc gia có Việt Nam tham gia mà dẫn tới phải ngừng, tạm ngừng nghiên cứu, rút đối tượng ra khỏi nghiên cứu hoặc thay đổi đề cương nghiên cứu;

c) Tất cả các AE khác trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tại các điểm nghiên cứu tại Việt Nam.

3. Quy định về báo cáo

a) Đối với các trường hợp SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu tại Việt Nam:

- Tất cả các SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu tại Việt Nam trong các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được báo cáo theo **Mẫu số 04** ban hành kèm theo Phụ lục này tới Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế;

- Thời hạn báo cáo: Các SAE gây tử vong hoặc đe dọa tính mạng phải được báo cáo khẩn cấp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin về SAE. Các SAE khác phải được báo cáo trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin về SAE. Thông tin về diễn tiến SAE phải được tiếp tục cập nhật trong các báo cáo bổ sung cho đến khi người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế bình phục hoặc ổn định;

b) Đối với các trường hợp SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu ngoài lãnh thổ Việt Nam:

- Tất cả các SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu ngoài lãnh thổ Việt Nam của các nghiên cứu đa quốc gia có Việt Nam tham gia mà dẫn tới ngừng, tạm ngừng nghiên cứu, rút người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế ra khỏi nghiên cứu hoặc thay đổi đề cương nghiên cứu phải được báo cáo đến Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia;

- Thời hạn báo cáo không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định ngừng, tạm ngừng nghiên cứu, rút người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế ra khỏi nghiên cứu hoặc thay đổi đề cương nghiên cứu;

c) Các AE không nghiêm trọng xảy ra tại Việt Nam phải được ghi nhận, tổng kết và báo cáo tóm tắt trong báo cáo định kỳ và báo cáo toàn văn kết quả nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế đến Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế và Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia.

4. Trách nhiệm của các bên trong việc báo cáo AE trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tại Việt Nam:

a) Nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên tại điểm nghiên cứu: phát hiện, xử trí AE kịp thời, bảo đảm an toàn cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế; theo dõi và ghi nhận đầy đủ các thông tin; báo cáo SAE và cập nhật định kỳ thông tin về AE và SAE cho tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo – Bộ Y tế theo thời hạn quy định. Trong trường hợp mức độ và tần suất AE và SAE vượt quá giới hạn cho phép, nghiên cứu viên có thể đề xuất với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng, Hội đồng đạo đức và cơ quan quản lý có thẩm quyền tạm ngừng thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

b) Cơ sở nhận thử: quản lý, giám sát việc phát hiện, xử trí, theo dõi báo cáo AE, SAE tại điểm nghiên cứu bảo đảm an toàn cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

c) Hội đồng đạo đức cơ sở: xem xét, cho ý kiến chuyên môn về các AE, SAE xảy ra tại điểm nghiên cứu, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

d) Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và tổ chức hỗ trợ nghiên cứu được ủy quyền:

- Phối hợp với nghiên cứu viên chính báo cáo các AE, SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu tại Việt Nam về Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở của cơ sở nhận thử, Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế;

- Báo cáo các SAE xảy ra tại các điểm nghiên cứu ngoài lãnh thổ Việt Nam dẫn tới ngừng, tạm ngừng nghiên cứu, rút người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế ra khỏi nghiên cứu hoặc thay đổi đề cương nghiên cứu của các nghiên cứu đa quốc gia mà Việt Nam tham gia;

- Tổng hợp dữ liệu các AE và SAE;

- Báo cáo các phát hiện từ các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng, nghiên cứu dịch tễ học, nghiên cứu trên động vật, nghiên cứu in vitro, các thông tin trên y văn và từ các nguồn thông tin khác mà có thể dẫn đến một nguy cơ nghiêm trọng liên quan đến kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu;

đ) Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học quốc gia:

- Xem xét, đánh giá, trong trường hợp cần thiết có phản hồi các báo cáo SAE riêng lẻ và thông tin về SAE trong báo cáo tiến độ định kỳ hàng năm và báo cáo toàn văn kết quả nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

- Tổ chức giám sát, kiểm tra điểm nghiên cứu trong trường hợp cần thiết;

- Tư vấn cho cơ quan quản lý để có chỉ đạo kịp thời cơ sở nhận thử, tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

Điều 20. Tài chính và chi trả cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

1. Tài chính cho nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế:

a) Kinh phí dành cho nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế bao gồm thuê khoán chuyên môn, vật tư tiêu hao, hỗ trợ người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, bảo hiểm... do nghiên cứu viên chính, cơ sở nhận thử phối hợp cùng tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng thảo luận, xây dựng và ký kết theo hợp đồng;

b) Kinh phí quản lý, giám sát nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế dành cho các hoạt động: khảo sát, đánh giá điểm nghiên cứu; các phiên họp, hội nghị, hội thảo liên quan đến nghiên cứu; tập huấn cho đội ngũ nghiên cứu; giám sát, kiểm tra, thanh tra... do nghiên cứu viên chính, cơ sở nhận thử phối hợp cùng tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng thảo luận, xây dựng và ký kết theo hợp đồng;

c) Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng chịu trách nhiệm chi trả kinh phí nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

2. Việc chi trả và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải được thể hiện rõ trong Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế và trong đề cương nghiên cứu.

Điều 21. Kết thúc nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

1. Khi kết thúc nghiên cứu, nghiên cứu viên chính phải kiểm kê kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu, thanh quyết toán kinh phí và phối hợp với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng xây dựng và hoàn thiện hồ sơ, tài liệu nghiên cứu theo Danh mục tài liệu cần thiết sau khi kết thúc nghiên cứu tại **Mẫu số 03** ban hành kèm theo Phụ lục này.

2. Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu cần được lưu trữ và bảo quản theo hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và cơ sở nhận thử. Đối với các nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, hồ sơ tài liệu cần lưu trữ ít nhất 10 năm và theo quy định của Bộ Y tế.

3. Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng có trách nhiệm lưu mẫu kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu sau khi thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế kết thúc theo đúng các quy định hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng phối hợp với cơ sở nhận thử thu hồi và tiến hành hủy kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế tồn dư theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 22. Báo cáo, công bố kết quả nghiên cứu.

1. Đối với thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phục vụ mục đích đăng ký lưu hành kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y

tế tại Việt Nam, trong vòng 01 năm kể từ ngày người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế cuối cùng kết thúc lần thăm khám cuối cùng, cơ sở nhận thử có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng hoàn tất hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trình cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt.

2. Báo cáo toàn văn kết quả thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 202..... của Chính phủ quy định chi tiết Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15. Đối với các nghiên cứu đa quốc gia, ngoài việc phân tích kết quả nghiên cứu chung cần phải có các phân tích riêng các biến số an toàn và hiệu quả chính trên quần thể nghiên cứu Châu Á hoặc Việt Nam đối với các kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế mà yếu tố chủng tộc được xem là có ảnh hưởng tới hiệu quả và an toàn.

3. Việc công bố kết quả nghiên cứu cần phải được thực hiện trong vòng 03 năm kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế của cơ quan quản lý có thẩm quyền và cần tuân thủ các quy định về bản quyền tác giả trong công bố kết quả nghiên cứu.

4. Khuyến khích nghiên cứu viên chính công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí trong nước và quốc tế có uy tín.

**Mẫu 01 – Danh mục tài liệu thiết yếu trước khi tiến hành
nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế**

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
1.1	Đơn đăng ký nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Cung cấp thông tin tóm tắt về sản phẩm đề nghị thử nghiệm và đề xuất nghiên cứu viên chính/cơ sở nhận thử		√	
1.2	Hồ sơ thông tin về sản phẩm (IB)	Để chứng minh thông tin khoa học liên quan đến kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử trên lâm sàng đã được cung cấp cho Nghiên cứu viên chính	√	√	
1.3	Đơn đề nghị phê duyệt nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế		√		
1.4	Thuyết minh đề cương	Đề cương nghiên cứu chi	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế và mẫu bệnh án nghiên cứu (CRF)	tiết theo quy định, quy trình thực hành chuẩn, theo dõi, giám sát, đánh giá... và mẫu bệnh án nghiên cứu.			
1.5	Hợp đồng thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế giữa tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và nghiên cứu viên chính/cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Để chứng minh sự thỏa thuận về mặt tài chính giữa nghiên cứu viên chính/cơ sở nhận thử và tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng cho thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	√	√	
1.6	Văn bản xác nhận tham gia nghiên cứu được ký giữa các bên liên quan, ví dụ: - Nghiên cứu viên chính -	Để xác nhận sự đồng ý tham gia nghiên cứu theo đúng các quy định hiện hành.	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	Nghiên cứu viên chính nhánh và tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử trên lâm sàng. - Nghiên cứu viên chính/ cơ sở nhận thử và cơ quan có thẩm quyền địa phương tại địa điểm nghiên cứu (nếu có yêu cầu).		√	√ (nơi yêu cầu)	
1.7	Thông tin cung cấp cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế: - Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu (bao gồm tất cả các thông tin phù hợp để truyền	- Để khẳng định việc tình nguyện tham gia nghiên cứu. - Để chứng minh người	√	√	
			√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	đạt cho đối tượng). - Bất cứ thông tin nào khác dưới dạng văn bản. Thông báo tuyển chọn đối tượng tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế (nếu được sử dụng).	tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế sẽ được cung cấp thông tin thích hợp dưới dạng văn bản (nội dung và cách diễn đạt) nhằm hỗ trợ đầy đủ cho quyết định ký Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu. Để chứng minh các biện pháp tuyển chọn là thích hợp và không mang tính ép buộc, đảm bảo tính đạo đức trong nghiên cứu.	√		
1.8	Hợp đồng bảo hiểm	Để chứng minh người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế được bồi thường nếu	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
		bị tổn thương trong quá trình tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.			
1.9	Giấy chứng nhận chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học các cấp	Chứng minh sự phê duyệt chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học các cấp.			
1.10	Ngày tài liệu được chấp thuận/ý kiến tán thành của Hội đồng đạo đức các cấp cho các nội dung sau: - Đề cương nghiên cứu (gồm cả bản thay đổi); - Báo cáo ca bệnh - Phiếu tình nguyện tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Để xác nhận việc thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế đã được Hội đồng đạo đức các cấp thẩm định và đưa ra chấp thuận/ý kiến tán thành. Để xác nhận số phiên bản và ngày chấp thuận của tài liệu (các tài liệu)	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	- Thông tin khác dưới dạng văn bản được cung cấp người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế - Thông báo tuyển chọn người tham gia (nếu được sử dụng) - Bồi thường cho người tham gia (nếu có) - Bất cứ tài liệu nào khác thể hiện sự chấp thuận/ý kiến tán thành				
1.11	Quyết định thành lập Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở và quốc gia	Để chứng minh rằng Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học được thành lập theo đúng yêu cầu của GCP và quy định hiện hành liên quan	√	√ (nơi yêu cầu)	
1.12	Phê duyệt của cơ quan có	Để xác nhận sự phê duyệt	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	thẩm quyền đối với đề cương nghiên cứu.	của cơ quan có thẩm quyền trước khi bắt đầu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế theo quy định hiện hành.			
1.13	Lý lịch khoa học và Chứng chỉ GCP do Bộ Y tế cấp của Nghiên cứu viên chính và các nghiên cứu viên (bao gồm cả cán bộ quản lý NC TNLS, Dược sỹ, Điều dưỡng, KTV phòng xét nghiệm...)	Chứng minh năng lực và tính đồng nhất, phù hợp để tiến hành thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế và theo dõi, giám sát y khoa đối với người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.	√	√	
1.14	Cơ sở thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế đạt GCP (Khu lâm sàng, khu vực lưu trữ hồ sơ, khu vực theo	Để chứng minh năng lực của cơ sở thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, các trang thiết bị đáp ứng việc tiến hành	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	đổi, giám sát, phòng họp, trang thiết bị văn phòng...) và tiêu chuẩn chất lượng phù hợp (phòng thí nghiệm chuẩn, quy trình kỹ thuật chuẩn,...) hoặc phê duyệt của Bộ Y tế đối với cơ sở thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.	các xét nghiệm cận lâm sàng phục vụ cho nghiên cứu thử nghiệm.			
1.15	Mẫu nhãn sản phẩm sử dụng trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới (nếu có), thiết bị y tế được đính kèm với thành phần sản phẩm hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của thiết bị y tế thử nghiệm.	Để chứng minh sự tuân thủ các quy chế mẫu nhãn liên quan và tính hợp lý của các hướng dẫn cung cấp cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.		√	
1.16	Các hướng dẫn cho việc quản lý kỹ thuật mới,	Để chứng minh các hướng dẫn cần thiết cho việc bảo	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và các nguyên liệu liên quan đến thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế (nếu không có trong đề cương hoặc trong hồ sơ sản phẩm)	quản, đóng gói, pha chế, hủy kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và các nguyên liệu liên quan đến thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế theo đúng quy định hiện hành.			
1.17	Các ghi chép về việc vận chuyển các sản phẩm thử nghiệm trên lâm sàng và các nguyên liệu liên quan đến việc thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Để chứng minh về ngày gửi hàng, số lô và phương pháp vận chuyển kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và các nguyên liệu liên quan đến việc thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế. Cho phép theo dõi số lô, thẩm định các điều kiện gửi hàng và trách nhiệm	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
		giải trình.			
1.18	Chứng nhận việc phân tích các sản phẩm được thử nghiệm	Để chứng minh loại, độ tinh khiết và độ mạnh của sản phẩm sẽ được thử trên lâm sàng.		√	
1.19	Các quy trình đánh lại mã số cho các thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế mù trên lâm sàng	Để chứng minh trong trường hợp khẩn cấp, các sản phẩm thử nghiệm mù có thể được tiết lộ mà không cần phải phá vỡ nguyên tắc làm mù cho các đối tượng còn lại đang được điều trị.	√	√	
1.20	Quy trình thực hành chuẩn (SOPs) đối với các kỹ thuật được sẽ dụng trong nghiên cứu	Chứng minh và đảm bảo tính đồng nhất, khoa học, khách quan, chính xác của các kỹ thuật được sử dụng trong nghiên cứu.			
1.21	Quy trình hoặc danh sách ngẫu nhiên	Để chứng minh phương pháp chọn ngẫu nhiên của		√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
		nhóm đối tượng tham gia thử nghiệm.			

**Mẫu 02 - Danh mục tài liệu thiết yếu trong quá trình triển khai
nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế**

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
2.1	Các cập nhật về hồ sơ sản phẩm	Để chứng minh các nghiên cứu viên được thông báo kịp thời những thông tin liên quan đến kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu.	√	√	
2.2	Bất kỳ thay đổi nào đối với: - Đề cương nghiên cứu - Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu - Bất kỳ thông tin dưới dạng văn bản khác được cung cấp cho người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Để chứng minh thay đổi của các hồ sơ liên quan đến thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế có hiệu lực trong suốt quá trình thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	- Thông báo cho việc tuyển chọn người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế (nếu có)				
2.3	Quyết định phê duyệt/giấy chứng nhận chấp thuận của cơ quan quản lý/Hội đồng đạo đức theo các mục sau: - Thay đổi đề cương nghiên cứu - Thay đổi về: + Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu + Bất kỳ thông tin nào khác được cung cấp dưới dạng văn bản cho người tham gia + Thông báo cho việc	Để chứng minh những thay đổi đã được cơ quan quản lý/Hội đồng đạo đức phê duyệt/chấp thuận. Để xác định số phiên bản và ngày của hồ sơ	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	tuyển chọn người tham gia (nếu có) + Bất cứ tài liệu nào khác đưa ra ý kiến chấp thuận + Thâm định hằng năm				
2.4	Sơ yếu lý lịch, Giấy chứng nhận GCP do Bộ Y tế cấp của nghiên cứu viên hoặc giám sát viên.	Chứng minh năng lực và tính thích hợp để tiến hành thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế và giám sát y khoa tại điểm nghiên cứu.	√	√	
2.5	Cập nhật các giá trị được coi là bình thường trong y học/xét nghiệm/quy trình kỹ thuật/test được đề cập trong đề cương nghiên cứu	Để chứng minh các giá trị/ khoảng được coi là bình thường đã được điều chỉnh trong quá trình thử nghiệm.	√	√	
2.6	Cơ sở y tế/phòng xét nghiệm/các quy trình kỹ thuật/các test	Để chứng minh việc kiểm tra vẫn được duy trì thích hợp trong suốt giai đoạn	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	- Giấy chứng nhận - Kiểm soát chất lượng đã được thiết lập và/hoặc đánh giá chất lượng bên ngoài - Các thẩm định khác	thử nghiệm.			
2.7	Tài liệu về việc vận chuyển các sản phẩm thử nghiệm và các nguyên liệu liên quan đến việc thử nghiệm		√	√	
2.8	Các chứng nhận về kiểm nghiệm cho các lô mới của các sản phẩm thử nghiệm (nếu có).			√	
2.9	Báo cáo về các đợt giám sát	Để chứng minh việc giám sát và kết quả của các đợt giám sát.		√	
2.10	Các hình thức liên lạc khác ngoài việc giám sát tại	Để ghi lại bất kỳ các thỏa thuận hoặc các bàn luận	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	thực địa, thông qua: - Các thư từ - Các ghi nhớ cuộc họp - Các ghi nhớ những lần gọi điện	quan trọng về quản lý thử nghiệm, các vi phạm đề cương, tiến hành thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, báo cáo AE/SAE.			
2.11	Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu đã được ký	Để chứng minh Phiếu tình nguyện phù hợp với GCP và đề cương, được ký trước khi đối tượng tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế. Ghi lại việc chấp thuận một cách trực tiếp.	√		
2.12	Các tài liệu nguồn	Để chứng minh sự tồn tại của các đối tượng nghiên cứu cùng với các số liệu được thu nhận qua thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế. Tài liệu			

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
		này bao gồm cả những thông tin gốc liên quan tới thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, các điều trị y khoa và tiền sử của đối tượng nghiên cứu.			
2.13	Bệnh án được ký, ngày ký và hoàn thành	Để chứng minh nghiên cứu viên hoặc các thành viên được ủy quyền của Nghiên cứu viên chính ghi chép để xác nhận các quan sát được.	√ (bản sao)	√ (bản gốc)	
2.14	Tài liệu về sự hiệu chỉnh bệnh án	Để chứng minh tất cả các thay đổi/các bổ sung hoặc các sửa chữa của bệnh án sau khi bắt đầu thu thập dữ liệu đã được ghi lại.	√ (bản sao)	√ (bản gốc)	
2.15	Báo cáo SAE cho nhà tài trợ	Báo cáo SAE của nghiên cứu viên chính cho tổ	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
		chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng.			
2.16	Báo cáo SAE cho Hội đồng đạo đức	Báo cáo SAE của tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng và nghiên cứu viên chính cho Hội đồng đạo đức	√	√	
2.17	Thông báo của tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng cho các nghiên cứu viên về thông tin an toàn	Thông báo của tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử trên lâm sàng cho các nghiên cứu viên về thông tin an toàn của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử và các kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	√	√ (nơi yêu cầu)	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
		dùng đồng thời.			
2.18	Các báo cáo giữa kỳ hoặc hàng năm cho Hội đồng đạo đức và cơ quan quản lý.	Báo cáo giữa kỳ hoặc hàng năm cho Hội đồng đạo đức và cơ quan quản lý.	√	√ (nơi yêu cầu)	
2.19	Danh sách mã nhận dạng đối tượng	Để chứng minh nghiên cứu viên chính/cơ sở nhận thử lưu giữ một danh sách bảo mật tên của người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế được gắn với mã số thử nghiệm nhằm nhận dạng người tham gia thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.	√		
2.20	Nhật ký ghi mã số đối tượng tham gia	Để chứng minh sự tham gia theo thứ tự thời gian của các đối tượng bằng mã số thử nghiệm.	√		

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/ Cơ sở nhận thử	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
2.21	Giải trình sản phẩm nghiên cứu tại nơi thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Để chứng minh sản phẩm nghiên cứu đã được sử dụng theo đúng đề cương.	√	√	
2.22	Danh mục các chữ ký	Để xác nhận các chữ ký và tên viết tắt của những người được phép tham gia và/hoặc hiệu đính các bệnh án.	√	√	
2.23	Hồ sơ các mẫu mô/dịch sinh học đã được lưu trữ (nếu cần)	Để xác nhận nơi lưu trữ và sự nhận dạng của các mẫu được lưu trữ nếu các thí nghiệm cần được lặp lại.	√	√	

**Mẫu 03 - Danh mục tài liệu thiết yếu sau khi kết thúc
nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế**

Sau khi hoàn thành hoặc dừng thử nghiệm, tất cả các tài liệu được xác định trong mục 1 và 2 cần được soạn thành hồ sơ với các phần sau:

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/cơ sở nghiên cứu	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
3.1	Giải trình sản phẩm nghiên cứu tại nơi thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Để chứng minh kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng được sử dụng đúng theo đề cương nghiên cứu, được nhận tại nơi nghiên cứu, đã được phân phát cho các đối tượng, đã được các đối tượng trả lại, đã được trả lại cho tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng.	√	√	
3.2	Các tài liệu về việc hủy kỹ	Để xác nhận việc hủy các	√	√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/cơ sở nghiên cứu	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng không sử dụng được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử trên lâm sàng hoặc tại nơi nghiên cứu theo đúng quy định hiện hành.	(nếu hủy tại nơi nghiên cứu)		
3.3	Danh sách mã số nhận dạng các đối tượng hoàn thành nghiên cứu	Để cho phép xác định tất cả các đối tượng đã tham gia vào trong thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế trong trường hợp yêu cầu theo dõi. Phải giữ bảo mật danh sách này trong thời gian được thỏa thuận.	√		
3.4	Báo cáo giám sát kết thúc thử kỹ thuật mới, phương pháp	Để chứng minh là tất cả các hoạt động được yêu		√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/cơ sở nghiên cứu	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
	mới, thiết bị y tế	cầu cho việc kết thúc thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế đã được hoàn tất, và các bản sao của các tài liệu cần thiết đã được lưu trữ tại các file thích hợp.			
3.5	Báo cáo giám sát định kỳ và đột xuất	Chứng minh sự tuân thủ của thử kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế đối với đề cương nghiên cứu, GCP và các quy định pháp lý liên quan.	√	√	
3.6	Tài liệu hướng dẫn phân nhóm điều trị và giải mã mù trong trường hợp cần thiết	Để tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng biết và thực hiện đúng việc phân nhóm, cũng như biết cách giải mã để có biện pháp		√	

STT	Tên tài liệu	Mục đích	Yêu cầu đối với		Ghi chú
			Nghiên cứu viên chính/cơ sở nghiên cứu	Tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	
		can thiệp phù hợp khi xảy ra biến cố bất lợi nghiêm trọng.			
3.7	Văn bản báo cáo và đề nghị phê duyệt kết quả thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế của nghiên cứu viên chính gửi Hội đồng đạo đức và cơ quan quản lý	Để xác nhận việc hoàn thành nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.	√		
3.8	Báo cáo toàn văn kết quả nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế	Để xác nhận các kết quả và phiên giải việc thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.	√	√	
3.9	Cơ sở dữ liệu của bệnh nhân Việt Nam (trong trường hợp có yêu cầu)	Để kiểm tra tính chính xác, trung thực của kết quả nghiên cứu.	√	√	

Mẫu 04 - Báo cáo biến cố bất lợi nghiêm trọng trong nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

Mã số báo cáo của đơn vị:

**MẪU BÁO CÁO BIẾN CỐ BẤT LỢI NGHIÊM TRỌNG (SAE)
TRONG NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG KỸ THUẬT MỚI,
PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ**

1. TÓM TẮT BÁO CÁO

Loại báo cáo: ☐ Báo cáo lần đầu ☐ Báo cáo bổ sung

Phân loại theo tính chất nghiêm trọng của biến cố:

- | | |
|---|---|
| ☐ Tử vong | ☐ Đe dọa tính mạng |
| ☐ Nhập viện/kéo dài thời gian nằm viện | ☐ Tàn tật/thương tật vĩnh viễn/nặng nề |
| ☐ Dị tật bẩm sinh/dị dạng thai nhi | ☐ Yêu cầu can thiệp y khoa để ngăn chặn một trong các tình huống trên hoặc được đánh giá có ý nghĩa về mặt y khoa bởi nghiên cứu viên hoặc nghiên cứu viên chính |

Tên nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu ☐ Nhãn mở ☐ Mù đơn ☐ Mù đôi

Nếu đây là nghiên cứu mù, SAE có dẫn đến mở mù không? ☐ Có ☐ Không ☐ Không có thông tin

Nhà tài trợ

Tên nghiên cứu viên chính

Điểm nghiên cứu ghi nhận SAE

Thời điểm nhận được thông tin về SAE

Thời điểm xuất hiện SAE

Thời điểm kết thúc SAE (hoặc đánh dấu vào ô “Đang tiếp diễn” nếu SAE đang tiếp diễn) ☐ Đang tiếp diễn

Tên SAE (chẩn đoán SAE hoặc các triệu chứng chính của SAE)

Tên viết tắt của người tham gia

thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế

tế

Mã số của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới,
phương pháp mới, thiết bị y tế

2. MÔ TẢ DIỄN BIẾN VÀ XỬ TRÍ SAE

Cung cấp thông tin về các dấu hiệu, triệu chứng lâm sàng, xét nghiệm cận lâm sàng liên quan đến SAE, các biện pháp xử trí SAE nếu có (bao gồm cả ngừng/giảm liều (nếu có) kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng/phác đồ nghiên cứu), diễn biến sau khi thực hiện các biện pháp xử trí đó và các thông tin cần thiết khác kèm theo mốc thời gian cụ thể (nếu có).

.....

.

.....

.

.....

.

.....

.

Kết quả sau khi xử trí SAE:

☐ Hồi phục không để lại di chứng ☐ Đang hồi phục ☐ Tử vong (ngày tử vong:)

☐ Hồi phục nhưng có để lại di chứng ☐ Chưa hồi phục ☐ Không có thông tin

3. NGƯỜI THAM GIA THỬ NGHIỆM LINH SÀNG KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ

Ngày sinh
Tuổi
Giới tính ☐ Nam ☐ Nữ Với nữ: ☐ Đang mang thai (tuần thứ)
Cân nặng (Kg)
Tiền sử y khoa liên quan đến SAE

4. KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ THỬ NGHIỆM LINH SÀNG/PHÁC ĐỒ NGHIÊN CỨU/THUỐC VÀ SẢN PHẨM DÙNG ĐỒNG THỜI

TT	Kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng	Dạng bào chế, hàm lượng	Đường dùng	Liều dùng	Ngày sử dụng (ngày/tháng/năm)	
					Bắt đầu	Kết thúc

III	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
IV	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
V	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
VI	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

^(b)Số thứ tự (STT) tương ứng với mục 4.

6. KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ/SẢN PHẨM/THUỐC/CHẾ PHẨM SỬ DỤNG ĐỒNG THỜI CÓ THỂ LIÊN QUAN ĐẾN SAE THEO NHẬN ĐỊNH CỦA NGHIÊN CỨU VIÊN (không bao gồm các kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế được sử dụng để xử trí SAE)

STT	Kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế/sản phẩm/thuốc/chế phẩm sử dụng đồng thời	Dạng bào chế, hàm lượng	Đường dùng	Liều dùng	Ngày sử dụng (ngày/tháng/năm)	
					Bắt đầu	Kết thúc
1						
2						
3						

7. ĐÁNH GIÁ CỦA NGHIÊN CỨU VIÊN/NGHIÊN CỨU VIÊN CHÍNH VỀ MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA SAE VÀ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG/PHÁC ĐỒ NGHIÊN CỨU/SẢN PHẨM

STT ^(b)	Đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa SAE với kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng/phác đồ nghiên cứu/sản phẩm			Nếu có liên quan, đây là phản ứng đã được dự kiến hay ngoài dự kiến của kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng/phác đồ nghiên cứu/sản phẩm? ^(c)	
	Có thể liên quan	Không liên quan	Chưa kết luận được	Đã biết/được dự kiến	Ngoài dự kiến
I	☐	☐	☐	☐	☐
II	☐	☐	☐	☐	☐
III	☐	☐	☐	☐	☐
IV	☐	☐	☐	☐	☐
V	☐	☐	☐	☐	☐

VI	☐	☐	☐	☐	☐
----	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

(b) Số thứ tự (STT) tương ứng với mục 4.

(c) Việc SAE là “*đã được dự kiến*” hay “*ngoài dự kiến*” nên được đánh giá dựa trên các tài liệu liên quan đến kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng/phác đồ nghiên cứu/sản phẩm sử dụng trong thử nghiệm lâm sàng như: đề cương phiên bản cập nhật của nghiên cứu nếu kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng chưa được cho phép áp dụng hoặc cấp phép đăng ký lưu hành, hoặc phiên bản mới nhất của Hồ sơ thông tin sản phẩm (đối với thiết bị y tế) và Quyết định cho phép áp dụng kèm theo Quy trình kỹ thuật (đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới) nếu kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng đã được cho phép áp dụng hoặc cấp phép đăng ký lưu hành.

- Giải thích lý do cho đánh giá về quan hệ nhân quả và tính chất dự kiến trước của SAE:

.....

- Có bao nhiêu SAE hoặc AE tương tự đã từng xảy ra trong nghiên cứu này tính tới thời điểm báo cáo:

+ Tại điểm nghiên cứu đã ghi nhận SAE/AE được đề cập trong báo cáo này:

+ Tại các điểm nghiên cứu khác:

8. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG ĐẠO ĐỨC/HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CỦA CƠ SỞ NHẬN THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ (NẾU CÓ)

Đề xuất về người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế (*không áp dụng trong trường hợp người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế từ vong*):

☐ Tiếp tục tham gia nghiên cứu ☐ Tạm ngừng tham gia nghiên cứu ☐ Rút khỏi nghiên cứu

Đề xuất về nghiên cứu:

☐ Tiếp tục triển khai nghiên cứu ☐ Tạm ngừng triển khai nghiên cứu ☐ Ngừng triển khai nghiên cứu

Đề xuất khác (nếu có):

.....

9. NGƯỜI BÁO CÁO (nghiên cứu viên chính hoặc nghiên cứu viên được ủy quyền)

Chữ ký:

Ngày ký (ngày/tháng/năm):

Họ tên đầy đủ:
 Chức vụ, khoa/phòng:
 Số điện thoại:
 Địa chỉ email:

**ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG ĐẠO ĐỨC
 /HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CỦA
 CƠ SỞ NHẬN THỦ NGHIỆM LÂM
 SÀNG KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG
 PHÁP MỚI, THIẾT BỊ Y TẾ**
(ký, ghi rõ họ tên) ^(d)

**LÃNH ĐẠO CƠ SỞ NHẬN THỦ
 NGHIỆM LÂM SÀNG KỸ THUẬT
 MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI, THIẾT BỊ
 Y TẾ**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

^(d)Chỉ áp dụng nếu có ý kiến trong mục 8.

**Mẫu 05 - Hướng dẫn đánh giá hiệu năng của thiết bị y tế chẩn đoán
(IVD) tại Việt Nam**

**HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ HIỆU NĂNG
CỦA THIẾT BỊ Y TẾ CHẨN ĐOÁN (IVD)
TẠI VIỆT NAM**

MỤC LỤC

<u>LỜI GIỚI THIỆU</u>	58
<u>CHƯƠNG I. TỔNG QUAN</u>	59
1. Tóm tắt về các thiết bị y tế chẩn đoán IVD.....	59
2. Tóm tắt về hoạt động đánh giá thiết bị y tế chẩn đoán IVD trước khi đưa ra thị trường.....	60
3. Tổng quan về đánh giá hiệu năng của thiết bị y tế chẩn đoán IVD.....	66
4. Phạm vi áp dụng của Hướng dẫn.....	68
5. Giải thích thuật ngữ.....	69
6. Các chữ viết tắt.....	70
<u>CHƯƠNG II. NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ HIỆU NĂNG CỦA THIẾT BỊ Y TẾ CHẨN ĐOÁN (IVD)</u>	71
1. Các loại nghiên cứu.....	71
2. Những cân nhắc chung cho nghiên cứu hiệu năng lâm sàng và hiệu năng phân tích.....	73
2.1. Mục đích sử dụng.....	73
2.2 Tiêu chuẩn tham khảo.....	78
2.3 Giá trị nghiên cứu (nội tại và bên ngoài).....	79
2.4 Độ chệch.....	80
2.5. Loại mẫu, thu thập và xử lý.....	84
2.6. Cơ sở nghiên cứu hiệu năng lâm sàng.....	85
2.7. Thiết kế về mặt thống kê.....	85
2.8. Nguy cơ tiềm ẩn.....	90
2.9. Những cân nhắc về mặt đạo đức đối với nghiên cứu hiệu năng lâm sàng.....	91
3. Quy trình nghiên cứu hiệu năng.....	91
3.1 Lý do nghiên cứu.....	92
3.2 Những cân nhắc về mặt đạo đức.....	92
3.3. Mục tiêu nghiên cứu.....	92
3.4. Phương pháp nghiên cứu.....	92
4. Thiết kế nghiên cứu đánh giá hiệu năng lâm sàng của thiết bị y tế chẩn đoán in vitro.....	96
4.1. Thiết kế nghiên cứu mô tả.....	98
4.2. Thiết kế nghiên cứu can thiệp.....	99
5. Đầu ra của một nghiên cứu hiệu năng.....	99
5.1 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng lâm sàng: độ nhạy chẩn đoán.....	101
5.2 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng lâm sàng: độ đặc hiệu chẩn đoán.....	101
5.3 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng phân tích: độ chính xác.....	101
5.4 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng phân tích: các chất gây nhiễu.....	102
5.5 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng phân tích: phản ứng chéo, bệnh tật hoặc tình trạng y tế.....	102
6. Đảm bảo chất lượng của nghiên cứu.....	103
7. Kết luận.....	107
<u>TÀI LIỆU THAM KHẢO</u>	108

LỜI GIỚI THIỆU

Hướng dẫn này đưa ra những khái niệm và nguyên tắc cơ bản cho việc nghiên cứu đánh giá các thiết bị y tế chẩn đoán *in vitro* được sản xuất tại Việt Nam.

Nội dung của Hướng dẫn được chọn lọc tham khảo từ những hướng dẫn tương ứng của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Cục quản lý Dược phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) và một số quốc gia, có đối chiếu với những điều kiện và quy định của Việt Nam, nhằm đảm bảo tính khả thi và hài hòa trong quá trình hội nhập quốc tế. Thông qua Hướng dẫn này, các đơn vị nghiên cứu sản xuất cũng như các cơ quan đánh giá thiết bị y tế chẩn đoán *in vitro* tại Việt Nam sẽ xác định được khuôn khổ trong nghiên cứu phát triển và đánh giá tính chính xác của các thiết bị y tế chẩn đoán. Trên cơ sở tài liệu Hướng dẫn này, các cơ quan quản lý, cấp phép sẽ xây dựng những quy định về hồ sơ và tiêu chuẩn trong quá trình cấp phép thiết bị y tế chẩn đoán; Hội đồng tư vấn cấp Sổ đăng ký lưu hành Trang thiết bị Y tế có thể áp dụng về mặt nguyên tắc chung khi xem xét các hồ sơ đăng ký lưu hành thiết bị y tế chẩn đoán ở Việt Nam.

Đối với các thiết bị y tế chẩn đoán nhập khẩu từ nước ngoài về Việt Nam, khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam, đơn vị nhập khẩu/đăng ký phải cung cấp đầy đủ các hồ sơ, dữ liệu về tính chính xác của sinh phẩm; tự chịu trách nhiệm về các dữ liệu này; chịu sự thanh tra, kiểm tra của Cơ quan quản lý, cấp phép sinh phẩm đối với các tiêu chuẩn đã công bố.

Cách thức thực hiện về mặt kỹ thuật của các quy trình chẩn đoán, xét nghiệm sẽ không được đề cập trong hướng dẫn này. Tuy nhiên, khuyến nghị chung là trong việc đánh giá các thiết bị y tế chẩn đoán nên sử dụng các thiết bị và kỹ thuật phù hợp và hiện đại nhất.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN

1. Tóm tắt về các thiết bị y tế chẩn đoán IVD

Thiết bị y tế chẩn đoán phòng xét nghiệm (IVD) là các xét nghiệm được thực hiện trên các mẫu như máu hoặc mô được lấy từ cơ thể con người. IVD có thể giúp phát hiện bệnh tật hoặc các tình trạng khác và có thể được sử dụng để theo dõi sức khỏe tổng thể của một người nhằm giúp chữa bệnh, điều trị hoặc ngăn ngừa bệnh tật.

IVD cũng có thể được sử dụng trong y học chính xác để xác định những bệnh nhân có khả năng được hưởng lợi từ các phương pháp điều trị hoặc liệu pháp cụ thể. Những chẩn đoán phòng xét nghiệm này có thể bao gồm các xét nghiệm giải trình tự thế hệ mới, sàng lọc DNA của một người để phát hiện các biến thể gen.

Một số xét nghiệm được sử dụng trong phòng xét nghiệm hoặc các cơ sở y tế chuyên môn khác và các xét nghiệm khác dành cho người tiêu dùng sử dụng tại nhà.

Việc phân loại IVD là rất quan trọng đối với cả nhà sản xuất và cơ quan đánh giá để từ đó xác định được các yêu cầu cần xem xét, đánh giá đối với các sản phẩm IVD này. Việc phân loại IVD dựa trên phân loại rủi ro mà việc sử dụng IVD đó có thể gây ra. Các quy tắc này được tạo ra bởi Lực lượng Đặc nhiệm Hải hòa Toàn cầu (GHTF), một nhóm đại diện tự nguyện từ các cơ quan quản lý (Hoa Kỳ, Canada, Liên minh Châu Âu, Nhật Bản và Úc), cũng như đại diện của ngành thiết bị y tế. Vào năm 2012, GHTF đã được thay thế bởi một nhóm chỉ dành cho cơ quan quản lý, Diễn đàn quản lý thiết bị y tế quốc tế (IMDRF), đã áp dụng các quy tắc phân loại GHTF và các hướng dẫn quản lý khác của GHTF. IMDRF tiếp tục duy trì các hướng dẫn của GHTF và phát triển thêm hướng dẫn nhằm khuyến khích sự hội tụ quy định quốc tế và hỗ trợ đổi mới cũng như tiếp cận kịp thời các thiết bị y tế an toàn và hiệu quả trên toàn cầu.

Các tài liệu GHTF và IMDRF đã được các nhóm công tác bao gồm cả cơ quan quản lý và các nhóm ngành lớn tạo ra và phê duyệt, đảm bảo rằng các khuyến nghị có thể chấp nhận được và có thể thực hiện được ở cấp độ toàn cầu. Trên bình diện quốc tế, đầu ra của IMDRF và GHTF đang được một số quốc gia áp dụng để đưa ra quy định về IVD và các thiết bị y tế khác. Ngoài ra, các cơ quan quản lý được thành lập cũng đang tập trung các phương pháp thực hành phù hợp với các khuyến nghị của GHTF và IMDRF, thừa nhận thực tế rằng những điều này thể hiện các phương pháp thực hành tốt nhất về quy định cho thị trường toàn cầu. GHTF đã tạo ra các quy tắc phân loại rủi ro để xác định mức độ đánh giá theo quy định trước khi đưa ra thị trường cần thiết cho IVD, với mục đích là các biện pháp kiểm soát này được coi là đủ đối với từng loại rủi ro nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của bệnh nhân, người dùng và những người khác. người. Kết quả là nhóm IVD được phân thành bốn loại thể hiện nguy cơ sức khỏe cá nhân và cộng đồng ngày càng tăng (Loại A đến D), được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1.1: Bảng phân loại IVD theo GHTF

Phân loại	Nguy cơ với cá nhân	Nguy cơ với cộng đồng	
Class A IVD	Thấp	Và	Thấp
Class B IVD	Trung bình	Và	Thấp
Class C IVD	Cao	Và/hoặc	Trung bình
Class D IVD	Cao	Và	Cao

2. Tóm tắt về hoạt động đánh giá thiết bị y tế chẩn đoán IVD trước khi đưa ra thị trường

Những tiến bộ nhanh chóng trong việc phát triển các sinh phẩm y tế chẩn đoán IVD đang tạo ra những thách thức trong việc đảm bảo chất lượng cho các nhà sản xuất và cơ quan quản lý, cũng như trong việc đảm bảo chất lượng và lựa chọn sản phẩm của người sử dụng. Các tổ chức đánh giá như Cục quản lý Dược phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), các hiệp hội và diễn đàn về thiết bị y tế đã đưa ra những chương trình và hướng dẫn nhằm giúp nhà sản xuất cũng như các cơ quan đánh giá nhằm đưa ra thị trường các thiết bị y tế chẩn đoán IVD chất lượng, hiệu quả và an toàn. WHO cũng đưa ra chương trình đánh giá sơ tuyến các IVD vào năm 2010. Người sử dụng mua sắm các IVD đã qua sơ tuyến vì biết rằng những sản phẩm này không chỉ được đảm bảo về chất lượng mà còn phù hợp với mục đích sử dụng. Các nhà sản xuất đạt được sơ tuyến sản phẩm của họ sẽ có thể cung cấp những sản phẩm đó để cung cấp cho các cơ quan và tổ chức, cá nhân. Đối với các nhà sản xuất, việc được sơ tuyến cũng mang lại cơ hội để xem xét và thậm chí nâng cao chất lượng sản xuất của họ. Đối với các cơ quan quản lý ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình — nơi quy định về thiết bị y tế tiếp tục phát triển — việc sơ tuyến IVD mang lại sự hỗ trợ pháp lý bổ sung và có giá trị. Nó tham gia phát triển các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý thiết bị y tế, áp dụng các tiêu chuẩn này trong quá trình đánh giá sản phẩm và làm việc với các cơ quan quản lý để kết hợp các tiêu chuẩn này vào các hoạt động quản lý của riêng họ.

Bảng dưới đây xác định các quy trình đánh giá mà WHO sử dụng để đánh giá từng loại rủi ro GHTF, để minh họa các hoạt động đánh giá sẽ khác nhau như thế nào nếu các sản phẩm thuộc các loại rủi ro này được đánh giá để sơ tuyến. Điều này phù hợp với khuyến nghị của GHTF rằng chiều sâu hồ sơ và thời gian xem xét hồ sơ bị ảnh hưởng bởi loại IVD, độ phức tạp của nó và mức độ kết hợp công nghệ mới.

Bảng 1.2: Các yêu cầu của đánh giá sơ tuyến của WHO theo từng phân loại IVD

Yêu cầu sơ tuyến của WHO	Các yếu tố đánh giá	Đáp ứng của nhà sản xuất	Các đánh giá sơ tuyến của WHO			
			Class A*	Class B*	Class C	Class D
Đánh giá chất lượng	Hệ thống quản lý chất lượng (QMS)	Thiết lập và duy trì 1 hệ thống QMS đầy đủ	Không yêu cầu giám sát thông thường	Tin rằng hệ thống QMS hiện có và phù hợp hoặc tiến hành kiểm tra QMS theo cách khác	Xác nhận rằng QMS hiện hành và phù hợp đã được áp dụng hoặc tiến hành kiểm tra QMS theo cách khác	Xác nhận rằng QMS hiện hành và phù hợp đã được áp dụng hoặc tiến hành kiểm tra QMS theo cách khác
	Khảo sát sau thương mại hóa	Thiết lập và duy trì thủ tục báo cáo khiếu nại	Có thể kiểm tra để điều tra các mối lo ngại về an toàn hoặc hiệu năng cụ thể	Xác nhận rằng quy trình báo cáo khiếu nại hiện tại và phù hợp được áp dụng như một phần của QMS	Xác nhận rằng quy trình báo cáo khiếu nại hiện tại và phù hợp được áp dụng như một phần của QMS	Xác nhận rằng quy trình báo cáo khiếu nại hiện tại và phù hợp được áp dụng như một phần của QMS
Đánh giá các	Tài liệu kỹ thuật	Thiết lập và cập	Chỉ những	Chỉ những	Tiến hành xem xét hồ	Tiến hành

tuyên bố của nhà sản xuất IVD về an toàn và hiệu quả		nhập các tài liệu kỹ thuật, chuẩn bị và nộp hồ sơ để xem xét	nhóm thông tin được xem xét để xác định sự tuân thủ các Nguyên tắc thiết yếu	nhóm thông tin được xem xét để xác định sự tuân thủ các Nguyên tắc thiết yếu	sơ sản phẩm để xác định sản phẩm an toàn và hoạt động như dự kiến, bao gồm cả việc đánh giá sự tuân thủ các Nguyên tắc cơ bản. Đồng thời đảm bảo rằng lợi ích của việc sử dụng IVD ở Quốc gia Thành viên WHO lớn hơn những rủi ro liên quan.	xem xét hồ sơ sản phẩm để xác định sản phẩm an toàn và hoạt động như dự kiến, bao gồm cả việc đánh giá sự tuân thủ các Nguyên tắc cơ bản. Đồng thời đảm bảo rằng lợi ích của việc sử dụng IVD ở Quốc gia Thành viên WHO lớn hơn những rủi ro liên quan.
Đánh giá hiệu quả – đánh giá	Đánh giá của phòng xét	Thực hiện các nghiên cứu hiệu	Không thực hiện đánh giá trong	Đánh giá trong phòng xét nghiệm	Đánh giá trong phòng xét nghiệm được	Đánh giá trong phòng xét

trong phòng xét nghiệm	nghiệm	năng phải hỗ trợ việc sử dụng và hiệu năng an toàn của xét nghiệm	phòng xét nghiệm	chỉ được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt được xác định theo nhu cầu của Quốc gia Thành viên)	thực hiện trong phần lớn các trường hợp để đánh giá độc lập hiệu năng và đặc điểm hoạt động	nghiệm được thực hiện để đánh giá độc lập hiệu năng và đặc điểm hoạt động
---------------------------------	--------	--	---------------------	--	---	--

Theo hướng dẫn của FDA cũng như của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) việc đánh giá thiết bị y tế chẩn đoán IVD trước khi đưa ra thị trường hay gọi tắt là quá trình sơ tuyển bắt buộc phải được thực hiện với những quy trình nghiêm ngặt. Việc sơ tuyển IVD của WHO là đánh giá chất lượng toàn diện của từng IVD thông qua một quy trình được tiêu chuẩn hóa nhằm xác định xem sản phẩm có đáp ứng các yêu cầu sơ tuyển của WHO hay không. Kết quả sơ tuyển được sử dụng để đánh giá độ an toàn, chất lượng và hiệu năng của IVD có bán trên thị trường nhằm mục đích cung cấp hướng dẫn cho các cơ quan Liên Hợp Quốc (LHQ) và các Quốc gia Thành viên WHO trong các quyết định mua sắm của họ.

Theo quy định của WHO, quá trình đánh giá sơ tuyển gồm hai loại: Đánh giá đầy đủ và đánh giá rút gọn. Hai loại đánh giá sơ tuyển này bao gồm các hoạt động: xem xét hồ sơ sản phẩm (xem xét đầy đủ đối với đánh giá sơ tuyển đầy đủ; xem xét rút gọn đối với đánh giá sơ tuyển rút gọn); Đánh giá hiệu quả hoạt động, bao gồm các đặc điểm hoạt động; kiểm tra (các) địa điểm sản xuất; Và xem xét ghi nhãn.

Ví dụ như quy trình đánh giá sơ tuyển của WHO sẽ diễn ra như sau:

Nộp hồ sơ trước đánh giá

Để đánh giá sơ tuyển đầy đủ, WHO sẽ chính thức mời nhà sản xuất nộp hồ sơ sản phẩm đầy đủ cùng với Thư thỏa thuận đã ký hợp lệ và bằng chứng thanh toán phí sàng lọc hồ sơ. Đối với đánh giá sơ tuyển tóm tắt, WHO sẽ chính thức mời nhà sản xuất nộp hồ sơ sản phẩm tóm tắt, cùng với Thư thỏa thuận đã ký hợp lệ và bằng chứng thanh toán phí đánh giá sơ tuyển. Trước khi bắt đầu bất kỳ đánh giá sơ tuyển nào (dù đầy đủ hay rút gọn, nếu có), nhà sản xuất phải: (i) biên soạn và nộp cho WHO hồ sơ sản phẩm liên quan (tức là hồ sơ sản phẩm đầy đủ hoặc hồ sơ sản phẩm rút gọn, nếu có). Một số tài liệu tham khảo của WHO: PQDx_015 Mẫu nộp trước

đánh giá, PQDx_018 Hướng dẫn biên soạn hồ sơ sản phẩm, PQDx_049 Danh sách kiểm tra hồ sơ sản phẩm và PQDx_173 Đánh giá sơ tuyển tóm tắt; (ii) điền, ký và gửi lại Thư Thỏa thuận cho WHO; và (iii) cung cấp cho WHO bằng chứng thanh toán phí sơ tuyển hiện hành. Các nhà sản xuất không nên nộp hồ sơ sản phẩm hoặc trả phí sơ tuyển, trừ khi được WHO hướng dẫn làm như vậy. Hồ sơ sản phẩm được gửi mà không có yêu cầu từ WHO sẽ bị hủy mà không được xem xét.

Đánh giá hồ sơ sản phẩm

WHO xem xét hồ sơ sản phẩm với mục đích:

- Đánh giá bằng chứng hỗ trợ về tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm; Và
- Đánh giá việc thiết kế sản phẩm và quy trình sản xuất.

Thông tin được gửi trong hồ sơ sản phẩm sẽ được đánh giá bởi các chuyên gia (giám định viên) bên ngoài do WHO chỉ định sau khi nộp bằng chứng thanh toán phí đánh giá sơ tuyển hiện hành. Các chuyên gia đánh giá tham gia đánh giá hồ sơ sản phẩm sẽ có trình độ chuyên môn phù hợp trong các lĩnh vực liên quan và phải tuân thủ các quy định về bảo mật và xung đột lợi ích của WHO. Các chuyên gia đánh giá sẽ đóng vai trò là cố vấn tạm thời cho WHO.

Việc đánh giá hồ sơ sản phẩm sẽ được thực hiện theo quy trình chuẩn (SOP) do WHO xây dựng nhằm đảm bảo tính thống nhất trong đánh giá và tính kịp thời của các hoạt động đánh giá. Nếu cần, WHO có thể cung cấp đào tạo cho những người đánh giá.

Bất kỳ thiếu sót nào trong tài liệu được gửi và/hoặc trong dữ liệu được xác định trong quá trình xem xét hồ sơ sản phẩm sẽ được WHO thông báo bằng văn bản cho nhà sản xuất. Nhà sản xuất phải cung cấp kế hoạch hành động khắc phục nêu chi tiết các sửa đổi cần thiết để khắc phục những thiếu sót (tức là phản hồi các nhận xét; tài liệu và/hoặc dữ liệu bị thiếu) và thời hạn nộp chúng cho WHO. Nhà sản xuất sẽ có cơ hội gửi tối đa hai kế hoạch hành động khắc phục và với điều kiện là kế hoạch hành động khắc phục đó được WHO chấp nhận thì chỉ được phép sửa đổi một lần đối với hồ sơ sản phẩm gốc. Quy trình đánh giá sơ tuyển thường bị đình chỉ (tức là WHO sẽ không thực hiện thêm bất kỳ hành động nào) cho đến khi kế hoạch hành động khắc phục được nhà sản xuất đệ trình và được WHO chấp nhận. Trong một số trường hợp nhất định, WHO có thể quyết định cho phép nhà sản xuất khắc phục những điểm không phù hợp cụ thể sau khi sơ tuyển, miễn là nhà sản xuất cam kết bằng văn bản sẽ khắc phục chúng theo thời hạn đã thỏa thuận. “Cam kết sơ tuyển” như vậy sẽ được phản ánh trong WHOPAR và sẽ được xác minh trong quá trình kiểm tra lại. Việc không tuân thủ các cam kết sơ tuyển trong thời hạn đã thỏa thuận sẽ dẫn đến việc bị loại khỏi danh sách IVD sơ tuyển của WHO.

Nhà sản xuất có thể yêu cầu một buổi điều trần hoặc cuộc họp với WHO để làm rõ các vấn đề được xác định trong quá trình xem xét hồ sơ. WHO có thể cung cấp

hướng dẫn kỹ thuật và thông số kỹ thuật cho nhà sản xuất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuân thủ các yêu cầu của WHO.

Nếu sản phẩm đáp ứng thành công các yêu cầu sơ tuyển của WHO, bản tóm tắt đánh giá hồ sơ sản phẩm sẽ được đưa vào WHOPAR. Nếu hồ sơ sản phẩm không đáp ứng các yêu cầu sơ tuyển của WHO hoặc nếu đáp ứng bất kỳ điều kiện nào khác nêu trong phần Hủy đơn thì hồ sơ sơ tuyển sẽ bị hủy.

Đánh giá hiệu năng của sản phẩm

Việc đánh giá hiệu năng là cần thiết để xác minh độc lập hiệu năng và đặc tính vận hành của IVD được đệ trình để sơ tuyển. Nó cũng cho phép WHO xác minh các đặc điểm hoạt động và hiệu năng được coi là cần thiết để sử dụng ở những nơi có nguồn lực hạn chế. Dữ liệu thu được bổ sung cho dữ liệu xác minh và xác nhận do nhà sản xuất cung cấp trong hồ sơ sản phẩm.

Đánh giá hiệu năng là một phần của cả đánh giá sơ tuyển đầy đủ và đánh giá sơ tuyển tóm tắt. Việc đánh giá hiệu năng của sản phẩm được thực hiện bởi (các) trung tâm cộng tác ⁷ cụ thể của WHO hoặc một hoặc nhiều phòng xét nghiệm được chỉ định (gọi chung là “(các) cơ sở đánh giá”), sử dụng quy trình đánh giá sơ tuyển của WHO. Sản phẩm sẽ được đánh giá dựa trên các tiêu chí chấp nhận được xác định trước do WHO thiết lập.

Kiểm tra (các) địa điểm sản xuất

Việc kiểm tra (các) địa điểm sản xuất của WHO là một phần cần thiết trong đánh giá sơ tuyển, thường dành cho sản phẩm cụ thể và dựa trên các nguyên tắc được nêu trong “Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý” ISO 19011:2018. Mục đích của việc kiểm tra (các) cơ sở sản xuất là để đánh giá sự tuân thủ của hệ thống quản lý chất lượng và thực hành sản xuất của nhà sản xuất với các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành, chẳng hạn như ISO 13485:2016 “Thiết bị y tế - Hệ thống quản lý chất lượng - Yêu cầu đối với mục đích quản lý” và các tiêu chuẩn khác. Các tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc tế liên quan do ISO, GHTF và IMDRF đưa ra liên quan đến thực hành tốt để sản xuất IVD sẽ được sử dụng khi cần thiết trong quá trình kiểm tra (các) địa điểm sản xuất.

Việc kiểm tra cơ sở sản xuất của WHO sẽ tập trung vào sự phù hợp của các quy trình và thủ tục đã triển khai để cung cấp IVD đáng tin cậy cho các Quốc gia Thành viên của WHO, các cơ quan của Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên chính phủ có liên quan khác.

Đánh giá nhãn sản phẩm

Ghi nhãn sản phẩm được coi là một yếu tố quan trọng của bằng chứng được nộp để đánh giá sơ tuyển. Chỉ có nhãn mác rõ ràng và toàn diện mới truyền tải thông tin sản phẩm đến người dùng dự kiến một cách hiệu quả và đảm bảo việc sử dụng an toàn sản phẩm đã đủ tiêu chuẩn.

Bản hướng dẫn sử dụng (IFU) của sản phẩm được gửi cùng với biểu mẫu gửi trước sẽ được xem xét trong quá trình đánh giá sơ tuyển. Nhà sản xuất phải có được sự đồng ý bằng văn bản của WHO trước khi thực hiện bất kỳ thay đổi nào đối với phiên bản hướng dẫn sử dụng này; nếu không, đơn đăng ký có thể bị hủy.

Việc ghi nhãn sản phẩm sẽ được xem xét như một phần của mẫu đơn nộp trước, hồ sơ sản phẩm, đánh giá hiệu năng và kiểm tra (các) cơ sở sản xuất. IFU được xem xét về tính rõ ràng, chính xác, nhất quán với thông tin được gửi trong hồ sơ sản phẩm và tài liệu kỹ thuật cũng như với hướng dẫn và yêu cầu quốc tế cũng như sự phù hợp với nhóm người dùng dự kiến tại các Quốc gia Thành viên của WHO. Phản hồi tổng thể về việc đánh giá ghi nhãn sẽ được cung cấp cho nhà sản xuất sau khi tất cả các thành phần đánh giá đã được hoàn thành. Nếu được WHO yêu cầu, nhà sản xuất phải sửa đổi nhãn mác trước khi sản phẩm được sơ tuyển.

Việc ghi nhãn sản phẩm đã được thống nhất sẽ được đưa vào WHOPAR.

3. Tổng quan về đánh giá hiệu năng của thiết bị y tế chẩn đoán IVD

Theo WHO, các sản phẩm IVD sẽ được đánh giá hiệu năng bởi nhà sản xuất và đánh giá độc lập bởi tổ chức đánh giá. Điều này sẽ đảm bảo tính chính xác và khách quan trong đánh giá chất lượng và hiệu quả của sản phẩm IVD.

Khi một thiết bị y tế chẩn đoán (IVD) được đưa ra thị trường, nhà sản xuất phải chứng minh rằng thiết bị đó tuân thủ các Nguyên tắc thiết yếu về an toàn và hiệu quả theo quy định thông qua việc sử dụng các nghiên cứu đánh giá khoa học và khách quan.

Nói chung, từ góc độ lâm sàng, nhà sản xuất chứng minh được Thiết bị y tế chẩn đoán IVD đạt được hiệu quả dự định trong điều kiện sử dụng bình thường của người dùng dự kiến trong môi trường dự định (ví dụ: phòng xét nghiệm, phòng khám, trung tâm chăm sóc sức khỏe, môi trường gia đình) và trong quần thể dự kiến sử dụng.

Mục tiêu của nghiên cứu hiệu năng lâm sàng là đánh giá xem Thiết bị y tế chẩn đoán IVD có phù hợp hay không (tức là đáp ứng các Nguyên tắc thiết yếu về an toàn và hiệu quả) cho (các) mục đích và (các) đối tượng mà nó dự định sử dụng, khi không đánh giá được sự phù hợp của Thiết bị y tế chẩn đoán IVD thì sẽ được giải quyết bằng dữ liệu hiệu năng phân tích, tài liệu và/hoặc kinh nghiệm thu được bằng thử nghiệm chẩn đoán thông thường.

Các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng phải được thiết kế phù hợp và tính đến các nguyên tắc khoa học làm nền tảng cho việc thu thập dữ liệu về hiệu năng lâm sàng; bên cạnh đó phải phù hợp với các tiêu chuẩn về đạo đức do việc nghiên cứu sử dụng đối tượng là con người. Các mục tiêu và thiết kế của nghiên cứu hiệu năng lâm sàng phải được ghi lại trong một đề cương nghiên cứu hiệu năng lâm sàng. Quá trình thu thập dữ liệu phải đảm bảo an toàn cho bệnh nhân và tính toàn vẹn dữ liệu trong toàn bộ quá trình nghiên cứu.

Đánh giá hiệu năng là một quá trình có tổ chức, minh bạch, lặp đi lặp lại và liên

tục, là một phần của hệ thống quản lý chất lượng và được thực hiện trong suốt vòng đời của IVD.

3. Tổng quan về đánh giá hiệu năng của thiết bị y tế chẩn đoán IVD

Lập kế hoạch: thiết lập và duy trì kế hoạch đánh giá hiệu quả hoạt động; xác định cách tiếp cận và các bước để tạo ra bằng chứng lâm sàng cần thiết dựa trên đặc điểm của thiết bị, mục đích dự kiến của nó...

Thiết lập dữ liệu:

- Xác định và đánh giá dữ liệu sẵn có về mặt phù hợp và liên quan để chứng minh sự phù hợp với các tiêu chuẩn liên quan và mục đích dự định;

- Xác định liệu có cần thêm dữ liệu về giá trị khoa học, hiệu năng phân tích hoặc hiệu năng lâm sàng để chứng minh sự phù hợp và xác định bất kỳ vấn đề hoặc lỗ hổng nào chưa được giải quyết trong dữ liệu hay không;

- Tạo ra dữ liệu có giá trị khoa học, hiệu năng phân tích và hiệu năng lâm sàng cần thiết (ví dụ: để giải quyết các khoảng trống);

Phân tích, kết luận và tài liệu: phân tích và tài liệu về giá trị khoa học, dữ liệu hiệu năng phân tích và dữ liệu hiệu năng lâm sàng. Đánh giá và rút ra kết luận trong báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động (tất cả các loại); lập bản tóm tắt về an toàn và tính năng (đối với loại C và D)

Giám sát và cập nhật liên tục: Cập nhật báo cáo đánh giá hiệu năng, bản tóm tắt về an toàn và hiệu năng (đối với Loại C và D) và các tài liệu liên quan khác (ví dụ: Báo cáo cập nhật an toàn định kỳ trong suốt vòng đời của IVD cũng có tính đến dữ liệu thu được từ việc thực hiện báo cáo Theo dõi Hiệu năng Sau Thị trường của nhà sản xuất và thông qua đánh giá liên tục về công nghệ tiên tiến nhất.

Cách tiếp cận này được minh họa trong Hình 1.



Hình 1. Tổng quan về đánh giá hiệu năng

4. Phạm vi áp dụng của Hướng dẫn:

Mục đích chính của tài liệu này là cung cấp hướng dẫn cho các nhà sản xuất Thiết bị y tế chẩn đoán IVD, Cơ quan quản lý (RA) và Cơ quan đánh giá sự phù hợp (CAB) liên quan đến:

- ☐ Lựa chọn thiết kế nghiên cứu hiệu năng lâm sàng
- ☐ Những cân nhắc cần thực hiện khi thực hiện nghiên cứu hiệu năng lâm sàng;

Và

- ☐ Quy trình, tiến hành và báo cáo nghiên cứu hiệu năng lâm sàng

Do tính đa dạng của các Thiết bị y tế chẩn đoán IVD và các rủi ro liên quan của chúng, tài liệu này không nhằm mục đích cung cấp hướng dẫn toàn diện cho các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng của các Thiết bị y tế chẩn đoán IVD cụ thể.

Các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng thường được thực hiện ở giai đoạn trước khi đưa sản phẩm ra thị trường. Tuy nhiên, tài liệu này cũng có thể áp dụng cho các nghiên cứu được thực hiện ở giai đoạn sau khi đưa sản phẩm ra thị trường.

LƯU Ý: Không nên sử dụng tài liệu này một cách riêng biệt mà nên sử dụng cùng với tài liệu 'Bảng chứng lâm sàng cho các Thiết bị y tế chẩn đoán IVD - Các định nghĩa và khái niệm chính' và 'Bảng chứng lâm sàng cho các Thiết bị y tế chẩn đoán IVD - Xác định giá trị khoa học và đánh giá hiệu năng' cũng như tài liệu 'Các nguyên tắc thiết yếu về an toàn và Hiệu năng của Thiết bị Y tế' và tài liệu 'Tài liệu

Kỹ thuật Tóm tắt (STED) để Chứng minh Sự phù hợp với các Nguyên tắc Thiết yếu về An toàn và Hiệu năng của Thiết bị y tế chẩn đoán phòng xét nghiệm'

5. Giải thích thuật ngữ:

Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro: Là những loại sinh phẩm dùng cho mục đích chẩn đoán ở bên ngoài cơ thể con người, với các mẫu sinh học được thu thập từ người hoặc các loại mẫu bệnh phẩm lấy từ các nguồn khác nhau. Các thiết bị y tế chẩn đoán không đưa vào cơ thể con người, không ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người. Một số ví dụ về thiết bị y tế chẩn đoán thuộc loại này gồm có:

- Que thử thai sử dụng mẫu nước tiểu;
- Thiết bị y tế chẩn đoán Thalassemia sử dụng mẫu máu;
- Thiết bị y tế chẩn đoán đái tháo đường sử dụng mẫu máu;

Nghiên cứu hiệu năng phân tích (analytical performance study): Một nghiên cứu được thực hiện để đánh giá khả năng của thiết bị y tế chẩn đoán (IVD) trong việc đo lường một chất phân tích cụ thể.

Nghiên cứu hiệu năng lâm sàng (Clinical performance study): Một nghiên cứu được thực hiện để thiết lập hoặc xác nhận hiệu năng lâm sàng của IVD. (1)

Tiêu chuẩn tham chiếu (lâm sàng) (Clinical) reference standard): Tiêu chí tốt nhất hiện có để xác định sự hiện diện hay vắng mặt của tình trạng, sự kiện hoặc đặc điểm quan tâm bằng cách sử dụng một phương pháp hoặc kết hợp của nhiều phương pháp, bao gồm xét nghiệm trong phòng xét nghiệm, xét nghiệm chẩn đoán hình ảnh, thông tin bệnh lý và thông tin lâm sàng (bao gồm cả theo dõi bệnh).

Mục đích sử dụng dự kiến (Intended use): Mục đích dự kiến của nhà sản xuất liên quan đến việc sử dụng sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ như được phản ánh trong các thông số kỹ thuật, hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất cung cấp

Chất nền (matrix): Tất cả các thành phần của hệ thống vật liệu, ngoại trừ các dạng chất phân tích có liên quan đến lâm sàng.

Kết quả và Phiên giải (Result and Interpretation): Tài liệu này phân biệt giữa thuật ngữ “kết quả” và “phiên giải” như là kết quả đầu ra của IVD. “Kết quả” được hiểu là tín hiệu hoặc đầu ra của xét nghiệm, thường là kết quả đọc đầu tiên từ IVD. Ví dụ: giá trị đo của xét nghiệm kiểm tra có thể cho tín hiệu 0,5; do đó, với giá trị ngưỡng là 0,25, tỷ lệ ngưỡng tín hiệu (S/Co) sẽ được tính là 2. Mỗi giá trị này sẽ được coi là kết quả. Đối với xét nghiệm chẩn đoán nhanh cho thấy sự hiện diện hay vắng mặt của một hoặc nhiều vạch thử và vạch chứng, thì sự hiện diện của các dải đó sẽ được coi là kết quả.

“Phiên giải” được hiểu là kết quả cuối cùng từ việc sử dụng IVD và bắt nguồn từ việc diễn giải các kết quả xét nghiệm theo hướng dẫn sử dụng (IFU). Trong cả hai ví dụ trên, cách giải thích có thể là “dương tính”, “có phản ứng” hoặc tương tự.

Bệnh phẩm và mẫu (Specimen and Sample): Ở đây, “mẫu” dùng để chỉ vật liệu được thu thập trực tiếp từ một cá thể. Khi vật liệu nghiên cứu được tạo ra bằng cách

pha loãng, gộp, thêm mẫu, v.v. của một hoặc nhiều mẫu, thì thuật ngữ “mẫu” được thay thế bằng thuật ngữ như “vật liệu giả”, “các chất kiểm soát (QC)” hoặc “pha loãng”. ”, nếu thích hợp.

Loại mẫu (Specimen type): Đề cập đến các loại mẫu khác nhau được thu thập để sử dụng với IVD. Ví dụ về các loại mẫu bao gồm nước tiểu, dịch uống, máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.

Giá trị của nghiên cứu (Study validity): Mức độ suy luận rút ra từ một nghiên cứu được đảm bảo khi tính đến phương pháp nghiên cứu, tính đại diện của mẫu nghiên cứu và tính chất của quần thể mà nghiên cứu được thực hiện.

6. Các chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Diễn giải	Ý nghĩa
CI	confidence interval	Khoảng tin cậy
CLSI	Clinical And Laboratory Standards Institute	Viện tiêu chuẩn Lâm sàng và Phòng xét nghiệm
CV	coefficient of variation	Hệ số biến thiên
FDA	US Food and Drug Administration	Cục quản lý Dược phẩm và thuốc Hoa kỳ
GHTF	Global Harmonization Task Force	Tổ chức Hải hòa hóa toàn cầu
IMDRF	International Medical Device Regulators Forum	Diễn đàn các nhà thiết lập chính sách cho thiết bị y tế quốc tế
IFU	Instruction for use	Hướng dẫn sử dụng
ISO	International Organization for Standardization	Tiêu chuẩn quốc tế
IVD	in vitro diagnostic medical device	Thiết bị y tế chẩn đoán chẩn đoán phòng xét nghiệm
MDSAP	Medical Device Single Audit	Đánh giá đơn thiết bị y tế
NPV	negative predictive value	Giá trị dự đoán âm tính
PPV	positive predictive value	Giá trị dự đoán dương tính
QC	quality control	Nội kiểm
S/Co	signal to cut-off ratio	Tỷ số tín hiệu/ngưỡng
SD	standard deviation	Độ lệch chuẩn
SOP	standard operating procedure	Quy trình chuẩn
STARD	Standards For Reporting Diagnostic Accuracy Studies Initiative	Tiêu chuẩn cho các báo cáo nghiên cứu độ chính xác chẩn đoán

UN	United Nations	Liên hợp quốc
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới
WHOPAR	World Health Organization Public Assessment Report	Báo cáo kết quả đánh giá sơ tuyến nhưng không bao gồm thông tin bí mật và độc quyền.
WHOPIR	World Health Organization Public Inspection Report	Báo cáo những phát hiện được đưa ra trong quá trình kiểm tra (các) cơ sở sản xuất cũng như các hành động khắc phục được thực hiện đối với (các) cơ sở đó, nhưng không bao gồm thông tin bí mật và độc quyền.

CHƯƠNG II. NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ HIỆU NĂNG CỦA THIẾT BỊ Y TẾ CHẨN ĐOÁN (IVD)

1. Các loại nghiên cứu

Hai loại nghiên cứu rộng mô tả hiệu năng của IVD và được yêu cầu như một phần của hồ sơ nộp để WHO sơ tuyến IVD: nghiên cứu hiệu năng phân tích và nghiên cứu hiệu năng lâm sàng. Theo định nghĩa của GHTF (1):

- Nghiên cứu hiệu năng phân tích đánh giá “khả năng của Thiết bị y tế chẩn đoán IVD trong việc phát hiện hoặc đo lường một chất phân tích cụ thể”; Và
- Nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng chứng minh “khả năng của Thiết bị y tế chẩn đoán IVD mang lại kết quả tương quan với một tình trạng/trạng thái sinh lý cụ thể phù hợp với (đối tượng) đối tượng mục tiêu và người dùng dự kiến”.

Do đó, các nghiên cứu hiệu năng phân tích ước tính các đặc tính nội tại của IVD, trong khi các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng xác định hiệu năng dự kiến của IVD trong mục đích sử dụng trên người dùng dự kiến, sử dụng loại mẫu xét nghiệm dự kiến. Bảng 1 tóm tắt và nêu rõ đặc điểm của từng loại hình nghiên cứu.

Số lượng và loại nghiên cứu hiệu năng mà nhà sản xuất nên thực hiện để xác nhận IVD sẽ phụ thuộc vào thiết kế và bản chất của chính IVD. Là một phần của hệ thống quản lý chất lượng, nhà sản xuất phải tiến hành phân tích nguy cơ đầy đủ đối với IVD đang được phát triển. Thông qua quá trình này, nguy cơ liên quan đến việc sản xuất, mục đích sử dụng, v.v. của IVD có thể được đánh giá. Dựa trên đánh giá này, các tiêu chuẩn, tài liệu tham khảo và yêu cầu pháp lý có liên quan có thể được xác định và các nghiên cứu xác nhận được thiết kế như một phương tiện để giảm thiểu những nguy cơ đó. Thông thường, hồ sơ sản phẩm IVD được nộp để sơ tuyến WHO dự kiến sẽ bao gồm ít nhất những nghiên cứu hiệu năng lâm sàng và phân tích

được tóm tắt trong Bảng 3.

Các nghiên cứu về hiệu năng phân tích và lâm sàng khác nhau rõ rệt ở loại bằng chứng mà chúng tạo ra và các tuyên bố về hiệu năng mà bằng chứng đó hỗ trợ. Tuy nhiên, cả hai loại nghiên cứu này đều được củng cố bởi một số nguyên tắc chính chung được thảo luận ở đây.

Việc đánh giá các đặc tính hiệu quả phân tích và lâm sàng phải được tiến hành theo các tiêu chuẩn hoặc khuyến nghị quốc tế. Ví dụ: độ chính xác và độ lệch có thể được đánh giá theo hướng dẫn của CLSI EP05-A3 và CLSI EP09-A3.

Bảng 2.1: So sánh đặc điểm của nghiên cứu hiệu năng phân tích và hiệu năng lâm sàng

Đặc điểm	Nghiên cứu hiệu năng phân tích	Nghiên cứu hiệu năng lâm sàng
Mục đích	Thiết lập các khả năng hiệu năng nội tại	Thiết lập các hiệu năng mong muốn cho mục đích sử dụng với người sử dụng
Những tiêu chí được đánh giá	- Loại mẫu (tính phù hợp, thu thập, lưu trữ và độ bền khi vận chuyển) - Sự cân bằng giữa các loại mẫu - Các đặc điểm hiệu năng phân tích: - Độ chính xác - Độ đúng và độ chệch - Độ chụm (lặp lại và tái lặp) - Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện) - Độ đặc hiệu phân tích (phản ứng chéo và yếu tố nhiễu) - Khoảng đo của xét nghiệm - Thẩm định giá trị ngưỡng của xét nghiệm - Thẩm định thời gian đọc kết quả - Truy nguyên nguồn gốc của vật liệu chuẩn và chứng - Thẩm định quy trình xét nghiệm - IVD và độ ổn định của thuốc thử - Độ ổn định khi đang sử dụng - Độ ổn định khi vận chuyển - Độ bền - Yếu tố con người - Xác nhận nhãn và IFU (xét nghiệm	- Độ nhạy lâm sàng - Độ đặc hiệu lâm sàng - Giá trị dự đoán dương tính - Giá trị dự đoán âm tính - Xác nhận của người sử dụng về nhãn dán và IFU (tự thực hiện)

	không tự thực hiện)	
Loại bệnh phẩm dùng cho nghiên cứu	• Mẫu vật lưu giữ phả hệ • Bảng tham chiếu thương mại • Các mẫu thử được tạo ra nhằm tạo ra nồng độ mục tiêu hoặc mức độ phản ứng để thách thức sản phẩm	Mẫu theo mục đích sử dụng được thu thập từ quần thể dự kiến sử dụng
Người thực hiện Xét nghiệm	• Người sử dụng được đào tạo (trong 1 vài trường hợp là người dự định sử dụng)	• Người dùng dự định

IFU, instructions for use; IVD, in vitro diagnostic medical device; NPV, negative predictive value; PPV, positive predictive value

2. Những cân nhắc chung cho nghiên cứu hiệu năng lâm sàng và hiệu năng phân tích

2.1. Mục đích sử dụng

Mục đích sử dụng mô tả cách sử dụng xét nghiệm cụ thể với các đặc điểm: ai là người sử dụng, trong tình trạng nào, sử dụng ra làm sao, loại mẫu bệnh phẩm nào, trên đối tượng bệnh nhân hoặc cá thể nào (ví dụ: tuổi, chủng tộc, giới tính, địa lý hoặc tình trạng lâm sàng) và những đặc điểm cần phát hiện. Mục đích sử dụng dự kiến cũng nhằm mô tả các trường hợp mà tại đó một cá thể hoặc người bệnh nhân sẽ được thực hiện xét nghiệm. Các mục đích của xét nghiệm có thể gồm:

- Sàng lọc (ví dụ như giám sát hoặc an toàn truyền máu);
- Hỗ trợ chẩn đoán và xác định diễn biến cũng như tiên lượng bệnh của bệnh nhân;
- Theo dõi quá trình điều trị của bệnh nhân hoặc theo dõi tiến triển của họ sau khi điều trị;
- Phân giai đoạn hoặc hỗ trợ phân giai đoạn bệnh; Và
- Phân biệt hoặc dự đoán bệnh.

Mục đích sử dụng IVD sẽ quyết định phần lớn loại hình và phạm vi của cả nghiên cứu hiệu năng lâm sàng và hiệu năng phân tích.

Bảng 2.2. Bảng liệt kê các mục đích sử dụng chính của xét nghiệm IVD và minh họa cho sự khác biệt của chúng

Mục đích xét nghiệm	Mô tả	Ví dụ
Chẩn đoán	Các xét nghiệm chẩn đoán được sử dụng để xác định, xác minh hoặc xác nhận tình trạng lâm sàng của bệnh nhân như một yếu tố quyết định duy nhất. Loại xét nghiệm này cũng bao gồm các xét nghiệm xác nhận duy nhất (để xác minh kết quả của xét nghiệm trước đó) và các xét nghiệm loại trừ duy nhất (để loại trừ một tình trạng cụ thể). Những xét nghiệm này được thiết kế để đánh giá tình trạng hiện tại của bệnh nhân.	▪ Xét nghiệm di truyền để chẩn đoán Tay-Sachs ▪ Xét nghiệm khẳng định kháng nguyên HBs để xác minh kết quả sàng lọc dương tính ▪ Xét nghiệm D-dimer để đánh giá nguy cơ huyết khối tĩnh mạch sâu ▪ Xét nghiệm karyotype để chẩn đoán Trisomy 18 (hội chứng Edward)
Hỗ trợ chẩn đoán	Các xét nghiệm Hỗ trợ Chẩn đoán được sử dụng để cung cấp thông tin bổ sung nhằm hỗ trợ việc xác định hoặc xác minh tình trạng lâm sàng của bệnh nhân. Xét nghiệm không phải là yếu tố quyết định duy nhất. Những xét nghiệm này được thiết kế để đánh giá tình trạng hiện tại của bệnh nhân.	▪ Xét nghiệm troponin hỗ trợ chẩn đoán nhồi máu cơ tim ▪ Xét nghiệm di truyền để hỗ trợ chẩn đoán bệnh tăng cholesterol máu mang tính chất gia đình (FH) ▪ Xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp để đánh giá chức năng tuyến giáp ▪ Xét nghiệm ái lực toxoplasma IgG để xác định khả năng nhiễm trùng đang hoạt động ▪ Xét nghiệm ANA để xác định bệnh tự miễn ▪ Xét nghiệm kiểu gen của đột biến Yếu tố V Leiden để hỗ trợ chẩn đoán bệnh huyết khối

Sàng lọc	Các xét nghiệm sàng lọc được sử dụng để xác định tình trạng bệnh, rối loạn hoặc trạng thái sinh lý khác ở một cá thể không có triệu chứng. Những loại xét nghiệm này bao gồm xét nghiệm sàng lọc di truyền, xét nghiệm phân loại sinh lý và xét nghiệm dùng để giảm nguy cơ lây truyền bệnh truyền nhiễm, chẳng hạn như xét nghiệm sàng lọc trước khi sinh và sàng lọc người hiến tặng (truyền máu hoặc cấy ghép). Tùy thuộc vào bản chất của tình trạng và nhóm bệnh nhân mục tiêu, các xét nghiệm sàng lọc có thể được sử dụng thường xuyên hoặc có thể bị hạn chế đối với những bệnh nhân 'có nguy cơ'. Những bài kiểm tra này được thiết kế để đánh giá tình trạng hiện tại của một cá nhân.	▪ Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong máu hiện ▪ Sàng lọc IgG rubella trước sinh ở phụ nữ mang thai ▪ Xét nghiệm di truyền trước khi sinh để phát hiện trisomy 21 (hội chứng Down) ▪ Xét nghiệm di truyền sơ sinh để phát hiện bệnh phenylketon niệu ▪ Xét nghiệm xác định HLA, nhóm máu và các yếu tố nhóm máu để phù hợp với người hiến
Theo dõi	Các xét nghiệm theo dõi điều trị được sử dụng để đo mức chất phân tích nhằm mục đích điều chỉnh các phương pháp điều trị/can thiệp theo yêu cầu. Kiểm tra giám sát bao gồm: Các xét nghiệm được sử dụng để đảm bảo rằng chất phân tích duy trì ở mức sinh lý hoặc trong khoảng thuốc điều trị đã được thiết lập. Những loại bài kiểm tra giám sát này được thiết kế để đánh giá trạng thái hiện tại của một cá nhân. □ Các xét nghiệm được sử dụng để đo nối tiếp, trong đó	▪ Theo dõi iPTH trong phẫu thuật cắt tuyến cận giáp để xác nhận việc loại bỏ mô bất thường ▪ Tự kiểm tra đường huyết để cho phép phản ứng nhanh với tình trạng tăng đường huyết hoặc hạ đường huyết ▪ Theo dõi thuốc điều trị của thuốc ức chế miễn dịch để ngăn ngừa đào thải các cơ quan cấy ghép ▪ Xét nghiệm tải lượng virus ở bệnh nhân được xác định nhiễm HIV để xác định đáp ứng điều trị và điều chỉnh

	nhiều phép xác định được thực hiện theo thời gian. Những loại xét nghiệm theo dõi này thường được sử dụng để phát hiện/đánh giá sự tiến triển/hồi quy của bệnh, bệnh tái phát, bệnh còn sót lại ở mức tối thiểu, phản ứng/kháng thuốc với điều trị và/hoặc tác dụng phụ do điều trị. Những loại bài kiểm tra giám sát này được thiết kế để đánh giá những thay đổi trong trạng thái của một cá nhân	liệu pháp nếu cần thiết ▪ Theo dõi nồng độ CA 15-3 ở bệnh nhân ung thư vú đã điều trị để phát hiện tái phát ▪ Xét nghiệm phát hiện bản phiên mã BCR-ABL để theo dõi đáp ứng/kháng thuốc ở bệnh nhân đang điều trị bệnh bạch cầu lympho cấp tính (ALL) hoặc bệnh bạch cầu dòng tủy mãn tính (CML) ▪ Xét nghiệm globulin miễn dịch và sắp xếp lại gen thụ thể tế bào T để phát hiện bệnh còn sót lại ở bệnh nhân ung thư.
Theo dõi xu hướng	Các xét nghiệm theo dõi xu hướng được sử dụng để xác định khả năng khởi phát bệnh (tức là đánh giá nguy cơ phát triển bệnh trong tương lai) ở những bệnh nhân không có triệu chứng. Đối với những bệnh nhân có đủ nguy cơ (được xác định bằng kết quả xét nghiệm), có thể thực hiện các biện pháp can thiệp phòng ngừa. Những xét nghiệm này được thiết kế để đánh giá tình trạng tương lai của bệnh nhân.	▪ Xét nghiệm di truyền xác định apolipoprotein E để đánh giá nguy cơ phát triển bệnh Alzheimer ▪ Xét nghiệm tình trạng đột biến BRCA1/BRCA2 để đánh giá nguy cơ phát triển ung thư vú (bệnh nhân có thể chọn phẫu thuật cắt bỏ vú dự phòng nếu họ có đủ nguy cơ)

Tiên lượng mắc bệnh (prognosis)	Các xét nghiệm tiên lượng được sử dụng để đo lường các yếu tố liên quan đến kết quả lâm sàng bất kể điều trị. Các xét nghiệm như vậy có thể được sử dụng để ước tính diễn biến tự nhiên của bệnh (tức là kết quả khi không điều trị) hoặc để xác định khả năng xảy ra kết quả lâm sàng bất kể can thiệp điều trị. Những xét nghiệm này được thiết kế để đánh giá tình trạng tương lai của bệnh nhân.	▪ Nồng độ protein phản ứng C có độ nhạy cao để phân tầng nguy cơ bệnh nhân mắc hội chứng mạch vành cấp tính nhằm xác định khả năng xảy ra các biến cố tim trong tương lai ▪ Nồng độ RNA HIV-1 ban đầu để đánh giá tiên lượng bệnh nhân ▪ Xét nghiệm biểu hiện gen ung thư để tìm nguy cơ di căn nhằm điều chỉnh mức độ điều trị tích cực
Tiên lượng (của đáp ứng điều trị - Prediction)	Các xét nghiệm dự đoán được sử dụng để đo lường các yếu tố xác định khả năng đáp ứng của bệnh nhân hoặc phản ứng bất lợi đối với một liệu pháp cụ thể. Các xét nghiệm dự đoán được thiết kế đặc biệt để sử dụng với liệu pháp nhắm đích đôi khi được gọi là 'chẩn đoán đồng hành' hoặc 'y học cá thể'. Những xét nghiệm này được thiết kế để đánh giá tình trạng tương lai của bệnh nhân.	▪ Xét nghiệm HER-2/neu ở bệnh nhân ung thư vú để đánh giá khả năng đáp ứng với liệu pháp hormone ▪ Xác định các biến thể trong gen cytochrome P450 (tức là trạng thái chuyển hóa) để xác định các lợi ích điều trị tiềm ẩn và/hoặc các phản ứng bất lợi đối với việc điều trị bằng thuốc kháng tiểu cầu
Xác định tình trạng sinh lý	Các xét nghiệm xác định tình trạng sinh lý được sử dụng để đánh giá trạng thái sinh lý của một cá nhân nhằm mục đích xác định tình trạng hoặc đặc điểm của cá thể người. Những xét nghiệm này được thiết kế để đánh giá tình trạng hiện tại của bệnh nhân.	▪ XN hCG để xác định tình trạng mang thai

Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, Thiết bị y tế chẩn đoán IVD có thể có một hoặc nhiều mục đích thử nghiệm. Ví dụ: xét nghiệm bệnh truyền nhiễm dựa trên axit nucleic có thể được sử dụng để chẩn đoán (xét nghiệm ở bệnh nhân nghi ngờ bị nhiễm bệnh), sàng lọc (xét nghiệm ở bệnh nhân không có triệu chứng) và theo dõi (xác định tải lượng virus để đánh giá hiệu quả điều trị).

Trong một số trường hợp, có thể khó xác định mục đích thử nghiệm riêng biệt, đặc biệt khi mục đích này phụ thuộc vào (hoặc liên kết với) mục đích khác. Ví dụ: một xét nghiệm di truyền duy nhất có thể được sử dụng để phát hiện kiểu gen (tức là sàng lọc) cũng như cung cấp khả năng phát triển tình trạng bệnh (tức là khuynh hướng).

Thiết bị y tế chẩn đoán IVD có thể được thiết kế cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau với các mục đích thử nghiệm khác nhau (ví dụ: chẩn đoán, sàng lọc, theo dõi).

Mục đích thử nghiệm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cỡ mẫu đối tượng (N) và tiêu chí lựa chọn (bao gồm và loại trừ) khi lập kế hoạch và thiết kế nghiên cứu hiệu năng lâm sàng. Ví dụ: nếu tỷ lệ lưu hành ở trạng thái bệnh thấp và mục đích của xét nghiệm là sàng lọc những cá nhân không có triệu chứng thì có thể cần phải lấy mẫu từ một số lượng lớn đối tượng để cung cấp đủ bằng chứng về hiệu năng lâm sàng. Tuy nhiên, nếu xét nghiệm được sử dụng để chẩn đoán ở những người có triệu chứng thì mẫu xét nghiệm từ một số lượng đối tượng nhỏ hơn có thể là đủ.

Khi thích hợp, cần cân nhắc về thời điểm lấy mẫu bệnh phẩm, chẳng hạn như trước khi điều trị hoặc trong khi điều trị. Ví dụ, một thử nghiệm về khuynh hướng sẽ yêu cầu các mẫu phải được lấy trước khi tình trạng này bắt đầu.

Khi thích hợp, nghiên cứu nên được thiết kế để bao gồm việc theo dõi bệnh nhân nhằm xác định kết quả/hậu quả lâm sàng của họ. Điều này sẽ được áp dụng cho các xét nghiệm xác định các tình trạng trong tương lai, chẳng hạn như xét nghiệm về khuynh hướng, tiên lượng và dự đoán.

Khi thích hợp, nhiều mục đích thử nghiệm có thể được đánh giá đồng thời. Trong những trường hợp này, nhiều loại thiết kế có thể được kết hợp thành một nghiên cứu hiệu năng lâm sàng duy nhất. Các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng như vậy phải được thiết kế và có sự tham gia của các nhóm bệnh nhân (có tình trạng lâm sàng đã biết hoặc có thể xác định được) để xác nhận đầy đủ tất cả các mục đích xét nghiệm tiềm năng.

2.2 Tiêu chuẩn tham khảo

Các kết luận có ý nghĩa về hiệu quả của IVD chỉ có thể được rút ra từ các nghiên cứu hiệu năng sử dụng các mẫu trong đó chất phân tích thực hoặc tình trạng lâm sàng đã được xác định ở mức độ tin cậy cao. Trạng thái thực sự của mẫu bệnh phẩm hoặc đối tượng phải được xác định bằng cách sử dụng tiêu chuẩn tham khảo thích hợp (phương pháp tốt nhất hiện có để xác định sự hiện diện hay vắng mặt của tình

trạng đích). Trong một số trường hợp, tiêu chuẩn tham khảo có thể là một thử nghiệm hiện đại nhất; ở những nơi khác, có thể cần phải có một thuật toán thử nghiệm được xác nhận. Trong những tình huống không khả thi, biểu hiện lâm sàng và dấu hiệu thay thế có thể cung cấp bằng chứng gián tiếp hỗ trợ sự hiện diện hay vắng mặt của tình trạng mục tiêu, nhưng cần xem xét cẩn thận những hạn chế của phương pháp này.

2.3 Giá trị nghiên cứu (nội tại và bên ngoài)

Giá trị của một nghiên cứu được định nghĩa là “mức độ mà ở đó suy luận rút ra từ một nghiên cứu được đảm bảo khi tính đến các phương pháp nghiên cứu, tính đại diện của mẫu nghiên cứu và bản chất của tổng thể mà nó được rút ra”. Giá trị nghiên cứu có thể được định nghĩa sâu hơn là bao gồm cả các thành phần nội tại và bên ngoài.

2.3.1 Giá trị nội tại

Giá trị nội tại là không có lỗi hệ thống; nó mô tả một hiện tượng được quan sát có thể được quy cho một hiệu ứng giả thuyết tốt đến mức nào. Một nghiên cứu có giá trị nội bộ hoặc không thiên vị nếu nó có thể đưa ra những suy luận không thiên vị về một thông số mục tiêu (ví dụ: độ nhạy và độ đặc hiệu).

Ví dụ về giá trị nội tại:

Tính ổn định – cần nghiên cứu ảnh hưởng của các điều kiện bảo quản dự kiến lên các lô IVD được giữ lại để bảo quản trong thời gian dài hơn. Giá trị nội tại của một nghiên cứu như vậy dựa trên:

- Mức độ xác định điều kiện và thời gian bảo quản; liệu các kết quả có đáng tin cậy hay không và có thể hiểu được độ tin cậy của các kết quả đó hay không (ví dụ: thử nghiệm lặp lại tại mỗi thời điểm và điều kiện nhiệt độ được báo cáo); Và
- Kết quả được phân tích như thế nào để đưa ra kết luận cuối cùng (ví dụ: tiêu chí đạt và không đạt được xác định cụ thể nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu).

2.3.2 Giá trị bên ngoài

Một nghiên cứu hiệu năng có thể được coi là có giá trị bên ngoài nếu kết quả của nó có thể được khái quát hóa cho một nhóm đối tượng mục tiêu cụ thể và phù hợp ngoài mẫu được thử nghiệm. Với các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng, giá trị bên ngoài cũng có thể được coi là mức độ mà kết quả từ một nghiên cứu phản ánh hiệu quả thực tế của thử nghiệm đối với nhóm đối tượng sử dụng dự định (7).

Ví dụ về giá trị bên ngoài:

- Tính ổn định – Việc xác định độ ổn định của IVD có giá trị bên ngoài nếu thử nghiệm được tiến hành bằng cách sử dụng nhiều lô IVD ở cỡ lô đã được xác nhận lấy từ (hoặc đại diện của) sản xuất thông thường. Nghiên cứu cũng phải chứng minh rằng các điều kiện bảo quản phù hợp với mục đích sử dụng dự định để xác định môi trường vận hành dự kiến.
- Các loại mẫu bệnh phẩm được công bố – giá trị bên ngoài được thể hiện bằng

cách hiểu mối quan hệ giữa các thuộc tính của mẫu bệnh phẩm đối với tất cả các loại bệnh phẩm được công bố. Do đó, đối với IVD được yêu cầu sử dụng với máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương, nếu xét nghiệm chỉ được tiến hành bằng huyết thanh thì cần phải hiểu liệu kết quả có thể được khái quát hóa cho cả huyết tương và máu toàn phần hay không và có bằng chứng gì để khẳng định điều này.

Với các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng, giá trị bên ngoài cũng có thể được đảm bảo bằng cách sử dụng phiên bản cuối cùng của IVD theo IFU. Nếu phải thực hiện các thay đổi thì chúng phải được xác nhận để chứng minh chúng không có tác động bất lợi đến tính an toàn hoặc hiệu năng thử nghiệm. Nghiên cứu được thực hiện bởi nhiều người, tại nhiều địa điểm khác nhau về mặt địa lý (thường có tối thiểu ba địa điểm và thử nghiệm ba lô sản phẩm độc lập)

- Với mức độ đào tạo phù hợp cho nghiên cứu cụ thể; Và
- Các nghiên cứu thích hợp được tiến hành trong bối cảnh mục đích sử dụng nhằm giải quyết môi trường hoạt động dự kiến.

Một nghiên cứu được thiết kế tốt, dù kiểm tra hiệu năng phân tích hay lâm sàng, phải có khả năng chứng minh được giá trị bên trong và bên ngoài cao. Thiết kế một nghiên cứu để giảm thiểu sai khác thực nghiệm là điều cơ bản để đảm bảo tính hợp lệ của nghiên cứu.

2.4 Độ chệch

Độ chệch đề cập đến mức độ mà kết quả sai khác so với giá trị đúng. Ví dụ, điều này có thể biểu hiện dưới dạng sai khác xét nghiệm, trong đó giá trị thử nghiệm từ IVD khác với giá trị được mong đợi bởi thử nghiệm tương tự sử dụng phương pháp hoặc vật liệu tham chiếu. Điều quan trọng là cố gắng truy xuất nguồn gốc của các kết quả thử nghiệm theo các tiêu chuẩn và tài liệu tham khảo được quốc tế công nhận ở cấp độ cao hơn và kết quả phải được thể hiện là có thể thay đổi được.

Sự sai khác cũng có thể phát sinh từ một hoặc nhiều sai sót trong thiết kế nghiên cứu dẫn đến kết luận không phản ánh đầy đủ sự thật về hiệu quả của IVD. Như đã lưu ý ở trên, sai khác có thể phát sinh từ nhiều nguồn, đặc biệt là việc lựa chọn và xử lý việc lựa chọn bệnh nhân, xét nghiệm chỉ số, tiêu chuẩn tham chiếu, quy trình và thời gian. Một số nguồn sai khác thực nghiệm quan trọng được tóm tắt trong Bảng 5.

Bảng 2.3. Một số nguồn gốc sai khác trong nghiên cứu

Loại độ chệch	Diễn giải	Phương pháp hạn chế độ chệch
---------------	-----------	------------------------------

Độ chệch thành phần của phổ sử dụng	Khi IVD được thử nghiệm bằng cách sử dụng các mẫu không đại diện cho mục đích sử dụng hoặc nhóm người dùng dự kiến.	Loại sai khác này có thể được giảm thiểu bằng cách: • đảm bảo rằng các mẫu xét nghiệm đến từ các cá nhân ở tất cả các giai đoạn của tình trạng mà xét nghiệm được thiết kế để phát hiện; • các mẫu xét nghiệm có chứa các chất có khả năng gây nhiễu cũng như các mẫu từ những cá nhân có tình trạng bệnh lý có khả năng gây nhiễu đại diện cho nhóm đối tượng thử nghiệm; Và • đảm bảo rằng các mẫu được xét nghiệm từ các cá nhân đại diện cho sự đa dạng về nhân khẩu học phù hợp (ví dụ: độ tuổi, giới tính và sắc tộc) trong bối cảnh sử dụng dự kiến.
Độ chệch do sự lựa chọn	Khi mẫu không có khả năng hoạt động tốt trong nghiên cứu xác nhận sẽ bị loại khỏi bảng thử nghiệm đại diện cho mục đích sử dụng và nhóm thử nghiệm dự kiến. Ví dụ: Một nhà sản xuất có thể đã phát triển một phiên bản nâng cao của IVD hiện có, bao gồm thay đổi các công thức thuốc thử làm tăng độ nhạy phân tích. Tuy nhiên, thiết kế nghiên cứu chỉ bao gồm thử nghiệm các mẫu dương tính với IVD ban đầu ít nhạy cảm hơn. Việc chọn mẫu theo cách này không đưa ra thách thức thực sự cho tuyên bố rằng IVD nâng cao có độ nhạy phân tích cao hơn; nó chỉ chứng tỏ độ nhạy tốt như IVD ban đầu. Độ chệch	Loại sai khác này có thể được giảm thiểu bằng cách áp dụng các tiêu chí lựa chọn mẫu minh bạch, khách quan và chặt chẽ về mặt khoa học mà không thiên vị quá mức cho IVD đang được đánh giá. Lý tưởng nhất là các bệnh nhân tham gia nghiên cứu hiệu năng lâm sàng sẽ được thu tuyển liên tiếp đáp ứng các tiêu chí lựa chọn được xác định trước đó. Sai khác lựa chọn cũng có thể được giải quyết bằng cách đảm bảo rằng 1 panel xét nghiệm chứa các mẫu có thể thử thách hiệu quả của IVD (ví dụ: mẫu có hiệu giá thấp và mẫu từ những người hiến máu không được chọn, bao gồm cả những người hiến máu lần đầu, được sử dụng để xác định tính đặc hiệu).

	tương tự có thể xuất hiện trong bất kỳ IVD nào khi mẫu vật được chọn sao cho chúng cao hơn đáng kể so với S/Co.	
Sai số do lấy mẫu	Khi có quá ít mẫu được thử nghiệm để đại diện cho dân số mục tiêu. Ví dụ: Điều này có thể dẫn tới kết quả đánh giá hiệu năng IVD quá cáo bởi nguy cơ âm tính giả thấp khi không đủ số lượng mẫu bệnh phẩm được thử nghiệm để phát hiện khả năng này.	Có thể giảm thiểu sai khác lấy mẫu bằng cách đảm bảo rằng về mặt thống kê số lượng mẫu vật có ý nghĩa, đủ để phát hiện hiện tượng nếu nó tồn tại, được thử nghiệm trong một nghiên cứu hiệu năng.
Sai số do thực hiện	Khi có một phương pháp có đặc tính kém hoặc không đầy đủ để cho phép xác định trạng thái chất phân tích thực sự của mẫu được lựa chọn. Ví dụ: Một nghiên cứu xác định độ nhạy lâm sàng của IVD bằng cách so sánh kết quả xét nghiệm thử nghiệm với kết quả từ một xét nghiệm so sánh duy nhất. Trong trường hợp này, xét nghiệm sâu hơn để xác định trạng thái thực sự của chất phân tích sẽ chỉ được thực hiện đối với những mẫu có kết quả không thống nhất giữa xét nghiệm IVD và xét nghiệm so sánh. Hơn nữa, thiết kế thử nghiệm như vậy không tính đến	Có thể giảm thiểu sai khác khi làm việc bằng cách sử dụng tiêu chuẩn tham chiếu phù hợp hoặc phương pháp thử nghiệm được xác nhận trên tất cả các mẫu được sử dụng trong nghiên cứu. Nhà sản xuất có nghĩa vụ đảm bảo rằng tiêu chuẩn tham chiếu được chọn đã được xác nhận và việc xác nhận được thực hiện trong phòng xét nghiệm có thẩm quyền; ví dụ: một cơ sở hoạt động theo ISO 15189 hoặc tương đương

	và không thể phát hiện ra rằng các kết quả thử nghiệm có thể vừa phù hợp vừa không đúng	
Sai khác do sự Xem xét, người quan sát, hoặc sai khác thông tin	biết về kết quả xét nghiệm trước đó hoặc tình trạng lâm sàng của cá nhân mà mẫu xét nghiệm được lấy sẽ gây ra sai khác. Ví dụ: Đối với IVD có thể đọc trực quan, nếu người xét nghiệm biết rằng mẫu xét nghiệm là của một cá nhân bị nhiễm bệnh thì người thực hiện xét nghiệm đó có thể mong đợi kết quả xét nghiệm dương tính. Tương tự như vậy, nếu người thực hiện phép thử tiến hành cả phép thử tham chiếu và phép thử được đánh giá thì người thực hiện phép thử có thể không đưa ra được giải thích khách quan về phép thử, đặc biệt trong trường hợp mẫu dương tính yếu.	Loại sai khác này có thể được giảm thiểu bằng cách đảm bảo rằng người thực hiện kiểm tra không biết đến bất kỳ kết quả xét nghiệm nào trước đó hoặc tình trạng lâm sàng của cá nhân lấy mẫu xét nghiệm. Điều này có thể được thực hiện bằng cách gán mã mẫu để thay thế tên bệnh nhân hoặc mã số bệnh nhân và thứ tự xét nghiệm ngẫu nhiên của mẫu. Kỹ thuật viên xét nghiệm hoặc điều tra viên lâm sàng sẽ không biết chìa khóa liên kết mã mẫu với tiền sử bệnh nhân cho đến khi nghiên cứu hoàn tất. Điều quan trọng là đảm bảo rằng người thực hiện thử nghiệm ghi lại kết quả ở mức độ chi tiết cao nhất có thể thực hiện được. Ví dụ, đối với xét nghiệm nhanh định tính (cung cấp các kết quả: “dương tính”, “âm tính” hoặc “không xác định”), ít nhất các kết quả xét nghiệm bán định tính phải được ghi lại (ví dụ: cường độ dải được ghi là -, +, ++, +++, +++++). Các kết quả được ghi theo cách này rất quan trọng đối với giá trị của nghiên cứu vì chúng cho phép hiểu rõ hơn những thay đổi về hiệu năng IVD (ví dụ: suy giảm tín hiệu theo thời gian) so với trường hợp các tuyên bố định tính như “dương tính”, “âm tính” hoặc

		“tất cả các mẫu đều đạt”.
--	--	---------------------------

2.5. Loại mẫu, thu thập và xử lý

Số lượng và loại mẫu được sử dụng trong nghiên cứu hiệu năng sẽ phụ thuộc phần lớn vào các nghiên cứu, đặc biệt là vào việc nghiên cứu đó là hiệu quả phân tích hay lâm sàng. Hướng dẫn quốc tế cũng đưa ra khuyến nghị.

Cần xem xét khả năng của IVD trong việc phát hiện tất cả các chất phân tích được yêu cầu; ví dụ, đối với IVD nhằm phát hiện HIV-1 bao gồm Nhóm O và HIV-2, hiệu năng không chỉ bao gồm xét nghiệm sử dụng mẫu dương tính với kháng thể HIV-1.

Các mẫu được sử dụng trong nghiên cứu phân tích sẽ khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, nhưng mỗi nghiên cứu nên sử dụng các mẫu có mức độ phản ứng chứng tỏ xét nghiệm thực hiện tốt như thế nào ở giới hạn của nó. Lý tưởng nhất là các mẫu xét nghiệm phải có cùng chất nền mẫu (ví dụ: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần lấy từ đầu ngón tay hoặc dịch uống). Tuy nhiên, các mẫu có độ phản ứng thấp gần với giá trị giới hạn, hoặc có giá trị lớn nhất trong việc kiểm tra các giới hạn hiệu năng thường khó thu thập. Trong trường hợp này, các mẫu thử giả định (ví dụ: mẫu âm tính trong nền mẫu tương ứng được thêm vào mẫu thử có nồng độ cao để thu được các mức độ phản ứng thấp) có thể được sử dụng trong nghiên cứu, với điều kiện là phương pháp này có cơ sở khoa học.

Việc lựa chọn loại mẫu xét nghiệm sẽ tùy thuộc vào mục đích sử dụng của IVD (và mẫu xét nghiệm dự định sử dụng với IVD). Bằng chứng lâm sàng phải được trình bày cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm được yêu cầu. Nếu một nghiên cứu lâm sàng đầy đủ chỉ được thực hiện trên một trong số các loại mẫu được công bố thì phương pháp này phải hợp lý. Mẫu nghiên cứu cho nghiên cứu hiệu năng lâm sàng thường đến từ ba nguồn:

- Các mẫu bệnh phẩm được lấy theo tiến cứu từ những bệnh nhân có các dấu hiệu và triệu chứng bệnh thích hợp, với mục đích sử dụng các mẫu bệnh phẩm này trong một nghiên cứu hiệu năng lâm sàng cụ thể. Những mẫu này có thể được xét nghiệm ngay (tươi) hoặc có thể được chia nhỏ và bảo quản trong tủ lạnh hoặc tủ âm để xét nghiệm sau. Nếu được thử nghiệm sau đó, các điều kiện bảo quản mẫu thử (ví dụ: nhiệt độ, thời gian và ảnh hưởng của chu kỳ đóng băng-tan băng mẫu lên chất phân tích thử nghiệm cụ thể) phải phù hợp với những điều kiện được xác định như một phần của nghiên cứu phân tích được thực hiện trong các giai đoạn phát triển sản phẩm trước đó.
- Các mẫu dư thừa được thu thập để xét nghiệm chẩn đoán thông thường mà lẽ ra

sẽ bị loại bỏ hoặc các mẫu được thu thập cho mục đích nghiên cứu. Kiến thức về bảo quản và xử lý mẫu trước khi sử dụng mẫu còn sót lại hoặc mẫu dùng cho nghiên cứu là rất quan trọng, cũng như mọi cân nhắc về mặt đạo đức liên quan đến nguồn bệnh nhân.

- Các mẫu bệnh phẩm lưu trữ đã được thu thập trước đây và được lưu trữ trong thời gian dài trong kho. Những mẫu này sẽ được cung cấp để những người tiến hành nghiên cứu hiệu năng lâm sàng và phân tích sử dụng hoặc để sử dụng trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Như trên, chỉ nên sử dụng mẫu bệnh phẩm nếu việc bảo quản chúng phù hợp với yêu cầu (ví dụ: thời gian, nhiệt độ và chu kỳ đóng băng-rã đông) được xác định cho các mẫu trong quá trình thử nghiệm phân tích IVD.

Bất kể cách thức thu thập mẫu là gì, phải đặc biệt chú ý để đảm bảo tính toàn vẹn của mẫu được duy trì trong suốt quá trình nghiên cứu và việc thu thập mẫu không gây ra một hoặc nhiều loại sai khác như sai khác lựa chọn (xem Phần 6.4).

2.6. Cơ sở nghiên cứu hiệu năng lâm sàng

Các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng thường được thực hiện bên ngoài nhà sản xuất mặc dù địa điểm của nhà sản xuất có thể là một trong những địa điểm thử nghiệm được đưa vào nghiên cứu. Trong một số trường hợp nhất định, thử nghiệm chỉ có thể thực hiện thử nghiệm tại cơ sở của nhà sản xuất; trong trường hợp này cần đưa ra lý do rõ ràng. Ví dụ, một nghiên cứu để xác định giá trị kỳ vọng thường có thể được thực hiện hoàn toàn tại cơ sở của nhà sản xuất.

Các địa điểm thường được chọn chỉ để làm địa điểm thu thập mẫu bệnh phẩm và không thực hiện xét nghiệm. Tương tự, các cơ sở có thể thực hiện xét nghiệm bằng Thiết bị y tế chẩn đoán IVD nghiên cứu nhưng không có khả năng thực hiện xét nghiệm bằng phương pháp tham chiếu. Trong những trường hợp này, cần phải cẩn thận hơn để giảm thiểu sai khác giữa các địa điểm nghiên cứu.

Điều quan trọng là phải đảm bảo rằng địa điểm thu thập và xét nghiệm phản ánh môi trường sử dụng và/hoặc người dùng dự định.

2.7. Thiết kế về mặt thống kê

Khi thiết kế nghiên cứu, những cân nhắc về mặt thống kê cần được xác định trước và dựa trên các nguyên tắc và phương pháp khoa học đúng đắn. Phải thận trọng khi xây dựng một kế hoạch thống kê bao gồm việc xem xét những vấn đề sau, ví dụ:

- ☐ Mức ý nghĩa thống kê, độ mạnh
- ☐ Cỡ mẫu thích hợp (N) để ước tính các hiệu năng lâm sàng (ví dụ: độ nhạy và độ đặc hiệu) với khoảng tin cậy
- ☐ Tiêu chí lựa chọn và loại trừ đối tượng phù hợp (ví dụ: tuổi, tình trạng bệnh)
- ☐ Tiêu chí loại trừ và bao gồm mẫu bệnh phẩm/mẫu thích hợp (ví dụ: tính toàn vẹn của mẫu bệnh phẩm/mẫu)

□ Giảm thiểu sai khác như sai khác lựa chọn, sai khác phổ, sai khác xác minh (ví dụ: chọn mẫu/mẫu, thu thập, xử lý và lưu trữ; làm mù người vận hành về tình trạng lâm sàng của bệnh nhân)

□ Tiêu chí để xem xét lại và giải quyết (ví dụ: kết quả không rõ ràng, kết quả không nhất quán)

□ Tiêu chí để loại trừ dữ liệu (ví dụ: Độ chệch)

□ Phương pháp phân tích

□ Các đặc điểm hiệu năng liên quan đến lâm sàng (ví dụ: độ nhạy, độ đặc hiệu, tỷ lệ khả năng dương tính, tỷ lệ khả năng âm tính, giá trị tiên lượng dương tính, giá trị tiên lượng âm tính, tỷ lệ lưu hành, tỷ lệ phần trăm đồng ý, mối tương quan với điểm cuối/kết quả lâm sàng, giá trị mong đợi)

Phân tích thống kê kết quả nghiên cứu hiệu năng nên dựa trên dữ liệu chính xác và đầy đủ. Cần lựa chọn các chỉ số đánh giá lâm sàng thích hợp để đánh giá hiệu năng lâm sàng của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro và nên sử dụng các mô hình thống kê thích hợp để phân tích dữ liệu.

Phân tích thống kê thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro thường bao gồm ước tính tham số của các chỉ số đánh giá (bao gồm ước tính khoảng tin cậy 95%) và kiểm định giả thuyết thống kê. Ước tính tham số là để chứng minh mức độ nhạy, độ đặc hiệu, hệ số tương quan, phương trình hồi quy và các chỉ số đánh giá khác trên tiền đề rằng độ rộng của chỉ số đánh giá, khoảng tin cậy 95%, đáp ứng giá trị mong đợi. Kiểm định giả thuyết thống kê cần đưa ra giả thuyết không hợp lệ và giả thuyết thay thế cho các chỉ số thống kê, và xác định kết quả lâm sàng của sản phẩm thông qua kiểm định giả thuyết thống kê. Trước khi phân tích thống kê, giả thuyết phân phối và phương sai được sử dụng trong kiểm định thống kê cần được xác định và các phương pháp kiểm định thống kê hợp lý nên được lựa chọn dựa trên tình hình cụ thể của các sản phẩm.

Đối với các nghiên cứu có mục tiêu ước tính xác định, phương pháp ước tính tham số (bao gồm ước tính khoảng tin cậy 95%) có thể được sử dụng để chứng minh rằng chỉ số đánh giá lâm sàng không thấp hơn giá trị mục tiêu. Giá trị mục tiêu phải là một tiêu chuẩn đánh giá được chấp nhận rộng rãi trong ngành. Giá trị mục tiêu nên được thiết lập theo đánh giá rủi ro của thuốc thử nghiệm liên quan và các yêu cầu lâm sàng. Các tiêu chí được chấp nhận để đánh giá hiệu năng lâm sàng nên được xác định trong các nghiên cứu hiệu năng.

2.7.1. Một số phương pháp phân tích thống kê phổ biến:

❖ Phân tích thống kê đối với thử nghiệm định tính

Các nghiên cứu hiệu năng thử nghiệm định tính thường tóm tắt kết quả của hai phương pháp phân tích dưới dạng bảng 2 x 2, sau đó tính toán độ nhạy (tỷ lệ đồng thuận dương tính), độ đặc hiệu (tỷ lệ đồng thuận âm tính), tỷ lệ đồng thuận tổng thể và khoảng tin cậy 95%.

Kiểm định Kappa có thể được sử dụng để đánh giá tính nhất quán thông qua kiểm định giả thuyết thống kê. Tính giá trị Kappa và khoảng tin cậy 95% và tiến hành kiểm định giả thuyết xem sự khác biệt giữa giá trị Kappa và "0" có ý nghĩa thống kê hay không.

❖ **Phân tích thống kê đối với xét nghiệm bán định lượng**

Thuốc thử chẩn đoán dùng trong in vitro để xét nghiệm bán định lượng thường đề cập đến thuốc thử có kết quả được báo cáo nhiều cấp độ (ví dụ: âm tính, +, +2, +3) hoặc pha loãng điểm cuối. Kết quả của các nghiên cứu hiệu năng có thể được tóm tắt dưới dạng bảng $R \times C$, và theo đó tỷ lệ đồng thuận, tỷ lệ đồng thuận âm tính / dương tính và khoảng tin cậy 95% của mỗi cấp độ có thể được tính toán.

❖ **Phân tích thống kê đối với xét nghiệm định lượng**

- Phương pháp Bland-Altman được sử dụng để đánh giá tính nhất quán của hai phép đo bằng cách tính giới hạn nhất quán. Giới hạn nhất quán phải nằm trong giới hạn chấp nhận được về mặt lâm sàng.
- Đánh giá tính nhất quán của hai phương pháp kiểm thử bằng phân tích hồi quy. Theo đặc điểm của phân phối dữ liệu và các yếu tố khác, nên chọn các phương pháp phân tích hồi quy áp dụng, chẳng hạn như hồi quy Deming, phân tích hồi quy Passing-Bablok và ước tính hồi quy bình phương tối thiểu. Ước tính hồi quy bình phương tối thiểu có các yêu cầu nghiêm ngặt hơn về phân phối dữ liệu, phương sai bằng nhau, v.v. và có ít lựa chọn hơn. Phân tích hồi quy nên tập trung vào phương trình hồi quy (độ dốc và chặn), hệ số tương quan (r) hoặc hệ số xác định (R^2) và tính toán khoảng tin cậy 95% độ dốc và chặn. Đồng thời, kiểm định giả thuyết của các chỉ số đánh giá có liên quan cũng có thể được thực hiện.
- Phân tích ROC

Để phân tích thống kê kết quả xét nghiệm định lượng hoặc bán định lượng của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro và kết quả định tính đánh giá tiêu chuẩn tham chiếu lâm sàng, khu vực dưới đường cong ROC (A_z) cũng có thể được sử dụng để phản ánh giá trị chẩn đoán của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro hoặc để so sánh giá trị chẩn đoán của hai thuốc thử. Đối với các nghiên cứu hiệu năng về thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro, các giá trị dự đoán dương tính được khuyến nghị nên được sử dụng thêm để đánh giá độ nhạy và độ đặc hiệu (và khoảng tin cậy 95%) khi phân tích ROC được sử dụng để thống kê dữ liệu.

2.7.2. Phân tích các mẫu và các dữ liệu ngoại lai không nhất quán

Đối với các nghiên cứu hiệu năng thuốc thử định tính, các mẫu có kết quả không nhất quán của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro và thuốc thử can quang cần được xác nhận bằng các tiêu chuẩn tham chiếu lâm sàng hoặc các phương pháp hợp lý khác. Các nghiên cứu viên nên tiến hành phân tích toàn diện về sự không nhất quán, cho biết liệu chúng có ảnh hưởng đến việc đánh giá hiệu năng lâm sàng của

sản phẩm hay không, nhưng kết quả xác nhận không nên được đưa vào số liệu thống kê ban đầu.

Đối với các nghiên cứu hiệu năng của thuốc thử thử nghiệm định lượng, các dữ liệu ngoại lai có thể xảy ra theo các tiêu chí phân tích thống kê đặt trước. Trong phân tích thống kê, một phân tích so sánh về hai tình huống bao gồm và loại trừ các dữ liệu ngoại lai nên được thực hiện để nghiên cứu xem kết quả trong các tình huống khác nhau có không nhất quán hay không và lý do trực tiếp cho sự không nhất quán.

Nếu cần thiết, dữ liệu nên được phân tầng.

2.7.3. Thống kê sinh học đóng vai trò không thể thiếu trong toàn bộ quá trình nghiên cứu hiệu năng thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro.

Đồng thời, cần tính đến nhu cầu của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để chẩn đoán và điều trị lâm sàng. Chỉ khi kết quả nghiên cứu có cả ý nghĩa đáng kể về mặt lâm sàng và thống kê, tính an toàn và hiệu quả lâm sàng của sản phẩm mới được công nhận.

2.7.4. Yêu cầu về cỡ mẫu

Cỡ mẫu đối với các nghiên cứu hiệu năng của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro có liên quan đến nhiều yếu tố, chẳng hạn như độ lặp lại của phát hiện, các yếu tố nhiễu, sự khác biệt giữa các phân nhóm và đặc điểm của các chất được thử nghiệm. Cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho các nghiên cứu hiệu năng nên được ước tính trong đề cương nghiên cứu hiệu năng và điểm căn bản cần được giải thích.

- Cỡ mẫu của các nghiên cứu hiệu năng phải đáp ứng các yêu cầu thống kê và có thể được ước tính bằng các phương pháp thống kê thích hợp.
- Việc xác định cỡ mẫu của các nghiên cứu hiệu năng nên được kết hợp với các điều kiện cụ thể của thuốc thử dùng trong chẩn đoán để đảm bảo rằng hiệu năng lâm sàng có thể được xác minh đầy đủ, chẳng hạn như nhu cầu đánh giá các nhóm người khác nhau, thử nghiệm sản phẩm của nhiều đối tượng thử nghiệm (hoặc phân nhóm), v.v. Trên cơ sở ước tính tổng cỡ mẫu tối thiểu, cần căn chỉnh thêm các yêu cầu về cỡ mẫu của các nhóm / loại khác nhau.
- Nếu các nghiên cứu hiệu năng chứa các mục tiêu đánh giá kết quả lâm sàng khác nhau, phân tích thống kê nên được thực hiện riêng biệt và cần cung cấp đủ cỡ mẫu cho từng trường hợp. Ví dụ, các mục tiêu của nghiên cứu hiệu năng bao gồm: ① để đánh giá sự tương đương của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro và các sản phẩm tương tự; và ② để đánh giá độ nhạy và độ đặc hiệu của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để chẩn đoán phân biệt bệnh, cỡ mẫu của các nghiên cứu hiệu năng phải đáp ứng các yêu cầu của hai đánh giá kết quả lâm sàng ở trên.
- Đối với thuốc thử xét nghiệm định lượng, cần có một số lượng mẫu nhất định ở các mức khác nhau trong phạm vi thử nghiệm; Đối với thuốc thử xét nghiệm định tính, mẫu nghiên cứu hiệu năng phải chứa một số lượng mẫu nhất định gần mức quyết định y tế hoặc mẫu vùng xám.

- Phương pháp ước tính cỡ mẫu thường được sử dụng

Các yếu tố liên quan để ước tính cỡ mẫu bằng cách sử dụng các công thức thống kê thường bao gồm loại thiết kế nghiên cứu hiệu năng, giá trị dự kiến của các chỉ số đánh giá, tỷ lệ sai số loại I và II và tỷ lệ đối tượng từ bỏ tham gia nghiên cứu dự kiến, v.v.

Giá trị dự kiến của các chỉ tiêu đánh giá được ước tính dựa trên dữ liệu lâm sàng hiện có (dựa trên mẫu quần thể mục tiêu) và kết quả xét nghiệm trước trên mẫu nhỏ (nếu có) và cơ sở để xác định các thông số này cần được xác định trong đề cương nghiên cứu hiệu năng.

Nói chung, xác suất sai số loại I α được đặt là 0,05 ở cả hai bên hoặc 0,025 ở một bên và xác suất sai số loại II β được đặt không quá 0,2. Nhà tài trợ có thể áp dụng các giá trị khác nhau tùy theo đặc tính sản phẩm và hoàn cảnh cụ thể của thiết kế thử nghiệm, và tính hợp lý của nó cần được thể hiện đầy đủ.

Các ví dụ sau đây minh họa một số phương pháp ước tính cỡ mẫu phổ biến.

- Trong ước tính tham số của các nghiên cứu hiệu năng, các công thức sau đây có thể được sử dụng để đảm bảo rằng độ rộng của khoảng tin cậy của các chỉ số đánh giá đáp ứng giá trị mong đợi, nhưng không phải là giá trị mục tiêu:

$$n = \frac{[Z_{1-\alpha/2}]^2 P(1-P)}{\Delta^2}$$

Trong công thức, n là cỡ mẫu, $Z_{1-\alpha/2}$ là lượng phân vị của phân phối chuẩn; P là giá trị kỳ vọng của chỉ tiêu đánh giá; Δ là sai số cho phép của P , thường bằng một nửa độ rộng khoảng tin cậy 95% của P , với giá trị thường được sử dụng là 0,05-0,1.

Cỡ mẫu của nhóm dương tính (nhóm ca bệnh) hoặc nhóm âm tính (nhóm đối chứng) có thể được tính theo giá trị kỳ vọng của độ nhạy hoặc độ đặc hiệu.

Ví dụ: đối với các nghiên cứu hiệu năng thuốc thử xét nghiệm axit nucleic vi-rút cúm H1N1, thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro và tiêu chuẩn tham chiếu lâm sàng hoặc sản phẩm tương tự được bán trên thị trường được sử dụng để nghiên cứu so sánh. Theo kết quả thử nghiệm trước, tỷ lệ đồng thuận dương tính dự kiến đạt 90% và sai số cho phép Δ là 0,05. Sau đó, cỡ mẫu tối thiểu của nhóm dương tính (n_1) được ước tính là:

$$n_1 = \frac{1.96^2 \times 0.9 \times (1 - 0.9)}{0.05^2} = 138$$

Trong các nghiên cứu hiệu năng, cần tiến hành tuyển chọn các đối tượng tiềm năng. Số lượng đối tượng được tuyển chọn nên được xác định theo yêu cầu trên về số lượng mẫu dương tính và tỷ lệ mắc cúm H1N1 trong thời gian thực hiện nghiên cứu hiệu năng. Nếu tỷ lệ mắc cúm H1N1 thấp, chỉ riêng việc tuyển chọn đối tượng tiềm năng không thể đáp ứng yêu cầu trên về số ca dương tính, có thể lấy mẫu hồi

cứu một cách thích hợp. Việc đưa mẫu hồi cứu phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại "III. (iii) Lựa chọn đối tượng" của Hướng dẫn này.

Đồng thời, nếu thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro phù hợp với các loại mẫu khác nhau (như tăm bông mũi và tăm bông hầu họng), cỡ mẫu của các loại mẫu khác nhau phải đáp ứng các yêu cầu trên tương ứng.

- Khi ước tính tham số của các nghiên cứu hiệu năng, chỉ số đánh giá có mục tiêu ước tính xác định. Khi mục đích của nghiên cứu hiệu năng là chứng minh rằng chỉ số đánh giá không thấp hơn giá trị mục tiêu bằng phương pháp ước tính tham số (bao gồm ước tính khoảng tin cậy tương ứng), có thể được tính theo công thức tính cỡ mẫu của các tiêu chuẩn hiệu năng mục tiêu nhóm đơn.

$$n = \frac{\left[Z_{1-\alpha/2} \sqrt{P_0(1-P_0)} + Z_{1-\beta} \sqrt{P_T(1-P_T)} \right]^2}{(P_T - P_0)^2}$$

Trong công thức, n là cỡ mẫu; $Z_{1-\alpha/2}$ và $Z_{1-\beta}$ là phân số của phân phối chuẩn chuẩn; P_0 là giá trị mục tiêu của chỉ số đánh giá; P_T là giá trị kỳ vọng của chỉ số đánh giá thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro.

Cỡ mẫu của nhóm dương tính (nhóm ca bệnh) hoặc nhóm âm tính (nhóm đối chứng) có thể được tính theo mục tiêu của độ nhạy hoặc độ đặc hiệu.

Ví dụ: Trong các nghiên cứu hiệu năng về thuốc thử xét nghiệm nhóm máu, thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro được so sánh với một sản phẩm tương tự đã được bán trên thị trường. Mục tiêu của tỷ lệ đồng thuận tổng thể là 99,7%. Theo kết quả thử nghiệm trước, tỷ lệ đồng thuận của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro và thuốc thử tương phản dự kiến sẽ đạt 99,9%. Tổng cỡ mẫu tối thiểu được ước tính là:

$$n = \frac{\left[1.96 \sqrt{0.997(1 - 0.997)} + 0.84 \sqrt{0.999(1 - 0.999)} \right]^2}{(0.999 - 0.997)^2} = 4472$$

Có nhiều phương pháp để ước tính cỡ mẫu của các nghiên cứu hiệu năng. Nhà tài trợ nên lựa chọn phương pháp phù hợp theo đặc điểm riêng của sản phẩm và mô hình phân tích thống kê. Đồng thời, nhà tài trợ nên xem xét đầy đủ khả năng các đối tượng có thể rút khỏi nghiên cứu, mẫu có thể bị loại trừ, v.v., từ đó thiết lập các yêu cầu về cỡ mẫu một cách hợp lý. Việc ước tính cỡ mẫu nghiên cứu hiệu năng nên nhằm mục đích đánh giá đầy đủ kết quả lâm sàng.

2.8. Nguy cơ tiềm ẩn

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nguy cơ tiềm ẩn đối với bệnh nhân khi tiến hành nghiên cứu hiệu năng lâm sàng đối với các Thiết bị y tế chẩn đoán IVD.

Khi mẫu nghiên cứu được thu thập từ mẫu đã được lấy để xét nghiệm chẩn đoán thông thường thì nghiên cứu sẽ không có thêm rủi ro nào. Tuy nhiên, nếu mẫu được thu thập riêng cho nghiên cứu và liên quan đến các thủ tục thu thập xâm lấn thì cần xem xét các rủi ro liên quan đến các quy trình này. Mức độ xâm lấn của các quy trình lấy mẫu cũng cần được tính đến (ví dụ: chọc tĩnh mạch so với chọc tủy sống).

Các nghiên cứu can thiệp có rủi ro cao hơn vì kết quả được sử dụng để quản lý bệnh nhân. Đối với những nghiên cứu này, cần có các quy trình thích hợp để theo dõi và xử lý các tác dụng phụ.

Đối với các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng trong đó có tiềm ẩn nguy cơ cho bệnh nhân, các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng chỉ nên được thực hiện khi hiệu năng phân tích của thiết bị đã được thiết lập và xác định là có thể chấp nhận được. Ví dụ, trong các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng để chẩn đoán đồng hành, kết quả của dấu ấn sinh học ảnh hưởng đến quyết định điều trị có thể gây rủi ro cho bệnh nhân.

2.9. Những cân nhắc về mặt đạo đức đối với nghiên cứu hiệu năng lâm sàng

Theo nguyên tắc chung, quyền, sự an toàn và sức khỏe của các đối tượng tham gia nghiên cứu hiệu năng lâm sàng của Thiết bị y tế chẩn đoán IVD phải được bảo vệ theo các nguyên tắc đạo đức được nêu trong Tuyên bố Helsinki.

Điều quan trọng về mặt đạo đức khi quyết định tiến hành một nghiên cứu hiệu năng lâm sàng là nó phải tạo ra dữ liệu mới và trả lời các câu hỏi cụ thể về an toàn và/hoặc hiệu quả mà kiến thức hiện tại vẫn chưa giải đáp được. Mong muốn bảo vệ con người khỏi các thí nghiệm không cần thiết hoặc không phù hợp phải được cân bằng với nhu cầu bảo vệ sức khỏe cộng đồng thông qua việc sử dụng các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng trong đó chúng được chỉ định dựa trên nhu cầu khoa học (ví dụ: các đột biến cụ thể trong một quần thể nhất định). Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, phải cẩn thận để đảm bảo rằng dữ liệu cần thiết được thu thập một cách khoa học và có đạo đức, không khiến đối tượng gặp rủi ro hoặc khó chịu quá mức. Quyền, sự an toàn và sức khỏe của các đối tượng là tối quan trọng, và việc thiết kế và tiến hành nghiên cứu hiệu năng lâm sàng phù hợp là điều cần thiết để tạo ra dữ liệu có ý nghĩa.

3. Quy trình nghiên cứu hiệu năng

Tất cả các nghiên cứu, phân tích hoặc lâm sàng, phải dựa trên một quy trình nghiên cứu chi tiết và toàn diện. Thông tin về quy trình như vậy có thể được tìm thấy trong một số tài liệu và tiêu chuẩn hướng dẫn.

Nội dung cụ thể của quy trình nghiên cứu cho các cuộc điều tra khác nhau sẽ phụ thuộc vào đặc điểm được xác nhận, do đó sẽ phụ thuộc vào việc lập kế hoạch và quản lý rủi ro đã được thực hiện. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng và phân tích đều có chung một số đặc điểm. Nhìn chung, các quy trình dành cho các nghiên cứu điều tra các đặc điểm hiệu năng lâm sàng hoặc phân tích phải bao gồm các đặc điểm sau, được thảo luận dưới đây: lý do nghiên cứu, các cân

nhắc về đạo đức, mục tiêu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

3.1 Lý do nghiên cứu

Đề cương nghiên cứu nên bao gồm giải thích lý do tại sao nghiên cứu được tiến hành. Ví dụ: một nghiên cứu có thể được tiến hành nhằm giải quyết yêu cầu pháp lý hoặc giảm thiểu rủi ro được xác định là một phần trong phân tích rủi ro của nhà sản xuất trong quá trình phát triển sản phẩm. Cơ sở lý luận của nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến các vấn đề như liệu nghiên cứu có nhận được sự chấp thuận của ủy ban đạo đức hay không.

3.2 Những cân nhắc về mặt đạo đức

Các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng sử dụng các mẫu được thu thập phải đảm bảo rằng quyền, sự an toàn và sức khỏe của các đối tượng tham gia vào nghiên cứu hiệu năng lâm sàng được bảo vệ theo Tuyên bố Helsinki (21). Nghĩa là, mỗi nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng phải tạo ra dữ liệu mới, lợi ích đối với sức khỏe phải lớn hơn rủi ro đối với người tham gia nghiên cứu và mọi rủi ro phải được giảm thiểu; Ngoài ra, tính bảo mật phải được tôn trọng. Ủy ban đạo đức cần xem xét, phê duyệt và giám sát các nghiên cứu để đảm bảo rằng nhân quyền và phúc lợi được bảo vệ.

Các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng cũng phải làm cho người sử dụng IVD hoặc các đối tượng được tuyển vào nghiên cứu nhận thức được những hạn chế của IVD, bao gồm các cảnh báo và biện pháp phòng ngừa liên quan đến việc sử dụng nó. Cần có sẵn các thủ tục cho phép báo cáo các tác dụng phụ. Khi thích hợp, các điểm cuối lâm sàng hoặc các yêu cầu đối với việc theo dõi bệnh nhân hoặc đối tượng phải được xác định. Cần lưu ý rằng có thể cần phải có sự đồng ý và phê duyệt đạo đức ở một số khu vực pháp lý nhất định đối với các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng sử dụng mẫu bệnh phẩm còn sót lại hoặc được lưu trữ.

3.3. Mục tiêu nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu cần mô tả về các mục tiêu hoặc mục tiêu thử nghiệm cụ thể mà nghiên cứu dự định hướng tới. Các mục tiêu nghiên cứu được xác định rõ ràng tạo thành cơ sở để từ đó có thể đưa ra một phương pháp thử nghiệm và có thể đánh giá tính hợp lệ của các kết quả thử nghiệm tiếp theo. Nói chung, bất kỳ nghiên cứu hiệu năng nào (dù là phân tích hay lâm sàng) đều có mục tiêu rộng là cố gắng xác định độ tin cậy của một hoặc nhiều chất phân tích trong một hoặc nhiều loại mẫu. Các nghiên cứu hiệu năng được nộp trình lên WHO để đánh giá sơ tuyển (dù là phân tích hay lâm sàng) phải đề cập đến tất cả các chất phân tích mà IVD nhằm mục đích phát hiện và trong tất cả các loại mẫu xét nghiệm mà chúng dự định được phát hiện. Trong trường hợp không thể thực hiện được điều này, cần đưa ra lý do biện minh cho việc không thực hiện một số nghiên cứu nhất định hoặc không bao gồm một số mẫu vật nhất định.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Cần mô tả chi tiết về phương pháp thử nghiệm sẽ được sử dụng để giải quyết các

mục đích và mục tiêu đã nêu. Nên tránh những mô tả mang tính tóm tắt cao (ví dụ: “độ nhạy sẽ được xác định”). Ngoài ra, cần cung cấp đầy đủ thông tin để cho phép người đánh giá độc lập hiểu và kiểm tra giá trị khoa học của thí nghiệm, bao gồm cả cách giảm thiểu sai khác thực nghiệm (ví dụ: bằng cách làm mù mẫu vật hoặc người thử nghiệm). Cần có các quy trình để đảm bảo rằng có đủ số lượng thuốc thử, mẫu QC, thành phần phụ trợ và các vật tư khác được thu thập, dán nhãn và bảo quản thích hợp cho toàn bộ nghiên cứu. Phương pháp này cũng phải bao gồm những nội dung sau, được thảo luận dưới đây:

- Mô tả về các phương pháp thử nghiệm, bộ dụng cụ thử nghiệm hoặc các thuốc thử khác và các vật liệu cần thiết cũng như cách chúng sẽ được sử dụng trong nghiên cứu hiệu năng;
- Mô tả về cách ghi lại và diễn giải các kết quả từ các xét nghiệm; Và
- Số lượng và loại mẫu hoặc bệnh phẩm sẽ được sử dụng và cách thức lấy được chúng.

3.4.1 Mô tả các phương pháp thử, bộ thử hoặc các thuốc thử khác và các vật liệu cần thiết cũng như cách chúng sẽ được sử dụng trong nghiên cứu hiệu năng

Số lô của bộ dụng cụ và thuốc thử cũng cần được ghi lại. Điều quan trọng là phải đảm bảo rằng các quy trình vận hành tiêu chuẩn (SOP) được áp dụng cho từng phương pháp thử nghiệm sẽ được sử dụng và tất cả các thiết bị đều đã được xác nhận. Hơn nữa, nhân viên kỹ thuật cần được biết về bất kỳ mối nguy hiểm nào liên quan đến việc thực hiện nghiên cứu.

Lưu ý 1. Kết quả của các nghiên cứu hiệu năng (lâm sàng hoặc phân tích) được gửi tới cơ quan sơ tuyển phải được tạo từ cùng một phiên bản của sản phẩm (bao gồm cả xét nghiệm và IFU) như phiên bản dự kiến được sơ tuyển (đôi khi được gọi là “khóa” hoặc thiết kế “đóng băng”). Trường hợp điều này không xảy ra thì phải đưa ra lý do đầy đủ.

Lưu ý 2. Đối với các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng, tất cả các cơ sở nên sử dụng cùng một phiên bản của sản phẩm (xét nghiệm và IFU). Mọi sai khác phải được ghi lại, báo cáo và giải thích. Nếu các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng được trình sơ tuyển được tạo ra bởi một phiên bản của sản phẩm đã được thay đổi theo bất kỳ cách nào so với phiên bản đã gửi cho cơ quan giám sát, thì sự chứng minh và xác nhận chi tiết rằng việc sửa đổi không ảnh hưởng đến kết quả hiệu năng phải được hỗ trợ bởi các nghiên cứu xác nhận của sự sửa đổi. Bất kể sự cân nhắc này, một số thay đổi nhất định (ví dụ: sửa đổi đáng kể thuốc thử quan trọng) tạo thành một sản phẩm mới.

3.4.2. Mô tả cách ghi lại và giải thích kết quả từ các xét nghiệm

Cần cung cấp đủ thông tin chi tiết để xác minh hiệu quả hoạt động và để người đánh giá độc lập có thể lặp lại số liệu thống kê. Dữ liệu thô phải có sẵn theo yêu cầu. Các tiêu chí chấp nhận và sự giải thích của chúng, bao gồm cả các tài liệu tham

khảo, phải được ghi lại. Tất cả các kết quả (bao gồm cả trường hợp các thử nghiệm không hợp lệ) phải được ghi lại ở mức độ chi tiết cao nhất có thể thực hiện được, bất kể kết quả cuối cùng của xét nghiệm như thế nào. Ví dụ, nếu xét nghiệm chẩn đoán nhanh cho kết quả có phản ứng thì cần thực hiện ghi lại cường độ vạch xuất hiện theo kiểu bán định lượng. Tất cả các kết quả từ mỗi mẫu thử riêng lẻ phải được ghi lại; ví dụ, việc ghi chép “tất cả các mẫu đều phản ứng là chưa đủ”.

3.4.3. Số lượng và loại mẫu hoặc bệnh phẩm sẽ được sử dụng và cách thức thu thập

Các nghiên cứu hiệu năng phân tích và lâm sàng có thể sử dụng các loại bệnh phẩm hoặc mẫu khác nhau, được thu thập theo những cách khác nhau. Phần này thảo luận về các loại mẫu xét nghiệm khác nhau cần thiết cho các nghiên cứu phân tích và lâm sàng cũng như nhu cầu giám sát và theo dõi nghiên cứu, những yêu cầu đối với các quy trình xét nghiệm, thu thập và quản lý dữ liệu cũng như phân tích dữ liệu.

3.4.3.1. Mẫu nghiên cứu phân tích

Các mẫu nên được chọn sao cho khả năng phản ứng của chúng với thiết bị y tế chẩn đoán IVD có thể chứng minh được các giới hạn về hiệu năng của thiết bị y tế chẩn đoán IVD. Lý tưởng nhất là các mẫu xét nghiệm phải có cùng chất nền dùng cho xét nghiệm (ví dụ: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần lấy từ đầu ngón tay hoặc dịch uống). Tuy nhiên, các mẫu có độ phản ứng thấp gần với giá trị giới hạn, có thể có giá trị lớn nhất trong giới hạn thử nghiệm về tính năng, thường khó có được hoặc có thể bị thiếu hụt. Trong trường hợp này, có thể đánh giá các nền mẫu hạn chế hơn (miễn là đã biết tất cả các hiệu ứng của nền mẫu), các mẫu giả tạo (ví dụ: các mẫu âm tính được tăng cường đến mức độ phản ứng thấp với chất phân tích thử nghiệm) hoặc pha loãng với nồng độ cao, với điều kiện là chúng ở trong nền mẫu thích hợp. Việc sử dụng các mẫu giả tạo hoặc của một nền mẫu thay thế phải được chứng minh và kèm theo bằng chứng hỗ trợ.

3.4.3.2. Mẫu nghiên cứu lâm sàng

Mẫu bệnh phẩm phải được lấy từ một quần thể có khả năng đại diện cho mục đích sử dụng, người dùng và bối cảnh dự định, với số lượng đủ để thể hiện hiệu quả IVD trong quần thể đó. Phải chọn mẫu phù hợp với đặc tính hiệu năng của IVD (ví dụ: được cho là có nồng độ chất phân tích trong phạm vi đo của xét nghiệm, không chứa các chất gây nhiễu đã biết, v.v., nếu phù hợp). Tuy nhiên, khi chọn mẫu, phải cẩn thận để tránh gây ra sai khác lựa chọn.

Trong trường hợp mẫu hoặc dữ liệu cá nhân được thu thập riêng cho nghiên cứu hiệu năng lâm sàng hoặc khi mẫu hoặc dữ liệu có thể truy nguyên về một cá nhân thì phải có sự đồng ý bằng văn bản để sử dụng dữ liệu nhằm hỗ trợ việc nộp hồ sơ sơ tuyển cho cơ quan giám sát.

Đánh giá rủi ro được thực hiện như một phần của quá trình phát triển sản phẩm cũng phải bao gồm một thành phần liên quan đến mọi rủi ro tiềm ẩn do sản phẩm

gây ra (đối với người dùng hoặc bệnh nhân hoặc cả hai) trong quá trình nghiên cứu lâm sàng.

3.4.4. Thu thập và quản lý dữ liệu

Nên sử dụng bảng tính hoặc một số phương pháp tương đương để ghi lại thông tin về nghiên cứu trong quá trình thực nghiệm. Cần có mô tả về cách thông tin được thu thập sẽ được xem xét và phê duyệt bởi đội ngũ nhân viên có trình độ và được đào tạo phù hợp. Phương pháp thu thập dữ liệu phải được xác định cho từng nghiên cứu và phải bao gồm:

- Ghi lại số lô và số hạng mục của từng bộ phận và IVD đã được kiểm tra;
- Ghi lại bất kỳ sự kiện bất ngờ nào được phát hiện trong khi thử nghiệm đang được thực hiện; Và
- Thu thập và lưu trữ dữ liệu thô một cách an toàn.

3.4.5. Phân tích dữ liệu

Đề cương nghiên cứu phải cung cấp mô tả chi tiết về cách phân tích dữ liệu nghiên cứu. Phần mô tả phải bao gồm các phương pháp thống kê sẽ được sử dụng để phân tích kết quả nghiên cứu và mức độ phù hợp của các phương pháp này để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu.

Phương pháp so sánh phụ thuộc vào bản chất của kết quả thử nghiệm. Kết quả xét nghiệm (kết quả) thường được phân loại là định lượng hoặc định tính.

Kết quả định lượng là số lượng hoặc mức độ bằng số, trong khi kết quả định tính thường chỉ bao gồm một trong hai tình huống có thể xảy ra; ví dụ, bị bệnh hoặc không bệnh tật, dương tính hay âm tính, có hoặc không. Các chỉ số nghiên cứu của 2 loại xét nghiệm này cũng khác nhau cần được nêu rõ trong đề cương nghiên cứu. Ví dụ với các xét nghiệm định tính thường phương pháp mới sẽ được so sánh với một phương pháp tiêu chuẩn, các chỉ số nghiên cứu bao gồm: độ nhạy, độ đặc hiệu, giá trị dự đoán dương tính, giá trị dự đoán âm tính...

Các chỉ số để đánh giá nghiên cứu hiệu năng của thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để xét nghiệm định lượng thường liên quan đến hệ số tương quan, phương trình hồi quy, diện tích dưới đường cong ROC, v.v.

3.4.6. Giám sát và theo dõi nghiên cứu

Điều quan trọng là thiết lập sự kiểm soát mang tính quản lý và xem xét tiến trình của một nghiên cứu đã được lên kế hoạch. Các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng thường sẽ được thực hiện bởi phòng xét nghiệm thử nghiệm bên ngoài và độc lập với nhà sản xuất IVD. Dự kiến, cơ sở thử nghiệm bên ngoài sẽ chỉ định một điều tra viên lâm sàng chịu trách nhiệm tiến hành tổng thể cuộc điều tra lâm sàng để đảm bảo sức khỏe của các đối tượng và tuân thủ quy trình nghiên cứu (bao gồm báo cáo đúng kết quả và lưu giữ hồ sơ).

Bất kể nghiên cứu hiệu năng (lâm sàng hay nghiên cứu khác) được tiến hành ở đâu (dù là trong nội bộ hay do một tổ chức bên ngoài thực hiện), việc tiến hành giám

sát nghiên cứu là một thông lệ tốt. Đây là một quá trình trong đó một hoặc nhiều cá nhân có trình độ và kinh nghiệm phù hợp đảm bảo tuân thủ quy trình nghiên cứu và đạo đức, tạo ra dữ liệu nghiên cứu chính xác và đầy đủ cũng như ghi chép và xem xét kỹ lưỡng mọi sai khác trong quy trình nghiên cứu (nếu chúng xảy ra). Nhà sản xuất nên triển khai quy trình giám sát cho từng nghiên cứu, dù là phân tích hay lâm sàng, do bên thứ ba thay mặt nhà sản xuất thực hiện.

3.5. Tiến hành nghiên cứu

Tiến hành nghiên cứu theo đề cương đã phê duyệt, mọi sự thay đổi so với đề cương cần được xem xét và giải trình cụ thể.

4. Thiết kế nghiên cứu đánh giá hiệu năng lâm sàng của thiết bị y tế chẩn đoán in vitro

Các nghiên cứu về hiệu năng lâm sàng phải được thiết kế theo cách tối đa hóa sự liên quan của dữ liệu đồng thời giảm thiểu những sai khác tiềm ẩn.

Các thiết kế của nghiên cứu hiệu năng lâm sàng của Thiết bị y tế chẩn đoán là quan sát hoặc can thiệp. Một nghiên cứu quan sát đề cập đến một nghiên cứu trong đó kết quả thử nghiệm thu được trong quá trình nghiên cứu không được sử dụng để quản lý bệnh nhân và không ảnh hưởng đến quyết định điều trị. Một nghiên cứu can thiệp đề cập đến một nghiên cứu trong đó kết quả xét nghiệm thu được trong quá trình nghiên cứu có thể ảnh hưởng đến quyết định quản lý bệnh nhân và có thể được sử dụng để hướng dẫn điều trị.

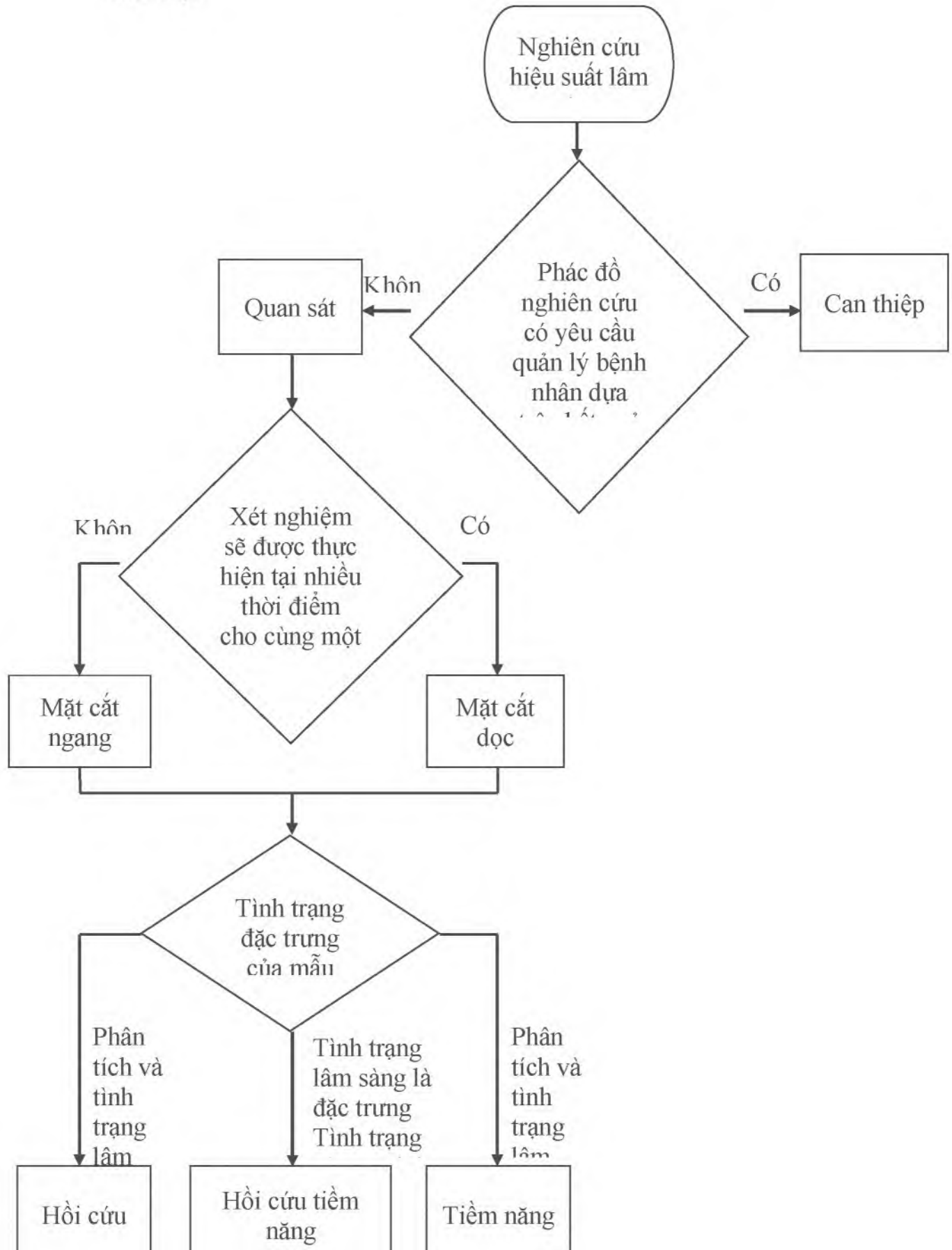
Thiết kế quan sát có thể được mô tả cụ thể hơn như là sự kết hợp của các thiết kế sau:

- Thiết kế cắt ngang (thiết kế một thời điểm) – thử nghiệm một hoặc một vài mẫu/mẫu cho mỗi bệnh nhân được thu thập tại một thời điểm
- Thiết kế theo chiều dọc – xét nghiệm nhiều mẫu/mẫu cho mỗi bệnh nhân được thu thập trong một khoảng thời gian dài (ví dụ: tuần, tháng, năm)
- Thiết kế hồi cứu – thử nghiệm các mẫu đã được thu thập trước đó mà chất phân tích tình trạng bệnh nhân và tình trạng lâm sàng của bệnh nhân đã được biết (các mẫu bệnh phẩm đặc trưng) trước khi bắt đầu nghiên cứu
- Thiết kế triển vọng – thử nghiệm các mẫu được thu thập trước hoặc trong quá trình nghiên cứu nhưng nhằm mục đích mà cả trạng thái chất phân tích và trạng thái lâm sàng của bệnh nhân đều được thiết lập trong quá trình nghiên cứu
- Thiết kế hồi cứu triển vọng – thử nghiệm các mẫu đã thu thập trước đó tình trạng lâm sàng đã được biết nhưng tình trạng của chất phân tích chưa được xác định và sẽ được xác định trong nghiên cứu

LƯU Ý: Thuật ngữ cho các thiết kế nghiên cứu khác nhau có thể được sử dụng trong bối cảnh của một trong hai trường hợp sau:

nghiên cứu chẩn đoán hoặc dịch tễ học, và những thuật ngữ này gắn liền với các định nghĩa thay đổi tương ứng. Các định nghĩa và phương pháp được mô tả trong tài liệu này đề cập đến thiết kế xét nghiệm chẩn đoán, không phải thiết kế dịch tễ học.

Hình ... minh họa việc sử dụng các loại thiết kế nghiên cứu cho một mục đích thử nghiệm duy nhất. Hơn nữa làm rõ về các loại thiết kế nghiên cứu này được trình bày dưới đây.



Biểu đồ: Lược đồ hướng dẫn lựa chọn các mô hình nghiên cứu

4.1. Thiết kế nghiên cứu mô tả

Thiết kế nghiên cứu mô tả được sử dụng phổ biến và phù hợp trong nghiên cứu, đánh giá thiết bị y tế chẩn đoán *in vitro* vì kết quả nghiên cứu không được sử dụng để xác định và đưa ra các quyết định quản lý bệnh nhân. Các xét nghiệm này được thực hiện song song với xét nghiệm chẩn đoán thông thường. Các thiết kế nghiên cứu dưới đây có thể được xem xét, cân nhắc trong nghiên cứu đánh giá lâm sàng thiết bị y tế chẩn đoán *in vitro*:

4.1.1. Thiết kế cắt ngang

Xét nghiệm một hoặc một vài mẫu bệnh phẩm hoặc tất cả mẫu của các bệnh nhân được thu thập tại một thời điểm duy nhất. Trong một số trường hợp, các mẫu bệnh phẩm có thể được xét nghiệm theo tại một thời điểm nhưng bệnh nhân có thể được theo dõi dọc theo thời gian để theo dõi tình trạng lâm sàng (nếu không xác định được tình trạng lâm sàng tại thời điểm xét nghiệm hoặc phương pháp chẩn đoán được coi là có tính xâm lấn cao, do đó cần theo dõi thêm để xác định tình trạng lâm sàng). Một số ví dụ về thiết kế cắt ngang được sử dụng trong đánh giá thiết bị y tế chẩn đoán như sau

- Xét nghiệm phát hiện đột biến KRAS để tiên lượng nguy cơ thất bại điều trị với liệu pháp EGFR.
- Sinh phẩm sàng lọc, phát hiện HPV ở các bệnh nhân không có biểu hiện triệu chứng
- Xét nghiệm các đa hình nucleotide đơn (SNP) để ước tính nguy cơ mắc bệnh tim mạch

4.1.2. Thiết kế theo thời gian (theo dõi biến đổi theo thời gian)

Xét nghiệm nhiều mẫu bệnh phẩm ở mỗi một bệnh nhân được thu thập trong một khoảng thời gian dài (ví dụ: tuần, tháng, năm). Thiết kế này phù hợp cho việc theo dõi các bệnh lý mà việc khẳng định chỉ có thể được xác định qua nhiều lần xét nghiệm khi có sự biến đổi về các dấu ấn kháng nguyên/kháng thể/tải lượng vi rút/marker (chuyển đổi huyết thanh) theo thời gian. Một số ví dụ thuộc loại này như sau

- Xét nghiệm FSH trong chẩn đoán suy buồng trứng nguyên phát ở phụ nữ dưới 40 tuổi bị vô kinh từ 4 tháng trở lên, việc xét nghiệm FSH theo chuỗi thời gian là hữu ích để chẩn đoán suy buồng trứng nguyên phát (tức là thực hiện ít nhất hai xét nghiệm định lượng FSH cách nhau ít nhất 1 tháng).
- Xét nghiệm cystatin C liên tiếp ở hững bệnh nhân có nguy cơ suy thận, các xét nghiệm liên tiếp có thể được sử dụng để tầm soát sớm suy giảm chức năng thận.
- Xét nghiệm tải lượng vi rút HIV ở bệnh nhân HIV/AIDS liên tục được sử dụng để đánh giá đáp ứng điều trị.

4.1.3. Thiết kế hồi cứu

Xét nghiệm các mẫu bệnh phẩm đã thu thập trước đó đã biết tình trạng mẫu và tình trạng lâm sàng của bệnh nhân trước khi bắt đầu nghiên cứu. Thiết kế hồi cứu được cân nhắc sử dụng trong các điều kiện sau

Các mẫu bệnh phẩm đã thu thập có tính đại diện cho quần thể đích (ví dụ các mẫu này có tính đại diện cho tình trạng lâm sàng của bệnh chứ không chỉ các mẫu từ các bệnh nhân, trường hợp điển hình);

- Số lượng mẫu đủ lớn để phản ánh việc lấy mẫu từ các mẫu mẫu này có thể thực hiện một cách ngẫu nhiên;
- Các mẫu được lấy từ bệnh nhân có đầy đủ dữ liệu liên quan đến tình trạng lâm sàng, tức là đã biết chắc chắn tình trạng lâm sàng của bệnh nhân;
- Các mẫu nằm trong khoảng xét nghiệm (nếu phù hợp, với các xét nghiệm định lượng);
- Việc lấy mẫu đảm bảo giảm thiểu các sai khác do chọn mẫu
- Mẫu lưu ổn định với thời gian.

4.1.4. Thiết kế tiến cứu

Xét nghiệm các mẫu bệnh phẩm được thu thập trước hoặc trong quá trình nghiên cứu nhưng cả tình trạng mẫu và tình trạng lâm sàng của bệnh nhân đều sẽ chỉ được xác định trong quá trình nghiên cứu.

4.1.5. Thiết kế tiến cứu – hồi cứu

Xét nghiệm các mẫu bệnh phẩm thu thập trước đó từ các bệnh nhân đã biết tình trạng lâm sàng nhưng tình trạng mẫu bệnh phẩm chưa biết và sẽ chỉ được xác định trong quá trình nghiên cứu tiến cứu-hồi cứu.

4.2. Thiết kế nghiên cứu can thiệp

Các thiết kế nghiên cứu can thiệp sẽ được sử dụng trong trường hợp thiết bị y tế chẩn đoán *in vitro* không thể được chứng minh bằng thiết kế nghiên cứu mô tả. Các thiết kế nghiên cứu can thiệp trong đó kết quả nghiên cứu được sử dụng để quản lý và điều trị bệnh nhân phù hợp trong các điều kiện sau:

- Không có phương pháp chẩn đoán phù hợp để đưa ra các quyết định về quản lý bệnh nhân và việc sử dụng các mẫu thử lưu trữ không phù hợp để đánh giá các thông số kỹ thuật của thiết bị y tế chẩn đoán.
- Mục đích của nghiên cứu dự định là để minh chứng rằng việc sử dụng thiết bị y tế chẩn đoán có ảnh hưởng đến kết quả lâm sàng của bệnh nhân; hoặc là
- Thiết bị y tế chẩn đoán được phát triển cùng với một sản phẩm điều trị và thông tin được cung cấp bởi thiết bị y tế chẩn đoán sẽ ảnh hưởng đến việc điều trị bệnh nhân trong một nghiên cứu hiệu năng trị liệu (ví dụ như phân tầng của nhánh điều trị).

5. Đầu ra của một nghiên cứu hiệu năng

Đầu ra của một nghiên cứu hiệu năng, dù là phân tích hay lâm sàng, sẽ là một hoặc nhiều báo cáo nghiên cứu (ví dụ: một hoặc nhiều báo cáo tiến độ tạm thời, cao

nhất là báo cáo cuối cùng khi hoàn thành thử nghiệm). Báo cáo nghiên cứu (dù là tạm thời hay cuối cùng) phải cung cấp ít nhất những nội dung sau:

- một bản tóm tắt – phần này phải bao gồm một bản tóm tắt về quy trình thử nghiệm (như được mô tả chi tiết ở trên) như dự định và nó đã được thực hiện trên thực tế, để đảm bảo rằng nó phù hợp với các nguyên tắc có giá trị của nghiên cứu được nêu trong đề cương nghiên cứu;
- đối với các báo cáo nghiên cứu hiệu năng lâm sàng, cần có bản luận về đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu, để cho phép hiểu rõ về những hạn chế của nghiên cứu – đây sẽ là một phần trong những hạn chế đối với việc sử dụng xét nghiệm (ví dụ: giới hạn độ tuổi) và cũng sẽ giải quyết sai khác trong nghiên cứu;
- số lô liên quan và vị trí của tài liệu sản xuất;
- tiêu chí cho tất cả các thử nghiệm (bao gồm vật lý, hóa học và panel nội kiểm QC khi bắt đầu và kết thúc) và vị trí lưu giữ hồ sơ của tất cả dữ liệu thử nghiệm ban đầu và hồ sơ về điều kiện bảo quản;
- bất kỳ sai khác nào so với hoặc bổ sung vào quy trình nghiên cứu và các lý do giải thích cho những điều này, bao gồm việc loại trừ mẫu, quy trình thu thập như nó đã được thực hiện trên thực tế, v.v.;
- các bản tóm tắt dưới dạng bảng hoặc bằng đồ họa về bằng chứng hỗ trợ cho tuyên bố về hiệu năng đã được xác thực – bất kỳ bảng hoặc biểu đồ nào như vậy phải kèm theo lời giải thích về cách bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ cho tuyên bố về hiệu năng, cũng như bất kỳ hạn chế nào đối với các kết luận có thể được rút ra từ nghiên cứu;
- dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (như một phụ lục) - nên đưa vào các phụ lục, đưa ra các kết quả thô hoặc trung gian cho phép xác minh các kết quả tóm tắt (thống kê);
- kết luận cuối cùng nêu rõ liệu các mục tiêu đã nêu của nghiên cứu có được giải quyết thỏa đáng hay không và hậu quả của việc này đối với việc phát triển và xác nhận sản phẩm.

Khuyến khích việc lưu giữ các hồ sơ ảnh, bản in máy và dữ liệu điện tử, hoặc việc lưu giữ vật lý các màng từ băng cassette đã mở, nếu thích hợp. Hồ sơ phải được lưu giữ trong khoảng thời gian tương đương với thời gian thương mại của IVD, nhưng không ít hơn 2 năm (8).

Cách tóm tắt kết quả nghiên cứu sẽ phụ thuộc vào thiết kế nghiên cứu và kết quả. Một số ví dụ về các thông số hiệu năng điển hình cho cả IVD định tính và định lượng cũng như các cách thích hợp để trình bày kết quả nghiên cứu được trình bày dưới đây.

Các bảng dưới đây nhằm mục đích minh họa và mặc dù mỗi bảng ví dụ dưới đây nhằm mục đích trình bày dữ liệu tóm tắt ở định dạng dễ đọc, WHO mong đợi mọi kết quả tóm tắt sẽ được kèm theo các phụ lục dữ liệu nghiên cứu đầy đủ trong hồ sơ tuyển.

5.1 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng lâm sàng: độ nhạy chẩn đoán

Bảng 2.4. Tóm tắt kết quả nghiên cứu hiệu năng Xxxx, xác định độ nhạy chẩn đoán

Địa điểm nghiên cứu	Số lượng mẫu được xét nghiệm	Số lượng mẫu phản ứng với phương pháp chuẩn	Số lượng xét nghiệm xác nhận	Số lượng mẫu phản ứng với IVD	Số lượng mẫu âm tính giả	% Độ nhạy	95% Khoảng tin cậy
	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)

5.2 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng lâm sàng: độ đặc hiệu chẩn đoán

Bảng 2.5. Tóm tắt kết quả nghiên cứu hiệu năng Xxxx, xác định độ đặc hiệu chẩn đoán

Địa điểm nghiên cứu	Số lượng mẫu được xét nghiệm	Số lượng mẫu phản ứng với phương pháp chuẩn	Số lượng xét nghiệm xác nhận	Số lượng mẫu không phản ứng với IVD	Số lượng mẫu âm tính giả	% Độ đặc hiệu	95% Khoảng tin cậy
	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)

5.3 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng phân tích: độ chính xác

Bảng 2.6. Tóm tắt độ chụm của xét nghiệm (độ lặp lại)

Panel QC	Số lượng mẫu lặp lại	S/Co		Cùng điều kiện % CV
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	
Chứng âm	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
QC-1 (Dương tính yếu)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
QC-2 (Dương tính mức độ trung bình)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
QC-3 (Dương tính mạnh)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)

QC quality control, S/Co tỷ lệ tín hiệu của mẫu và giá trị ngưỡng, Độ lệch chuẩn, CV Hệ số biến thiên

Bảng 2.7. Tóm tắt độ chụm của xét nghiệm (độ tái lặp) cho các mẫu QC QC-1 (dương tính với hiệu giá thấp)

Kết quả đối với mẫu QC có hiệu giá thấp		S/Co		Giữa các điều kiện % CV
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	
Độ lặp lại tổng	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
Giữa các ngày	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
Giữa các lần chạy	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
Giữa các lô	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
Giữa các trang thiết bị	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)

QC quality control, S/Co tỷ lệ tín hiệu của mẫu và giá trị ngưỡng, Độ lệch chuẩn, Độ tin cậy, CV Hệ số biến thiên

5.4 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng phân tích: các chất gây nhiễu

Bảng 2.8. Tổng hợp kết quả xét nghiệm xác định độ đặc hiệu phân tích: chất nội sinh

ID mẫu	Kết quả xét nghiệm				
	Mẫu không pha	Mẫu pha với cơ chất - 1 (xx g/mL)	Mẫu pha với cơ chất -2 (x/mmol)	Mẫu pha với cơ chất - 3 etc.	
ID-1	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)		
ID-2	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)		
ID-3	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)		
ID-4	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)		
ID-1, etc.	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)		

Lưu ý:

- Việc thêm chuẩn nên được thực hiện ở mức độ phản ứng thấp, để phát hiện những tác động nhỏ làm thay đổi kết quả xét nghiệm có thể có ý nghĩa lâm sàng (tức là thay đổi kết quả từ phản ứng sang không phản ứng hoặc ngược lại).

- Đôi khi rất khó lấy được mẫu có nồng độ chất có khả năng gây nhiễu cao; trong những trường hợp như vậy, việc tăng đột biến ngoại sinh với chất gây nhiễu tiềm ẩn có thể được chấp nhận.

- Nếu có bất kỳ tình trạng nào gây ra tác dụng, thì những điều kiện này cần được ghi lại trong IFU.

5.5 Bảng ví dụ, nghiên cứu hiệu năng phân tích: phản ứng chéo, bệnh tật hoặc tình trạng y tế

Bảng 2.9. Tóm tắt kết quả xét nghiệm để xác định độ đặc hiệu phân tích: nhiễm trùng, bệnh tật hoặc tình trạng y tế không liên quan

Nhiễm trùng /Bệnh lý	Số lượng mẫu được xét nghiệm	Kết quả	
		IVD Đang được đánh giá	Xét nghiệm tham chiếu
Vi sinh vật 1	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
Tình trạng y tế 1,	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)
....	(Giá trị)	(Giá trị)	(Giá trị)

6. Đảm bảo chất lượng của nghiên cứu

Các nghiên cứu hiệu năng thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro phải được thực hiện kết hợp với quản lý chất lượng tiêu chuẩn nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của đối tượng, đảm bảo chuẩn hóa quy trình nghiên cứu hiệu năng và đảm bảo tính xác thực, khoa học, độ tin cậy và truy xuất nguồn gốc của kết quả. Việc quản lý chất lượng nghiên cứu hiệu năng phải bao trùm toàn bộ quá trình nghiên cứu hiệu năng, bao gồm thiết kế, thực hiện, giám sát, xác minh và thanh tra các nghiên cứu hiệu năng, cũng như thu thập, ghi chép, phân tích, tóm tắt và báo cáo dữ liệu.

❖ Quản lý trước khi triển khai thử nghiệm

- Trước khi triển khai nghiên cứu hiệu năng, nhà tài trợ (giải thích thuật ngữ) phải hoàn thành việc thiết kế và phát triển thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để kiểm tra, đánh giá hiệu năng phân tích, kết quả dương tính hoặc các nghiên cứu khoảng tham chiếu, kiểm tra chất lượng và phân tích rủi ro, và các kết quả sẽ có thể hỗ trợ nghiên cứu hiệu năng.
- Việc sản xuất thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để thử nghiệm phải đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng có liên quan.
- Trước khi tiến hành nghiên cứu hiệu năng, nhà tài trợ, tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng và nghiên cứu viên cần có thỏa thuận bằng văn bản về thiết kế thử nghiệm, kiểm soát chất lượng thử nghiệm, phân công nhiệm vụ trong thử nghiệm, các chi phí liên quan đến nghiên cứu hiệu năng do nhà tài trợ đảm nhận và các nguyên tắc điều trị thương tổn có thể xảy ra trong thử nghiệm.
- Trước khi tiến hành nghiên cứu hiệu năng, nhà tài trợ phải đệ trình với cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm địa phương của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các nghiên cứu hiệu năng phải được phê duyệt bởi các hội đồng đạo đức.
- Để đảm bảo tiến trình thông suốt của các nghiên cứu hiệu năng, các quy trình thao tác chuẩn (SOPs) phải được xây dựng theo đề cương nghiên cứu hiệu năng trước khi triển khai nghiên cứu hiệu năng, và tập huấn nghiên cứu hiệu năng phải được thực hiện, và kế hoạch tập huấn và hồ sơ tập huấn phải được lưu giữ.

❖ Bảo vệ quyền và lợi ích của đối tượng

Các nghiên cứu hiệu năng thiết bị y tế phải tuân theo các tiêu chuẩn đạo đức được thiết lập trong Tuyên bố Helsinki được thông qua tại đại hội của Hiệp hội Y khoa Thế giới.

Đánh giá về khía cạnh đạo đức và sự chấp thuận tham gia nghiên cứu sau khi được giải thích là các biện pháp chính để bảo vệ quyền và lợi ích của đối tượng. Các bên tham gia nghiên cứu hiệu năng phải thực hiện trách nhiệm đạo đức tương ứng phù hợp với trách nhiệm tương ứng của họ trong thử nghiệm.

Đối với các yêu cầu khác liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích của đối tượng, tham khảo các điều khoản liên quan của Hướng dẫn Thực hành Nghiên cứu Lâm sàng Tốt đối với Thiết bị Y tế (Lệnh số 25 của CFDA (Nghị định của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm và Ủy ban Y tế Quốc gia Trung Quốc số 25) (sau đây gọi là GCP đối với Thiết bị Y tế).

❖ Đề cương nghiên cứu hiệu năng

- Đề cương nghiên cứu hiệu năng do nhà tài trợ xây dựng và được thảo luận và xác nhận bởi tất cả các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng và các nghiên cứu viên. Trong các nghiên cứu hiệu năng, tất cả các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng phải thực hiện một quy trình nghiên cứu hiệu năng thống nhất.
- Đề cương nghiên cứu hiệu năng sẽ không được thay đổi tùy ý sau khi được sự chấp thuận của hội đồng đạo đức. Nếu đề cương cần được sửa đổi, đề cương phải được đệ trình lên hội đồng đạo đức để phê duyệt hoặc đệ trình lại. Trong đề cương, các phương pháp xử lý và yêu cầu đối với các tình huống đặc biệt như sửa đổi đề cương và chấm dứt thử nghiệm cần được giải thích rõ ràng.
- Cần quy định trong đề cương nghiên cứu hiệu năng rằng hoạt động nghiên cứu hiệu năng phải được thực hiện nghiêm ngặt theo các quy trình thao tác chuẩn.
- Các yêu cầu về tập huấn trước thử nghiệm và kiểm soát chất lượng của quá trình thử nghiệm cần được xác định rõ ràng trong đề cương nghiên cứu hiệu năng.
- Trong quá trình thiết kế và thực hiện đề cương, cần thiết lập các quy trình chuyển giao, quản lý, xác minh và truy vấn dữ liệu thử nghiệm.

❖ Nhiệm vụ của tất cả các bên

Hội đồng đạo đức, nhà tài trợ, các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng và các nghiên cứu viên cần xác định rõ ràng và đảm nhận trách nhiệm tương ứng của họ trong các nghiên cứu hiệu năng. Đối với việc phân công và yêu cầu trách nhiệm của tất cả các bên tham gia nghiên cứu hiệu năng, tham khảo các quy định liên quan của "GCP đối với thiết bị y tế".

❖ Ghi chép và báo cáo

- Trong các nghiên cứu hiệu năng, nghiên cứu viên viên phải đảm bảo rằng bất kỳ ghi nhận và phát hiện nào cần được ghi lại chính xác và đầy đủ. Hồ sơ gốc của các nghiên cứu hiệu năng ít nhất phải bao gồm:
- Thông tin về các thuốc thử và dụng cụ được sử dụng, bao gồm tên, thông số kỹ thuật/model, số lô/sê-ri, số lượng, ngày chấp nhận, cách sử dụng và thải bỏ thuốc thử dư, v.v.

- Hồ sơ lựa chọn đối tượng, thông tin cơ bản về đối tượng (như giới tính, tuổi, thời điểm thu tuyển, v.v.), thông tin về chẩn đoán lâm sàng và điều trị, hồ sơ xét nghiệm mẫu và hồ sơ ghi nhận các phản ứng bất lợi.
- Hồ sơ hoàn thiện về nguồn, số lượng, bảo quản, sử dụng, lưu giữ và tiêu hủy mẫu trong nghiên cứu hiệu năng.
- Chữ ký và ngày của người tiến hành xét nghiệm và người kiểm tra.
- Bản gốc hồ sơ nghiên cứu hiệu năng không được thay đổi tùy ý; khi thực sự cần thiết phải thay đổi, phải giải thích lý do, ký và ghi ngày.
- Quản lý mẫu và truy xuất nguồn gốc: Các mẫu nghiên cứu hiệu năng phải được cung cấp bởi tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng tiến hành thử nghiệm và phải có số truy xuất nguồn gốc duy nhất. Mỗi mẫu phải được truy xuất đến một đối tượng duy nhất (cần được nêu trong đề cương và báo cáo nếu có các trường hợp đặc biệt). Để đáp ứng nhu cầu xét nghiệm lại và xác nhận, mẫu phải được lưu giữ tuân thủ với các điều kiện bảo quản mẫu tối thiểu cho đến khi sản phẩm được đưa ra thị trường.
- Dữ liệu nghiên cứu hiệu năng:
 - Dữ liệu nghiên cứu hiệu năng phải truy xuất được tài liệu nguồn. Dữ liệu trong các báo cáo nghiên cứu hiệu năng, báo cáo ca (nếu có), bảng tóm tắt dữ liệu nghiên cứu hiệu năng và báo cáo kết quả xét nghiệm (nếu có) trong các nghiên cứu hiệu năng phải thống nhất và có thể truy xuất được hồ sơ xét nghiệm gốc.
 - Dữ liệu sai khác đáng kể so với quy trình nghiên cứu hiệu năng hoặc vượt quá phạm vi chấp nhận được về mặt lâm sàng phải được xác minh và nghiên cứu viên cần có giải thích cần thiết.
- Nhà tài trợ phải ghi chép chính xác và đầy đủ các thông tin liên quan đến nghiên cứu hiệu năng, bao gồm:
 - Hồ sơ vận chuyển, tiếp nhận và xử lý thuốc thử, dụng cụ được sử dụng, bao gồm tên, các thông số kỹ thuật, model, số lô hoặc số sê-ri, số lượng, tên người nhận, địa chỉ, ngày giao hàng, và ngày xử lý, lý do và phương pháp đối với thuốc thử và dụng cụ sau nghiên cứu hiệu năng;
 - Thỏa thuận đã ký với các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng, báo cáo giám sát, báo cáo xác minh, ghi chép và báo cáo về các biến cố bất lợi và khiếm khuyết được tìm thấy trong thử nghiệm.
 - Sau khi hoàn thành nghiên cứu hiệu năng, mỗi tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng cần lập bản tóm tắt nghiên cứu hiệu năng, ký tên nếu cần và trình nộp lên đơn vị chủ trì nghiên cứu hiệu năng.
 - Đơn vị chủ trì cần tóm tắt dữ liệu nghiên cứu hiệu năng của từng cơ sở và hoàn thiện báo cáo nghiên cứu hiệu năng. Bản tóm tắt nghiên cứu hiệu năng (bản gốc) của mỗi tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng được đính kèm với báo cáo.

❖ Quản lý thuốc thử và thiết bị thử lâm sàng

- Nhà tài trợ phải cung cấp miễn phí thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để thử nghiệm và xác định xem liệu điều kiện vận chuyển, điều kiện bảo quản, thời gian bảo quản và ngày hết hạn của thuốc thử có đáp ứng các yêu cầu hay không.
- Nhà tài trợ phải thực hiện việc dán nhãn xác định phù hợp cho thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để thử nghiệm và đánh dấu "dùng cho thử nghiệm" theo quy định.
- Các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng và các nghiên cứu viên phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro trong các nghiên cứu hiệu năng. Các nghiên cứu viên nên đảm bảo rằng các thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro có liên quan chỉ được sử dụng cho các đối tượng của nghiên cứu hiệu năng. Trong thời gian thử nghiệm, thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để thử nghiệm nên được bảo quản và lưu giữ theo yêu cầu. Sau nghiên cứu hiệu năng, thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro phải được xử lý theo các quy định quốc gia có liên quan và thỏa thuận với nhà tài trợ. Quy trình trên do người chuyên trách thực hiện việc này chịu trách nhiệm và ghi nhận. Các nghiên cứu viên không được chuyển thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro để thử nghiệm cho bất kỳ đối tượng tham gia thử nghiệm phi lâm sàng nào.

❖ Quản lý hồ sơ

- Tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng có trách nhiệm lưu giữ dữ liệu nghiên cứu hiệu năng trong thời hạn 10 năm sau khi đánh giá hiệu suất lâm sàng kết thúc. Nhà tài trợ phải lưu giữ dữ liệu nghiên cứu hiệu năng cho đến khi các thiết bị y tế không còn được sử dụng nữa.
- Các hồ sơ nghiên cứu hiệu năng có thể được sử dụng để đánh giá việc thực hiện các yêu cầu nghiên cứu hiệu năng thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro của nhà tài trợ, các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng và các nghiên cứu viên. Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm sẽ kiểm tra các tài liệu thiết yếu của nghiên cứu hiệu năng.

❖ Các vấn đề khác

- Đối với các thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro cụ thể, có thể có các yêu cầu riêng đối với phương pháp nghiên cứu hiệu năng cụ thể, phương pháp thống kê, ước tính cỡ mẫu, v.v.. Nhà tài trợ nên lựa chọn và thiết kế một cách khoa học theo tình hình cụ thể. Nếu có các hướng dẫn đánh giá kỹ thuật cho các sản phẩm liên quan, nên tham khảo các yêu cầu liên quan.
- Trong một số nghiên cứu hiệu năng, thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro được so sánh với các phương pháp thử nghiệm tham chiếu trong phòng xét nghiệm như giải trình tự axit nucleic, GC-MS/MS. Những phương pháp này không phải là kỹ thuật xét nghiệm lâm sàng thông thường, cần thiết bị và điều kiện thử nghiệm đặc biệt, và hầu hết các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng không có các điều kiện thử nghiệm liên quan. Đối với những trường hợp như vậy, các tổ chức nhận nghiên cứu hiệu năng có thể ủy thác các xét nghiệm đó cho một cơ sở chuyên về giải trình tự, các phòng xét nghiệm có đủ năng lực để xét nghiệm và công nhận kết quả xét nghiệm. Tuy nhiên, kết quả xét

nghiệm do nhà tài trợ ủy thác trực tiếp sẽ không được nộp dưới dạng dữ liệu nghiên cứu hiệu năng.

- Đối với thuốc thử dùng trong chẩn đoán in vitro mới, đề nghị nhà tài trợ trao đổi với bộ phận đánh giá thiết bị y tế trước khi đăng ký, để đạt được sự đồng thuận về tính khoa học, đầy đủ và tuân thủ dữ liệu nghiên cứu hiệu năng.

7. Kết luận

Mục tiêu cuối cùng của các nghiên cứu hiệu năng lâm sàng và phân tích sản phẩm là cung cấp dữ liệu hợp lý về mặt khoa học cho phép xác định rằng, người dùng cuối thu được lợi ích trong việc sử dụng IVD mới lớn hơn rủi ro. Mục tiêu này đạt được bằng cách tạo ra dữ liệu phân tích và lâm sàng để hỗ trợ việc xác định tính an toàn và hiệu quả:

- Thiết lập và hỗ trợ các yêu cầu bồi thường trong IFU (dành cho mục đích sử dụng dự kiến, bởi người dùng dự kiến trong bối cảnh sử dụng dự kiến);
- Cung cấp hướng dẫn về thuốc thử, dụng cụ và mẫu bệnh phẩm;
- Nêu chi tiết phương pháp thử nghiệm cũng như các hạn chế và cảnh báo của quy trình;
- Đưa ra các giá trị mong đợi; Và
- Hỗ trợ các yêu cầu về đặc tính hiệu năng cụ thể.

Việc cung cấp thông tin cho cơ quan công nhận để sơ tuyển đánh giá IVD theo cách đầy đủ, có tổ chức và có hệ thống nhất có thể sẽ giúp quá trình đánh giá được hoàn thành trong khoảng thời gian ngắn nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Banoo S, Bell D, Bossuyt P, Herring A, Mabey D, Poole F et al. Evaluation of diagnostic tests for infectious diseases: general principles. *Nat Rev Microbiol*. 2010;8(12 Suppl):S17-29.
- 2 Bossuyt PM, Reitsma JB, Bruns DE, Gatsonis CA, Glasziou PP, Irwig L et al. STARD 2015: an updated list of essential items for reporting diagnostic accuracy studies. *BMJ*. 2015;351(<http://www.bmj.com/content/bmj/351/bmj.h5527.full.pdf>, accessed April 2017).
- 3 CEC. 2009/108/EC: Commission Decision of 3 February 2009 amending Decision 2002/364/EC on common technical specifications for in vitro-diagnostic medical devices (notified under document number C(2009) 565) Brussels: Commission of the European Communities (CEC); 2009 (http://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=uriserv:OJ.L_.2009.039.01.0034.01.ENG, accessed April 2017).
- 4 CLSI. User protocol for evaluation of qualitative test performance; approved guideline. CLSI document EP12-A2. Wayne, PA: Clinical and Laboratory Standards Institute (CLSI); 2008
- 5 CLSI. Verification and validation of multiplex nucleic acid assays; approved guideline MM17-A. Wayne, PA: Clinical and Laboratory Standards Institute (CLSI); 2008
- 6 CLSI. Studies to evaluate patient outcomes; approved guideline GP45-A. Wayne, PA: Clinical and Laboratory Standards Institute (CLSI); 2004
- 7 CLSI. Evaluation of precision of quantitative measurement procedures; approved guideline—third edition EP05-A3. Wayne, PA: Clinical and Laboratory Standards Institute (CLSI); 2014
- 8 CLSI. Measurement procedure comparison and bias estimation using patient samples; approved guideline—third edition EP09-A3. Wayne, PA: Clinical and Laboratory Standards Institute (CLSI); 2013
- 9 GHTF. Clinical evidence for IVD medical devices – key definitions and concepts. Global Harmonization Task Force (GHTF); 2012 (<http://www.imdrf.org/docs/ghtf/final/sg5/technical-docs/ghtf-sg5-n6-2012-clinical-evidence-ivd-medical-devices-121102.pdf>, accessed April 2017).
- 10 GHTF Steering Committee. GHTF/SG1/N068:2012: Essential principles of safety and performance of medical devices. Global Harmonization Task Force (GHTF); 2012.
- 11 FDA. Statistical guidance on reporting results from studies evaluating

diagnostic tests. FDA; 2007

(<https://www.fda.gov/MedicalDevices/DeviceRegulationandGuidance/GuidanceDocuments>

[/ucm071148.htm](https://www.fda.gov/MedicalDevices/DeviceRegulationandGuidance/GuidanceDocuments/ucm071148.htm), accessed May 2016).

- 12 ISO 15193:2009: In vitro diagnostic medical devices – measurement of quantities in samples of biological origin – requirements for content and presentation of reference measurement procedures. Geneva: International Organization for Standardization (ISO); 2009.
- 13 ISO 13485:2016. Medical devices – Quality management systems – Requirements for regulatory purposes. . Geneva: International Organization for Standardization (ISO); 2016
- 14 ISO 15189:2012 - Medical laboratories - Requirements for quality and competence. Geneva: International Organization for Standardization (ISO); 2012 (<https://www.iso.org/standard/56115.html>, accessed April 2017).
- 15 Rutjes AW, Reitsma JB, Coomarasamy A, Khan KS, Bossuyt PM. Evaluation of diagnostic tests when there is no gold standard. A review of methods. Health Technol Assess. 2007;11(50):iii, ix-51 (<http://www.journalslibrary.nihr.ac.uk/hta/volume-11/issue-50>, accessed April 2017).
- 16 Whiting P, Rutjes AW, Dinnes J, Reitsma J, Bossuyt PM, Kleijnen J. Development and validation of methods for assessing the quality of diagnostic accuracy studies. Health Technol Assess. 2004;8(25):iii, 1-234 (<http://www.journalslibrary.nihr.ac.uk/hta/volume-8/issue-25>, accessed April 2017).
- 17 Whiting P, Rutjes AW, Reitsma JB, Glas AS, Bossuyt PM, Kleijnen J. Sources of variation and bias in studies of diagnostic accuracy: a systematic review. Ann Intern Med. 2004;140(3):189-202 (<https://www.annals.org/article.aspx?volume=140&issue=3&page=189>, accessed April 2017).
- 18 Whiting PF, Rutjes AW, Westwood ME, Mallett S, Deeks JJ, Reitsma JB et al. QUADAS-2: a revised tool for the quality assessment of diagnostic accuracy studies. Ann Intern Med. 2011;155(8):529-536 (<https://www.annals.org/article.aspx?doi=10.7326/0003-4819-155-8-201110180-00009>, accessed April 2017).
- 19 WHO Overview of the WHO prequalification of In Vitro Diagnostics Assessment: Prequalification of In Vitro Diagnostics; 2021

- (https://extranet.who.int/pqweb/sites/default/files/documents/21-01-27-Overview-DX-Prequalification-Requirements-PQDx_007-v9.pdf).
- 20 WHO Prequalification - Diagnostic Assessment. Technical Guidance Series (TGS):Standards applicable to the WHO prequalification of in vitro diagnostic medical devices TGS1, Geneva: World Health Organization (WHO); 2016
(http://www.who.int/diagnostics_laboratory/guidance/technical_guidance_series/en/, accessed June 2017).
 - 21 WHO Prequalification of In Vitro Diagnostics Programme. PQDx_018: Instructions for compilation of a product dossier. Geneva: World Health Organization (WHO); 2014
(http://www.who.int/diagnostics_laboratory/evaluations/141015_pqdx_018_dossier_instructions_v4.pdf, accessed April 2017).
 - 22 World Medical Association. World Medical Association Declaration of Helsinki: ethical principles for medical research involving human subjects. Jama. 2013;310(20):2191-2194
(<http://jamanetwork.com/journals/jama/fullarticle/1760318>, accessed April 2017).

Phụ lục số XXII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**HỒ SƠ CƠ SỞ NHẬN THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG KỸ THUẬT MỚI,
PHƯƠNG PHÁP MỚI HOẶC THIẾT BỊ Y TẾ****I. Yêu cầu của Hồ sơ**

1. Hồ sơ đề nghị đánh giá lần đầu việc đáp ứng Thực hành tốt thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng phải được viết bằng tiếng Việt. Trường hợp không thể hiện bằng tiếng Việt thì phải có thêm bản dịch công chứng của tài liệu đó ra tiếng Việt.
2. Đối với các giấy tờ do cơ quan quản lý nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật.

II. Danh mục hồ sơ:

1. Thông tin chung về cơ sở (hành chính, pháp lý và các thông tin liên quan);
2. Hồ sơ về tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ sở vật chất phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;
3. Hồ sơ tài liệu chuyên môn kỹ thuật, quy trình thực hành chuẩn (SOPs) phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;
4. Hồ sơ nhân sự phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;
5. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;
6. Giám sát nội bộ.

III. Nội dung chi tiết của Hồ sơ**3.1. Thông tin chung về cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế*****a) Thông tin liên hệ của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế***

- Tên và địa chỉ chính thức của cơ sở;
- Tên và địa chỉ chi tiết của cơ sở nơi thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế;
- Thông tin liên lạc của cơ sở, bao gồm cả điện thoại trực 24/24 của người có trách nhiệm bảo đảm an toàn, sức khỏe cho người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế;
- Các thông tin định vị khác (nếu có): Tọa độ GPS, mã vùng bưu chính...

b) Hoạt động được cấp phép của cơ sở

- Bản sao giấy phép hoạt động, tài liệu pháp lý về việc thành lập và chức năng nhiệm vụ của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế;

- Mô tả tóm tắt các hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế và các hoạt động khác đã được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép (nếu có), bao gồm cả các hoạt động đã được cơ quan quản lý nước ngoài đánh giá;

- Danh mục các đợt kiểm tra, đánh giá đáp ứng GCP được tiến hành tại cơ sở trong thời gian 05 năm vừa qua, bao gồm thông tin về ngày tháng, tên của cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra. Bản sao của Giấy chứng nhận đạt GCP hiện hành (nếu có).

c) Các hoạt động liên quan khác được thực hiện tại cơ sở

- Mô tả các hoạt động thử nghiệm lâm sàng các sản phẩm không phải là kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế tại địa điểm (nếu có).

3.2. Hồ sơ về tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ sở vật chất phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế

- Mô tả ngắn gọn về cơ sở: Danh sách, địa chỉ, diện tích các khu vực, các phòng/văn phòng/bộ phận;

- Thông tin mô tả đơn giản về khu lâm sàng, phòng xét nghiệm, khu vực bảo quản mẫu sinh học, khu vực lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế phục vụ thử nghiệm lâm sàng, khu vực lưu trữ hồ sơ, tài liệu nghiên cứu, bộ phận quản lý nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, văn phòng Hội đồng đạo đức, khu vực thử nghiệm lâm sàng giai đoạn 1 (nếu có);

- Bản vẽ thiết kế, bố trí khu lâm sàng, phòng xét nghiệm, khu vực bảo quản mẫu sinh học/kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế nghiên cứu, khu vực lưu trữ hồ sơ tài liệu, bộ phận quản lý nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, văn phòng Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở và khu vực thử nghiệm lâm sàng giai đoạn 1 (nếu có);

- Mô tả hệ thống bảo đảm chất lượng phòng xét nghiệm;

- Liệt kê danh mục các thiết bị chính phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế;

- Các thông tin liên quan khác trong trường hợp cần thiết theo quy định tại Điều 13 Phụ lục XXI Thông tư này.

3.3. Hồ sơ tài liệu chuyên môn kỹ thuật, quy trình thực hành chuẩn phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế

- Mô tả ngắn gọn về hệ thống hồ sơ tài liệu tại cơ sở (ví dụ hệ thống tài liệu

điện tử, tài liệu bản cứng);

- Danh mục các quy định, hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế theo quy định tại Điều 14 Phụ lục XXI Thông tư này;

- Danh mục các quy trình thực hành chuẩn cho các hoạt động trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế;

- Đối với các tài liệu và hồ sơ được bảo quản hoặc lưu trữ bên ngoài cơ sở: Danh mục các loại tài liệu/hồ sơ, tên và địa chỉ của cơ sở lưu trữ thông tin, tính toán khoảng thời gian cần thiết để truy xuất thông tin từ những hồ sơ tài liệu bên ngoài đó.

3.4. Hồ sơ nhân sự phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế

- Mô tả sơ bộ về số lượng nhân sự tham gia vào quá trình quản lý, thực hiện thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế;

- Danh sách nhân sự của cơ sở theo quy định tại Điều 15 Phụ lục XXI Thông tư này: tên, chức danh, học hàm/học vị (nếu có), văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận hoàn thành khóa học GCP, giấy chứng nhận hoàn thành khóa học báo cáo an toàn trong thử nghiệm lâm sàng, nhiệm vụ được giao trong thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế trên lâm sàng và các thông tin liên quan khác;

- Hồ sơ về Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học cấp cơ sở theo quy định tại Thông tư số 4/TT-BYT ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3.5. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế

a) Hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở

- Mô tả tóm tắt hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, tiêu chuẩn áp dụng;
- Trách nhiệm liên quan đến việc duy trì hệ thống chất lượng, bao gồm cả việc quản lý cấp cao;

- Thông tin về các hoạt động đã được đánh giá chứng nhận, bao gồm ngày tháng và nội dung chứng nhận, tên của cơ sở cấp chứng nhận;

- Sơ đồ nhân sự cần thể hiện sự sắp xếp nhân sự trong hệ thống quản lý chất lượng, các vị trí chịu trách nhiệm chính, bao gồm cả quản lý cấp cao và các nhân sự được đào tạo/ủy quyền (vị trí quản lý chất lượng, kiểm tra chất lượng,...).

b) Quản lý các cơ sở hợp đồng liên kết (trong trường hợp có liên kết với cơ sở khác)

- Tóm tắt về cơ sở liên kết và chương trình đánh giá bên ngoài (nếu có);
- Tóm tắt về hệ thống đánh giá cơ sở hợp đồng liên kết;
- Tóm tắt về việc chia sẻ trách nhiệm giữa người hợp đồng và người nhận hợp đồng trong việc tuân thủ các quy định về bảo đảm chất lượng.

c) Quản lý nguy cơ về chất lượng

- Mô tả tóm tắt về phương pháp quản lý nguy cơ về chất lượng (Quality Risk Management - QRM) được sử dụng tại cơ sở: mục đích, các hoạt động ...

3.6. Giám sát nội bộ

Mô tả ngắn gọn về hệ thống giám sát của cơ sở, kết quả tự giám sát và tự đánh giá mức độ đáp ứng GCP của cơ sở, tập trung vào các lĩnh vực được giám sát theo kế hoạch, các quy định và hoạt động theo dõi sau giám sát và bao gồm các tài liệu sau:

- a) Bản sao Giấy phép hoạt động, tài liệu pháp lý về việc thành lập và chức năng nhiệm vụ của cơ sở nhận thử, Bản sao của Giấy chứng nhận đạt GCP hiện hành (nếu có).
- b) Bản vẽ sơ đồ cơ sở vật chất phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.
- c) Danh mục thiết bị chính phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.
- d) Danh mục SOP cho các hoạt động liên quan trong thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.
- đ) Sơ đồ tổ chức, nhân sự, phục vụ thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế, bản sao văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận liên quan.
- e) Danh sách các cơ sở hợp đồng liên kết (địa chỉ, thông tin liên lạc, lĩnh vực chuyên môn ký hợp đồng...).

Phụ lục số XXIII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

BIỂU MẪU VĂN BẢN

- Mẫu số 01** Đơn đề nghị đánh giá đáp ứng GCP.
Mẫu số 02 Mẫu Biên bản đánh giá đáp ứng GCP.
Mẫu số 03 Giấy chứng nhận GCP.
Mẫu số 04 Đơn đề nghị đánh giá định kỳ duy trì đáp ứng GCP.
Mẫu số 05 Báo cáo thay đổi.
Mẫu số 06 Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế (ICF)

Mẫu số 01**Đơn đề nghị đánh giá đáp ứng GCP****TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÊN CƠ SỞ****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ ĐÁP ỨNG
THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI
HOẶC THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG**

Kính gửi: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại/fax/email:

Người liên hệ: Chức danh:

Điện thoại/fax/email:

Thực hiện Thông tư số /2023/TT-BYT ngày ... tháng ... năm 2023 của Bộ Y tế quy định về thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế, sau khi tiến hành tự đánh giá đạt yêu cầu GCP ngày ... tháng ... năm..., kính đề nghị Bộ Y tế (Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo) đánh giá việc đáp ứng GCP và cấp Giấy chứng nhận đạt GCP đối với phạm vi trong quy định về chức năng nhiệm vụ của chúng tôi....

[Tên cơ sở] gửi kèm đơn đề nghị này các tài liệu sau đây:

1. Tài liệu pháp lý về việc thành lập và chức năng nhiệm vụ của đơn vị;
2. Hồ sơ tổng thể về cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế.

Thủ trưởng cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02
Biên bản đánh giá GCP
BIÊN BẢN
ĐÁNH GIÁ THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI
HOẶC THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG (GCP)

- Tên cơ sở đánh giá:
- Địa chỉ cơ sở đánh giá:
- Phạm vi đánh giá: Cơ sở đáp ứng thực hành tốt thủ kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thủ thiết bị y tế trên lâm sàng.
- Hình thức đánh giá: Đánh giá đủ điều kiện đáp ứng.
- Tài liệu áp dụng:
- Thời gian đánh giá:

I. THÀNH PHẦN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		

II. CÁN BỘ CỦA CƠ SỞ THAM GIA TIẾP ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
3		

III. CÁC VẤN ĐỀ TỒN TẠI TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ GCP

Xem Phụ lục đính kèm Biên bản

IV. Ý KIẾN CHƯA THÔNG NHẤT GIỮA CƠ SỞ VÀ ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

V. KẾT LUẬN:

Việc tuân thủ GCP của Đơn vị đánh giá GCP được đánh giá như sau:.....

Biên bản được thống nhất giữa Đoàn đánh giá và Đơn vị đánh giá GCP. Biên bản này được làm thành 03 bản. Đơn vị giữ 01 bản, Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo giữ 02 bản.

Trưởng Đoàn đánh giá

Đại diện Cơ sở nhận thử

PHỤ LỤC

DANH MỤC VẤN ĐỀ TỒN TẠI SAU KHI TIẾN HÀNH ĐÁNH GIÁ GCP

I. Thông tin chung về cơ sở Đánh giá GCP:

- Tên cơ sở đánh giá:
- Địa chỉ:

II. Thành phần tham dự đánh giá GCP:

2.1 Thành phần Cơ sở:

2.2 Thành phần Đoàn đánh giá:

III. Danh mục các vấn đề còn tồn tại:

STT	Các vấn đề còn tồn tại	Mức độ đánh giá
1. Tổ chức nhân sự		
2. Hồ sơ tài liệu		
3. Hệ thống quản lý chất lượng		
3.1	<i>Khoa lâm sàng</i>	
3.2	<i>Khoa xét nghiệm</i>	
3.3.	<i>Lưu trữ hồ sơ</i>	
4. Cơ sở vật chất		
4.1	<i>Khoa xét nghiệm</i>	
4.2	<i>Văn phòng Hội đồng đạo đức</i>	

STT	Các vấn đề còn tồn tại	Mức độ đánh giá
	<i>4.3 Phòng tư vấn</i>	
	<i>4.4 Phòng cấp cứu</i>	
	5. Giám sát	
	6. Các nội dung khác	

Mẫu số 03**Giấy chứng nhận đạt GCP**

**BỘ Y TẾ
CỤC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số / No.: /GCN-K2ĐT

Ngày tháng năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN

**THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI
VÀ/HOẶC THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG (GCP)**

Phần 1:

Căn cứ quy định tại Thông tư sốngày..... của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

CỤC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO chứng nhận:

Tên cơ sở:

Trụ sở chính:

Địa điểm thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới và/hoặc thiết bị y tế:

Đã được đánh giá theo quy định liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt thủ kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thủ thiết bị y tế trên lâm sàng (GCP) phù hợp với các quy định tại Điều 92, Điều 99 Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023, Điều.... Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số ngày ... của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ kết quả đánh giá cơ sở đáp ứng GCP được thực hiện ngày ..., Bệnh viện nêu trên được chứng nhận đáp ứng các yêu cầu về thực hành tốt thủ kỹ thuật mới, phương pháp mới và/hoặc thủ thiết bị y tế trên lâm sàng theo quy định tại Thông tư số ... ngày ... của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Giấy chứng nhận này thể hiện tình trạng đáp ứng thực hành tốt thủ kỹ thuật mới, phương pháp mới và/hoặc thủ thiết bị y tế trên lâm sàng của Đơn vị tại thời điểm đánh giá nêu trên và có hiệu lực không quá 03 năm kể từ ngày đánh giá gần nhất. Tuy nhiên, căn cứ theo nguyên tắc quản lý rủi ro, thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận có thể được rút ngắn hoặc kéo dài và sẽ được ghi tại mục Những nội dung hạn chế hoặc làm rõ.

Giấy chứng nhận chỉ có hiệu lực khi thể hiện đầy đủ các trang và bao gồm cả Phần 1 và Phần 2.

Tính xác thực của Giấy chứng nhận này có thể được xác nhận thông qua nội dung đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo. Nếu không có, hãy liên hệ với Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo để được làm rõ.

Phần 2:

PHẠM VI ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI VÀ/HOẶC THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG:

1. Phạm vi, phân loại nguy cơ kỹ thuật mới, phương pháp mới và/hoặc thiết bị y tế được thử nghiệm lâm sàng:

1.1.

1.2

1.3

1.4.

2. Giai đoạn thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới và/hoặc thiết bị y tế:

Lãnh đạo Cục

.....

Mẫu số 04**Đơn đề nghị đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng GCP**

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**TÊN CƠ SỞ****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/

....., ngày tháng năm 20

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ VIỆC DUY TRÌ ĐÁP ỨNG
THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI HOẶC
THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG**

Kính gửi: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo - Bộ Y tế

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại/fax/email:

Người liên hệ:

Chức danh:

Điện thoại/fax/email:

Thực hiện Thông tư số /202 /TT-BYT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, sau khi được cấp Giấy chứng nhận đạt GCP số.../GCN-K2ĐT ngày ... tháng ... năm..., kính đề nghị Bộ Y tế (Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo) được đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng GCP.

[Tên cơ sở] gửi kèm theo đơn đề nghị này các tài liệu sau đây:

1. Tài liệu kỹ thuật cập nhật về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự của cơ sở (nếu có thay đổi);
2. Báo cáo tóm tắt hoạt động thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế của cơ sở trong 03 năm gần nhất tính từ thời điểm đánh giá liền trước.

Thủ trưởng cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05**Báo cáo thay đổi****TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÊN CƠ SỞ****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày..... tháng..... năm 20....

BÁO CÁO THAY ĐỔI
VỀ THỰC HÀNH TỐT THỦ KỸ THUẬT MỚI, PHƯƠNG PHÁP MỚI
HOẶC THỦ THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN LÂM SÀNG

Kính gửi: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại/fax/email:

Người liên hệ: Chức danh:

Điện thoại/fax/email:

Người phụ trách chuyên môn:, năm sinh:

Số Chứng chỉ hành nghề y:

Nơi cấp; năm cấp, có giá trị đến..... (nếu có)

Đã được cấp Giấy chứng nhận GCP số....ngày....tháng....năm:

Cơ sở báo cáo các nội dung thay đổi như sau:

Nội dung thay đổi	Danh mục tài liệu liên quan đến thay đổi
1.	
2.	

Chúng tôi cam đoan thực hiện đầy đủ các văn bản pháp luật, các quy định, quy chế chuyên môn về thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế có liên quan. Đề nghị Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo xem xét, đánh giá việc đáp ứng GCP đối với các thay đổi nêu trên của cơ sở.

[Tên cơ sở] gửi kèm bản đề nghị này các tài liệu sau đây:

1. Bản sao Giấy chứng nhận đạt GCP;
2. Bản sao giấy phép hoạt động đối với cơ sở nhận thử là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo bản sao giấy chứng nhận hoạt động khoa học công nghệ đối với cơ sở nhận thử là tổ chức khoa học và công nghệ.
3. Hồ sơ tổng thể của cơ sở đã cập nhật các nội dung thay đổi.

Thủ trưởng cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06**Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu của người tham gia thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế (ICF)****A. Bản cung cấp thông tin nghiên cứu***

Tên nghiên cứu:

Phiên bản: ICF

Ngày/...../.....

Tên tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế thử nghiệm lâm sàng:

Mã đối tượng:

Tài liệu này được thông báo đầy đủ đến các đối tượng tham gia nghiên cứu, không có trang hay phần nào trong tài liệu này được bỏ qua. Những nội dung trong tài liệu này cần phải được giải thích rõ bằng khẩu ngữ với các đối tượng tham gia nghiên cứu.

1. Trình bày các vấn đề liên quan đến nghiên cứu, mục đích của nghiên cứu, thời gian dự kiến, phương pháp tiến hành (nêu cụ thể những gì được thử nghiệm)
2. Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng
3. Tiêu chuẩn loại trừ khỏi nghiên cứu
4. Ai sẽ là người đánh giá các thông tin cá nhân và y khoa để lựa chọn anh/chị/... tham gia vào nghiên cứu này?
5. Số người sẽ tham gia vào nghiên cứu
6. Mô tả những rủi ro hoặc bất lợi
7. Mô tả lợi ích cho đối tượng hoặc cho những người khác
8. Những khoản anh/chị/... được chi trả trong nghiên cứu
9. Phương pháp hoặc cách điều trị thay thế
10. Cách lưu giữ bảo đảm bí mật hồ sơ cá nhân
11. Chỉ rõ các đối tượng được tiếp cận để thanh tra, kiểm tra, giám sát hồ sơ của anh/chị/...
12. Bồi thường hoặc chăm sóc, điều trị nếu có biến cố về sức khỏe xảy ra
13. Người để liên hệ khi anh/chị/... có câu hỏi liên quan đến nghiên cứu

Nêu rõ rằng sự tham gia là tình nguyện, anh/chị/... có quyền chối tham gia hoặc dừng tham gia vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian nghiên cứu mà vẫn được bảo đảm việc chăm sóc y tế

Chữ ký của đối tượng tham gia nghiên cứu

Ngày ký phiếu tình nguyện

B. Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu*

Tôi,

Xác nhận rằng

- Tôi đã đọc các thông tin được cung cấp về nghiên cứu tại bản cung cấp thông tin nghiên cứu và Phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu, phiên bản, ngày/.../....., trang). Tôi đã được các cán bộ nghiên cứu giải thích rõ về nghiên cứu và các thủ tục đăng ký tình nguyện tham gia vào nghiên cứu.
- Tôi đã có cơ hội được hỏi các câu hỏi về nghiên cứu và tôi hài lòng với các câu trả lời đưa ra.
- Tôi đã có thời gian và cơ hội để cân nhắc tham gia vào nghiên cứu này.
- Tôi đã hiểu được rằng tôi có quyền được tiếp cận với các thông tin được mô tả trong Phiếu cung cấp thông tin nghiên cứu.
- Tôi hiểu rằng tôi có quyền rút khỏi nghiên cứu vào bất cứ thời điểm nào vì bất cứ lý do gì
- Tôi đồng ý rằng các bác sỹ đang điều trị cho tôi (nếu có) sẽ được thông báo về việc tham gia nghiên cứu của tôi.

Đánh dấu vào ô thích hợp:

Có:

☐

Không:

☐

Tôi đồng ý tham gia trong nghiên cứu này.

Chữ ký của người tham gia	Ngày/tháng/năm
Nếu cần,	
*Chữ ký của người làm chứng	Ngày/tháng/năm
* Tên của người làm chứng	
Chữ ký của người lấy Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu	Ngày/tháng/năm
Tên của người lấy Bản cung cấp thông tin nghiên cứu và phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu	

*) Các thông tin cơ bản cần có trong ICF.

Phụ lục số XXIV
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mẫu số 1.

MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE DÙNG CHO NGƯỜI TỪ ĐỦ 18 TUỔI TRỞ LÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GKSK-.....

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE

Ảnh (4 x 6 cm) (đóng dấu ráp lại hoặc Scan ảnh	1. Họ và tên (viết chữ in hoa):
	2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
	3. Sinh Ngày tháng năm (Tuổi:.....)
	4. Số CMND/CCCD /Hộ chiếu/định danh CD :
	5. Cấp ngày...../...../..... Tại.....
	6. Chỗ ở hiện tại:.....

*** Lưu ý:** Trường hợp đối tượng KSK có CCCD gắn chip hoặc có số định danh công dân đã thực hiện kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phần HÀNH CHÍNH nêu trên chỉ cần ghi các mục (1) Họ và tên, (3) Ngày tháng năm sinh, (4) số định danh công dân

7. Lý do khám sức khỏe:.....

TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE

1. Tiền sử gia đình:

Có ai trong gia đình ông (bà) mắc một trong các bệnh: truyền nhiễm, tim mạch, đái tháo đường, lao, hen phế quản, ung thư, động kinh, rối loạn tâm thần, bệnh khác:

a) Không ☐ b) Có ☐ ; Nếu “có”, đề nghị ghi cụ thể tên bệnh:.....

2. Tiền sử bản thân: Ông (bà) đã/đang mắc bệnh, tình trạng bệnh nào sau đây không:

TT	Tên bệnh, tật	Có	Không	STT	Tên bệnh, tật	Có	Không
1	Có bệnh hay bị thương trong 5 năm qua	☐	☐	12	Đái tháo đường hoặc kiểm soát tăng đường huyết	☐	☐
2	Có bệnh thần kinh hay bị thương ở đầu	☐	☐	13	Bệnh tâm thần	☐	☐
3	Bệnh mắt hoặc giảm thị lực (trừ trường hợp đeo kính thuốc)	☐	☐	14	Mất ý thức, rối loạn ý thức	☐	☐
4	Bệnh ở tai, giảm sức nghe hoặc thăng bằng	☐	☐	15	Ngất, chóng mặt	☐	☐

5	Bệnh ở tim, hoặc nhồi máu cơ tim, các bệnh tim mạch khác	☐	☐	16	Bệnh tiêu hóa	☐	☐
6	Phẫu thuật can thiệp tim - mạch (thay van, bắc cầu nối, tạo hình mạch, máy tạo nhịp, đặt stent mạch, ghép tim)	☐	☐	17	Rối loạn giấc ngủ, ngừng thở khi ngủ, ngủ rũ ban ngày, ngáy to	☐	☐
7	Tăng huyết áp	☐	☐	18	Tai biến mạch máu não hoặc liệt	☐	☐
8	Khó thở	☐	☐	19	Bệnh hoặc tổn thương cột sống	☐	☐
9	Bệnh phổi, hen, khí phế thũng, viêm phế quản mạn tính	☐	☐	20	Sử dụng rượu thường xuyên, liên tục	☐	☐
10	Bệnh thận, lọc máu	☐	☐	21	Sử dụng ma túy và chất gây nghiện	☐	☐
11	Nghiện rượu, bia	☐	☐	22	Bệnh khác (ghi rõ)	☐	☐

3. Câu hỏi khác (nếu có):

a) Ông (bà) có đang điều trị bệnh gì không? Nếu có, xin hãy liệt kê các thuốc đang dùng và liều lượng:

.....

b) Tiền sử thai sản (Đối với phụ nữ):

.....

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.

..... ngày tháng.....năm.....

Người đề nghị khám sức khỏe

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. KHÁM THỂ LỰC

- Chiều cao:cm; - Cân nặng: kg; - Chỉ số BMI:

- Mạch:lần/phút; - Huyết áp:...../..... mmHg

Phân loại thể lực:.....

II. KHÁM LÂM SÀNG

Nội dung khám			Họ tên và chữ ký của Bác sỹ chuyên khoa
1. Nội khoa			
a) <i>Tuần hoàn</i>			
Phân loại			
b) <i>Hô hấp</i>			
Phân loại			
c) <i>Tiêu hóa</i>			
Phân loại			
d) <i>Thận-Tiết niệu</i>			
Phân loại			
đ) <i>Nội tiết</i>			
Phân loại			
e) <i>Cơ - xương - khớp</i>			
Phân loại			
g) <i>Thần kinh</i>			
Phân loại			
h) <i>Tâm thần</i>			
Phân loại			
2. Ngoại khoa, Da liễu:			
- <i>Ngoại khoa:</i>			
<i>Phân loại:</i>			
- <i>Da liễu:</i>			
<i>Phân loại:</i>			
3. Sản phụ khoa:			
.....			
<i>Phân loại:</i>			

4. Mắt:		
<i>Kết quả khám thị lực:</i> Không kính: Mắt phải..... Mắt trái..... Có kính: Mắt phải..... Mắt trái.....		
<i>Các bệnh về mắt (nếu có):</i>		
Phân loại:		
5. Tai - Mũi - Họng		
<i>Kết quả khám thính lực:</i> Tai trái: Nói thường..... m; Nói thầm..... m Tai phải: Nói thường..... m; Nói thầm..... m		
<i>Các bệnh về tai mũi họng (nếu có):</i>		
Phân loại:		
6. Răng - Hàm - Mặt		
<i>Kết quả khám:</i> Hàm trên: Hàm dưới:		
<i>Các bệnh về răng hàm mặt (nếu có):</i>		
Phân loại		

III. KHÁM CẬN LÂM SÀNG

Nội dung khám	Họ tên, chữ ký của Bác sỹ
1. Xét nghiệm máu: a) Công thức máu: Số lượng HC: Số lượng Bạch cầu: Số lượng tiểu cầu: b) Sinh hóa máu: Đường máu: Urê:..... Creatinin: ASAT(GOT):..... ALAT (GPT):.....	

2. Xét nghiệm nước tiểu: a) Đường: b) Protein: c) Khác (nếu có):	
3. Chẩn đoán hình ảnh (XQ tim phổi thẳng):	

IV. KẾT LUẬN

1. Phân loại sức khỏe:.....

2. Các bệnh, tật (nếu có):

.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE DÙNG CHO NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GKSK-.....

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE

1. Họ và tên (viết chữ in hoa):

2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐; 3. Sinh ngày tháng năm ; Tuổi:.....

4. Số CMND/CCCD /Hộ chiếu/định danh CD.....

5. Cấp ngày/...../..... Tại.....

6. Họ và tên bố, mẹ hoặc người giám hộ:.....

7. Chỗ ở hiện tại:.....

*** Lưu ý:** Trường hợp đối tượng KSK có CCCD gắn chip hoặc có số định danh công dân đã thực hiện kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phần HÀNH CHÍNH nêu trên chỉ cần ghi các mục (1) Họ và tên, (3) Ngày tháng năm sinh, (4) số định danh công dân.

8. Lý do khám sức khỏe:.....

TIỀN SỬ BỆNH TẬT

1. Tiền sử gia đình

Có ai trong gia đình mắc các bệnh bẩm sinh hoặc bệnh truyền nhiễm không:

a) Không ☐ b) Có ☐ ; Nếu “có”, đề nghị ghi cụ thể tên bệnh:

.....

.....

.....

2. Tiền sử bản thân:

a) Sản khoa:

- Bình thường.

- Không bình thường: Đề thiếu tháng; Đề thừa cân; Đề có can thiệp; Đề ngạt; Mẹ bị bệnh trong thời kỳ mang thai (Nếu có cần ghi rõ tên bệnh:

.....

b) Tiêm chủng:

STT	Loại vắc xin	Tình trạng tiêm/uống vắc xin		
		Có	Không	Không nhớ rõ
1	BCG			
2	Bạch hầu, ho gà, uốn ván			
3	Sởi			
4	Bại liệt			
5	Viêm não Nhật Bản B			
6	Viêm gan B			
7	Các loại khác			

c) Tiền sử bệnh/tật: (Các bệnh bẩm sinh và mãn tính)

- Không

- Có

Nếu “có”: ghi cụ thể tên bệnh

d) Hiện tại có đang điều trị bệnh gì không? Nếu có, ghi rõ tên bệnh và liệt kê các thuốc đang dùng:

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.

..... ngày..... tháng.... năm
Người đề nghị khám sức khỏe
 (Hoặc cha/mẹ hoặc người giám hộ)
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

I. KHÁM THỂ LỰC

- Chiều cao:..... cm; - Cân nặng:..... Kg;

- Chỉ số BMI:

- Mạch: lần/phút; - Huyết áp:...../..... mmHg

Phân loại thể lực:

II. KHÁM LÂM SÀNG

Nội dung khám			Họ tên và chữ ký của Bác sỹ chuyên khoa
1. Nhi khoa			
a)	Tuần hoàn		
b)	Hô hấp		
c)	Tiêu hóa		
d)	Thận-Tiết niệu		
đ)	Thần kinh		
e)	Tâm thần		
g)	Khám lâm sàng khác		
2. Mắt:			
Kết quả khám thị lực: Không kính: Mắt phải..... Mắt trái..... Có kính: Mắt phải..... Mắt trái.....			
Các bệnh về mắt (nếu có):			
3. Tai - Mũi - Họng			
Kết quả khám thính lực: Tai trái: Nói thường..... m; Nói thầm..... m Tai phải: Nói thường..... m; Nói thầm..... m			
Các bệnh về tai mũi họng (nếu có):			

4. Răng - Hàm - Mắt	
<i>Kết quả khám:</i>	
Hàm trên:.....	
Hàm dưới:.....	
<i>Các bệnh về răng hàm mặt (nếu có):</i>	

III. KHÁM CẬN LÂM SÀNG

Nội dung khám	Họ tên, chữ ký của Bác sỹ
Xét nghiệm huyết học/sinh hóa/X.quang và các xét nghiệm khác khi có chỉ định của bác sỹ: Kết quả:	

IV. KẾT LUẬN CHUNG:

Sức khỏe bình thường:

.....

Hoặc các vấn đề sức khỏe cần lưu ý:

.....

..... ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU SỔ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

Ảnh (4 x 6 cm) (đóng dấu ráp lai hoặc Scan ảnh
--

1. Họ và tên (viết chữ in hoa):
2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
3. Sinh Ngày tháng năm (Tuổi:.....)
4. Số CMND/CCCD /Hộ chiếu/định danh CD :
5. Cấp ngày...../...../..... Tại.....
6. Chỗ ở hiện tại:.....;
- Số điện thoại liên hệ:

*** Lưu ý:** Trường hợp đối tượng KSK có CCCD gắn chip hoặc có sổ định danh công dân đã thực hiện kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phần HÀNH CHÍNH nêu trên chỉ cần ghi mục (1) Họ và tên, (3) Ngày tháng năm sinh, (4) sổ định danh công dân

7. Nghề nghiệp:
8. Nơi công tác, học tập:
9. Ngày bắt đầu vào làm việc tại đơn vị hiện nay:..... /..... /
10. Nghề, công việc trước đây (liệt kê công việc đã làm trong 10 năm gần đây, tính từ thời điểm gần nhất):
- a)
- thời gian làm việc.... năm..... tháng từ ngày/...../..... đến...../...../.....
- b)
- thời gian làm việc... năm..... tháng từ ngày/...../..... đến...../...../.....
11. Tiền sử bệnh, tật của gia đình:
-
-
-
12. Tiền sử bệnh, tật của bản thân:

Tên bệnh	Phát hiện năm	Tên bệnh nghề nghiệp	Phát hiện năm
a)		a)	
b)		b)	
c)		c)	
d)		d)	

..... ngày..... tháng.... năm

Người lao động xác nhận
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Người lập sổ KSK định kỳ
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ**I. TIỀN SỬ BỆNH, TẬT***(Bác sỹ khám sức khỏe hỏi và ghi chép)***Tiền sử sản phụ khoa (Đối với nữ):**- Bắt đầu thấy kinh nguyệt năm bao nhiêu tuổi: - Tính chất kinh nguyệt: Điều ☐ Không đều ☐Chu kỳ kinh: ngày Lượng kinh: ngàyĐau bụng kinh: Có ☐ Không ☐- Đã lập gia đình: Có ☐ Chưa ☐- PARA: - Số lần mổ sản, phụ Có Ghi rõ: Chưa ☐
khoa:- Có đang áp dụng BPTT không? Có ☐ Ghi rõ: Không ☐**II. KHÁM THỂ LỰC**

Chiều cao:cm; Cân nặng: Kg; Chỉ số BMI:

Mạch: lần/phút; Huyết áp: /

mmHg

Phân loại thể lực:

III. KHÁM LÂM SÀNG

Nội dung khám			Họ tên và chữ ký của Bác sỹ chuyên khoa
phải khám đầy đủ các nội dung theo chuyên khoa để khẳng định có/hay không có bệnh, tật theo quy định tại Quyết định...			
1.	Nội khoa		
a)	Tuần hoàn		
	Phân loại		
b)	Hô hấp		
	Phân loại		
c)	Tiêu hóa		
	Phân loại		
d)	Thận-Tiết niệu		

	Phân loại		
d)	<i>Nội tiết</i>		
	Phân loại		
e)	<i>Cơ - xương - khớp</i>		
	Phân loại		
g)	<i>Thần kinh</i>		
	Phân loại		
h)	<i>Tâm thần</i>		
	Phân loại		
2. Ngoại khoa, Da liễu:			
- <i>Ngoại khoa:</i>			
<i>Phân loại:</i>			
- <i>Da liễu:</i>			
<i>Phân loại:</i>			
3. Sản phụ khoa: Chi tiết nội dung khám theo danh mục tại phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này.			
<i>Phân loại:</i>			
4. Mắt:			
<i>Kết quả khám thị lực:</i> Không kính: Mắt phải Mắt trái			
Có kính: Mắt phải Mắt trái			
<i>Các bệnh về mắt (nếu có):</i>			
<i>Phân loại:</i>			
5. Tai - Mũi - Họng			
<i>Kết quả khám thính lực:</i>			
Tai trái: Nói thường..... m; Nói thầm..... m			
Tai phải: Nói thường..... m; Nói thầm..... m			
<i>Các bệnh về tai mũi họng (nếu có):</i>			
<i>Phân loại:</i>			
6. Răng - Hàm - Mặt			

<i>Kết quả khám:</i> Hàm trên: Hàm dưới:	
<i>Các bệnh về răng hàm mặt (nếu có):</i>	
Phân loại	

IV. KHÁM CẬN LÂM SÀNG

* Xét nghiệm huyết học/sinh hóa/X.quang và các xét nghiệm khác khi có chỉ định của bác sỹ: a) Kết quả: b) Đánh giá:	
--	--

V. KẾT LUẬN

1. Phân loại sức khỏe:¹

2. Các bệnh, tật (nếu có):²

.....

.....

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Phân loại sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế² Ghi rõ các bệnh, tật, phương án điều trị, phục hồi chức năng hoặc giới thiệu khám chuyên khoa để khám bệnh, chữa bệnh (nếu có).

Phụ lục số XXV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**DANH MỤC KHÁM CHUYÊN KHOA PHỤ SẢN
TRONG KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO LAO ĐỘNG NỮ**

TT	NỘI DUNG KHÁM	GHI CHÚ
I.	Khám phụ khoa	
1.	Khám vùng bụng dưới và vùng bẹn.	
2.	Khám bộ phận sinh dục ngoài.	
3.	Khám âm đạo bằng mỏ vịt kết hợp quan sát cổ tử cung bằng mắt thường.	- Chỉ thực hiện nếu tiếp cận được bằng đường âm đạo và có sự đồng ý của lao động nữ sau khi được nhân viên y tế tư vấn.
4.	Khám âm đạo phối hợp nắn bụng (khám bằng hai tay).	
5.	Khám trực tràng phối hợp nắn bụng (khám bằng hai tay).	- Chỉ thực hiện nếu <u>không</u> tiếp cận được bằng đường âm đạo hoặc bệnh cảnh cụ thể đòi hỏi phải đánh giá thêm bằng khám trực tràng. - Chỉ thực hiện nếu có sự đồng ý của lao động nữ sau khi được nhân viên y tế tư vấn.
II.	Sàng lọc ung thư cổ tử cung <i>Thực hiện sàng lọc, phát hiện sớm tổn thương cổ tử cung bằng ít nhất một trong các kỹ thuật sau:</i>	- Chỉ thực hiện nếu tiếp cận được bằng đường âm đạo và có sự đồng ý của lao động nữ sau khi được nhân viên y tế tư vấn. - Thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.
1.	Nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với dung dịch Acid Acetic (VIA test)	
2.	Nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với dung dịch Lugol (VILI test)	
3.	Xét nghiệm tế bào cổ tử cung	
4.	Xét nghiệm HPV	
III	Sàng lọc ung thư vú <i>Thực hiện sàng lọc, phát hiện sớm tổn thương vú bằng ít nhất một trong các kỹ thuật sau:</i>	
1.	Khám lâm sàng vú	
2.	Siêu âm tuyến vú hai bên	
3.	Chụp Xquang tuyến vú	
IV.	Siêu âm tử cung-phân phụ (khi có chỉ định của bác sỹ khám)	

Phụ lục số XXVI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC KHÁM SỨC KHỎE

I. Mẫu báo cáo của cơ sở khám sức khỏe

1. Mốc thời gian báo cáo

- Báo cáo số liệu 6 tháng đầu năm:
- + Thời gian chốt số liệu: tính từ 15/12 năm trước đến 15/6 năm sau
- + Thời hạn nộp: 20/6 hằng năm
- Báo cáo số liệu năm:
- + Thời gian chốt số liệu: tính từ 16/6-14/12 hằng năm
- + Thời hạn nộp: 20/12 hằng năm

2. Số liệu báo cáo

- Thông tin của đơn vị (Tên đơn vị, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, đầu mối liên hệ)
- Tổng số lượt KSK không có yếu tố nước ngoài:
- Tổng số lượt KSK có yếu tố nước ngoài:
- Tổng số lượt KSK định kỳ:

Ghi chú: Báo cáo gửi về Sở Y tế hoặc Y, tế Bộ, ngành quản lý trực tiếp

3. Khó khăn, kiến nghị, đề xuất

II. Mẫu báo cáo của Sở Y tế, Y tế Bộ, ngành

1. Mốc thời gian báo cáo

- Báo cáo số liệu 6 tháng đầu năm:
- + Thời gian chốt số liệu: tính từ 15/12 năm trước đến 15/6 năm sau
- + Thời hạn nộp: 30/6 hằng năm
- Báo cáo số liệu năm:
- + Thời gian chốt số liệu: tính từ 16/6-14/12 hằng năm
- + Thời hạn nộp: 30/12 hằng năm

2. Số liệu báo cáo

- Danh sách lũy tích cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công bố đủ điều kiện KSK (Tên cơ sở, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, đầu mối liên hệ)
- Tổng số cơ sở KBCB đủ điều kiện thực hiện KSK không có yếu tố nước ngoài:
- Tổng số cơ sở KBCB đủ điều kiện thực hiện KSK có yếu tố nước ngoài:
- Tổng số lượt KSK không có yếu tố nước ngoài:
- Tổng số lượt KSK có yếu tố nước ngoài:
- Tổng số lượt KSK định kỳ:

3. Khó khăn, kiến nghị, đề xuất

Phụ lục số XXVII
MẪU VĂN BẢN ĐỀ XUẤT NHÂN LỰC HỖ TRỢ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

.....¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:.....

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
I.	Công tác khám, chữa bệnh		
1.	Bác sỹ:		
	- Bác sỹ hồi sức tích cực		
	- Bác sỹ truyền nhiễm		
	- Bác sỹ khác		
2.	Điều dưỡng:		
	- Điều dưỡng hồi sức tích cực		
	- Điều dưỡng truyền nhiễm		
	- Điều dưỡng khác		
3.	Thực hiện xét nghiệm:		
	- Bác sỹ		
	- Cử nhân		
	- Kỹ thuật viên		
	- Điều dưỡng		
	- Nhân viên khác (ghi cụ thể)		
II.	Công tác tiêm chủng		
1	Bác sỹ		
2	Điều dưỡng		
3	Nhân viên khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số XXVIII**MẪU BỆNH ÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

NỘI DUNG	MS
1. Bệnh án Nội khoa	01/BV1
2. Bệnh án Nhi khoa	02/BV1
3. Bệnh án Truyền nhiễm	03/BV1
4. Bệnh án Phụ khoa	04/BV1
5. Bệnh án Sản khoa	05/BV1
6. Bệnh án Sơ sinh	06/BV1
7. Bệnh án Tâm thần	07/BV1
8. Bệnh án Da liễu	08/BV1
9. Bệnh án Huyết học-Truyền máu	09/BV1
10. Bệnh án Ngoại khoa	10/BV1
11. Bệnh án Bỏng	11/BV1
12. Bệnh án Ung bướu	12/BV1
13. Bệnh án Răng Hàm Mặt	13/BV1
14. Bệnh án Tai Mũi Họng	14/BV1
15. Bệnh án Ngoại trú chung	15/BV1
16. Bệnh án Ngoại trú Răng Hàm Mặt	16/BV1
17. Bệnh án dùng cho tuyến xã/phường	17/BV1
18. Bệnh án Nội trú Y học cổ truyền	18/BV1
19. Bệnh án Ngoại trú Y học cổ truyền	19/BV1
20. Bệnh án Nội trú Nhi Y học cổ truyền	20/BV1
21. Bệnh án Mắt (chấn thương)	21/BV1
22. Bệnh án Mắt (Bán phần trước)	22/BV1
23. Bệnh án Mắt (Đáy mắt)	23/BV1
24. Bệnh án Mắt (Glacom)	24/BV1
25. Bệnh án Mắt (Lác)	25/BV1
26. Bệnh án Mắt trẻ em	26/BV1

NỘI DUNG	MS
27. Bệnh án phục hồi chức năng	27/BV1
28. Bệnh án phục hồi chức năng nhi	28/BV1
29. Bệnh án ngoại trú phục hồi chức năng	29/BV1

Sở Y tế:

Bệnh viện:

Khoa:Giường.....

MS: 01/BV-01

Số lưu trữ:

Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa):

2. Sinh ngày:

Tuổi

3. Giới:

1. Nam

2. Nữ

4. Nghề nghiệp:

5. Dân tộc:

6. Ngoại kiều:

7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường..... Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố.....

8. Nơi làm việc:9. Đối tượng:

1.BHYT

2.Thu phí

3.Miễn

4.Khác

10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT

11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:

Điện thoại số.....

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....

13. Trực tiếp vào:

1.Cấp cứu

2.KKB

3.Khoa điều trị

14.Nơi giới thiệu:

1.Cơ quan y tế

2.Tự đến

3.Khác

- Vào viện do bệnh này lần thứ

15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr Giờ.....phút...../...../.....

16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....

17. Chuyển viện:

1.Tuyến trên

2.Tuyến dưới

3.CK

- Chuyển đến

18. Ra viện: giờ ngày/...../.....

1. Ra viện 2. Xin về 3. Bỏ về 4. Đưa về

19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

20. Nơi chuyển đến:

21. KKB, Cấp cứu:

22. Khi vào khoa điều trị.....

+ Thủ thuật: + Phẫu thuật:

23. Ra viện:

+ Bệnh chính:

.....

+ Bệnh kèm theo

+ Tai biến: + Biến chứng:

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

24. Kết quả điều trị

1. Khỏi 4. Nặng hơn

2. Đờ, giảm 5. Tử vong

3. Không thay đổi

25. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết):

1. Lành tính 2.Nghi ngờ 3.Ác tính

26. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm

1. Do bệnh 2.Do tai biến điều trị 3. Khác

1. Trong 24 giờ vào viện 2.Sau 24 giờ vào viện

27. Nguyên nhân chính tử vong:

28. Khám nghiệm tử thi: 29. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện: Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt v.v...)

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	
02	- Ma túy		05	- Thuốc Lào	
03	- Rượu bia		06	- Khác	

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tinh thần, vật chất v.v...).

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

Mạch lần/ph
Nhiệt độ °C
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở lần/ph
Cân nặng kg

2. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

+ Hô hấp:

+ Tiêu hoá:

+ Thận- Tiết niệu- Sinh dục:

+ Thần Kinh:

+ Cơ- Xương- Khớp:

+ Tai- Mũi- Họng:

+ Răng- Hàm- Mặt:

+ Mắt:

+ Nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh lý khác:

3. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

4. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

+ Bệnh chính:

+ Bệnh kèm theo (nếu có):

+ Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng..... năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

3. Phương pháp điều trị:

4. Tình trạng người bệnh ra viện:

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm		Họ tên.....	
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			

Sở Y tế:

MS: 02/BV-01

Bệnh viện:

BỆNH ÁN NHI KHOA

Số lưu trữ:

Khoa:Giường.....

Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi

3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐

4. Dân tộc: 5. Ngoại kiều: ☐☐

6. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường ☐☐

Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố ☐☐

7. Họ tên bố Trình độ VH của bố Họ tên mẹ Trình độ VH của mẹ

Nghề nghiệp của bố: Nghề nghiệp của mẹ:

8. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐

9. BHYT giá trị đến ngày tháng năm Số thẻ BHYT

10. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

11. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	13.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
12. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ
14. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr	16. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐
15. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
17. Ra viện: giờ..... ngày...../...../.....	18. Tổng số ngày điều trị:
1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4.Đưa về ☐	

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

19. Nơi chuyển đến:	22. Ra viện: + Bệnh chính:
20. KKB, Cấp cứu:	+ Bệnh kèm theo
21. Khi vào khoa điều trị:	+ Tai biến: ☐ + Biến chứng: ☐
+ Thủ thuật: ☐ + Phẫu thuật: ☐	

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

23. Kết quả điều trị ☐ 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐ 3. Không thay đổi ☐	25. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm 1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Sau 24 giờ vào viện ☐
24. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết): 1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	26. Nguyên nhân chính tử vong: 27. Khám nghiệm tử thi: ☐ 28. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:..... Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt v.v...)

.....

.....

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tinh thần, vật chất v.v...).

.....

.....

3. Quá trình sinh trưởng:

S S S S

- Con thứ mấy - Tiền thai (Para) (Sinh (đủ tháng), Sớm (đẻ non), Sẩy (nạo, hút), Sổng)

- Tình trạng khi sinh: 1.Đẻ thường ☐ 2. Forceps ☐ 3. Giác hút ☐ 4. Đẻ phẫu thuật ☐ 5. Đẻ chỉ huy ☐ 6. Khác ☐

- Cân nặng lúc sinh:kg. Di tật bẩm sinh: ☐ Cụ thể tật bẩm sinh:

.....

- Phát triển về tinh thần:

- Phát triển về vận động:

- Các bệnh lý khác:

- Nuôi dưỡng: 1. Sữa mẹ ☐ 2. Nuôi nhân tạo ☐ 3. Hỗn hợp ☐ - Cai sữa tháng thứ

- Chăm sóc: 1. Tại vườn trẻ ☐ 2. Tại nhà ☐

- Đã tiêm chủng: 1. Lao ☐ 2. Bạch liệt ☐ 3. Sởi ☐ 4. Ho gà ☐ 5. Uốn ván ☐ 6. Bạch hầu ☐ 7. Tiêm chủng khác ☐

- Cụ thể những bệnh khác được tiêm chủng:

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

- Chiều cao:cm; - Vòng ngực:cm; - Vòng đầu:cm

.....

.....

.....

Mạch lần/ph
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở..... lần/ph
Cân nặng kg

2. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

.....

.....

- + Hô hấp:.....
- + Tiêu hoá:
- + Thận- Tiết niệu- Sinh dục:
- + Thần Kinh:
- + Cơ- Xương- Khớp:.....
- + Tai- Mũi- Họng, Răng-Hàm-Mặt, Mắt, Dinh dưỡng và các bệnh lý khác:

3. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

4. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

- + Bệnh chính:
- + Bệnh kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng..... năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Phương pháp điều trị:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tình trạng người bệnh ra viện:.....

.....

.....

.....

.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

.....

.....

.....

.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm			
- Khác.....		Họ tên.....	
- Toàn bộ hồ sơ			

Sở Y tế:

MS: 03/BV-01

Bệnh viện:

BỆNH ÁN TRUYỀN NHIỄM

Số lưu trữ:

Khoa:Giường.....

Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa):	2. Sinh ngày:	Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐	4. Nghề nghiệp:	
5. Dân tộc:	6. Ngoại kiều:	
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....		
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố.....		
8. Nơi làm việc:	9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐	
10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm..... Số thẻ BHYT		
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:	Điện thoại số.....	

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	14. Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr	17. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
18. Ra viện: giờ..... ngày...../...../.....	18. Ra viện: 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐
19. Tổng số ngày điều trị.....	

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến:	23. Ra viện:
21. KKB, Cấp cứu:	+ Bệnh chính:
22. Khi vào khoa điều trị.....	+ Bệnh kèm theo
+ Thủ thuật: ☐ + Phẫu thuật: ☐	+ Tai biến: ☐ + Biến chứng: ☐

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

24. Kết quả điều trị ☐	26. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng..... năm.....
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đờ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐	1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Sau 24 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	27. Nguyên nhân chính tử vong:
25. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết):	28. Khám nghiệm tử thi: ☐ 29. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện: Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt v.v..)

.....

.....

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	☐	04	- Thuốc lá	☐
02	- Ma túy	☐	05	- Thuốc lào	☐
03	- Rượu bia	☐	06	- Khác	☐

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tinh thần, vật chất v.v...).

.....

.....

3. Dịch tễ:

- Bệnh cấp tính đang lưu hành ở:

.....

.....

- Đã sống ở nơi nào trước hoặc trong khi bị bệnh:

..... Thời gian:.....

- Môi sinh (bệnh của người và gia súc đang lưu hành tại địa phương).

.....

.....

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

..... Mạch lần/ph

..... Nhiệt độ °C

..... Huyết áp/..... mmHg

..... Nhịp thở lần/ph

..... Cân nặng kg

2. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

.....

.....

- + Hô hấp:.....
-
-
- + Tiêu hoá:
-
-
- + Thận- Tiết niệu- Sinh dục:
-
-
- + Thần Kinh:
-
-
- + Cơ- Xương- Khớp:.....
-
- + Tai- Mũi- Họng, Răng-Hàm-Mắt, Mắt, Nội tiết, Dinh dưỡng và các bệnh lý khác:
-
-

3. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

.....

.....

4. Tóm tắt bệnh án:

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

- + Bệnh chính:
- + Bệnh kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

V. Tiên lượng:

.....

VI. Hướng điều trị:

.....

.....

Ngày.....tháng..... năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Phương pháp điều trị:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tình trạng người bệnh ra viện:.....

.....

.....

.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

.....

.....

.....

.....

.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ		Họ tên.....	Họ tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (những bệnh đã mắc, dị ứng, thói quen ăn uống, sinh hoạt, thuốc lá, rượu bia, ma túy, khác ...)

.....

.....

+ Gia đình:

.....

3. Tiền sử sản phụ khoa:

- Bắt đầu thấy kinh năm: Tuổi:

- Tính chất kinh nguyệt: Chu kỳ: ngày. Số ngày thấy kinh lượng kinh:

- Kinh lần cuối ngày Đau bụng: ☐ Thời gian: 1. Trước ☐ 2. Trong ☐ 3. Sau ☐

- Lấy chồng năm: tuổi Hết kinh năm: tuổi

- Những bệnh phụ khoa đã điều trị:

.....

.....

4. Tiền sử sản khoa: S S S S

- Tiền thai (Para) ☐☐☐☐ (Sinh (đủ tháng), Sớm (đẻ non), Sẩy (nạo, hút), Sổng)

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: da niêm mạc

.....

Hạch:

.....

Vú:

Mạch	lần/ph
Nhiệt độ	⁰ C
Huyết áp	mmHg
Nhịp thở	lần/ph
Cân nặng	kg

2. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

.....

.....

+ Hô hấp:

.....

.....

+ Tiêu hoá:

+ Thần kinh:

+ Cơ- Xương- Khớp:

+ Thận- Tiết niệu:

- Khác:

3. Khám chuyên khoa:

a. Khám ngoài

- Các dấu hiệu sinh dục thứ phát:

- Môi lớn:

- Môi bé:

- Âm vật:

- Âm hộ:

- Màng trinh:

- Tầng sinh môn:

b. Khám trong:

- Âm đạo:

- Cổ tử cung:

- Thân tử cung:

- Phần phụ:

- Các túi cùng:

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

5. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

+ Bệnh chính:

+ Bệnh kèm theo (nếu có):

+ Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

3. Phương pháp điều trị:

- Phẫu thuật ☐

- Thủ thuật ☐

Giờ, ngày	Phương pháp phẫu thuật/vô cảm	Bác sỹ phẫu thuật	Bác sỹ gây mê

4. Tình trạng người bệnh ra viện.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm			
- Khác.....		Họ tên.....	Họ tên.....
- Toàn bộ hồ sơ			

Sở Y tế:
 Bệnh viện:
 Khoa:Giường.....

BỆNH ÁN SẢN KHOA

MS: 05/BV-01
 Số lưu trữ:
 Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên(In hoa): Tuổi
 2. Sinh ngày:
 3. Nghề nghiệp:
 4. Dân tộc: 5. Ngoại kiều:
 6. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....
 Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố.....
 7. Nơi làm việc: 8. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
 9. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
 10. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
 Điện thoại số.....

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

11. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	13.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
12. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ
14. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr	16. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐
15. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
17. Ra viện: giờ..... ngày...../...../.....	18. Tổng số ngày điều trị.....
1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4.Đưa về ☐	

III. CHẨN ĐOÁN

19. Nơi chuyển đến:	25. Tình hình phẫu thuật: 1. Cấp cứu ☐ 2.Chủ động ☐
20. KKB, Cấp cứu:	+ Chẩn đoán trước phẫu thuật:
21. Lúc vào đẻ:	+ Chẩn đoán sau phẫu thuật:
22. Ngày đẻ (mổ đẻ):	+ Phương pháp phẫu thuật:
23. Ngồi thai:	26. Trẻ sơ sinh: 1. Đơn thai ☐ 2. Đa thai ☐
24. Cách thức đẻ:	3. Trai ☐ 4. Gái ☐ a -Sống ☐ b-Chết ☐
- Kiểm soát tử cung: ☐	5. Dị tật:
- Tai biến ☐ - Biến chứng: ☐	6. Cân nặng: gram
1.Do phẫu thuật ☐ 2.Do gây mê ☐ 3.Do nhiễm khuẩn ☐ 4.Khác ☐	
27. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:	28. Tổng số lần phẫu thuật:

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

29. Kết quả điều trị	31. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng..... năm.....
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đờ, giảm ☐ 5. Chuyển viện ☐	1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Ngoài 24 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐ 6. Tử vong ☐	32. Nguyên nhân chính tử vong:
30. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết):	33. Khám nghiệm tử thi: ☐ 34. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm
 Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện: Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình kỳ thai này: *kinh cuối cùng từ ngày/...../..... đến ngày/...../..... - Tuổi thai:*
.....tuần

- Khám thai tại:

- Tiêm phòng uốn ván ☐ Được tiêm lần

- Bắt đầu chuyển dạ từ giờ phút ngày/...../.....

- Dấu hiệu lúc đầu:

- Biến chuyển:

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: *(những bệnh đã mắc, dị ứng, thói quen ăn uống, sinh hoạt, khác ...)*
.....
.....

+ Gia đình:

3. Tiền sử phụ khoa:

- Bắt đầu thấy kinh năm: Tuổi:

- Tính chất kinh nguyệt: - Chu kỳ: ngày - Lượng kinh:

- Lấy chồng năm: tuổi

- Những bệnh phụ khoa đã điều trị:

4. Tiền sử sản khoa

Số lần có thai	Năm	Đẻ đủ tháng	Đẻ thiếu tháng	Sảy	Hút	Nạo	Co-vac	Chửa ngoài TC	Chửa trứng	Thai chết lưu	Con hiện sống	Cân nặng	Phương pháp đẻ	Tai biến
1														
2														
3														
4														
5														
6														

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân:

- Toàn trạng: ☐ Phù

- Tuần hoàn:

- Hô hấp:

- Tiêu hoá:

Mạch lần/ph
Nhiệt độ:^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở: lần/ph
Chiều cao: cm
Cân nặng: Kg

- Tiết niệu:
- Các bộ phận khác:

2. Khám ngoài:

- Bụng có sẹo phẫu thuật cũ ☐
- Chiều cao TC: cm, vòng bụng: cm
- Tim thai: lần/ phút
- Hình dạng TC: Tư thế:
- Cơ co TC:
- Vú:

3. Khám trong:

- Chỉ số Bishop Điểm
- Âm hộ: - Âm đạo:
- Cổ tử cung: - Phần phụ:
- Ối vỡ lúc: giờ phút ngày/...../.....
- Màu sắc nước ối:
- Ngôi: - Thê:
- Độ lọt: 1. Cao ☐ 2. Chúi ☐ 3. Chặt ☐ 4. Lọt ☐
- Tầng sinh môn:
- Tình trạng ối: 1. Ối lỏng ☐ 2. Ối dẹt ☐ 3. Ối quá lè ☐
- Ối vỡ: 1. Tự nhiên ☐ 2. Bấm ối ☐
- Nước ối nhiều hay ít:
- Kiểu thê:
- Đường kính nhô hạ vệ:

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

5. Chẩn đoán:

- Khi vào khoa:
- Phân biệt:

6. Tiên lượng:

7. Hướng điều trị:

- Phương pháp chính:

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ lâm bệnh án

IV. Theo dõi tại buồng đẻ:

- Vào buồng đẻ lúc: giờ phút ngày/...../.....
 - Tên người theo dõi: Chức danh:

1. Đặc điểm trẻ sơ sinh:

- Đẻ lúc: giờ ngày/...../..... - Apgar: 1 phút: điểm 5 phút: điểm 10 phút: điểm
 - Cân nặng:gram Cao:cm, Vòng đầu:cm ☐ ☐ ☐
 - Con: - Đơn thai 1. Trai ☐ 2. Gái ☐ - Đa thai: 1. Trai ☐ 2. Gái ☐ - Tật bẩm sinh: - Có hậu môn
 Cụ thể tật bẩm sinh:
 - Tình trạng trẻ sơ sinh sau khi đẻ:
 - Xử lý và kết quả:

2. Đặc điểm sổ rau: Rau: 1. Bóc ☐ 2. Sổ ☐

- Rau sổ lúc: giờ phút ngày/...../..... - Cách sổ rau:
 - Mặt màng: - Mặt mũi:
 - Bánh rau: - Cân nặng:gram - Rau cuộn cổ: ☐
 - Cuống rau dài: Cm Có chảy máu sau sổ ☐ Nếu có, lượng máu mất: ml
 - Kiểm soát tử cung: ☐
 - Xử lý và kết quả:

3. Tình trạng sản phụ sau đẻ: - Da, niêm mạc:

- Phương pháp đẻ: 1. đẻ thường ☐ 2. forceps ☐ 3. giác hút ☐ 4. PT ☐ 5. đẻ chỉ huy ☐ 6. khác ☐
 - Lý do can thiệp:
 - Tàng sinh môn: 1. Không rách ☐ 2. Rách ☐ 3. Cắt ☐
 Nếu có, phương pháp khâu và loại chỉ: Số mũi khâu: ☐
 - Cổ tử cung: 1. Không rách ☐ 2. Rách ☐

Mạch lần/ph
 Nhiệt độ °C
 Huyết áp/..... mmHg
 Nhịp thở lần/ph

4. Tình hình phẫu thuật (nếu có):

- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
 - Chẩn đoán sau phẫu thuật:

Giờ, ngày	Phương pháp phẫu thuật/vô cảm	Phẫu thuật viên	Bác sỹ gây mê

1. Tai biến PT ☐ 2. Biến chứng ☐ 1. Do PT ☐ 2. Do gây mê ☐ 3. Do nhiễm khuẩn ☐ 4. Khác ☐

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên..... Người nhận hồ sơ:	
- CT Scanner			
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác.....			

- Toàn bộ hồ sơ		Họ tên.....	Họ tên.....
-----------------	--	-------------	-------------

Sở Y tế:
Bệnh viện:
Khoa:Giường.....

BỆNH ÁN SƠ SINH

MS: 06/BV-01
Số lưu trữ:
Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên(In hoa): 2. Sinh ngày:
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐
4. Họ tên mẹ: Sinh ngày:
Nghề nghiệp: Đẻ lần mấy:
5. Họ tên bố: Sinh ngày:
Nghề nghiệp: 6. Dân tộc: 7. Ngoại kiều:
8. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
9. Nhóm máu mẹ: 10. Tiền thai (Para) (Sinh (đủ tháng), Sớm (thiếu tháng), Sẩy (nạo, hút), Sổng)
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
Điện thoại số:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	14. Nơi giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐ 2. Tự đến ☐ 3. Khác ☐
13. Trực tiếp vào: 1. Cấp cứu ☐ 2. KKB ☐ 3. Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ ☐
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr	17. Chuyển viện: 1. Tuyến trên ☐ 2. Tuyến dưới ☐ 3. CK ☐
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
18. Ra viện: giờ ngày/...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Dừng về ☐
19. Tổng số ngày điều trị:	

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến: 21. KKB, Cấp cứu: 22. Khi vào khoa điều trị: + Thủ thuật sau sinh ☐ + Phẫu thuật sau sinh ☐	23. Ra viện: + Bệnh chính: + Bệnh kèm theo + Tai biến ☐ + Biến chứng ☐
---	---

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

24. Kết quả điều trị ☐ 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Đờ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐ 3. Không thay đổi ☐ 25. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết): 1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. Ác tính ☐	26. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm 1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. Sau 24 giờ vào viện ☐ 27. Nguyên nhân chính tử vong: 28. Khám nghiệm tử thi: ☐ 29. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
---	---

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm
Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:

II. Hỏi bệnh: (diễn biến bệnh của sơ sinh)

a. Tình hình sản phụ trong khi đẻ:

- Ôi vỡ giờ phút ngày / /

- Màu sắc:

Cách đẻ: 1. *Đẻ thường* ☐ 2. *Can thiệp* ☐ lúc giờ phút ngày / /

Lý do can thiệp:

b. Tình trạng sơ sinh khi ra đời: 1. *Khóc ngay* ☐ 2. *Ngủ* ☐ 3. *Khá* ☐

Họ tên, chức danh người đỡ đẻ, phẫu thuật:

Apgar 1 phút 5 phút 10 phút Cân nặng (g)

Tình trạng dinh dưỡng sau sinh:

c- Phương pháp hồi sinh ngay sau đẻ:

TT	Phương pháp	TT	Phương pháp
1	Hút dịch	4	Đặt nội khí quản
2	Xoa bóp tim	5	Bóp bóng O ₂
3	Thở O ₂	6	Khác

III. Khám bệnh: Họ tên, chức danh người chuyển sơ sinh:

1. Toàn thân: - Dị tật bẩm sinh: ☐ - Có hậu môn: ☐

Cụ thể dị tật:

- Tình hình sơ sinh khi vào khoa:

Cân : gr

Chiều dài cm

Vòng đầu cm

+ Tình trạng toàn thân:

Nhiệt độ °C

Nhịp thở lần /phút

+ Màu sắc da : 1. *Hồng hào* ☐ 2. *Xanh tái* ☐ 3. *Vàng* ☐ 4. *Tím* ☐ 5. *Khác* ☐

2. Các cơ quan khác:

- Hô hấp:

+ Nhịp thở : lần/ phút .

+ Nghe phổi

+ Chỉ số Silverman Điểm

Điểm	Sự dẫn nở lồng ngực	Co kéo cơ liên sườn	Co kéo mũi ức	Đập cánh mũi	Rên rì
0	Điều hoà	Không	Không	Không	Không
1	Xê dịch nhịp thở với di động bụng	Có ít	Có ít	Nhẹ	Nghe bằng ống nghe
2	Không di động ngực bụng	Thấy rõ	Thấy rõ	Rõ	Tai thường nghe rõ

- Tim mạch : Nhịp tim lần/ phút .

- Bụng:

- Cơ quan sinh dục ngoài:
- Xương khớp:
- Thần kinh: + Phản xạ:
- + Trương lực cơ:

3. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

4. Tóm tắt bệnh án :

5. Chỉ định theo dõi:

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

3. Phương pháp điều trị:.....

4. Tình trạng sơ sinh ra viện.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm.....
Loại	Số tờ	Họ tên.....	Bác sỹ điều trị
- X - quang			
- CT Scanner		Người nhận hồ sơ:	
- Siêu âm		Họ tên.....	
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ		Họ tên.....	

Sở Y tế:
 Bệnh viện:
 Khoa:Giường.....

BỆNH ÁN TÂM THẦN

MS: 07/BV-01
 Số lưu trữ:
 Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi
 3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
 5. Dân tộc: 6. Trình độ văn hoá: 7. Ngoại kiều:
 8. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
 Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
 9. Nơi làm việc: 10. Đối tượng: 1. BHYT ☐ 2. Thu phí ☐ 3. Miễn ☐ 4. Khác ☐
 11. BHYT giá trị đến ngày tháng năm Số thẻ BHYT
 12. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

13. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	15. Nơi giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐ 2. Tự đến ☐ 3. Khác ☐
14. Trực tiếp vào: 1. Cấp cứu ☐ 2. KKB ☐ 3. Khoa điều trị ☐	
16. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày DT Giờ.....phút...../...../.....	18. Chuyển viện: 1. Tuyến trên ☐ 2. Tuyến dưới ☐ 3. CK ☐ - Chuyển đến
17. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../.....	19. Ra viện: giờ ngày/...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐ 20. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

21. Nơi chuyển đến:	24. Ra viện: + Bệnh chính:
22. KKB, Cấp cứu:	+ Bệnh kèm theo
23. Khi vào khoa điều trị + Thủ thuật: ☐ + Phẫu thuật: ☐	+ Tai biến: ☐ + Biến chứng: ☐

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

25. Kết quả điều trị 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐ 3. Không thay đổi ☐	26. Tình hình tử vong: giờ..... ph ngày..... tháng năm 1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. Sau 24 giờ vào viện ☐ 27. Nguyên nhân chính tử vong: 28. Khám nghiệm tử thi: ☐ 29. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
---	--

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:..... Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (tình trạng trước khi mắc bệnh, các biểu hiện ban đầu, sự tiến triển của bệnh, quá trình điều trị và tình trạng bệnh hiện nay).

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (Sự phát triển về tâm thần và thể chất từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc phải, tình hình học tập, khả năng lao động công tác, đặc điểm tính cách từ nhỏ đến lớn.).....

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	
02	- Ma túy		05	- Thuốc Lào	
03	- Rượu bia		06	- Khác	

+ Gia đình: (ông, bà, cha, mẹ, anh, chị em ruột, con cái, họ hàng có ai mắc bệnh gì không: chú ý bệnh thần kinh, tâm thần)? :

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

Mạch lần/ph
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở..... lần/ph
Cân nặng kg

2. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

+ Hô hấp:.....

+ Tiêu hoá:

+ Thận- Tiết niệu- Sinh dục:

+ Cơ- Xương- Khớp:

+ Tai- Mũi- Họng:

+ Răng- Hàm- Mặt:

+ Mắt:

+ Nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh lý khác:

.....

.....

.....

3. Khám:

a. Thần kinh:

Dây thần kinh sọ não:

.....

.....

Đáy mắt:

Vận động:

.....

Trương lực cơ:

Cảm giác (nông, sâu):

.....

Phản xạ:

.....

b. Tâm thần:

Biểu hiện chung:

.....

Ý thức định hướng lực: - Không gian:

- Thời gian:

- Bản thân:

Tình cảm, cảm xúc:

.....

Tri giác: (khả năng nhận thức thực tại khách quan, các rối loạn):

.....

Tư duy: - Hình thức:

- Nội dung:

.....

Hành vi tác phong: - Hoạt động có ý chí:

- Hoạt động bản năng:

Trí nhớ: - Nhớ máy móc:

- Nhớ thông hiểu:

Trí năng: - Khả năng phân tích:

- Khả năng tổng hợp:

Chú ý:

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

5. Tóm tắt triệu chứng và hội chứng:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

+ Bệnh chính:

+ Bệnh kèm theo (nếu có):

+ Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

1. *Journal of the American Medical Association*, 1997; 277: 1039-1043.

Giải phẫu bệnh (chỉ có sinh thiết):	1. Lành tính	2. Nghi ngờ	3. Ác tính
-------------------------------------	--------------	-------------	------------

3. Phương pháp điều trị

4. Tình trạng người bệnh ra viện:.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			
		Họ tên	

Sở Y tế:

MS: 08/BV-01

Bệnh viện:

BỆNH ÁN DA LIỄU

Số lưu trữ:

Khoa:Giường.....

Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa):	2. Sinh ngày:	Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐	4. Nghề nghiệp:	
5. Dân tộc:	6. Ngoại kiều:	
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....		
Huyện (Q, Tx)	Tỉnh, thành phố.....	
8. Nơi làm việc:	9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐	
10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm.....	Số thẻ BHYT	
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:	Điện thoại số.....	

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	14. Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr	17. Chuyển viện: 1.Tuyến trên ☐ 2.Tuyến dưới ☐ 3.CK ☐
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
18. Ra viện: giờ ngày/...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐
19. Tổng số ngày điều trị.....	

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến:	23. Ra viện:
21. KKB, Cấp cứu:	+ Bệnh chính:
22. Khi vào khoa điều trị.....	+ Bệnh kèm theo
+ Thủ thuật: ☐ + Phẫu thuật: ☐	+ Tai biến: ☐ + Biến chứng: ☐

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

24. Kết quả điều trị ☐	26. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm.....
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐	1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Sau 24 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	27. Nguyên nhân chính tử vong:
25. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết):	28. Khám nghiệm tử thi: ☐ 29. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện: Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân:

.....

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng ☐	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá ☐	
02	- Ma túy ☐		05	- Thuốc lào ☐	
03	- Rượu bia ☐		06	- Khác ☐	

+ Gia đình:

.....

III. Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch,.....)

Mạchlần/ph
Nhiệt độ..... $^{\circ}\text{C}$
Huyết áp...../.....mmHg
Nhịp thở.....lần/ph
Cận nặngkg

2. Triệu chứng cơ năng:

3. Thương tổn căn bản: (sơ phát, thứ phát, tính chất, loại phân bố, kích thước, hình dáng, màu sắc vv...)

4. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

+ Hô hấp:

+ Tiêu hoá:

+ Thận -Tiết niệu - sinh dục:.....

+ Thần kinh ngoại biên:

+ Các cơ quan khác:

5. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

6. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

+ Bệnh chính:
+ Bệnh kèm theo (nếu có):
+ Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:.....

3. Phương pháp điều trị:

4. Tình trạng người bệnh ra viện:.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ	Ngày tháng năm Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang			
- CT Scanner		Họ tên.....	
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			
		Họ tên.....	Họ tên

Khoa:Giường.....

BỆNH ÁN HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU

MS: 09/BV-01

Số lưu trữ:

Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (*In hoa*): 2. Sinh ngày:

3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:

5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều: ☐ ☐

7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường

Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố

8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐

10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT

11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:

Điện thoại số.....

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ ph ngày/...../..... 13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	14. Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐ - Vào viện do bệnh này lần thứ
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr Giờ phút/...../.....	17. Chuyển viện: 1.Tuyến trên ☐ 2.Tuyến dưới ☐ 3.CK ☐ - Chuyển đến
16. Chuyển Khoa Giờ phút/...../..... Khoa Giờ phút/...../..... Khoa Giờ phút/...../.....	18. Ra viện: giờ ngày/...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Dưa về ☐ 19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

 $\tilde{M\tilde{A}}$ $\tilde{M}\tilde{A}$

20. Nơi chuyển đến: 	23. Ra viện: + Bệnh chính:
21. KKB, Cấp cứu: 	+ Bệnh kèm theo
22. Khi vào khoa điều trị 	+ Tai biến: + Biến chứng:
+ Thủ thuật:	+ Phẫu thuật:

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

24. Kết quả điều trị <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. Khởi</td> <td style="width: 50%;">4. Nặng hơn</td> </tr> <tr> <td>2. Dỡ, giảm</td> <td>5. Tử vong</td> </tr> <tr> <td>3. Không thay đổi</td> <td></td> </tr> </table>	1. Khởi	4. Nặng hơn	2. Dỡ, giảm	5. Tử vong	3. Không thay đổi		26. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 33%;">1. Do bệnh</td> <td style="width: 33%;">2. Do tai biến điều trị</td> <td style="width: 33%;">3. Khác</td> </tr> <tr> <td>1. Trong 24 giờ vào viện</td> <td>2. Sau 24 giờ vào viện</td> <td></td> </tr> </table>	1. Do bệnh	2. Do tai biến điều trị	3. Khác	1. Trong 24 giờ vào viện	2. Sau 24 giờ vào viện	
1. Khởi	4. Nặng hơn												
2. Dỡ, giảm	5. Tử vong												
3. Không thay đổi													
1. Do bệnh	2. Do tai biến điều trị	3. Khác											
1. Trong 24 giờ vào viện	2. Sau 24 giờ vào viện												
25. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết): 1. Lành tính 2. Nghi ngờ 3. Ác tính	27. Nguyên nhân chính tử vong: 28. Khám nghiệm tử thi: 29. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:												

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Ho và tên

Ho và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện: Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân:

.....

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	
02	- Ma túy		05	- Thuốc lào	
03	- Rượu bia		06	- Khác	

+ Gia đình:

.....

III-Khám bệnh:

1.Toàn thân:

- Tinh thần của người bệnh:

- Hình dáng tư thế:

- Da, niêm mạc:

- Triệu chứng xuất huyết (mô tả chi tiết):

Mạchlần/ph
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp...../.....mmHg
Nhịp thở.....lần/ph
Cân nặngkg

- Hệ thống lông, tóc, móng:

- Triệu chứng phù:

- Tuyến giáp:

2. Các cơ quan:

+ Gan: Kích thước:

- Mật độ:

- Bờ:

- Mặt gan:

- Đau:

+ Lách: Kích thước:

- Mật độ:

- Bờ:

- Mặt gan:

- Đau:

+ Hạch: Vị trí:

- Kích thước:

- Số lượng:

- Độ di động:

- Đau:

- + Thần kinh:
- + Tim mạch:
- + Hô hấp:
- + Tiêu hoá:
- + Tiết niệu:
- + Khác:

3. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

Huyết học		Truyền máu	
Huyết đồ		Nhóm máu	
Tuỷ đồ		Coombs test	
Sinh thiết tủy		Kháng thể bất thường	
Sinh thiết hạch		Các xét nghiệm liên quan:	
Đông máu toàn bộ		Sinh hoá	
Định lượng yếu tố đông máu		GPB	
Điện di HST		Vi sinh	
Nhiễm sắc thể		X quang	
Các xét nghiệm khác:			

4. Tóm tắt bệnh án:

.....

.....

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

- + Bệnh chính:
- + Bệnh kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Truyền máu:

1. Khối hồng cầu	Số lần	☐	5. Huyết tương:	Số lần	☐
2. Hồng cầu rửa	Số lần	☐	6. Huyết tương tươi đông lạnh:	Số lần	☐
3. Khối tiểu cầu	Số lần	☐	7. Tủa VIII:	Số lần	☐
4. Khối bạch cầu hạt	Số lần	☐	8. Truyền máu toàn phần:	Số lần	☐

Các phản ứng khi truyền máu ☐ Loại: 1. Mẫn ngứa ☐ 2. Sốt rét run ☐ 3. Choáng phản vệ ☐ 4. Khác ☐

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Phương pháp điều trị:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tình trạng người bệnh ra viện:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa):
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐
5. Dân tộc:
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
Điện thoại số

Tuổi

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....
13. Trực tiếp vào:1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐
Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr
15. Vào khoa Giờ.....phút...../...../.....
16. Chuyển Giờ.....phút...../...../.....
Khoa Giờ.....phút...../...../.....
..... Giờ.....phút...../...../.....

14.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
- Vào viện do bệnh này lần thứ
17. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐
- Chuyển đến
18. Ra viện: giờ ngày/...../.....
1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4.Đưa về ☐
19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

20. Nơi chuyển đến:
21. KKB, Cấp cứu:
22. Khi vào khoa điều trị.....
- Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐
1.Do phẫu thuật ☐ 2.Do gây mê ☐ 3.Do nhiễm khuẩn ☐ 4.Khác ☐
23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:
24. Tổng số lần phẫu thuật.....

MÃ

25. Ra viện:
+ Bệnh chính: (tổn thương)
(nguyên nhân):
+ Bệnh kèm theo
+ Chẩn đoán trước phẫu thuật:
+ Chẩn đoán sau phẫu thuật:

MÃ

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐
2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐
3. Không thay đổi ☐
27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết):
1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐

28. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm
1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Trong 48 giờ vào viện ☐ 3.Trong 72 giờ vào viện ☐
29. Nguyên nhân chính tử vong:
30. Khám nghiệm tử thi: ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:

Giám đốc bệnh viện
Họ và tên

Ngày tháng năm
Trưởng khoa
Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:..... Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt v.v...)

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	
02	- Ma túy		05	- Thuốc lào	
03	- Rượu bia		06	- Khác	

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tinh thần, vật chất v.v...).

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

Mạch lần/ph
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở..... lần/ph
Cân nặng kg

2. Bệnh ngoại khoa:

3. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

+ Hô hấp:

+ Tiêu hoá:

+ Thận- Tiết niệu- Sinh dục:

+ **Thần Kinh:**

+ Cơ- Xương- Khớp:

+ Tai- Mũi- Họng:

.....

+ Răng- Hàm- Mặt:

.....

+ Mắt:

+ Nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh lý khác:

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

.....

.....

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

- + Bệnh chính:
- + Bệnh kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....
Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

3. Phương pháp điều trị:

- Phẫu thuật

- Thủ thuật

Giờ, ngày	Phương pháp phẫu thuật/vô cảm	Bác sỹ phẫu thuật	Bác sỹ gây mê

4. Tình trạng người bệnh ra viện:

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Người nhận hồ sơ:	Họ tên
- CT Scanner			
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ		Họ tên.....	Họ tên

Sở Y tế:

MS: 11/BV-01

Bệnh viện:

BỆNH ÁN BỎNG

Số lưu trữ:

Khoa:Giường.....

Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

Thời gian bị bỏng: giờ ngày tháng năm

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	14.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr	17. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện: giờ ngày/...../.....
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../.....	19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến:	25. Ra viện:
21. KKB, Cấp cứu:	+ Bệnh chính: (tổn thương)
22. Khi vào khoa điều trị.....	(nguyên nhân):
- Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐	+ Bệnh kèm theo
1.Do phẫu thuật ☐ 2.Do gây mê ☐ 3.Do nhiễm khuẩn ☐ 4.Khác ☐	+ Chẩn đoán trước phẫu thuật:
23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:	+ Chẩn đoán sau phẫu thuật:
24. Tổng số lần phẫu thuật	

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị ☐	28. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Dỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐	1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	29. Nguyên nhân chính tử vong:
27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết):	30. Khám nghiệm tử thi: ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:..... Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (hoàn cảnh, thời gian bị bệnh, diễn biến, xử lý điều trị của tuyến dưới v.v...).

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân:

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	
02	- Ma túy		05	- Thuốc lao	
03	- Rượu bia		06	- Khác	

+ Gia đình:

.....

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân:

.....

.....

.....

Mạch lần/ph
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở..... lần/ph
Cân nặng kg

2. Tổn thương bỏng (khám tại chỗ):

3. Các cơ quan:

- + Thần kinh:
- + Tuần hoàn:
- + Hô hấp:
- + Tiêu hoá:
- + Cơ-Xương- Khớp:
- + Tiết niệu:
- + Sinh dục:
- + Khác:

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

5. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

- + Bệnh chính:
- + Bệnh kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

3. Phương pháp điều trị:.....

- Phẫu thuật

- Thủ thuật

Giờ, ngày	Phương pháp phẫu thuật/vô cảm	Bác sỹ phẫu thuật	Bác sỹ gây mê

4. Tình trạng người bệnh ra viện

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm		Họ tên.....	
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			

Sở Y tế:
 Bệnh viện:
 Khoa:Giường.....

BỆNH ÁN UNG BƯỚU

MS: 12/BV-01
 Số lưu trữ:
 Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi
 3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
 5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:
 7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
 Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
 8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
 10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
 11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
 Điện thoại số.....

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../..... 13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	14.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐ - Vào viện do bệnh này lần thứ
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr Giờ.....phút...../...../.....	17. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐ - Chuyển đến
16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện: giờ..... ngày...../...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4.Đưa về ☐ 19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến: 21. KKB, Cấp cứu: 22. Khi vào khoa điều trị.....T.....N.....M.....giai đoạn..... - Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐ 1.Do phẫu thuật ☐ 2.Do gây mê ☐ 3.Do nhiễm khuẩn ☐ 4.Khác ☐ 23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật: 24. Tổng số lần phẫu thuật	25. Ra viện: + Bệnh chính: T.....N.....M.....giai đoạn..... + Bệnh kèm theo + Chẩn đoán trước phẫu thuật: + Chẩn đoán sau phẫu thuật:
---	--

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị ☐ 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Dỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐ 3. Không thay đổi ☐ 27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết): 1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	28. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng..... năm..... 1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Sau 24 giờ vào viện ☐ 29. Nguyên nhân chính tử vong: 30. Khám nghiệm tử thi: ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
---	---

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm
 Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt vv...)

.....

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu		Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu		Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	☐	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	☐	
02	- Ma túy	☐		05	- Thuốc lào	☐	
03	- Rượu bia	☐		06	- Khác	☐	

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tinh thần, vật chất v.v...).

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân:

[illegible]

Mạch lần/ph
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở..... lần/ph
Cân nặng kg

2. Bộ phận tổn thương:

Hình vẽ hoặc ảnh Mô tả tôn thương

3. Các cơ quan:

- + Thần kinh:
- + Tuần hoàn:
- + Hô hấp:
- + Tiêu hoá:
- + Cơ-Xương-Khớp:
- + Tiết niệu:
- + Sinh dục:
- + Khác:

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

5. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

- + Bệnh chính: T..... N..... M..... giai đoạn.....
- + Bệnh kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng dẫn điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

- XN máu: - X quang:
 - XN tế bào: - Siêu âm:
 - XN BLGP: - Các XN khác:

3. Phương pháp điều trị:

1. Điều trị triệt để:

☐

2. Điều trị triệu chứng:

☐

- Tia xạ tiền phẫu: tại u: Gy Tại hạch:

- Tia xạ đơn thuần: tại u: Gy Tại hạch:

- Phẫu thuật (tên):

- Tia xạ hậu phẫu: tại u: Gy Tại hạch:

- Hoá chất (phác đồ):

Số đợt:

Đáp ứng: 1. Không đáp ứng ☐ 2. Bán phần ☐ 3. Hoàn toàn ☐

- Điều trị khác:

4. Tình trạng người bệnh ra viện.....

.....

.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

.....

.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm		Họ tên.....	Họ tên.....
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			

Sở Y tế:
 Bệnh viện:
 Khoa:Giường.....

BỆNH ÁN RĂNG - HÀM - MẶT

MS: 13/BV-01
 Số lưu trữ:
 Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi
 3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
 5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:
 7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
 Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
 8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
 10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
 11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số.....

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../..... 13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐ Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr 15. Vào khoa Giờ.....phút...../...../..... 16. Chuyển Giờ.....phút...../...../..... Khoa Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../.....	14.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐ - Vào viện do bệnh này lần thứ 17. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐ - Chuyển đến 18. Ra viện: giờ ngày/...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4.Đưa về ☐ 19. Tổng số ngày điều trị.....
---	--

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến: 21. KKB, Cấp cứu: 22. Khi vào khoa điều trị..... - Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐ 1.Do phẫu thuật ☐ 2.Do gây mê ☐ 3.Do nhiễm khuẩn ☐ 4.Khác ☐ 23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật: 24. Tổng số lần phẫu thuật	25. Ra viện: + Bệnh chính: (tổn thương) (nguyên nhân): + Bệnh kèm theo + Chẩn đoán trước phẫu thuật: + Chẩn đoán sau phẫu thuật:
---	---

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị ☐ 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐ 3. Không thay đổi ☐ 27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết): 1. Lành tính ☐ 2.Nghi ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	28. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm 1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐ 29. Nguyên nhân chính tử vong: 30. Khám nghiệm tử thi: ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
---	---

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm
Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:..... Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt v.v...)

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	
02	- Ma túy		05	- Thuốc lào	
03	- Rượu bia		06	- Khác	

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tính thần, vật chất v.v...).

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

Mạch lần/ph
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở..... lần/ph
Cân nặng kg

2. Bệnh chuyên khoa:

Hình vẽ mô tả tổn thương khi vào viện

Phải

Thẳng

Trái

Hàm trên và Họng

Hàm dưới

Phân loại khe hở
môi vòm miệng

3. Các cơ quan :

- + Tâm thần, thần kinh:
-
- + Tuần hoàn:
-
- + Hô hấp:
-
- + Tiêu hoá:
-
- + Da và mô dưới da:
-
- + Cơ-Xương-Khớp:
-
-
- + Tiết niệu- sinh dục:
-
- + Khác:
-

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

.....

.....

.....

5. Tóm tắt bệnh án:

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

- + Bệnh chính:
- + Bệnh kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

V. Tiên lượng:

.....

.....

.....

VI. Hướng dẫn điều trị:

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

.....

.....

.....

.....

.....

3. Phương pháp điều trị:

.....

.....

.....

.....

- Phẫu thuật

- Thủ thuật

Giờ, ngày	Phương pháp phẫu thuật/vô cảm	Bác sỹ phẫu thuật	Bác sỹ gây mê

4. Tình trạng người bệnh ra viện

.....

.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

.....

.....

.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm		Họ tên.....	
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ		Họ tên.....	

Số Y tế:
Bệnh viện:
Khoa:Giường:

BỆNH ÁN TAI - MŨI - HỌNG

MS: 14/BV-01
Số lưu trữ:
Mã YT/...../...../.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
Điện thoại số:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../..... 13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	14.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐ - Vào viện do bệnh này lần thứ ☐
15. Vào khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr Khoa Giờ.....phút...../...../.....	17. Chuyển viện: 1.Tuyển trên ☐ 2.Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐ - Chuyển đến
16. Chuyển Giờ.....phút...../...../..... Khoa Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện: giờ ngày/...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐ 19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến: 21. KKB, Cấp cứu: 22.Khi vào khoa điều trị..... - Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐ 1.Do phẫu thuật 2.Do gây mê 3.Do nhiễm khuẩn 4.Khác 23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật: 24. Tổng số lần phẫu thuật:	25. Ra viện: + Bệnh chính: (tổn thương) (nguyên nhân): + Bệnh kèm theo + Chẩn đoán trước phẫu thuật: + Chẩn đoán sau phẫu thuật:
---	---

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị ☐ 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Đờ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐ 3. Không thay đổi ☐ 27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết): 1. Lành tính ☐ 2.Nghỉ ngờ ☐ 3.Ác tính ☐	28. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng..... năm..... 1. Do bệnh ☐ 2.Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2.Trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐ 29. Nguyên nhân chính tử vong: 30. Khám nghiệm tử thi: ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
---	---

Giám đốc bệnh viện

Họ và tên

Ngày tháng năm

Trưởng khoa

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:..... Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt v.v...)

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	(dị nguyên)	04	- Thuốc lá	
02	- Ma túy		05	- Thuốc lào	
03	- Rượu bia		06	- Khác	

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tinh thần, vật chất v.v...).

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

Mạch lần/ph
Nhiệt độ.....⁰C
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở..... lần/ph
Cân nặngkg

2. Bệnh chuyên khoa:

Hình vẽ mô tả tổn thương khi vào viện

Màng nhĩ phải

Màng nhĩ trái

Mũi Trước

Mũi sau

Thanh quản

Họng

Cổ nghiêng phải

Cổ nghiêng trái

3. Các cơ quan:

+ Tâm thần, thần kinh:

+ Tuần hoàn:

+ Hô hấp:

+ Tiêu hoá:

+ Da và mô dưới da:

+ Cơ -Xương -Khớp:

+ Tiết niệu- Sinh dục:

+ Khác:

4. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

5. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

+ Bệnh chính:
+ Bệnh kèm theo (nếu có):
+ Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng dẫn điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....
Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

3. Phương pháp điều trị:

- Phẫu thuật ☐ - Thủ thuật ☐

Giờ, ngày	Phương pháp phẫu thuật/vô cảm	Bác sỹ phẫu thuật	Bác sỹ gây mê

4. Tình trạng người bệnh ra viện.....

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng... ..năm... .. Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Người nhận hồ sơ: Họ tên..... Họ tên.....	Họ tên.....
- CT Scanner			
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			

Họ và tên.....

Họ và tên.....

TỔNG KẾT BỆNH ÁN:

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2.Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:.....

3. Chẩn đoán ra viện:

- Bệnh chính:

- Bệnh kèm theo (nếu có):

4. Phương pháp điều trị:

5. Tình trạng người bệnh ra viện:

6. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ		Họ tên.....	Họ tên.....

Số Y tế:

Bệnh viện:

Khoa:

BỆNH ÁN NGOẠI TRÚ
CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT

MS: 16/BV-01

Số ngoại trú:

Số lưu trữ:

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1. BHYT ☐ 2. Thu phí ☐ 3. Miễn ☐ 4. Khác ☐
10. BHYT giá trị đến ngày tháng năm Số thẻ BHYT
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số
12. Đến khám bệnh lúc giờ phút ngày tháng năm
13. Chẩn đoán và xử lý của nơi giới thiệu: 1. Y tế ☐ 2. Tự đến ☐

II. LÝ DO VÀO VIỆN:

III. HỎI BỆNH:

1. Quá trình bệnh lý:

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân:

+ Gia đình:

IV. KHÁM BỆNH:

1. Toàn thân:

Mạch lần/ph
Nhiệt độ °C
Huyết áp / mmHg
Nhịp thở lần/ph
Cân nặng kg

2. Bệnh chuyên khoa:

3. Hình vẽ mô tả tổn thương khi vào viện

Phải	Thẳng	Trái	Hàm trên và Họng	Hàm dưới	Phân loại khe hở môi vòm miệng
					1 và 4 là khe hở môi 2 và 5 là khe hở xương ổ răng 3 và 6 là khe hở cung hàm 7 và 8 là khe hở vòm miệng cứng 9 là khe hở vòm miệng mềm

4. Tóm tắt bệnh án:

.....

.....

.....

.....

5. Chẩn đoán của khoa khám bệnh:

.....

6. Đã xử lý của tuyến dưới:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Điều trị ngoại trú từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Ngày.....tháng.....năm.....
BÁC SỸ KHÁM BỆNH

Họ và tên.....

Họ và tên.....

TỔNG KẾT BỆNH ÁN:

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2.Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:.....

3. Chẩn đoán ra viên:

- Bệnh chính:

- Bệnh kèm theo (nếu có):

4. Phương pháp điều trị:

5. Tình trạng người bệnh ra viện:

6. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Họ tên.....	
- CT Scanner		Người nhận hồ sơ:	
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			

Sở Y tế:

MS: 17/BV-01

Trung tâm y tế:

Số nhập trạm y tế:

Trạm y tế xã, phường:

BỆNH ÁN

(Dùng cho tuyến xã, phường)

Giường số:

A. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc:
6. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố
7. Nơi làm việc: 8. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
9. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
10. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số
11. Đến khám bệnh lúc: giờ.....phút ngày...../...../.....

B. BỆNH ÁN:

I. Lý do vào trạm: Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân:

+ Gia đình:

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động ...) Mạch lần/ph
- Nhiệt độ.....⁰C
- Huyết áp/..... mmHg
- Nhịp thở..... lần/ph
- Cân nặng kg

2. Các cơ quan:

.....

.....

.....

3. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào trạm:

+ Bệnh chính:

--	--	--	--	--

+ Bệnh kèm theo (nếu có):

--	--	--	--	--

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng.....năm.....

Y, Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
Bệnh viện.....
Khoa:.....
Buồng: . . . Giường: . . .

BỆNH ÁN NỘI TRÚ Y HỌC CỔ TRUYỀN

MS: 18/BV-01
Mã người bệnh:.....
Mã YT:.....
Số vào viện:.....
Số lưu trữ:

PHẦN I: PHẦN CHUNG

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (*In hoa*): 2. Sinh ngày Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: 6. Quốc tịch:
7. Địa chỉ hiện tại: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc:
9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phi ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
10. Số thẻ BHYT: Có giá trị sử dụng từ ngàytháng năm
11. Số căn cước/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:
12. Họ tên, địa chỉ thân nhân của người bệnh khi cần báo tin:
.....số điện thoại:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

13. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	15. Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
14. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ
Khoa Ngày /tháng /năm Ngày ĐT	18. Chuyển viện: 1. Chuyển đến ☐ 2. Chuyển đi ☐ 3. CK ☐
16. Vào khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
17. Chuyển Giờ.....phút...../...../.....	19. Ra viện: giờ ngày/...../.....
Khoa Giờ.....phút...../...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Chuyển viện ☐ 3. Trốn viện ☐ 4. Xin ra viện ☐
	20. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

CHẨN ĐOÁN THEO YHHĐ	MÃ	CHẨN ĐOÁN THEO YHCT	MÃ
21. Nơi chuyển đến:		25. Nơi chuyển đến:	
22. KKB/Cấp cứu.....		26. KKB/Cấp cứu	
23. Vào khoa điều trị		27. Vào khoa điều trị:	
- Bệnh chính.....		- Bệnh chính.....	
- Bệnh kèm theo.....		- Bệnh kèm theo.....	
.....			
+ Thủ thuật ☐ + Phẫu thuật ☐		+ Thủ thuật ☐ + Phẫu thuật ☐	
24. Ra viện:		28. Ra viện:	
- Bệnh chính.....		- Bệnh chính.....	
- Bệnh kèm theo.....		- Bệnh kèm theo.....	
.....			
+ Tai biến ☐ + Biến chứng ☐		+ Tai biến ☐ + Biến chứng ☐	

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

29. Kết quả điều trị	31. Tình hình tử vong:giờ....phút ngày tháng ... năm.....
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đỡ ☐ 5. Tử vong ☐	4. Trong 24 giờ vào viện ☐ 5. Sau 24 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	32. Nguyên nhân chính tử vong:
30. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết)	
1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. Ác tính ☐	33. Khám nghiệm tử thi: ☐ 34. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:

Ngày . . . tháng . . . năm

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Trưởng khoa
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN II: BỆNH ÁN

A. Y HỌC HIỆN ĐẠI

I. LÝ DO VÀO VIỆN

II. BỆNH SỬ

.....
.....
.....
.....
.....

III. TIỀN SỬ

1. Bản thân:

+ 1. Dị ứng 2. Rượu 3. Ma túy 4. Thuốc lá 5. Khác

☐☐☐☐

Mô tả (nếu có):

.....
.....

+ Đặc điểm liên quan đến bệnh tật:

2. Gia đình:

IV. KHÁM BỆNH

1 Khám toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động...)

.....
.....
.....

Mạch	lần/phút
Nhiệt độ.....	°C
Huyết áp	mmHg
Nhịp thở.....	lần/phút
Cân nặng.....	kg
Chiều cao.....	cm
BMI	

2. Khám bộ phận:

Tuần hoàn:

.....

Hô hấp:

.....

Tiêu hóa:

.....

Tiết niệu - sinh dục:

.....

Thần kinh:

.....

Cơ xương khớp:

.....

Tai - Mũi - Họng:

.....

Răng - Hàm - Mặt:

.....

Mắt:

.....

Nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh lý khác (nếu có):

V. CẬN LÂM SÀNG

VI. TÓM TẮT BỆNH ÁN

VII. CHẨN ĐOÁN:

- Bệnh chính:
- Bệnh kèm theo (nếu có):
- Phân biệt:

B. Y HỌC CỔ TRUYỀN

I. VỌNG CHẨN

1. **Hình thái:** 1. Gầy 2. Béo 3. Cân đối 4. Nằm co 5. Nằm duỗi 6. Ưa tĩnh 7. Ưa động 8. Khác

2. **Thần:** 1. Còn thần 2. Không còn thần 3. Khác

3. **Sắc:** 1. Bệch (trắng) 2. Đỏ 3. Vàng 4. Xanh 5. Đen 6. Bình thường 7. Khác

4. **Trạch** 1. Tươi nhuận 2. Khô 3. Khác

5. Lưỡi:

- Hình thái: 1. Bình thường 2. Lệch 3. Rứt 4. Khác

- Chất lưỡi, sắc lưỡi: 1. Đậm 2. Bệu 3. Gầy mỏng 4. Nứt 5. Cứng 6. Loét

7. Hồng 8. Nhợt 9. Đỏ 10. Đỏ sẫm 11. Tím 12. Khác

- Rêu lưỡi: 1. Có 2. Không 3. Bong 4. Dầy 5. Mỏng 6. Ướt 7. Khô 8. Nhuận
9. Dính 10. Trắng 11. Vàng 12. Khác

6. Mô tả khác (nếu có)

II. VĂN CHẨN

1. Âm thanh:

1.1. Tiếng nói: 1. Bình thường 2. To 3. Nhỏ 4. Đứt quãng 5. Khàn 6. Ngọng 7. Mất 8. Khác

1.2. Hơi thở: 1. Bình thường 2. Đứt quãng 3. Ngán 4. Mạnh 5. Yếu
6. Tho 7. Rít 8. Khò khè 9. Chậm 10. Gấp 11. Khác

1.3. Ho: 1. Có 2. Không

1.4. Ợ: 1. Ho liên tục 2. Con 3. Ít 4. Nhiều 5. Khan 6. Có đờm 7. Khác

1.4. Ợ: 1. Có 2. Không

1.5. Nắc 1. Có 2. Không

2. Mùi:

2.1 Mùi cơ thể, mùi hơi thở: 1. Có 2. Không
1. Chua 2. Khắm 3. Tanh 4. Thối 5. Hôi 6. Khác
2.2 Chất thải biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Đờm 2. Chất nôn 3. Phân 4. Nước tiểu 5. Khí hư 6. Kinh nguyệt 7. Khác

3. Mô tả khác (nếu có)

III. VẤN CHẨN

1. Hàn nhiệt:

Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không
1. Thích nóng 2. Sợ nóng 3. Thích mát 4. Sợ lạnh 5. Trong người nóng
6. Trong người lạnh 7. Rét run 8. Hàn nhiệt vắng lại 9. Khác

2. Mô hôi: 1. Bình thường 2. Không có mồ hôi 3. Tự hãn 4. Đạo hãn 5. Nhiều 6. Ít 7. Khác

3. Đầu mặt cổ: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

- Đau đầu: 1. Một chỗ 2. Nửa đầu 3. Cả đầu 4. Di chuyển 5. Ê ẩm 6. Nhói
7. Căng 8. Nặng đầu 9. Đau thắt 10. Khác

- Hoa mắt chóng mặt: 1. Có 2. Không

- Mắt: 1. Nhìn không rõ 2. Đau 3. Khác

- Tai: 1. ù 2. Điếc 3. Đau 4. Khác

- Mũi: 1. Ngạt 2. Chảy nước 3. Chảy máu cam 4. Đau 5. Khác

- Họng: 1. Đau 2. Khô 3. Khác

- Cổ vai: 1. Mỏi 2. Đau 3. Khó vận động 4. Khác

4. Lưng: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không
1. Mỏi lưng 2. Đau 3. Khó vận động 4. Khác

5. Ngực: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không
1. Tức 2. Đau 3. Ngột ngạt khó thở 4. Đau tức cạnh sườn
5. Đánh trống ngực 6. Khác

6. Bụng: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không
1. Đau 2. Sôi bụng 3. Nóng ruột 4. Đầy trướng 5. Khác

7. Chân tay: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Đau 2. Tê 3. Buồn 4. Mỏi 5. Nhức 6. Nóng 7. Lạnh 8. Khác

8. Ăn: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Thích nóng 2. Thích mát 3. Ăn nhiều 4. Ăn ít 5. Đắng miệng 6. Nhạt miệng
7. Thèm ăn 8. Chán ăn 9. Ăn vào bụng chướng 10. Khác

9. Uống: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không
Thích uống: 1. Mát 2. Ấm nóng 3. Nhiều 4. Ít 5. Khác

10. Đại, tiểu tiện: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không
- Tiểu tiện: 1. Vàng 2. Đỏ 3. Đục 4. Buốt 5. Rất 6. Không tự chủ 7. Bí 8. Khác
- Đại tiện: 1. Táo 2. Nát 3. Sống 4. Lông 5. Nhầy mũi 6. Bí 7. Khác

11. Ngủ: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Khó vào giấc ngủ 2. Hay tỉnh 3. Hay mê 4. Ngủ ít 5. Khác

12. Khả năng sinh dục-sinh sản
Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không 3. Mãn dục

12.1 Nam giới:

1. Liệt dương 2. Di tinh 3. Hoạt tinh 4. Mộng tinh 5. Lạnh tinh 6. Khác

12.2 Nữ giới:

1. Vô sinh 2. Động thai 3. Sảy thai 4. Sảy thai liên tiếp 5. Khác
- Kinh nguyệt: biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
- + Rối loạn kinh nguyệt: 1. Trước kỳ 2. Sau kỳ 3. Bề kinh 4. Khác
- + Thống kinh: 1. Trước kỳ 2. Trong kỳ 3. Sau kỳ 4. Khác
- Đới hạ: biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Vàng 2. Trắng 3. Hồng 4. Hôi 5. Khác
- 13. Các yếu tố liên quan đến xuất hiện bệnh:** 1. Có 2. Không
- 14. Mô tả khác (nếu có)**

IV. THIẾT CHẨN

- 1. Xúc chẩn:** Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
- Da: 1. Khô 2. Nóng 3. Lạnh 4. Ướt 5. Chân tay nóng
6. Chân tay lạnh 7. Ẩn lõm 8. Ẩn đau 9. U/Cục 10. Khác
- Cơ - xương - khớp: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Mềm nhẽo 2. Căng cứng 3. Ẩn đau 4. Khác
- Bụng: biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Chướng 2. Tích 3. Tụ 4. Thiên án 5. Cự án 6. Khác
- Mồ hôi: biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không
1. Toàn thân 2. Trán 3. Tay 4. Chân 5. Khác
- 2. Mạch chẩn:** 1. Trầm 2. Trì 3. Phù 4. Sác 5. Hoạt 6. Huyền 7. Nhu 8. Khác
- Tổng khám: Bên phải (Khí, dương):
- Bên trái (Huyết, âm):
- Vi khám: + Mạch tay trái: Thốn

--	--	--

 Quan

--	--	--

 Xích

--	--	--
- + Mạch tay phải: Thốn

--	--	--

 Quan

--	--	--

 Xích

--	--	--
- 3. Mô tả khác (nếu có)**

V. TÓM TẮT TỨ CHẨN

VI. BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ

VII. CHẨN ĐOÁN

1. Bệnh danh:
2. Bất cương:
 1. Biểu 2. Lý 3. Hư 4. Thực 5. Hàn 6. Nhiệt 7. Âm 8. Dương
3. Nguyên nhân: 1. Nội nhân 2. Ngoại nhân 3. Bất nội ngoại nhân
4. Tạng phủ: 1. Tâm 2. Can 3. Tỳ 4. Phế 5. Thận 6. Tâm bào 7. Tiểu trường 8. Đờm 9. Vị 10. Đại trường 11. Bàng quang 12. Tam tiêu 13. Phủ kỳ hỗng
5. Kinh, mạch: 1. Tâm 2. Can 3. Tỳ 4. Phế 5. Thận 6. Tâm bào 7. Tiểu trường 8. Đờm 9. Vị 10. Đại trường 11. Bàng quang 12. Tam tiêu 13. Mạch đốc 14. Mạch nhâm
6. Định vị bệnh theo: 1. Vệ 2. Khí 3. Dinh 4. Huyết

C. ĐIỀU TRỊ
I. Y HỌC CỔ TRUYỀN

1. Pháp điều trị:
2. Phương:
- Phương dược
- Phương pháp điều trị không dùng thuốc
- Các phương pháp khác

II. Y HỌC HIỆN ĐẠI: Hướng điều trị:
(Phương pháp điều trị, chế độ dinh dưỡng, chế độ chăm sóc, ...):

III. DỰ HẠU (TIỀN LƯỢNG):

..... giờ ngày tháng năm.
Thầy thuốc khám bệnh, chữa bệnh
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN III: TỔNG KẾT BỆNH ÁN RA VIỆN

1. Lý do vào viện:

2. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

3. Tóm tắt kết quả cận lâm sàng:.....

4. Chẩn đoán vào viện:

- Y học hiện đại: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

- Y học cổ truyền: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

5. Phương pháp điều trị:

- Y học hiện đại:

- Y học cổ truyền:

6. Kết quả điều trị: 1. Khỏi 2. Đỡ 3. Không thay đổi 4. Nặng hơn 5. Tử vong ☐

7. Chẩn đoán ra viện:

- Y học hiện đại: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

- Y học cổ truyền: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

8. Tình trạng người bệnh khi ra viện:

9. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Thầy thuốc khám bệnh, chữa bệnh
Loại	Số tờ		
- X – quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- MRI		Người nhận hồ sơ:	
- Khác.....			

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
Bệnh viện.....
Khoa:.....
Buồng:.....

**BỆNH ÁN NGOẠI TRÚ
Y HỌC CỔ TRUYỀN**

MS: 19/BV-01
Mã người bệnh:.....
Mã YT:.....
Số vào viện:
Số lưu trữ:

PHẦN I: PHẦN CHUNG

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (*In hoa*): 2. Ngày tháng năm sinh: Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: 6. Quốc tịch:
7. Địa chỉ hiện tại: Số nhà Thôn, phố: Xã, phường:
Huyện (Q, Tx, Tp): Tỉnh, thành phố:
8. Nơi làm việc:
9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
10. Số thẻ BHYT: Có giá trị sử dụng từ ngàytháng năm
11. Số căn cước/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:
12. Họ tên, địa chỉ thân nhân của người bệnh khi cần báo tin:
.....số điện thoại:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

13. Vào viện: giờ.....phút ngày...../...../..... 14. Trực tiếp vào Khoa Khám bệnh ☐	15.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
16. Vào khoa Khoa Ngày /tháng /nămGiờ.....phút...../...../.....	17. Chuyển viện: 1. Chuyển đến ☐ 2. Chuyển đi ☐ 3.CK ☐ - Chuyển đến 18. Ra viện: giờ ngày/...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Chuyển viện ☐ 3. Trốn viện ☐ 4. Xin ra viện ☐ 19. Tổng số ngày điều trị :

III. CHẨN ĐOÁN

CHẨN ĐOÁN THEO YHHĐ	MÃ	CHẨN ĐOÁN THEO YHCT	MÃ
20. Nơi chuyển đến:.....		23. Nơi chuyển đến:	
21. Khoa Khám bệnh:		24.Khoa Khám bệnh:	
- Bệnh chính:		- Bệnh chính:	
- Bệnh kèm theo:.....		- Bệnh kèm theo:	
.....			
.....			
.....			
+ Thủ thuật ☐		+ Thủ thuật ☐	
22. Ra viện:		25. Ra viện:	
- Bệnh chính:		- Bệnh chính:	
- Bệnh kèm theo:.....		- Bệnh kèm theo:	
.....			
+ Tai biến ☐ + Biến chứng ☐		+ Tai biến ☐ + Biến chứng ☐	

IV. KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ

26. Khỏi ☐ 27. Đỡ ☐ 28. Không thay đổi ☐ 29. Nặng hơn ☐ 30. Tử vong ☐

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Trưởng khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày . . . tháng . . . năm
Thầy thuốc khám bệnh, chữa bệnh
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHẦN II: BỆNH ÁN

A. Y HỌC HIỆN ĐẠI

I. LÝ DO VÀO VIỆN:

II. BỆNH SỬ:

.....

.....

.....

.....

III. TIỀN SỬ:

1. Bản thân:

+ 1. Dị ứng 2. Rượu 3. Ma túy 4. Thuốc lá 5. Khác

☐☐☐☐

Mô tả (nếu có):

+ Đặc điểm liên quan đến bệnh tật:

2. Gia đình:

IV. KHÁM BỆNH

4.1 Khám toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động...)

Mạch lần/phút
Nhiệt độ.....^oC
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở.....lần/phút
Cân nặng.....kg
Chiều cao.....cm
BMI

4.2 Khám bộ phận:

Tuần hoàn:

Hô hấp:

Tiêu hóa:

Tiết niệu - sinh dục:

Thần kinh:

Cơ xương khớp:

Tai - Mũi - Họng:

Răng - Hàm - Mặt:

Mắt:

Nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh lý khác (nếu có):

V. TÓM TẮT KẾT QUẢ CẬN LÂM SÀNG:.....
.....
.....

VI. CHẨN ĐOÁN:

- Bệnh chính:
- Bệnh kèm theo (nếu có):
- Phân biệt:

B. Y HỌC CỔ TRUYỀN

I. VỌNG CHẨN:

.....
.....
.....

II. VẤN CHẨN:

.....
.....
.....

III. VẤN CHẨN:

.....
.....
.....

IV. THIẾT CHẨN:

1. Xúc chẩn:

.....
.....

2. Mạch chẩn:

+ Mạch tay trái:
+ Mạch tay phải:

V. TÓM TẮT TỨ CHẨN:

.....
.....
.....

VI. BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ:

.....
.....
.....
.....
.....

VII. CHẨN ĐOÁN:

1. Bệnh danh:
2. Bất cương:
3. Nguyên nhân:
4. Tạng phủ:
5. Kinh mạch:
6. Định vị bệnh (dinh, vệ, khí, huyết):

C. ĐIỀU TRỊ

I. Y HỌC CỔ TRUYỀN:

1. Pháp điều trị:
2. Phương:
- Phương dược:.....
-
-
-
- Phương pháp điều trị không dùng thuốc:.....
-
-
-

II. Y HỌC HIỆN ĐẠI: Hướng điều trị (Phương pháp điều trị, chế độ dinh dưỡng, chế độ chăm sóc, ...):

-
-
-
-
-
-
-
-
-

II. DỰ HẠU (TIỀN LƯỢNG):.....

-
-
-
-

...giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Thầy thuốc khám bệnh, chữa bệnh
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN III: TỔNG KẾT BỆNH ÁN RA VIỆN

1. Lý do vào viện:

2. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

.....

3. Kết quả xét nghiệm cận lâm sàng:

.....

.....

.....

4. Chẩn đoán vào viện:

- Y học hiện đại: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

.....

- Y học cổ truyền: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

.....

.....

5. Phương pháp điều trị:

- YHHD:

- YHCT:

6. Kết quả điều trị: 1. Khỏi 2. Đỡ 3. Không thay đổi 4. Nặng hơn 5. Tử vong ☐

7. Chẩn đoán ra viện

- Y học hiện đại: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

.....

- Y học cổ truyền: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

.....

.....

8. Tình trạng người bệnh khi ra viện:

.....

.....

9. Hướng điều trị và các chế độ tiếp:

.....

.....

Ngày... ..tháng... ..năm... ..

Thầy thuốc khám bệnh, chữa bệnh

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỆNH VIỆN

KHOA.....

PHIẾU ĐIỀU TRỊ

(Dành cho bệnh án YHCT)

TỜ SỐ.....

Số vào viện:.....

Buông:.....

Giường:.....

Họ tên người bệnh Tuổi Giới

Chẩn đoán.....

[illegible]

Đơn vị chủ quản
Bệnh viện.....
Khoa:.....
Buồng: . . . Giường: . . .

BỆNH ÁN NỘI TRÚ NHỊ Y HỌC CỔ TRUYỀN

MS: 20/BV-01
Mã người bệnh:.....
Mã YT:.....
Số vào viện:
Số lưu trữ:

PHẦN I: PHẦN CHUNG

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (in hoa): 2. Sinh ngày Tuổi
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: 6. Quốc tịch:
7. Địa chỉ hiện tại: Số nhà Thôn, phố Xã, phường:
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố:
8. Nơi học tập:
9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
10. Số thẻ BHYT: Có giá trị sử dụng từ ngàytháng năm
11. Số căn cước/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:
12. Họ tên, địa chỉ thân nhân của người bệnh khi cần báo tin:
.....số điện thoại:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

13. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../.....	15.Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
14. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ
Khoa Ngày /tháng /năm Ngày ĐT	18. Chuyển viện: 1. Chuyển đến ☐ 2. Chuyển đi ☐ 3.CK ☐
16. Vào khoa Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
17. Chuyển Giờ.....phút...../...../.....	19. Ra viện: giờ ngày/...../.....
Khoa Giờ.....phút...../...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Xin ra viện ☐ 3. Trốn viện ☐
	20. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

CHẨN ĐOÁN THEO YHHĐ	MÃ	CHẨN ĐOÁN THEO YHCT	MÃ
21.1 Nơi chuyển đến:		21.2. Nơi chuyển đến:	
22.1.KKB/Cấp cứu.....		22.2.KKB/Cấp cứu	
23.1. Khi vào khoa điều trị		23.2 Vào khoa điều trị:	
- Bệnh chính.....		- Bệnh chính.....	
- Bệnh kèm theo.....		- Bệnh kèm theo	
+ Thủ thuật ☐ + Phẫu thuật ☐		+ Thủ thuật ☐ + Phẫu thuật ☐	
24.1 Ra viện:		24.2 Chẩn đoán ra viện:	
- Bệnh chính.....		- Bệnh chính.....	
- Bệnh kèm theo.....		- Bệnh kèm theo	
+ Tai biến ☐ + Biến chứng ☐		+ Tai biến ☐ + Biến chứng ☐	

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

25. Kết quả điều trị	27. Tình hình tử vong:giờ.....phút ngày tháng năm
1. Khởi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đờ ☐ 5. Tử vong ☐	4. Trong 24 giờ vào viện ☐ 5. Sau 24 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	28. Nguyên nhân chính tử vong:
26. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết)	29. Khám nghiệm tử thi: ☐ 30. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. Ác tính ☐	

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngày . . . tháng . . . năm

Trưởng khoa

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHẦN II: BỆNH ÁN

A. Y HỌC HIỆN ĐẠI

I. LÝ DO VÀO VIỆN:

II. BỆNH SỬ:

III. TIỀN SỬ:

1. Tình hình lúc đẻ:

+ Con thứ 1, 2, 3, 4, 5

1. Đẻ đủ, 2. thiếu tháng

1. Đẻ dễ, 2. khó

Cân nặng: 1. $\leq 2,5$ kg, 2. $> 2,5$ kg

+ Lúc đẻ ngạt thở

Có

Không

+ Thời gian rụng rốn: 1. bình thường (5-7 ngày), 2. bất thường (>7 ngày)

2. Chế độ ăn:

a) < 1 tuổi: bú mẹ, nhân tạo, hỗn hợp

Tháng cai sữa:

b) > 1 tuổi:

3. Phát dục:

+ Tháng biết lẫy: bình thường (3-4 tháng), chậm > 4 tháng

+ Tháng biết bò: bình thường (6-7 tháng), chậm > 7 tháng

+ Tháng biết đi: bình thường (9-12 tháng), chậm > 12 tháng

+ Tháng biết nói:

+ Tháng mọc răng: bình thường (> 6 tháng), chậm > 12 tháng

+ Tuổi bắt đầu có kinh nguyệt:

4. Đã tiêm chủng:

Có

Không

5. Bệnh đã mắc:

Có

Không

- Mô tả:

+ Cá nhân:

+ Gia đình:

6. Đặc điểm sinh hoạt (Vật chất, tinh thần, nghề nghiệp):

7. Tiền sử đặc biệt khác (nếu có):

IV. KHÁM BỆNH:

4.1 Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động...)

Mạch lần/phút

Nhiệt độ.....⁰C

Huyết áp/..... mmHg

Nhịp thở..... lần/phút

Cân nặng..... kg

Chiều cao..... cm

BMI

4.2 Khám bộ phận:

Tuần hoàn:

Hô hấp:

Tiêu hóa:

Tiết niệu - sinh dục:

Thần kinh:

Cơ xương khớp:

Tai - Mũi - Họng:

Răng - Hàm - Mặt:

Mắt:

Nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh lý khác (nếu có):

V. CẬN LÂM SÀNG:

VI. TÓM TẮT BỆNH ÁN:

VII. CHẨN ĐOÁN:

- Bệnh chính:

- Bệnh kèm theo (nếu có):

- Phân biệt:

B. Y HỌC CỔ TRUYỀN

I. VONG CHẨN:

1. **Hình thái:** 1. Gầy 2. Béo 3. Cân đối 4. Nằm co 5. Nằm duỗi 6. Ưa tĩnh 7. Ưa động 8. Khác

2. **Thần:** 1. Còn thần 2. Không còn thần 3. Khác

3. **Sắc:** 1. Bệch (trắng) 2. Đỏ 3. Vàng 4. Xanh 5. Đen 6. Bình thường 7. Khác

4. **Trạch** 1. Tươi nhuận 2. Khô 3. Khác

5. Lưỡi:

- Hình thái: 1. Bình thường 2. Lềch 3. Rứt 4. Khác

- Chất lưỡi, sắc lưỡi: 1. Đậm 2. Bệu 3. Gầy mỏng 4. Nứt 5. Cứng 6. Loét
7. Hồng 8. Nhợt 9. Đỏ 10. Đỏ sẫm 11. Xanh tím 12. Khác

- Rêu lưỡi: 1. Có 2. Không 3. Dầy 4. Mỏng 5. Ướt 6. Khô 7. Khác 8. Nhuận
9. Dính 10. Trắng 11. Vàng 12. Khác

6. Chỉ tay (trẻ dưới 3 tuổi):

- Đường đi: 1. Phong quan 2. Khí quan 3. Mệnh quan

- Tính chất: 1. Nổi 2. Chìm 3. Hoạt 4. Trệ 5. Khác

- Hình dáng: 1. Thẳng 2. Chia nhánh 3. Liên tục 4. Đứt đoạn 5. Khác

- Màu sắc: 1. Đỏ 2. Đỏ tươi 3. Đỏ nhạt 4. Đỏ bầm (đỏ tím)

4. Xanh 5. Xanh tím 6. Xanh đen 7. Khác

7. Mô tả khác (nếu có):

II. VẤN CHẨN:

1. Âm thanh:

1.1. Tiếng nói: 1. Bình thường 2. To 3. Nhỏ 4. Đứt quãng 5. Khàn 6. Ngọng 7. Mất 8. Khác

1.2. Hơi thở: 1. Bình thường 2. Đứt quãng 3. Ngán 4. Mạnh 5. Yếu

6. Thô 7. Rít 8. Khò khè 9. Chậm 10. Gấp 11. Khác

1.3. Ho: 1. Có 2. Không

1. Ho liên tục 2. Cơn 3. Ít 4. Nhiều 5. Khan 6. Có đờm 7. Khác

1.4. Ợ: 1. Có 2. Không

1.5. Nấc 1. Có 2. Không

2. Mùi:

- Mùi cơ thể, mùi hơi thở: 1. Có 2. Không

1. Chua 2. Khắm 3. Tanh 4. Thối 5. Hôi 6. Khác

- Chất thải biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Đờm 2. Chất nôn 3. Phân 4. Nước tiểu 5. Khí hư 6. Kinh nguyệt 7. Khác

3. Mô tả khác (nếu có):

III. VẤN CHẨN:

1. Hàn nhiệt:

Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

1. Thích nóng 2. Sợ nóng 3. Thích mát 4. Sợ lạnh 5. Trong người nóng

6. Trong người lạnh 7. Rét run 8. Hàn nhiệt vắng lai 9. Khác

2. Mồ hôi:

Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

1. Không có mồ hôi 2. Tự hãn 3. Đạo hãn 4. Nhiều 5. Ít 6. Khác

3. Đau mặt cổ:

Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

- Đau đầu: 1. Một chỗ 2. Nửa đầu 3. Cả đầu 4. Di chuyển 5. Ê ẩm 6. Nhói

7. Căng 8. Nặng đầu 9. Đau thắt 10. Khác

- Hoa mắt chóng mặt: 1. Có 2. Không
- Mắt: 1. Nhìn không rõ 2. Đau 3. Khác
- Tai: 1. Ò 2. Điếc 3. Đau 4. Khác
- Mũi: 1. Ngạt 2. Chảy nước 3. Chảy máu cam 4. Đau 5. Khác
- Họng: 1. Đau 2. Khô 3. Khác
- Cổ vai: 1. Mỏi 2. Đau 3. Khó vận động 4. Khác

4. Lưng: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

1. Đau 2. Khó vận động 3. Co cứng cơ 4. Khác

5. Ngực: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

1. Tức 2. Đau 3. Ngột ngạt khó thở 4. Đau tức cạnh sườn
5. Đánh trống ngực 6. Khác

6. Bụng: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

1. Đau 2. Sôi bụng 3. Nóng ruột 4. Đầy trướng 5. Khác

7. Chân tay: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Đau 2. Tê 3. Buồn 4. Mỏi 5. Nhức 6. Nóng 7. Lạnh 8. Khác

8. Ăn: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Thích nóng 2. Thích mát 3. Ăn nhiều 4. Ăn ít 5. Đắng miệng 6. Nhạt miệng
7. Thèm ăn 8. Chán ăn 9. Ăn vào bụng chướng 10. Khác

9. Uống: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

- Thích uống: 1. Mát 2. Ấm nóng 3. Nhiều 4. Ít 5. Khác

10. Đại, tiểu tiện: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

- Tiểu tiện: 1. Vàng 2. Đỏ 3. Đục 4. Buốt 5. Rắt 6. Không tự chủ 7. Bí 8. Khác

- Đại tiện: 1. Táo 2. Nát 3. Sống 4. Lỏng 5. Nhầy mũi 6. Bí 7. Khác

11. Ngủ: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Khó vào giấc ngủ 2. Hay tỉnh 3. Hay mê 4. Ngủ ít 5. Khác

12. Khả năng sinh dục-sinh sản

- Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

12.1 Nam giới:

1. Mộng tinh 2. Khác

12.2 Nữ giới:

- Kinh nguyệt: biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

+ Rối loạn kinh nguyệt: 1. Trước kỳ 2. Sau kỳ 3. Bề kinh 4. Khác

+ Thống kinh: 1. Trước kỳ 2. Trong kỳ 3. Sau kỳ 4. Khác

- Đới hạ: biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Vàng 2. Trắng 3. Hồng 4. Hôi 5. Khác

13. Điều kiện xuất hiện bệnh: 1. Có 2. Không

14. Mô tả khác (nếu có):

IV. THIẾT CHẨN:

1. Xúc chẩn: Biểu hiện bệnh lý: 1. Có 2. Không

- Da: 1. Khô 2. Nóng 3. Lạnh 4. Ướt 5. Chân tay nóng

6. Chân tay lạnh 7. Ấn lõm 8. Ấn đau 9. U/Cục 10. Khác

- Cơ - xương - khớp: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Mềm nhẽo 2. Căng cứng 3. Ấn đau 4. Khác

- Bụng: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Chướng 2. Tích 3. Tụ 4. Thiện án 5. Cự án 6. Khác

- Mồ hôi: Biểu hiện bệnh lý 1. Có 2. Không

1. Toàn thân 2. Trán 3. Tay 4. Chân 5. Khác

- Thóp: 1. Đã liền 2. Chưa liền

3. Phẳng 4. Lõm 5. Phồng 6. Rộng 7. Khác

..... giờ ngày tháng năm
Thầy thuốc khám bệnh, chữa bệnh
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

PHẦN III: TỔNG KẾT BỆNH ÁN RA VIỆN

1. Lý do vào viện:

2. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

3. Tóm tắt kết quả cận lâm sàng:.....

.....

.....

4. Chẩn đoán vào viện:

- Y học hiện đại: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

- Y học cổ truyền: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

5. Phương pháp điều trị:

- Y học hiện đại:

- Y học cổ truyền:

6. Kết quả điều trị: 1. Khỏi 2. Đỡ 3. Không thay đổi 4. Nặng hơn 5. Tử vong ☐

7. Chẩn đoán ra viện

- Y học hiện đại: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

- Y học cổ truyền: Bệnh chính:

Bệnh kèm theo:

8. Tình trạng người bệnh khi ra viện:

.....

.....

9. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.....tháng.....năm..... Thầy thuốc khám bệnh, chữa bệnh
Loại	Số tờ		
- X – quang		Họ tên.....	
- CT Scanner			
- MRI		Người nhận hồ sơ:	
- Khác.....		Họ tên.....	
- Toàn bộ hồ sơ			

BỆNH VIỆN
KHOA.....

PHIẾU ĐIỀU TRỊ
(Dành cho bệnh án YHCT)
Tờ số.....

Số vào viện:.....
 Buồng:.....
 Giường:.....

Họ tên người bệnh Tuổi Giới

Chẩn đoán.....

[illegible]

BỆNH ÁN MẮT

(Chấn thương)

MS: 21/BV-01

Số lưu trữ:.....

Mã YT..... /210/20.....

Khoa:.....Giường:.....

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên:..... 2. Ngày sinh Tuổi
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ 4. Nghề nghiệp:.....
5. Dân tộc:..... 6. Ngoại kiều:.....
7. Địa chỉ: Số nhà..... Thôn, phố..... Xã, phường.....
Huyện (Quận, thị xã)..... Tỉnh (thành phố).....
8. Nơi làm việc:..... 9. Đối tượng: 1.BHYT☐ 2.Thu phí☐ 3.Miễn☐ 4.Khác☐
10.BHYT giá trị đến ngày..... tháng..... năm 20..... Số thẻ BHYT:.....
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:.....
Số điện thoại liên lạc:.....

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện..... giờ..... phút ngày...../...../..... 13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	14. Nơi giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐ - Vào viện do bệnh này lần thứ mấy
15. Vào khoa..... Khoa..... ng / th / năm Số ngày ĐT..... Giờ.....phút...../...../.....	17. Chuyển viện: 1. Tuyến trên ☐ 2. Tuyến dưới ☐ 3. CK ☐ - Chuyển đến.....
16. Chuyển..... Giờ.....phút...../...../..... khoa..... Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện.....giờ.....ngày...../...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐ 19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến..... 21. KKB, Cấp cứu..... 22. Khi vào khoa điều trị..... - Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐ 1. Do phẫu thuật ☐ 2. Do gây mê ☐ 3. Do nhiễm khuẩn ☐ 4. Khác ☐ 23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:..... 24. Tổng số lần phẫu thuật:.....	25. Ra viện + Bệnh chính: (tổn thương)..... (nguyên nhân)..... + Bệnh kèm theo..... + Chẩn đoán trước phẫu thuật..... + Chẩn đoán sau phẫu thuật.....
---	--

III. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Đờ, giảm ☐ 5. Từ vong ☐ 3. Không thay đổi ☐ 27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết) 1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. ác tính ☐	28. Tình hình tử vong:.....giờ.....phút Ngày.....tháng.....năm..... 1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐ 29. Nguyên nhân chính tử vong..... 30. Khám nghiệm tử thi ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:.....
---	--

Giám đốc bệnh viện

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A. BỆNH ÁN

I. LÝ DO VÀO VIỆN:.....ngày thứ.....của bệnh

II. HỎI BỆNH:

1. Quá trình bệnh lý (Nguyên nhân, thời gian chấn thương, các phương pháp đã điều trị, diễn biến sau điều trị)

2. Tiền sử:

Bản thân:- Mắt

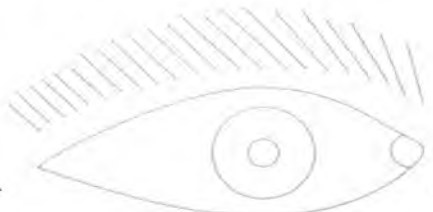
- Toàn thân.....

Gia đình:.....

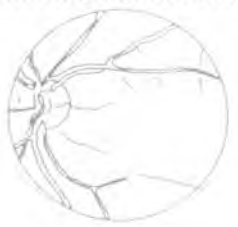
III. KHÁM BỆNH

1. Khám chuyên khoa

Thị lực vào viện: Không kính: MP.....MT.....	Nhãn áp vào viện	MP.....	MT.....
Có kính : MP.....MT.....	Thị trường	MP.....	MT.....

Mắt phải	Mắt trái
1. Mi mắt - Bình thường ☐ Tụ máu, sưng nề ☐ - Sụp mi ☐ Độ..... - Rách mi: Lốp ☐ Toàn bộ chiều dày ☐ Bờ mi ☐ Mất tổ chức ☐ Chưa khâu ☐ Đã khâu ☐ - Lệ quản: Bình thường ☐ Đứt lệ quản ☐ 1/3 ngoài ☐ 1/3 giữa ☐ 1/3 trong ☐ Đứt 2 lệ quản ☐ - Sẹo mi ☐ - Các tổn thương khác:	1. Mi mắt - Bình thường ☐ Tụ máu, sưng nề ☐ - Sụp mi ☐ Độ..... - Rách mi: Lốp ☐ Toàn bộ chiều dày ☐ Bờ mi ☐ Mất tổ chức ☐ Chưa khâu ☐ Đã khâu ☐ - Lệ quản: Bình thường ☐ Đứt lệ quản ☐ 1/3 ngoài ☐ 1/3 giữa ☐ 1/3 trong ☐ Đứt 2 lệ quản ☐ - Sẹo mi ☐ - Các tổn thương khác:
2. Kết mạc Bình thường ☐ Cương tụ ☐ Xuất huyết ☐Rách KM ☐ Thiếu máu ☐ Tổn thương khác	2. Kết mạc Bình thường ☐ cương tụ ☐ Xuất huyết ☐Rách KM ☐ Thiếu máu ☐ Tổn thương khác
Hình vẽ mô tả tổn thương khi vào viện 	Hình vẽ mô tả tổn thương khi vào viện 

3. Giác mạc - Trong ☐ Phù ☐ Sẹo ☐ Dị vật ☐ - Tủa mặt sau giác mạc: Tủa mới ☐ Tủa cũ ☐ - Ngấm máu ☐ Abces ☐ Trợt ☐ Loét ☐ - Rách ☐ kích thước vị trí..... Rách gọn ☐ Nham nhở ☐ Mất tổ chức ☐ Kẹt tổ chức nội nhãn ☐ Đã khâu ☐ Đúng giải phẫu ☐ Không đúng giải phẫu ☐ - Tổn thương khác	3. Giác mạc - Trong ☐ Phù ☐ Sẹo ☐ Dị vật ☐ - Tủa mặt sau giác mạc: Tủa mới ☐ Tủa cũ ☐ - Ngấm máu ☐ Abces ☐ Trợt ☐ Loét ☐ - Rách ☐ kích thước vị trí..... Rách gọn ☐ Nham nhở ☐ Mất tổ chức ☐ Kẹt tổ chức nội nhãn ☐ Đã khâu ☐ Đúng giải phẫu ☐ Không đúng giải phẫu ☐ - Tổn thương khác
4. Cung mạc - Bình thường ☐ Giãn lồi ☐ - Rách ☐ kích thước vị trí..... Đã khâu ☐ Chưa khâu ☐ Kẹt tổ chức ☐ - Tổn thương khác	4. Cung mạc - Bình thường ☐ Giãn lồi ☐ - Rách ☐ kích thước vị trí..... Đã khâu ☐ Chưa khâu ☐ Kẹt tổ chức ☐ - Tổn thương khác
5. Tiền phòng Bình thường ☐ Xẹp tiền phòng ☐ Chất thể thủy tinh ☐ Mủ ☐ Xuất tiết ☐ Tyndall ☐ Xuất huyết ☐ mức độ..... Dị vật ☐ Tổn thương khác:.....	5. Tiền phòng Bình thường ☐ Xẹp tiền phòng ☐ Chất thể thủy tinh ☐ Mủ ☐ Xuất tiết ☐ Tyndall ☐ Xuất huyết ☐ mức độ..... Dị vật ☐ Tổn thương khác:.....
6. Mống mắt: Bình thường ☐ Thoái hóa ☐ Đứt chân mống mắt ☐.....Mất mống mắt ☐ Thủng mống mắt ☐ Đồng tử: Kích thước.....mm. PXĐT: Có ☐ Không ☐ Tròn ☐ Méo ☐ Dính ☐ vị trí.....Giãn liệt ☐ Ánh đồng tử :..... Không quan sát được ☐	6. Mống mắt: Bình thường ☐ Thoái hóa ☐ Đứt chân mống mắt ☐.....Mất mống mắt ☐ Thủng mống mắt ☐ Đồng tử: Kích thước.....mm. PXĐT: Có ☐ Không ☐ Tròn ☐ Méo ☐ Dính ☐ vị trí.....Giãn liệt ☐ Ánh đồng tử :..... Không quan sát được ☐
7. Thể thủy tinh: Trong ☐ Đục ☐ Vỡ ☐ Dị vật ☐ Sa lệch ☐ Ra tiền phòng ☐ Vào buồng dịch kính ☐ Viêm mủ ☐ Đã đặt IOL ☐ Tổn thương khác:	7. Thể thủy tinh: Trong ☐ Đục ☐ Vỡ ☐ Dị vật ☐ Sa lệch ☐ Ra tiền phòng ☐ Vào buồng dịch kính ☐ Viêm mủ ☐ Đã đặt IOL ☐ Tổn thương khác:
8. Dịch kính: Đục dịch kính ☐ Viêm mủ ☐ Xuất huyết dịch kính ☐ Tổ chức hóa ☐ Bong dịch kính sau ☐ Dị vật ☐ Tổn thương khác:.....	8. Dịch kính: Đục dịch kính ☐ Viêm mủ ☐ Xuất huyết dịch kính ☐ Tổ chức hóa ☐ Bong dịch kính sau ☐ Dị vật ☐ Tổn thương khác:.....
9. Vồng mạc: Hệ mạch:.....Đĩa thị..... Phù ☐Xuất huyết ☐ Bong vồng mạc: Không ☐ Có ☐ mức độ.....	9. Vồng mạc: Hệ mạch:.....Đĩa thị..... Phù ☐Xuất huyết ☐ Bong vồng mạc: Không ☐ Có ☐ mức độ.....

Rách võng mạc: Không ☐ Có ☐ Số lượng Vị trí vết rách Hình thái Dị vật ☐ Kích thước Vị trí Tổn thương khác MP 	Rách võng mạc: Không ☐ Có ☐ Số lượng Vị trí vết rách Hình thái Dị vật ☐ Kích thước Vị trí Tổn thương khác MT 
9. Hốc mắt: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Dị vật ☐ Vận nhãn: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Nhãn cầu: Teo ☐ Lồi ☐ Độ lồi	9. Hốc mắt: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Dị vật ☐ Vận nhãn: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Nhãn cầu: Teo ☐ Lồi ☐ Độ lồi

2. Toàn thân

- Chưa có biểu hiện bệnh lý
- Bệnh lý

Mạch: Lần/phút
Nhiệt độ: °C
Huyết áp: mmHg
Nhịp thở: lần/phút
Cân nặng: Kg

IV. CÁC XÉT NGHIỆM CẦN LÀM:

V. TÓM TẮT :

VI. CHẨN ĐOÁN:

Bệnh chính.....
Bệnh kèm theo.....
Phân biệt.....

VII. TIỀN LƯỢNG

VIII. ĐIỀU TRỊ

Phương pháp.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

BÁC SỸ LÀM BỆNH ÁN

Họ và tên.....

1. Chẩn đoán bệnh chính:		
+ Lâm sàng:		
+ Nguyên nhân:		
2. Quá trình điều trị:		
+ Nội khoa:		
+ Phẫu thuật, thủ thuật: - Phẫu thuật ☐ - Thủ thuật ☐		
Ngày PT	Loại phẫu thuật/ Thủ thuật	Phẫu thuật viên
+ Tình trạng người bệnh ra viện: Thị lực ra viện: Không kính: MP:.....MT:..... Nhãn áp ra viện: MP:MT:..... Có kính: MP:.....MT:.....		
+ Hướng điều trị tiếp: 		
Hồ sơ, phim, ảnh:		Ngày... ..tháng.....năm 20.... Bác sỹ điều trị Họ tên Người giao hồ sơ: Họ tên.....
Loại	Số tờ	
- X - quang		
- CT Scanner		
- Siêu âm		
- Xét nghiệm		
- Khác		
- Toàn bộ hồ sơ		

Khoa:.....Giường.....

BỆNH ÁN MẮT

(Bán phần trước)

MS: 22/BV-01

Số lưu trữ:.....

Mã YT...../ 210 / 200 /

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (In hoa)		2. Sinh ngày:		Tuổi
3. Giới	1. Nam ☐	2. Nữ ☐	4. Nghề nghiệp:	
5. Dân tộc:		6. Ngoại kiều:		
7. Địa chỉ: Số nhà		Thôn, phố		Xã, phường
Huyện (Q, Tx)				Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc:	9. Đối tượng: 1.BHYT ☐	2.Thu phí ☐	3.Miễn ☐	4.Khác ☐
10. BHYT giá trị đến ngày.....tháng.....năm 200....		Số thẻ BHYT		
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:				
.....Điện thoại số				

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờph ngày...../...../ 200....		14. Nơi giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐		2. Tự đến ☐	3. Khác ☐
13. Trực tiếp vào: 1. Cấp cứu ☐		2. KKB ☐		Khoa điều trị ☐	
15. Vào khoa		Khoa		ng / th / năm	
Số ngày ĐT		17. Chuyển viện: 1.Tuyến trên ☐		2. Tuyến dưới ☐	
16. Chuyển Khoa		3. CK ☐		Chuyển đến	
.....giờ.....phút...../...../.....		18. Ra việngiờ.....ngày...../...../.....		1. Ra viện ☐	
.....giờ.....phút...../...../.....		2. Xin về ☐		3. Bỏ về ☐	
.....giờ.....phút...../...../.....		4. Đưa về ☐		19. Tổng số ngày điều trị:	
.....giờ.....phút...../...../.....					

III. CHẨN ĐOÁN

20. Nơi chuyển đến:		Mã		Mã	
21. KKB, cấp cứu:		Mã		25. Ra viện:	
22. Khi vào khoa điều trị:		Mã		+ Bệnh chính: (tổn thương)	
- Tai biến: ☐		- Biến chứng: ☐		(Nguyên nhân)	
1.Do phẫu thuật ☐		2.Do gây mê ☐		+ Bệnh kèm theo:	
3.Do nhiễm khuẩn ☐		4. Khác ☐		+ Chẩn đoán trước phẫu thuật:	
23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:		24. Tổng số lần phẫu thuật:		+ Chẩn đoán sau phẫu thuật:	
.....					

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị		28. Tình hình tử vong:giờ.....phút ngày.....tháng.....năm.....	
1. Khỏi ☐	4. Nặng hơn ☐	1.Do bệnh ☐	2.Do tai biến điều trị ☐
2. Đỡ, giảm ☐	5. Tử vong ☐	3.Khác ☐	
3. Không thay đổi ☐		1.Trong 24 giờ vào viện ☐	2.Trong 48 giờ vào viện ☐
27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết):		3.Trong 72 giờ vào viện ☐	
1.Lành tính ☐	2.Nghi ngờ ☐	29. Nguyên nhân chính tử vong:.....	
3. Ác tính ☐		30. Khám nghiệm tử thi: ☐	31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:.....
.....			

Ngày.....tháng.....năm 200....

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên.....

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Chẩn đoán bệnh chính:

+ Lâm sàng:

.....

.....

+ Nguyên nhân:

.....

.....

2. Quá trình điều trị:

+ Nội khoa:

.....

.....

+ Phẫu thuật:

Ngày PT	Loại phẫu thuật/ Thủ thuật	Phẫu thuật viên

+ Kết quả:

.....

.....

+ Biến chứng/di chứng:

.....

.....

+ Hướng điều trị tiếp:

.....

.....

Người giao hồ sơ:	Người nhận hồ sơ:	<i>Ngày... ..tháng.....năm 200....</i> Bác sỹ điều trị
Họ tên.....	Họ tên	Họ tên

A - BỆNH ÁN

1. Lý do vào viện:

2. Bệnh sử:

- Thời gian xuất hiện bệnh

- Nguyên nhân (nếu có)

- Các phương pháp đã điều trị

3. Tiền sử:

- Bản thân:

+ Tại mắt:

+ Toàn thân:

- Gia đình : + Bệnh mắt.....

+ Bệnh toàn thân

4. Khám bệnh

4.1 Khám mắt

	MẮT PHẢI	MẮT TRÁI
1. Thị lực	Không kính :..... Qua lỗ :..... Có chỉnh kính..... Nhìn gần	Không kính :..... Qua lỗ :..... Có chỉnh kính..... Nhìn gần
2. Nhãn áp		
3. Lác và vận nhãn		
4. Lệ đạo	Bơm lệ quản: Nước thoát tốt : ☐ Trào lệ quản đối diện: ☐ Trào tại chỗ: ☐	Bơm lệ quản: Nước thoát tốt : ☐ Trào lệ quản đối diện: ☐ Trào tại chỗ: ☐
5. Mi mắt	Bình thường: ☐ Phù ☐ Chấp ☐ Lẹo ☐ Sẹo da mi ☐ Sụp mi ☐ Khác :..... -U mi ☐ Tính chất u	Bình thường ☐ Phù ☐ Chấp ☐ Lẹo ☐ Sẹo da mi ☐ Sụp mi ☐ Khác :..... -U mi ☐ Tính chất u
	Vị tríKích thước	Vị tríKích thước
	-Quặm: ☐ Có ☐ Không	-Quặm: ☐ Có ☐ Không
	+ Mi trên 1/3 trong ☐ 1/3 giữa ☐ 1/3 ngoài ☐ Toàn bộ ☐	+ Mi trên 1/3 trong ☐ 1/3 giữa ☐ 1/3 ngoài ☐ Toàn bộ ☐
	+ Mi dưới 1/3 trong ☐ 1/3 giữa ☐ 1/3 ngoài ☐ Toàn bộ ☐	+ Mi dưới 1/3 trong ☐ 1/3 giữa ☐ 1/3 ngoài ☐ Toàn bộ ☐
	-Hở mi: ☐	-Hở mi : ☐
	-Trễ mi: ☐	- Trễ mi : ☐

6. Kết mạc

-Khuyết mi: $1/3$ trong ☐ $1/3$ giữa ☐ $1/3$ ngoài ☐

-Tuyến bờ mi: Bình thường ☐

Viêm tắc nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐

-Viêm bờ mi (chân lông mi) ☐

-Tổn thương khác:

-Cương tụ: Toả lan ☐ Rìa ☐

Ở KM nhãn cầu ☐ Ở rìa ☐ Toàn bộ ☐

-Phù nề ☐ Xuất huyết ☐ Sừng hoá ☐

-Nhú ☐ Hột ☐ Sẹo ☐

-Tiết tổ mù ☐ Tiết tổ trong ☐ Giả mạc ☐

-Bắt màu fluor ☐

-U kết mạc: + Tính chất.....

+ Vị trí

+ Kích thước

-Cùng đồ: Bình thường ☐ Cận ☐ Dính ☐

+ Chiều cao của cầu dính:

- Dính ở cùng đồ, chưa vào sụn ☐
- Dính cùng đồ, vào sụn nhưng chưa hết chiều cao sụn ☐
- Dính hết chiều cao sụn mi ☐
- Dính cả bờ mi hoặc điểm lệ ☐

+ Độ rộng của cầu dính:

- $\leq 1/3$ chiều dài mi ☐
- $1/3 - 2/3$ chiều dài mi ☐
- $\geq 2/3$ chiều dài mi ☐

Tổn thương khác:

-Khuyết mi: $1/3$ trong ☐ $1/3$ giữa ☐ $1/3$ ngoài ☐

-Tuyến bờ mi: Bình thường ☐

Viêm tắc nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐

-Viêm bờ mi (chân lông mi) ☐

-Tổn thương khác:

-Cương tụ: Toả lan ☐ Rìa ☐

Ở KM nhãn cầu ☐ Ở rìa ☐ Toàn bộ ☐

-Phù nề ☐ Xuất huyết ☐ Sừng hoá ☐

-Nhú ☐ Hột ☐ Sẹo ☐

-Tiết tổ mù ☐ Tiết tổ trong ☐ Giả mạc ☐

-Bắt màu fluor ☐

-U kết mạc: + Tính chất.....

+ Vị trí

+ Kích thước

-Cùng đồ: Bình thường ☐ Cận ☐ Dính ☐

+ Chiều cao của cầu dính:

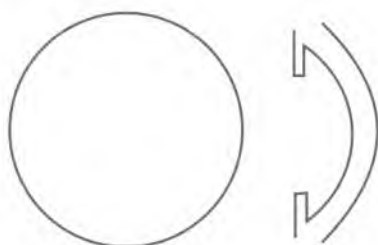
- Dính ở cùng đồ, chưa vào sụn ☐
- Dính cùng đồ, vào sụn nhưng chưa hết chiều cao sụn ☐
- Dính hết chiều cao sụn mi ☐
- Dính cả bờ mi hoặc điểm lệ ☐

+ Độ rộng của cầu dính:

- $\leq 1/3$ chiều dài mi ☐
- $1/3 - 2/3$ chiều dài mi ☐
- $\geq 2/3$ chiều dài mi ☐

Tổn thương khác:

7. Giác mạc



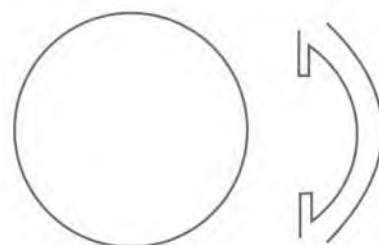
-Kích thước: Bình thường ☐ To ☐ Nhỏ ☐

-Hình dạng: Bình thường ☐ Nón ☐ Cầu ☐

-Biểu mô:

+ Tổn thương dạng chấm ☐

+ Phù bong biểu mô Nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐



-Kích thước: Bình thường ☐ To ☐ Nhỏ ☐

-Hình dạng: Bình thường ☐ Nón ☐ Cầu ☐

-Biểu mô:

+ Tổn thương dạng chấm ☐

+ Phù bong biểu mô Nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐

+Mắt biểu mô < 1/3d.tích ☐ 1/3-1/2d.tích ☐ > 1/2d.tích ☐
 trung tâm ☐ Lệch tâm ☐ Sát rìa ☐
 +Bờ tổn thương nhám nhờ ☐ trơn nhẵn ☐ đào rãnh ☐
 + Thoái hoá dài bằng ☐
 + Lắng đọng thuốc ☐
 +Tổn thương khác:

-Nhu mô:
 +Phù: Nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐
 +Thấm lậu: Nông ☐ Sâu ☐ Rất sâu ☐
 Khu trú ☐ Lan toả ☐ Nhiều ổ vệ tinh ☐
 +Tiêu mống < 1/2 c/ dày ☐ > 1/2 c/ dày ☐
 Ở rìa ☐ Lệch tâm ☐ Ở trung tâm ☐
 +Tổn thương khác:

- Nội mô & Descemet:
 Nếp gấp Nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐
 Tủa sắc tố mặt sau GM ☐ Mủ mặt sau ☐
 Xuất tiết mặt sau ☐ Guttata ☐
 Rạn màng Descemet ☐ Cuộn Descemet ☐
 Tổn thương khác:

-Doạ thủng ☐ Kẹt mống mắt ☐
 -Thùng giác mạc: Trung tâm ☐ Lệch tâm ☐ Sát rìa ☐
 Seidel ☐ Đường kính thủng ☐ mm
 Thủng bít ☐ Không bít ☐
 -Cảm giác giác mạc: Mất ☐ Giảm ☐ Bình thường ☐
 -Tần mạch: + Nông, hướng tâm ☐ ly tâm ☐
 + Sâu ☐
 Mức độ ≤ 1/3 chu vi ☐ 1/3 – 2/3 chu vi ☐ ≥ 2/3 chu vi ☐
 -Vùng rìa giác mạc: + Suy tế bào nguồn ☐
 + Thoái hoá già ☐
 + Lắng đọng Canxi, san hô ☐
 -Bất thường khác:

8. Củng mạc

-Viêm: + Nốt ☐ Lan toả ☐ Áp xe ☐
 +Nông ☐ Sâu ☐
 -Viêm thượng củng mạc ☐
 -Giãn lồi ☐ Tiêu mống ☐ Hoại tử ☐
 -Chi tiết khác:

9. Tiền phòng (góc TP)

-Bình thường ☐ Nông ☐ Mất TP ☐ Sâu ☐
 -Mủ ☐ mm Tyndal(+) ☐
 -Màng xuất tiết ☐
 -Máu ☐ mm
 -Tổn thương khác:

+Mắt biểu mô < 1/3d.tích ☐ 1/3-1/2d.tích ☐ > 1/2d.tích ☐
 trung tâm ☐ Lệch tâm ☐ Sát rìa ☐
 +Bờ tổn thương nhám nhờ ☐ trơn nhẵn ☐ đào rãnh ☐
 + Thoái hoá dài bằng ☐
 + Lắng đọng thuốc ☐
 +Tổn thương khác:

-Nhu mô:
 +Phù: Nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐
 +Thấm lậu: Nông ☐ Sâu ☐ Rất sâu ☐
 Khu trú ☐ Lan toả ☐ Nhiều ổ vệ tinh ☐
 +Tiêu mống < 1/2 c/ dày ☐ > 1/2 c/ dày ☐
 Ở rìa ☐ Lệch tâm ☐ Ở trung tâm ☐
 +Tổn thương khác:

- Nội mô & Descemet:
 Nếp gấp Nhẹ ☐ Vừa ☐ Nặng ☐
 Tủa sắc tố mặt sau GM ☐ Mủ mặt sau ☐
 Xuất tiết mặt sau ☐ Guttata ☐
 Rạn màng Descemet ☐ Cuộn Descemet ☐
 Tổn thương khác:

-Doạ thủng ☐ Kẹt mống mắt ☐
 -Thùng giác mạc: Trung tâm ☐ Lệch tâm ☐ Sát rìa ☐
 Seidel ☐ Đường kính thủng ☐ mm
 Thủng bít ☐ Không bít ☐
 -Cảm giác giác mạc: Mất ☐ Giảm ☐ Bình thường ☐
 -Tần mạch: + Nông, hướng tâm ☐ ly tâm ☐
 + Sâu ☐
 Mức độ ≤ 1/3 chu vi ☐ 1/3 – 2/3 chu vi ☐ ≥ 2/3 chu vi ☐
 -Vùng rìa giác mạc: + Suy tế bào nguồn ☐
 + Thoái hoá già ☐
 + Lắng đọng Canxi, san hô ☐
 -Bất thường khác:

-Viêm: + Nốt ☐ Lan toả ☐ Áp xe ☐
 +Nông ☐ Sâu ☐
 -Viêm thượng củng mạc ☐
 -Giãn lồi ☐ Tiêu mống ☐ Hoại tử ☐
 -Chi tiết khác:

-Bình thường ☐ Nông ☐ Mất TP ☐ Sâu ☐
 -Mủ ☐ mm Tyndal(+) ☐
 -Màng xuất tiết ☐
 -Máu ☐ mm
 Tổn thương khác:

10. Mống mắt	Nâu xốp ☐ Xơ teo ☐ Cường tụ ☐ Tân mạch ☐ Phôi ☐ Kẹt ☐	Nâu xốp ☐ Xơ teo ☐ Cường tụ ☐ Tân mạch ☐ Phôi ☐ Kẹt ☐
11. Đồng tử	-Đường kính ☐ mm -Tròn ☐ Méo ☐ Dính ☐ Vị trí dính:..... -Phản xạ: <i>Tốt</i> ☐ <i>Kém</i> ☐ <i>Mất</i> ☐ -Tổn thương khác: -Bình thường ☐	-Đường kính ☐ mm -Tròn ☐ Méo ☐ Dính ☐ Vị trí dính:..... -Phản xạ: <i>Tốt</i> ☐ <i>Kém</i> ☐ <i>Mất</i> ☐ -Tổn thương khác: -Bình thường ☐
12. Thủy tinh thể	-Hình thái đục:..... -Lệch: ☐ -IOL: <i>Cản</i> ☐ <i>Lệch</i> ☐ <i>Đục bao sau</i> ☐ <i>Trong TP</i> ☐ <i>Trong HP</i> ☐ -Tổn thương khác:	-Hình thái đục:..... -Lệch: ☐ -IOL: <i>Cản</i> ☐ <i>Lệch</i> ☐ <i>Đục bao sau</i> ☐ <i>Trong TP</i> ☐ <i>Trong HP</i> ☐ -Tổn thương khác:
13. Ánh đồng tử	-Hồng ☐ Xám ☐ Không soi được ☐	-Hồng ☐ Xám ☐ Không soi được ☐
14. Dịch kính	Sạch ☐ Đục ☐ Xuất huyết ☐ Tổn thương khác:.....	Sạch ☐ Đục ☐ Xuất huyết ☐ Tổn thương khác:.....
15. Đáy mắt	-Gai thị: <i>Không soi được</i> ☐ Bình thường ☐ Lõm teo gai ☐ C/D..... <i>Phù gai</i> ☐ <i>Bạc màu gai thị</i> ☐ -Võng mạc: - Hệ mạch máu:..... Tổn thương khác:.....	-Gai thị: <i>Không soi được</i> ☐ Bình thường ☐ Lõm teo gai ☐ C/D..... <i>Phù gai</i> ☐ <i>Bạc màu gai thị</i> ☐ -Võng mạc: - Hệ mạch máu:..... Tổn thương khác:.....

4.2 Khám bệnh toàn thân :

- Huyết áp..... Nhiệt độ..... Mạch.....

- Nội tiết: Bình thường ☐
 Có bệnh ☐

- Tâm thần, thần kinh Bình thường ☐
 Có bệnh ☐

- Tuần hoàn Bình thường ☐
 Có bệnh ☐

- Hô hấp Bình thường ☐
 Có bệnh ☐

- Tiêu hoá Bình thường ☐

- Cơ xương khớp Có bệnh ☐
 Bình thường ☐
 Có bệnh ☐
 - Tiết niệu, sinh dục Bình thường ☐
 Có bệnh ☐
 - Khác

5.Xét nghiệm:.....

6. Kết luận:

- Chẩn đoán chính:

 - Chẩn đoán kèm theo :
 - Chẩn đoán phân biệt (nếu có):

7.Tiền lượng:

8 Hướng điều trị:

Ngày thángnăm 20.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

PHẦN THEO DÕI ĐIỀU TRỊ

[illegible]

PHIẾU PHẪU THUẬT/ THỦ THUẬT

- Ngày phẫu thuật:
- Phương pháp phẫu thuật:
- Phương pháp vô cảm:
- Phẫu thuật viên chính:
- Phẫu thuật viên phụ:
- Bác sỹ gây mê hồi sức:

[illegible]

Ngàythángnăm 200....

PHẪU THUẬT VIÊN

Họ tên:

1. Chẩn đoán bệnh chính:

+ Lâm sàng:

.....

+ Nguyên nhân:

.....

2. Quá trình điều trị:

+ Nội khoa:

.....

+ Phẫu thuật, thủ thuật: - Phẫu thuật ☐- Thủ thuật ☐

Ngày PT	Loại phẫu thuật/ Thủ thuật	Phẫu thuật viên

+ Tình trạng người bệnh ra viện:

.....

Thị lực ra viện: Không kính: MP:.....MT:..... Nhãn áp ra viện: MP:MT:.....

Có kính: MP:.....MT:.....

+ Hướng điều trị tiếp:

.....

Hồ sơ, phim, ảnh:		Người nhận hồ sơ: Họ tên Người giao hồ sơ: Họ tên.....	Ngày... ..tháng.....năm 20. Bác sỹ điều trị Họ tên
Loại	Số tờ		
- X - quang			
- CT Scanner			
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác			
- Toàn bộ hồ sơ			

BỆNH ÁN MẮT

(Đáy mắt)

MS: 23/BV-01

Số lưu trữ:.....

Mã YT:..... /210/20.....

Khoa:.....Giường:.....

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên:..... 2. Ngày sinh Tuổi
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ 4. Nghề nghiệp:.....
5. Dân tộc:..... 6. Ngoại kiều:.....
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Quận, thị xã) Tỉnh (thành phố).....
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT☐ 2.Thu phí☐ 3.Miễn☐ 4.Khác ☐
10.BHYT giá trị đến ngày..... tháng năm 20..... Số thẻ BHYT:
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
Số điện thoại liên lạc:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện giờ..... phút ngày / /..... 13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	14. Nơi giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐ - Vào viện do bệnh này lần thứ mấy
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày DT Giờ.....phút...../...../.....	17. Chuyển viện:1. Tuyển trên ☐ 2. Tuyển dưới ☐ 3.CK ☐ - Chuyển đến
16. Chuyển khoa Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../..... Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện.....giờ.....ngày...../...../..... 1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐ 19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến..... 21. KKB, Cấp cứu..... 22. Khi vào khoa điều trị..... - Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐ 1. Do phẫu thuật ☐ 2. Do gây mê ☐ 3. Do nhiễm khuẩn ☐ 4. Khác ☐ 23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:..... 24. Tổng số lần phẫu thuật:	25. Ra viện + Bệnh chính: (tổn thương)..... (nguyên nhân)..... + Bệnh kèm theo..... + Chẩn đoán trước phẫu thuật..... + Chẩn đoán sau phẫu thuật.....
--	--

III. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị 1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐ 2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐ 3. Không thay đổi ☐ 27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết) 1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. ác tính ☐	28. Tình hình tử vong:giờ.....phút Ngày.....tháng.....năm..... 1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐ 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐ 29. Nguyên nhân chính tử vong..... 30. Khám nghiệm tử thi ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
---	---

Giám đốc bệnh viện

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A. BỆNH ÁN

I. LÝ DO VÀO VIỆN:.....ngày thứ.....của bệnh

II. HỎI BỆNH:

1. Quá trình bệnh lý.....

2. Tiền sử:

Bản thân:.....

Gia đình:.....

III. KHÁM BỆNH

1. Khám chuyên khoa

Thị lực vào viện: Không kính: MP.....MT.....	Nhấn áp vào viện	MP.....	MT.....
Có kính : MP.....MT.....	Thị trường	MP.....	MT.....

Mắt phải	Mắt trái
1. Mi mắt Bình thường ☐ Phù nề ☐ Phản ứng thể mi ☐ Bệnh lý khác:.....	1. Mi mắt Bình thường ☐ Phù nề ☐ Phản ứng thể mi ☐ Bệnh lý khác:.....
2. Kết mạc Bình thường ☐ Cương tụ nông ☐ Cương tụ sâu ☐ Xuất huyết ☐ Sẹo KM ☐ Bệnh lý khác:.....	2. Kết mạc Bình thường ☐ Cương tụ nông ☐ Cương tụ sâu ☐ Xuất huyết ☐ Sẹo KM ☐ Bệnh lý khác:.....
3. Giác mạc - Trong ☐ Sẹo ☐ Phù ☐ - Tủa mắt sau giác mạc: Tủa mới ☐ Tủa mỡ cừu ☐ Tủa sắc tố ☐ Tủa cũ ☐ Vị trí tủa: - Sẹo GM ☐ Bệnh lý khác	3. Giác mạc - Trong ☐ Sẹo ☐ Phù ☐ - Tủa mắt sau giác mạc: Tủa mới ☐ Tủa mỡ cừu ☐ Tủa sắc tố ☐ Tủa cũ ☐ Vị trí tủa: - Sẹo GM ☐ Bệnh lý khác
4. Củng mạc - Bình thường ☐ Sẹo CM ☐ - Bệnh lý khác:	4. Củng mạc - Bình thường ☐ Sẹo CM ☐ - Bệnh lý khác:
5. Tiền phòng Sâu sạch ☐ Xẹp tiền phòng ☐ Xuất huyết ☐ Độ.....	5. Tiền phòng Sâu sạch ☐ Xẹp tiền phòng ☐ Xuất huyết tiền phòng ☐ Độ.....

Mủ, xuất tiết ☐ Mức độ.....	Mủ, xuất tiết ☐ Mức độ.....
Tyndall ☐ Độ	Tyndall ☐ Độ
Góc tiền phòng: Dính ☐ Sắc tố ☐ Tân mạch ☐	Góc tiền phòng: Dính ☐ Sắc tố ☐ Tân mạch ☐
Tồn thương khác:.....	Tồn thương khác:.....
6. Mống mắt: Bình thường ☐ Thoái hóa ☐	6. Mống mắt: Bình thường ☐ Thoái hóa ☐
Tân mạch mống mắt ☐Hạt Koeppi ☐	Tân mạch mống mắt ☐Hạt Koeppi ☐
Hạt Busaca ☐	Hạt Busaca ☐
Đồng tử: Ánh đồng tử..... Kích thước.....mm.	Đồng tử: Ánh đồng tử..... Kích thước.....mm.
Tròn ☐ Méo ☐ Dính ☐ vị trí.....	Tròn ☐ Méo ☐ Dính ☐ vị trí.....
PXĐT: Có ☐ Không ☐ Giãn liệt ☐	PXĐT: Có ☐ Không ☐ Giãn liệt ☐
Bệnh lý khác:	Bệnh lý khác:
7. Thể thủy tinh: Trong ☐ Đục ☐ Đục võ T3 ☐	7. Thể thủy tinh: Trong ☐ Đục ☐ Đục võ T3 ☐
Sa lệch ☐ Ra tiền phòng ☐ Vào buồng dịch kính ☐	Sa lệch ☐ Ra tiền phòng ☐ Vào buồng dịch kính ☐
Dính sắc tố mặt trước thể thủy tinh ☐ Viêm mủ ☐	Dính sắc tố mặt trước thể thủy tinh ☐ Viêm mủ ☐
Tồn thương khác:	Tồn thương khác:
8. Dịch kính: Sạch ☐ Tyndall ☐ Độ.....	8. Dịch kính: Sạch ☐ Tyndall ☐ Độ.....
Viêm mủ ☐	Viêm mủ ☐
Xuất huyết ☐ Tổ chức hóa ☐ Bong dịch kính sau ☐	Xuất huyết ☐ Tổ chức hóa ☐ Bong dịch kính sau ☐
Tồn thương khác:.....	Tồn thương khác:.....
9. Vỡ mạch: Hệ mạch: Bình thường ☐	9. Vỡ mạch: Hệ mạch: Bình thường ☐
Tắc ĐM : trung tâm ☐ nhánh ☐ mi VM ☐	Tắc ĐM : trung tâm ☐ nhánh ☐ mi VM ☐
Tắc TM : trung tâm ☐ nhánh ☐	Tắc TM : trung tâm ☐ nhánh ☐
phù ☐ thiếu máu ☐ hỗn hợp ☐	phù ☐ thiếu máu ☐ hỗn hợp ☐
Viêm mao mạch ☐ Tân mạch vỡ vỡ mạch ☐	Viêm mao mạch ☐ Tân mạch vỡ vỡ mạch ☐
Tân mạch hắc mạc: dưới HB ☐ ngoài HB ☐	Tân mạch hắc mạc: dưới HB ☐ ngoài HB ☐
Đĩa thị: Bình thường ☐ Phù ☐ Teo ☐ Bạc màu ☐	Đĩa thị: Bình thường ☐ Phù ☐ Teo ☐ Bạc màu ☐
Tân mạch gai ☐ <1/4 gai ☐ 1/4 -1/2gai ☐ > 1/2 gai ☐	Tân mạch gai ☐ <1/4 gai ☐ 1/4 -1/2gai ☐ > 1/2 gai ☐
Hoàng điểm: Bình thường ☐ Mất ánh HB ☐	Hoàng điểm: Bình thường ☐ Mất ánh HB ☐
Phù : Khu trú ☐ Tỏa lan ☐	Phù : Khu trú ☐ Tỏa lan ☐
Lỗ: Độ..... lỗ lớp ☐ giả lỗ ☐	Lỗ: Độ..... lỗ lớp ☐ giả lỗ ☐
Sẹo HB có ☐ không ☐	Sẹo HB có ☐ không ☐
Thoái hóa VM: chu biên ☐ trung tâm ☐	Thoái hóa VM: chu biên ☐ trung tâm ☐
Hình thái thoái hóa:	Hình thái thoái hóa:
Xuất huyết: VM nông ☐ VM sâu ☐ Hắc mạc ☐	Xuất huyết: VM nông ☐ VM sâu ☐ Hắc mạc ☐
Xuất tiết : Cứng ☐ Dạng bông ☐	Xuất tiết : Cứng ☐ Dạng bông ☐
Bong thanh dịch ☐ Bong BMST ☐	Bong thanh dịch ☐ Bong BMST ☐

Ổ viêm hắc mạc : Hoạt tính ☐ Sẹo ☐ Số lượng: Vị trí Bong vồng mạc ☐ Mức độ:..... Rách vồng mạc ☐ Số lượng Vị trí vết rách Hình thái..... Tổn thương phối hợp:..... Bệnh lý khác	Ổ viêm hắc mạc : Hoạt tính ☐ Sẹo ☐ Số lượng: Vị trí Bong vồng mạc ☐ Mức độ:..... Rách vồng mạc ☐ Số lượng Vị trí vết rách Hình thái..... Tổn thương phối hợp:..... Bệnh lý khác
9. Hốc mắt: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Mô tả:..... Vận nhãn: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Mô tả:.....	9. Hốc mắt: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Mô tả:..... Vận nhãn: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Mô tả:.....

2. Toàn thân

- Chưa có biểu hiện bệnh lý
- Bệnh lý.....

Mạch: Lần/phút

Nhiệt độ: °C

Huyết áp: mmHg

Nhịp thở: lần/phút

Cân nặng: Kg

IV. CÁC XÉT NGHIỆM CẦN LÀM:

V. TÓM TẮT :

VI. CHẨN ĐOÁN:.....
Bệnh chính.....
Bệnh kèm theo.....
Phân biệt.....

VII. TIỀN LƯỢNG.....

VIII. ĐIỀU TRỊ.....
Phương pháp.....

Ngày tháng năm 20.....
BÁC SỸ LÀM BỆNH ÁN

Họ và tên.....

[illegible]

BỆNH ÁN MẮT

(Glôcôm)

MS: 24/BV-01

Số lưu trữ:.....

Mã YT...../210/20.....

Khoa:.....Giường:.....

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên:.....	2. Ngày sinh	Tuổi
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ	4. Nghề nghiệp:	
5. Dân tộc:.....	6. Ngoại kiều:.....	
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường		
Huyện (Quận, thị xã) Tỉnh (thành phố)		
8. Nơi làm việc:	9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐	
10.BHYT giá trị đến ngày..... tháng năm 20.....	Số thẻ BHYT:	
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:	Số điện thoại liên lạc:	

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện giờ..... phút ngày / /	14. Nơi giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
13. Tiếp tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ mấy ☐
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày DT Giờ.....phút...../...../.....	17. Chuyển viện: 1. Tuyến trên ☐ 2. Tuyến dưới ☐ 3. CK ☐
16. Chuyển Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
khoa Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện.....giờ.....ngày...../...../.....
..... Giờ.....phút...../...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐
	19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến.....	25. Ra viện
21. KKB, Cấp cứu.....	+ Bệnh chính: (tổn thương)
22. Khi vào khoa điều trị.....	(nguyên nhân).....
- Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐	+ Bệnh kèm theo.....
1. Do phẫu thuật ☐ 2. Do gây mê ☐ 3. Do nhiễm khuẩn ☐ 4. Khác ☐	+ Chẩn đoán trước phẫu thuật.....
23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:.....	+ Chẩn đoán sau phẫu thuật.....
24. Tổng số lần phẫu thuật:	

III. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị	28. Tình hình tử vong:giờ.....phút Ngày.....tháng.....năm.....
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐	1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	29. Nguyên nhân chính tử vong.....
27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết)	30. Khám nghiệm tử thi ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. ác tính ☐	

Giám đốc bệnh viện

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A. BỆNH ÁN

I. Lý do đi khám:

- Nhức mắt:

☐ dữ dội
 ☐ vừa
 ☐ nhẹ
 ☐ không
- Nhìn:

☐ mờ đột ngột
 ☐ mờ từng lúc
 ☐ sương mù
 ☐ không mờ

☐ mờ tăng dần
 ☐ nhìn thu hẹp
 ☐ quang tán sắc
- Sợ ánh sáng, chảy nước mắt: ☐ có ☐ không
- Đỏ mắt: ☐ có ☐ không
- Toàn thân: ☐ đau đầu ☐ nôn ☐ buồn nôn ☐ không
- Các triệu chứng khác:

II. Quá trình bệnh lý

- Thời gian xuất hiện bệnh:
- Cơ sở y tế đã khám và điều trị: ☐ Huyện ☐ Tỉnh ☐ Trung ương ☐ Khác
- Phương pháp đã điều trị: ☐ Phẫu thuật ☐ Thuốc ☐ Laser
- Phẫu thuật, thủ thuật đã thực hiện:

	Mắt phải				Mắt trái			
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4
Loại phẫu thuật								
Thủ thuật	1. cắt bẻ CGM 2. cắt bẻ+CCH 3. cắt CMS 4. cắt CCM+CCH 5. cắt MM ngoại vi 6. van dẫn lưu 7. quang đông TM 8. lạnh đông TM 9. sửa sẹo bong 10. kẹt củng mạc 11. Laser MM ngoại vi 12. Laser tạo hình MM 13. Laser tạo hình bẻ 14. Khác (CB+TTT; CB+CDK-BVM...)							
Thời điểm p.thuật								
Nơi phẫu thuật								
	1. bệnh viện huyện 2. bệnh viện tỉnh 3. bệnh viện trung ương 4. nơi khác							

- Thuốc hạ nhãn áp đã dùng:

☐ uống ☐ tra mắt ☐ tiêm

☐ 1 thuốc ☐ 2 thuốc ☐ 3 thuốc ☐ 4 thuốc

Mắt	Tên thuốc	Liều dùng	Thời gian đã dùng	Ghi chú (lí do thay cắt thuốc)

- Các thuốc khác:

- Tiến trình điều trị:

III. Tiền sử các bệnh mắt khác

- ☐ Cận thị
 ☐ Viễn thị
 ☐ Chấn thương
 ☐ Viêm màng bồ đào
- ☐ Viêm phần trước nhãn cầu
 ☐ Tắc TMTTVM
 ☐ Đã PT mắt:
- ☐ Bệnh khác:
- ☐ Tiền sử dùng corticosteroid kéo dài. Tên thuốc:

- Thời gian sử dụng:

- Đường dùng: ☐ Tra mắt ☐ Tiêm mắt ☐ Toàn thân

 - Theo chỉ định của bác sỹ ☐ ☐ Bệnh nhân tự dùng thuốc

VI. Tiền sử bệnh toàn thân

- ☐ Tim mạch
 ☐ Huyết áp (cao, thấp)
 ☐ Đái đường

☐ Rò động mạch cảnh - xoang hang

☐ Bệnh khác:

V. Tiền sử bệnh glôcôm trong gia đình

☐ ông, bà

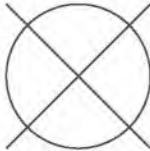
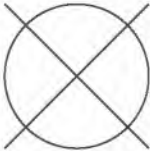
☐ bố, mẹ

☐ anh, chị, em

☐ cô, dì, chú, bác

VI. Khám bệnh

1. Khám mắt

	Mắt phải	Mắt trái
1. Thị lực vào viện Không kính Có kính		
2. Nhãn áp (Maclakov, Goldman)	 mmHg	 mmHg
3. Mi mắt: - Sung nề - Khác	☐ Có ☐ Không	☐ Có ☐ Không
4. Kết mạc - Cương tụ - Sẹo mổ cũ - Bọng dò	☐ Có ☐ Không ☐ Không ☐ Có vị trí..... ☐ tốt ☐ đục ☐ xơ ☐ mỏng ☐ quá phát	☐ Có ☐ Không ☐ Không ☐ Có vị trí..... ☐ tốt ☐ đục ☐ xơ ☐ mỏng ☐ quá phát
5. Giác mạc - Tình trạng trong suốt - Phù nề, bọng biểu mô - Độ dày giác mạc - Tủa (số lượng, vị trí) - Đường kính giác mạc	☐ trong ☐ sẹo ☐ loạn dưỡng ☐ Không ☐ Có, mức độ.....	☐ trong ☐ sẹo ☐ loạn dưỡng ☐ Không ☐ Có, mức độ.....
6. Củng mạc - Dẫn lối - Sẹo mổ	☐ Có ☐ Không ☐ Không ☐ Có vị trí.....	☐ Có ☐ Không ☐ Không ☐ Có vị trí.....
7. Tiền phòng - Độ sâu (p.p Smith) - P.p Herick	mm <1/4. 1/4.1/2.≥GM	mm <1/4. 1/4.1/2.≥GM
8. Góc tiền phòng Dấu hiệu khác:		
9. Mống mắt - Màu sắc - Tình trạng thoái hoá - Tân mạch	 ☐ Không ☐ Có, mức độ..... ☐ Có ☐ Không	 ☐ Không ☐ Có, mức độ..... ☐ Có ☐ Không
10. Đồng tử - Đường kính - Viên sắc tố - Phản xạ	☐ tròn ☐ méo ☐ bình thường ☐ giảm ☐ mất	☐ tròn ☐ méo ☐ bình thường ☐ giảm ☐ mất
11. Thể thủy tinh	☐ trong ☐ đục ☐ nhân ☐ vỏ ☐ dưới bao ☐ toàn bộ	☐ trong ☐ đục ☐ nhân ☐ vỏ ☐ dưới bao ☐ toàn bộ
12. Dịch kính		
13. Đáy mắt - Vồng mạc - Hoàng điểm - Tân mạch - Xuất huyết	 ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không	 ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không

14. Địa thị giác - Viên thần kinh - Màu sắc - C/D - Mạch máu - Xuất huyết - Teo cạnh gai	☐ bình thường ☐ bất thường (☐ dưới ☐ trên ☐ mũi ☐ thái dương) ☐ bình thường ☐ chuyển hướng ☐ gấp góc ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không	☐ bình thường ☐ bất thường (☐ dưới ☐ trên ☐ mũi ☐ thái dương) ☐ bình thường ☐ chuyển hướng ☐ gấp góc ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không
15. Vận nhãn, lác		
16. Nhãn cầu	☐ bình thường ☐ dẫn lối ☐ to ☐ nhỏ	☐ bình thường ☐ dẫn lối ☐ to ☐ nhỏ
17. Hốc mắt		

2. Toàn thân

- Huyết áp.....Nhiệt độ.....Mạch.....

- Nội tiết ☐ bình thường
☐ có bệnh
- Tâm thần, thần kinh ☐ bình thường
☐ có bệnh
- Tuần hoàn: ☐ bình thường
☐ có bệnh
- Hô hấp ☐ bình thường
☐ có bệnh
- Tiêu hoá: ☐ bình thường
☐ có bệnh
- Cơ - xương - khớp: ☐ bình thường
☐ có bệnh
- Tiết niệu, sinh dục ☐ bình thường
☐ có bệnh
- Khác:

VII. Các xét nghiệm cần làm:

VIII. Chẩn đoán:

1. Bệnh chính

- Mắt phải:.....
- Mắt trái:.....

2. Bệnh kèm theo:

MP.....
MT.....

3. Bệnh toàn thân:

XI. Chỉ định điều trị:

X. Tiên lượng:

Ngày tháng năm 20.....

Bác sỹ lâm bệnh án

Họ và tên.....

[illegible]

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Chẩn đoán khi ra viện

- Mắt phải:..... Mã bệnh □□□□
- Mắt trái:..... Mã bệnh □□□□

2. Phương pháp điều trị:

- ☐ Phẫu thuật:
- ☐ Laser:
- ☐ Thuốc:

3. Tình trạng ra viện

- Mắt phải:.....
- Mắt trái:.....

Thị lực ra viện: không kính: MP:..... MT:.....
Nhãn áp ra viện MP:..... mmHg

có kính: MP:..... MT:.....
MT:..... mmHg

4. Hướng điều trị tiếp theo

- ☐ Theo dõi:
- ☐ Phẫu thuật:
- ☐ Laser:
- ☐ Thuốc:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày..... tháng..... năm 20..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X quang		Họ tên..... Người nhận hồ sơ: Họ tên.....	Họ tên.....
- CT scanner			
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác			
- Toàn bộ hồ sơ			

BỆNH ÁN MẮT

(Lác, sụp mí)

MS: 24/BV-01

Số lưu trữ:.....

Mã YT..... /210/20.....

Khoa:.....Giường:.....

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên:..... 2. Ngày sinh Tuổi
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc:..... 6. Ngoại kiều:.....
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Quận, thị xã) Tỉnh (thành phố).....
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐
10.BHYT giá trị đến ngày..... tháng năm 20..... Số thẻ BHYT:
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
..... Số điện thoại liên lạc:

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện giờ..... phút ngày / /	14. Nơi giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ mấy
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày DT	17. Chuyển viện: 1. Tuyến trên ☐ 2. Tuyến dưới ☐ 3. CK ☐
16. Chuyển Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
khoa Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện.....giờ.....ngày...../...../.....
Giờ.....phút...../...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐
	19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến.....	25. Ra viện
21. KKB, Cấp cứu.....	+ Bệnh chính: (tổn thương)
22. Khi vào khoa điều trị.....	(nguyên nhân).....
- Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐	+ Bệnh kèm theo.....
1. Do phẫu thuật ☐ 2. Do gây mê ☐ 3. Do nhiễm khuẩn ☐ 4. Khác ☐	+ Chẩn đoán trước phẫu thuật.....
23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:.....	+ Chẩn đoán sau phẫu thuật.....
24. Tổng số lần phẫu thuật:	

III. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị	28. Tình hình tử vong:giờ.....phút Ngày.....tháng.....năm.....
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐	1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	29. Nguyên nhân chính tử vong.....
27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết)	30. Khám nghiệm tử thi ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. ác tính ☐	

Giám đốc bệnh viện

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A. BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện Lác ☐ Sụp mí ☐ Khác ☐

II. Hỏi bệnh

1. Quá trình bệnh lý

- Nguyên nhân : Bẩm sinh ☐
Mắc phải ☐ Từ bao giờ.....
- Triệu chứng chính : Lác trong ☐ Lác ngoài ☐ Lác chéo ☐
Sụp mí ☐ Rung giật nhãn cầu ☐ Khác ☐
- Đã điều trị: Tập nhược thị ☐ Phương pháp
- Kết quả: Tốt ☐ Trung bình ☐ Kém ☐
- Phẫu thuật ☐ Phương pháp
- Kết quả: Tốt ☐ Mổ non ☐ Mổ già ☐

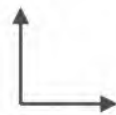
2. Tiền sử bệnh

- Bản thân: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐
- Gia đình: Không ☐ Có ☐

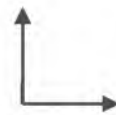
III. Khám bệnh

1. Bệnh chuyên khoa:

- Thị lực vào viện: Không kính: MP: MT.....
Có kính: MP.....MT.....
- Khúc xạ máy : Trước Atropine : MP.....MT.....
Sau Atropine: MP.....MT.....
- Soi bóng đồng tử :
Sau Atropine:



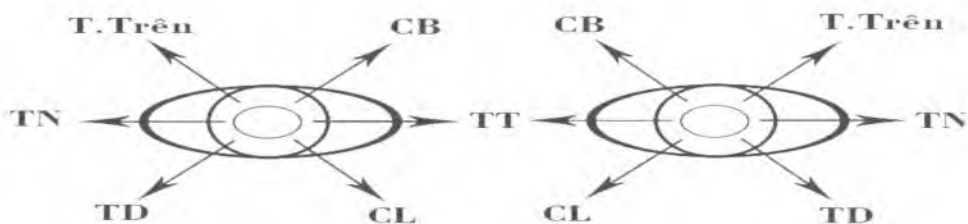
MP



MT

- Vận nhãn ngoại lai:
Gia tăng (+) (++) (+++)

Hạn chế (-) (- -) (- - -)



- Vận nhãn nội tại: MP Bình thường ☐ Bệnh lý ☐
- MT Bình thường ☐ Bệnh lý ☐
- Điểm cận qui tụ: Bình thường 6- 8 cm Bệnh lý.....
- Rung giật nhãn cầu : Không ☐ Có ☐
- Kiểu RGNC.....

- Góc hãm: Không ☐ Có ☐
- Thử nghiệm che mắt : Trả trong ra ☐ Trả ngoài vào ☐ Trả chéo ☐
- Hình thái và tính chất lác:
-
- Độ lác: Hirschberg: Trước atropine..... Sau atropine.....
 Lăng kính: Trước atropine..... Sau atropine.....
 Nhìn gần:..... Nhìn xa.....
 Nhìn lên..... Nhìn xuống.....
- Hội chứng:
- Synoptophore : Khách quan.....Chủ quan.....
- Tình trạng thị giác hai mắt: Đồng thị ☐ Hợp thị ☐ Phù thị ☐
- Biên độ hợp thị:.....
- Tương ứng võng mạc: Bình thường ☐ Bất bình thường ☐
- Song thị : Không ☐ Có ☐
- Tư thế bù trừ : Không ☐ Có ☐

Khám mắt	Mắt phải	Mắt trái
1. Mi mắt - Sụp mí: mức độ - Epicanthus - Chức năng cơ nâng mí - Marcus gunn - Dấu hiệu Bell - Khác	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Độ 1 ☐ Độ 2 ☐ Độ 3 ☐ Có ☐ Không ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Kém ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Độ 1 ☐ Độ 2 ☐ Độ 3 ☐ Có ☐ Không ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Kém ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không
2. Kết mạc	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý
3. Phần trước nhãn cầu	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý
4. Phần sau nhãn cầu và đáy mắt Định thị	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Trung tâm ☐ Cận tâm ☐ Ngoại tâm	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Trung tâm ☐ Cận tâm ☐ Ngoại tâm

2. Toàn thân:

- Huyết áp.....Nhiệt độ.....Mạch.....
- Nội tiết: Bình thường ☐
 Có bệnh ☐
- Tâm thần, thần kinh Bình thường ☐
 Có bệnh ☐
- Tuần hoàn: Bình thường ☐
 Có bệnh ☐

- Hô hấp: Bình thường ☐
Có bệnh ☐
- Tiêu hoá: Bình thường ☐
Có bệnh ☐
- Cơ, xương, khớp: Bình thường ☐
Có bệnh ☐
- Tiết niệu, sinh dục: Bình thường ☐
Có bệnh ☐
- Khác:.....

IV. Các xét nghiệm cần làm:

V. Chẩn đoán

- Bệnh chính.....Mã.....
- Bệnh kèm theo.....Mã.....
- Phân biệt.....

VI. Điều trị

- Phương pháp chính:
-
- Chế độ ăn uống.....
- Chế độ chăm sóc.....

VII. Tiên lượng:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....
Bác sĩ làm bệnh án

Họ và tên:.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Chẩn đoán bệnh chính:

+ Lâm sàng:

.....

.....

+ Nguyên nhân:

.....

.....

2. Quá trình điều trị:

+ Nội khoa:

.....

.....

+ Phẫu thuật: - Phẫu thuật ☐ - Thủ thuật ☐

Ngày PT	Loại phẫu thuật/ Thủ thuật	Phẫu thuật viên

+ Tình trạng người bệnh ra viện:.....

.....

.....

.....

Thị lực ra viện: Không kính: MP.....MT Nhận áp ra viện: MP: MT
Có kính : MPMT.....

+ Hướng điều trị tiếp:

.....

.....

Hồ sơ, phim, ảnh		Người nhận hồ sơ: Họ tên Người giao hồ sơ: Họ tên.....	Ngày... ..tháng... ..năm 20... Bác sỹ điều trị Họ tên
Loại	Số tờ		
- X- quang			
- CT Scanner			
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác			
- Toàn bộ hồ sơ			

BỆNH ÁN MẮT

(Mắt trẻ em)

MS: 26/BV-01

Số lưu trữ:.....

Mã YT...../210/200/.....

Khoa:.....Giường:.....

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên:.....	2. Ngày sinh	Tuổi
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ	4. Nghề nghiệp:	
5. Dân tộc:.....	6. Ngoại kiều:.....	
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố X, phường		
Huyện (Quận, thị xã)	Tỉnh (thành phố)	
8. Nơi làm việc:	9. Đối tượng: 1.BHYT ☐ 2.Thu phí ☐ 3.Miễn ☐ 4.Khác ☐	
10.BHYT giá trị đến ngày..... tháng năm 20.....	Số thẻ BHYT:	
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:	Số điện thoại liên lạc:	

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện giờ..... phút ngày / /	14. Nội giới thiệu: 1. Cơ quan y tế ☐ 2.Tự đến ☐ 3.Khác ☐
13. Tiếp tiếp vào: 1.Cấp cứu ☐ 2.KKB ☐ 3.Khoa điều trị ☐	- Vào viện do bệnh này lần thứ mấy ☐
15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày DT	17. Chuyển viện: 1. Tuyến trên ☐ 2. Tuyến dưới ☐ 3. CK ☐
16. Chuyển Giờ.....phút...../...../.....	- Chuyển đến
khoa Giờ.....phút...../...../.....	18. Ra viện.....giờ.....ngày...../...../.....
..... Giờ.....phút...../...../.....	1. Ra viện ☐ 2. Xin về ☐ 3. Bỏ về ☐ 4. Đưa về ☐
..... Giờ.....phút...../...../.....	19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nơi chuyển đến.....	25. Ra viện
21. KKB, Cấp cứu.....	+ Bệnh chính: (tổn thương)
22. Khi vào khoa điều trị.....	(nguyên nhân).....
- Tai biến: ☐ - Biến chứng: ☐	+ Bệnh kèm theo.....
1. Do phẫu thuật ☐ 2. Do gây mê ☐ 3. Do nhiễm khuẩn ☐ 4. Khác ☐	+ Chẩn đoán trước phẫu thuật.....
23. Tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật:.....	+ Chẩn đoán sau phẫu thuật.....
24. Tổng số lần phẫu thuật:	

III. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

26. Kết quả điều trị	28. Tình hình tử vong:giờ.....phút Ngày.....tháng.....năm.....
1. Khỏi ☐ 4. Nặng hơn ☐	1. Do bệnh ☐ 2. Do tai biến điều trị ☐ 3. Khác ☐
2. Đỡ, giảm ☐ 5. Tử vong ☐	1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. trong 48 giờ vào viện ☐ 3. Trong 72 giờ vào viện ☐
3. Không thay đổi ☐	29. Nguyên nhân chính tử vong.....
27. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết)	30. Khám nghiệm tử thi ☐ 31. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:
1. Lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. ác tính ☐	

Giám đốc bệnh viện

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A. BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện:

- Nguyên nhân: Bẩm sinh ☐ Mắc phải ☐ Từ bao giờ.....
- Triệu chứng chính: Nhìn mờ ☐ Đau nhức ☐ Đỏ mắt ☐ Chói mắt ☐
- Đã điều trị: Nội khoa ☐ Phẫu thuật ☐

1. Tiền sử bệnh

- Bản thân: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐
- Gia đình: Không ☐ Có ☐
- Tiền sử thai nghén bệnh lý: Không ☐ Có ☐
- Phát triển trí tuệ: Bình thường ☐ Bệnh lý ☐

III. Khám bệnh

1. Bệnh chuyên khoa

Thị lực vào viện: Không kính: MP.....MT.....	Nhãn áp vào viện	MP.....	MT.....
Có kính : MP.....MT.....	Thị trường	MP.....	MT.....

Vận nhãn ngoại lai: MP Bình thường ☐ Bệnh lý ☐

MT Bình thường ☐ Bệnh lý ☐

Vận nhãn nội tại: MP Bình thường ☐ Bệnh lý ☐

MT Bình thường ☐ Bệnh lý ☐

- Rung giật nhãn cầu : Không ☐ Có ☐

	Mắt phải	Mắt trái
1. Mi mắt - Quặm ☐ Có ☐ Không - Epicanthus ☐ Có ☐ Không - Sụp mí ☐ Có ☐ Không - U ☐ Có ☐ Không - Khác		☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không
2. Lệ đạo		
3. Kết mạc - Cường tụ ☐ Có ☐ Không - Xuất huyết ☐ Có ☐ Không - Xuất tiết ☐ Có ☐ Không - U ☐ Có ☐ Không - Khác		☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không
4. Giác mạc - Tình trạng trong suốt ☐ Trong ☐ Sẹo ☐ Loạn dưỡng ☐ Thoái hóa - Phù nề, bong biểu mô - U (vị trí, kích thước) - Tủa (số lượng, vị trí)		☐ Trong ☐ Sẹo ☐ Loạn dưỡng ☐ Thoái hóa

- Loét (kích thước, hình dạng, vị trí, bờ...) - Dị tật (GM hình chóp, GM nhỏ...) - Đường kính GM - Vùng rìa - Khác		
5. Cử mắt - Dẫn lối - Sẹo mổ - Cương tụ (tỏa lan, khu trú...) - Viêm - Khác	☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không 	☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không
6. Tiền phòng - Độ sâu (p.p Smith) - Tyndall - Mủ - Máu - Góc tiền phòng	mm ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không 	mm ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không
7. Mống mắt, thể mi - Màu sắc - Tình trạng thoái hoá - Tân mạch - Cảm giác thể mi - U - Dị dạng	 ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không	 ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không
8. Đồng tử - Đường kính - Viên sắc tố - Phản xạ - Dị dạng	☐ Tròn ☐ Méo ☐ Bình thường ☐ Giảm ☐ Mất 	☐ Tròn ☐ Méo ☐ Bình thường ☐ Giảm ☐ Mất
9. Thể thủy tinh	☐ Bình thường ☐ Đục ☐ Đục toàn bộ ☐ Đục bao ☐ Lệch ☐ Đục nhân ☐ Khác	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý ☐ Đục toàn bộ ☐ Đục bao ☐ Lệch ☐ Đục nhân ☐ Khác
10. Dịch kính	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý 	☐ Bình thường ☐ Bệnh lý
11. Đáy mắt - Vồng mạc - Hoàng điểm - Mạch máu - Đĩa thị - U		
12. Nhãn cầu	☐ Mềm ☐ Nhỏ ☐ Căng ☐ Teo ☐ To	☐ Mềm ☐ Nhỏ ☐ Căng ☐ Teo ☐ To

2. Toàn thân:

- Huyết áp..... Nhiệt độ..... Mạch.....
- Nội tiết: Bình thường ☐
Bệnh lý ☐
- Tâm thần, thần kinh: Bình thường ☐
Bệnh lý ☐
- Tuần hoàn: Bình thường ☐
Bệnh lý ☐
- Hô hấp: Bình thường ☐
Bệnh lý ☐
- Tiêu hoá: Bình thường ☐
Bệnh lý ☐
- Cơ, xương, khớp: Bình thường ☐
Bệnh lý ☐
- Tiết niệu, sinh dục: Bình thường ☐
Bệnh lý ☐
- Khác:.....

IV. Các xét nghiệm cần làm

V. Chẩn đoán

1. Bệnh chính

- Mắt phải:.....
- Mắt trái:.....

2. Bệnh kèm theo:

3. Phân biệt:

VI. Điều trị

1. Phương pháp chính:.....

2. Chế độ ăn uống:.....

3. Chế độ chăm sóc:.....

VII. Tiên lượng:.....

Ngày tháng năm 20.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

[illegible]

--	--	--	--

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Chẩn đoán bệnh chính

+ Lâm sàng:

+ Nguyên nhân:

2. Quá trình điều trị

+ Nội khoa:

+ Phẫu thuật

Ngày PT	Loại phẫu thuật/ Thủ thuật	Phẫu thuật viên

+ Kết quả:

+ Biến chứng/di chứng:

+ Hướng điều trị tiếp:

Người giao hồ sơ:	Người nhận hồ sơ:	<i>Ngày.....tháng.....năm 20.....</i> Bác sỹ điều trị
Họ tên.....	Họ tên	Họ tên

Bà Y tế/Sơ Y tế:

Bệnh viện/Tổng tam:

Khoa:

Huống:

Giường:

Nội trú ☐Nội trú ban ngày ☐**BỆNH ÁN
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

Số vào viện:

Số lưu trữ:

Mã NB:

Mã YT:

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (tên gọi): 2. Sinh ngày: Tuổi:
 3. Giới tính: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
 5. Dân tộc: 6. Người khác:
 7. Địa chỉ: Số nhà: Thôn, phố Xã, phường
 Huyện (Q. Tx): Tỉnh, thành phố:
 8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1. BHYT ☐ 2. Bảo phí ☐ 3. Miễn ☐ 4. Khác ☐
 10. BHYT/ gia trị sử dụng từ ngày: tháng năm Số thẻ BHYT:
 11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:

Điện thoại số:

* Giấy CN khuyết tật: a) Không có ☐ b) Có ☐ (Dạng khuyết tật: Mức độ KT:)**II. QUAN LÝ NGƯỜI BỆNH**

12. Vào viện: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 13. Tiếp nhận: 1. Cấp cứu ☐ 2. KKB ☐ 3. Khoa điều trị ☐
 Khoa: ng: tháng: năm: Số ngày DT:
 14. Vào khoa: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 15. Chuyên: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 Khoa: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 16. Ra viện: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 1. Ra viện ☐ 2. Vào viện ☐ 3. Khác ☐
 17. Tổng số ngày điều trị: tháng: năm:
 18. Ra viện: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 1. Ra viện ☐ 2. Vào viện ☐ 3. Khác ☐
 19. Tổng số ngày điều trị: tháng: năm:
 1. Ra viện ☐ 2. Vào viện ☐ 3. Khác ☐

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

20. Nội chuyên đến:
 21. KKB Cấp cứu:
 22. Khi vào khoa điều trị:
 - Thủ thuật ☐ - Phẫu thuật ☐
 23. Ra viện:
 - Bệnh chính:
 - Bệnh kèm theo:
 - Tai biến: - Biến chứng:

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

24. Kết quả điều trị:
 1. Khỏi ☐ 2. Chưa khỏi ☐ 3. Tử vong ☐
 1. Khỏi ☐ 2. Chưa khỏi ☐ 3. Tử vong ☐
 1. Khỏi ☐ 2. Chưa khỏi ☐ 3. Tử vong ☐
 25. Các phẫu thuật (khi có phẫu thuật):
 1. Không ☐ 2. Có ☐ 3. Không ☐
 26. Tình hình tư vấn: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 1. Đa bệnh ☐ 2. Đa bệnh đơn giản ☐ 3. Khác ☐
 1. Trong 24 giờ vào viện ☐ 2. Sau 24 giờ vào viện ☐
 27. Nguyên nhân chính tư vấn:
 28. Khám nghiệm tư vấn:
 29. Chẩn đoán giai phẫu tư vấn:

Ngày: tháng: năm:
 Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên:

Họ và tên:

A. BỆNH ÁN

I. LÝ DO VÀO VIỆN:

II. HỒI BỆNH

1. Quá trình bệnh lý (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến trước ...)

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tiền sử bệnh (chú ý các yếu tố bệnh lý liên quan đến khuyết tật nếu có):

+ Dị ứng:.....

+ Bản thân.....

.....

.....

+ Gia đình.....

.....

.....

III. KHÁM BỆNH

1. Toàn thân (ý thức, da, niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Mạch:.....lần/ph

Nhiệt độ:.....°C

Huyết áp:...../.....mmHg

Nhịp thở:.....lần/ph

Cân nặng.....kg

Chiều cao.....cm

Chỉ số BMI.....

2. Tình trạng đau (Mô tả vị trí, tính chất, mức độ...)

.....

.....

.....

.....

3. Các cơ quan

3.1. Tâm thần, thần kinh: (Tri giác; vận động; cảm giác; phản xạ gân xương, phản xạ da, phản xạ bệnh lý; trương lực cơ; thần kinh sọ não; thăng bằng, điều hợp; hội chứng tiểu não; hội chứng ngoại tháp; các hội chứng tâm thần, thần kinh khác...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3.2. Cơ xương khớp, cột sống (hình thể, chức năng; tầm vận động của khớp; thử cơ bằng tay...)

.....

.....

.....

.....

.....

3.3. Các chuyên khoa khác (tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, nội tiết, tiết niệu, sinh dục...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. XÉT NGHIỆM, CẬN LÂM SÀNG

.....

.....

.....

V. TÓM TẮT BỆNH ÁN

.....

.....

.....

.....

VI. CHẨN ĐOÁN KHI VÀO ĐIỀU TRỊ

- + Bệnh, tật chính:
- + Bệnh, tật kèm theo (nếu có):
- + Phân biệt:

VII. KẾ HOẠCH ĐIỀU TRỊ, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

1. Những khó khăn chính trong hoạt động chức năng của người bệnh:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Mục tiêu điều trị PHCN (mục tiêu cụ thể, đo lường được, thực tế, có thể đạt được và có thời gian hoàn thành)

.....

.....

.....

.....

.....

3. Chương trình can thiệp PHCN: (những bài tập, kỹ thuật, điều trị về vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, tâm lý trị liệu, dụng cụ PHCN ...nhằm đạt được các mục tiêu điều trị đề ra)

.....

.....

.....

.....

4. Điều trị các bệnh lý kèm theo và chế độ chăm sóc người bệnh:

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....
Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt các kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán, điều trị, PHCN

.....

.....

.....

.....

3. Phương pháp điều trị và PHCN

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tình trạng người bệnh ra viện:

Vận động và di chuyển:

.....

Chức năng sinh hoạt hàng ngày:

.....

Nhận thức:

.....

Các chức năng khác:

.....

Sự tham gia các hoạt động trong gia đình và xã hội

Yếu tố môi trường và cá nhân

5. Hướng điều trị và PHCN sau ra viện (những bài tập, kỹ thuật, hoạt động điều trị về vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, tâm lý trị liệu, dụng cụ PHCN.... nhằm đạt được các mục tiêu điều trị đề ra)

Hồ sơ, phim ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.. tháng... năm.... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
X-quang		Họ tên:.....	
CT Scanner			
Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
Xét nghiệm			
Khác ...			
Toàn bộ hồ sơ		Họ tên	Họ tên:.....

(Mẫu phiếu số 1)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
Bệnh viện.....
Khoa/Trung tâm:
BuồngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU LƯỢNG GIÁ HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG VÀ SỰ THAM GIA

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ.....
Khoa:Buồng:.....Giường:.....

1. Hoạt động chức năng

1.1. Vận động và di chuyển (thay đổi vị trí, tư thế; di chuyển độc lập hay cần dụng cụ trợ giúp, người trợ giúp; đi lại...)

.....
.....
.....

1.2. Chức năng sinh hoạt hàng ngày (mức độ độc lập trong hoạt động: ăn uống; tắm rửa; vệ sinh cá nhân; mặc quần áo; sử dụng nhà vệ sinh; kiểm soát đại tiện - tiểu tiện...)

.....
.....
.....

1.3. Nhận thức, giao tiếp (định hướng; tập trung chú ý; trí nhớ; thờ ơ lãng quên; chức năng điều hành; giao tiếp, ngôn ngữ...)

.....
.....
.....

1.4. Các chức năng khác (rối loạn nuốt, tiết niệu, sinh dục, da, các giác quan...)

.....
.....
.....

2. Sự tham gia các hoạt động trong gia đình và xã hội (chuẩn bị bữa ăn, công việc nội trợ, dọn dẹp nơi sinh hoạt/nhà cửa, đi chợ, mua sắm, tham gia hoạt động xã hội)

.....
.....
.....

3. Yếu tố môi trường (Đánh giá tiếp cận môi trường của người khuyết tật/NB: tình trạng nơi sinh hoạt/ điều trị, nhà vệ sinh, dụng cụ PHCN đang sử dụng; sự hỗ trợ và quan tâm của những người xung quanh; thái độ và cách ứng xử của gia đình, xã hội...)

.....
.....
.....

4. Yếu tố cá nhân (tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, tình trạng việc làm, thể lực, tâm lý, sở thích, lối sống, thói quen, kỹ năng xử lý tình huống, tính cách,...)

.....
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người thực hiện
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 2)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
 Bệnh viện.....
 Khoa/Trung tâm:
 PhòngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU KHÁM VÀ CHỈ ĐỊNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ.....

Khoa:Buồng:Giường:

1. Khám chuyên khoa PHCN (Mô tả tình trạng, diễn biến, đánh giá tổn thương hoặc các vấn đề của người bệnh cần PHCN)

[illegible]

2. Chẩn đoán:

.....

3. Chỉ định phương pháp/danh mục kỹ thuật PHCN (những bài tập, kỹ thuật, hoạt động điều trị về vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, tâm lý trị liệu, dụng cụ PHCN...)

[illegible]

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 3)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
 Bệnh viện.....
 Khoa/Trung tâm:
 PhòngGiường.....

**PHIẾU THỰC HIỆN KỸ THUẬT
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

MS:
Số vào viện

Tờ số.....

- Họ tên người bệnh: Năm sinh/ Tuổi: Nam/Nữ.....

- Khoa: Số buồng: Số giường:

- Chẩn đoán:

[illegible]

Bộ Y tế/Sở y tế:
 Bệnh viện/trung tâm:
 Khoa:
 Phòng: Giám:

BỆNH ÁN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG NHỊ

Số vào viện:
 Số lưu trữ:
 Mã YT: 42/BV-01

Nội trú ☐ Nội trú ban ngày ☐ Ngoại trú ☐

I. HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi:
 3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
 5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:
 7. Địa chỉ: Số nhà: Thôn, phố: Xã, phường:
 Huyện (Q, Tx): Tỉnh, thành phố:
 8. Họ tên cha/mẹ/người giám hộ: 9. Nghề nghiệp cha/mẹ/người giám hộ:
 10. Đối tượng: 1. BHYT ☐ 2. Thu phí ☐ 3. Miễn ☐ 4. Khác ☐
 11. BHYT giả tự sử dụng từ ngày: tháng: năm: Số thẻ BHYT:
 12. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số:

* Giấy chứng nhận khuyết tật (KT): a) Không có ☐ b) Có ☐ (Dạng KT: Mức độ KT:)

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

13. Vào viện: giờ: phút: ngày: 15. Nơi gửi thuốc: 1. Ở quan y tế ☐ 2. Tự đến ☐ 3. Khác ☐
 14. Trục tiếp vào: 1. Cấp cứu ☐ 2. KKB ☐ 3. Khoa điều trị ☐ Vào viện do bệnh này lần thứ:
 Khoa: ngày/tháng: Số ngày (H):
 16. Vào khoa: Giờ: phút: 18. Chuyển viện: 1. Từ quan y tế ☐ 2. Từ chuyên ☐ 3. CK ☐
 17. Chuyển: Giờ: phút: 19. Ra viện: giờ: ngày:
 Khoa: Giờ: phút: 1. Về địa ☐ 2. Về xã ☐ 3. Về viện ☐ 4. Khác ☐
 Giờ: phút: 20. Tổng số ngày điều trị:

III. CHẨN ĐOÁN

MÃ

MÃ

21. Nơi chuyển đến:
 22. KKB Cấp cứu:
 23. Khi vào khoa điều trị:
 - Thủ thuật: ☐ - Phẫu thuật: ☐
 24. Ra viện:
 - Bệnh lành:
 - Bệnh kèm theo:
 - Tai biến: - Biến chứng:

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

25. Kết quả điều trị:
 1. Khỏi ☐ 2. Ngang bèn ☐ 3. Chưa khỏi ☐
 4. Tử vong ☐ 5. Không theo dõi ☐
 26. Giai phẫu bệnh (khi có sinh thiết):
 1. lành tính ☐ 2. Nghi ngờ ☐ 3. Ác tính ☐
 27. Tình hình tử vong: giờ: phút: ngày: tháng: năm:
 1. Đã bệnh ☐ 2. Đã tử biến chứng ☐ 3. Khác ☐
 4. Trong 24 giờ vào viện ☐ 5. Sau 24 giờ vào viện ☐
 28. Nguyên nhân chính tử vong:
 29. Khám nghiệm tử thi: ☐ 30. Chẩn đoán giai phẫu tử thi:

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A. BỆNH ÁN

I. LÝ DO VÀO VIỆN:.....

II. HỒI BỆNH

1. Quá trình bệnh lý (*khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến trước ...*)

.....
.....
.....
.....
.....

2. Tiền sử của mẹ

Tiền sử sản khoa: Sinh ☐ Sớm ☐ Sẩy ☐ Sống ☐

Tuổi của mẹ khi sinh trẻ này:.....

Tình trạng sức khỏe của mẹ khi mang thai:.....

3. Tiền sử của con

Con thứ: Tuổi thai:..... tuần (1. Đủ tháng ☐ 2. Non tháng ☐ 3. Già tháng ☐)

Cân nặng khi sinh: gam (1. Đủ cân ☐ 2. Cân thấp ☐ 3. Rất thấp ☐)

Tình trạng khi sinh: 1. Dễ thường ☐ 2. Forceps ☐ 3. Giác hút ☐ 4. Dễ chỉ huy ☐ 5. Mổ đẻ ☐

Tình trạng sau sinh: Tiêm phòng vaccin.....

4. Tiền sử gia đình: Số con trong gia đình.....số trẻ có bất thường

Gia đình có người nhiễm chất độc da cam

III. KHÁM BỆNH

1. **Thể trạng chung** (*ý thức, da, niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp...*):

.....

Cân nặng:..... kg; Chiều cao:..... cm; Vòng đầu:.....cm.; Nhiệt độ°C; Mạch.....lần/ph;
Huyết áp...../..... mm/ph; Nhịp thở.....lần/ph

2. Các cơ quan:

2.1. Tâm thần, thần kinh: (*Tri giác, vận động, cảm giác; phản xạ bệnh lý, phản xạ gân xương, da, trương lực cơ; thần kinh sọ não; thăng bằng, điều hợp; hội chứng tiểu não, ngoại tháp, các hội chứng khác...*)

.....
.....
.....
.....
.....

2.2. Hệ cơ xương khớp, cột sống (*tình trạng cơ, xương, khớp cột sống: hình thể, chức năng; tầm vận động của khớp...*)

.....
.....
.....
.....
.....

2.3. Các chuyên khoa khác (*tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, mắt, tai, mũi, họng, răng,*

thóp...)

IV. XÉT NGHIỆM, CẬN LÂM SÀNG

V. TÓM TẮT BỆNH ÁN

VI. CHẨN ĐOÁN KHI VÀO ĐIỀU TRỊ

- + Bệnh, tật chính:
- + Bệnh, tật kèm theo (nếu có):.....
- + Phân biệt:

VII. KẾ HOẠCH ĐIỀU TRỊ, CAN THIỆP PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

1. Chỉ định điều trị, can thiệp phục hồi chức năng (bao gồm chỉ định dụng cụ chỉnh hình, dụng cụ thay thế, dụng cụ trợ giúp, chuyển tuyến...)

2. Điều trị bệnh lý kèm theo

3. Chế độ chăm sóc người bệnh

4. Hội nhập xã hội và khả năng tham gia các hoạt động gia đình, xã hội (cải tạo môi trường tiếp cận với trẻ khuyết tật: nhà ở và khả năng thích nghi môi trường sống, các hoạt động hướng nghiệp...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt các kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán, điều trị, PHCN

.....

.....

.....

.....

.....

3. Phương pháp điều trị và PHCN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tình trạng người bệnh ra viện:

Vận động và di chuyển:

.....

.....

.....

Chức năng sinh hoạt hàng ngày:

.....

.....

.....

Nhận thức:.....

Các chức năng khác:

.....

.....

.....

Sự tham gia các hoạt động trong gia đình và xã hội

Yếu tố môi trường và cá nhân

.....

.....

.....

5. Hướng điều trị và PHCN sau ra viện (bao gồm chỉ định dụng cụ chỉnh hình, dụng cụ thay thế, dụng cụ trợ giúp...)

.....

.....

.....

.....

.....

Hồ sơ, phim ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.. tháng... năm.... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
X-quang		Họ tên:.....	
CT Scanner			
Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
Xét nghiệm			
Khác ...			
Toàn bộ hồ sơ		Họ tên:.....	Họ tên:.....

Bộ Y tế/Sở Y tế:
Bệnh viện.....
Khoa/Trung tâm:
BuồngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU LƯỢNG GIÁ HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG VÀ SỰ THAM GIA

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ.....

Khoa:Buồng:.....Giường:.....

1. Hoạt động chức năng

1.1. Vận động và di chuyển (thay đổi vị trí, tư thế; di chuyển độc lập hay cần dụng cụ trợ giúp, người trợ giúp; đi lại...)

.....
.....
.....

1.2. Chức năng sinh hoạt hàng ngày (mức độ độc lập trong hoạt động: ăn uống; tắm rửa; vệ sinh cá nhân; mặc quần áo; sử dụng nhà vệ sinh; kiểm soát đại tiện - tiểu tiện...)

.....
.....
.....

1.3. Nhận thức, giao tiếp (định hướng; tập trung chú ý; trí nhớ; thờ ơ lãng quên; chức năng điều hành; giao tiếp, ngôn ngữ...)

.....
.....
.....

1.4. Các chức năng khác (rối loạn nuốt, tiết niệu, sinh dục, da, các giác quan.....)

.....
.....
.....

2. Sự tham gia các hoạt động trong gia đình và xã hội (chẩn bị bữa ăn, công việc nội trợ, dọn dẹp nơi sinh hoạt/nhà cửa, đi chợ, mua sắm, tham gia hoạt động xã hội).

.....
.....
.....

3. Yếu tố môi trường (Đánh giá tiếp cận môi trường của trẻ khuyết tật/NB: tình trạng nơi sinh hoạt/ điều trị, nhà vệ sinh, dụng cụ PHCN đang sử dụng; sự hỗ trợ và quan tâm của những người xung quanh; thái độ và cách ứng xử của gia đình, xã hội...)

.....
.....
.....

4. Yếu tố cá nhân (tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, tình trạng việc làm, thể lực, tâm lý, sở thích, lối sống, thói quen, kỹ năng xử lý tình huống, tính cách,...)

.....
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người thực hiện
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 2)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
 Bệnh viện.....
 Khoa/Trung tâm:
 PhòngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU KHÁM VÀ CHỈ ĐỊNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ.....

Khoa:Buồng:Giường:

1. Khám chuyên khoa PHCN (Mô tả tình trạng, diễn biến, đánh giá tổn thương hoặc các vấn đề của người bệnh cần PHCN)

[illegible]

2. Chẩn đoán:

.....

3. Chỉ định phương pháp/danh mục kỹ thuật PHCN (*những bài tập, kỹ thuật, hoạt động điều trị về vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, tâm lý trị liệu, dụng cụ PHCN...*)

[illegible]

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 3)

BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ:

Bệnh viện.....

Khoa/Trung tâm:

BuồngGiường.....

PHIẾU THỰC HIỆN KỸ THUẬT

PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Tờ số.....

MS:

Số vào viện

- Họ tên người bệnh: Năm sinh/ Tuổi: Nam/Nữ:

- Khoa:Số buồng:.....Số giường:.....

- Chẩn đoán:

[illegible]

[illegible]

MS: 29/BV1

BYT/Sở Y tế:
Bệnh viện:

**BỆNH ÁN NGOẠI TRÚ
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

Số ngoại trú:
Số lưu trữ:

I. HÀNH CHÍNH:

Tuổi

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày:
3. Giới: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố Xã, phường
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1. BHYT ☐ 2. Thu phí ☐ 3. Miễn ☐ 4. Khác ☐
10. BHYT từ ngày tháng năm Số thẻ BHYT
11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
Điện thoại số
12. Đến khám bệnh lúc: giờ phút ngày tháng năm
13. Chẩn đoán của nơi giới thiệu: 1. Y tế ☐ 2. Tự đến ☐
* Giấy CN khuyết tật: a). Không có ☐ b). Có ☐ (Dạng khuyết tật: ; Mức độ KT:)

II. LÝ DO VÀO VIỆN:

III. HỒI BỆNH:

1. Quá trình bệnh lý:

2. Tiền sử bệnh:

- + Dị ứng:
+ Bản thân: (chú ý các yếu tố liên quan đến khuyết tật nếu có):
+ Gia đình:

IV. KHÁM BỆNH:

1. Toàn thân:

2. Các bộ phận:

Mạch lần/ph
Nhiệt độ °C
Huyết áp/..... mmHg
Nhịp thở lần/ph
Cân nặng kg
Chỉ số BMI.....

3. Tóm tắt kết quả cận lâm sàng:

4. Chẩn đoán ban đầu:

5. Đã xử lý (thuốc, chăm sóc):

6. Chẩn đoán khi ra viện: Mã

7. Điều trị ngoại trú từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm

Bác sỹ khám bệnh

Họ và tên.....

Họ và tên.....

TỔNG KẾT BỆNH ÁN:

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Chẩn đoán ra viện:

- Bệnh chính:

- Bệnh kèm theo (nếu có):

4. Phương pháp điều trị:

.....

.....

.....

.....

5. Tình trạng người bệnh ra viện:

.....

.....

.....

.....

.....

6. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

.....

Hồ sơ, phim ảnh		Người giao hồ sơ:	Ngày.. tháng... năm.... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
X-quang		Họ tên:.....	
CT Scanner			
Siêu âm		Người nhận hồ sơ:	
Xét nghiệm			
Khác ...			
Toàn bộ hồ sơ		Họ tên:.....	

Bộ Y tế/Sở Y tế:
Bệnh viện.....
Khoa/Trung tâm:
BuồngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU LƯỢNG GIÁ HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG VÀ SỰ THAM GIA

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ.....

Khoa:Buồng:.....Giường:.....

1. Hoạt động chức năng

1.1. Vận động và di chuyển (thay đổi vị trí, tư thế; di chuyển độc lập hay cần dụng cụ trợ giúp, người trợ giúp; đi lại...)

.....
.....
.....

1.2. Chức năng sinh hoạt hàng ngày (mức độ độc lập trong hoạt động: ăn uống; tắm rửa; vệ sinh cá nhân; mặc quần áo; sử dụng nhà vệ sinh; kiểm soát đại tiện - tiểu tiện...)

.....
.....
.....
.....

1.3. Nhận thức, giao tiếp (định hướng; tập trung chú ý; trí nhớ; thờ ơ lãng quên; chức năng điều hành; giao tiếp, ngôn ngữ...)

.....
.....
.....
.....

1.4. Các chức năng khác (rối loạn nuốt, tiết niệu, sinh dục, da, các giác quan.....)

.....
.....
.....
.....

2. Sự tham gia các hoạt động trong gia đình và xã hội (chuẩn bị bữa ăn, công việc nội trợ, dọn dẹp nơi sinh hoạt/nhà cửa, đi chợ, mua sắm, tham gia hoạt động xã hội).

.....
.....
.....
.....

3. Yếu tố môi trường (Đánh giá tiếp cận môi trường của người khuyết tật/NB: tình trạng nơi sinh hoạt/ điều trị, nhà vệ sinh, dụng cụ PHCN đang sử dụng; sự hỗ trợ và quan tâm của những người xung quanh; thái độ và cách ứng xử của gia đình, xã hội...)

.....
.....
.....
.....

4. Yếu tố cá nhân (tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, tình trạng việc làm, thể lực, tâm lý, sở thích, lối

sống, thói quen, kỹ năng xử lý tình huống, tính cách,...)

.....
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người thực hiện
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 2)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
 Bệnh viện.....
 Khoa/Trung tâm:
 PhòngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU KHÁM VÀ CHỈ ĐỊNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ.....

Khoa:Buồng:Giường:

1. Khám chuyên khoa PHCN (Mô tả tình trạng, diễn biến, đánh giá tổn thương hoặc các vấn đề của người bệnh cần PHCN)

This image shows a full page of white paper with horizontal dashed lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

2. Chẩn đoán:

.....

3. Chỉ định phương pháp/danh mục kỹ thuật PHCN (*những bài tập, kỹ thuật, hoạt động điều trị về vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, tâm lý trị liệu, dụng cụ PHCN...*)

[illegible]

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 3)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
 Bệnh viện.....
 Khoa/Trung tâm:
 PhòngGiường.....

**PHIẾU THỰC HIỆN KỸ THUẬT
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

MS:
Số vào viện

Tờ số.....

- Họ tên người bệnh: Năm sinh/ Tuổi: Nam/Nữ.....

- Khoa: Số buồng: Số giường:

- Chẩn đoán:

[illegible]

Phụ lục 4:
(Mẫu phiếu số 1)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
Bệnh viện.....
Khoa/Trung tâm:
BuồngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU LƯỢNG GIÁ HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG VÀ SỰ THAM GIA

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ.....

Khoa:Buồng:.....Giường:.....

1. Hoạt động chức năng

1.1. Vận động và di chuyển (thay đổi vị trí, tư thế; di chuyển độc lập hay cần dụng cụ trợ giúp, người trợ giúp, đi lại....)

.....
.....
.....
.....

1.2. Chức năng sinh hoạt hàng ngày (mức độ độc lập trong hoạt động: ăn uống; tắm rửa; vệ sinh cá nhân; mặc quần áo; sử dụng nhà vệ sinh; kiểm soát đại tiện - tiểu tiện...)

.....
.....
.....
.....

1.3. Nhận thức, giao tiếp (định hướng; tập trung chú ý; trí nhớ; thờ ơ lãng quên; chức năng điều hành; giao tiếp, ngôn ngữ...)

.....
.....
.....
.....

1.4. Các chức năng khác (rối loạn nuốt, tiết niệu, sinh dục, da, các giác quan.....)

.....
.....
.....
.....

2. Sự tham gia các hoạt động trong gia đình và xã hội (chuẩn bị bữa ăn, công việc nội trợ, dọn dẹp nơi sinh hoạt/nhà cửa, đi chợ, mua sắm, tham gia hoạt động xã hội).

.....
.....
.....
.....

3. Yếu tố môi trường (Đánh giá tiếp cận môi trường của người khuyết tật/NB: tình trạng nơi sinh hoạt/ điều trị, nhà vệ sinh, dụng cụ PHCN đang sử dụng; sự hỗ trợ và quan tâm của những người xung quanh; thái độ và cách ứng xử của gia đình, xã hội...)

.....
.....
.....
.....

.....
4. Yếu tố cá nhân (tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, tình trạng việc làm, thể lực, tâm lý, sở thích, lối sống, thói quen, kỹ năng xử lý tình huống, tính cách,...)
.....
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người thực hiện
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 2)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
 Bệnh viện.....
 Khoa/Trung tâm:
 PhòngGiường.....

MS:
Số vào viện

PHIẾU KHÁM VÀ CHỈ ĐỊNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ

Khoa:Bông:.....Giường:.....

1. Khám chuyên khoa PHCN (Mô tả tình trạng, diễn biến, đánh giá tổn thương hoặc các vấn đề của người bệnh cần PHCN)

[illegible]

2. Chẩn đoán:

.....

3. Chỉ định phương pháp/danh mục kỹ thuật PHCN (*những bài tập, kỹ thuật, hoạt động điều trị về vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, tâm lý trị liệu, dụng cụ PHCN...*)

[illegible]

Ngày.....tháng.....năm.....

Bác sỹ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Mẫu phiếu số 3)

Bộ Y tế/Sở Y tế:
 Bệnh viện.....
 Khoa/Trung tâm:
 PhòngGiường.....

**PHIẾU THỰC HIỆN KỸ THUẬT
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

MS:
Số vào viện

- Họ tên người bệnh: Năm sinh/ Tuổi: Nam/Nữ.....

- Khoa: Số buồng: Số giường:

- Chẩn đoán:

[illegible]

Phụ lục số XXIX
MẪU GIẤY, PHIẾU Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Nội dung	
1.	Giấy cam kết chấp thuận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức	01/BV2
2.	Giấy chứng nhận phẫu thuật	02/BV2
3.	Giấy khám/chữa bệnh theo yêu cầu	03/BV2
4.	Phiếu khám chuyên khoa	04/BV2
5.	Phiếu gây mê hồi sức	05/BV2
6.	Phiếu phẫu thuật/ thủ thuật	06/BV2
7.	Phiếu theo dõi truyền dịch	07/BV2
8.	Phiếu chiếu/ chụp X-quang	08/BV2
9.	Phiếu chụp cắt lớp vi tính	09/BV2
10.	Phiếu chụp cộng hưởng từ	10/BV2
11.	Phiếu siêu âm	11/BV2
12.	Phiếu điện tim	12/BV2
13.	Phiếu điện não	13/BV2
14.	Phiếu nội soi	14/BV2
15.	Phiếu đo chức năng hô hấp	15/BV2
16.	Phiếu xét nghiệm (chung)	16/BV2
17.	Phiếu xét nghiệm Huyết học	17/BV2
18.	Phiếu xét nghiệm huyết - tuỷ đồ	18/BV2
19.	Phiếu xét nghiệm chẩn đoán rối loạn đông cầm máu	19/BV2
20.	Phiếu xét nghiệm sinh thiết tuỷ xương	20/BV2
21.	Phiếu xét nghiệm nước dịch	21/BV2
22.	Phiếu xét nghiệm hoá sinh máu	22/BV2
23.	Phiếu xét nghiệm hoá sinh nước tiểu, phân, dịch chọc dò	23/BV2
24.	Phiếu xét nghiệm vi sinh	24/BV2
25.	Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh sinh thiết	25/BV2
26.	Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh khám nghiệm tử thi.	26/BV2
27.	Trích biên bản hội chẩn	27/BV2

28.	Trích biên bản kiểm thảo tử vong	28/BV2
29.	Phiếu khám bệnh vào viện (chung)	29/BV2
30.	Phiếu phẫu thuật ghép giác mạc	30/BV2
31.	Phiếu phẫu thuật bề mặt nhãn cầu	31/BV2
32.	Phiếu phẫu thuật Glaucoma	32/BV2
33.	Phiếu phẫu thuật lác	33/BV2
34.	Phiếu phẫu thuật túi lệ	34/BV2
35.	Phiếu phẫu thuật sụp mí, mộng, thể thủy tinh, Sapejko	35/BV2
36.	Phiếu theo dõi điều trị	36/BV2
37.	Phiếu chăm sóc cấp 1	37/BV2
38.	Phiếu chăm sóc cấp 2	38/BV2
39.	Phiếu nhận định phân loại người bệnh tại khoa cấp cứu	39/BV2
40.	Giấy cung cấp thông tin và cam kết chung về nhập viện nội trú	40/BV2
41.	Giấy cam kết từ chối sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	41/BV2
42.	Phiếu cung cấp thông tin người bệnh tại khoa hồi sức tích cực	42/BV2
43.	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (Dành cho bác sỹ)	43/BV2
44.	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (Dành cho điều dưỡng)	44/BV2
45.	Giấy cam kết chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	45/BV2
46.	Giấy cam kết ra viện không theo chỉ định của bác sỹ (khi chưa kết thúc việc chữa bệnh)	46/BV2
47.	Biên bản kiểm thảo tử vong	47/BV2
48.	Giấy cam kết chấp thuận điều trị bằng hóa trị - xạ trị	48/BV2
49.	Giấy cam kết chấp thuận điều trị bằng xạ trị	49/BV2
50.	Phiếu điều trị trẻ sơ sinh sau sinh	50/BV2
51.	Phiếu khám thai	51/BV2
52.	Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	52/BV2
53.	Giấy đề nghị cung cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án/tài liệu liên quan	53/BV2
54.	Hướng dẫn ghi chép bệnh án nội trú y học cổ truyền và bệnh án nội trú nhi y học cổ truyền	
55.	Hướng dẫn ghi chép bệnh án ngoại trú y học cổ truyền	

GIẤY CAM KẾT CHẤP THUẬN
PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT VÀ GÂY MÊ HỒI SỨC

☐ Cấp cứu ☐ Bán cấp ☐ Chương trình/Phiên

Chúng tôi có tên dưới đây cùng làm Bản cam kết như sau:

I. BÁC SỸ PHẪU THUẬT/THỦ THUẬT/GÂY MÊ HỒI SỨC:

Tôi tên là:

Chức danh:Khoa:

và Bác sỹ:Chức danh: (Khoa phẫu thuật Gây mê hồi sức)

Được phân công thực hiện phẫu thuật/thủ thuật/gây mê cho người bệnh:

Chẩn đoán:.....

Chúng tôi đã tư vấn, giải thích đầy đủ, rõ ràng những thông tin liên quan đến cuộc phẫu thuật/thủ thuật/gây mê hồi sức cho người bệnh/thân nhân người bệnh về các vấn đề sau:

- ☐ Chẩn đoán
- ☐ Lý do phẫu thuật/thủ thuật
- ☐ Rủi ro, nguy cơ nếu không thực hiện phẫu thuật/thủ thuật
- ☐ Kết quả sau phẫu thuật/thủ thuật (Dự kiến).....

Phương pháp phẫu thuật/thủ thuật dự kiến

- ☐ Phẫu thuật mở ☐ Phẫu thuật nội soi ☐ Thủ thuật

Phương pháp gây mê hồi sức dự kiến:

- ☐ Mê nội khí quản ☐ Mê mask thanh quản ☐ Mê tĩnh mạch
- ☐ Tê tủy sống ☐ Tê ngoài màng cứng ☐ Tê đám rối thần kinh
- ☐ Tiền mê + Tê tại chỗ ☐ Khác.

Các phương pháp điều trị khác ngoài phẫu thuật/thủ thuật:

- ☐ Không ☐ Có, cụ thể:

Nguy cơ, tai biến trong và sau phẫu thuật/thủ thuật có thể xảy ra:

- ☐ Phản ứng thuốc ☐ Suy hô hấp - tuần hoàn ☐ Chảy máu
- ☐ Nhiễm trùng ☐ Tử vong ☐ Nguy cơ/rủi ro khác:.....

Chúng tôi đã dành đủ thời gian để người bệnh/thân nhân đặt các câu hỏi liên quan đến phẫu thuật/thủ thuật/gây mê sẽ được thực hiện hoặc các mối quan tâm khác và chúng tôi đã trả lời tất cả các câu hỏi đó.

Chúng tôi cam kết phục vụ người bệnh bằng lương tâm và trách nhiệm của người thầy thuốc cùng với tất cả kiến thức, sự hiểu biết về chuyên môn và phương tiện hiện có của (Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) để nỗ lực đem lại kết quả tốt nhất cho người bệnh.

II. NGƯỜI BỆNH/THÂN NHÂN:

Họ và tên người bệnh: Năm sinh:

Họ và tên thân nhân: Năm sinh:

Quan hệ với người bệnh:

Tôi đã được nghe các Bác sỹ giải thích và đã trao đổi với các Bác sỹ về tất cả các thông tin của cuộc phẫu thuật/thủ thuật/gây mê, những nguy cơ thường gặp có thể xảy ra trong phẫu thuật/thủ thuật/gây mê như:.....

.....
và mức độ thành công. Tôi đã hiểu lý do phải thực hiện phẫu thuật/thủ thuật/gây mê và đồng ý để Bác sỹ phẫu thuật/thủ thuật/gây mê cho tôi/thân nhân của tôi.

Tôi đã được tư vấn những thông tin về chi phí phẫu thuật/thủ thuật/gây mê, vật tư y tế tiêu hao dự kiến sử dụng trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật/gây mê, tôi cam kết chỉ trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế và các quy định khác.

Tôi đồng ý để các Bác sỹ thực hiện các phẫu thuật/thủ thuật/gây mê/kiểm tra/điều trị nếu việc đó là cần thiết để cứu tính mạng hoặc ngăn ngừa tác hại nghiêm trọng cho sức khỏe của tôi/thân nhân của tôi.

Tôi hiểu rằng các Bác sỹ của (*tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*)..... sẽ làm hết lương tâm, trách nhiệm cùng với tất cả kiến thức, sự hiểu biết và phương tiện hiện có để nỗ lực đem lại kết quả tốt nhất cho tôi/thân nhân của tôi. Tuy nhiên, cũng không thể đảm bảo hoàn toàn với tôi rằng phẫu thuật/thủ thuật sẽ cải thiện tình trạng hoặc không làm cho tình trạng của tôi/thân nhân của tôi trở nên xấu đi.

Tôi đã đọc bản cam kết với tinh thần hoàn toàn minh mẫn và hiểu biết. Tôi đã hiểu các vấn đề mà Bác sỹ đã giải thích về tiến trình phẫu thuật/thủ thuật/gây mê cho tôi/thân nhân của tôi. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm với quyết định đồng ý cho Bác sỹ phẫu thuật/thủ thuật cho tôi/thân nhân của tôi.

Sau khi nghe các Bác sỹ cho biết tình trạng bệnh của tôi/thân nhân của tôi, những nguy hiểm của bệnh nếu không thực hiện phẫu thuật/thủ thuật/gây mê hồi sức và những rủi ro có thể xảy ra do bệnh tật, do khi tiến hành phẫu thuật/thủ thuật/gây mê hồi sức; tôi tự nguyện viết giấy cam đoan này:

1. Đồng ý xin phẫu thuật, thủ thuật, gây mê hồi sức và để giấy này làm bằng chứng.
2. Không đồng ý phẫu thuật, thủ thuật, gây mê hồi sức và để giấy này làm bằng chứng.

(Câu 1 và câu 2 do người bệnh, thân nhân của người bệnh tự viết dưới đây).

.....
**PHẪU THUẬT VIÊN/
BÁC SỸ THỰC HIỆN
THỦ THUẬT**
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁC SỸ GÂY Mê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20.....
NGƯỜI BỆNH/THÂN NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Sở Y tế:.....

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

MS:03/BV-02

BV:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Giấy khám chữa bệnh theo yêu cầu

Kính gửi:

- Tên tôi là: Tuổi: Nam/ Nữ
- CMND/ Hộ chiếu/ Hộ khẩu số: Cơ quan cấp:
- Dân tộc: Ngoại kiều:
- Nghề nghiệp: Nơi làm việc:
- Địa chỉ:
- Khi cần báo tin:
- Là người bệnh/ đại diện gia đình người bệnh họ tên là: Hiện đang khám/ chữa bệnh tại Khoa: Bệnh viện:

1. Sau khi nghe bác sĩ phổ biến quy định khám/ chữa bệnh theo yêu cầu của bệnh viện, tôi viết giấy này thoả thuận xin khám/ chữa bệnh theo yêu cầu và chọn dịch vụ chăm sóc như sau:

- a. Bác sĩ khám/ chữa bệnh/ phẫu thuật/ đỡ đẻ/ chăm sóc:
- b. Y tá (điều dưỡng) chăm sóc theo chế độ bệnh lý tại giường.
- c. Được dùng thuốc theo chỉ định của bác sĩ điều trị
- d. Được nằm chữa bệnh tại buồng loại:, có tiện nghi: điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, nước nóng lạnh, buồng vệ sinh riêng.

2. Tôi xin ứng trước một khoản tiền theo quy định của bệnh viện là:đồng,
(bằng chữ):
để khám/ chữa bệnh theo yêu cầu; khi ra viện tôi xin thanh toán đầy đủ.

3. Trong khi thực hiện khám/ chữa bệnh theo yêu cầu, nếu có vấn đề phát sinh đề nghị bác sĩ thông báo cho tôi/ gia đình tôi/ biết để tiện thanh toán kịp thời.

4. Tôi xin chấp hành đầy đủ nội quy khám/ chữa bệnh của bệnh viện, yên tâm chữa bệnh và chịu trách nhiệm về những yêu cầu khám/ chữa bệnh của tôi.

Duyệt của

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm

Người bệnh/ đại diện gia đình

Họ tên:

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu khám chuyên khoa

MS:04/BV-02

BV:

Số vào viện.....

Kính gửi:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

Yêu cầu khám chuyên khoa

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

Họ tên:

Kết quả khám chuyên khoa

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

Họ tên:

Sở Y tế.....

Phiếu gây mê hồi sức

MS:05/BV-02

BV:

Số vào viện:.....

Khoa:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/nữ

- Khoa:..... Buồng: số giường: Cân nặng kg Chiều cao: cm Nhóm máu:

- Chẩn đoán:

- Phương pháp phẫu thuật: Tư thế:

- Phương pháp vô cảm:

- BS phẫu thuật: BS gây mê:

- Ngày tháng năm Tiền mê: Tác dụng:.....

Đánh giá trước mổ - ASA: 1 2 3 4 5 - Dạ dày đầy/ Cấp cứu - Mallampati: 1 2 3 4 - Dự ứng: - Tiền sử/ Thuốc dùng liên quan GMHS. Bất thường lâm sàng/ cận lâm sàng liên quan GMHS.			HA		10	20	30	40	50	10		20	30	40	50	Nhận xét và kết luận
			v Mx v													
			^ Mn ^													
			v v													
			50													
			100													
			50													
Nhiệt độ																
Mất máu																
Nước tiểu																
ALĐMP/ ALĐMPB/ ALTMTU*																
Nhịp thở																
Hô hấp	Máy	TTLT														
		FeCO ₂														
	Mê	áp lực														
		SpO ₂			/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
		FiO ₂														
		% Hal/ISO/N ₂ O														
															Tổng cộng	
Thuốc																

Hướng dẫn: In khổ A4 dọc, 2 mặt.

Tổng cộng

Dịch truyền																
Quan sát																Tổng thời gian mê

Ngày tháng năm
 Bác sĩ gây mê hồi sức

Họ tên

Hướng dẫn sử dụng bảng gây mê hồi sức

1. Danh từ Gây mê hồi sức bao gồm gây mê, gây tê, chăm tê để phẫu thuật và hồi sức.
2. Bảng này áp dụng cho tất cả mọi tuyến: thông tin nào mà ở cơ sở không có thì để trống: ví dụ FeCO_2 .
3. Giải thích nội dung các từ trong bảng.
 - Chẩn đoán: chẩn đoán bệnh khi người bệnh vào phẫu thuật.
 - Tác dụng: tác dụng của tiền mê: tốt, trung bình, xấu.
 - Loại phẫu thuật: ví dụ: cắt dạ dày bán phần.
 - Người gây mê, ví dụ bác sĩ A.
 - Phương pháp vô cảm: ví dụ gây mê nội khí quản ...
 - Đánh giá trước phẫu thuật:
 - + ASA (phân loại tình trạng người bệnh theo hiệp hội GMHS thế giới) ví dụ mức độ (2).
 - + Dạ dày đầy, cấp cứu (tức người bệnh có dạ dày đầy, mổ cấp cứu).
 - + Mallampati: mức độ khó khi đặt nội khí quản được dự kiến trước mê: ví dụ (2).
 - + Tiền sử dùng thuốc liên quan GMHS ví dụ thuốc ức chế beta.
 - + Nhiệt độ: ví dụ 39°C lúc 10g50.
 - + Mất máu: ước lượng qua bình hút, qua vết phẫu thuật: ví dụ 500ml.
 - + Nước tiểu: ví dụ 500ml cuối cuộc phẫu thuật.
 - + ALĐMP: áp lực động mạch phổi.
 - + ALĐMPB: áp lực động mạch phổi bất.
 - + ALTMTU: áp lực tĩnh mạch trung ương.
 - + Nhịp thở: ví dụ: 20 lần/phút.Máy thở:
 - TTLT = thể tích lưu thông, ví dụ 400ml.
 - FeCO_2 : áp lực CO_2 trong hơi thở về cuối thời kỳ thở ra (viết như sau: ví dụ TTLT 400ml FeCO_2 37mmHg)
 - áp lực: chỉ trên đồng hồ áp lực khí thở máy, ví dụ 15cm H_2O .
 - SpO_2 : Ví dụ 95%, là bão hoà oxy trong máu động mạch đo bằng máy Pulse oxymeter.
 - FiO_2 : % oxy trong luồng khí thở vào, ví dụ 40%.
 - % Halo, Iso; N_2O : đậm độ thuốc mê: ví dụ Halo 2% thì gạch ngang dưới Halo và ghi 2% vào các thời điểm ứng trên hàng.
 - Thuốc: các thuốc dùng trong mê.
 - Dịch truyền: các dịch, máu dùng trong khi phẫu thuật.
 - Quan sát: Nhận xét của người gây mê về các sự kiện xảy ra trong từng thời điểm của quá trình phẫu thuật.Ví dụ: - Chảy máu lúc 9.20
 - Tím tái lúc 9.20
 - HA mx: tối đa
 - mn: tối thiểu
 - Mạch:
4. Ghi chú: ở tuyến huyện: chỉ cần ghi huyết áp, mạch, nhịp thở và một số điều khác có thể có được: ví dụ mất mát thuốc, dịch truyền, quan sát.

Sở Y tế:

Phiếu phẫu thuật/thủ thuật

MS:06/BV-02

BV:

Số vào viện

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Khoa: Buồng: Giường:
- Vào viện lúc: giờ phút, ngày tháng năm
- Phẫu thuật/ thủ thuật lúc: giờ phút, ngày tháng năm
- Chẩn đoán:
- . Trước phẫu thuật/ thủ thuật:
- . Sau phẫu thuật/ thủ thuật:
- Phương pháp phẫu thuật/ thủ thuật: Loại phẫu thuật/ thủ thuật:
- Phương pháp vô cảm:
- Bác sĩ phẫu thuật/ thủ thuật:
- Bác sĩ gây mê hồi sức:

Lược đồ phẫu thuật/ thủ thuật

- Dẫn lưu:
- Bức:
- Ngày rút:
- Ngày cắt chỉ:
- Khác:

[illegible]

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu theo dõi

MS:07/BV-02

BV:

Truyền dịch

Số vào viện:

Khoa:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/ Nữ
- Số giường: Bường:
- Chẩn đoán:

[illegible]

Sở Y tế:

BV:

Phiếu chiếu/ chụp X-Quang

(lần thứ)

MS:08/BV-02

Số:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

Yêu cầu chiếu/ chụp

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả chiếu/ chụp

Ngày tháng năm

Lời dẫn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu chụp cắt lớp vi tính

MS:09/BV-02

BV:

(lần thứ)

Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ:
- Khoa: Buồng: Giường:
- Chẩn đoán:
- Yêu cầu kiểm tra:
- Người bệnh có cơ địa dị ứng:

Ngày tháng năm
Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả

1. Mô tả:

2. Kết luận:

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Ngày tháng năm
Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu chụp cộng hưởng từ

MS: 10/BV-02

BV:

(lần thứ)

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

- Người bệnh có dị vật kim loại trong cơ thể:

- Các kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh đã có:

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả

1. Mô tả:

2. Kết luận:

Ngày tháng năm

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

BV:

(lần thứ)

Số

Ngày tháng năm

Họ tên:

1. Mô tả tổn thương:

.....

.....

.....

.....



Lời dẫn của BS chuyên khoa:

Họ tên:

Sở Y tế:

BV:

Phiếu điện tim
(lần thứ)

MS: 12/BV-02

Số vào viện

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Cân nặng: kg;

Chiều cao: cm

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả điện tim

- Chuyển đạo mẫu:

- Nhịp, tần số: Góc α :

- Trục: Tư thế tim:

- P: -PQ:

- QRS:

- ST:

- T:

- QT:

- Chuyển đạo trước tim:

Kết luận:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày tháng năm

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

DI

DII

DIII

aVR

aVL

aVF

V1

V2

V3

V4

V5

V6

V4R

3

Sở Y tế:

Phiếu điện não
(lần thứ)

MS: 13/BV-02

BV:

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

.....

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

- Hẹn ghi điện nãogiờ.....; ngày...../...../.....

Họ tên:

- Tình trạng người bệnh lúc ghi điện não:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu nội soi

MS: 14/BV-02

BV:

(lần thứ)

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

Ngày tháng năm

- Hẹn ghi điện nã: giờ; ngày/...../.....

Bác sĩ điều trị

Ho tên:

Kết quả nội soi (loại máy soi, thuốc dùng)

[illegible]

Kết luận:

.....

.....

.....

Ngày tháng năm

Lời dẫn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Ho tên:

Sở Y tế:
BV:

Phiếu đo chức năng hô hấp
(lần thứ)

MS: 15/BV-02
Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

	Dung tích sống	DT.thở ra Tối đa/giây	Tỉ số Tiffenau	Thông khí Phút/ tối đa	Khí dự trữ
- Dự kiến					
- Thực tế					
- Tỷ lệ giảm %					
-					
-					

Ngày tháng năm
BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Ngày tháng năm
Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên
.....

Họ tên
.....

Sở Y tế:
BV:

Phiếu xét nghiệm
Bệnh phẩm:

MS: 16/BV-02
Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

Yêu cầu xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm

Ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Ngày tháng năm

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm

MS: 17/BV-02

BV:

Huyết học

Số

Thường: Cấp cứu:

☐☐

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

.....

..... Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

1. Tế bào máu ngoại vi:

Chỉ số	Kết quả	Chỉ số	Kết quả
☐ Số lượng HC: nam ($4,0-5,8 \times 10^{12}/l$) nữ ($3,9-5,4 \times 10^{12}/l$)		☐ Số lượng BC ($4-10 \times 10^9/l$)	
☐ Huyết sắc tố: nam (140-160 g/l) nữ (125-145 g/l)		☐ Thành phần bạch cầu (%):	
☐ Hematocrit nam (0,38-0,50 l/l) nữ (0,35-0,47 l/l)		- Đoạn trung tính	
☐ MCV (83-92 fl)		- Đoạn ưa a xít	
☐ MCH (27-32 pg)		- Đoạn ưa ba zơ	
☐ MCHC (320-356 g/l)		- Mono	
☐ Hồng cầu có nhân ($0 \times 10^9/l$)		- Lympho	
☐ Hồng cầu lưới (0,1-0,5 %)		- Tế bào bất thường	
☐ Số lượng tiểu cầu ($150-400 \times 10^9/l$)			
		☐ Máu lắng: giờ 1 (< 15 mm)	
☐ KSV sốt rét:		giờ 2 (< 20 mm)	

2. Đông máu:☐ Thời gian máu chảy: phút☐ Thời gian máu đông: phút**3. Nhóm máu:**☐ Hệ ABO:☐ Hệ Rh:

..... Giờ ngày tháng năm

..... Giờ ngày tháng năm

Bác Sĩ Điều trị**Trưởng khoa xét nghiệm**

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn:

- Quy ước quốc tế: số lượng hồng cầu, bạch cầu... tính trong đơn vị lít (l).

- Ví: 1.000.000.000 = 10^9 = G (Giga); 1.000.000.000.000 = 10^{12} = T (Tera). - Số lượng hồng cầu trước đây tính trong 1ml, ví dụ là 4 triệu; nay quy ra trong 1 lít là 4 triệu triệu/ l hay $4 \times 10^{12}/l$ hay 4T/l.

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm

MS: 18/BV-02

BV:

huyết - Tuỷ đồ

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:Số thẻ BHYT:

--	--	--	--	--

- Khoa: Buồng:Giường:

- Tóm tắt quá trình bệnh lí, triệu chứng thực thể (gan, lách, hạch):

- Chẩn đoán lâm sàng:

- Yêu cầu xét nghiệm:

Ngày tháng năm

Làm xét nghiệm giờ ngày tháng năm

Bác sỹ điều trị

Kết quả test xylocain 2%

Bác sỹ đọc test xylocain 2%:

Họ tên

Kết quả

Huyết đồ	Kết quả	Hoá học tế bào	Kết quả
Số lượng hồng cầu (x 10 ¹² /l)		Peroxydase (+/-)	
Lượng huyết sắc tố (g/l)		Sudan đen (+/-)	
Hematocrit (l/l)		Esterase không đặc hiệu: - Không ức chế (điểm) - Có ức chế (điểm)	
MCV (fl)			
MCH (pg)			
MCHC (g/l)		Esterase đặc hiệu (điểm)	
Hồng cầu có nhân (x 10 ⁹ /l)		P. A. S (+/-)	
Hồng cầu lưới (%)		Phosphatase kiềm BC (điểm) (L.A.P)	
Số lượng bạch cầu (x 10 ⁹ /l)			
Số lượng tiểu cầu (x 10 ⁹ /l)		Hồng cầu nhiễm sắt: (%)	
		(Sideroblast) (điểm)	

Nhận xét:

Kết luận:

Đề nghị:

Ngày tháng năm

Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên

tuỷ đỏ

tế bào		Tuỷ bình thường (%)	Kết quả	
			Tuỷ	Máu
Số lượng tế bào tuỷ xương ($25-85 \times 10^9/l$)				
Nguyên tuỷ bào (Myeloblast)		0 - 1		
Tiền tuỷ bào (Promyelocyte)		0 - 2		
Tuỷ bào (Myelocyte)	Trung tính (Neutrophil)	3 - 8		
	Ưa a xít (Eosinophil)	0 - 1		
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1		
Hậu tuỷ bào (Metamyelocyte)	Trung tính (Neutrophil)	5 - 12		
	Ưa a xít (Eosinophil)	0 - 1		
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1		
Bạch cầu đĩa (Band)	Trung tính (Neutrophil)	5 - 12		
	Ưa a xít (Eosinophil)	0 - 1		
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1		
BC đoạn (Segment)	Trung tính (Neutrophil)	25 - 41		
	Ưa a xít (Eosinophil)	1 - 4		
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1		
Nguyên lympho bào (Lymphoblast)		0 - 1		
Tiền lympho (Prolymphocyte)		0 - 1		
Lympho (Lymphocyte)		11 - 26		
Nguyên tương bào (Plasmoblast)		0 - 1		
Tiền tương bào (Proplasmocyte)		0 - 1		
Tương bào (Plasmocyte)		0 - 1		
Nguyên mono bào (Monoblast)		0 - 1		
Tiền mono (Promonocyte)		0 - 1		
Mono (Monocyte)		0 - 2		
Nguyên tiền hồng cầu (Proerythroblast)		0 - 1		
Nguyên hồng cầu ưa ba zơ (Erythroblast basophil)		0,1 - 4		
Nguyên hồng cầu đa sắc (Erythroblast polycromatophil)		0,8 - 8		
Nguyên hồng cầu ưa a xít (Erythroblast acidophil)		2,6 - 12		
Hồng cầu lưới		0,5 - 1,2		
Nguyên mẫu tiểu cầu (Megakaryoblast)	% tế bào dòng MTC	0 - 3		
Mẫu tiểu cầu ưa ba zơ (Megakaryocyte basophil)		5 - 18		
MTC hạt chưa sinh tiểu cầu (Megakariocyte granular)		38 - 54		
MTC hạt đang sinh tiểu cầu (Megakariocyte mature)		21 - 41		

MTC nhân tự do (nhân trợ)	< 5		
Tế bào khác			

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm Chẩn đoán

MS: 19/BV-02

BV:

rối loạn đông cầm máu

Số

Thường: ☐ Cấp cứu: ☐

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:
Khoa: Buồng: Giường:
- Chẩn đoán lâm sàng:
- Tóm tắt bệnh lý:
.....
.....

STT	Tên xét nghiệm	Đơn vị	Chỉ số bình thường	Kết quả của bệnh nhân
1	Thời gian máu chảy	Phút	≤ 4	
2	Thời gian máu đông	Phút	7-10	
3	Co cục máu	Mức độ	Co hoàn toàn	
4	PT (Prothrombin Time - thời gian Prothrombin)	Giây		
		%	> 70	
		INR		
5	Thời gian Howell	Phút	1'15" - 2'30"	
6	APTT (Activated Partial Thromboplastin Time - thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa)	Giây		
		Chỉ số bệnh/chứng		
7	TT (Thrombin Time - thời gian thrombin)	Giây		
		Chỉ số bệnh/chứng		
8	Nghiệm pháp rươi	Dương, âm	Âm	
9	Nghiệm pháp Von Kaulla	Dương, âm	Âm	
10	Ngưng tập tiểu cầu với ADP	%		
11	Ngưng tập tiểu cầu với collagen	%		
12	Ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	%		
13	Yếu tố 3 tiểu cầu	%		
14	Yếu tố 4 tiểu cầu	giây		
15	Định lượng yếu tố đông máu :	%		
16	F.D.P (Fibrin Degradation Product - sản phẩm thoái giáng sợi huyết)	µg/ml	< 5 µg/ml	
17	D -dimer	µg/ml	< 0,05µg/ml	
18	Xét nghiệm khác			

Nhận xét:
.....

Ngày.....tháng.....năm..... Ngàytháng.....năm.....
BÁC SĨ Điều trị Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên Họ tên

Sở Y tế:
BV:

Phiếu xét nghiệm
Sinh thiết tủy xương

MS: 20/BV-02
Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ:Số thẻ BHYT:

--	--	--	--	--

- Khoa: Buồng:Giường:
- Chẩn đoán lâm sàng:

Ngày tháng năm

.....
Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Sinh thiết: giờ ngày tháng năm Số:.....

Kết quả

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Kết luận:
.....

Đề nghị:
.....
.....

Ngày tháng năm

Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên:

Sở Y tế:
BV:

Phiếu xét nghiệm
tế bào Nước dịch

MS: 21/BV-02
Số

Thường: ☐ Cấp cứu: ☐

Bệnh phẩm:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:
- Khoa: Buồng: Giường:
- Chẩn đoán:

1. Nước tiểu:

Hồng cầu	Bạch cầu	Trụ hạt	Trụ trong	Trụ mỡ	Tế bào biểu mô		
					Thận	Niệu đạo	Bàng quang

Cặn oxalat	Cặn cacbonat	Cặn sulphat	Cặn photphat	Cặn urat	Cặn khác	Tinh trùng

2. Nước não tủy: - Số lượng HC ($\times 10^{12}/l$):
- Số lượng tế bào có nhân ($\times 10^9/l$):
+ Bạch cầu đoạn trung tính (%):
+ Bạch cầu lympho (%)
+ Bạch cầu mono (%):
+ Các tế bào khác (%):

3. Dịch khác:

+ Hồng cầu (Có +/- Không -)
+ Bạch cầu đoạn trung tính (%)
+ Bạch cầu lympho (%):
+ Bạch cầu mono (%)
+ Các tế bào khác (%):

Ngày.....tháng.....năm.....
BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Ngàytháng.....năm.....
Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm Hoá sinh máu

MS: 22/BV-02

BV:

Số

Thường: ☐Cấp cứu: ☐

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:Số thẻ BHYT:

--	--	--	--	--

- Khoa: Buồng:Giường:

- Chẩn đoán:

Tên xét nghiệm	Trị số bình thường	Kết quả	Tên xét nghiệm	Trị số bình thường	Kết quả
Urê	2,5-7,5 mmol/L		Sắt	Nam: 11-27 $\mu\text{mol/L}$ Nữ : 7-26 $\mu\text{mol/L}$	
Glucose	3,9- 6,4 mmol/L		Magiê	0,8- 1,00 mmol/L	
Creatinin	Nam: 62- 120 $\mu\text{mol/L}$ Nữ : 53- 100 $\mu\text{mol/L}$		AST (GOT)	$\leq 37 \text{ U/L- } 37^{\circ} \text{ C}$	
Acid Uric	Nam:180- 420 $\mu\text{mol/L}$ Nữ : 150- 360 $\mu\text{mol/L}$		ALT (GPT)	$\leq 40 \text{ U/L- } 37^{\circ} \text{ C}$	
BilirubinT.P	$\leq 17 \mu\text{mol/L}$		Amylase		
BilirubinT.T	$\leq 4,3 \mu\text{mol/L}$		CK	Nam: 24-190U/L- 37° Nữ: 24- 167 U/L- 37°	
BilirubinG.T	$\leq 12,7 \mu\text{mol/L}$		CK-MB	$\leq 24 \text{ U/L- } 37^{\circ}$	
ProteinT.P	65- 82 g/L		LDH	230- 460 U/L- 37°	
Albumin	35- 50 g/L		GGT	Nam: 11- 50 U/L- 37° Nữ : 7- 32 U/L- 37°	
Globulin	24- 38 g/L		Cholinesterase	5300- 12900 U/L- 37°	
Tỷ lệ A/G	1,3-1,8		Phosphatase kiềm		
Fibrinogen	2- 4 g/L		Các xét nghiệm khí máu		
Cholesterol	3,9- 5,2 mmol/L		pH động mạch	7,37- 7,45	
Triglycerid	0,46- 1,88 mmol/L		pCO ₂	Nam: 35- 46 mmHg Nữ : 32- 43 mmHg	
HDL- cho.	$\geq 0,9 \text{ mmol/L}$		pO ₂ động mạch	71- 104 mmHg	
LDL- cho.	$\leq 3,4 \text{ mmol/L}$		HCO ₃ chuẩn	21- 26 mmol/L	
Na ⁺	135- 145 mmol/L		Kiểm dư	-2 đến +3 mmol/L	
K ⁺	3,5- 5 mmol/L		Các xét nghiệm khác		
Cl ⁻	98- 106 mmol/L		-		
Calci	2,15- 2,6 mmol/L		-		
Calci ion hoá	1,17- 1,29 mmol/L		-		
Phospho	TE: 1,3- 2,2 mmol/L NL: 0,9- 1,5 mmol/L		-		

Giờ.....Ngày tháng năm

Bác Sĩ Điều trị

..... Giờ Ngày tháng năm

Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế:
BV:

Phiếu xét nghiệm Hoá sinh
nước tiểu, phân, dịch chọc dò
Thường: ☐ Cấp cứu: ☐

MS: 23/BV-02
Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:
..... Buồng: Giường:
- Chẩn đoán:

Xét nghiệm	Kết quả	Xét nghiệm	Kết quả
Nước tiểu thường quy cơ bản		Phân	
Tỉ trọng (1,015- 1,025)		Huyết sắc tố	
pH (4,8- 7,4)		Stecobilin	
Bạch cầu (< 10 / μ L)		Stecobilinogen	
Hồng cầu (< 5/ μ L)		Máu toàn phần trong phân	
Nitrit (âm tính)		XN khác:	
Protein (< 0,1 g/L)		-	
Glucose (< 0,84 mmol/L)		Dịch não tủy	
Thể cetonic (< 5 mmol/L)		Protein (< 0,45 g/L)	
Bilirubin (< 3,4 μ mol/L)		Glucose (2,2- 3,8 mmol/L)	
Urobilinogen (< 16,9 μ mol/L)		Clorua (120- 130 mmol/L)	
Dưỡng chấp		Phản ứng Pandy	
Porphyrin		XN khác:	
Protein Bence- Jones		-	
Nước tiểu 24 giờ		Dịch vị	
Tổng thể tích (L)		HCl tự do/ đối:.. (14-16 mmol/L)	
Protein (0,05- 0,07 g/d)		HCl toàn phần/ đối:.. (25 mmol/L)	
Glucose (0,3- 1,1 mmol/d)		XN khác:	
Urê (300- 550 mmol/d)		-	
Creatinin (9- 22 mmol/d)		Dịch chọc dò khác	
Acid uric (1,5- 4,5 mmol/d)		Phản ứng Rivalta	
Amylase (< 900 U/d- 37°C)		Protein (g/L)	
Na ⁺ (100- 300 mmol/d)		Xét nghiệm khác:	
K ⁺ (35- 80 mmol/d)		-	

.....Giờ.....Ngày tháng năm

Bác Sĩ Điều trị

.....Giờ Ngày tháng năm

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế:
BV:

Phiếu xét nghiệm vi sinh

MS: 24/BV-02
Số

Thường: ☐

Cấp cứu: ☐

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

Số thẻ BHYT:

- Khoa:

Buồng:Giường:

- Chẩn đoán:

Yêu cầu xét nghiệm		Kết quả
Trực tiếp		
Nuôi cấy	Vi khuẩn ái khí:	
	Vi khuẩn kỵ khí:	
Phản ứng HT		

..... Giờ..... ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Họ tên

Chủng vi khuẩn làm kháng sinh đồ:

S: nhạy cảm; I: trung gian; R: kháng

Kháng sinh	S	I	R	Kháng sinh	S	I	R
Penicilline				Erythromycine			
Ampicilline				Tetracycline			
Amo+A.clavulanic				Doxycycline			
Aztreonam				Nalidixic acid			
Mezlocilline				Nofloxacin			
Oxacilline/ phế				Ciprofloxacin			
Oxacilline/ tụ				Ofloxacin			
Cephalotine				Gentamycin			
Cefuroxime				Tobramycin			
Ceftazidime				Amikacin			
Cefotaxime				Netromycin			
Ceftriaxone				Co-trimoxazol			
Cefoperazone				Nitroxoline			
Cefepime				Kháng sinh khác:			
Vancomycin				-			
Clindamycin				-			
Chloramphenicol				-			

..... Giờ..... ngày tháng năm

Bác sĩ trưởng khoa xét nghiệm

.....

Phiếu xét nghiệm
giải phẫu bệnh sinh thiết

MS: 25/BV-02

BV:

Số

Thường:

Cấp cứu:

☐☐

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Yêu cầu xét nghiệm:.....

- Sinh thiết được lấy từ:

- Cố định bằng dung dịch: lúc: giờ....., ngày/...../.....

- Tóm tắt dấu hiệu lâm sàng chính và các xét nghiệm khác:

- Quá trình điều trị:

- Nhận xét đại thể khi lấy sinh thiết:

- Kết quả sinh thiết lần trước (nếu có):

- Chẩn đoán lâm sàng:

Gửi ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên

Kết quả sinh thiết:

- Người pha bệnh phẩm: Pha ngày/...../.....
- Số mảnh: - Phương pháp nhuộm:
- Tiêu bản làm xong ngày/...../..... Người làm tiêu bản:

1. Nhận xét đại thể:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Nhận xét vi thể:

.....

.....

.....

.....

.....

3. Chẩn đoán giải phẫu bệnh:

.....

.....

.....

.....

.....

4. Sự phù hợp với chẩn đoán lâm sàng:

.....

.....

.....

Bác sĩ đọc kết quả

Trả ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Họ tên

Thường: ☐ Cấp cứu: ☐

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Tử vong lúc: giờ ngày/...../..... Tại khoa:

- Người chứng kiến:

Tóm tắt quá trình diễn biến bệnh:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

1. Chẩn đoán lâm sàng:

+ Khoa khám bệnh: + Khoa điều trị:

+ Trước phẫu thuật (nếu có): + Nguyên nhân tử vong:

2. Chẩn đoán GPB:

+ Bệnh chính: + Bệnh kèm theo:

+ Biến chứng: + Nguyên nhân tử vong:

3. Khám nghiệm:

a. Khám nghiệm tổng quát tử thi:

.....

.....

.....

b. Khám nghiệm các cơ quan, phủ tạng:

1. Không bình thường 2. Bình thường 3. Nghi ngờ

TT	Cơ quan	Mã	TT	Cơ quan	Mã
01	Nội tiết		07	Hô hấp	
02	Thần kinh		08	Tiêu hoá	
03	Mắt		09	Da và mô dưới da	
04	Tai- Mũi- Họng		10	Cơ- Xương- Khớp	
05	Răng- Hàm- Mặt		11	Tiết niệu- Sinh dục	
06	Tuần hoàn		12	Khác	

Mô tả chi tiết cơ quan bệnh lý:

.....

.....

.....

.....

.....

4. Xét nghiệm tổ chức, tế bào:

- Người pha: - Ngày pha:/...../..... - Số mảnh:
- Người làm tiêu bản: - Số tiêu bản:
- Nhuộm đặc biệt:
- Kết quả:
+ Mô tả đại thể:

+ Kết luận:

5. Xét nghiệm vi khuẩn (nếu có):

6. Xét nghiệm độc chất (nếu có):

Kết luận chung:

- Chẩn đoán lâm sàng và chẩn đoán giải phẫu bệnh: 1. Phù hợp 2. Không phù hợp

Bác sĩ đọc kết quả

Trả ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Họ tên

Sở Y tế.....
BV:
Khoa:

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS: 27/BV-02
Số vào viện:.....

Trích Biên bản hội chẩn

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/nữ
- Đã điều trị từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....
- Tại số giường Buồng..... Khoa:.....
- Chẩn đoán: Hội chẩn lúcgiờphút, ngày...../...../.....
- Chủ tọa: Thư kí:
- Thành viên tham gia:

Tóm tắt quá trình diễn biến bệnh, quá trình điều trị và chăm sóc người bệnh:

Kết luận (sau khi đã khám lại và thảo luận):

Hướng điều trị tiếp:

Ngày tháng năm

Thư kí

Chủ tọa

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: - Các dấu chấm sau hội chẩn để ghi hình thức hội chẩn. Thành viên tham gia: ghi tên và chức danh.

Sở Y tế.....

BV:

Khoa:

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

MS: 28/BV-02

Số vào viện:.....

Trích Biên bản kiểm thảo tử vong

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/nữ

- Số vào viện:.....

- Vào viện lúc: giờ phút, ngày tháng năm

- Tử vong lúc: giờ phút, ngày tháng năm

- Tại Khoa:

- Kiểm điểm tử vong lúc giờ phút, ngày tháng năm

- Chủ tọa: Thư kí:

- Thành viên tham gia:

.....

.....

.....

.....

Tóm tắt quá trình diễn biến bệnh, quá trình điều trị và chăm sóc người bệnh:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Kết luận:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm

Thư kí

Chủ tọa

Họ tên

Họ tên

BV:

Buồng khám bệnh.....

Số vào viện

Tuổi

II. Lí do vào viện:

1. Quá trình bệnh lý:

- Bản thân:

- Gia đình:

1. Toàn thân:

Mạch:lần/ phút
Nhiệt độ:C⁰
Huyết áp:/.....mmHg
Nhịp thở: lần/phút
Cân nặng:Kg

2. Các bộ phận:

3. Tóm tắt kết quả lâm sàng:

4. Chẩn đoán vào viện:.....

5. Đã xử lí (thuốc, chăm sóc...):

6. Cho vào điều trị tại khoa:

7. Chú ý:

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

Họ tên

PHIẾU PHẪU THUẬT GHÉP GIÁC MẠC

- Họ, tên người bệnh: Tuổi: Nam ☐ Nữ ☐
- Ngày vào viện:/...../20 Ngày, giờ phẫu thuật: giờ, ngày/...../20.....
- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
- Chỉ định phẫu thuật: MP ☐ M T ☐
- Phẫu thuật viên chính: Phẫu thuật viên phụ:
- Bác sĩ gây mê:
- Phẫu thuật: Lần thứ 1: ☐ Lần thứ 2 ☐ Lần thứ 3 ☐ lần thứ 4 ☐

MÔ TẢ PHẪU THUẬT

- Phương pháp vô cảm: Mê ☐ Tê tại mắt ☐ Loại thuốc tê: ml.

Lược đồ phẫu thuật	Cách thức phẫu thuật
	+ Cố định mi : ☐ Vành mi ☐ Đặt chỉ cơ trực ☐ + Vòng cố định củng mạc ☐ Kích thước vòng.....mm Chỉ : 4/0 ,7/0 ,8/0 Vị trí: Trên ☐ Dưới ☐ Trong ☐ Ngoài ☐ + Mở KM rìa ☐ 1/4 chu vi ☐ 1/2 chu vi ☐ 3/4 chu vi ☐ toàn bộ CV ☐ + Đốt cầm máu ☐ + Vị trí mảnh ghép: Trung tâm ☐ Lệch tâm ☐ rìa ☐ Có vành củng ☐ + Loại ghép: Xuyên ☐ Lốp ☐ Lốp sâu ☐ Nội mô ☐ + Đường kính khoan mảnh ghép.....mm + Đường kính khoan GM tổn thương:mm Loại khoan:..... + Vào tiền phòng ☐ Bằng khoan ☐ Bằng dao ☐ + Cắt GM tổn thương bằng kéo vannas ☐ + Tổn thương kèm theo: Mống mắt ☐ T3 ☐ Khác ☐ + Cách thức khâu: Mũi rời ☐ Liên tục ☐ + Loại chỉ : Nylon ☐ Prolene ☐ Kháccỡ chỉ 10/0 Phẫu thuật phối hợp: + Tạo hình mống mắt ☐ Chỉ nylon ☐ Chỉ Prolene ☐ + Cắt bè ☐ Cắt mống mắt chu biên ☐ + Lấy T3: ICCE ☐ ECCE ☐ Phaco ☐ + Vị trí đặt IOL: Trong bao ☐ Cựa củng mạc ☐ Treo IOL ☐ + Cắt dịch kính ☐ Ghép KM rìa ☐ Ghép màng ối ☐ Khâu cò mi ☐ + Mô tả:

	 + Thuốc tiêm: + Thuốc tra: + Biến chứng trong mổ.....
--	--

- Thông tin giác mạc hiển:

- + Tên ngân hàng mắt:Số lưu trữ giác mạc.....
- + Kích thước vành củng mạc mm
- + Giác mạc được bảo quản lúc.....giờ:.....phút.....Ngày:.....tháng.....năm.....
- + Lấy mảnh ghép giác mạc lúc.....giờ:.....phút.....Ngày:.....tháng.....năm.....
- + Thời gian từ lúc bảo quản đến lúc phẫu thuật:giờ
- + Đánh giá chung chất lượng GM hiển:
- Tuyệt vời ☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Xấu ☐
- + Số lượng tế bào nội mô:

Ngày tháng năm
Phẫu thuật viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên.....

PHIẾU PHẪU THUẬT BỀ MẶT NHÂN CẦU

- Họ, tên người bệnh: Tuổi: Nam ☐ Nữ ☐
- Ngày vào viện:/...../20..... Ngày, giờ phẫu thuật: giờ, ngày/...../20.....
- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
- Chỉ định phẫu thuật: MP ☐ MT ☐
- Phẫu thuật viên chính: Phẫu thuật viên phụ:
- Bác sĩ gây mê:

MÔ TẢ PHẪU THUẬT

- Phương pháp vô cảm: Mê ☐ Tê ☐ CNC, bề mặt ☐ Loại thuốc tê:ml

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
	+ Cố định mi: Vành mi ☐ Chỉ cơ trực ☐ + Gọt tổ chức tổn thương: KM ☐ GM ☐ • Kích thước: mm Toàn bộ NC ☐ • Độ sâu: 1/3 ☐ 1/2 ☐ 3/4 ☐ khác ☐ • Đặc điểm: Tổ chức xơ ☐ Hoại tử ☐ + Tách dính mi cầu: Trên ☐ Dưới ☐ Trong ☐ Ngoài ☐ Toàn bộ ☐ + Ghép màng ối: • Kích thước: mm • Vị trí: GM: Một phần ☐ Toàn bộ ☐ CM: Trên ☐ Dưới ☐ Trong ☐ Ngoài ☐ Toàn bộ nhãn cầu ☐ • Hình thức: 1 lớp ☐ 2 lớp ☐ 3 lớp ☐ Khác ☐ + Ghép KM rìa: Tự thân ☐ Khác ☐ * Vị trí: Một phần ☐ Toàn bộ ☐ Kích thước: mm + Kỹ thuật khâu: Mũi rời ☐ Liên tục ☐ Loại chỉ khâu: Nylon ☐ Prolene ☐ Tiêu ☐ Khác ☐ Cỡ chỉ: 10.0 ☐ 9.0 ☐ 8.0 ☐ Khác ☐ • PT phối hợp: Rửa mắt TP ☐ Cắt bẻ ☐ Lấy T3 ☐ Ngoài bao ☐ Phaco ☐ Đặt IOL ☐ Đặt khuôn ☐ Khâu cò mi ☐ Mô tả: • Thuốc tiêm: thuốc tra: • Băng che: ☐ Băng ép: ☐

Ngày..... tháng năm.....

Phẫu thuật viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên.....

Trình tự phẫu thuật

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
	Cố định nhãn cầu: Vành mi ☐ Chỉ cơ trực ☐ Chỉ giác mạc ☐
	Tạo vạt KM: Kinh tuyến:.....giờ Đáy cùng đồ ☐ Đáy vùng rìa ☐
	Tình trạng bao Tenon: Bình thường ☐ Dày ☐ Xơ ☐
	Ước chế tạo xơ: 5FU ☐ MMC ☐ Collagen ☐ Màng ối ☐
	Khác ☐
	Vị trí: Trên nắp CM ☐ Dưới nắp CM Cả hai vị trí ☐ Thời gian.....phút
	Lạng bớt bao Tenon: Có ☐ Không ☐
	Cắt bỏ lớp thượng CM: Có ☐ Không ☐
	Vạt CM: Vạt CM thứ nhất: kích thước.....x.....mm
	Vạt CM thứ hai.....x.....mm
	Chọc TP: Có ☐ Không ☐
	Cắt mẫu bè: Vị trí vùng bè ☐ Trước bè ☐ Rạch bè ☐
	Bộc lộ ống Schlemm ☐ Cắt thành ngoài ống ☐ Bóc thành trong ống ☐
	Cắt mống mắt: Có ☐ Không ☐ Ngoại vi ☐ Khu vực ☐
	Tình trạng thể mi: Phì đại ☐ Bình thường ☐ Không rõ ☐
	Khâu nắp CM: số mũi.....; Chỉ rút: có ☐ không ☐ Loại chỉ:
	Tái tạo TP: Nước ☐ Hơi ☐
	Khâu KM: Khâu vạt ☐ Mũi rời ☐mũi Nylon ☐/0 Vicryl ☐/0
	Diễn biến khác xảy ra trong phẫu thuật:.....
	
	Tiêm mắt: Không ☐ Có ☐ Dưới KM CNC ☐ Thuốc.....
	Thuốc tra mắt:.....Băng.....

Ngàytháng.....năm 20.....
Phẫu thuật viên
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ho và tên.....

PHIẾU PHẪU THUẬT LÁC

- Họ, tên người bệnh: Tuổi: Nam ☐ Nữ ☐
- Ngày vào viện:/...../ 20 Ngày giờ phẫu thuật:giờ, ngày/...../20
- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
- Chỉ định phẫu thuật: MP ☐ MT ☐
- Phẫu thuật viên chính: Phẫu thuật viên phụ:
- Bác sĩ gây mê:

MÔ TẢ PHẪU THUẬT

- Phương pháp vô cảm: Mê ☐ Tê ☐ Loại thuốc tê: ml

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
1. Lùi cơ	Mắt phải ☐ Mắt trái ☐ Hai mắt ☐ - Mở kết mạc: Rìa ☐ cùng đồ ☐ vị trí..... - Bộc lộ cơ: Trục trong ☐ Trục ngoài ☐ Trục trên ☐ Trục dưới ☐ - Khâu cơ hết bề rộng cơ ☐ Khâu hai bờ cơ ☐ Loại chỉ Vicryl 6/0 - Cắt cơ khỏi chỗ bám, khâu lùi cơ ra sau nhãn cầu vào củng mạc cách chỗ bám cũmm. - Khâu lùi cơ có vòng quai ☐ Khâu chỉnh chỉ ☐ - Di chuyển: không ☐ có ☐ lên trên ☐ xuống dưới ☐ - Faden: Không ☐ Có ☐mm - Khâu kết mạc: Không ☐ Có ☐
2. Rút ngắn cơ	Mắt phải ☐ Mắt trái ☐ Hai mắt ☐ - Mở kết mạc: Rìa ☐ Cùng đồ ☐ vị trí..... - Bộc lộ cơ Trục trong ☐ Trục ngoài ☐ Trục trên ☐ Trục dưới ☐ - Rút ngắn cơ về phía trước.....mm. - Khâu cơ đã rút vào chỗ bám cũ chỉ Vicryl 6/0 - Cắt cơ thừa, cầm máu. Khâu gấp cơmm - Khâu kết mạc: Không ☐ Có ☐
3. Cơ chéo	Mắt phải ☐ Mắt trái ☐ Hai mắt ☐ Chéo lớn ☐ Chéo bé ☐ - Mở kết mạc: Cùng đồ ☐ vị trí.....Bộc lộ cơ - Lùi cơ ☐mm Gấp cơ ☐mm Buông cơ ☐ - Loại chỉ: Nylon ☐ Vicryl ☐ - Khâu kết mạc: Không ☐ Có ☐ Vicryl ☐ Catgutte ☐/0 - Tra mắt kháng sinh: Không ☐ Có ☐ - Băng mắt Băng ép ☐ Không băng ☐

Ngày tháng năm 20...

Phẫu thuật viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên.....

PHIẾU PHẪU THUẬT TÚI LỆ

MS : 34/BV2

- Họ, tên người bệnh : Tuổi: Nam ☐ Nữ ☐
- Ngày vào viện :/...../20... Ngày, giờ phẫu thuật:.....giờ, ngày...../...../20.....
- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
- Chỉ định phẫu thuật: MP ☐ MT ☐
- Phẫu thuật viên chính: Phẫu thuật viên phụ.....
- Bác sĩ gây mê:
- Phẫu thuật: Lần thứ 1 ☐ Lần thứ 2 ☐ Lần thứ 3 ☐ Lần thứ 4 ☐

MÔ TẢ PHẪU THUẬT

- Phương pháp vô cảm: Mê ☐ tê ☐ Loại thuốc tê :..... ml

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
	+ Rạch da cách góc trongmm; Đường rạch dài...mm + Tách bộc lộ dây chằng mi trong ☐ CẮT TÚI LỆ ☐ + Bộc lộ túi lệ ☐ + Cắt túi lệ : Cắt toàn bộ túi lệ ☐ Còn sót một phần túi lệ ☐ + Đốt cầm máu ☐ + Đặt dẫn lưu ở vùng cắt túi lệ ☐ + Biện chứng, diễn biến đặc biệt..... NÓI THÔNG LỆ MŨI ☐ + Tạo vạt màng xương : ▪ Vạt màng xương rộng đủ khâu ☐ ▪ Vạt màng xương rách không đủ khâu ☐ + Tạo cửa sổ xương sang mũi kích thước.....x.....mm + Khâu nối túi lệ và niêm mạc mũi: ▪ Khâu thành sau ☐ bằng chỉ-0 ▪ Khâu thành trước ☐ bằng chỉ-0 + Đặt ống silicon: Không ☐ có ☐ Đặt qua hai lệ quân ☐ Đặt qua 1 lệ quân: ☐ Trên ☐ Dưới ☐ + Đặt gạc cầm máu + Khâu phục hồi phần mềm, khâu dây chằng mi trong ☐ chỉ..... + Khâu da: ▪ Có khâu ☐ chỉ ▪ Không khâu ☐ + Diễn biến đặc biệt..... + Tra..... Băng ☐

Hà Nội, Ngày tháng năm 20....

Phẫu thuật viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên.....

PHIẾU PHẪU THUẬT SỤP MI

- Họ, tên người bệnh: Tuổi: Nam ☐ Nữ ☐
- Ngày vào viện:/...../20.... Ngày, giờ phẫu thuật:giờ, ngày...../...../20....
- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
- Cách thức phẫu thuật: MP ☐ MT ☐
- Phẫu thuật viên chính: Phẫu thuật viên phụ:
- Bác sĩ gây mê:

MÔ TẢ PHẪU THUẬT

- Phương pháp vô cảm: Mê ☐ Tê tại mắt ☐ Loại thuốc tê: ml

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
1. Rút ngắn cơ nâng mi trên	I. Mắt phải ☐ Mắt trái ☐ Cố định mi - Rạch da mi trên cách bờ tự do.....mm - Cắt vạt da hình vòng cung kích thướcmm. - Bộc lộ cơ nâng mi trên, rút ngắn cơ.....mm - Khâu cơ nâng mi đã rút vào sụn mi trên chỉ vicryl ☐/0 - Cắt mẫu cơ thừa, cầm máu - Khâu da mi tạo hai mí : Không ☐ Có ☐ Loại chỉ:..... - Tra mắt kháng sinh: Có ☐ Không ☐ - Băng mắt: Băng che ☐ Băng ép ☐ Không băng ☐
2. Treo cơ trán	II. Mắt phải ☐ Mắt trái ☐ Cố định mi - Rạch da mi trên cách bờ tự domm : Có ☐ Không ☐ - Rạch da trên cung mày hai đường 1 mm ☐ - Rạch da giữa cung mày 1 mm ☐ - Qua các điểm trên luồn chỉ treo mi trên vào cơ trán ☐ Loại chỉ - Buộc chỉ và vùi đầu chỉ Khâu da trán: Có ☐ Không ☐ - Bất thường trong phẫu thuật..... - Tra mắt kháng sinh: có ☐ không ☐ - Băng mắt: băng che ☐ băng ép ☐ không băng ☐

Hà Nội, ngày tháng năm 20

Phẫu thuật viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên:.....

Số bệnh án:

PHIẾU PHẪU THUẬT MỘNG

- Họ, tên người bệnh: Tuổi: Nam ☐ Nữ ☐
- Ngày vào viện:/...../20..... Ngày, giờ phẫu thuật:giờ, ngày...../...../20.....
- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
- Cách thức phẫu thuật: MP ☐ MT ☐
- Phẫu thuật viên chính:Phẫu thuật viên phụ:
- Bác sĩ gây mê:

MÔ TẢ PHẪU THUẬT

- Phương pháp vô cảm: Mê ☐ Tê tại mắt ☐ Loại thuốc tê:ml

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
	+ Đặt vành mi: + Cắt rời đầu mộng: ☐ Phẫu tích thân mộng ☐ + Đốt cầm máu: ☐ + Áp MMC/5FU: Nồng độ Thời gian:.....phút + Rửa bề mặt MC: Dung dịch NaCl 0,9% ☐ Ringer lactat ☐ Khắc:.....Số lượng:.....ml + Gọt đầu mộng: ☐ + Lấy mảnh KM ghép sát rìa: • Vị trí: Trên ☐ Dưới ☐ Kích thước: + Lấy mảnh màng ối: ☐ Kích thước: + Khâu mảnh ghép: ChỉSố mũi + Khâu KM che phần mộng đã cắt bỏ ☐ Số mũi..... + Biện chứng - Thùng KM ☐ Thân mộng ☐ giác mạc ☐ Cắt vào cơ trực mảnh KM ghép + Cách xử trí:..... + Diễn biến khác + Tra kháng sinh: Nước ☐ Mỡ ☐ Loại thuốc:..... + Băng ép ☐

Hà Nội, ngày tháng năm 20

Phẫu thuật viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên:

Số bệnh án:

PHIẾU PHẪU THUẬT THỂ THUYẾT TÍNH

Họ tên người bệnh: Tuổi..... Nam/Nữ

Chẩn đoán: Đục T3 già ☐ Đục T3 bệnh lý ☐ Lệch T3 ☐ Đục T3 bẩm sinh ☐ Không có T3 ☐

Ngày vào viện, :...../...../20..... Ngày, giờ phẫu thuật...../...../20.....

Phương pháp phẫu thuật: Phaco ☐ Ngoài bao ☐ Trong bao ☐ Treo củng mạc ☐

Phẫu thuật viên chính:..... Phẫu thuật viên phụ

Bác sỹ gây mê hồi sức:.....

MÔ TẢ PHẪU THUẬTPhương pháp vô cảm: Mê ☐ Tê tại mắt ☐ Loại thuốc tê:ml

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
	1. Cố định nhãn cầu: Vành mi ☐ Chỉ cơ trực ☐ 2. Tình trạng T3 :..... 3. Mở KM rìa: Không ☐ Có ☐ kinh tuyến:.....giờ 4. Mở vào TP: Giác mạc ☐ Vùng rìa ☐ Củng mạc ☐ Vị trí: kinh tuyếngiờ Kích thước.....mm 5. Nhuộm bao: Có ☐ không ☐ 6. Xé bao trước T3 ☐ Mở bao hình tem thư ☐ 7. Tách nhân ☐ Xoay nhân: khó khăn ☐ dễ dàng ☐ 8. Đẩy nhân ra ngoài ☐ Chặt nhầy: Có ☐ không ☐ 9. Tán nhân: năng lượng.....%, lực hút.....mmHg, tốc độ dòng chảy..... 10. Hút chất T3: IA ☐ Kim hai nòng ☐ 11. Đặt IOL: Mềm ☐ Cứng ☐ Đặt bằng pince ☐ Bằng súng ☐ Đặt trong túi bao ☐ Rãnh thể mi ☐ Cố định IOL củng mạc ☐ 12. Rách bao sau: không ☐ Có ☐ : Vị trí rách.....Kích thước..... Cắt bao sau: Không ☐ Có ☐ Cắt bằng kéo ☐ Máy cắt DK ☐ Cắt mỏng mắt ngoại vi: Không ☐ Có ☐ vị trí Phục hồi vết mổ: Bơm phù ☐ Khâu vết ☐ Khâu mũi rời ☐ mũi Loại chỉ...../0 Diễn biến khác:..... Tiêm mắt: Không ☐ Có ☐ Dưới KM, CNC ☐ Loại thuốc:..... Tra mắtBăng

Hà Nội, ngày tháng năm 20

Phẫu thuật viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên:

Số bệnh án:

PHIẾU PHẪU THUẬT SAPEJKO

- Họ, tên người bệnh: Tuổi: Nam ☐ Nữ ☐
- Ngày vào viện:/...../20.... Ngày, giờ phẫu thuật:giờ, ngày...../...../20....
- Chẩn đoán trước phẫu thuật:
- Cách thức phẫu thuật: MP ☐ MT ☐
- Phẫu thuật viên chính: Phẫu thuật viên phụ:
- Bác sĩ gây mê:

MÔ TẢ PHẪU THUẬT

- Phương pháp vô cảm: Mê ☐ Tê tại mắt ☐ Loại thuốc tê:ml

Lược đồ phẫu thuật	Trình tự phẫu thuật
	+ Lấy mảnh niêm mạc môi ☐ Vị trí: Môi trên ☐ Môi dưới ☐ Rạch niêm mạc môi ☐ Lấy mảnh Kích thước Xmm Khâu phục hồi niêm mạc kiểu: Rời ☐ Vắt ☐ Loại chỉ: • Tra Betadin 5% ☐ • Cố định mi: Mi trên ☐ Mi dưới ☐ Loại chỉ: + Đặt thanh đè ☐ + Rạch bờ mi ☐ + Khâu mảnh niêm mạc môi vào bờ mi vừa rạch • Kiểu khâu: Rời ☐ Vắt ☐ Loại chỉ: + Rạch da mi ☐ Khoảng cách đến bờ mi.....mm + Cắt da mi thừa ☐ Kích thước phần da mi đã cắt.....mm + Bộc lộ sụn mi ☐ Tạo máng sụn ☐ + Đốt cầm máu ☐ Khâu sụn mi ☐ Khâu treo ngoài da mũi chữ U loại chỉ..... Khâu máng sụn chỉ tự tiêu dưới da loại chỉ..... + Khâu da mi kiểu: Rời ☐ Vắt ☐ Loại chỉ:..... + Tra kháng sinh: Dung dịch ☐ Mỡ ☐ Tên thuốc..... + Băng ép ☐

Hà Nội, ngày tháng năm 20

Phẫu thuật viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Họ và tên:.....

Khoa.....

Tờ số:

Số vào viện.....

Mã người bệnh.....

Chẩn đoán phân biệt:

Ghi chú: Bác sỹ ký ngay sau mỗi lần ghi chép trong phần “Diễn biến bệnh” hoặc “Chỉ định”.

Hướng dẫn cách ghi chép theo cấu trúc (SOAP)

- S (Hỏi bệnh): ghi lại các thông tin của người bệnh tự khai như triệu chứng, bệnh sử, bối cảnh xuất hiện bệnh, tiền triển...
- O (Kết quả khám): ghi lại các thông tin do bác sỹ thăm khám như các dấu hiệu sinh tồn, các kết quả xét nghiệm...
- A (Đánh giá): Đánh giá, phân tích kết quả và chẩn đoán trên cơ sở thông tin tự khai của người bệnh và kết quả khám bệnh.
- P (Kế hoạch điều trị): tóm tắt tình hình, diễn biến bệnh, đưa ra nhận định, đưa ra hướng xử trí tiếp theo.
- Chỉ định: cụ thể hóa kế hoạch điều trị như các vấn đề cần theo dõi (theo dõi thân nhiệt, nhịp thở, huyết áp...), các loại thuốc sử dụng, các thủ thuật cần làm...

Họ và tên : Tuổi: ☐ Nam ☐ Nữ MS: 37/BV2

Mã số người bệnh:..... Ngày vào viện:..... Số giường:..... Cân nặng:.....

Dị ứng: ☐ Không ☐ Có:.....

In khô A3 Ngang

Cơ sở KB, CB.....
Khoa.....

PHIẾU THEO DÕI VÀ CHĂM SÓC
(Cấp 2 – 3)
Tờ số:

MS: 38/BV1
Số vào viện.....
Mã người bệnh.....

Họ và tên người bệnh: Tuổi: ☐ Nam ☐ Nữ

Phòng: Giường:

Chẩn đoán:

Tiền sử dị ứng: ☐ Chưa ghi nhận ☐ Có, ghi rõ:

Ngày:		.../.../20..	.../.../20..	.../.../20..	Chẩn đoán ĐD/Đánh giá mục tiêu
Giờ:					
Phân cấp chăm sóc					Chẩn đoán 1
Nhận định, theo dõi					
Chỉ số sinh tồn, sinh trắc	Mạch (lần/phút)				
	Nhiệt độ (°C)				☐ Mục tiêu 1
	Huyết áp (mmHg)				
	Nhịp thở (lần/phút)				☐ Mục tiêu 2
	SpO ₂ (%)				
	Cân nặng				Chẩn đoán 2
	BMI				
Toàn thân	Da, niêm mạc				
	Tri giác				☐ Mục tiêu 1
					
Hô hấp					☐ Mục tiêu 2
					
Tuần hoàn					Chẩn đoán 3
					
Dinh dưỡng					
					☐ Mục tiêu 1
Giấc ngủ, nghỉ ngơi					
					☐ Mục tiêu 2
					
Vệ sinh cá nhân					Chẩn đoán 4
					
					
Tinh thần					☐ Mục tiêu 1
Vận động, PHCN					
					☐ Mục tiêu 2
					
GDSK					Quy ước ký hiệu
Theo dõi khác	Đau				(+): Có
	Loét do tỳ đè				(-) : Không
	Nguy cơ ngã				(/): Không ghi nhận
	Cảnh báo sớm				
Can thiệp điều dưỡng					
Thực hiện thuốc theo chỉ định					
Thực hiện theo chỉ định CLS					
Chăm sóc điều dưỡng					
Tư vấn, giáo dục sức khỏe					
Bàn giao					
Tên điều dưỡng thực hiện					

Hướng dẫn sử dụng phiếu theo dõi và chăm sóc

Thông tin người bệnh:

1. Ghi chính xác và thống nhất giữa các phiếu trong Hồ sơ.

Nhận định, theo dõi:

1. Chỉ số sinh tồn, sinh trắc: ghi giá trị bằng số.

2. Toàn thân, hô hấp, tuần hoàn, dinh dưỡng, giấc ngủ, nghỉ ngơi, vệ sinh cá nhân, tinh thần, vận động, PHCN, GDSK: ghi rõ nội dung nhận định hoặc xây dựng các nội dung nhận định và mã hóa.

VD: Da, niêm mạc có thể ghi rõ nội dung hoặc mã hóa là: 01. Hồng; 02. Vàng; 03 Nhợt nhạt

Chú ý: để tạo thuận lợi cho việc nhận định và tùy thuộc nội dung nhận định, việc xây dựng nên có 1 mã “Bình thường” và các mã bệnh lý.

3. Một số thang đo gợi ý áp dụng bao gồm:

– Đau (Với trẻ sơ sinh sử dụng thang điểm như NIPS (Neonatal Infant Pain Scale - Thang đo mức độ đau của trẻ sơ sinh); với trẻ dưới 7 tuổi sử dụng thang điểm như FLACC ((Face, Legs, Activity, Cry, Consolability - Mặt, chân, hoạt động, khóc, Đáp ứng khi được dỗ dành); với trẻ trên 7 tuổi sử dụng thang điểm như VAS (Visual Analog Scale – Thang đo trực quan tương ứng).

– Phù: Mức độ phù sử dụng thang điểm đánh giá như phân loại từ 1 - 4 (Độ 1: ấn lõm < 2 mm, biến mất ngay lập tức; Độ 2: ấn lõm 2 - 4 mm, biến mất sau 10 – 15 giây; Độ 3: ấn lõm 4 - 6 mm, có thể tồn tại > 1 phút; Độ 4: ấn lõm 6 - 8 mm, có thể tồn tại từ 2 – 5 phút).

– Nguy cơ té ngã (sử dụng thang điểm như Morse).

– Nguy cơ loét do tỳ đè (sử dụng thang điểm đánh giá như Braden).

– Cảnh báo sớm (sử dụng bảng điểm cảnh báo sớm như NEWS2).

– Đánh giá mức độ viêm tĩnh mạch (sử dụng thang điểm như VIP Score).

Can thiệp điều dưỡng:

Ghi rõ nội dung can thiệp hoặc xây dựng các nội dung can thiệp và mã hóa (Cột ngoài cùng bên phải hoặc trên trang khác tùy theo số lượng mã hóa).

VD: Ký hiệu theo phân theo các nhóm như Hô hấp có các mã H01. Hướng dẫn ho khạc đờm, vỗ lưng, giữ ẩm cổ ngực; H02 - Cung cấp Oxy...; Tuần hoàn có các mã T01- Nằm đầu thấp, T02 - Hạn chế vận động... Hoặc ký hiệu theo thứ tự quy ước như 01 - Theo dõi DHST, 02- Thở oxy, 03- Vỗ rung, uống nước ấm...

Bàn giao

Xây dựng các nội dung bàn giao theo đặc thù chung của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

VD: Bàn giao hồ sơ, phim, người bệnh,...

Chẩn đoán điều dưỡng/Đánh giá mục tiêu:

1. Xây dựng chẩn đoán điều dưỡng và đưa ra các mục tiêu chăm sóc đối với từng chẩn đoán. Chẩn đoán điều dưỡng được xây dựng khi người bệnh nhập khoa và sẽ cập nhật khi người bệnh có phát sinh những vấn đề hoặc nhu cầu mới.

2. Thực hiện đánh giá/lượng giá mục tiêu chăm sóc: đánh dấu (X) vào các ô mục tiêu **sau khi** đã hoàn thành.

Vì dụ: Chẩn đoán DD “người bệnh khó chịu do vệ sinh cá nhân kém”.

☐ Mục tiêu “người bệnh vệ sinh cá nhân sạch sẽ”: chưa hoàn thành.

☒ Mục tiêu “người bệnh vệ sinh cá nhân sạch sẽ”: hoàn thành.

3. Mục tiêu chưa hoàn thành (Không đánh dấu (X)): sẽ tiếp tục thực hiện hoặc thay đổi mục tiêu theo vấn đề hiện tại của người bệnh.

4. Trường hợp khi người bệnh xuất viện nhưng các mục tiêu chăm sóc chưa hoàn thành, điều dưỡng tiến hành tư vấn và hướng dẫn người bệnh tiếp tục chăm sóc tại nhà.

Cơ sở KB, CB.....

**PHIẾU NHẬN ĐỊNH – PHÂN LOẠI
NGƯỜI BỆNH TẠI KHOA CẤP CỨU**

MS: 39/BV1

Số vào viện.....

Mã người bệnh

A. THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH:

Họ và tên:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ

Phòng:..... Giường:

B. PHÂN NHẬN ĐỊNH - PHÂN LOẠI

1. Ngày đến khám: giờ ngày/...../20.....

2. Lý do vào viện, vấn đề sức khỏe:

3. Kết quả đánh giá:

Dấu hiệu sinh tồn, cơ thể

Thời gian thực hiện	Nhiệt độ	Mạch	Huyết áp	Nhịp thở	SpO2	BMI	Thang điểm hôn mê Glasgow
Lần thứ 1:							
Lần thứ 2:							

Toàn trạng: ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Xấu

Đau ngực: ☐ Không ☐ Có (Đo điện tâm đồ nếu cần thiết)

Thang điểm đau:

Nguy cơ té ngã: ☐ Không ☐ Thấp ☐ Trung bình ☐ Cao

Trạng thái tinh thần: ☐ Bình thường ☐ Lo lắng ☐ Ủ rũ ☐ Kích động
☐ Hung hăng

Nồng độ đường huyết: (đo đường huyết nếu cần thiết)

Dị ứng: ☐ Không ☐ Có:

Kết quả phân loại mức độ cấp cứu: ☐ Loại 1 ☐ Loại 2 ☐ Loại 3

☐ Loại 4 ☐ Loại 5

Người bệnh được chuyển đến: ☐ Phòng hồi sức ☐ Giường cấp cứu ☐ Khác

Người bệnh được chuyển đến Khoa khác: ☐ Không ☐ Có - Ghi rõ và nêu lý do:

Giờ thực hiện:.....:.....:..... Họ và tên người thực hiện:..... Chữ ký:.....

Kết quả phân loại mức độ cấp cứu (Lần 2): ☐ Loại 1 ☐ Loại 2 ☐ Loại 3

☐ Loại 4 ☐ Loại 5

Giờ thực hiện:.....:.....:..... Họ và tên người thực hiện:..... Chữ ký:.....

THANG PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ CẤP CỨU

LOẠI	PHẢN ỨNG	PHÂN LOẠI	DẤU HIỆU LÂM SÀNG (chỉ mang tính chất trình bày)
LOẠI 1	Đánh giá và điều trị cùng lúc và ngay lập tức	Đe dọa mạng sống ngay lập tức Tình trạng bệnh đe dọa mạng sống (hoặc sắp có nguy cơ xấu) và cần phải có sự can thiệp mạnh mẽ ngay lập tức.	Ngừng tim. Ngừng hô hấp. Nguy cơ ngay lập tức tới đường thở. Nhịp thở < 10 lần/phút. Suy hô hấp cấp. Huyết áp < 80mmHg (người lớn) hoặc trẻ em/trẻ sơ sinh sốc nặng. Không đáp ứng hoặc đáp ứng chỉ với cơn đau (Điểm Glasgow < 9). Co giật liên tục/kéo dài. Quá liều tiêm tĩnh mạch và không phản ứng hoặc giảm thông khí. Rối loạn hành vi nghiêm trọng với mối đe dọa trực tiếp bạo lực nguy hiểm
LOẠI 2	Đánh giá và điều trị trong 10 phút (đánh giá và điều trị thường cùng lúc)	Sắp đe dọa tới mạng sống Tình trạng của người bệnh đủ nghiêm trọng hoặc xấu đi nhanh tới nỗi có nguy cơ đe dọa tới mạng sống, hoặc suy hệ thống các bộ phận cơ thể nếu không được điều trị trong vòng 10 phút sau khi tới bệnh viện. HOẶC Điều trị có tính quyết định liên quan tới thời gian Khả năng điều trị có tính quyết định liên quan tới thời gian (ví dụ: làm tan huyết khối, giải độc) để thực hiện một tác động đáng kể đến kết quả lâm sàng phụ thuộc vào điều trị bắt đầu trong vòng một vài phút sau khi người bệnh tới Khoa cấp cứu. HOẶC Đau rất nghiêm trọng Cần phải giảm cơn đau rất nghiêm trọng trong vòng 10 phút.	Nguy cơ đường thở - thở rít hoặc chảy nước dãi và suy kiệt. Suy hô hấp nghiêm trọng. Bệnh lý tuần hoàn máu: • Da lạnh và nổi đốm, tưới máu kém. • Nhịp tim < 50 hoặc >150 (người lớn). • Hạ huyết áp và ảnh hưởng huyết động. • Mất máu nghiêm trọng. Đau ngực có thể liên quan tới tim. Đau nghiêm trọng bất kỳ nguyên nhân nào. Mức đường huyết < 3 mmol/L. Gà gât, giảm phản ứng đối với bất kỳ nguyên nhân nào (Điểm Glasgow < 13). Liệt nửa người cấp/chứng bất lực ngôn ngữ. Sốt có dấu hiệu hôn mê (mọi lứa tuổi). Nghỉ ngơi nhiễm trùng huyết do não mô cầu. Axit hoặc kiềm bắn vào mắt cần phải rửa mắt. Đa chấn thương nghiêm trọng (cần phản ứng nhanh của nhân viên y tế). Chấn thương khu trú nghiêm trọng - nứt xương nặng. Tiền sử nguy cơ cao: • Nhiễm độc nguy hiểm/nặng do động vật cắn. • Đau nghiêm trọng có thể do nghẽn mạch phổi, phình động mạch chủ bụng.

LOẠI	PHẢN ỨNG	PHÂN LOẠI	ĐẤU HIỆU LÂM SÀNG (chỉ mang tính chất trình bày)
			Hành vi/tâm thần: - Hung hăng hoặc gây hấn. - Đe dọa ngay lập tức cho bản thân hoặc người khác. - Yêu cầu hoặc đã yêu cầu kiểm chế. - Kích động nặng hoặc gây hấn.
LOẠI 3	Đánh giá và điều trị trong vòng 30 phút	Có khả năng đe dọa tới mạng sống Tình trạng của người bệnh có thể đe dọa tới tính mạng hoặc các chi hoặc có thể dẫn đến tình trạng bệnh nặng, nếu đánh giá và điều trị không được bắt đầu trong vòng 30 phút sau khi người bệnh đến. HOẶC Tình huống khẩn cấp Có thể mang lại kết quả bất lợi nếu điều trị có tính quyết định liên quan tới thời gian không được bắt đầu trong vòng 30 phút sau khi người bệnh đến. HOẶC Đau, khó chịu nghiêm trọng Cần phải giảm cơn đau rất nghiêm trọng trong vòng 30 phút.	Tăng huyết áp nghiêm trọng. Mất máu nghiêm trọng - bất kỳ nguyên nhân gây khó thở vừa. SpO ₂ : 90 - 95%. Mức đường huyết >16 mmol/L. Co giật (hiện đã tỉnh). Sốt nếu bị ức chế miễn dịch ví dụ người bệnh ung thư, điều trị steroid. Nôn mửa kéo dài. Bị mất nước. Chấn thương đầu bị mất ý thức trong thời gian ngắn - hiện đã tỉnh. Đau nặng vừa - bất kỳ nguyên nhân nào - cần dùng thuốc giảm đau. Đau ngực có thể không liên quan tới tim và mức độ vừa. Đau bụng không có các biểu hiện nguy cơ cao - đau vừa tới nghiêm trọng hoặc người bệnh > 65 tuổi. Tổn thương chi mức độ vừa - biến dạng, rách nghiêm trọng, dập nát. Chi - thay đổi cảm giác, trụy mạch cấp. Chấn thương - tiền sử nguy cơ cao mà không có biểu hiện nguy cơ cao khác. Trẻ sơ sinh ổn định. Trẻ có nguy cơ bị ngược đãi/chấn thương nghi ngờ không phải do ngẫu nhiên Hành vi/tâm thần: - Rất đau đớn, nguy cơ tự làm tổn thương. - Loạn thần cấp hoặc rối loạn tư tưởng. - Khủng hoảng tình huống, cố ý tự làm tổn thương. - Kích động/lãnh đạm. - Có thể hung hăng.

LOẠI	PHẢN ỨNG	PHÂN LOẠI	ĐẤU HIỆU LÂM SÀNG (chỉ mang tính chất trình bày)
LOẠI 4	Đánh giá và Điều trị trong 45 phút	Có thể nghiêm trọng Tình trạng của người bệnh có thể xấu đi hoặc dẫn tới kết quả bất lợi, nếu không bắt đầu đánh giá và điều trị trong vòng 1 giờ khi tới Khoa cấp cứu. Các triệu chứng ở mức độ vừa phải hoặc kéo dài. HOẶC Có thể có kết quả bất lợi nếu điều trị có tính quyết định liên quan tới thời gian không bắt đầu trong vòng 1 giờ. HOẶC Phức tạp hoặc mức độ nghiêm trọng đáng kể Có thể cần khám chẩn đoán và tư vấn phức tạp và/hoặc nhập viện để xử trí. HOẶC Đau và khó chịu nhiều Cần phải giảm cơn đau rất nghiêm trọng trong vòng 45 phút.	Xuất huyết nhẹ. Hít dị vật vào đường hô hấp, không suy hô hấp. Chấn thương ngực mà không đau xương sườn hoặc suy hô hấp. Khó nuốt, không suy hô hấp. Chấn thương đầu nhẹ, không mất ý thức. Đau vừa phải, một số đặc điểm nguy cơ. Nôn hoặc tiêu chảy nhưng không mất nước. Viêm mắt hoặc có dị vật trong mắt thị lực bình thường. Chấn thương nhẹ ở chi - mắt cá chân bị bong gân, có thể gãy xương, vết rách không phức tạp đòi hỏi phải can thiệp sinh hiệu bình thường, đau ít/vừa. Bó bột chặt, không suy thần kinh - mạch. Khớp sưng đỏ. Đau bụng không đặc hiệu. Hành vi/ tâm thần: • Bệnh tâm thần bán cấp. • Đang được theo dõi và/hoặc không có nguy cơ ngay lập tức cho bản thân hay người khác.
LOẠI 5	Đánh giá và điều trị trong 60 phút	Ít khẩn cấp Tình trạng của người bệnh là mạn tính hoặc nhẹ mà triệu chứng hay kết quả lâm sàng sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể nếu đánh giá và điều trị chậm trễ sau 01 - 02 giờ từ khi người bệnh đến. HOẶC Vấn đề liên quan tới lâm sàng - hành chính. Chỉ kiểm tra kết quả, giấy xác nhận y khoa, đơn thuốc.	Đau rất nhẹ không có đặc điểm nguy cơ cao. Tiền sử nguy cơ thấp và hiện không có triệu chứng bệnh. Triệu chứng nhẹ của bệnh ổn định hiện tại. Triệu chứng nhẹ của bệnh có nguy cơ thấp. Các vết thương nhỏ, trầy xước nhỏ, vết rách nhỏ (không cần khâu). Lên lịch khám lại ví dụ: khám vết thương, thay băng vết thương phức tạp. Do tiêm chủng. Hành vi/tâm thần: • Người bệnh được biết đến với các triệu chứng mạn tính. • Người bệnh khỏe mạnh về mặt lâm sàng hay bị khủng hoảng xã hội.

Cơ sở KB, CB.....
Khoa.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS: 40/BV2

GIẤY CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CAM KẾT CHUNG VỀ NHẬP VIỆN NỘI TRÚ

I. Thông tin hành chính

Họ và tên người bệnh:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

Họ và tên thân nhân khi cần báo tin:..... là..... của người bệnh.

Điện thoại:.....

Các giấy tờ người bệnh/thân nhân nộp khi nhập viện:

- Bản sao căn cước/hộ chiếu: ☐ Có ☐ Không
- Thẻ BHYT: ☐ Có ☐ Không ☐ Có, không mang theo
- Giấy chuyển viện: ☐ Có ☐ Không
- Khác:.....

II. Cam kết của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Người bệnh được thông tin, giải thích về tình trạng sức khỏe; phương pháp, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; được hướng dẫn cách tự theo dõi, chăm sóc, phòng ngừa tai biến.

2. Người bệnh được khám bệnh, chữa bệnh bằng phương pháp an toàn phù hợp với bệnh, tình trạng sức khỏe của mình và điều kiện thực tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Người bệnh được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khỏe và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh,

4. Người bệnh được lựa chọn phương pháp khám bệnh, chữa bệnh. Chấp nhận hoặc từ chối tham gia nghiên cứu y sinh học về khám bệnh, chữa bệnh.

5. Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh được đọc, xem, sao chụp, ghi chép hồ sơ bệnh án và cung cấp tóm tắt hồ sơ bệnh án khi có yêu cầu bằng văn bản.

6. Người bệnh được cung cấp và giải thích chi tiết về các khoản chi trả dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh khi có yêu cầu.

7. Người bệnh được từ chối khám bệnh, chữa bệnh và rời khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi có văn bản cam kết.

Sau khi cung cấp các thông tin nêu trên, tôi xác nhận rằng:

1. Tôi đã giải thích cho người bệnh/thân nhân về nội dung và mục đích của mẫu giấy này.
2. Tôi đã dành đủ thời gian để người bệnh/thân nhân đặt các câu hỏi liên quan đến mẫu đơn và nội dung của mẫu đơn hoặc bất kỳ mối quan tâm nào khác và tôi đã trả lời các câu hỏi/mối quan tâm đó.
3. Tôi tin rằng người bệnh/thân nhân hiểu những điều tôi đã giải thích.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

III. Cam kết của người bệnh

Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi đồng ý vào điều trị tại (tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)..... và cam kết:

1. Tôn trọng các y, bác sỹ và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Cung cấp trung thực và chịu trách nhiệm về thông tin liên quan đến nhân thân, tiền sử, bệnh sử, tình trạng sức khỏe của tôi, hợp tác đầy đủ với các y, bác sỹ và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3. Chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của các y, bác sỹ.
4. Chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế và các quy định khác.
5. Chấp hành và yêu cầu thân nhân, người đến thăm chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người bệnh/thân nhân

(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIẤY CAM KẾT TỪ CHỐI SỬ DỤNG DỊCH VỤ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI KÝ

Tôi tên là:.....Năm sinh: ☐ Nam ☐ Nữ

☐ Là người bệnh

☐ Làcủa người bệnh Năm sinh:.....

Đang điều trị tại khoa:Phòng:.....Giường:.....

II. NỘI DUNG

Phương pháp điều trị/chỉ định dự kiến thực hiện:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi đã được giải thích về lợi ích của phương pháp điều trị dự kiến, những nguy cơ, đặc biệt là những rủi ro, biến chứng có thể xảy ra nếu từ chối điều trị hoặc sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nêu trên.

Tôi xác nhận việc từ chối điều trị hoặc sử dụng dịch vụ y tế trên vào.....giờ..... ngày...../...../20.....

Người bệnh/thân nhân

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguy cơ/ rủi ro:

.....
.....

Tôi xác nhận đã giải thích cho người bệnh/thân nhân của người bệnh về lợi ích, nguy cơ, biện pháp thay thế của việc từ chối sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên.

Ngày...../...../20.....

Bác sỹ điều trị

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU CUNG CẤP
THÔNG TIN VỀ NGƯỜI BỆNH
(TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC)

I. PHẦN HÀNH CHÍNH**Người bệnh**

1. Họ và tên:.....
2. Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ
3. Địa chỉ:

Thân nhân của người bệnh

1. Họ và tên:.....
2. Quan hệ với người bệnh:.....
3. Điện thoại:

II. NỘI DUNG

- 1 Chẩn đoán:
-
-
- 2 Vấn đề của người bệnh
- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 3 Tiên lượng GẦN:
- Tiên lượng XA:
- 4 Kế hoạch điều trị, theo dõi, chăm sóc cho người bệnh:
-
-
-
-

III. Ý KIẾN CỦA THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI BỆNH:

.....

.....

.....

Bác sỹ điều trị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người bệnh/thân nhân
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ sở KB, CB.....

PHIẾU BÀN GIAO
NGƯỜI BỆNH CHUYỂN KHOA
(Dành cho Bác sỹ)

MS: 43/BV2

Số vào viện.....

Mã người bệnh.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH:

Họ và tên người bệnh:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ

Khoa: Phòng: Giường:

II. THÔNG TIN BÀN GIAO:

Lý do chuyển:.....

Lý do nhập viện:

Diễn biến bệnh:

Chẩn đoán:

Đã can thiệp:.....

Tình trạng hiện tại:

Kế hoạch điều trị tiếp theo:

Thời gian bàn giao: giờ ngày/...../20.....

Khoa bàn giao:

Khoa nhận:

Bác sỹ:
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bác sỹ:
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ sở KB, CB.....

PHIẾU BÀN GIAO
NGƯỜI BỆNH CHUYỂN KHOA
(Dành cho Điều dưỡng)

MS: 44/BV2

Số vào viện.....

Mã người bệnh.....

Do điều dưỡng chịu trách nhiệm chăm sóc người bệnh liền trước khi chuyển bệnh giữa các khoa trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ngoại trừ người bệnh được chuyển đến/chuyển đi từ phòng mổ) hoặc chuyển đến cơ sở y tế khác.

Họ và tên người bệnh:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ

Ngày giờ chuyển:/...../20.....

Bác sỹ chỉ định chuyển:

Chuyển từ: Đến:.....

Lý do chuyển:

☐ Chuyển theo yêu cầu của người bệnh/thân nhân

Chẩn đoán:

Tình trạng người bệnh: ☐ Tốt ☐ Nhẹ ☐ Nặng

Mức độ tỉnh táo: ☐ Tỉnh táo ☐ Buồn ngủ/ngủ gà ☐ Kích động

☐ Lú lẫn ☐ Hôn mê

Đau: ☐ Không ☐ Có: Thang điểm đau:.....điểm

Nguy cơ té ngã: ☐ Không ☐ Có: Thang điểm nguy cơ té ngã:.....điểm

Nhiệt độ:.....^oC Mạch:...../phút HA:/.....mmHg Nhịp thở:.....lần/phút SpO2:%

Dị ứng: ☐ Không ☐ Có, ghi rõ:.....

☐ Đường truyền tĩnh mạch ngoại biên Nơi đặt:..... Ngày đặt:/...../20.....

☐ Đường truyền tĩnh mạch trung tâm Ngày đặt:/...../20.....

☐ Đường truyền động mạch Ngày đặt:/...../20.....

☐ Ống thông tiểu Ngày đặt:/...../20.....

☐ Dẫn lưu Nơi đặt 1:..... Nơi đặt 2:.....

Khác:.....

☐ Liều thở Oxy:..... L/phút

Da: ☐ Vết loét do tì đè (ghi rõ):

☐ Băng vết thương (ghi rõ, ví dụ như băng đơn giản/vừa phải/phức tạp/bong...)

Ngày cắt chỉ:/...../20.....

Dinh dưỡng: ☐ Nhịn ăn uống ☐ Qua ống thông ☐ Chế độ ăn.....

Vận động: ☐ Không phụ thuộc ☐ Xe lăn ☐ Ngồi ghế

☐ Nằm tuyệt đối tại giường

Bài tiết: ☐ Tiểu có tự chủ ☐ Tiểu không tự chủ ☐ Qua lỗ bài tiết nhân tạo

Thuốc đã điều trị trong ngày: ☐ Không ☐ Có Lúc:giờ.....phút

Thuốc cần sử dụng tiếp: ☐ Không ☐ Có Lúc:giờ.....phút

Tài liệu bàn giao: ☐ Hồ sơ bệnh án ☐ Vật dụng cá nhân ☐ Khác

Điều dưỡng khoa chuyển
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều dưỡng khoa nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ quan chủ quản.....
Cơ sở KB, CB.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS: 45/BV2

GIẤY CAM KẾT
CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Kính gửi: (Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).....

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Ngày sinh:/...../..... Số Căn cước/Hộ chiếu:

☐ Là người bệnh

☐ Là của người bệnh Tuổi:

Đang điều trị tại khoa:.....Cơ sở KB, CB:

Chẩn đoán:

.....

.....

Tôi đã được bác sỹ điều trị giải thích, tư vấn cụ thể về tình trạng bệnh của tôi/thân nhân của tôi và những nguy cơ biến chứng, rủi ro có thể xảy ra trên đường vận chuyển, tôi đề nghị được chuyển đến (tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)..... để tiếp tục theo dõi, chăm sóc, điều trị cho tôi/thân nhân của tôi.

Tôi cam kết trong quá trình chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác nếu có nguy cơ biến chứng, rủi ro có thể xảy ra với tôi/thân nhân của tôi, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Tôi cam kết thực hiện các nghĩa vụ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế (nếu có).

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người bệnh/thân nhân

(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIẤY CAM KẾT RA VIỆN
KHÔNG THEO CHỈ ĐỊNH CỦA BÁC SỸ
(Khi chưa kết thúc việc chữa bệnh)**

Kính gửi (Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh):

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Ngày sinh:/...../..... Số Căn cước/Hộ chiếu:

☐ Là người bệnh

☐ Là của người bệnh Tuổi:

Đang điều trị tại khoa: Cơ sở KB, CB:

XÁC NHẬN CỦA BÁC SỸ

Tôi xác nhận rằng tôi đã giải thích cho người bệnh/thân nhân của người bệnh về các nguy cơ và lợi ích của việc điều trị, chuyển viện (cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) hoặc rời khỏi viện sớm được đề xuất trái với lời khuyên của bác sỹ như mô tả dưới đây.

☐ Từ chối chấp thuận khám bệnh/Điều trị/Nằm viện (hoặc rút lại sự chấp thuận)

Lý do/lợi ích của việc khám bệnh/điều trị/nằm viện được đề xuất:

Các nguy cơ của việc từ chối khám bệnh/điều trị/nằm viện:

☐ Xin xuất viện sớm

Các nguy cơ về sức khỏe của người bệnh do xuất viện sớm:

☐ Từ chối Chấp thuận chuyển viện đến cơ sở y tế khác

Lý do chuyển viện được đề xuất:

Các nguy cơ của việc từ chối chấp thuận chuyển viện:

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Bác sỹ
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI BỆNH/THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI BỆNH

Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi xác nhận quyết định của tôi về việc không làm theo chỉ định, lời khuyên của bác sỹ như đã nêu ở trên và xác nhận rằng tôi nhận thức về các rủi ro đối với tôi/thân nhân của tôi do không làm theo chỉ định, lời khuyên của bác sỹ.

Qua đơn này tôi cam kết không để cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các nhân viên y tế có liên quan đã điều trị/tư vấn cho tôi/thân nhân của tôi phải chịu trách nhiệm vì đã không điều trị hoặc chuyển viện hoặc xuất viện như đã nêu trên.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người bệnh/thân nhân
(Ký, ghi rõ họ tên)

HOÀN THÀNH MỤC NÀY NẾU NGƯỜI BỆNH/THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI BỆNH TỪ CHỐI KÝ GIẤY CAM KẾT RỜI KHỎI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THEO CHỈ ĐỊNH CỦA BÁC SỸ

☐ Người bệnh/thân nhân từ chối ký

☐ Đã đọc giấy này cho người bệnh/thân nhân

Họ và tên bác sỹ:.....

Chữ ký.....Ngày...../...../20.....

Họ và tên nhân chứng thứ 1:.....

Chữ ký.....Ngày...../...../20.....

Họ và tên nhân chứng thứ 2:.....

Chữ ký.....Ngày...../...../20.....

Cơ quan chủ quản.....
Cơ sở KB, CB.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS: 47/BV2

BIÊN BẢN KIỂM THẢO TỬ VONG

A. HÀNH CHÍNH:

1. Thời gian họp:giờ..... ngàytháng năm 20.....
2. Địa điểm:
3. Chủ trì:.....
4. Thư ký:
5. Thành viên:.....

B. NỘI DUNG KIỂM THẢO:

I. Thông tin liên quan đến người bệnh:

Họ và tên người bệnh: Năm sinh:..... ☐ Nam ☐ Nữ
Dân tộc:..... Quốc tịch:

Địa chỉ:.....

Số vào viện:

Số Căn cước/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Vào viện lúc: giờ phút; ngày tháng năm 20.....

Tử vong lúc: giờ phút; ngày tháng năm 20.....

Tại khoa:

Nguyên nhân chính gây tử vong:.....

II. Diễn biến bệnh:

1. Tóm tắt bệnh sử:
2. Tình trạng lúc vào viện (toàn thân, các bộ phận, các xét nghiệm...):
3. Chẩn đoán (của cơ sở, khoa khám bệnh, khoa điều trị, khi tử vong, giải phẫu bệnh nếu có):

4. Tóm tắt diễn biến bệnh, quá trình điều trị, chăm sóc, kết quả:

TT	Diễn biến, quá trình điều trị, kết quả	Khoa điều trị	Thời gian
1			
2			
3			

Khác:
.....
.....

III. Nguyên nhân khách quan, chủ quan, bài học kinh nghiệm trong quá trình điều trị, chăm sóc:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. Kết luận:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Biên bản này đã được thư ký đọc cho mọi người nghe và nhất trí cùng ký tên, từng người dưới đây:

Các thành viên (Ký, ghi rõ họ tên)	Thư ký (Ký, ghi rõ họ tên)	Chủ trì (Ký, ghi rõ họ tên)
-		
-		
-		

**GIẤY CAM KẾT CHẤP THUẬN
ĐIỀU TRỊ BẰNG HÓA TRỊ - XẠ TRỊ**

I. THÔNG TIN CỦA NGƯỜI KÝ

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Số Căn cước/Hộ chiếu:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ

☐ Là người bệnh

☐ Là của người bệnh..... Tuổi:

Đang điều trị tại khoa: Phòng:

II. XÁC NHẬN CỦA BÁC SỸ

Qua văn bản này tôi xác nhận rằng tôi đã giải thích cho người bệnh/thân nhân của người bệnh mục đích của việc điều trị bằng hóa trị - xạ trị và đã cung cấp cho người bệnh/thân nhân các thông tin liên quan đến điều trị bằng hóa trị - xạ trị.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Bác sỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

III. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI BỆNH/THÂN NHÂN NGƯỜI BỆNH

Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi đồng ý tiếp nhận/thân nhân của tôi tiếp nhận hóa trị bao gồm các loại thuốc sau:

và xạ trị chiếu ngoài cơ thể tại (ghi rõ vị trí xạ trị):

Tôi đồng ý về việc sử dụng dầu xăm trên da của tôi/thân nhân của tôi cho mục đích xạ trị chính xác.

Bằng mẫu đơn này tôi xác nhận rằng tôi đã được giải thích rằng quá trình hóa trị của tôi/thân nhân của tôi sẽ bao gồm khoảng.....chu kỳ của điều trị hóa trị, mỗi chu kỳ cách nhau khoảngngày và quá trình xạ trị của tôi sẽ bao gồm khoảng.....lần, mỗi lần cách nhau khoảngngày. Tôi hiểu rằng nếu không điều trị bệnh của tôi/thân nhân của tôi có thể nặng lên, có thể duy trì tình trạng ổn định trong một khoảng thời gian nhưng hiểm khi được cải thiện tốt hơn.

Tôi xác nhận đã được cung cấp mọi thông tin liên quan đến hóa trị - xạ trị, tôi đã được các Bác sỹ trao đổi về các nguy cơ, tác dụng phụ và biện pháp cần thực hiện bao gồm:

- Hóa trị - xạ trị có tác dụng phụ lâu dài bao gồm tổn thương phổi, tim, gan, cột sống, da, niêm mạc và/hoặc bàng quang và bệnh bạch cầu cấp tính cũng có thể phát triển do hóa trị.
- Hóa trị - xạ trị có thể có hại cho thai nhi nên tôi phải thông báo cho bác sỹ nếu tôi nghĩ rằng tôi/thân nhân của tôi đang có thai và bằng mẫu đơn này tôi xác nhận rằng tôi/ thân nhân của tôi đang không có thai.
- Hóa trị thường ảnh hưởng chức năng sinh sản, có thể làm cho tôi/thân nhân của tôi khó có con. Do vậy, cần phải sử dụng các biện pháp tránh thai khi đang hóa trị, xạ trị.
- Khi thuốc hóa trị được đưa vào tĩnh mạch, sẽ có một tỷ lệ rủi ro nhất định về nhiễm trùng máu hoặc thuốc hóa trị rò rỉ ra ngoài tĩnh mạch gây khó chịu hoặc tổn thương mô tế bào.
- Các thông tin điều trị của tôi/thân nhân của tôi sẽ được lưu giữ ở dạng giấy hoặc điện tử và có thể dùng để hội chẩn, trao đổi thông tin và các hoạt động khác được pháp luật cho phép.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người bệnh/thân nhân

(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIẤY CAM KẾT CHẤP THUẬN
ĐIỀU TRỊ BẰNG XẠ TRỊ**

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI KÝ

Tôi tên là:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ
Địa chỉ:

☐ Là người bệnh

☐ Là của người bệnh..... Tuổi:.....

Đang điều trị tại khoa: Phòng:.....

II. XÁC NHẬN CỦA BÁC SỸ

Qua văn bản này tôi xác nhận rằng tôi đã giải thích cho người bệnh/thân nhân của người bệnh mục đích của việc thực hiện điều trị bằng xạ trị và đã cung cấp cho người bệnh/thân nhân các thông tin liên quan đến việc điều trị bằng xạ trị.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Bác sỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

III. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI BỆNH/THÂN NHÂN NGƯỜI BỆNH

Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi đồng ý tiếp nhận/thân nhân của tôi tiếp nhận điều trị bằng xạ trị sau:

1. Xạ trị chiếu ngoài cơ thể (ghi rõ vị trí điều trị):

2. Xạ trị Áp sát (cấy những vật liệu bức xạ tại vị trí) (ghi rõ vị trí điều trị):

3. Trị liệu bằng Đồng vị phóng xạ (ghi rõ vị trí điều trị):

4. Tôi đồng ý về việc sử dụng các dấu xăm trên da của tôi/thân nhân của tôi cho mục đích xạ trị chính xác. Bằng mẫu đơn này tôi xác nhận rằng tôi đã được giải thích quá trình xạ trị của tôi/thân nhân của tôi sẽ bao gồm khoảng..... lần, mỗi lần cách nhau khoảng ngày. Tôi hiểu rằng nếu không điều trị bệnh của tôi/thân nhân của tôi có thể nặng lên, có thể duy trì tình trạng ổn định trong một khoảng thời gian nhưng hiếm khi được cải thiện tốt hơn.

Tôi xác nhận đã được cung cấp mọi thông tin liên quan đến xạ trị, đã được trao đổi về các nguy cơ, tác dụng phụ và biện pháp cần thực hiện bao gồm:

- Xạ trị có các tác dụng phụ lâu dài mà có thể bao gồm tổn thương phổi, tim, cột sống, da, niêm mạc.
- Xạ trị có thể có hại cho thai nhi và tôi phải thông báo cho bác sỹ của tôi nếu tôi nghĩ rằng tôi/thân nhân của tôi đang có thai và bằng mẫu đơn này tôi xác nhận rằng tôi/thân nhân của tôi đang không có thai.

– Các thông tin điều trị của tôi/thân nhân của tôi sẽ được lưu giữ ở dạng giấy hoặc điện tử và có thể dùng để hội chẩn, trao đổi thông tin và các hoạt động khác được pháp luật cho phép.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người bệnh/thân nhân

(Ký, ghi rõ họ tên)

MS: 50/BV2
Số bệnh án.....
Mã số của mẹ.....
Mã số trẻ sơ sinh.....

[illegible]

Dị tật bẩm sinh: ☐ Không ☐ Có, ghi rõ:.....

Hồi sức lúc sinh: ☐ Không ☐ Có:

Thở O₂: trong.....phút

Bóp bóng mask/NKQ: trong.....phút

Hồi sức tim phổi: trong.....phút

Thuốc:

Theo dõi: ☐ Có ☐ Không

SpO₂:

Kết quả sau hồi sức: Nhịp tim: lần/phút Nhịp thở lần/phút Nhiệt độ:.....°C

Màu sắc da:..... SpO₂.....

Tình trạng trẻ: ☐ Ổn định nằm cùng mẹ

☐ Cần theo dõi thêm tại phòng sinh ☐ Cần chuyển đơn vị sơ sinh.

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Bác sỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

II. CHĂM SÓC SƠ SINH TIẾP THEO

1. Chỉ định dự phòng ☐ Không ☐ Có:

viêm gan B: ☐ Tiêm vắc xin viêm gan B: Liều dùng:.....

☐ Tiêm HBIG: Liều dùng:.....

Ngày...../...../20.....

Người thực hiện:..... Chữ ký:.....

2. Tiêm vitamin K₁: ☐ Không ☐ Có:

☐ Uống: Liều dùng:.....

☐ Tiêm bắp: Liều dùng:.....

Ngày...../...../20.....

Người thực hiện:..... Chữ ký:.....

3. Tiêm phòng Lao: ☐ Không ☐ Có

Ngày...../...../20.....

Người thực hiện:..... Chữ ký:.....

4. Chỉ định dự phòng ☐ Không ☐ Có:

HIV: Loại thuốc:..... Liều dùng:.....

Ngày...../...../20.....

Người thực hiện:..... Chữ ký:.....

5. Sàng lọc sơ sinh: ☐ Không ☐ Có:

☐ Máu gót chân Khác:.....

Kết quả sàng lọc:

☐ Bình thường ☐ Bất thường, ghi rõ:.....

Ngày...../...../20.....

Người thực hiện:..... Chữ ký:.....

6. Chăm sóc theo phương pháp

Kangaroo:

Ngày...../...../20.....

Người thực hiện:.....Chữ ký:.....

III. KHÁM RA VIỆN

Tuổi ☐ < 24h ☐ 24h - 48h ☐ 48h - 72h ☐ > 72h

Bú mẹ: ☐ Hoàn toàn ☐ Một phần ☐ Ăn sữa công thức hoàn toàn

Hình thể ngoài ☐ Bình thường ☐ Bất thường Nhận xét và lưu ý:

Da: ☐ ☐

Đầu: ☐ ☐

Tai mũi họng: ☐ ☐

Hô hấp: ☐ ☐

Tim mạch: ☐ ☐

Tiêu hóa: ☐ ☐

Cuống rốn: ☐ ☐

Sinh dục - tiết niệu ☐ ☐

Thần kinh: ☐ ☐

Cơ - xương - khớp háng ☐ ☐

Khác:

Nhận định: ☐ Ổn định, ra viện ☐ Ra viện, điều trị ngoại trú

☐ Chuyển khoa ☐ Chuyển viện

Những vấn đề cần được theo dõi tiếp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Hẹn tái khám: ngày..... tháng..... năm 20.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Bác sỹ khám bệnh

(Ký, ghi rõ họ tên)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (In hoa):
2. Ngày sinh:...../...../..... Tuổi: ☐ ☐ ☐
3. Điện thoại:
4. Nghề nghiệp:
5. Dân tộc: ☐ ☐
6. Quốc tịch: ☐ ☐ ☐
7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố.....
Xã, phường:..... ☐ ☐ ☐ ☐ ☐
- Huyện (Q, Tx):..... ☐ ☐ ☐
8. Đối tượng: ☐ BHYT ☐ Thu phí ☐ Miễn ☐ Khác
9. Số thẻ BHYT: Giá trị sử dụng đến:...../...../20.....
10. Số Căn cước/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:

B. THÔNG TIN KHÁM BỆNH

I. Thông tin lần khám trước:

Ngày khám:/...../20.....

Chẩn đoán:

Xử trí:

II. Hỏi bệnh

Lý do vào viện:

Lần có thai thứ:..... Số lần khám thai (bao gồm cả lần này):

Ngày đầu kỳ kinh cuối:..... Tuổi thai:..... Ngày dự kiến sinh:...../...../20.....

Diễn biến lâm sàng:

Toàn thân: ☐ Bình thường ☐ Bất thường, ghi rõ:

Số mũi tiêm phòng uốn ván đã tiêm (bao gồm cả các lần mang thai trước nếu có):

III. Tiền sử bệnh (khai thác đối với khám thai lần đầu):

2.1. Tiền sử bản thân

Dị ứng: ☐ Không ☐ Có, biểu hiện:

Tiền sử bệnh: ☐ Không ☐ Có, ghi đầy đủ các nội dung sau:

Bệnh huyết áp: ☐ Không ☐ Có Bệnh tuyến giáp: ☐ Không ☐ Có

Bệnh tim: ☐ Không ☐ Có Bệnh thận: ☐ Không ☐ Có

Bệnh hô hấp: ☐ Không ☐ Có Đái tháo đường: ☐ Không ☐ Có

Khác:

Thuốc đang dùng: ☐ Không ☐ Có, loại thuốc:

Tiền sử phẫu thuật: ☐ Không ☐ Có, ghi rõ:

Tiền sử sản khoa: Para: ☐ ☐ ☐ ☐

Thời gian, nơi kết thúc thai nghén	Tuổi thai (sẩy, sinh non, đủ tháng, già tháng)	Diễn biến khi có thai	Cách thức sinh	Trẻ sơ sinh (cân nặng, bệnh tật)	Hậu sản

Phụ khoa:

Chu kỳ kinh: ☐ Đều số ngày..... ☐ Không đều

Phẫu thuật phụ khoa: ☐ Không ☐ Có, ghi rõ:.....

Khối u buồng trứng: ☐ Không ☐ Có Dị dạng sinh dục: ☐ Không ☐ Có

Khối u tử cung: ☐ Không ☐ Có Tầng sinh môn: ☐ Không ☐ Có

Sa tạng chậu: ☐ Không ☐ Có
 Bệnh phụ khoa đã mắc và điều trị:

2.2. Tiền sử gia đình: ☐ Không ☐ Có, ghi đầy đủ các nội dung sau:
 Đa thai: ☐ Không ☐ Có Đái tháo đường: ☐ Không ☐ Có
 Di dạng: ☐ Không ☐ Có Tăng huyết áp: ☐ Không ☐ Có
 Bệnh di truyền: ☐ Không ☐ Có Khác (ghi rõ)

IV. Khám bệnh

Tình thần	☐ Tỉnh táo	☐ Hôn mê	☐ Khác
Phù	☐ Không	☐ Có	
Protein niệu	☐ Không	☐ Có	 g/l
Sẹo mổ cũ	☐ Không	☐ Có	☐ Đau vết mổ
Khung chậu	☐ Bình thường	☐ Bất thường	
Chiều cao tử cung	 cm	Vòng bụng..... cm	
Ngôi thai	☐ Bình thường	☐ Bất thường	Ghi rõ:.....
Cơ co tử cung	☐ Không	☐ Có	Tần số:
Tim thai	☐ Không	☐ Có	Nhịp tim thai:lần/phút
Cổ tử cung	☐ Đóng	☐ Xóa	Mở: cm
Đầu ối	☐ Phồng	☐ Dẹt	☐ Quả lê
	☐ Rỉ	☐ Vỡ	lúc giờ phút
Nước ối	☐ Trong	☐ Xanh bẩn	☐ Lẫn máu

Mạchlần/ph
 Nhiệt độ.....⁰C
 Huyết áp/..... mmHg
 Nhịp thở.....lần/ph
 Cân nặngkg
 Chiều cao cm

V. Các xét nghiệm/cận lâm sàng

☐ Xét nghiệm máu ngoại vi:	Kết quả:	Thiếu máu: ☐ Không ☐ Có
☐ Xét nghiệm đông máu:	Đông máu: ☐ Bình thường ☐ Bất thường	
☐ Xét nghiệm sinh hóa máu:	Đường máu: ☐ Bình thường ☐ Cao	
☐ Xét nghiệm HIV:	HIV: ☐ Âm tính ☐ Dương tính	
☐ Xét nghiệm viêm gan B:	Viêm gan B: ☐ Âm tính ☐ Dương tính	
☐ Xét nghiệm giang mai:	Giang mai: ☐ Âm tính ☐ Dương tính	
☐ Xét nghiệm protein nước tiểu:	Protein niệu: ☐ Âm tính ☐ Dương tính	
☐ Siêu âm:	Tình trạng: ☐ Bình thường ☐ Bất thường	

Khác, ghi rõ:.....

VI. Chẩn đoán (Tên bệnh kèm theo mã ICD):

VII. Kế hoạch điều trị (thuốc, chăm sóc):.....

Hướng điều trị tiếp theo:

Tư vấn/giáo dục sức khỏe cho người bệnh và thân nhân: ☐ Không ☐ Có, ghi rõ:

VIII. Tiên lượng:

☐ Sinh thường ☐ Sinh có nguy cơ ☐ Chỉ định mổ lấy thai

IX. Lần khám kế tiếp

Hẹn tái khám:

Lưu ý:

Người khám: ☐ Bác sỹ sản phụ khoa ☐ Hộ sinh ☐ Y sỹ sản nhi ☐ Khác.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người khám bệnh
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ quan chủ quản.....
Cơ sở KB, CB.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS: 52/BV2

BẢN TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN

I. HÀNH CHÍNH

Họ và tên (*In hoa*): Ngày sinh:/...../..... Tuổi:.....
Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Dân tộc:
Địa chỉ cư trú: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....
Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
Số thẻ BHYT:
Số Căn cước/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:
Vào viện ngày...../...../20..... Ra viện ngày...../...../20.....

II. CHẨN ĐOÁN (Tên bệnh và mã ICD đính kèm):

Chẩn đoán vào viện:

Chẩn đoán ra viện:

III. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRỊ

Lý do vào viện:

Tóm tắt quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng (*Đặc điểm khởi phát, các triệu chứng lâm sàng, diễn biến bệnh...*):

Tiền sử bệnh:

Những dấu hiệu lâm sàng chính được ghi nhận (*có giá trị chẩn đoán trong quá trình điều trị*):

Tóm tắt kết quả xét nghiệm, cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

Phương pháp điều trị (tương ứng với chẩn đoán):

Nội khoa: ☐ Không ☐ Có, ghi rõ:

Phẫu thuật, thủ thuật: ☐ Không ☐ Có, ghi rõ phương pháp:

Tình trạng ra viện:

☐ Khỏi ☐ Đỡ ☐ Không thay đổi ☐ Nặng hơn ☐ Tử vong ☐ Tiên lượng nặng xin về
☐ Chưa xác định

Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Đại diện đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 20.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

- ☐ Cung cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án/tài liệu liên quan
- ☐ Đọc, xem, ghi chép hồ sơ bệnh án

Kính gửi:

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Số Căn cước/Hộ chiếu:..... Điện thoại:.....

☐ Là người bệnh

☐ Làcủa người bệnh:.....Năm sinh:.....

Nhập viện: Ngày...../...../20..... Ra viện: Ngày...../...../20.....

Số hồ sơ bệnh án/Mã số người bệnh:

Tôi viết đơn này đề nghị..... (Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh):.....

1. Cung cấp cho tôi:

☐ Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án

☐ Bản sao hồ sơ bệnh án

☐ Giấy tờ khác, ghi rõ:.....

Mục đích:

2. ☐ Cho tôi được đọc, xem, ghi chép hồ sơ bệnh án của tôi/thân nhân của tôi.

Trân trọng cảm ơn!

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ sở KB, CB.....

GIẤY HẸN TRẢ BẢN TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN/TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Họ tên:..... Năm sinh: Mã số người bệnh:.....

Hẹn trả kết quả:.....giờ.....ngày...../...../20..... tại

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người nhận

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP
BỆNH ÁN NỘI TRÚ Y HỌC CỔ TRUYỀN
VÀ BỆNH ÁN NỘI TRÚ NHỊ Y HỌC CỔ TRUYỀN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày / của Bộ Y tế)

I. HƯỚNG DẪN CHUNG:

Trang bìa:

Các bệnh viện phải làm bìa bệnh án là bìa giấy cứng

- Cơ quan chủ quản: Bộ Y tế hoặc Bộ chủ quản hoặc Sở Y tế
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Ghi tên đơn vị được cấp giấy phép hoạt động của cấp có thẩm quyền.

*** Góc trên bên phải:**

- Mã người bệnh: là mã số của người bệnh quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, được cơ sở y tế cấp cho người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh lần đầu tiên theo thứ tự lần lượt từ 1 đến n và gắn với người bệnh nhân trong suốt quá trình người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh tại một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- Mã YT: Mã Y tế toàn quốc (Mã YT) gồm 13 ký tự:
 - + 2 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố, ví dụ thành phố Hà Nội là 01
 - + 3 ký tự tiếp là mã bệnh viện, viện
 - + 2 ký tự tiếp là mã năm, ghi 2 số cuối của năm; ví dụ 2023: ghi 23
 - + 6 ký tự cuối là "Số vào viện" của người bệnh.

Ví dụ: Mã YT: 0191223000001

- + 2 ký tự đầu: 01 là mã của thành phố Hà Nội
 - + 3 ký tự tiếp theo: 912 là mã của bệnh viện Châm cứu trung ương
 - + 2 ký tự tiếp: 23 là mã của năm 2023
 - + 6 ký tự cuối: 000001 là mã của người bệnh thứ nhất đến điều trị trong năm 2023
- Số vào viện: là số bệnh án của người bệnh vào bệnh viện theo thứ tự từ 1 đến n (tính từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 cho đến 23 giờ 59 phút ngày 31 tháng 12 trong năm) do Khoa khám bệnh hoặc phòng Kế hoạch tổng hợp cung cấp). Ví dụ: người bệnh vào bệnh viện lúc 00 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 01 năm 2023 được cấp mã 000001, người bệnh vào thứ hai được cấp mã số

000002... đến hết 23 giờ 59 phút ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các phiếu, giấy có đề mục "Số vào viện" sử dụng các ký tự này.

- Số lưu trữ: là mã số cấp cho hồ sơ bệnh án ra viện để phục vụ cho công tác lưu trữ theo quy định (tính từ tính từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 cho đến 23 giờ 59 phút ngày 31 tháng 12 trong năm), do phòng Kế hoạch tổng hợp cấp.

Chính giữa trang bìa: BỆNH ÁN(*) ghi cụm từ Y HỌC CỔ TRUYỀN vào dấu *.

- Tích dấu nhân (x) vào ô Nội trú hoặc Ban ngày.
- Khoa: Ghi rõ Khoa khi người bệnh vào bệnh viện, trường hợp người bệnh được chuyển khoa khác thì ghi tên khoa được chuyển đến.
- Phòng: Là số phòng người bệnh đang nằm điều trị, trường hợp người bệnh được chuyển phòng khác thì đánh mũi tên và ghi tên phòng được chuyển đến.
- Số giường: Là số giường người bệnh đang nằm điều trị, trường hợp người bệnh được chuyển giường khác thì đánh mũi tên và ghi tên giường được chuyển đến.
- Họ và tên người bệnh: Ghi đầy đủ (viết chữ in hoa có dấu).
- Tuổi: Đối với bệnh nhi dưới 72 tháng tuổi ghi rõ số tháng tuổi.
- Địa chỉ: Ghi đầy đủ, chính xác các thông tin về số nhà, thôn, phố, xã, phường, huyện, thị, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*thôn, phố có nơi còn gọi là làng, bản, buôn, sóc, đường phố, ngõ, hẻm, tổ dân phố*).
- Ngày vào viện: Ghi đầy đủ giờ, phút, ngày, tháng, năm vào viện.
- Ngày ra viện: Ghi đầy đủ giờ, phút, ngày, tháng, năm ra viện.

Trang 1:

*** Góc trên bên trái của bệnh án:**

- Đơn vị chủ quản: Bộ Y tế hoặc Bộ chủ quản hoặc Sở Y tế
- Bệnh viện: Ghi tên bệnh viện
- Khoa, phòng: là nơi điều trị cho người bệnh.

*** Góc trên bên phải:**

- Mã người bệnh: ghi như trang bìa
- Mã YT: ghi như trang bìa

- Số vào viện: ghi như trang bìa
- Số lưu trữ: ghi như trang bìa.

PHẦN I: PHẦN CHUNG

I. HÀNH CHÍNH: do thầy thuốc hoặc điều dưỡng trực Khoa cấp cứu, Khoa khám bệnh ghi.

1. Họ và tên: Ghi đầy đủ (viết chữ in hoa có dấu).
2. Sinh ngày: ghi đầy đủ ngày, tháng và năm sinh (2 ô đầu là ngày, 2 ô tiếp là tháng và 4 ô cuối là năm). Nếu ngày, tháng có một con số thì ghi số 0 vào trước. Trường hợp không nhớ ngày, tháng thì ghi năm sinh. Trường hợp người bệnh không nhớ ngày, tháng, năm sinh mà chỉ nhớ tuổi thì ghi tuổi vào 2 ô tuổi.

Trường hợp dưới 72 tháng tuổi ghi rõ số tháng tuổi

3. Giới: đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.
4. Nghề nghiệp: Ghi rõ làm nghề gì như công nhân, cán bộ công nhân viên chức, nông dân, học sinh, sinh viên,....
5. Dân tộc: ghi rõ dân tộc gì, mã dân tộc theo quy định.
6. Quốc tịch: Nếu là người nước nào thì ghi tên nước đó.
7. Địa chỉ: Ghi đầy đủ số nhà, thôn, phố, xã, phường, huyện, thị, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (*thôn, phố có nơi còn gọi là làng, bản, buôn, sóc, đường phố, ngõ, hẻm, tổ dân phố*).
8. Nơi làm việc/học tập: tên cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, lực lượng vũ trang/trường...
9. Đối tượng (người bệnh thuộc đối tượng nào, đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng với hình thức viện phí).

- BHYT: là người khám, chữa bệnh có thẻ bảo hiểm y tế.

- Thu phí: là thu toàn phần hoặc một phần viện phí.

- Miễn phí: do bệnh viện giải quyết.

- Khác: người khám, chữa bệnh không thuộc các đối tượng trên.

10. Số thẻ BHYT:

- Ghi đầy đủ ký tự theo mã số của thẻ bảo hiểm y tế.

- Ghi thẻ BHYT có giá trị sử dụng từ ngày, tháng, năm do hệ thống Bảo hiểm xã hội cung cấp.

Lưu ý:

+ Khi tiếp đón người bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tra cứu trên cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế của bảo hiểm xã hội Việt Nam để biết thông tin thẻ bảo hiểm y tế.

+ Đối với thẻ bảo hiểm y tế của các đối tượng có các mã QN, HC, LS, XK, CY, CA do bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, bảo hiểm xã hội Bộ Công an cấp: Tra cứu để kiểm tra thời hạn sử dụng của thẻ BHYT trong trường hợp các đối tượng này không còn phục vụ trong lực lượng Quân đội, Công an, Cơ yếu.

+ Trường hợp trong thời gian điều trị, người bệnh được cấp thẻ bảo hiểm y tế mới có thay đổi thông tin liên quan đến mã thẻ thì ghi tiếp mã thẻ mới (mỗi mã thẻ gồm có 15 ký tự), giữa các mã thẻ cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”;

+ Trường hợp người bệnh chưa có thẻ bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh/Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế của bảo hiểm xã hội Việt Nam để tra cứu mã thẻ bảo hiểm y tế tạm thời.

+ Trường hợp người bệnh không khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thì để trống trường thông tin này.

11. Số căn cước/hộ chiếu/mã định danh cá nhân: Ghi số căn cước hoặc số hộ chiếu. Trường hợp không có số căn cước hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã định danh cá nhân hoặc số chứng minh thư nhân dân.

12. Họ tên, địa chỉ thân nhân của người bệnh khi cần báo tin người nhà khi cần báo tin: ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ, số điện thoại.

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH: do điều dưỡng trực khoa khám bệnh ghi và thầy thuốc khám chữa bệnh ghi bổ sung.

13. Vào viện: Ghi đầy đủ giờ, phút, ngày, tháng, năm vào viện.

14. Trực tiếp vào: Người bệnh vào trực tiếp khoa nào thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.

15. Nơi giới thiệu: Đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng. (Khác: là do người nhà, công an, nhân dân... đưa đến).

16. Vào khoa: Ghi rõ tên, giờ/phút/ngày/tháng/năm trong trường hợp người bệnh cần chuyển vào khoa khác để điều trị

17. Chuyển khoa: Ghi tên khoa chuyển đến, ngày giờ vào khoa chuyển đến và tổng số ngày điều trị tại khoa đó.

18. Chuyển viện: Chuyển đến bệnh viện hoặc cơ sở y tế nào thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.

- CK: Là chuyển đến bệnh viện chuyên khoa như bệnh viện Nhi, Sản, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Mắt, ...
- Chuyển đến: Ghi rõ tên Bệnh viện, Viện chuyển người bệnh đến.

19. Ra viện: Ghi giờ, phút, ngày, tháng, năm và đánh dấu (x) vào ô tương ứng.

20. Tổng số ngày điều trị: Tính số ngày điều trị thực tế của người bệnh.

III. CHẨN ĐOÁN: do Thầy thuốc điều trị ghi; Trưởng khoa ghi bổ sung (nếu có) trong quá trình thăm khám người bệnh.

- Đối với bệnh án nội trú Nhi y học cổ truyền: Các mục: 21, 22, 23 và 24: Chẩn đoán theo y học hiện đại ghi tên bệnh và ghi mã bệnh ICD -10 theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế và chẩn đoán theo y học cổ truyền ghi tên bệnh và ghi mã bệnh y học cổ truyền theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đối với bệnh án nội trú y học cổ truyền:

+ Các mục 21, 22, 23 và 24: Chẩn đoán theo y học hiện đại ghi tên bệnh và ghi mã bệnh ICD -10 theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế

+ Các mục: 25, 26, 27 và 28: Chẩn đoán theo y học cổ truyền ghi tên bệnh và ghi mã bệnh y học cổ truyền theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Bệnh chính: Ghi mã bệnh chính của y học cổ truyền và y học hiện đại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định và chỉ ghi 01 mã bệnh chính theo quy định của Bộ Y tế.

- Bệnh kèm theo: Ghi mã các bệnh kèm theo mã ICD -10 hoặc mã của triệu chứng, hội chứng và mã bệnh y học cổ truyền theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định triệu chứng hoặc bệnh kèm theo theo quy định của Bộ Y tế. Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy “;”

- Thủ thuật, phẫu thuật, tai biến, biến chứng (nếu có): đánh dấu (x) vào ô tương ứng.

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN: do Thầy thuốc điều trị ghi; Trưởng khoa kiểm tra toàn bộ hồ sơ bệnh án lần cuối, ký ghi rõ họ tên trước khi nộp bệnh án về phòng Kế hoạch tổng hợp.

PHẦN II: BỆNH ÁN

A. Y HỌC HIỆN ĐẠI

Yêu cầu những thông tin, đặc điểm cần có trong quá trình bệnh lý, bệnh sử, thăm khám người bệnh để phục vụ cho chẩn đoán.

I. LÝ DO VÀO VIỆN: Ghi lý do chính khi người nhà, người bệnh khai khi vào viện khám, vào khoa điều trị, cấp cứu ...

II. BỆNH SỬ: Khai thác quá trình mắc và diễn biến của bệnh, điều trị của nơi chuyển đến trước khi vào viện (nếu có).

III. TIỀN SỬ:

- Ghi đầy đủ thông tin liên quan đến bệnh hiện tại của người bệnh, đặc biệt lưu ý khai thác tiền sử dị ứng của người bệnh về thuốc và thức ăn và các dị nguyên khác.
- Đặc điểm liên quan đến bệnh tật: ghi những đặc điểm liên quan đến bệnh.

Đối với bệnh án Nội trú Nhi y học cổ truyền:

- Tình hình lúc đẻ: Điền số hoặc đánh dấu (x) vào ô tương ứng;
- Chế độ ăn:
 - + Dưới 24 tháng tuổi: Điền số vào ô tương ứng; ghi rõ số tháng cai sữa;
 - + Trên 12 tháng: Ghi rõ chế độ ăn
- Phát dục: Ghi rõ số tháng vào ô tương ứng;
- Đã tiêm chủng: đánh dấu (x) vào ô tương ứng;
- Bệnh đã mắc: đánh dấu (x) vào ô tương ứng và ghi đầy đủ thông tin liên quan đến bệnh hiện tại của bệnh nhi.

IV. KHÁM BỆNH: "*Mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở, cân nặng, chiều cao, BMI*" được ghi tại bệnh án điều trị nội trú và nội trú nhi, phiếu khám bệnh vào viện, giấy chuyển viện (theo mẫu).

1. Khám toàn thân: Ghi những điểm chính (tùy từng loại bệnh).
2. Khám bộ phận: Mô tả đầy đủ, chi tiết các dấu hiệu bệnh lý.

V. CẬN LÂM SÀNG: Ghi các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm trong thời gian làm bệnh án. Các xét nghiệm cận lâm sàng khác phát sinh trong thời gian điều trị được ghi vào tờ điều trị.

VI. TÓM TẮT BỆNH ÁN: Tóm tắt các triệu chứng và hội chứng bệnh lý của người bệnh.

VII. CHẨN ĐOÁN: Ghi tên bệnh và ghi ký tự theo ICD.

B. Y HỌC CỔ TRUYỀN:

Từ mục I đến mục IV:

- Trong mỗi mục cần ghi số vào các ô.
- Mô tả khác (nếu có): Ghi những nội dung mà các mục trên chưa đề cập đến.

V. TÓM TẮT TỬ CHẨN:

Tóm tắt các chứng trạng và hội chứng bệnh lý của người bệnh.

VI. BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ:

Ghi tóm tắt phân tích nguyên nhân gây bệnh theo y học cổ truyền, các biểu hiện bệnh lý của tạng phủ, kinh lạc để hướng đến chẩn đoán và điều trị.

VII. CHẨN ĐOÁN:

- Mục 1. Bệnh danh: Ghi tên bệnh và ghi ký tự theo mã bệnh y học cổ truyền.
- Mục. Bát cương: Ghi chẩn đoán bát cương và điền số thích hợp vào các ô.
- Mục 3 đến mục 6: Điền số thích hợp vào các ô.

C. ĐIỀU TRỊ

I. Y HỌC CỔ TRUYỀN:

1. Pháp điều trị: Ghi pháp điều trị phù hợp với chẩn đoán

2. Phương:

+ Phương dược: ghi bài thuốc hoặc chế phẩm thuốc cổ truyền phù hợp với pháp điều trị.

+ Phương pháp điều trị không dùng thuốc: Ghi phương pháp điều trị không dùng thuốc của y học cổ truyền phù hợp với pháp điều trị.

II. Y HỌC HIỆN ĐẠI:

Ghi hướng điều trị áp dụng cho người bệnh trong trường hợp kết hợp với y học hiện đại (nếu có).

III. DỰ HẬU (TIỀN LƯỢNG):

Dự kiến mức độ bệnh, diễn biến bệnh.

PHẦN III. TỔNG KẾT BỆNH ÁN RA VIỆN

1. Lý do vào viện: ghi giống trang 2 của bệnh án

2. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng: Ghi tóm tắt quá trình và diễn biến bệnh.

3. Tóm tắt kết quả cận lâm sàng: Ghi kết quả cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán và điều trị

4. Chẩn đoán vào viện: Ghi như trang 1

5. Phương pháp điều trị: Ghi đầy đủ các phương pháp điều trị đã áp dụng cho người bệnh.
6. Kết quả điều trị: Điền số thích hợp vào ô.
7. Chẩn đoán ra viện:
 - + Ghi tên bệnh theo y học hiện đại và mã bệnh theo ICD-10 vào các dòng tương ứng, chỉ ghi mã các bệnh trong quá trình điều trị.
 - + Ghi tên bệnh theo y học cổ truyền và mã bệnh theo y học cổ truyền vào các dòng tương ứng, chỉ ghi mã các bệnh trong quá trình điều trị.
8. Tình trạng người bệnh khi ra viện: Đánh giá tóm tắt tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người bệnh tại thời điểm ra viện.
9. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo: Ghi hướng dẫn của thầy thuốc cho người bệnh trước ra viện.

BÀN GIAO TOÀN BỘ HỒ SƠ:

- + Hồ sơ, phim, ảnh: bao gồm bệnh án và tất cả giấy tờ dán trong bệnh án: phiếu điều trị, phiếu chỉ định xét nghiệm, X-quang, kết quả xét nghiệm, kết quả X-quang, ... (đếm tổng số các giấy tờ dán trong bệnh án);
- + Số lượng phim: X- quang, CT Scanner, MRI,
- + Khác: Ngoài những loại trên.

TRANG 8:

PHIẾU ĐIỀU TRỊ:

- Góc bên trái: ghi đầy đủ tên bệnh viện, khoa điều trị
- Góc bên phải: ghi số vào viện, buồng, giường người bệnh
- Tờ số : ghi số thứ tự của phiếu điều trị
- Họ tên người bệnh, tuổi, giới, chẩn đoán : ghi đầy đủ thông tin
- Ngày giờ, diễn biến bệnh và chỉ định điều trị: ghi cập nhật theo ngày, giờ điều trị.

Các quy định về hướng dẫn ghi chép bệnh án khác thực hiện theo quy định của Thông tư này.

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BỆNH ÁN NGOẠI TRÚ Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày / / của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. HƯỚNG DẪN CHUNG:

Trang bìa và trang 1:

* Góc trên bên trái của bìa bệnh án:

Các bệnh viện phải làm bìa bệnh án là bìa giấy cứng

- Cơ quan chủ quản: Bộ Y tế hoặc Bộ chủ quản hoặc Sở Y tế
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Ghi tên đơn vị được cấp giấy phép hoạt động của cấp có thẩm quyền.

* Góc trên bên phải:

- Mã người bệnh: là mã số của người bệnh quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, được cơ sở y tế cấp cho người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh lần đầu tiên theo thứ tự lần lượt từ 1 đến n và gắn với người bệnh nhân trong suốt quá trình người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh tại một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- Mã YT: Mã Y tế toàn quốc (Mã YT) gồm 13 ký tự:
 - + 2 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố, ví dụ thành phố Hà Nội là 01
 - + 3 ký tự tiếp là mã bệnh viện, viện
 - + 2 ký tự tiếp là mã năm, ghi 2 số cuối của năm; ví dụ 2023: ghi 23
 - + 6 ký tự cuối là "Số vào viện" của người bệnh.

Ví dụ: Mã YT: 0191223000001

- + 2 ký tự đầu: 01 là mã của thành phố Hà Nội
- + 3 ký tự tiếp theo: 912 là mã của bệnh viện Châm cứu trung ương
- + 2 ký tự tiếp: 23 là mã của năm 2023
- + 6 ký tự cuối: 000001 là mã của người bệnh thứ nhất đến điều trị trong năm 2023
- Số vào viện: là số bệnh án của người bệnh vào bệnh viện theo thứ tự từ 1 đến n (tính từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 cho đến 23 giờ 59 phút ngày 31 tháng 12 trong năm) do Khoa khám bệnh hoặc phòng Kế hoạch tổng hợp cung cấp). Ví dụ: người bệnh vào bệnh viện lúc 00 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 01 năm 2023 được cấp mã 000001, người bệnh vào thứ hai được cấp mã số

000002... đến hết 23 giờ 59 phút ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các phiếu, giấy có đề mục "Số vào viện" sử dụng các ký tự này.

- Số lưu trữ: là mã số cấp cho hồ sơ bệnh án ra viện để phục vụ cho công tác lưu trữ theo quy định (tính từ tính từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 cho đến 23 giờ 59 phút ngày 31 tháng 12 trong năm), do phòng Kế hoạch tổng hợp cấp.
- Chính giữa trang bìa: BỆNH ÁN(*) ghi cụm từ Y HỌC CỔ TRUYỀN vào dấu *.
- Tích dấu nhân (x) vào ô Ngoại trú.

PHẦN I: PHẦN CHUNG

I. HÀNH CHÍNH: do thầy thuốc hoặc điều dưỡng trực khoa cấp cứu, khoa khám bệnh ghi và Thầy thuốc điều trị hoặc điều dưỡng khoa điều trị ghi bổ sung.

1. Họ và tên: Ghi đầy đủ (viết chữ in hoa có dấu).
2. Sinh ngày: Yêu cầu ghi đầy đủ ngày, tháng và năm sinh (2 ô đầu là ngày, 2 ô tiếp là tháng và 4 ô cuối là năm). Nếu ngày, tháng có một con số thì ghi số 0 vào trước. Trường hợp không nhớ ngày, tháng thì ghi năm sinh. Nếu người bệnh không nhớ ngày, tháng, năm sinh mà chỉ nhớ tuổi thì ghi tuổi vào 2 ô tuổi.

Trường hợp dưới 72 tháng tuổi ghi rõ số tháng tuổi

3. Giới: đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.
4. Nghề nghiệp: Ghi rõ làm nghề gì như công nhân, cán bộ công nhân viên chức, nông dân, học sinh, sinh viên,
5. Dân tộc: ghi rõ dân tộc gì, mã dân tộc theo quy định.
6. Quốc tịch: Nếu là người nước nào thì ghi tên nước đó.
7. Địa chỉ: Ghi đầy đủ số nhà, thôn, phố, xã, phường, huyện, thị, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (*thôn, phố có nơi còn gọi là làng, bản, buôn, sóc, đường phố, ngõ, hẻm, tổ dân phố*).
8. Nơi làm việc/học tập: tên cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, lực lượng vũ trang/trường...
9. Đối tượng (người bệnh thuộc đối tượng nào, đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng với hình thức viện phí).
 - BHYT: là người khám, chữa bệnh có thẻ bảo hiểm y tế.
 - Thu phí: là thu toàn phần hoặc một phần viện phí.
 - Miễn: do bệnh viện giải quyết.
 - Khác: người khám, chữa bệnh không thuộc các đối tượng trên.
10. Số thẻ BHYT:
 - Ghi đầy đủ ký tự theo mã số của thẻ bảo hiểm y tế.

- Ghi thẻ BHYT có giá trị sử dụng từ ngày, tháng, năm do hệ thống Bảo hiểm xã hội cung cấp.

Lưu ý:

+ Khi tiếp đón người bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tra cứu trên cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế của bảo hiểm xã hội Việt Nam để biết thông tin thẻ bảo hiểm y tế.

+ Đối với thẻ bảo hiểm y tế của các đối tượng có các mã QN, HC, LS, XK, CY, CA do bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, bảo hiểm xã hội Bộ Công an cấp: Tra cứu để kiểm tra thời hạn sử dụng của thẻ BHYT trong trường hợp các đối tượng này không còn phục vụ trong lực lượng Quân đội, Công an, Cơ yếu.

+ Trường hợp trong thời gian điều trị, người bệnh được cấp thẻ bảo hiểm y tế mới có thay đổi thông tin liên quan đến mã thẻ thì ghi tiếp mã thẻ mới (mỗi mã thẻ gồm có 15 ký tự), giữa các mã thẻ cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”;

+ Trường hợp người bệnh chưa có thẻ bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh/Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế của bảo hiểm xã hội Việt Nam để tra cứu mã thẻ bảo hiểm y tế tạm thời.

+ Trường hợp người bệnh không khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thì để trống trường thông tin này.

11. Số căn cước/hộ chiếu/mã định danh cá nhân: Ghi số căn cước hoặc số hộ chiếu. Trường hợp không có số căn cước hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã định danh cá nhân hoặc số chứng minh thư nhân dân.

12. Họ tên, địa chỉ thân nhân của người bệnh khi cần báo tin người nhà khi cần báo tin: ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ, số điện thoại.

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH: do điều dưỡng trực khoa khám bệnh ghi và thầy thuốc khám chữa bệnh ghi bổ sung.

13. Vào viện: Ghi đầy đủ giờ, phút, ngày, tháng, năm vào viện.

14. Trực tiếp vào: Người bệnh vào trực tiếp khoa Khám bệnh thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.

15. Nơi giới thiệu: Đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng. (Khác: là do người nhà, công an, nhân dân... đưa đến).

16. Vào khoa: Ghi rõ tên, giờ/phút/ngày/tháng/năm trong trường hợp người bệnh cần chuyển vào khoa khác để điều trị.

17. Chuyển viện: Chuyển đến tuyến nào thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.

- CK: Là chuyển đến bệnh viện chuyên khoa như bệnh viện Nhi, Sản, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Mắt, ...

- Chuyển đến: Ghi rõ tên Bệnh viện, Viện chuyển người bệnh đến.

18. Ra viện: Ghi giờ, phút, ngày, tháng, năm và đánh dấu (x) vào ô tương ứng.

19. Tổng số ngày điều trị: Tính số ngày điều trị thực tế của người bệnh.

III. CHẨN ĐOÁN: do Thầy thuốc khám chữa bệnh ghi

Mục 20, 21, 22, 23, 24 và 25:

- Chẩn đoán theo y học hiện đại ghi tên bệnh và ghi mã bệnh ICD -10 theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Chẩn đoán theo y học cổ truyền ghi tên bệnh và ghi mã bệnh y học cổ truyền theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Bệnh chính: Ghi mã bệnh chính của y học cổ truyền và y học hiện đại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định và chỉ ghi 01 mã bệnh chính theo quy định của Bộ Y tế.

- Bệnh kèm theo: Ghi mã các bệnh kèm theo mã ICD -10 hoặc mã của triệu chứng, hội chứng và mã bệnh y học cổ truyền theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định triệu chứng hoặc bệnh kèm theo theo quy định của Bộ Y tế. Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy “;”

- Thủ thuật, phẫu thuật, tai biến, biến chứng (nếu có): đánh dấu (x) vào ô tương ứng.

IV. KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ:

- Thầy thuốc điều trị ghi;

- Trưởng khoa kiểm tra toàn bộ hồ sơ bệnh án lần cuối, ký tên trước khi nộp bệnh án về phòng Kế hoạch tổng hợp.

TRANG 2,3 VÀ 4:

PHẦN II: BỆNH ÁN

A. Y HỌC HIỆN ĐẠI

Yêu cầu những thông tin, đặc điểm cần có trong quá trình bệnh lý, bệnh sử, thăm khám người bệnh để phục vụ cho chẩn đoán.

I. LÝ DO VÀO VIỆN: Ghi lý do chính khi người nhà, người bệnh khai khi vào viện khám, vào khoa điều trị, cấp cứu ...

II. BỆNH SỬ: Khai thác quá trình mắc và diễn biến của bệnh, điều trị của nơi chuyển đến trước khi vào viện (nếu có).

III. TIỀN SỬ BỆNH:

- Ghi đầy đủ thông tin liên quan đến bệnh hiện tại của người bệnh, đặc biệt lưu ý khai thác tiền sử dị ứng của người bệnh về thuốc và thức ăn và các dị nguyên khác.

- Đặc điểm liên quan bệnh: Viết các số tương ứng với các mục vào ô.

IV. KHÁM BỆNH: "*Mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở, cân nặng, chiều cao, BMI*" được ghi tại bệnh án điều trị nội trú và nội trú nhi, phiếu khám bệnh vào viện, giấy chuyển viện (theo mẫu).

1. Khám toàn thân: Ghi những điểm chính (tùy từng loại bệnh).

2. Khám bộ phận: Mô tả đầy đủ, chi tiết các dấu hiệu bệnh lý.

V. TÓM TẮT KẾT QUẢ CẬN LÂM SÀNG: Ghi kết quả cận lâm sàng đã có hướng đến chẩn đoán xác định hoặc chẩn đoán phân biệt

V. CẬN LÂM SÀNG: Ghi các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm trong thời gian làm bệnh án. Các xét nghiệm cận lâm sàng khác phát sinh trong thời gian điều trị được ghi vào tờ điều trị.

VI. CHẨN ĐOÁN: Ghi tên bệnh và ghi ký tự theo ICD vào các ô tương ứng.

B. Y HỌC CỔ TRUYỀN:

Từ mục I đến mục IV:

- Trong mỗi mục cần ghi số vào các ô.

- Mô tả khác (nếu có): Ghi những nội dung mà các mục trên chưa đề cập đến.

V. TÓM TẮT TỬ CHẨN:

Tóm tắt các chứng trạng và hội chứng bệnh lý của người bệnh.

VI. BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ:

Ghi tóm tắt phân tích nguyên nhân gây bệnh theo y học cổ truyền, các biểu hiện bệnh lý củ

VII. CHẨN ĐOÁN:

- Mục 1. Bệnh danh: Ghi tên bệnh và ghi ký tự theo mã bệnh y học cổ truyền.

- Mục 2. Bát cương: Ghi chẩn đoán bát cương và điền số thích hợp vào các ô.

- Mục 3. Nguyên nhân: Ghi nguyên nhân gây bệnh theo YHCT

- Mục 4. Tạng phủ: Ghi tạng phủ bị bệnh, hư thực (ví dụ: can thận âm hư, ...)

- Mục 5. Kinh lạc: Ghi kinh lạc bị bệnh cụ thể

- Mục 6. Định vị bệnh (dinh, vệ, khí, huyết): Ghi vị trí bệnh, tính chất bệnh.

C. ĐIỀU TRỊ

I. Y HỌC CỔ TRUYỀN:

1. Pháp điều trị: Ghi pháp điều trị phù hợp với chẩn đoán

2. Phương:

- Phương dược: Ghi bài thuốc hoặc chế phẩm thuốc cổ truyền phù hợp với pháp điều trị.

- Phương pháp điều trị không dùng thuốc: Ghi phương pháp điều trị không dùng thuốc của YHCT phù hợp với pháp điều trị.

II. Y HỌC HIỆN ĐẠI: Ghi hướng điều trị áp dụng cho người bệnh trong trường hợp kết hợp với y học hiện đại (nếu có).

III. DỰ HẬU (TIỀN LƯỢNG):

Dự kiến mức độ bệnh, diễn biến bệnh.

TRANG 5:

PHẦN III. TỔNG KẾT BỆNH ÁN RA VIỆN

1. Lý do vào viện: ghi giống trang 2 của bệnh án
2. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng: Ghi tóm tắt quá trình và diễn biến bệnh.
3. Tóm tắt kết quả cận lâm sàng: Ghi kết quả cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị và chẩn đoán phân biệt
4. Chẩn đoán vào viện: Ghi như trang 1
5. Phương pháp điều trị: Ghi đầy đủ các phương pháp điều trị đã áp dụng cho người bệnh.
6. Kết quả điều trị: Điền số thích hợp vào ô.
7. Chẩn đoán ra viện:
 - + Ghi tên bệnh theo y học hiện đại và mã ICD 10 vào các dòng tương ứng, chỉ ghi mã các bệnh trong quá trình điều trị.
 - + Ghi tên bệnh theo y học cổ truyền và mã bệnh theo y học cổ truyền vào các dòng tương ứng, chỉ ghi mã các bệnh trong quá trình điều trị.
8. Tình trạng người bệnh khi ra viện: Đánh giá tóm tắt tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người bệnh tại thời điểm ra viện.
9. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo: Ghi hướng dẫn của thầy thuốc cho người bệnh trước ra viện.

TRANG 6:

PHIẾU ĐIỀU TRỊ:

- Góc bên trái: ghi đầy đủ tên bệnh viện, khoa điều trị
- Góc bên phải: ghi số vào viện, buồng, giường người bệnh
- Tờ số : ghi số thứ tự của phiếu điều trị
- Họ tên người bệnh, tuổi, giới, chẩn đoán : ghi đầy đủ thông tin
- Ngày giờ, diễn biến bệnh và chỉ định điều trị: ghi cập nhật theo ngày, giờ điều trị

Các quy định về hướng dẫn ghi chép bệnh án khác thực hiện theo quy định của Thông tư này.